PHỤ LỤC I-CANTHO

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2025	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
	TỔNG SỐ						43.135.107	21.529.697	21.614.410	24.975.160	15.763.186	9.211.974	15.928.010	9.645.544	6.282.466	12.414.295	6.150.199	1.279.149	1.550.000	2.020.090	884.506	211.588	69.011	33.960	6.264.096	3.029.086	3.235.000	
																924.242	924.242	17.985		31.787	884.506						
																884.500	884.500				884.500						
*	**Vốn chưa giao chi tiết**															1.489	1.489	1.489									
(1)	Vốn chưa giao chi tiết (TP)															17.412	17.412	9.081		8.331							
(2)	Vốn chưa phân bổ (Bình Thủy)															30.841	30.841	7.465		23.376							
(3)	Vốn chưa giao chi tiết (Thới Nổi)															1.490.043	5.214.957	1.341.195	1.550.000	1.998.243		211.588	69.011	33.960	6.264.096	3.029.086	3.235.000	
(4)	Vốn chưa phân bổ chi tiết (Cờ Đỏ)						43.135.107	21.529.697	21.614.410	24.975.160	15.763.186	9.211.974	15.928.010	9.645.544	6.282.466	141.700	141.700	136.700		5.000								
**	**Vốn giao chi tiết**									356.700	356.700		221.500	221.500		120.000	120.000	120.000									Hoàn thành trong năm 2025
A	**Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ**									355.000	355.000		215.000	215.000		3.000	3.000			3.000							
1	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ																										
2	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội TP Cần Thơ															3.000	3.000	3.000									
3	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội quận Thốt Nốt giai đoạn 2024-2025				2024-2025	4320/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	5.000	5.000		5.000	5.000		2.000	2.000		3.000	3.000											
4	Chương trình cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Ô Môn năm 2025				2025		3.000	3.000		3.000	3.000					3.000	3.000										
5	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội				2025					-	-					5.500	5.500	3.200	-	-							
6	Cấp vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phong Điền năm 2024 - 2025				2023-2024	4931 - 28/11/23; DC 4023 - 13/11/24	7.700	7.700		7.500	7.500		4.500	4.500		3.200	3.200	3.200	-	-							
7	Cấp vốn ủy thác cho phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thới Lai				2025		3.000	3.000		3.000	3.000		-	-		3.000	3.000	3.000	-	-							
8	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội			8002140	2025	3289/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	3.000	3.000		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000	-	-							
B	**Quỹ hỗ trợ nông dân**				2021-2025	Đề án	1.555	1.555		311	311		-	-		811	811	811	-	-							
1	Quỹ hỗ trợ nông dân									500	500		-	-		311	311	311		-							
2	Kinh phí tạo lập Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025			1002513	2025	3240/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	200	200		200	200		-	-		500	500	500									
3	Vốn ủy thác Quỹ hỗ trợ nông dân															200	200	200									
C	**Dự án giao chi tiết do thành phố quản lý**						29.669.464	8.115.054	21.524.410	15.966.719	6.756.047	9.211.974	10.854.819	4.639.211	6.215.499	8.219.456	1.975.479	949.793	715.820	497.369		211.588			6.264.096	3.029.086	3.235.000	
1	**Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ (trước là Ban QLDA ĐTXD thành phố)**						21.276.189	3.318.118	17.958.071	11.897.983	2.676.009	9.211.974	5.948.654	3.069.963	2.878.691	6.909.353	756.930	229.843	40.000	267.500		211.588			5.358.423	2.023.423	3.235.000	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**						28.922	28.922		5.000	5.000					5.000	5.000	5.000									
1	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hoàng Dạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Đa Thàng Hai)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8148333	2025	1323/UBND-XDĐT ngày 25/03/2025 3005/UBND-XDĐT ngày 25/6/2025	3.600	3.600		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000									
2	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8148099	2025	1646/UBND-XDĐT ngày 14/04/2025	25.313	25.313		2.000	2.000					2.000	2.000	2.000									
b	**Vốn thực hiện dự án**						21.247.267	3.289.196	17.958.071	11.892.983	2.671.009	9.211.974	5.948.654	3.069.963	2.878.691	6.904.353	749.930	224.843	40.000	267.500		211.588			5.358.423	2.023.423	3.235.000	
**	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						450.944	300.944	150.000	145.523	145.523		415.398	415.398		6.965	6.965	2.965		4.000							
1	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7743135	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2019	450.000	300.000	150.000	144.723	144.723		414.900	414.900		6.900	6.900	2.900		4.000							
2	Sửa chữa, nâng cấp khu vực sảnh kiến và hội trường lớn trụ sở UBND TPCT	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7819715	2021-2023	3001/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	946	946		800	800		497	497		65	65	65									
**	**Dự án chuyển tiếp**						20.796.321	2.988.250	17.808.071	11.727.460	2.525.486	9.211.974	5.533.256	2.654.565	2.878.691	6.897.388	738.965	221.877	40.000	263.500		211.588			5.358.423	2.023.423	3.235.000	
1	Xây dựng phòng họp và sửa tạo sân chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7851365	2021-2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	49.182		48.882	48.882		38.438	38.438		11.634	11.634	11.634									
2	Cầu, tuyến đường dẫn vào cầu từ Khu tái định cư Trường Đại học Y dược Cần Thơ đến Khu đô thị tái định cư Châu Long	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7545459	2016-2025	886/QĐ-UBND 31/3/2016 1403/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	76.615	76.615		9.286	9.286		16.496	16.496		1.000	1.000	1.000									
3	Khu lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7184282	2021-2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	68.638		67.847	67.847		60.892	60.892		2.810	2.810	2.810									
4	Cầu Kinh Ngang (trên đường tỉnh 922)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7863971	2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371	137.371		137.161	137.161		102.483	102.483		34.000	34.000			34.000							
5	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7863972	2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	679.726	561.000	1.241.556	680.556	561.000	614.139	286.199	328.000	484.911	280.911	63.523		145.000		73.388			203.000	203.000		
6	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7865522	2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	314.917	562.974	877.891	314.917	562.974	424.237	135.950	288.287	369.687	110.000		40.000			70.000			259.687	259.687		
7	Đường tỉnh 923 - Đoạn tuyến tránh (điểm đầu giao với tuyến tránh Thới Nổi - điểm cuối giao với đường nối từ Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7865523	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 13/12/2024	952.441	344.441	608.000	952.441	344.441	608.000	552.602	281.687	290.915	425.193	138.150	68.110				70.000			287.085	287.085		
8	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	A	7969768	2022-2026	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	1.000.000	8.725.097	4.787.000	700.000	4.087.000	3.670.000	700.000	2.970.000	1.117.000									1.117.000	1.117.000		
9	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	A	8057309	2024-2027	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Cần Thơ	7.240.479	47.479	7.193.000	3.239.000	4.000	3.235.000	4.000	4.000		3.235.000									3.235.000		3.235.000	
10	Thư viện thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7870170	2022-2025	1321/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	149.988	149.988		98.413	98.413		32.460	32.460		58.000	58.000	58.000									
11	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	8019696	2023-2025	1568/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.295	32.295		32.385	32.385		14.700	14.700		17.000	17.000	17.000							104.514	104.514		
12	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7994475	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	5.000	105.000	110.000	5.000	105.000	986	500	486	109.014	4.500			4.500					32.137	32.137		
13	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7994474	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	82.600	53.000	135.600	82.600	53.000	1.563	700	863	132.137	80.000			80.000								
II	**Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp**						1.770	1.770		440	440		4.440	4.440		17.850	17.850	7.850		10.000								
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**						885	885		220	220					220	220	220										
1	Cải tạo, sửa chữa nhà khách Tây Nam Bộ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	2606/UBND-XDĐT ngày 10/6/2025	885	885		220	220					220	220	220										
2	Cải tạo, sửa chữa nhà Khách số 2 và dãy nhà nông và phòng họp trụ sở thành ủy Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	2606/UBND-XDĐT ngày 10/6/2025	885	885		220	220																	
b	**Vốn thực hiện dự án**						16.631	16.631		18.455	18.455		4.440	4.440		17.150	17.150	7.150		10.000								
***	**Dự án khởi công mới**						16.631	16.631		18.455	18.455		4.440	4.440		17.150	17.150	7.150		10.000								
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7885992	2022-2025	21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022 60/QĐ-UBND ngày 14/05/2023	11.012	11.012		13.036	13.036		4.240	4.240		11.850	11.850	1.850		10.000								
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh này cũng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	8116028	2025	349/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	5.619	5.619		5.419	5.419		200	200		5.300	5.300	5.300										
III	**BCH Quân sự thành phố**						249.087	106.867	142.240	101.916	101.916		282.307	60.307	142.000	43.813	43.813	42.313		1.500								
b	**Vốn thực hiện dự án**						249.087	106.867	142.240	101.916	101.916		282.307	60.307	142.000	43.813	43.813	42.313		1.500								

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi đầu tư	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn trả phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW											
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																									
1	Bệnh viện Quân dân y (Giai đoạn 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7.004.686	2022-2024	4276/QĐ-UBND 31/12/2021	48.837	48.837		38.737	38.737		30.702	30.702		1.422	1.422	422		1.000							
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tiểu dự án mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7.004.686	2018-2023	144/QĐ-SKHĐT ngày 23/01/2019 1400/QĐ-SKHĐT ngày 31/5/2022	4.244	4.244		1.088	1.088		4.094	4.094		1.300	1.300			1.300							
3	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7.004.686	2020-2024	242/QĐ-SKH 11/10/2019	10.000	10.000		9.800	9.800		9.418	9.418		110	110	110									
4	Trường liên cấp Hoàng Long Châu Long	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7004686	2006-2026	3077/QĐ-BQP ngày 04/9/2006; 1400/QĐ-QK ngày 21/01/2022	185.181	42.881	142.240	42.191	42.191		142.604	604	142.000	42.191	42.191	42.191									
IV	**Công an thành phố**						195.181	42.941	142.240	42.191	42.191		142.604	604	142.000	42.191	42.191	42.191									
b	**Vốn theo kiến độ dự án**																										
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						31.216	31.216		8.418	8.418		38.434	38.434		1.122	1.122	1.122									
1	Đầu tư khác						31.216	31.216		8.418	8.418		38.434	38.434		1.122	1.122	1.122									
2	Đầu tư khác						31.216	31.216		8.418	8.418		38.434	38.434		1.122	1.122	1.122									
3	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An tại Công an thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7804692	2022-2023	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.495	8.495		8.124	8.124		8.124	8.124		150	150	150									Chi tiết theo văn bản riêng
4	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án quy hoạch xây dựng Trạm CSGT đường bộ (Trạm số 2) tại phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7904692	2016-2020	3906/QĐ-UBND ngày 31/5/2016; 7398/QĐ-UBND ngày 24/5/2018, số 2793/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	22.723	22.723		494	494		30.310	30.310		450	450	450									Chi tiết theo văn bản riêng
V	**Chi cục Thủy lợi thành phố**						1.878.474	712.610	865.436	519.214	519.214		912.939	283.991	628.948	371.723	371.723	307.062	58.000	106.660							
b	**Vốn theo kiến độ dự án**						1.878.474	712.610	865.436	519.214	519.214		912.939	283.991	628.948	371.723	371.723	307.062	58.000	106.660							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						655.814	111.795	244.119	94.190	94.190		209.814	129.706	263.110	1.818	1.818	58		1.760							
1	Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7864918	2022-2024	2946/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	19.999	19.999		19.836	19.836		18.458	18.459		91	91			75							
2	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến mút Ba Rích), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn tới ra sông Hậu), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7824501	2020-2024	2936/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.036	18.946	204.119	17.946	17.946		182.111	1.000	181.111	1.000	1.000			1.000							
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn – khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía hạ phải) – (đoạn từ Bệnh Viện đến bến đò Tân Vu)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7824500	2020-2024	2932/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	36.983	80.000	36.000	36.000		94.315	14.315	80.000	500	500			500							
4	Kè chống sạt lở sông Hành Thày, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến chùa Ông), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7825651	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	85.066	25.066	60.000	13.236	13.236		71.420	71.420		190	190			190							
5	Dự án Khảo sát, thăm dò, lập quy hoạch tổng thể chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực Thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú và khu vực Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang đến năm 2040	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7825251	2020-2021	265/QĐ-SXD&TNT ngày 27/10/2020	14.821	14.821		7.172	7.172		14.512	14.512		50	50	50									
**	**Dự án chuyển tiếp**						982.111	465.789	519.216	425.024	425.024		532.523	164.285	367.858	219.906	219.906	77.000	58.000	104.906							
1	Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Nhà Máy đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7864417	2022-2025	3978/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	272.447	172.447	100.000	172.447	172.447		50.552	50.552		80.000	80.000			80.000							
2	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh tỉnh An Giang đến kênh Đường Xuồng) và Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B		2024-2025	2493/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	99.891	99.891		93.000	93.000		35.000	35.000		38.000	38.000		38.000								
3	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7824502	2023-2025	2951/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	195.870	46.358	149.493	45.000	45.000		170.555	10.000	160.555	24.906	24.906			24.906							
4	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ mút Ba Rích đến rạch Cam Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1 : đoạn từ mút Ba Rích đến kênh Thầy Lợi 1	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7888613	2021-2025	6301/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 825/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	99.981	33.767	66.214	33.767	33.767		73.178	17.645	55.533	16.122	16.122	16.122									
5	Kè chống sạt lở, chống sóng nhập nội, ổng phó hiện đổi khu bảo tồn rạch Cái Sơn	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7833289	2017-2025	1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018; 818/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	314.937	111.322	203.615	80.810	80.810		204.906	30.988	153.912	60.884	60.884	60.884									
***	**Dự án khởi công mới**						136.528	136.528								130.000	130.000	130.000									
	Kè chống sạt lở khẩn cấp phía hạ lưu sông Ô Môn (hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu, đoạn từ đối diện rạch Bình dân rạch Tân Voi, khu vực Thới Trinh II, phường Thới An, quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIX				1194/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	136.528	136.528								130.000	130.000	130.000									
VI	**Sở Giáo dục và Đào tạo**						184.975	184.975		181.822	181.822		144.239	144.239		34.500	34.500			34.500							
b	**Vốn theo kiến độ dự án**						184.975	184.975		181.822	181.822		144.239	144.239		34.500	34.500			34.500							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						184.975	184.975		181.822	181.822		144.239	144.239		34.500	34.500			34.500							
1	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7861067	2022-2024	4041/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	35.995	35.995		30.723	30.723		99.856	99.856		706	706			706							
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7861068	2022-2024	21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989	24.989		24.779	24.779		38.488	38.488		286	286			286							
3	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7861065	2022-2024	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	85.999	85.999		81.725	81.725		22.980	22.980		236	236			236							
**	**Dự án chuyển tiếp**						79.992	79.992		79.593	79.593		37.588	37.588		280	280			280							
1	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7881068	2022-2025	1447/QĐ-UBND ngày 18/06/2022	79.992	79.992		79.593	79.593		45.183	45.183		33.734	33.734			33.734							
VII	**Sở Khoa học và Công nghệ**						29.976	29.976		29.976	29.976		26.130	26.130		364	364	364									
b	**Vốn theo kiến độ dự án**						29.976	29.976		29.976	29.976		26.130	26.130		364	364	364									
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						29.976	29.976		29.976	29.976		26.130	26.130		364	364	364									
1	Sàn giao dịch công nghệ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7884144	2022-2024	739/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976	29.976		29.976	29.976		26.130	26.130		364	364	364									
VIII	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**						44.787	44.787		33.871	33.871		37.964	37.964		3.627	3.627	3.627									
b	**Vốn theo kiến độ dự án**						44.787	44.787		33.871	33.871		37.964	37.964		3.627	3.627	3.627									
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						21.787	21.787		21.022	21.022		31.714	31.714		1.945	1.945	1.945									
1	Chiếu lý, trưng bày Đàn ông thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7740031	2020-2022	2219/QĐ-UBND 16/9/2019	20.864	20.864		16.213	16.213		27.132	27.132		1.903	1.903	1.903									
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp Thể dục thể thao TP Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7944021	2022-2024	803/QĐ-SXD 04/11/2022	4.923	4.923		4.809	4.809		4.582	4.582		42	42	42									
**	**Dự án chuyển tiếp**						13.000	13.000		12.549	12.549		6.450	6.450		2.582	2.582	2.582									
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7944028	2023-2025	306/QĐ-SXD ngày 27/12/2022	13.000	13.000		12.549	12.549		6.450	6.450		2.582	2.582	2.582									
IX	**Sở Xây dựng**						5.624.561	2.199.890	2.533.663	1.000.910	1.000.910		3.317.720	1.897.720	1.520.000	1.743.974	729.211	95.246	414.706	68.159				1.069.663	1.069.663		
*	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**						27.574	27.574		27.572	27.572		2.539	2.539		8.042	8.042										
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp công nghệ sạch quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		8105104	2024-2025	1231/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	2.022	2.022		2.022	2.022		450	450		236	236	236									

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi tiết Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi tiết	Số dụng tiết	XSKT	Dài chi ngân sách địa phương (nguồn trả phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách Thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
2	Dự án Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		7811494	2021-2025	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.945	20.945		20.944	20.944		1.149	1.149		3.065	3.065	3.065										
3	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm hỗn hợp, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu I tại quận Bình Thủy)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		8101105	2024-2025	1225/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.108	1.108		1.108	1.108		266	266		130	130	130										
4	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm hỗn hợp, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu II tại huyện Cờ Đỏ)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		8101102	2024-2025	1226/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.919	1.919		1.919	1.919		474	474		231	231	231										
5	Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412	412		412	412					412	412	412									
6	Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Tiến Tới	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	39/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	382	382		382	382					382	382	382									
7	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và khu hải phòng vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	144/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586	586		586	586					586	586	586								1.005.663	1.005.663	
b	**Vốn thực hiện dự án**						**5.608.179**	**2.992.516**	**2.525.663**	**2.972.527**	**2.972.527**		**2.115.381**	**1.595.381**	**1.520.000**	**1.716.812**	**733.169**	**88.364**	**614.700**	**60.179**							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**40.402**	**40.402**		**4.945**	**4.945**		**4.150**	**4.150**		**358**	**358**										
1	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7924938	2022-2024	282/QĐ-SXD ngày 21/10/2022 1660/QĐ-SXD ngày 19/4/2023	2.788	2.788		2.840	2.840		2.600	2.600		240	240	240										
2	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7924937	2022-2024	258/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	1.490	1.490		1.464	1.464		1.350	1.350		114	114	114										
3	Dự án Nâng cấp hệ thống nước thô sau xử lý sửa nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7776479	2020-2022	1676/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	36.324	36.324		648	648		250	250		0	0	0								1.005.663	1.005.663	
**	**Dự án chuyển tiếp**						**5.517.827**	**2.951.764**	**2.525.663**	**2.918.582**	**2.918.582**		**2.110.681**	**1.590.681**	**1.520.000**	**1.733.474**	**727.831**	**88.364**	**605.700**	**60.179**							
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Vĩnh Kiều	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7772910	2020-2025	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.581	586.581		629.000	629.000		417.683	417.683		60.662	60.662	27.662		33.000							
2	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mới Áp toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7887179	2022-2024	83/QĐ-SXD ngày 13/05/2022	33.301	33.301		33.011	33.011		28.800	28.800		3.396	3.396			3.396							
3	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	A	7918251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	2.000.000	1.389.184	1.389.184		2.283.884	1.083.884	1.200.000	1.109.378	308.374		300.374						805.663	203.663	
4	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7861309	2021-2024	1446/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.931	510.948	525.663	1.032.647	1.032.647		869.000	49.000	820.000	458.040	352.377	22.284	298.330	31.763							
5	Trám dừng, nhà chờ xe buýt 301 điểm dừng đón trả khách hiện đại	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7864625	2022-2025	1215/QĐ-UBND ngày 05/4/2022, 894/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	24.304	24.304		24.000	24.000		10.734	10.734		2.000	2.000		2.000								
***	**Dự án khởi công mới**						**49.948**	**49.948**		**50.000**	**50.000**		**1.050**	**1.050**		**5.000**	**5.000**		**5.000**								
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tổ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, hệ thống đô sa VSB và Trung tâm điều khiển)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7866837	2025-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2025	49.948	49.948		50.000	50.000		1.050	1.050		5.000	5.000		5.000								
							87.535	**87.535**		**36.830**	**36.830**		**49.099**	**49.099**		**135**	**135**	**135**									
X	**Sở Tài chính**						**87.535**	**87.535**		**36.830**	**36.830**		**49.099**	**49.099**		**135**	**135**	**135**									
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																										
	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		7845998	2024-2024	1104/QĐ-TTg ngày 26/7/2020 2189/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	**87.535**	**87.535**		**36.830**	**36.830**		**49.099**	**49.099**		**135**	**135**	**135**									
							691	**691**		**691**	**691**					**550**	**550**	**550**									
XI	**Sở Y tế**						**691**	**691**		**691**	**691**					**550**	**550**	**550**									
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																										
1	Máy gia tốc tuyến tính (LINAC) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIX		8103479	2025	3935/UBND ngày 13/9/2024, 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	691	691		691	691					550	550	550									
							50.851	**5.851**	**45.000**	**2.857**	**2.857**		**48.225**	**3.225**	**45.000**	**225**	**225**	**225**									
XII	**Sở Nội vụ**						**50.851**	**5.851**	**45.000**	**2.857**	**2.857**		**48.225**	**3.225**	**45.000**	**225**	**225**	**225**									
b	**Vốn thực hiện dự án**						**50.851**	**5.851**	**45.000**	**2.857**	**2.857**		**48.225**	**3.225**	**45.000**	**225**	**225**	**225**									
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7865821	2022-2023	980/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	874	874		1.140	1.140		840	840		5	5	5									
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7890873	2017-2022	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 1192/QĐ-UBND 07/12/2017	49.977	4.977	45.000	1.687	1.687		47.385	1.385	46.000	230	230	230									
							43.958	**43.958**		**43.999**	**43.999**		**40.290**	**40.290**		**50**	**50**			**50**							
XIII	**Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ**						**43.958**	**43.958**		**43.999**	**43.999**		**40.290**	**40.290**		**50**	**50**			**50**							
b	**Vốn thực hiện dự án**						**43.958**	**43.958**		**43.999**	**43.999**		**40.290**	**40.290**		**50**	**50**			**50**							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
1	Khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7865212	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958	43.958		43.999	43.999		40.290	40.290		50	50			50							
							356.179	**356.179**		**11.823**	**11.823**		**205.519**	**205.519**		**3.468**	**3.468**	**354**	**3.114**								
XIV	**Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố**						**2.748**	**2.748**		**2.748**	**2.748**		**195**	**195**		**354**	**354**	**354**									
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sau bước**																										
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 5	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8082510	2024-2025	726/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	847	847		847	847		80	80		50	50	50									
2	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất do ông Lê Văn Phong tự nguyện giao trả lại cho nhà nước	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8082491	2024-2025	728/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	407	407		407	407		25	25		184	184	184									
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất Bãi công trường 6	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8083109	2024-2025	1302/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	575	575		575	575					56	56	50									
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất bãi bồi sông Hậu	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8088110	2024-2025	1303/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	919	919		919	919					70	70	70									
							353.521	**353.521**		**9.075**	**9.075**		**205.414**	**205.414**		**3.114**	**3.114**		**3.114**								
b	**Vốn thực hiện dự án**						**353.521**	**353.521**		**9.075**	**9.075**		**205.414**	**205.414**		**3.114**	**3.114**		**3.114**								
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Kênh đô thị mới Võ Văn Kiệt (đoạn tính 35 ha), đoạn từ rạch Sao đến rạch Mương Khai, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7820889	2017-2025	Số 992/QĐ-UBND ngày 11/4/2017, Số 1941/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	353.521	353.521		9.075	9.075		205.414	205.414		3.114	3.114		3.114								
							14.956	**14.956**		**14.134**	**14.134**		**14.508**	**14.508**		**57**	**57**	**57**									
XV	**Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ**						**14.956**	**14.956**		**14.134**	**14.134**		**14.508**	**14.508**		**57**	**57**	**57**									
b	**Vốn thực hiện dự án**						**14.956**	**14.956**		**14.134**	**14.134**		**14.508**	**14.508**		**57**	**57**	**57**									
**	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7808244	2022-2024	3646/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.956	14.956		14.134	14.134		14.508	14.508		57	57	57			9.000							
							76.461	**76.461**		**76.261**	**76.261**		**61.907**	**61.907**		**9.000**	**9.000**				**9.000**							
XVI	**Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ**						**76.461**	**76.461**		**76.261**	**76.261**		**61.907**	**61.907**		**9.000**	**9.000**				**9.000**							
b	**Vốn thực hiện dự án**						**76.461**	**76.461**		**76.261**	**76.261**		**61.907**	**61.907**		**9.000**	**9.000**				**9.000**							
**	**Dự án chuyển tiếp**																										
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trọng điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7847973	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461	76.461		76.261	76.261		61.907	61.907		9.000	9.000				9.000							
																180	**180**	**180**									
XVII	**Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật**															**180**	**180**	**180**									
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sau bước**																										
1	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, biểu diễn và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ lớn thành lớp (nông, khu) và mua sắm trang thiết bị, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8131762			**3.645**	**3.645**		**2.041**	**2.041**		**3.645**	**3.645**		**16**	**16**	**16**									
XVIII	**Cần lực bổ Hạn trì thành phố Cần Thơ**						**3.645**	**3.645**		**2.041**	**2.041**		**3.645**	**3.645**		**16**	**16**	**16**									
b	**Vốn thực hiện dự án**																										

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn vay phía chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																									
	Chi tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục bổ Đen trì thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước Khu vực XIX		7966734	2023-2024	990/QĐ-ĐSD ngày 11/4/2023	3.045	3.045		3.041	3.041		2.645	2.645		16	16	16									
D	**Dự án do cấp huyện quản lý chuyển giao về các Ban quản lý dự án hàng năm**															16	16									
I	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều**						13.405.643	13.405.643	80.000	8.651.941	8.651.941		6.051.706	4.784.721	44.967	3.097.876	3.097.876	672.951	814.190	1.497.876				49.811	33.960		
*	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn mở hạnh**						3.047.120	3.047.120																			
1	Chi tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phòng giao dịch số 1	C	8011151	25-27	1255 ngày 21/5/25	298.798 24.447	298.798 24.447		3.223.796 24.095	3.223.796 24.095		1.092.219 60	1.092.219 60		682.127 4.090	682.127 4.090	87.277 3.142	299.115 290	295.735 658				49.811	33.960		
2	Chi tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đầu Sấu)	Phòng giao dịch số 1	C	8130152	25-27	1541 ngày 04/4/25	44.342	44.342		150	150					140	140	140	-	-							
3	Chi tạo, nâng cấp mặt sỏ tuyến đường trong Khu Tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	Phòng giao dịch số 1	C	8130303	25-27	1324 ngày 25/3/25	43.914	43.914		215	215					215	215	215	-	-							
4	Xây dựng mới và sửa tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Phòng giao dịch số 1	C	8142022	25-27	1506 ngày 08/4/2025	26.358	26.358		250	250					231	231	231	-	-							
5	Xây dựng mới và sửa tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Phòng giao dịch số 1	C	8142018	25-27	1520 ngày 04/4/2025	44.939	44.939		229	229					229	229	229	-	-							
6	Chi tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8128965	25-27	1227 ngày 21/03/25	10.014	10.014		500	500					500	500	500	-	-							
7	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và sửa tạo mặt đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8135039	25-27	1234 ngày 21/03/25	14.720	14.720		7.245	7.245					242	242	242	-	-							
8	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn quận Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 1	C	8136788	25-27	152 ngày 03/12/24	7.851	7.851		10.975	10.975					275	275	275	-	-							
9	Chi tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Đội Châu	Phòng giao dịch số 1	C	8128964	25-27	1236 ngày 21/03/25	8.338	8.338		5	5					5	5	5	-	-							
10	Chi tạo, nâng cấp hẻm 90 - 118 đường Hùng Vương, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8024030	23-25	6801 ngày 12/5/22	3.486	3.486		6.277	6.277					275	275	275	-	-							
11	Điều tự đèn Led thay thế đèn cao áp và hệ song hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8087850	25-27	146 ngày 08/4/2024	8.999	8.999		150	150					10	10	10									
12	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 1), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8134962	24-25	805 ngày 06/3/2025	1.307	1.307		338	338					338	338	338									
13	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 2), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8134961	24-25	808 ngày 06/3/2025	899	899		20	20					10	10	10									
14	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 3), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8134960	24-25	589 ngày 06/3/2025	2.938	2.938		20	20					10	10	10									
15	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 4), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8134959	24-25	599 ngày 06/3/2025	1.253	1.253		20	20					10	10	10									
16	Chi tạo bổ kè bảo Thiên Tích (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phòng giao dịch số 1	C	8142021	2025	2063 ngày 29/4/25	9.447	9.447		200	200					200	200	200									
17	Chi tạo vỉa hè đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Phòng giao dịch số 1	C	8142020	24-25	1827 ngày 23/4/25	11.128	11.128		380	380					380	380	380									
18	Chi tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Phòng giao dịch số 1	C	8142019	24-25	1892 ngày 25/4/25	6.634	6.634		290	290					290	290	290	290								
19	Chi tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Phòng giao dịch số 1	C	8126421	25-27	6837 ngày 27/12/24	3.228	3.228		120	120					110	110			110							
20	Chi tạo, sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Phòng giao dịch số 1	C	8137255	25-27	6835 ngày 27/12/24	2.916	2.916		120	120					110	110			110							
21	Chi tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiệu Thành	Phòng giao dịch số 1	C	8126406	25-27	6834 ngày 27/12/24	3.018	3.018		120	120					110	110			110							
22	Mua sắm thiết bị hỗ trợ công tác sửa trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8107110	25-25	1595 ngày 05/04/2025	4.603	4.603		10	10	10	10	10		10	10			10							
23	Chi tạo, sửa chữa trường mầm non An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8108933	25-25	1597 ngày 05/04/2024	3.474	3.474		135	135	50	50	50		113	113			113							
24	Chi tạo, sửa chữa trường tiểu học Cái Khế 1	Phòng giao dịch số 1	C	8137372	25-27	31 ngày 03/4/2025	6.142	6.142		200	200					200	200			200							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						2.760.525	2.760.525		2.195.610	2.195.610		2.042.259	1.992.259		670.127	670.127	84.135	109.025	442.611				8.566	33.960		
1	Trường mầm non Phương Hồng, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7868524	21-23	7749 ngày 30/10/20	236.089	236.089		176.926	176.926		190.712	190.712		4.091	4.091	1.068		3.023							
2	Trường tiểu học An Bình, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7780565	22-24	5231 ngày 13/09/19	23.159	23.159		18.082	18.082		18.459	18.459		424	424			424							
3	Chi tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các Trụ sở làm Chỉ huy quân sự các phường thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8074319	24-25	2584 ngày 07/6/24	53.816	53.816		47.540	47.540		47.459	47.459		948	948			948							
4	Chi tạo, sửa chữa các Trụ sở làm việc Thuế: Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8057456	24-25	7230 ngày 27/12/23	5.305	5.305		3.284	3.284		3.284	3.284		1.000	1.000	1.000									
5	Chi tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn Q.Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7956573	21-23	12670 ngày 31/12/21	8.527	8.527		6.944	6.944		6.588	6.588		138	138	138	-	-							
6	Điều tự hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7956130	21-23	8142 ngày 29/10/21	8.314	8.314		5.176	5.176		4.973	4.973		10	10	10									
7	Chi tạo, nâng cấp mặt sỏ hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7883078	21-23	7708 ngày 29/10/20	9.825	9.825		5.340	5.340		5.290	5.290		40	40	40									
8	Chi tạo mặt sỏ hẻm phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	7882870	21-23	7703 ngày 29/10/20	4.444	4.444		3.535	3.535		3.484	3.484		25	25	25									
9	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Phòng giao dịch số 1	C	7903100	21-23	7709 ngày 29/10/20	2.526	2.526		1.815	1.815		1.763	1.763		30	30	30									
10	Chi tạo, nâng cấp hẻm văn chương cơ Cái Khế, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7923547	22-24	2932 ngày 14/4/22	2.818	2.818		2.336	2.336		2.305	2.305		16	16	16									
11	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7903110	21-23	7744 ngày 29/10/20	3.954	3.954		3.146	3.146		3.102	3.102		20	20	20									
12	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	7903099	21-23	7707 ngày 29/10/20	4.243	4.243		3.146	3.146		3.044	3.044		20	20	20									
13	Chi tạo mặt sỏ hẻm phường Thới Bình	Phòng giao dịch số 1	C	7862871	21-23	7702 ngày 29/10/20	5.300	5.300		5.111	5.111		5.069	5.069		31	31	31									
14	Chi tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7948715	22-24	2179 ngày 05/4/22	2.000	2.000		1.867	1.867		1.820	1.820		12	12	12									
15	Chi tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Số Việt Nghệ Tĩnh và hẻm 19 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Phòng giao dịch số 1	C	7964479	22-24	5014 ngày 13/8/22	2.238	2.238		1.834	1.834		1.787	1.787		13	13	13									
16	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8024927	22-24	2324 ngày 6/6/23	8.310	8.310		7.719	7.719		7.479	7.479		30	30	30									
17	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 116/120 đường Trần Phú, Hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8024924	22-24	2158 ngày 29/5/23	11.432	11.432		10.849	10.849		10.750	10.750		43	43	43									
18	Chi tạo mặt sỏ tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, hẻm 206 và hẻm 75C đường Trần Phú phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8024926	21-23	2330 ngày 06/6/23	3.939	3.939		2.900	2.900		2.842	2.842		20	20	20									
19	Chi tạo, nâng cấp hệ thống âm chiếu sáng công viên trên đa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8024925	23-25	2402 ngày 12/6/23	6.963	6.963		6.150	6.150		6.108	6.108		20	20	20									
20	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu tiền cư Metro, Khu dân cư 1-40, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8028294	23-25	2401 ngày 12/6/23	6.807	6.807		6.474	6.474		6.333	6.333		90	90	90									
21	Phương án chống ngập Bạch Khoa Lương, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8087468	24-25	2695 ngày 10/6/24	1.067	1.067		998	998		973	973		20	20	20									
22	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	Phòng giao dịch số 1	C	7916174	23-25	8487 ngày 14/10/25	584	584		575	575		521	521		3	3	3									
23	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7948568	21-23	2127 ngày 05/04/22	1.058	1.058		982	982		962	962		10	10	10									
24	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7969738	22-24	8220 ngày 05/9/22	2.289	2.289		2.287	2.287		2.198	2.198		19	19	19									
25	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8033915	21-25	6800 ngày 09/12/22	4.400	4.400		4.233	4.233		4.171	4.171		20	20	20									
26	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và khu vật tư hẻm 334 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8087405	24-25	3872 ngày 29/7/24	933	933		848	848		828	828		20	20	20									
27	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Hoàng Anh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8014908	21-25	6610 ngày 25/11/22	3.167	3.167		2.131	2.131		2.245	2.245		35	35			35							
28	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cái Khế 2, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8014909	21-25	6609 ngày 25/11/22	5.889	5.889		3.857	3.857		3.285	3.285		1.004	1.004			1.004							
29	Cải tạo, sửa chữa trường THCS An Lạc, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8013100	21-25	6611 ngày 25/11/22	2.606	2.606		2.323	2.323		2.295	2.295		27	27			27							
30	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Tuổi Ngọc	Phòng giao dịch số 1	C	8087724	21-25	2596 ngày 19/06/23	3.008	3.008		2.789	2.789		2.751	2.751		33	33			33							

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch Khu học nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ngân sách Trung ương			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương												
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn tiết phiếu chính quyền địa phương)	Tăng thực XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách Thành phố năm 2025	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
31	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Trần Hưng Đạo	Phòng giao dịch số 1	C	7901973	23-25	8473 ngày 13/10/21	8.118	8.118		8.040	8.040		6.799	6.799		68	68			68									
32	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Võ Trường Toản, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7784835	20-22	6485 ngày 31/10/19	4.785	4.785		125	125		3.630	3.630		21	21			21									
33	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học An Nghiệp, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7784836	20-22	6486 ngày 31/10/19	4.573	4.573		163	163		3.775	3.775		22	22			22									
34	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7784833	20-22	6487 ngày 31/10/19	3.050	3.050		112	112		2.672	2.672		15	15			15									
35	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Ngô Quyền, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7784834	20-22	6483 ngày 31/10/19	4.983	4.983		225	225		4.629	4.629		24	24			24									
36	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Du, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7784884	20-22	9232 ngày 13/09/19	4.844	4.844		93	93		4.095	4.095		23	23			23									
**	**Dự án chuyển tiếp**						**2.305.040**	**2.305.040**		**1.928.733**	**1.928.733**		**811.993**	**811.993**		**672.976**	**672.976**	**61.879**	**105.926**	**309.508**			**5.684**					
1	Kho tài định vụ Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7383802	19-23	2624 ngày 30/10/19	460.895	460.895		213.194	213.194		328.670	328.670		18.000	18.000		7.978	10.022								
2	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên đại bàn thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	B	7964473	23-25	2795 ngày 23/11/23	1.190.005	1.190.005		1.105.505	1.105.505		183.284	183.284		300.000	300.000			300.000									
3	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1), phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	B	7763915	19-25	6975 và 3676 ngày 31/10/19	122.410	122.410		68.802	68.802		92.230	92.230		13.000	13.000		13.000									
4	Đường cấp bờ kè sạch Khai Luông (đoạn từ cầu Ninh Kiều - đường Hai Bà Trưng), phường Tân An, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7651032	22-25	2347 ngày 05/8/22	37.364	37.364		20.342	20.342		8.971	8.971		13.656	13.656		623	10.973		2.060						
5	Vạc rẽ kế Xáng Thổi, cải tạo kè, công viên và đường quanh kè	Phòng giao dịch số 1	C	7922529	22-25	3640 và 732 ngày 14/6/22	49.445	49.445		45.518	45.518		39.518	39.518		2.000	2.000		2.000									
6	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Hải khách số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Phòng giao dịch số 1	C	8057708	24-25	1416 ngày 28/3/24	19.100	19.100		16.300	16.300		13.800	13.800		2.500	2.500		2.500									
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918260	22-25	2606+610-4 ngày 27/4/22+05/8/24	49.427	49.427		47.827	47.827		15.227	15.227		32.600	32.600	18.176	14.424									
8	Cải tạo Công viên Bông Bằng, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ Cầu đi bộ đến Bến tàu Ninomiya)	Phòng giao dịch số 1	C	7918262	23-25	603.4 và 1254 ngày 6/07/22	27.140	27.140		24.159	24.159		11.164	11.164		12.995	12.995		12.995									
9	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lộ bờ đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1), quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7985655	24-25	209 ngày 10/01/24	48.565	48.565		43.563	43.563		15.337	15.337		28.226	28.226	7.226	21.000									
10	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8098737	24-25	4783 ngày 23/9/24	20.992	20.992		16.849	16.849		4.846	4.846		12.000	12.000	12.000										
11	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7918259	22-25	665 ngày 28/01/22	67.401	67.401		59.514	59.514		22.543	22.543		36.971	36.971	371		36.600									
12	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7919448	23-25	12204 ngày 23/12/21	18.829	18.829		17.483	17.483		7.483	7.483		10.000	10.000			10.000									
13	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7918207	21-25	9511 ngày 08/11/21	53.537	53.537		48.736	48.736		34.736	34.736		14.000	14.000			14.000									
14	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc thuộc Quận ủy Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8098740	24-25	4771 ngày 23/9/24	4.213	4.213		4.087	4.087		1.087	1.087		3.000	3.000	3.000										
15	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Phòng giao dịch số 1	C	8099087	24-26	5205 ngày 21/10/24	10.921	10.921		10.751	10.751		2.447	2.447		8.305	8.305	8.005		300									
16	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Bàng Đồng, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8098738	24-26	5177 ngày 18/10/24	10.375	10.375		8.734	8.734		2.234	2.234		6.500	6.500			6.500									
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8098739	24-26	5176 ngày 18/10/24	7.835	7.835		6.957	6.957		1.257	1.257		5.700	5.700			5.700									
18	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục hồ sơ vật liệu thiết bị quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7883075	24-25	2695 ngày 10/9/24	4.675	4.675		4.389	4.389		1.389	1.389		1.023	1.023	1.000				23							
19	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 52/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8093965	24-25	2688 ngày 10/9/24	5.008	5.008		4.682	4.682		2.241	2.241		2.441	2.441	1.500				941							
20	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 52/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8093984	24-25	2689 ngày 10/9/24	4.003	4.003		3.916	3.916		2.020	2.020		1.296	1.296	1.296										
21	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8087221	24-25	2687 ngày 10/9/24	10.277	10.277		9.642	9.642		2.700	2.700		6.342	6.342	6.342										
22	Nâng cấp các tuyến hẻm 82C 140, 27 đường Mậu Thân; hẻm 102 đường Phan Ngọc Hiển, hẻm 321 đường Nguyễn Văn Linh, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 8-1/5, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 194, 96A, 312/93, 196/1 Nguyễn Văn Linh, 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa	Phòng giao dịch số 1	C	8086585	24-25	2690 ngày 10/9/24	9.642	9.642		8.536	8.536		3.420	3.420		5.098	5.098		5.098										
23	Nâng cấp các tuyến hẻm 82C 140, 27 đường Mậu Thân; hẻm 102 đường Phan Ngọc Hiển, hẻm 321 đường Nguyễn Văn Linh, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 8-1/5, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 194, 96A, 312/93, 196/1 Nguyễn Văn Linh, 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa	Phòng giao dịch số 1	C	8086586	24-25	2688 ngày 10/9/24	5.030	5.030		3.342	3.342		2.678	2.678		663	663		663										
24	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hà Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đình Long)	Phòng giao dịch số 1	C	8091964	24-25	2691 ngày 10/9/24	10.431	10.431		10.095	10.095		5.427	5.427		6.664	6.664	2.000	4.000			664							
25	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	Phòng giao dịch số 1	C	8091963	24-25	2692 ngày 10/9/24	13.608	13.608		13.557	13.557		1.561	1.561		11.996	11.996		11.000			1.996							
26	Cải tạo và bổ sung Đề Thám, đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và tuyến UBND TP Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	C	8091962	24-25	2690 ngày 10/09/2024	13.125	13.125		12.044	12.044		2.491	2.491		9.553	9.553		9.553										
27	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8087633	24-25	3033 ngày 8/10/24	4.806	4.806		3.480	3.480		844	844		2.636	2.636			2.636									
28	Sửa sân chơi bị dày học tiểu thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Phòng giao dịch số 1	C	8087633	24-25	3033 ngày 8/10/24	4.806	4.806		3.327	3.327		1.863	1.863		3.456	3.456			3.456									
29	Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo, sửa chữa trường TH Võ Trường Toản	Phòng giao dịch số 1	C	8014906	23-25	5640 ngày 45261	6.568	6.568		4.034	4.034		1.019	1.019		317	317	317										
30	Điểm tập kết rác tạm tại bãi công trường nhà Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8098810	23-25	5320 ngày 18/7/23	4.035	4.035		4.774	4.774					37	37	37										
31	Điểm tập kết rác tạm tại bãi công trường nhà Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8101014	24-25	2895 ngày 12/9/24	1.774	1.774		1.774	1.774					37	37	37										
***	**Dự án khởi công mới**						**212.199**	**212.199**		**89.957**	**89.957**		**454**	**454**		**100.378**	**100.378**	**26.597**	**3.251**	**29.800**				**2.922**	**33.960**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phòng giao dịch số 1	C	8130191	25-27	1223 ngày 21/3/25	24.447	24.447		15.150	15.150					15.000	15.000								18.900			
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay nhà Điều Nhỏ)	Phòng giao dịch số 1	C	8130192	25-27	1541 ngày 04/4/25	44.342	44.342		20.215	20.215					20.000	20.000	1.040										
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong Khu Tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	Phòng giao dịch số 1	C	8130305	25-27	1329 ngày 25/3/25	43.914	43.914		15.250	15.250					15.000	15.000			15.000									
4	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8128665	25-27	1237 ngày 21/03/25	10.014	10.014		8.242	8.242					8.000	8.000			8.000									
5	Xây dựng nơi bố thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8135038	25-27	1234 ngày 21/03/25	14.720	14.720		8.775	8.775					9.500	9.500	7.000		2.500									
6	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu	Phòng giao dịch số 1	C	8128668	25-27	1236 ngày 21/03/25	8.530	8.530		5.277	5.277					5.000	5.000			5.000									
7	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn sinh hoạt bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8011298	21-25	3658 ngày 18/11/24	4.951	4.951		4.655	4.655		179	179		3.989	3.989	3.989										
8	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường nội đô khu vực tỉnh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8087650	25-27	2068 ngày 05/05/2025	8.990	8.990		350	350					3.195	3.195		3.195										
9	Cải tạo hệ bờ Mậu Thân Tích (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phòng giao dịch số 1	C	8142021	2025	2063 ngày 29/4/25	9.447	9.447		260	260					3.922	3.922	500				2.822							
10	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Phòng giao dịch số 1	C	8142020	24-25	1827 ngày 21/4/25	11.128	11.128		380	380					5.068	5.068	5.068										
11	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Chân Văn Lâm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Phòng giao dịch số 1	C	8142019	24-25	1892 ngày 25/4/25	6.634	6.634		290	290					3.000	3.000	3.000										
12	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thới Bình 1 (điểm B)	Phòng giao dịch số 1	C	8087725	24-25	6642 ngày 08/12/23	3.026	3.026		1.648	1.648		148	148		1.500	1.500			1.500									
13	Sửa chữa trường Mầm non Đông Sơn	Phòng giao dịch số 1	C	8037724	24-25	6643 ngày 08/12/23	2.896	2.896		1.630	1.630		130	130		1.500	1.500			1.500									
14	Mua sắm thiết bị bếp trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8107110	24-25	5816 ngày 22/11/2024	4.603	4.603		1.828	1.828					1.800	1.800			1.800									
15	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8100933	24-25	5817 ngày 22/11/2024	3.874	3.874		1.662	1.662					1.500	1.500			1.500									
16	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Phòng giao dịch số 1	C	8126423	25-27	6837 ngày 27/12/24	3.228	3.228		1.120	1.120					1.000	1.000			1.000									
17	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Phòng giao dịch số 1	C	8117235	25-27	6835 ngày 27/12/24	2.916	2.916		1.120	1.120					1.000	1.000			1.000									
18	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành	Phòng giao dịch số 1	C	8126440	25-27	6836 ngày 27/12/24	3.918	3.918		1.120	1.120					1.000	1.000			1.000									
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy**						**890.684**	**890.684**		**707.011**	**707.011**		**336.119**	**336.119**		**307.463**	**307.463**	**87.654**	**173.492**	**76.497**								
a	**Dự án chuyển tiếp**						**2.547**	**2.547**		**2.451**	**2.451**		**1.990**	**1.990**		**1.159**	**1.159**	**1.159**										
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng học các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114199	2024-2026	3723/QĐ-UBND ngày 28/9/2024	250	250		250	250		250	250		55	55	55										

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương					
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
2	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114196	2024-2026	3511/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	90	90		40	40		40	40		54	54	54									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quản thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114200	2024-2026	3514/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	250	250		250	250		230	230		70	70	70									
4	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Số Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy.	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114203	2024-2026	1889/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	400	400		400	400		400	400		131	131	131									
5	Khu Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8116423	2024-2026	1734/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	900	600		400	400		600	600		206	206	206									
6	Hệ thống âm truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114194	2024-2026	3513/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	150	150		150	150		150	150		68	68	68									
7	Kè chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Khai Luông, phường Trà Nóc, Ngân	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114192	2024-2026	3512/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	500	500		500	500		500	500		120	120	120									
8	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8127724	2025-2027	3317/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	1.597	1.597		461	461					461	461	461									
9	**Vốn thực hiện dự án**																										
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
1	Nâng cấp, mở rộng nút tuyến Hẻm 170, 172, 174, 503 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8065173	2024-2026	1046/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	87.496 11.782	87.496 11.782		754.569 78.673	754.569 78.673		234.129 69.781	234.129 69.781		306.304 8.082	306.304 8.082	56.495 8.082	172.402	76.407							
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Văn Tỉ và các hẻm nhánh, phường An Thới, quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7958000	2023-2025	1464/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	11.814	11.814		11.390	11.390		7.069	7.069		2.700	2.700	2.700									
3	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Quang Diệu	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7920247	2021-2023	3874/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	55.022	55.022		11.526	11.526		8.543	8.543		2.574	2.574	2.574									
4	Xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa khu vực trên địa bàn quận	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8081471	2023-2025	4300/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	8.929	8.929		47.214	47.214		46.873	46.873		258	258	258									
**	**Dự án chuyển tiếp**									8.543	8.543		7.498	7.498		30	30	30									
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7890500	2021-2026	2642/QĐ-UBND ngày 09/9/2023	694.692 371.150	694.692 371.150		597.827 370.674	597.827 370.674		263.855 83.998	263.855 83.998		225.892 108.000	225.892 108.000	35.841 -	129.919 108.000	60.092 -							
2	Trường Tiểu học Long Hòa 2, quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7926966	2023-2024	4626/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	78.696	78.696		-	-		36.997	36.997		33.566	33.566	-	1.110	34.351							
3	Xây dựng Trạm Trung chuyển rác tại phường Long Tuyền	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	7926464	2023-2026	4627/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	32.197	32.197		28.425	28.425		7.140	7.140		20.814	20.814	-	20.814	-							
4	Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ, quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7926546	2023-2024	4625/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	88.330	88.330		82.960	82.960		57.735	57.735		23.000	23.000	-	-	23.000							
5	Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Trung Thành (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Khu Tái định cư Bình Thủy- Khu 1)	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	B	7926467	2022-2026	5052/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	124.250	124.250		116.668	116.668		77.945	77.945		38.672	38.672	35.841	-	2.831							
***	**Dự án khởi công mới**						104.949	104.949		78.060	78.060		502	502		74.870	74.870	15.072	42.443	16.355							
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng Xốp các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114195	2024-2026	4575/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.071	7.071		6.606	6.606					6.361	6.361		-	6.361							
2	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114196	2024-2026	4578/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	14.676	14.676		9.117	9.117					9.029	9.029		-	9.029							
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quản thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114200	2024-2026	4576/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.929	7.929		7.653	7.653					7.313	7.313		7.313	-							
4	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Số Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114203	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	7.134	7.134		4.162	4.162					5.631	5.631		5.631	-							
5	Khu Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8116423	2024-2026	4575/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.663	29.663		13.332	13.332					12.932	12.932		12.932	-							
6	Hệ thống âm truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114194	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.538	11.538		11.073	11.073					10.855	10.855		10.855	-							
7	Kè chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Khai Luông, phường Trà Nóc, Ngân	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114192	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678	9.678		9.372	9.372					8.752	8.752		8.752	-							
8	Nâng cấp, mở rộng hẻm 108 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới, quận Bình Thủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114563	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.566	8.566		8.400	8.400		222	222		8.178	8.178	8.178	-	-							
9	Nâng cấp, mở rộng cầu Bông Vang, phường Long Tuyền	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114564	2024-2026	4579/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.458	8.458		7.144	7.144		250	250		6.894	6.894	6.894	-	-							
10	Đầu tư trang thiết bị màn hình LED phục vụ hoạt động của Quân ủy và Cụ ban chỉ huy quân sự	Kho bạc nhà nước khu vực XIX	C	8114199	2024-2026	4567/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.058	1.058		1.023	1.023		30	30		990	990	-	-	991							
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng**																										
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**																										
b	**Vốn thực hiện dự án**						818.716	738.716	80.000	620.023	620.023		369.333	302.366	66.967	221.614	221.614	52.918	81.063	87.284							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						818.716	738.716	80.000	620.023	620.023		369.333	302.366	66.967	221.614	221.614	52.918	81.063	87.284			12.411				
1	Xây dựng mới hệ phần tiếp nhận và trả kết quả UBND phường Lê Bình, Thường Thạnh	Phòng giao dịch số 1	C	7853523	2021-2022	4311/QĐ-UBND 30/10/2020	123.395 1.394	123.395 1.394		102.150 1.254	102.150 1.254		98.778 1.041	98.778 1.041		2.313 194	2.313 194	1.309 194	62	341			779				
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an các phường	Phòng giao dịch số 1	C	7853520	2021-2022	4314/QĐ-UBND 30/10/2020	8.628	8.628		3.705	3.705		3.658	3.658		45	45						12.411				
3	Trạm Y tế phường Lê Bình, Hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới 02 dãy phòng khám bệnh	Phòng giao dịch số 1	C	7982011	2022-2023	3296/QĐ-UBND 14/11/2022	4.834	4.834		4.275	4.275		4.134	4.134		121	121			121							
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ từ sân Xóm Lá đến cầu Ngã Ba	Phòng giao dịch số 1	C	7982014	2023-2024	3983/QĐ-UBND 16/12/2022	7.681	7.681		5.129	5.129		5.059	5.059		70	70	70									
5	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở trên địa bàn quận Cái Răng	Phòng giao dịch số 1	C	7982009	2023-2024	3985/QĐ-UBND 16/12/2022	26.658	26.658		20.890	20.890		20.884	20.884		13	13										
6	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Phú	Phòng giao dịch số 1	C	7982012	2023-2024	3348/QĐ-UBND 17/11/2022	4.661	4.661		3.868	3.868		3.842	3.842		26	26		26				13				
7	Xây dựng mới khối phòng học trường Tiểu học Ba Láng	Phòng giao dịch số 1	C	7932956	2022-2024	341/QĐ-UBND 26/01/2022	20.641	20.641		18.801	18.801		18.541	18.541		260	260			260							
8	Nâng cấp tuyến lộ rạch Cây Trâm	Phòng giao dịch số 1	C	7932945	2023-2025	331/QĐ-UBND 27/1/2023	9.260	9.260		7.089	7.089		6.980	6.980		110	110	55					64				
9	Trụ sở Đảng ủy và UBND, Hội trường các phường, Hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục	Phòng giao dịch số 1	C	8044206	2024-2025	4765/QĐ-UBND 13/12/2023	10.930	10.930		10.033	10.033		9.890	9.890		165	165	127	36								
10	Xây dựng mới Hội trường trung tâm, Khu Chính trị - Hành chính tập trung quận Cái Răng (400 chỗ, sân đường, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị)	Phòng giao dịch số 1	C	7873086	2021-2023	4385/QĐ-UBND 31/12/2020 và 3822/QĐ-UBND 6/10/2021	14.503	14.503		14.428	14.428		13.474	13.474		954	954	954									
11	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ từ nhà Chú Nhi đến nhà Ông Mười Ban	Phòng giao dịch số 1	C	7953432	2022-2024	5649/QĐ-UBND 19/12/2021	11.755	11.755		8.292	8.292		8.148	8.148		144	144	144									
12	Dự án đầu tư trang thiết bị kỹ thuật số hóa phục vụ nâng cao hoạt động của HĐND và UBND cấp quận, phường	Phòng giao dịch số 1	C	7964586	2023-2024	3342/QĐ-UBND 28/07/2023	4.380	4.380		4.380	4.380		4.099	4.099		200	200										
**	**Dự án chuyển tiếp**						640.717	560.717	80.000	385.018	385.018		269.058	202.091	66.967	197.909	197.909	54.227	80.341	56.509			209				
1	Tuyến đường lộ liên Kinh Thanh Đồng mức Mỹ Ú - Đầu Ba	Phòng giao dịch số 1	B	7919360	2018-2025	2841/QĐ-UBND 30/10/2017 và 3020/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	104.300	24.900	80.000	17.871	17.871		87.415	448	66.967	17.722	17.722		17.722				12.132				

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn trả phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
2	Xây dựng mới cầu tàu chữ nối và các hạng mục liên quan	Phòng giao dịch số 1	C	7461367	2023-2024	2702/QĐ-UBND 17/10/2022 và 3385/QĐ-QLĐT 30/3/2023	34.982	34.982		25.500	25.500		22.507	22.507		2.993	2.993	2.993										
3	Xây dựng mới trụ sở Quản lý, sửa lưu xây dựng Đồng Quản lý và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp	Phòng giao dịch số 1	C	7932935	2025-2025	2911/QĐ-UBND 26/10/2022 và QĐ 486/QĐ-BQLDAĐTQD 08/5/2023	79.555	79.555		61.164	61.164		56.340	56.340		24.580	24.580	24.580										
4	Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Tân Phú	Phòng giao dịch số 1	C	7932935	2023-2026	3086/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720	44.720		24.840	24.840		13.989	13.989		22.068	22.068			22.068								
5	Xây dựng mới trường Mầm non Hưng Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8044207	2024-2025	4566/QĐ-UBND 13/12/2023	29.904	29.904		26.800	26.800		18.300	18.300		8.500	8.500			1.700			8.800					
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến kè đoạn từ nhà văn hóa KV Phú Khanh đến cầu Xóm La	Phòng giao dịch số 1	C	7982814	2024-2025	4532/QĐ-UBND 24/11/2023	13.405	13.405		12.500	12.500		10.025	10.025		2.475	2.475		2.475									
7	Nâng cấp tuyến kè cấp sông Ấp kếp	Phòng giao dịch số 1	C	7982815	2024-2025	4630/QĐ-UBND 24/11/2023	14.643	14.643		13.000	13.000		9.865	9.865		3.135	3.135		3.135									
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhà Bà Vòi (2 bên)	Phòng giao dịch số 1	C	7932041	2024-2025	2859/QĐ-UBND 04/10/2022	22.887	22.887		17.136	17.136		6.100	6.100		11.036	11.036	11.036										
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến kè đoạn từ cầu Một Cột đến ngọn Một Cột (Đã phải tính từ ranh Xóm La)	Phòng giao dịch số 1	C	7982813	2024-2025	4531/QĐ-UBND 24/11/2023	12.096	12.096		11.500	11.500		8.118	8.118		3.382	3.382	3.382										
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến kè đoạn từ cầu Bến Đạ đến cầu Bà Dão	Phòng giao dịch số 1	C	7935450	2024-2025	2373/QĐ-UBND 09/9/2022; 1363/QĐ-UBND 05/6/2024	6.628	6.628		6.500	6.500		4.530	4.530		1.970	1.970		1.970									
11	Nâng cấp nhánh phát tuyến đường số 1A - Khu Công nghiệp Hưng phú 1	Phòng giao dịch số 1	C	7869869	2024-2025	4528/QĐ-UBND 30/10/2020	14.848	14.848		12.623	12.623		8.300	8.300		7.303	7.303	3.000	4.323									
12	Nâng cấp hạ tầng khu dân cư Khu cư Yên Ba	Phòng giao dịch số 1	C	7932431	2024-2025	3810/QĐ-UBND 11/7/2022	14.700	14.700		12.000	12.000		8.000	8.000		9.270	9.270	9.270										
13	Xây dựng mới trụ sở phường Tân Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8050784	2024-2025	1468/QĐ-UBND 09/7/2024	22.920	22.920		15.000	15.000		9.300	9.300		5.700			5.700									
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến kè cấp sông Cái Hăng Đi đoạn từ trường THPT Nguyễn Viết Dũng đến chợ Cái (Cmcb)	Phòng giao dịch số 1	C	8050313	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 2774/QĐ-BQLDAĐTQD 11/11/2024	28.203	28.203		25.000	25.000		9.400	9.400		15.600	15.600		393	15.207								
15	Mua sắm bàn, ghế phục vụ cho hoạt động của Hội trường trung tâm Xúc chính trị - Hành chính tập trung xuân Cái Hăng	Phòng giao dịch số 1	C	8097475	2024-2025	1954/QĐ-UBND 10/09/2024	1.107	1.107		1.000	1.000		973	973		25	25		25									
16	Sửa chữa cơ sở vật chất Trường mầm giáo Ba Lòng	Phòng giao dịch số 1	C	8097382	2024-2025	1908/QĐ-UBND 11/9/2024	1.189	1.189		1.100	1.100		976	976		124	124			124								
17	Dự án Xây dựng mới 08 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Nguyên	Phòng giao dịch số 1	C	8077745	2024-2026	2030/QĐ-UBND 17/09/2024	79.667	79.667		68.000	68.000		53.013	53.013		24.190	24.190		24.190									
18	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng	Phòng giao dịch số 1	C	7963651	2024-2026	2049/QĐ-UBND 17/09/2024	77.852	77.852		21.208	21.208		2.736	2.736		20.273	20.273		20.273									
19	Xây dựng nhà ăn đại biểu cho Ban chỉ huy quân sự quận	Phòng giao dịch số 1	C	8090746	2024-2025	1967/QĐ-UBND 11/9/2024	2.087	2.087		2.000	2.000		1.840	1.840		151	151		151									
20	Trang bị hệ thống âm thanh nhà hội trường trụ Hoàng	Phòng giao dịch số 1	C	7932952	2024-2025	2644/QĐ-UBND 07/11/2024	4.107	4.107		3.862	3.862		3.100	3.100		2.500	2.500		400				2.100				
21	Mua sắm bàn, ghế phục vụ dạy và học của các trường trên địa bàn quận Cái Hăng	Phòng giao dịch số 1	C	8107585	2024-2025	2650/QĐ-UBND 06/11/2024	4.343	4.343		3.900	3.900		3.200	3.200		700	700			700								
22	Xây dựng mới phòng học, văn hạng mục phụ trợ và sân tại khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na	Phòng giao dịch số 1	C	8090742	2024-2026	2687/QĐ-UBND 13/11/2024	12.511	12.511		11.250	11.250		4.750	4.750		6.500	6.500			8.500								
23	Cải tạo, sửa chữa Khu đất và khu vệ sinh phục vụ trụ sở trường tiểu quận, Nhà truyền thống tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phòng giao dịch số 1	C	8107099	2024-2025	3650/QĐ-BCH 08/11/2024	1.200	1.200		1.130	1.130		970	970		180	180		180									
24	Cải tạo, sửa chữa Kho vũ khí, đạn tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phòng giao dịch số 1	C	8107099	2024-2025	3632/QĐ-BCH 08/11/2024	722	722		690	690		658	658		32	32		32									
25	Xây dựng mới phòng học, văn hạng mục phụ trợ và sân tại khuôn viên trường tiểu học Phú Thứ 1	Phòng giao dịch số 1	C	8090744	2024-2025	2731/QĐ-UBND 12/01/2024	12.240	12.240		10.210	10.210		2.642	2.642		7.442	7.442			4.210			3.232					
							46.094	46.094		32.095	32.095		500	500		31.594	31.594			31.594								
****	**Dự án khởi công mới**															14.594	14.594			14.594								
1	Xây dựng mới phòng học, văn hạng mục phụ trợ và sân tại khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8090743	2025-2027	360/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013	24.013		14.555	14.555		250	250		17.000	17.000			17.000								
2	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8090745	2025-2027	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22.591	22.591		17.500	17.500		250	250														
IV	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn**						1.641.032	1.641.032		599.244	599.244		330.727	330.727		240.139	240.139	63.919	70.086	97.769			23.364					
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**						857.506	857.506		1.700	1.700					1.700	1.700	1.700										
1	Nâng cấp tuyến đường Cống Ông Tà	Phòng giao dịch số 2	C	8128538	2026-2028	16/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.974	12.974		100	100					100	100	100										
2	Nâng cấp hệ cống tuyến đường từ cầu Bạch Vạn đến cầu rạch Bà Quý	Phòng giao dịch số 2	C	8128539	2026-2028	17/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	14.905	14.905		100	100					100	100	100										
3	Tuyến đường Kinh Mới - Tram Iron	Phòng giao dịch số 2	C	8128535	2026-2028	22/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.301	12.301		100	100					100	100	100										
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Đi Lu đến phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8128536	2026-2028	24/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	19.786	19.786		100	100					100	100	100										
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Ông Hiếu đến giáp phường Long Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8128539	2026-2028	25/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	18.445	18.445		100	100					100	100	100										
6	Tuyến đường Rạch Ông	Phòng giao dịch số 2	C	8128533	2026-2028	20/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.482	18.482		100	100					100	100	100										
7	Nâng cấp tuyến đường Đất Sét – Kinh Ngang	Phòng giao dịch số 2	C	8128727	2026-2028	45/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	8.703	8.703		50	50					50	50	50										
8	Nâng cấp nhà nâng tuyến đường liên phường từ khu vực Thới Lợi (P. Thới An) đến nhà rạch Chanh (P. Phước Thới)	Phòng giao dịch số 2	C	8128726	2026-2028	44/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.137	18.137		100	100					100	100	100										
9	Nâng cấp nhà nâng tuyến đường liên khu vực Thới Bình - Thới Nguơn A	Phòng giao dịch số 2	C	8128725	2026-2028	43/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	27.328	27.328		100	100					100	100	100										
10	Xây dựng cầu (thiên nhà ông Lê Ngọc Ân)	Phòng giao dịch số 2	C	8128723	2026-2028	47/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.329	6.329		50	50					50	50	50										
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu Quản Độc đến QL91)	Phòng giao dịch số 2	B	8128722	2026-2029	46/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	281.514	281.514		100	100					100	100	100										
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Long Hưng 2	Phòng giao dịch số 2	C	8128962	2026-2028	50/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.939	5.939		50	50					50	50	50										
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Võ Thị Sáu	Phòng giao dịch số 2	C	8128961	2026-2028	51/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	4.872	4.872		50	50					50	50	50										
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Phan Bội Châu	Phòng giao dịch số 2	C	8128960	2026-2028	52/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.998	5.998		50	50					50	50	50										
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Sen Hồng	Phòng giao dịch số 2	C	8128955	2026-2028	54/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.061	7.061		50	50					50	50	50										
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8128953	2026-2028	55/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.672	7.672		50	50					50	50	50										
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8128954	2026-2028	56/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.037	6.037		50	50					50	50	50										
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Phòng giao dịch số 2	C	8128959	2026-2028	57/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.512	7.512		50	50					50	50	50										
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Cao Đà Quát	Phòng giao dịch số 2	C	8128958	2026-2028	58/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.687	6.687		50	50					50	50	50										
20	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	Phòng giao dịch số 2	C	8128957	2026-2028	59/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.971	14.971		100	100					100	100	100										
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	Phòng giao dịch số 2	C	8128956	2026-2028	60/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	10.705	10.705		50	50					50	50	50										
22	Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn xanh Soạt quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8128719	2026-2028	64/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.900	14.900		50	50					50	50	50										
23	Xây dựng Khu tái định cư phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	B	8128720	2026-2029	50/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	326.250	326.250		100	100					100	100	100										
							703.515	703.515		597.544	597.544		330.727	330.727		238.439	238.439	62.219	70.086	97.769			23.364					
b	**Vốn thực hiện dự án**						486.119	486.119		462.251	462.251		328.167	328.167		186.936	186.936	25.199	29.813	52.115			5.714					
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																											
**	**Dự án chuyển tiếp**															16.200	16.200		8.515	8.745								
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thái Tà Hanh	Phòng giao dịch số 2	B	7993229	2022-2025	3683/QĐ-UBND, ngày 24/8/2023 (DC)	139.007	139.007		136.371	136.371		120.111	120.111														
2	Tuyến đường Hải Cây - Ông Tô	Phòng giao dịch số 2	C	7963955	2025-2025	7557/QĐ-UBND, ngày 27/12/2022	14.265	14.265		11.975	11.975		11.170	11.170		800	800			800								

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Dã chi ngân sách tỉnh phương (nguồn vốn phiếu thành quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW												
3	Tuyến đường Mương Đồ đến Hợp tác xã Sản xuất	Phòng giao dịch số 2	C	7902050	2023-2025	7555/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	13.964	13.964		11.674	11.674		9.820	9.820		1.850	1.850			1.850							
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mương Khai	Phòng giao dịch số 2	C	8058137	2024-2026	12053/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	14.088	14.088		14.998	14.998		4.530	4.530		6.000	6.000	3.400		2.600							
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Long Dưỡi- Long Thành- Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8058151	2024-2026	12049/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	14.667	14.667		14.983	14.983		5.000	5.000		6.000	6.000	1.500		4.500							
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Thới Long đến chùa Bà	Phòng giao dịch số 2	C	8058138	2024-2026	12051/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	14.750	14.750		14.989	14.989		5.050	5.050		5.107	5.107			4.000			1.107				
7	Nâng cấp đường đến trụ sở các cơ quan phường Thới Hòa - Long Hưng và xây dựng cầu Rạch Phố	Phòng giao dịch số 2	C	8008144	2024-2026	12047/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	8.693	8.693		8.463	8.462		5.200	5.200		3.000	3.000		2.000							
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vĩnh Cà Đảo giáp phường Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	7942069	2024-2026	12030/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	11.338	11.338		11.338	11.339		3.550	3.550		6.000	6.000		6.000				800				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kinh Ông đến Mươn Đường	Phòng giao dịch số 2	C	7942068	2024-2026	12052/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	13.872	13.872		12.102	12.102		4.799	4.799		5.300	5.300		5.300								
10	Xây dựng cầu Ba Sa	Phòng giao dịch số 2	C	8008545	2024-2026	12048/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	9.714	9.714		9.714	9.714		3.992	3.992		3.000	3.000		3.000								
11	Trường Tiểu học Tiểu Hoàng Đạt	Phòng giao dịch số 2	C	7942140	2023-2025	7319/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	4.866	4.866		4.866	4.866		4.875	4.875		134	134			125			9				
12	Trường Mẫu giáo Long Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	7942139	2023-2025	7604/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	6.050	6.050		6.050	6.050		5.850	5.850		115	115			30			65				
13	Trường Tiểu học Long Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	7942138	2023-2025	7767/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	9.916	9.916		9.916	9.916		8.700	8.700		400	400			400							
14	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	Phòng giao dịch số 2	C	7942137	2023-2025	7609/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	6.445	6.445		3.815	3.815		3.780	3.780		265	265			30			235				
15	Trường Tiểu học Nguyễn Du	Phòng giao dịch số 2	C	7942135	2023-2025	7768/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	10.778	10.778		10.778	10.778		10.000	10.000		1.127	1.127			350			787				
16	Trường Trung học cơ sở Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	7942134	2023-2025	7520/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	2.654	2.654		2.654	2.654		2.400	2.400		75	75			75							
17	Trường Mẫu non Anh Đào (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7942065	2023-2025	7521/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.406	21.406		21.406	21.406		13.650	13.650		2.472	2.472			2.350			122				
18	Trường Mẫu giáo Trường Lạc (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7942066	2023-2025	7523/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.491	21.491		13.910	13.910		13.682	13.682		2.229	2.229			2.229							
19	Trường Tiểu học Trung Vương (điểm Dinh, giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7942067	2023-2025	7468/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	23.995	23.995		23.995	23.995		3.180	3.180		20.814	20.814			20.814							
20	Trường Mầm non Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8058139	2024-2026	7136/QĐ-UBND, ngày 26/7/2023	5.000	5.000		2.300	2.300		1.840	1.840		460	460			460							
21	Trường Tiểu học Trần Phú	Phòng giao dịch số 2	C	8058140	2024-2026	12054/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	7.903	7.903		6.333	6.333		2.830	2.830		3.500	3.500			3.500							
22	Trường TH Trung Vương (điểm Cây mo)	Phòng giao dịch số 2	C	8058144	2024-2026	12056/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	2.122	2.122		1.615	1.615		1.310	1.310		105	105			105							
23	Sửa sân thể thao dạy học nội thất, thể dục lớp 5, lớp 9	Phòng giao dịch số 2	C	7943559	2024-2026	3062/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024	12.843	12.843		13.000	13.000		11.652	11.652		400	400			400							
24	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 4	Phòng giao dịch số 2	C	8008541	2024-2026	12062/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	571	571		522	522		300	300		11	11	11									
25	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm việc phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8058132	2024-2026	10624/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.000	1.000		1.700	1.700		1.000	1.000		190	190	190									
26	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm việc phường Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8058130	2024-2026	10623/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.500	1.500		1.300	1.300		1.200	1.200		50	50	50									
27	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa Phường Châu Văn Liêm (Quán đoàn cũ)	Phòng giao dịch số 2	C	8058148	2024-2026	10627/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.000	3.000		1.567	1.567		1.176	1.176		370	370	370									
28	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế phường Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8008546	2024-2026	12064/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	1.672	1.672		1.672	1.672		1.200	1.200		70	70			70							
29	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8008547	2024-2026	12065/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	1.159	1.159		1.158	1.158		1.000	1.000		50	50			50							
30	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm y tế quận Ô Môn, Hệ thống PCCC và hệ thống xử lý nước	Phòng giao dịch số 2	C	8058146	2024-2026	10625/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.000	1.000		1.000	1.000		635	635		250	250			250							
31	Nâng cấp sửa chữa Đình viện Đa Hòa Ô Môn, Hạng mục: Khu Phụ sản - Khu Hồi sức tích cực - chống dột	Phòng giao dịch số 2	C	8058145	2024-2026	10622/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.000	3.000		3.000	3.000		2.400	2.400		300	300			300							
32	Xây dựng trung tâm hội nghị quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	B	7898227	2022-2025	17/49/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022	74.822	74.822		70.414	70.414		51.420	51.420		18.994	18.994	18.994									
33	Nâng cấp, sửa chữa Khu hành chính phường Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	7942135	2024-2026	7145/QĐ-UBND, ngày 26/7/2023	2.000	2.000		1.508	1.508		1.229	1.229		288	288	288									
34	Nâng cấp, sửa chữa Đơn chỉ huy quân sự quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	7963981	2023-2025	7598/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	5.388	5.388		5.388	5.388		4.720	4.720		300	300	300									
35	Phát triển hạ tầng thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	8058143	2024-2026	10629/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.700	3.700		3.700	3.700		3.013	3.013		185	185	185									
36	Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới và Thới An quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	B	7298803	288	2412/QĐ-UBND, ngày 13/09/2019	54.133	54.133		2.341	2.341		800	800		5	5						5				
37	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu xử lý chất thải rắn Ô Môn (Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ)	Phòng giao dịch số 2	B	7918862	288	1834/QĐ-UBND, ngày 25/6/2019	251.997	251.997		594	594					570	570						570				
***	**Dự án khởi công mới**						**297.406**	**297.406**		**139.252**	**135.252**		**2.560**	**2.560**		**151.502**	**151.502**	**34.929**	**49.272**	**45.600**			**19.606**				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Út Tịch - Nội bà Tính giáp Bình Hòa A	Phòng giao dịch số 2	C	8008870	2025-2027	3841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.995	14.995		7.250	7.250		250	250		7.000	7.000		7.000							
2	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8008869	2025-2027	3842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12.998	12.998		9.250	9.250		250	250		6.000	6.000		6.000							
3	Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	8008868	2025-2027	3843/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11.532	11.532		5.650	5.650		150	150		5.500	5.500		5.500							
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cụm Xóm Mới	Phòng giao dịch số 2	C	8008867	2025-2027	3844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.997	13.997		6.250	6.250		250	250		6.000	6.000		6.000							
5	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8008866	2025-2027	23/MQ-HĐND, ngày 17/7/2024	22.947	22.947		10.250	10.250		250	250		10.000	10.000		10.000							
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cụm Mương Đồng	Phòng giao dịch số 2	C	8008865	2025-2027	3845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.976	14.976		6.750	6.750		250	250		6.500	6.500		6.500							
7	Tuyến đường Kinh Mới - Vĩnh Đức - Mân Kỳ	Phòng giao dịch số 2	C	8008864	2025-2027	3846/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.000	13.000		5.650	5.650		150	150		5.500	5.500	1.663	3.837								
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi	Phòng giao dịch số 2	C	8008863	2025-2027	3847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4.927	4.927		1.250	1.250		50	50		1.200	1.200		1.200							
9	Xây dựng cầu chợ Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8008862	2025-2027	3848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.998	14.998		6.750	6.750		250	250		6.500	6.500	6.500									
10	Tuyến đường kênh Áp Chiến Lược	Phòng giao dịch số 2	C	8128837	2026-2028	3166/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	8.328	8.328		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cụm Xóm Mới đoạn từ nhà ông Hai Sót đến cầu Xóm Mới	Phòng giao dịch số 2	C	8128855	2026-2028	3169/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	10.517	10.517		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
12	Tuyến đường rạch Ông Chài	Phòng giao dịch số 2	C	8128832	2026-2028	3170/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	16.258	16.258		2.747	2.747					2.580	2.580	2.580									
13	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Đùng đến cầu Hải Quân	Phòng giao dịch số 2	C	8128852	2026-2028	3167/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	6.000	6.000		4.000	4.000					3.377	3.377	141	3.236								
14	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922	Phòng giao dịch số 2	C	8128728	2026-2028	3165/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	19.430	19.430		4.500	4.500					4.500	4.500	4.500									
15	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Tân Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8128724	2026-2028	3168/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.000	12.000		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000									
16	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	Phòng giao dịch số 2	C	8008861	2025-2027	3849/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	2.122	2.122		1.550	1.550		50	50		1.500	1.500			1.500							
17	Trường Trung học cơ sở Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8008860	2025-2027	3850/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.750	14.750		8.250	8.250		250	250		8.000	8.000			8.000							
18	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Dãi đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	8008858	2025-2027	24/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	40.700	40.700		20.000	20.000		250	250		20.000	20.000			20.000							
19	Sửa chữa Trạm y tế phường Trường Lạc	Phòng giao dịch số 2	C	8008204	2025-2027	3851/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	1.324	1.324		1.250	1.250		50	50		1.200	1.200			1.200							
20	Sửa chữa Trạm y tế phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8008203	2025-2027	3852/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	1.088	1.088		1.050	1.050		50	50		1.000	1.000			1.000							
21	Nâng cấp, sửa chữa Đình viện Đa khoa quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8128721	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024				1.800	1.800					1.800	1.800			1.800							
22	Phát triển hạ tầng thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8008183	2025-2027	3854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.900	14.900		8.050	8.050		50	50		8.000	8.000	8.000									
23	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8008204	2025-2027	3853/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	14.864	14.864		11.520	11.520		30	30		11.490	11.490			11.490							
24	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới Ô Môn	Phòng giao dịch số 2		8128963	2025	2524/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024 của UBND Tp	884	884.884		884	884					884	884	884									

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí tới hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
26	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới phường Chân Vân Lake, Phước Thới và Thới An	Phòng giao dịch số 2		8128963	2025	2325/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024 của UBND Tp	4.155	4.155		4.155	4.155					4.155	4.155	4.155									
27	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Phước Thới	Phòng giao dịch số 2		8128964	2025	2326/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024 của UBND Tp	356	356		356	356					356	356	356									
28	Cải tổ chỉnh sửa lô khu vực 14 (đoạn giáp nền Tân Ông Thao)	Phòng giao dịch số 2	C	8154574	283	2348/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.145	1.145		1.145	1.145					1.091	1.091						1.088		1.146		
29	Cải tổ chỉnh sửa lô khu vực Cái Sơn (tuyến kênh Lò Gạch)	Phòng giao dịch số 2	C	8154573	283	2349/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.203	1.203		1.203	1.203					1.146	1.146								1.076		
30	Cải tổ chỉnh sửa lô khu vực Phú Lương (Tuyến Công Cây Điệt)	Phòng giao dịch số 2	C	8154572	283	2350/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.131	1.131		1.131	1.131					1.038	1.038								1.157		
31	Cải tổ chỉnh sửa lô khu vực Hòa An A (tuyến cách Ba Kích)	Phòng giao dịch số 2	C	8158571	283	2351/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.214	1.214		1.214	1.214					1.157	1.157								1.026		
32	Cải tổ chỉnh sửa lô khu vực Thới Đông (Trước nhà Ngô Văn Hồ đến nhà Lý Anh Hoàng)	Phòng giao dịch số 2	C	8154570	283	2352/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.077	1.077		1.077	1.077					1.026	1.026								675		
33	Nạo vét kênh Cà Tắc - kênh Tư Ba - kênh 8 Chuồng - kênh Đìa Ông	Phòng giao dịch số 2	C	8154569	283	2353/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	708	708		708	708					675	675								739		
34	Nạo vét kênh Giữa - kênh Phan - kênh Trật Nam - kênh Đìa Dừa	Phòng giao dịch số 2	C	8154568	283	2354/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	796	796		796	796					739	739								999		
35	Lắp đặt hệ thống AI camera quốc lộ 91 đoạn từ khu hành chính CBND qua đến ngã tư đèn giao thông	Phòng giao dịch số 2	C	8152564	041	2342/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999	999		999	999					999	999								999		
36	Lắp đặt hệ thống AI camera đường 26 tháng 3	Phòng giao dịch số 2	C	8152565	041	2343/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999	999		999	999					999	999								1.030		
37	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đê bao Tắc Ông Thao	Phòng giao dịch số 2	C	8152563	312	2344/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.086	1.086		1.086	1.086					1.030	1.030								1.096		
38	Nâng cấp tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu quận Đội cũ đến Nghĩa Trang Liệt sĩ quận)	Phòng giao dịch số 2	C	8152360	292	2345/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.176	1.176		1.176	1.176					1.096	1.096								560		
39	Nâng cấp tuyến đường Trần Thủy lợi đến giáp đường Đường Đệnh Viên Lực	Phòng giao dịch số 2	C	8152361	292	2346/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	580	580		580	580					560	560								725		
40	Lắp đặt đèn chiếu sáng các vị trí nút an toàn giao thông trên địa bàn quận	Phòng giao dịch số 2	C	8152362	312	2347/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	725	725		725	725					725	725								2.200		
41	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và đồ chơi ngoài trời	Phòng giao dịch số 2	C	8152163	098	2355/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	2.309	2.309		2.309	2.309					2.200	2.200								3.495		
42	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu trường mầm non	Phòng giao dịch số 2	C	8152183	098	2356/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	3.666	3.666		3.666	3.666					3.495	3.495								1.065		
43	Lắp đặt nước máy cho nhà trường các trường trên địa bàn quận	Phòng giao dịch số 2	C	8152160	096	2357/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.119	1.119		1.119	1.119					1.065	1.065								555		
44	Thay mới hạ nước cho các điểm trường	Phòng giao dịch số 2	C	8152164	098	2358/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	583	583		583	583					555	555								10.277		
V	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Nhì**						1.502.568	1.502.568		1.177.242	1.177.242		966.918	966.918		247.497	247.497	58.289	83.869	95.133							
*	**Tổng quy hoạch, chuẩn bị đầu tư**						13.082	13.082		8.926	8.926		-	-		7.044	7.044	4.870	-	174							
*	**Tổng quy hoạch**						9.163	9.163		6.170	6.170		-	-		5.370	5.370	5.370	-	-							
1	Điều tra thời sự quận Thới Nhì (Điều 23, phường Trung Kiên)	Phòng giao dịch số 3			2025	5206/UBND-XDDT ngày 29/01/2024; 980/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	3.641	3.641		1.000	1.000					200	200	200	-	-							
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới, công, logistic	Phòng giao dịch số 3			2025	Số 900/QĐ-UBND, ngày 06/3/2025	1.002	1.002		1.000	1.000					1.000	1.000	1.000	-	-							
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-02	Phòng giao dịch số 3			2025	Số 587/QĐ-UBND, ngày 06/3/2025	1.245	1.245		1.200	1.200					1.200	1.200	1.200	-	-							
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-03	Phòng giao dịch số 3			2025	Số 586/QĐ-UBND, ngày 06/3/2025	1.032	1.032		1.000	1.000					1.000	1.000	1.000	-	-							
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-05	Phòng giao dịch số 3			2025-2026	Số 588/QĐ-UBND; ngày 06/3/2025	2.783	2.783		1.970	1.970					1.970	1.970	1.970	-	-							
**	**Công trình chuẩn bị đầu tư**						3.979	3.979		2.700	2.700					1.674	1.674	1.500		174							
1	Nâng cấp, nới rộng tuyến đường mạch Mương Trâu; Tuyến Trà Cú nối (từ nhà Trà Cú - nhà bà Trần Thị Bích Thuận)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 590/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 22/04/2025	218	218		150	150					100	100	100	-	-							
2	Nâng cấp, nới rộng tuyến đường cặp sông Thới Nhì (từ cầu Thới Nhì 2 - cầu Kanh Sen)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 586/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	93	93		150	150					100	100	100	-	-							
3	Nâng cấp, nới rộng tuyến mạch Mương Trâu (Nhánh rẽ từ nhà ông Lê Phước Tánh - nhà ông Đồng Văn Trí, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Thiện)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 587/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	174	174		150	150					100	100	100	-	-							
4	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh rẽ (Từ nhà bà Phan Anh Diễn đến nhà ông Nguyễn Văn Mừng); tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 592/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/04/2025	134	134		100	100					100	100	100	-	-							
5	Nâng cấp, nới rộng tuyến từ nhà Vườn Cau đến Việt liên xây dựng Điền Cường	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 596/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	195	195		200	200					100	100	100	-	-							
6	Nâng cấp, nới rộng tuyến nhà ông Mẫng lớn - Cầu Xáo Nhánh	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 594/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	156	156		150	150					100	100	100	-	-							
7	Nâng cấp, nới rộng tuyến cây Thoán Hoang - Cầu ông Mẫng lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phan Văn Sang)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 562/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	108	108		100	100					100	100	100	-	-							
8	Nâng cấp, nới rộng tuyến nhà ông Mẫng lớn - Ngã ba Bắc Vàng	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 563/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	199	199		150	150					100	100	100	-	-							
9	Nâng cấp, nới rộng tuyến nhà An Phú Lợi - Cầu ông Mẫng nhỏ	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 566/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	224	224		150	150					100	100	100	-	-							
10	Nâng cấp, nới rộng tuyến đường Rạch Mương Bàu (từ cầu Mương Bàu - cầu Lò Mổ)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 511/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	166	166		150	150					100	100	100	-	-							
11	Nâng cấp, nới rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ nhà Ngã Chi - cầu Kinh Xuất 2)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 512/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	247	247		200	200					100	100	100	-	-							
12	Nâng cấp, nới rộng tuyến đường Xáo Cạo (từ cầu Mương Đó - nhà bà Lê Thị Pa)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 513/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	207	207		150	150					74	74	-	-	74							
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thới An	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 529/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	249	249		150	150					100	100	100	-	-							
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 530/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	341	341		200	200					100	100	100	-	-							
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 531/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	453	453		250	250					100	100	-	-	100							
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận Hưng 3	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 533/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	300	300		250	250					100	100	-	-	-							

TT	Danh mục dự án	Nơi gian dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Nội dung đầu tư	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phân chênh quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
17	Chi trả hỗ trợ thống nhất sang đất Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uôi đến ngã ba Lộ Tẻ)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số 108/QĐ-PICHITRĐT ngày 02/04/2025	315	315		100	100					100	100	100	-	-							
a	Văn thực hiện dự án						1.569.475	1.569.475		1.168.322	1.168.322		966.918	966.918		240.453	240.453	51.418	83.909	94.949			10.277				
c	Dự án hoàn thành, quyết toán						623.734	623.734		436.411	436.411		478.316	478.316		28.199	28.199	10.901	1.290	5.139			1.709				
1	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (đợt 1)	Phòng giao dịch số 3	C	7780560	2024-2022	Số 2791/QĐ-UBND, 29/10/2019	39.680	39.680		6.000	6.000		4.800	4.800		1.200	1.200	-	1.200	-							
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến cấp Trường mầm non đến cầu Đá Mười đường Nguyễn Trọng Quyền	Phòng giao dịch số 3	C	7943562	2022	Số 3369/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	3.534	3.534		3.500	3.500		2.901	2.901		190	190	190	-	-							
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Thống Lưu 1 mở	Phòng giao dịch số 3	C	7895379	2022	Số 869/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.602	1.602		1.600	1.600		1.310	1.310		179	179	179	-	-							
4	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 3	C	7953900	2022 -2023	Số 1316/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	12.883	12.883		12.500	12.500		11.220	11.220		342	342	342	-	-							
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Đình Tân Hưng đến ngã ba bến đò Đá Grăn	Phòng giao dịch số 3	C	7894023	2021-2022	Số 995/QĐ-UBND Ngày 09/6/2021	4.553	4.553		4.500	4.500		3.990	3.990		73	73	73	-	-							
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Tắc Cây Dâu đến Cầu Chón	Phòng giao dịch số 3	C	7944596	2022-2024	Số 1279/QĐ-UBND 29/6/2022	29.083	29.083		29.083	29.083		27.756	27.756		2.355	2.355	-	1.000	-			1.355				
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ông Bích	Phòng giao dịch số 3	C	7972716	2023-2024	Số 3285/QĐ-UBND, 30/11/2022	1.998	1.998		1.800	1.800		1.540	1.540		100	100	100	-	-							
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Đá Mười (cặp sông Thốt Nốt đến đường Nguyễn Trọng Quyền)	Phòng giao dịch số 3	C	7975751	2023-2024	Số 3286/QĐ-UBND, 30/11/2022	2.171	2.171		2.000	2.000		1.900	1.900		30	30	30	-	-							
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thơm – giáp Thới Long	Phòng giao dịch số 5	C	8000030	2023-2024	Số 1006/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	1.731	1.731		1.700	1.700		1.200	1.200		200	200	200	-	-							
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường tránh – cầu ngang)	Phòng giao dịch số 5	C	7991317	2023-2024	Số 1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	4.654	4.654		4.000	4.000		3.470	3.470		68	68	58	-	-			10				
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ khu vực Thới Thạnh 3 - khu vực Thới Thạnh 2	Phòng giao dịch số 5	C	8024694	2023-2024	Số 1264/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	3.255	3.255		3.000	3.000		2.390	2.390		91	91	91	-	-							
12	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 1	Phòng giao dịch số 3	C	7895346	2023-2024	Số 3286/QĐ-UBND, 30/11/2022	27.340	27.340		27.000	27.000		14.000	14.000		1.890	1.890	1.890	-	-							
13	Nâng cấp tuyến Trà Của phải (cặp Rạch Trà Của)	Phòng giao dịch số 3	C	8050764	2024-2025	Số 2027/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.600	2.600		2.500	2.500		2.000	2.000		100	100	100	-	-							
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mương Điều - Rạch Bích - Mương Khai	Phòng giao dịch số 3	C	7943128	2022-2024	số 3316/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	1.577	1.577		1.265	1.265		1.263	1.263		90	90	90	-	-							
15	Sửa chữa các nhà thông tin khu vực phường Thuận An (Thới An 1, Thới an 2, Thới An 3, Thới An 4, Thới Thạnh 1, Thới Thạnh 2)	Phòng giao dịch số 3	C	7938069	2022-2023	số 2225/QĐ-UBND, ngày 18/8/2022	1.125	1.125		954	954		954	954		54	54	54	-	-							
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh Long	Phòng giao dịch số 3	C	7942129	2022-2023	số 3374/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	2.000	2.000		1.711	1.711		1.711	1.711		122	122	122	-	-							
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng – cầu Ông Mông	Phòng giao dịch số 3	C	7945992	2022-2023	số 3875/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	4.700	4.700		3.295	3.295		3.295	3.295		198	198	198	-	-							
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kè (từ QL91 – cầu Long Hựt nhỏ), tuyến Thơm Rơm khu vực Tây Quới	Phòng giao dịch số 5	C	7944023	2022-2023	số 3377/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	3.000	3.000		2.248	2.248		2.248	2.248		150	150	150	-	-							
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Ranh - nhà ông Thu, Tuyến cầu Hưng Long - Sông Hậu thuộc phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7890969	2021-2022	số 798/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	2.876	2.876		2.044	2.044		2.044	2.044		200	200	200	-	-							
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tư Đạy (Tuyến tránh quốc lộ 91 đến Cái Tắm), tuyến Cái Tắm trái (cầu Cái Tắm – nhà Mười Văn Thoại) thuộc phường Thới Hòa	Phòng giao dịch số 3	C	7900768	2021-2022	số 972/QĐ-UBND, ngày 02/9/2021	1.858	1.858		1.510	1.510		1.510	1.510		45	45	45	-	-							
21	Đường đanh nước nối đa tuyến trành Thới Hòa	Phòng giao dịch số 3	C	7894555	2021-2025	Số 1405/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	28.190	28.190		25.756	25.756		25.756	25.756		421	421	421	-	-							
22	Trường trung học cơ sở phường Thới Hòa Thới Hòa	Phòng giao dịch số 3	B	7860581	2014 -2023	Số 3438/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	42.403	42.403		411	411		38.280	38.280		378	378	-		378							
23	Trường TH Thới Thuận 2, quận Thới Nốt, TP. Cần Thơ	Phòng giao dịch số 3	B	7783864	2019-2022	Số 2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	40.345	40.345		22.500	22.500		20.956	20.956		71	71	-	-	71							
24	Trường Tiểu học Tân Lộc 1	Phòng giao dịch số 3	C	7891468	2018-2020	Số 2033/QĐ-UBND Ngày 26/10/2018	14.907	14.907		312	312		11.052	11.052		301	301	-	-	301							
25	Trường Tiểu học Thuận Hưng 1, HM: Xây mới 06 phòng học, các phòng chức năng và hàng mục phụ trợ	Phòng giao dịch số 3	C	7896124	2023	Số 1352/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	14.997	14.997		14.950	14.950		13.180	13.180		307	307	-	-	307							
26	Trường THTrung Mục 2, HM: xây mới các dãy phòng học, các phòng chức năng, hệ thống PCCC, cải tạo sửa chữa các dãy phòng học	Phòng giao dịch số 3	C	7892089	2021 - 2023	Số 1272/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	9.000	9.000		8.500	8.500		7.552	7.552		296	296	110	-	186							
27	Đài hoàn, sơn lấy mới bảng đường dẫn vào trường tiểu học Thuận Hưng 3 và trường mầm giáo Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7901123	2016-2017	Số 1595/QĐ-UBND Ngày 09/7/2014	10.208	10.208		85	85		6.834	6.834		71	71	-	-	71							
28	Trường TH Thuận An 1, HM: Xây mới 04 phòng, sửa nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC, cải tạo sửa chữa các dãy phòng học cũ	Phòng giao dịch số 3	C	7898804	2021 - 2023	Số 1450/QĐ-UBND ngày 04/9/2021	7.500	7.500		7.500	7.500		6.522	6.522		303	303	-	-	303							
29	Trường THCS Trung Kiên, HM: Sửa chữa nền các dãy phòng học	Phòng giao dịch số 3	C	7892090	2021- 2023	số 1301/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	4.000	4.000		3.800	3.800		1.845	1.845		272	272	-	-	272							
30	Trường mầm non Tân Lộc, HM:Cải tạo, sơn lại các dãy phòng học,các phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7897258	2021-2022	Số 1329/QĐ-UBND Ngày 26/7/2021	4.290	4.290		4.300	4.300		4.050	4.050		288	288	-	-	288							
31	Trường Mẫu giáo Thuận An, HM: Sơn bổ lại các dãy phòng học, các phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7898405	2021 - 2023	Số 857/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	3.073	3.073		3.000	3.000		2.400	2.400		144	144	120	-	24							
32	Trường Mẫu giáo Thuận Hưng 2, HM: Sơn bổ lại các dãy phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 2	C	7893312	2021-2022	Số 1306/QĐ-UBND Ngày 22/7/2021	4.290	4.290		2.300	2.300		1.730	1.730		181	181	-	-	181							
33	Trường THCS Thới Thuận, HM: sửa tạo khối phòng học, phòng chức năng và nhà thi đấu đa năng	Phòng giao dịch số 3	C	7898406	2021 - 2023	Số 866/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	7.199	7.199		7.000	7.000		6.748	6.748		149	149	-	-	149							
34	Trường Tiểu học Thuận Hưng 2, HM: Xây mới điểm Cái Sợp	Phòng giao dịch số 3	C	7953904	2022-2024	2204/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	12.968	12.968		12.968	12.968		12.219	12.219		150	150	-	-	150							
35	Trường THCS Tân Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7944504	2022-2024	Số 1734/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	39.666	39.666		38.500	38.500		36.750	36.750		500	500	-	-	500							
36	Trường TH Tân Lộc 1, hạng mục: Xây thêm các phòng chức năng, thư lý	Phòng giao dịch số 3	C	7972455	2022-2024	Số 3420/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	7.773	7.773		8.000	8.000		6.500	6.500		127	127	-	-	127							
37	Trường Tiểu học Thanh Hòa, HM: Sơn bổ sai dãy phòng học, phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7969032	2023-2024	Số 1365/QĐ-UBND ngày 25/08/2023	8.958	8.958		9.200	8.200		4.900	4.900		100	100	-	-	100							
38	Trang thiết bị phòng bộ môn, dụng cụ bàn ghế cho học sinh và giáo viên (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 5	C	7952744	2022-2024	Số 3305/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.783	11.783		11.500	11.500		9.500	9.200		100	100	-	-	100							
39	Trường Tiểu học Tân Lộc 4, Hạng mục: Xây mới 06 phòng học, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy	Phòng giao dịch số 3	C	7983228	2023-2024	Số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	14.267	14.267		14.999	14.999		12.455	12.455		211	211	-	-	211							
40	Trường Mẫu giáo Thới Thuận	Phòng giao dịch số 5	D	7758907	2018-2019	Số 2671/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.144	14.144		-	-		-	-		444	-	-	-	444							
41	Trường Mẫu giáo Tân Lộc 4	Phòng giao dịch số 3	C	7721680	2018-2019	Số 3191/QĐ-UBND Ngày 27/10/2017	13.992	13.992		-	-		11.823	11.823		435	435	-	-	435							
42	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên quận	Phòng giao dịch số 3	C	8044373	2022-2023	Số 2103/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.999	2.999		2.900	2.900		2.362	2.362		300	300	-	-	300							
43	Trường Mầm non Thới Hòa HM: Sơn bổ lại các phòng học, phòng chức năng, trang bị PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8038541	2023-2024	Số 2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	4.934	4.934		4.934	4.934		2.450	2.450		200	200	-	-	200							

TT	Danh mục dự án	Nơi gian dịch Khu học nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đầu tư ngân sách địa phương (nguồn tăng thu, chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW											
44	Trường THCS Trung Nhứt	Phòng giao dịch số 3	C	7567809	2016-2017	số 6974/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	3.141	3.141		210	210		210	210		215	215	215	-	-							
45	Xây dựng trạm y tế phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 3	C	7317398	2014-2016	Số 2130/QĐ-UBND, ngày 30/10/2014	8.861	8.861		350	350		8.200	8.200		173	173	173	-	-							
46	Xây dựng mới nhà khối vực 3 (Khoa Nội, dưỡng dẫn Khoa Hồi sinh, THCT và khoa Nhiễm) thuộc bệnh viện Đa khoa Thiết Nhứt	Phòng giao dịch số 3	C	7897311	2022 - 2023	Số 7900/QĐ-UBND, ngày 05/05/2021	4.630	4.630		4.500	4.500		4.408	4.408		83	83	83	-	-							
47	Cải tạo nâng cấp trạm y tế phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 3	C	7536182	2015-2018	Số 531/QĐ-UBND, ngày 25/5/2016	1.453	1.453		130	130		1.300	1.300		122	122	122	-	-							
48	Xây mới Trạm y tế phường Trung Nhứt	Phòng giao dịch số 3	C	7953991	2022-2024	Số 3351/QĐ-UBND, ngày 05/12/2022	11.186	11.186		11.900	11.900		10.300	10.300		200	200	-	-	200							
49	Xây dựng mới Trạm y tế phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7899721	2021-2023	số 1326/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	7.391	7.391		6.662	6.662		6.662	6.662		233	233	233	-	-							
50	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phòng Giáo dục và đào tạo	Phòng giao dịch số 3	C	7895386	2021	Số 1171/QĐ-UBND ngày 07/07/2021	1.712	1.712		1.500	1.500		1.500	1.500		127	127	127	-	-							
51	Sửa chữa Trụ sở UBND Phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 3	C	7820994	2020	Số 2374/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.478	1.478		50	50		1.210	1.210		50	50	50	-	-							
52	Sửa chữa cải tạo Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên (điểm chính)	Phòng giao dịch số 3	C	7925674	2022	Số 1459/QĐ-UBND ngày 04/9/2021	1.207	1.207		1.200	1.200		1.068	1.068		134	134	134	-	-							
53	Xây dựng mới hệ phần tiếp nhận và trả kết quả, thiết bị UBND P. Tân Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7943990	2022-2023	Số 3458/QĐ-UBND ngày 29/06/2022	1.222	1.222		1.200	1.200		1.130	1.130		30	30	30	-	-							
54	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thới Nhứt	Phòng giao dịch số 3	C	8015334	2023-2024	Số 2038/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	12.336	12.336		12.000	12.000		10.800	10.800		1.024	1.024	1.000	-	-				24			
55	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn cho Uỷ ban nhân dân 9 phường	Phòng giao dịch số 3	C	7960721	2023-2024	Số 1457/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; số 961/QĐ-UBND ngày 10/05/2023	9.351	9.351		8.500	8.500		6.522	6.522		200	200	200	-	-							
56	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND phường Thạnh Hòa + hệ thống PCCC + Hệ phần tiếp nhận và trả kết quả	Phòng giao dịch số 3	C	8038541	2023-2024	Số 3882/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	6.091	6.091		6.091	6.091		3.000	3.000		200	200	200	-	-							
57	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận	Phòng giao dịch số 3	C	8075219	2019	Số 5190/QĐ-UBND Ngày 30/10/2017	1.949	1.949		148	148		1.866	1.866		148	148	148	-	-							
58	Xây dựng hàng rào, nâng cấp khuôn viên, hệ thống cây xanh, hệ thống thoát nước Uỷ ban nhân dân phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 3	C	7897257	2020-2022	số 1132/QĐ-UBND, ngày 01/07/2021	1.845	1.845		1.474	1.474		1.474	1.474		53	53	53	-	-							
59	Nhà văn hóa phường Trung Nhứt	Phòng giao dịch số 3	C	7573557	2016-2018	Số 714/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	993	993		92	92		835	835		106	106	106	-	-							
60	Sửa chữa trung tâm văn hóa phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 3	C	7983227	2.023	Số 3019/QĐ-UBND Ngày 11/10/2022	840	840		840	840		580	580		24	24	24	-	-							
61	Đi dời trụ sở ban Dân truyền thanh quận	Phòng giao dịch số 3	C	7787239	2020- 2021	Số 2382/QĐ-UBND Ngày 30/10/2019	745	745		18	18		1.081	1.081		18	18	18	-	-							
62	Xây mới, sửa chữa các nhà văn hóa khu vực phường Tân Hưng (Xây mới nhà VHKV Tân Phước, sửa chữa nhà VHKV: Tân Quới, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2)	Phòng giao dịch số 3	C	8009851	2024	Số 3019/QĐ-UBND Ngày 11/10/2022	1.128	1.128		1.200	1.200		1.036	1.036		16	16	16	-	-							
63	Cải tạo Công viên đoạn Quận lộ 91 (đoạn từ bến Tàu đến Trà Ôn)	Phòng giao dịch số 3	C	7633289	2022 - 2023	Số 1292/QĐ-UBND ngày 06/05/2022	14.695	14.695		14.396	14.396		13.450	13.450		344	344	344	-	-							
64	Sửa chữa, nâng hệ Đàn chỉ huy quân sự phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 3	C	7953902	2022-2023	Số 2096/QĐ-UBND, ngày 16/8/2022	779	779		750	750		749	749		111	111	111	-	-							
65	Sửa chữa, nâng hệ Đàn chỉ huy quân sự phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7972436	2023	Số 2098/QĐ-UBND Ngày 16/8/2022	1.035	1.035		1.100	1.100		920	920		78	78	78	-	-							
66	Sửa chữa Đàn chỉ huy quân sự Phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 3	C	7004688	2018-2020	Số 2245/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	1.819	1.819		250	250		-	-		154	154	154	-	-							
67	Sửa chữa nâng hệ Đàn chỉ huy quân sự phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 3	C	7972455	2023	Số 3304/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	1.596	1.596		1.600	1.600		1.230	1.230		350	350	350	-	-							
68	Trang thiết bị Đàn chỉ huy quân sự 09 phường	Phòng giao dịch số 3	C	7004680	2021 -2022	Số 1119/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	4.381	4.381		4.300	4.300		4.037	4.037		106	106	106	-	-							
69	Đàn chỉ huy quân sự quận Thới Nhứt, hạng mục: sửa chữa Sở chỉ huy, nhà truyền thống	Phòng giao dịch số 3	C	8014904	2023-2024	Số 1228/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	3.413	3.413		4.000	4.000		2.746	2.746		200	200	200	-	-							
70	Nâng cấp trụ sở làm việc Đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	Phòng giao dịch số 3	C	7953905	2023	Số 3304/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	1.608	1.608		1.900	1.900		1.650	1.650		84	84	84	-	-							
71	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Công an quận (cũ) và hệ thống sân đường, trang trí khánh tiết hội trường xây dựng hàng rào bảo vệ, nhà ở nữ và hầm thủy lôi bổ trụ sở Công An quận (mới)	Phòng giao dịch số 3	C	7899344	2021-2024	Số 458/QĐ-UBND, ngày 29/3/2021	5.508	5.508		8.000	8.000		4.492	4.492		203	203	203	-	-							
72	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc và hệ thống sân đội phòng cháy - chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công An quận	Phòng giao dịch số 3	C	7997949	2022-2023	số 1612/QĐ-UBND, ngày 16/8/2023	6.532	6.532		6.532	6.532		5.600	5.600		450	450	450	-	-							
73	Đàn chỉ huy quân sự quận Thới Nhứt, Hạng mục: Xây mới hội trường,	Phòng giao dịch số 3	C	7004688	2019-2020	Số 2662/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	3.000	3.000		104	104		2.830	2.830		104	104	104	-	-							
74	Xây dựng nhà ăn, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước, trang thiết bị phục vụ làm việc Đàn chỉ huy quân sự quận	Phòng giao dịch số 3	C	7004688	2021-2022	số 1183/QĐ-UBND, ngày 09/7/2021	6.181	6.181		5.770	5.770		5.770	5.770		370	370	370	-	-							
75	Xây dựng nhà đỉ xe, khu vệ sinh, khu huấn luyện V130, nhà vệ sinh tuyến quận Đàn chỉ huy quân sự quận, sửa chữa nhà nghỉ sĩ quan	Phòng giao dịch số 3	C	7897259	2021-2022	số 1274/QĐ-UBND, ngày 16/7/2021	5.666	5.666		5.220	5.220		5.220	5.220		185	185	185	-	-							
76	Sửa chữa trụ sở công an các phường	Phòng giao dịch số 3	C	7004692	2021-2023	số2366/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019	7.708	7.708		1.890	1.890		1.890	1.890		400	400	400	-	-							
77	Nâng cấp sửa chữa UBND phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 3	C	7894026	2022-2023	số 3400/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	5.605	5.605		5.605	5.605		5.605	5.605		340	340		-	-			340				
78	Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp 250KVA tại KDC Chợ Bà Ót	Phòng giao dịch số 3	C	7734171	2018-2019	số 2644/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018	833	833		-			780	780		30	30		-	-			30				
**	**Dự án chuyển tiếp**						704.514	704.514		605.403	605.403		491.608	491.608		100.664	100.664	10.091	30.965	51.190			8.518				
1	Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 3	B	7913998	2022-2025	Số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022; Số 1868/QĐ-UBND ngày 15/08/2024	448.064	448.064		349.748	349.748		340.883	340.883		11.383	11.383	-	2.865	-			8.518				
2	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Ủy ban nhân dân phường đến khu vực Tân Mỹ 2 phường Tân Lộc	Phòng giao dịch số 3	B	7905454	2021-2023	Số 1324/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	91.155	91.155		92.000	92.000		78.713	78.713		12.000	12.000	-	12.000	-							
3	Đường Mai Văn Bộ nối dài đến bến đò Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7944391	2022-2024	Số 1900/QĐ-UBND, ngày 29/7/2022	19.968	19.968		19.500	19.500		8.250	8.250		6.000	6.000	-	6.000	-							
4	Dự án Hồ kè nông chống sạt lở khu Nhà tạm giữ Công an quận	Phòng giao dịch số 3	C	8005308	2023-2024	Số 1925/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.852	3.852		4.100	4.100		3.174	3.174		110	110	110	-	-							
5	Trường Tiểu học Tân Lộc 2, Hạng mục: Cải tạo, sơn bả các dãy phòng học, phòng chức năng, xây mới lại các phòng vệ sinh, sửa tạo sân, trang bị hệ thống PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	7999630	2023-2024	Số 1898/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	14.534	14.534		14.534	14.534		5.500	5.500		6.059	6.059	-	-	6.059							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Chi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2024)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách Thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW												
6	Trường Tiểu học Thới Hòa 1, Hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8013274	2023-2025	Số: 2104/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	37.839	37.839		24.219	24.219		9.000	9.000		15.219	15.219	-	-	15.219							
7	Trường TH Thới Hòa 2, Hạng mục: xây thêm 02 phòng học và các phòng (thư viện, văn thiên năng xây các phòng học có PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8020906	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.327	14.327		10.000	10.000		5.360	5.360		8.000	8.000	-	-	8.000							
8	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	8088755	2025-2027	Số 882/QĐ-UBND, 13/9/2024	24.205	24.205		10.000	10.000		500	500		9.500	9.500	-	-	9.500							
9	Mua sắm trang thiết bị SGK lớp 5-tổ	Phòng giao dịch số 3	C		2024-2025	Số 1024/QĐ-UBND 03/7/2024	10.536	10.536		14.000	14.000		2.000	2.000		5.660	5.660	-	-	5.660							
10	Xây mới Trạm y tế phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 3	C	8013275	2024-2026	Số 2102/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	12.900	12.900		12.900	12.900		6.900	6.900		5.700	5.700	-	-	5.700							
11	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa quận Thới Nổi	Phòng giao dịch số 3	C	8073087	2025-2027	Số 99 4/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	4.024	4.024		4.500	4.500		1.929	1.929		1.000	1.000	660	-	1.000							
12	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế các phường	Phòng giao dịch số 3	C	8010563	2025-2027	Số 435/QĐ-UBND, ngày 20/8/2024	8.952	8.952		9.500	9.500		6.000	6.000		2.000	2.000	-	-	2.000							
13	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Quận ủy Thới Nổi	Phòng giao dịch số 3	C	8078581	2024-2026	Số 765/QĐ-UBND, ngày 25/5/2024	14.679	14.679		14.900	14.900		9.500	9.500		4.750	4.750	4.750	-	-							
14	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND và xây mới bộ phận một cửa phường Thoại Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	8073217	2024-2026	Số 783/QĐ-UBND, ngày 29/5/2024	5.945	5.945		5.900	5.900		3.709	3.709		2.131	2.131	2.131	-	-							
15	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Chính trị quận	Phòng giao dịch số 3	C	8073219	2024-2026	Số 698/QĐ-UBND, ngày 13/5/2024	5.441	5.441		5.000	5.000		3.950	3.950		72	72	-	-	72							
16	Sửa chữa, sơn bê tông sở Trung tâm Văn hóa và truyền thanh quận	Phòng giao dịch số 3	C	8020564	2025-2027	Số 901/QĐ-UBND, ngày 18/6/2024	5.879	5.879		6.000	6.000		3.000	3.000		1.840	1.840	1.840	-	-							
17	Sửa chữa Khu làm việc Chi bộ Đảng đặc trú của quận Thới Nổi	Phòng giao dịch số 3	C	8119208	2025-2027	Số 1888/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	10.941	10.941		10.000	10.000		-	-		10.000	10.000	-	10.000	-							
18	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Tân Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	8107560	2025-2026	Số 1881/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	893	893		900	900		-	-		900	900	900	-	-							
***	**Dự án khởi công mới**						211.234	211.234		126.319	126.319		-	-		119.590	119.590	80.426	30.744	38.420							
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh Sáng Cui	Phòng giao dịch số 3	C	8090741	2025-2027	Số 1316/QĐ-UBND, ngày 26/8/2024	2.873	2.873		2.500	2.500		-	-		2.200	2.200	2.200	-	-							
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kê (từ cầu Long Nghị nhỏ - giáp Thoại Hưng)	Phòng giao dịch số 3	C	8090740	2025-2027	số 1318/QĐ-UBND, ngày 26/8/2024	2.845	2.845		2.500	2.500		-	-		2.200	2.200	2.200	-	-							
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Phan Văn Ngôn đến cầu Thanh Niên	Phòng giao dịch số 3	C	8113540	2025-2027	Số 1880/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.290	3.290		2.500	2.500		-	-		2.500	2.500	2.500	-	-							
4	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Châu	Phòng giao dịch số 3	C	8125431	2025-2027	Số 369/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674	69.674		35.316	35.316		-	-		35.316	35.316	-	35.316	-							
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường mới Mương Trâu, Tuyến Trà Cú mới (từ cầu Trà Cú - nhà bà Trịnh Thị Thúy Thuận)	Phòng giao dịch số 3	C	8150994	2025-2027	Số: 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	9.955	9.955		5.650	5.650		-	-		3.500	3.500	3.500	-	-							
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thới Nổi (từ cầu Thới Nổi 2 - cầu Rạch Sưa)	Phòng giao dịch số 3	C	8150996	2025-2027	Số: 1005/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.200	1.200		2.150	2.150		-	-		1.000	1.000	1.000	-	-							
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh trái từ cầu ông Lê Phước Tình - nhà ông Đồng Văn Tài, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoa - nhà ông Lê Chí Thiết)	Phòng giao dịch số 3	C	8150995	2025-2027	Số: 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	5.187	5.187		2.150	2.150		-	-		2.000	2.000	2.000	-	-							
8	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh trái (Từ nhà bà Phan Anh Diễn đến nhà ông Nguyễn Văn Mừng), tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Phòng giao dịch số 3	C	8157375	2025-2027	Số: 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.915	1.915		1.400	1.400		-	-		1.300	1.300	1.300	-	-							
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vũ liên xây dựng Dốc Cường	Phòng giao dịch số 3	C	8156995	2025-2027	Số: 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.254	5.254		5.700	5.700		-	-		4.500	4.500	4.500	-	-							
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Không kèn - Cầu Xẻo Mánh	Phòng giao dịch số 3	C	8156997	2025-2027	Số: 1024/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.077	5.077		5.150	5.150		-	-		2.700	2.700	2.700	-	-							
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thoại Hưng - Cầu ông không kèn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Sang)	Phòng giao dịch số 3	C	8156998	2025-2027	Số: 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850	1.850		1.300	1.300		-	-		1.200	1.200	1.200	-	-							
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông không kèn - Ngã ba Bắc Vàng	Phòng giao dịch số 3	C	8156999	2025-2027	Số: 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	9.273	9.273		2.750	2.750		-	-		2.000	2.000	1.972	028	-							
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Ao Hai Lot - Cầu ông không nhỏ	Phòng giao dịch số 3	C	8157000	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045	5.045		4.150	4.150		-	-		4.000	4.000	-	4.000	-							
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Đào (từ cầu Mương Đào - cầu Lộ Mới)	Phòng giao dịch số 3	C	8156518	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718	2.718		2.350	2.350		-	-		2.200	2.200	-	2.200	-							
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kinh Sườn 2)	Phòng giao dịch số 3	C	8156517	2025-2027	Số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999	5.999		5.494	5.494		-	-		5.200	5.200	-	5.200	-							
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Đỏ - nhà bà Lê Thị Bo)	Phòng giao dịch số 3	C	8156516	2025-2027	Số: 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.159	4.159		3.350	3.350		-	-		3.200	3.200	-	3.200	-							
17	Kênh Mương Đào, Hai Bờ	Phòng giao dịch số 3	C	8102651	2025	Số 1705/QĐ-UBND, ngày 06/11/2024	984	984		1.000	1.000		-	-		950	950	950	-	-							
18	Kênh Xẻo Mánh, Xẻo Dận, Tà Bao	Phòng giao dịch số 3	C	8102650	2025	Số 1706/QĐ-UBND, ngày 06/11/2024	870	870		1.100	1.100		-	-		830	830	830	-	-							
19	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1, hạng mục: Sơn bả hệ cửa dãy phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8089795	2025-2027	Số 1927/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5.131	5.131		5.000	5.000		-	-		4.520	4.520	-	-	4.520							
20	Trường THCS Thuận Hưng, hạng mục: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, sơn bả toàn bộ các dãy phòng học, phòng chức năng, trang bị hệ thống PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8099995	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.433	43.433		14.000	14.000		-	-		14.000	14.000	-	-	14.000							
21	Trường Tiểu học Tân Lộc 3, HM: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp	Phòng giao dịch số 3	C	8089518	2025-2027	Số 1766/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7.991	7.991		7.000	7.000		-	-		5.000	5.000	-	-	5.000							
22	Trường THCS Trung Nhứt, HM: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, sơn bả toàn bộ các dãy phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8113884	2025-2027	Số: 966/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230	4.230		3.500	3.500		-	-		3.500	3.500	3.500	-	-							
23	Trường THCS Thới Nổi, hạng mục: Cải tạo hệ thống hàng rào, xây mới các phòng học dãy và phòng hỗ trợ học tập	Phòng giao dịch số 3	C	8125698	2025-2027	Số: 967/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335	24.335		12.000	12.000		-	-		12.000	12.000	-	-	12.000							
24	Xây dựng nhà ở tập thể cho cán bộ chiến sĩ, Đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an quận	Phòng giao dịch số 3	C	8073218	2025-2027	Số 1912/QĐ-UBND, ngày 20/9/2024	1.867	1.867		100	100		-	-		44	44	44	-	-							
VI	**Huyện Thoại Sơn**						1.635.333	1.635.333		548.047	548.047		241.240	241.240		293.631	282.631	149.784	61.169	80.111			1.477				
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sự nghiệp**						187.855	187.855		8.214	8.214		1.200	1.200		8.270	8.270	6.153	117								
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Núi Tô	Phòng giao dịch số 1	x	8128821	2025-2027	4008 - 13/11/24	401	401		401	401					401	401	401									
2	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thoại Sơn và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thoại Sơn	Phòng giao dịch số 1	x	8008480	2024-2025	2048 - 04/06/24	2.949	2.949		2.837	2.837		1.200	1.200		1.137	1.137	1.000	137								
3	Tuyến GTNT Cù Lao Ấp Núi Phỏ 1 và Núi Nghiêu	Phòng giao dịch số 1	x	8127871	2025-2027	4008-13/11/24	19.999	19.999		974	974					250	250	250									
4	Tuyến GTNT từ Cầu Chữ Y đến nhà Thờ Ông Hảo (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8128307	2025-2027	4008-13/11/24	1.100	1.100		70	70					70	70	70									
5	Tuyến GTNT Xà Nơ Lò Dương - Cầu Tiếu Hà	Phòng giao dịch số 1	x	8127869	2025-2027	4008-13/11/24	18.000	18.000		70	70					70	70	70									

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025									Ngân sách Trung ương			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn vượt phiếu thuộc quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023				
0	HCSC huyện GTNT sửa chữa nâng Cầu Muồn (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bé)	Phòng giao dịch số 1	x	8128306	2025-2027	4008-13/11/24	1.100	1.100		10	10					10	10	10									
1	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127872	2025-2027	4008-13/11/24	14.250	14.250		200	200					250	250	250									
8	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127873	2025-2027	4008-13/11/24	13.000	13.000		250	250					250	250	250									
9	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hoàng	Phòng giao dịch số 1	x	8127870	2025-2027	4008-13/11/24	13.000	13.000		250	250					250	250	250									
10	Tuyến GTNT Xóm Sen (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8128305	2025-2027	4008-13/11/24	10.000	10.000		150	150					150	150	150									
11	Cầu Xóm Sen	Phòng giao dịch số 1	x	8128304	2025-2027	4008-13/11/24	10.300	10.300		150	150					150	150	150									
12	Gia cố sạt lở đoạn nhà Ông Đa Ngật, ấp Nhơn Lợi 1, TT Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	8128303	2025-2027	4008-13/11/24	1.100	1.100		70	70					70	70	70									
13	Tuyến GTNT Sơ Đìa (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8127197	2025-2027	4008-13/11/24	14.900	14.900		150	150					150	150	150									
14	Tuyến GTNT Trần Hữu (đoạn từ QL 61C - Ranh xã Thanh Xuân)	Phòng giao dịch số 1	x	8128302	2025-2027	4008-13/11/24	1.200	1.200		70	70					70	70	70									
15	HC tuyến GTNT Long Sâu - Rạch Bà Cả	Phòng giao dịch số 1	x	8128300	2025-2027	4008-13/11/24	4.300	4.300		100	100					100	100	100									
16	Nâng cấp tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8128314	2025-2027	4008-13/11/24	1.100	1.100		70	70					70	70	70									
17	XD Cầu Ba Xoài	Phòng giao dịch số 1	x	8128300	2025-2027	4008-13/11/24	1.100	1.100		70	70					70	70	70									
18	Xây dựng mới cống Cầu Rạch Vinh	Phòng giao dịch số 1	x	8130888	2025-2027	500 - 12/02/25	14.990	14.990		710	710					710	710	710									
19	Xây dựng mới cống Cầu Rạch Muơi	Phòng giao dịch số 1	x	8130888	2025-2027	500 - 12/02/25	13.810	13.810		670	670					670	670	670									
20	Xây dựng Cầu Ông Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8135887	2025-2027	500 - 12/02/25	12.910	12.910		660	660					660	660	660									
21	Xây dựng Cầu Ông Tạc	Phòng giao dịch số 1	x	8135886	2025-2027	500 - 12/02/25	11.384	11.384		622	622					622	622	622									
22	HCSC UBND xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8128299	2025-2027	4008-13/11/24	3.000	3.000		100	100					100	100	100									
a	**Vốn thực hiện dự án**						**847.460**	**847.460**		**840.352**	**840.352**		**349.040**	**349.040**		**277.341**	**277.341**	**124.621**	**63.122**	**90.111**			**1.477**				
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**733.159**	**733.159**		**190.559**	**190.559**		**257.415**	**257.415**		**9.826**	**9.826**	**3.326**	**4.327**	**2.167**							
1	NC mở rộng trường MN Tân Nhàn	Phòng giao dịch số 1	x	7862517	2023-2024	2549-22/7/2022	13.633	13.633		13.057	13.057		12.977	12.977		160	160			160							
2	XD và nâng cấp Trường mầm non Mỹ Phước	Phòng giao dịch số 1	x	7864945	2023-2024	1298-10/4/2023	9.199	9.199		7.499	7.499		7.254	7.254		245	245			245							
3	XD và nâng cấp Trường THCS Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7864945	2023-2025	1300-10/4/2023	21.900	21.900		18.400	18.400		17.300	17.300		1.100	1.100			1.100							
4	NDSH trường MN Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7869864	2023-2025	1297-10/4/2023	14.200	14.200		12.112	12.112		12.015	12.015		107	107	10		97							
5	Nâng cấp mở rộng trường THCS Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	7862505	2022-2023	2583-20/7/2022	13.982	13.982		13.067	13.067		12.970	12.970		97	97			97							
6	Xây dựng hệ mương thoát nước trường tiểu học Trường Long 2	Phòng giao dịch số 1	x	7960540	2022-2023	4133-28/10/2022	7.737	7.737		7.519	7.519		7.470	7.470		49	49			49							
7	Nâng cấp trường mầm non Trường Long	Phòng giao dịch số 1	x	7548531	2015-2018	5188-21/7/17	5.014	5.014		360	360		4.968	4.968		360	360			360							
8	Xây dựng hệ mương thoát nước trường tiểu học Trường Long 3	Phòng giao dịch số 1	x	7960724	2021 - 2023	4109-25/10/22	8.194	8.194		7.862	7.862		7.823	7.823		39	39			39							
9	Xây dựng hệ mương trường THCS Trường Long	Phòng giao dịch số 1	x	7960725	2022-2023	4629-21/11/2022	14.576	14.576		13.252	13.252		13.091	13.091		161	161	161									
10	Trường trung học cơ sở thị trấn Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7769347	2019-2021	2030-30/10/2018	43.816	43.816		905	905		23.944	23.944		111	111	111									
11	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường vào Trường THCS thị trấn Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7965107	2023-2025	3046-02/10/2023	5.302	5.302		4.438	4.438		4.425	4.425		13	13	13									
12	Nâng cấp tuyến GTNT cống Cầu Muồn - Vàm Bùng Binh	Phòng giao dịch số 1	x	7892150	2022-2024	2506-14/7/2022; 4108-02/11/2023 (DC)	25.193	25.193		23.443	23.443		22.787	22.787		656	656	656									
13	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ Cầu Rạch Kè đến Bờ Hồ	Phòng giao dịch số 1	x	7864940	2023-2025	1294 - 10/4/2023	14.278	14.278		10.710	10.710		10.145	10.145		790	790	790									
14	Lắp đặt hệ thống điều chỉnh ánh sáng công cộng trên địa bàn huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7864508	2022-2024	3979-04/10/2023	14.528	14.528		13.788	13.788		13.678	13.679		110	110	110									
15	Gia cố sạt lở đoạn sông Trường Tiền (đoạn nhà Hồ Dương Thị Hách) trước địa bàn ấp Mỹ An, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	x	8108561	2024-2025	3638-25/10/2024	1.050	1.050		1.045	1.045		947	98		98	98	98									
16	HC mở rộng đường Tân Thới - Trường Thành	Phòng giao dịch số 1	x	7796270	2018-2021	3301-30/10/19	13.249	13.249		6.796	6.796		10.268	10.268		137	137		137								
17	Đường GTNT Cảng Đước - ven Đì	Phòng giao dịch số 1	x	7443760	2013-2021	2273- 15/10/13	51.543	51.543		5.501	5.501		24.699	24.699		500	500		500								
18	Nâng cấp sửa chữa mặt đường tuyến Nguyễn Văn Cừ nối dài năm 2024 (đoạn từ cầu Trường Tiền đến Cầu Rạch Chuối)	Phòng giao dịch số 1	x	8099962	2024-2025	3842-29/12/23	1.150	1.150		1.093	1.093		1.050	1.050		43	43		43								
19	Tuyến GTNT Mương Đì - Mom Đì	Phòng giao dịch số 1	x	7820543	2019-2021	2080-27/6/2018	13.380	13.380		11.566	11.566		12.337	12.337		229	229	229									
20	Nâng cấp tuyến GTNT Cây Cầu - Bông Bụng	Phòng giao dịch số 1	x	7568133	2014-2018	6691-30/10/14, 6127-30/12/16 (đc)	13.805	13.805		5.096	2.000		13.190	13.590		2.000	2.000		2.000								
21	Trụ sở Công an xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	7862501	2021-2025	1910-24/5/22	4.795	4.795		4.452	4.452		4.416	4.416		36	36		36								
22	Nâng cấp sửa chữa cổng sau xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7864959	2013-2019	7150 - 29/9/2017	1.171	1.171		32	32		750	750		151	151		151								
23	Xây dựng 10 phòng như cổng ra Công an huyện	Phòng giao dịch số 1	x	7864692	2016-2018	2659 - 27/10/2016	2.754	2.754		68	68		2.457	2.457		135	135		135								
24	Nâng cấp, sửa tạo nhà ăn Đại CSQH huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7864988	2023-2025	4924- 28/11/23	2.022	2.022					1.794	1.794		228	228		228								
25	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Xã đội Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7666788	2017-2019	7192 - 29/9/2017	752	752		32	32		713	713		32	32		32								
26	HCSC Ban chỉ huy quân sự huyện	Phòng giao dịch số 1	x	7734950	2018-2019	2722 - 11/9/2018	4.795	4.795		68	68		4.000	4.000		68	68		68								
27	Nâng cấp nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8057392	2023-2025	5206-11/12/2023	898	898		861	861		799	799		2	2	2									
28	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8057390	2023-2025	5197-11/12/2023	1.028	1.028		853	853		850	850		3	3	3									
29	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8057388	2023-2025	5198-11/12/2023	885	885		769	769		767	767		2	2	2									
30	Sửa chữa hỗ trợ Trụ sở UBND xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	7796276	2018-2020	3446-30/10/19	1.041	1.041		28	28		922	922		6	6		6								
31	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	7675511	2017-2019	7195-29/9/17	1.339	1.339		123	121		1.146	1.145		10	10		10								
32	Xây dựng Trung tâm Chính trị huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8058130	2023-2025	5211-21/12/2023	5.945	5.945		3.464	3.464		2.471	2.471		993	993	993									
33	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8057389	2023-2025	5199-11/12/2023	1.130	1.130		1.089	1.089		1.017	1.017		72	72	72									
34	Nâng cấp sửa chữa khối Đoàn thể xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7864958	2017-2019	7149- 29/9/2017	632	632		191	191		350	350		191	191		191								
35	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Phong Điền năm 2025	Phòng giao dịch số 1	x	7820562	2018-2020	2755a/ 6/9/2018	1.792	1.792		1.108	1.108		1.522	1.522		87	87	87									
**	**Dự án chuyển tiếp**						**267.334**	**267.334**		**339.961**	**339.961**		**91.875**	**91.875**		**156.265**	**156.265**	**119.156**	**8.679**	**27.931**							
1	Đào tạo, sắp tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 1	B	8080831	2024-2027	3483-27/9/2024	101.198	101.198		100.748	100.748		5.280	5.350		90.000	90.000	90.000									
2	Nâng cấp mở rộng trường Mầm Non Trường Tây	Phòng giao dịch số 1	x	8047572	2023-2025	5310-21/12/23	14.000	14.000		10.555	10.555		6.442	6.442		4.113	4.113			4.113							
3	XD bổ sung Trường TH Tân Thới 1	Phòng giao dịch số 1	x	8047571	2023-2025	5636-25/12/23	9.783	9.783		7.962	7.962		4.517	4.517		3.445	3.445			3.445							
4	XD nâng cấp Trường TH Nhơn Ái 1	Phòng giao dịch số 1	x	8020573	2023-2025	5092-03/10/23	14.064	14.064		11.985	11.985		4.784	4.784		7.201	7.201			7.201							
5	Sửa chữa, sắp tạo trường tiểu học Lê Vông Cung	Phòng giao dịch số 1	x	8092343	2024-2025	3615-11/10/24	6.134	6.134		4.949	4.949		1.411	1.411		3.538	3.538			3.538							
6	Xây dựng phòng chức năng và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8092778	2024-2025	3640-11/10/24	2.767	2.767		2.606	2.606		626	626		1.974	1.974			1.974							

TT	Danh mục dự án	Nơi gian dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn vay phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn thu tiền SDĐ năm 2022	
1	Khu tiểu thiết kế dạy học tốc thiểu lớp 5, lớp 9	Phòng giao dịch số 1	x	8050001	2023-2024	1572-23/12/23	14.500	14.500		14.011	14.011		7.854	7.854		8.157	8.157			8.157							
2	MCSC trường mầm non Tân Hiệm	Phòng giao dịch số 1	x	8104240	2024-2025	3654-5/10/24	1.114	1.114		1.025	1.025		594	594		431	431	29		402							
3	MCSC Trường TH Tây Đô	Phòng giao dịch số 1	x	8104239	2024-2025	3653-5/10/24	920	920		849	849		389	389		30	30			30							
4	MCSC trường TH Trường Long 3	Phòng giao dịch số 1	x	8104241	2024-2025	3655-5/10/24	932	932		845	845		675	675		170	170	27		143							
5	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Ông Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8110705	2024-2025	3656- 5/10/24	1.180	1.180		1.121	1.121		913	913		208	208			208							
6	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8110706	2024-2025	3728- 10/10/24	1.027	1.027		977	977		822	822		155	155			155							
7	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8110709	2024-2025	3727- 10/10/24	1.126	1.126		1.091	1.091		992	992		199	199			199							
8	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Nhơn Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8110708	2024-2025	3726- 10/10/24	936	936		1.118	1.118		749	749		369	369			369							
9	XD trụ sở Ban CHQS xã Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8102975	2025-2025	3982- 16/10/24	874	874		822	822		819	819		3	3	3									
10	Nâng cấp, sửa chữa Khu đi tích mở văn thư yêu nước Phan Văn Trị và Khu đi tích lịch sử chiến thắng Ông Hào	Phòng giao dịch số 1	x	8110084	2024-2025	3932- 04/11/24	13.008	13.008		3.738	3.738		3.638	3.638		100	100	100									
11	Khu lưu trữ huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7862507	2023-2025	5053-28/12/23	951	951		943	943		817	817		126	126	126									
12	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Huyện Ủy và các Ban xây dựng Đảng huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	8092305	2024-2025	20167	20.047	20.047		18.136	18.136		5.240	5.240		12.895	12.895	5.186	7.600								
13	NCSC VP HĐND và UBND huyện và trang thiết bị	Phòng giao dịch số 1	x	8059175	2025-2025	3051-24/10/24	12.787	12.787		12.066	12.066		3.220	3.220		8.846	8.846	8.846									
14	Duy tu sửa chữa khuôn viên huyện Ủy	Phòng giao dịch số 1	x	8100355	2024-2025	3923-04/11/24	2.307	2.307		2.307	2.307		1.200	1.200		1.107	1.107	300	807								
15	Nâng cấp mở rộng hội trường trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8130440	2024-2025	3913- 04/11/24	832	832		758	758		710	710		48	48	48									
16	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐTNT từ cầu Rạch Nhà đến giáp ranh ấp Mỹ Hòa	Phòng giao dịch số 1	x	7868941	2022-2024	6049 -13/11/24	1.800	1.800		1.310	1.310		1.200	1.200		236	236	100	74								
17	Nâng cấp, sửa lán tuyến Mỹ Khánh - Bông Vàng	Phòng giao dịch số 1	x	8092305	2022-2024	1266-10/4/2023	14.700	14.700		12.796	12.796		8.735	8.735		4.351	4.351	4.351									
18	Nâng cấp cổng và một đập tuyến ĐTNT ấp Trường Phú	Phòng giao dịch số 1	x	7883672	2023-2025	1180-03/4/2023	21.154	21.154		21.154	21.154		11.360	11.360		9.794	9.794	9.794									
19	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước các trục đường trung tâm hành chính huyện năm 2024	Phòng giao dịch số 1	x	8099964	2024-2025	3454-24/9/2024	796	796		858	858		650	650		150	150	129	33								
20	Đèn hoàn & đèn LED hệ thống tuyến Tân Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8099959	2024-2025	3725- 16/10/24	1.030	1.030		998	998		868	868		130	130	70	60								
21	Hệ thống chiếu sáng công cộng thông minh trên địa bàn Huyện Phong Điền giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 1	x	7752750	2018-2021	2004-a-30/8/18 Đc 2262-20/6/24	5.642	5.642		2.850	2.850		4.450	4.450		400	400		400								
22	Điện trang chuyển rác xã Giao Xuân	Phòng giao dịch số 1	x	8110702	2025-2025	3691-03/11/24	1.188	1.188		1.089	1.089		1.051	1.051		38	38	38									
***	**Dự án khởi công mới**						723	723		633	633		571	571		62	62	62									
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	Phòng giao dịch số 1	x	8020377	2023-2025	3313-19/12/23	244.879	244.879		111.833	111.833		1.249	1.249		111.256	111.256	12.039	47.739	50.634			1.477				
2	Nâng cấp, Xây dựng Hệ thống POCC trụ sở UBND huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8093800	2024-2025	4492-05/12/24	37.730	37.730		9.682	9.682		699	699		8.983	8.983			8.983							
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Long (Đợt kiểm toán)	Phòng giao dịch số 1	x	8153750	2025	1992 - 30/5/25	2.520	2.520		2.325	2.325		100	100		2.225	2.225		2.225								
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa (Đợt kiểm toán UBND và Nhơn Ái cũ)	Phòng giao dịch số 1	x	8153805	2025	1850 - 30/5/25	1.850	1.850		1.847	1.847					1.847	1.847	678		1.169							
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Phong Điền (Đợt kiểm toán)	Phòng giao dịch số 1	x	8153751	2025	1863 - 30/5/25	1.447	1.447		1.378	1.378					1.378	1.378	293	1.085								
6	Nâng cấp, duy tu trụ sở Ban CHQS huyện và nhà ở chức quản thường trực	Phòng giao dịch số 1	x	8104242	2024-2025	3981 - 30/5/25	1.967	1.967		1.873	1.873					1.873	1.873	444					1.429				
7	Xây dựng cống Rạch Miễu xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8108301	2024-2025	4728- 17/12/24	8.028	8.028		570	570		150	150		420	420	420									
8	Nâng cấp mở rộng các trục đường nội trường mầm non Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8099963	2024-2025	4710 - 06/12/24	7.388	7.388		4.339	4.339		400	400		3.939	3.939	2.100	1.839								
9	Tuyến ĐTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú 1 xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127971	2025-2027	695-27/02/25	1.377	1.377		1.118	1.118					1.118	1.118		1.118								
10	Tuyến ĐTNT từ Chi Chít Y dốc cầu Nhà Thờ Ông Hảo (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8128307	2025-2027	674 - 24/02/25	19.300	19.300		8.858	8.858					7.582	7.582		724	6.858							
11	Tuyến ĐTNT Xã Nô Lê Dương - Cầu Nhà Hỏa	Phòng giao dịch số 1	x	8127869	2025-2027	696-27/02/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
12	NCSC tuyến ĐTNT đạc theo sông Cầu Nhiều (đoạn từ cầu Cây Dầu - chùa Ông Võ Văn Đó)	Phòng giao dịch số 1	x	8128306	2025-2027	633 - 18/02/25	18.850	18.850		7.402	7.402					7.402	7.402		699	6.703							
13	Tuyến ĐTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127872	2025-2027	692-27/02/25	3.100	3.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
14	Tuyến ĐTNT Đình Thần - Tân Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8127873	2025-2027	691-27/02/25	14.200	14.200		5.789	5.789					5.789	5.789		520	5.261							
15	Tuyến ĐTNT Xóm Sen (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8127870	2025-2027	693-27/02/25	18.500	18.500		7.238	7.238					7.238	7.238		5.130	2.108							
16	Cầu Xóm Sen	Phòng giao dịch số 1	x	8128305	2025-2025	912 - 13/3/25	15.000	15.000		6.059	6.059					6.059	6.059		558	5.501							
17	Cầu Xóm Lá	Phòng giao dịch số 1	x	8128304	2025-2027	913 - 13/3/25	10.300	10.300		5.503	5.503					5.503	5.503		382	5.121							
18	Đa nổ mở bãi đoạn nhà Ông Hà Ngọt, ấp Nhơn Lộc 1, TT Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	8128303	2025-2027	617 - 19/02/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
19	Tuyến ĐTNT Xẻ Đôi (bên trái)	Phòng giao dịch số 1	x	8127197	2025-2027	694-27/02/25	15.400	15.400		6.193	6.193					6.193	6.193		6.193								
20	Nâng cấp nối tạo hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến tỉnh lộ 932 (đoạn Chợ Viên Xăng đến Trần Hưng và Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8125885	2025-2025	914 - 13/3/25	965	965		900	900					900	900		900								
21	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năm 2025 trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8135884	2025-2027	915 - 13/3/25	6.000	6.000		2.113	2.113					2.113	2.113		2.113								
22	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến Quốc lộ 61C, xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8135883	2025-2027	916 - 13/3/25	6.000	6.000		4.481	4.481					4.400	4.400		4.400								
23	Tuyến ĐTNT Trần Hới (đoạn từ QL 61C - Rạch xã Thanh Xuân)	Phòng giao dịch số 1	x	8128302	2025-2027	618 - 19/02/25	1.200	1.200		1.100	1.100					1.100	1.100		1.100								
24	NC tuyến ĐTNT Lung Sậy - Rạch Đá Cà	Phòng giao dịch số 1	x	8128301	2025-2027	665 - 20/02/25	8.300	8.300		4.100	4.100					4.100	4.100		4.100								
25	Đèn các tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8128314	2025-2027	912 - 18/02/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
26	XD Cầu Đa Xoài	Phòng giao dịch số 1	x	8128306	2025-2027	917 - 13/3/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
27	Nâng cấp tuyến ĐTNT từ Cầu Năm Hậu - Ba Dợt Lớn xã Giao Xuân	Phòng giao dịch số 1	x	8135882	2025-2025	908 - 13/3/25	3.340	3.340		3.089	3.089					3.089	3.089		3.089								
28	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	Phòng giao dịch số 1	x	8135880	2025-2027	13588-29/4/2025	14.468	14.468		5.950	5.950					5.950	5.950	2.500	3.500								
29	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	Phòng giao dịch số 1	x	8135888	2025-2027	13587-29/4/2025	13.092	13.092		6.139	6.139					6.139	6.139	3.514		2.625							
30	Xây dựng Cầu Rạch Lăng	Phòng giao dịch số 1	x	8147508	2025-2027	993-20/3/2025	3.140	3.140		1.200	1.200					1.200	1.200	1.200									
31	Xây dựng Cầu Văn Rau Mới	Phòng giao dịch số 1	x	8147707	2025-2027	1019-26/3/2025	1.174	1.174		1.250	1.250					1.200	1.200	1.250									
VII	**Dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư**						660.931	660.931		458.592	458.592		220.919	220.919		223.995	223.995	62.032	79.095	81.128							
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**						4.819	4.819		5.521	5.521		2.848	2.848		1.945	1.945		1.052	893						
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cù Đỉ	Phòng giao dịch số 2	C	8100783	2024-2025	2039/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	4.819	4.819		5.521	5.521		2.848	2.848		1.945	1.945		1.052	893						
b	**Vốn thực hiện dự án**						656.112	656.112		453.071	452.873		218.071	218.071		222.050	222.050	62.032	78.043	80.235							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						263.079	263.079		207.726	207.726		216.524	216.524		86.905	86.905	49.676	6.721	30.504							
1	Trường Tiểu học Thới Đông 2	Phòng giao dịch số 2	C	7861573	04/2025-4/2025	3144/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	44.055	44.055		37.500	37.940		23.300	25.300		12.110	12.110			12.110							
2	Đăng cấp mở rộng tuyến đường ấp nhơn trung thới xã Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	B	7862135	4/2022-8-2025	8630/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	87.201	87.201		38.870	38.870		47.161	47.161		10.496	10.496	10.496									

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Hỗ trợ đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn tiết phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
3	Đăng cấp tuyến đường trục Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ	Phòng giao dịch số 2	C	7862134	04/04/2022-16/06/2025	Số: 8638/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	34.340	34.340		46.486	46.486		30.130	30.130	6.667	6.667	6.667									
4	Cầu kênh 200	Phòng giao dịch số 2	C	7915550	13/09/2024-27/02/2025	Số: 1034/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	2.082	2.082		1.996	1.996		843	843	1.151	1.151	1.151									
5	Cầu kênh 16	Phòng giao dịch số 2	C	7915548	13/9/2024 - 13/06/2025	Số: 1452/QĐ-UBND ngày 15/05/2024	2.338	2.338		2.102	2.102		935	935	1.167	1.167	1.167									
6	Xây dựng Khu tái định cư ấp Thới Hòa B (giai đoạn 3)	Phòng giao dịch số 2	C	8003597	01/2024 - 11/2024	7992/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	22.559	22.559		19.678	19.678		14.587	14.587	5.091	5.091	5.091									
7	Xây dựng Trụ sở công an xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 2	C	7804692	08/2024 - 05/2025	7931/QĐ-UBND, 14/8/2023	6.711	6.711		5.500	5.500		1.850	1.850	3.650	3.650	3.650									
8	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 2	C	8009246	kc: 17/12/2024-hc: 25/04/2025	3510, 30/10/2024	2.470	2.470		2.360	2.360		713	713	1.610	1.610		1.610								
9	Trường Tiểu học Trung Thành 4	Phòng giao dịch số 2	C	7862133	04/2023 - 08/2024	3154/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	32.944	32.944		31.400	31.400		29.123	29.123	2.355	2.355			2.355							
10	Trường Tiểu học Thới Xuân 2	Phòng giao dịch số 2	C	7863573	04/2023-8/2024	3154/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	36.974	36.974		32.238	32.238		30.138	30.138	2.100	2.100			2.100							
11	Xây dựng Trụ sở Công an xã Trung An	Phòng giao dịch số 2	C	8003601	01/2024 - 12/01/2025	7989/QĐ-UBND ngày 11/08/2023	6.393	6.393		6.432	6.432		3.656	3.656	2.228	2.228	2.228									
12	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 2	C	8003983	kc: 13/09/2024-hc: 13/02/2025	1467/QĐ-UBND ngày 21/05/2024	4.010	4.010		3.640	3.640		2.540	2.540	552	552	552									
13	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Đông Hiệp	Phòng giao dịch số 2	C	8009248	kc: 17/12/2024-hc: 07/03/2025	3512; 30/10/2024	2.830	2.830		2.630	2.630		800	800	1.830	1.830		1.830								
14	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thanh Phú	Phòng giao dịch số 2	C	8009247	kc: 17/12/2024-hc: 14/03/2025	3511, 30/10/2024	4.548	4.548		4.080	4.080		1.100	1.100	2.980	2.980		2.980								
15	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 2	C	8126441	2025-2026	440a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.253	1.253		1.198	1.198			-	1.198	1.198			1.198							
16	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Thới Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8126440	02/2025 - 03/2025	439a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.167	1.167		1.089	1.089			-	1.089	1.089			1.089							
17	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Thanh Phú	Phòng giao dịch số 2	C	8126439	18/02/2025-18/03/2025	Số: 443a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.212	1.212		1.131	1.131			-	1.131	1.131			1.131							
18	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Trung Thành	Phòng giao dịch số 2	C	8126438	02/2025 - 03/2025	416a/QĐ-UBND, 21/02/2025	741	741		717	717			-	717	717			717							
19	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Đông Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8126435	02/2025 - 03/2025	369a/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	723	723		676	676			-	676	676			676							
20	NCSC Trung tâm văn hóa – thể thao xã Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8126436	2025-2026	577a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.005	1.005		1.166	1.166			-	1.166	1.166			1.166							
21	NCSC Đa chế hợp Quân sự xã Trung Thành	Phòng giao dịch số 2	C	8126437	02/2025 - 03/2025	413a/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	715	715		680	680			-	680	680			680							
22	NCSC Trạm y tế xã Thới Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8099250	2024-2025	3315/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	1.205	1.205		1.115	1.115		1.000	1.000	175	175		175								
23	NCSC Trạm y tế xã Trung Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8099250	2024-2025	3316/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	1.204	1.204		1.130	1.130		987	987	130	130		130								
24	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5	Phòng giao dịch số 2	C	8098785	2025-2026	4055/QĐ-UBND ngày 5/12/2024	16.955	16.955		16.500	16.500		221	221	16.200	16.200			16.200							
25	Đăng cấp Đường GTNT tuyến kênh Xáng Bí	Phòng giao dịch số 2	C	7879770	2024-2026	1053/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	6.537	6.537		5.991	5.991		4.640	4.640	1.351	1.351	1.351									
26	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Đông Hiệp	Phòng giao dịch số 2	C	8009983	2024-2026	1485/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	3.667	3.667		2.893	2.893		2.335	2.335	560	560	560									
27	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thanh Phú	Phòng giao dịch số 2	C	8009984	2024-2026	1484/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	4.717	4.717		3.767	3.767		3.260	3.260	507	507	507									
28	Phá bạt HDPE và Xây dựng tram bảo vệ khu xử lý chất thải rắn huyện Cờ Đỏ	Phòng giao dịch số 2	C	8099242	2024-2026	3086/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	1.106	1.106		1.003	1.003		650	650	85	85			85							
29	Đường GTNT tuyến kênh Thơm Rơm (Đền phát)	Phòng giao dịch số 2	C	8009982	13/9/2024-24/8/2025	Quyết định số 7427/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023	10.910	10.910		10.701	10.701		4.445	4.445	6.256	6.256	6.256									
(a)	Chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng, dịch vụ tư vấn công trình năm 2025						41.650	41.650		3.000	3.000		2.000	2.000	1.000	1.000	1.000									
(b)	Dự án chuyển tiếp						41.650	41.650		37.855	37.855		8.655	8.655	27.615	27.615	12.586	15.029								
1	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL Bà Đê	Phòng giao dịch số 2	C	8099244	2024 - 2025	3369/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	7.551	7.551		6.420	6.420		1.963	1.963	4.655	4.655		4.655								
2	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL Bà Đê	Phòng giao dịch số 2	C	8099245	2024 - 2025	3375/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.933	6.933		6.935	6.935		1.600	1.000	5.335	5.335		5.335								
3	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thành	Phòng giao dịch số 2	C	8099245	2024 - 2025	3374/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153	6.153		6.003	6.003		185	185	5.040	5.040		5.040								
4	Cầu số 4	Phòng giao dịch số 2	C	8009981	26/11/2024-28/8/2025	2732/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024	10.961	10.961		10.080	10.080		2.815	2.815	7.265	7.265	7.265									
5	Đường GTNT tuyến kênh Đông Bờ Nam (đoạn giáp xã Đông Thắng)	Phòng giao dịch số 2	C	8103198	24/12/2024-24/7/2025	3630/QĐ-UBND; ngày 06/11/2024	10.000	10.000		7.620	7.620		2.000	2.000	5.320	5.320	5.320									
							250.879	250.879		107.490	107.490		-	-	107.490	107.490	9.671	97.000	89.721							
***	Dự án khởi công mới														3.795	3.795		3.795								
1	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lập Vò - Bắc Đường (cặp Sông Xáng Thới Nôi)	Phòng giao dịch số 2	C	8126432	2025- 2027	2203/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699	8.699		3.795	3.795		-	-	3.332	3.332		3.332								
2	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đường - Bình Cư	Phòng giao dịch số 2	C	8126431	2025- 2027	2204/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164	10.164		8.611	8.611		-	-	8.611	8.611			8.611							
3	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Phòng giao dịch số 2	C	8126422	2025-2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479	27.479		9.513	9.513		-	-	9.513	9.513			9.513							
4	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8126432	2025 - 2027	1737/ QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533	28.533		4.823	4.823		-	-	4.823	4.823	3.737	1.086								
5	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơm	Phòng giao dịch số 2	C	8126433	2025- 2027	1444/QĐ-UBND ngày 2/4/2025	14.879	14.879		5.565	5.565		-	-	5.565	5.565	275	5.290								
6	Nâng cấp thảm nhựa mặt đường (đoạn từ Kho dầu cũ xã Trung Thành đến cầu Bắc Đường)	Phòng giao dịch số 2	C	8126444	2025- 2027	1506/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	7.686	7.686		4.824	4.824		-	-	4.824	4.824		4.824								
7	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Đền phát)	Phòng giao dịch số 2	C	8126430	2025-2027	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025	13.395	13.395		2.278	2.278		-	-	2.278	2.278		2.278								
8	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8126428	2025-2027	Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025	2.457	2.457		3.440	3.440		-	-	3.440	3.440		3.440								
9	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Phòng giao dịch số 2	C	8126427	2025-2027	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025	6.335	6.335		2.584	2.584		-	-	2.584	2.584		2.584								
10	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Phó	Phòng giao dịch số 2	C	8126424	2025-2027	1630/7/5/2025	4.106	4.106		4.756	4.756		-	-	4.756	4.756	2.810	146	1.697							
11	Hệ thống chiếu sáng công cộng đường ô tô các trung tâm xã Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8126445	2025- 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.973	4.973		6.805	6.805		-	-	6.805	6.805			6.805							
12	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trung Thanh, Trung An, Thanh Phú, Thới Hưng)	Phòng giao dịch số 2	C	8126420	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	8.426	8.426		6.805	6.805		-	-	6.805	6.805			6.805							
13	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đông Hiệp, Đông Thắng, Thới Xuân, Thới Đông)	Phòng giao dịch số 2	C	8126433	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	8.213	8.213		2.740	2.740		-	-	2.740	2.740	2.740									
14	Hệ thống thoát nước, vỉa hè Trung tâm xã Đông Thắng (đoạn từ Trường Mầm non đến UBND xã)	Phòng giao dịch số 2	C	8126428	2025-2027	2559/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	2.278	2.278		6.136	6.136		-	-	6.136	6.136		6.136								
15	Đường GTNT tuyến Kênh KH9	Phòng giao dịch số 2	C	8126423	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 06/8/2025	17.050	17.050		3.666	3.666		-	-	3.666	3.666		3.666								
16	Đường GTNT tuyến Kênh Lòng Ông cấp Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ	Phòng giao dịch số 2	C	8126425	2025- 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/8/2025	8.654	8.654		8.883	8.883		-	-	8.883	8.883		8.883								
17	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Đền phát)	Phòng giao dịch số 2	C	8126429	2025-2027	Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025	22.806	22.806		4.824	4.824		-	-	4.824	4.824		4.824								
18	Đường GTNT tuyến Kênh Thầy Tám (Đền phát)	Phòng giao dịch số 2	C	7862143	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879	14.879		3.102	3.102		-	-	3.102	3.102		3.102								
19	Xây dựng Cầu Kênh Đứng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm	Phòng giao dịch số 2	C	8126449	2025-2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643	9.643																		

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (ngoài mục phân chi ngân sách địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
20	Xây dựng Cầu Trục 3 và cải Thanh Phú	Phòng giao dịch số 2	C	8126448	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	7.471	7.471		3.699	3.699					3.699	3.699		3.699								
21	Xây dựng nhà Phòng chức năng và NCBC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Phòng giao dịch số 2	C	8126491	2025-2027	Số 1474/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	22.347	22.347		7.300	7.300					7.300	7.300			7.300							
VIII	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai**																										
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**						723.158	723.158		645.352	645.352		299.300	299.300		285.868	285.868	77.249	97.970	110.649							
1	Hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện Thới Lai (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	Chưa xác MSDA	CHĐT năm 2025	Chưa phê chuẩn	19.999	19.999		10.063	10.063		8.153	8.153		6.913	6.913	6.913									
2	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8001132	2024-2025	774, ngày 28/6/2024	6.400	6.400		10	10					10	10	10									
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932448	2022-2023	1929 ngày 24/6/2022	3.202	3.202		2.800	2.800					1.846	1.846	1.846									
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930569	2022-2023	1917 ngày 24/6/2022	301	301		221	221					102	102	102									
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Định Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932449	2022-2023	1930 ngày 24/6/2022	301	301		181	181					82	82	82									
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Định Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930567	2022-2025	1918 ngày 24/6/2022	508	508		299	299					129	129	129									
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Xuân Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932450	2022-2023	1931 ngày 24/6/2022	340	340		203	203					92	92	92									
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930636	2022-2025	1919 ngày 24/6/2022	510	510		305	305					131	131	131									
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đông Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932451	2022-2023	1940 ngày 24/6/2022	285	285		171	171					73	73	73									
10	Quy hoạch chung xây dựng xã Đông Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930572	2022-2023	1939 ngày 24/6/2022	430	430		258	258					114	114	114									
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932452	2022-2023	1938 ngày 24/6/2022	321	321		190	190					83	83	83									
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930565	2022-2023	1933 ngày 24/6/2022	454	454		270	270					108	108	108									
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932453	2022-2023	1921 ngày 24/6/2022	302	302		184	184					74	74	74									
14	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930568	2022-2023	1934 ngày 24/6/2022	508	508		308	308					199	199	199									
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932454	2022-2023	1922 ngày 24/6/2022	343	343		200	200					91	91	91									
16	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930566	2022-2023	1935 ngày 24/6/2022	540	540		307	307					144	144	144									
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Thới Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932455	2022-2023	1923 ngày 24/6/2022	556	556		215	215					85	85	85									
18	Quy hoạch chung xây dựng xã Thới Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930571	2022-2023	1936 ngày 24/6/2022	569	569		313	313					168	168	168									
19	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932456	2022-2023	1924 ngày 24/6/2022	348	348		203	203					93	93	93									
20	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930628	2022-2023	1937 ngày 24/6/2022	583	583		306	306					184	184	184									
21	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932457	2022-2023	1927 ngày 24/6/2022	577	577		226	226					90	90	90									
22	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930564	2022-2023	1938 ngày 24/6/2022	545	545		308	308					148	148	148									
23	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Thới Tân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932458	2022-2023	1939 ngày 24/6/2022	290	290		177	177					71	71	71									
24	Quy hoạch chung xây dựng xã Thới Tân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930573	2022-2025	1927 ngày 24/6/2022	418	418		243	243					109	109	109									
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đông Bình, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7932459	2022-2023	1940 ngày 24/6/2022	473	473		279	279					120	120	120									
26	Quy hoạch chung xây dựng xã Đông Bình, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	7930570	2022-2023	1928 ngày 24/6/2022	324	324		192	192					85	85	85									
27	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phòng giao dịch số 2	C	7998452	2021-2022	675 ngày 29/3/2021	2.434	2.434		1.466	1.466					458	458	458									
b	**Vốn thực hiện dự án**						703.159	703.159		635.289	635.289		291.147	291.147		280.955	280.955	70.336	97.970	110.649							
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						356.809	356.809		219.181	219.181		214.351	214.351		48.249	48.249	11.581	10.770	25.899							
1	Trường tiểu học Đình Môn 2	Phòng giao dịch số 2	C	701.0044	15/9/2017-17/6/2018	3137/QĐ-UBND ngày 29/07/2016	10.718	10.718		615	615					615	615	615									
2	Xây dựng trường tiểu học Thới Thạnh 1 (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7878862	18/11/2023-18/6/2024	1091, ngày 6/5/2021	4.939	4.939		4.404	4.404		4.028	4.028		240	240			240							
3	Xây dựng trường tiểu học Trường Xuân 2	Phòng giao dịch số 2	C	7882499	KC: 25/12/2021 HT: 16/9/2023	1532, ngày 31/5/2021	14.658	14.658		13.193	13.193		23.003	23.003		340	340			340							
4	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Bình 3	Phòng giao dịch số 2	C	7925786	KC: 15/9/2022 HT: 5/2024	3334, ngày 29/11/2021	14.990	14.990		13.500	13.500		17.780	17.780		730	730			730							
5	Tuyến đường Kênh H207 (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	7929301	20/09/2022 - 18/01/2025	8956/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.788	14.788		14.000	14.000		23.695	23.695		180	180	180									
6	Tuyến cầu Kênh H207 (bên trái)	Phòng giao dịch số 2	C	7930415	Ngày 14/07/2022 - 12/06/2023	Số 401.20/QĐ-UBND Ngày 29/10/2018	8.842	8.842		8.524	8.524		12.570	12.570		114	114	114									
7	Nâng cấp trụ sở công an xã trên địa bàn huyện Thới Lai Hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy và các hạng mục	Phòng giao dịch số 2	C	7956453	25/7/2023-07/8/2024	2965/QĐ-UBND 26/10/2021	4.559	4.559		4.196	4.196		3.824	3.824		33	33	33									
8	Sửa chữa trường tiểu học Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8013072	3/2024-11/2025	3618/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	9.086	9.086		8.910	8.910		7.820	7.820		2.100	2.100			2.100							
9	Sửa chữa trường trung học cơ sở Trường Thành 1	Phòng giao dịch số 2	C	8012001	12/6/2023-2/10/2023	3129/QĐ-UBND 01/10/2022	2.833	2.833		2.344	2.344		2.074	2.074		279	279	279									
10	Xây dựng 04 phòng học trường mầm non Tân Thạnh (Điểm Thới Khánh)	Phòng giao dịch số 2	C	8014506	9/2023-4/2024	3581/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.928	6.928		6.311	6.311		5.316	5.316		831	831	81		750							
11	Sửa chữa Trường tiểu học Thới Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	8014907	27/11/2023-06/3/2024	3579A, ngày 30/11/2022	3.448	3.448		3.139	3.139		2.579	2.579		596	596			596							
12	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8028616	KC: 25/12/2024 HT: 12/02/2025	3345 ngày 29/11/2022	14.807	14.807		13.538	13.538		12.453	12.453		1.751	1.751			1.751							
13	Nâng cấp sửa chữa trường tiểu học Thới Tân 2	Phòng giao dịch số 2	C	8013060	KC: 15/08/2023 HT: 02/04/2024	Số 3529 29/11/2022	3.810	3.810		3.763	3.763		3.323	3.323		450	450			450							
14	Xây dựng hồ bơi trường tiểu học Trường Xuân B	Phòng giao dịch số 2	C	7925788	KC: 30/06/2023 HT: 30/10/2023	Số 3284 01/11/2022	997	997		954	954		900	900		55	55	55									
15	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay mới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 3)	Phòng giao dịch số 2	C	7999108	24/11/2023-10/4/2024	Số 395/QĐ-BQLDAAPTQĐ; 03/07/2023	12.546	12.546		13.183	13.183		10.888	10.888		2.660	2.660	2.660									
16	Trang thiết bị dạy học các Trường Mầm non, Trường Tiểu học và Trường trung học cơ sở	Phòng giao dịch số 2	C	8014458	22/11/2023-16/06/2024	Số 418/QĐ-BQLDAAPTQĐ; 11/07/2023	10.999	10.999		11.092	11.092		9.529	9.529		2.460	2.460			2.460							
17	Xây dựng hệ thống PCCC trường MN Tuổi Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	8011560	25/10/2023-29/12/2023	3536/QĐ-UBND 28/11/2022	1.929	1.929		1.885	1.885		1.515	1.515		366	366			366							
18	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8028986	30/11/2023-28/3/2024	4362/QĐ-UBND 19/12/2023	2.243	2.243		2.014	2.014		1.534	1.534		390	390			390							
19	Tuyến đường bê tông Văn khóm Thượng giáp Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	7943567	Ngày 14/7/2023 - 12/09/2024	3242/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	12.208	12.208		10.569	10.319		10.299	10.299		1.458	1.458		230	1.228							
20	Tuyến đường bê tông Bà Đảm (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8032830	05/09/2023 - 05/05/2024	2429A/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.882	9.882		8.898	8.898		7.558	7.558		1.350	1.350		1.350								
21	Tuyến đường bê tông Đào Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8007168	Ngày 01/6/2023 - 29/03/2024	3445/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	7.316	7.316		7.287	7.287		5.530	5.530		1.767	1.767	1.007	760								
22	Tuyến cầu, đường kênh số 7 (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8035487	22/9/2023-20/3/2024	3437 ngày 18/11/2022	10.459	10.459		11.281	11.281		8.741	8.741		2.551	2.551		2.551								
23	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Hòa Thạnh lên kênh đi cách Ông Đưa	Phòng giao dịch số 2	C	8012900	14/6/2023-08/03/2024	Số 3574/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.470	10.470		9.430	9.430		8.220	8.220		1.220	1.220		1.220								
24	Tuyến cầu kênh H205	Phòng giao dịch số 2	C	8007166	Ngày 7/4/2023 - 5/12/2023	3444/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	4.440	4.440		3.956	3.956		3.370	3.370		596	596	146	450								
25	Tuyến cầu, đường ấp Lò Mè - H208	Phòng giao dịch số 2	C	8012908	30/6/2023-06/5/2024	Số 2930A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.440	11.440		10.300	10.300		9.650	9.650		751	751		650	101							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:			Nguồn NSĐP	Nguồn NSTW		Nguồn NSĐP	Nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn trả phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								Nguồn NSĐP	Nguồn NSTW																	
26	Tuyến đường Bách Nhoòn (Nèn Phiố)	Phòng giao dịch số 2	C	8038994	Ngày 1/12/2023 - 5/8/2024	3437/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.700	14.700		13.270	13.270		12.170	12.170		2.420	2.420		1.100	1.320							
27	Di dời lưu điện trung thế tuyến Đông Quang	Phòng giao dịch số 2	C	8012171	11/11/2023-26/12/2023	Số 3229/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	250	250		204	204		200	200		150	150		150								
28	Nâng cấp sân chữa mới của Ủy ban nhân dân huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8004078	10/7/2023-25/8/2023	3530/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	944	944		825	825		780	780		55	55	40		15								
29	Chỉ tạo trung tâm chính trị huyện Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8020813	KC 12/10/2023 HT: 29/4/2024	3132 ngày 28/11/2023	7.693	7.693		6.920	6.920		6.160	6.160		770	770	770										
30	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038991	KC: 25/10/2023 HT: 24/12/2023	4949/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.133	1.133		1.037	1.037		973	973		64	64	64										
31	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038992	KC 15/12/2023 HT: 01/2/2024	5359/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	2.638	2.638		2.373	2.373		1.925	1.925		450	450	450										
32	Nâng cấp mở rộng Trường tiểu học Đông Bình 3 (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8040595	KC 27/8/2024 HT: 22/4/2025	5700 ngày 17/11/2023	10.524	10.524		11.980	11.980		5.980	5.980		6.000	6.000			6.000								
33	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (Giai đoạn 3)	Phòng giao dịch số 2	C	8041005	KC 13/12/2024 HT: 09/5/2025	5683 ngày 15/11/2023	4.206	4.206		3.963	3.963		1.163	1.163		2.800	2.800	750		2.050								
34	Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường tiểu học Thời Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8041002	20/9/2024-20/8/2024	5644/QĐ-UBND 13/11/2023	1.160	1.160		1.080	1.080		960	960		120	120			120								
35	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	8038990	25/5/2024-25/4/2025	5736/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.091	8.091		7.270	7.270		6.270	6.270		1.000	1.000	800		200								
36	Xây dựng nhà xe giáo viên, nhà, bể thống thanh nước, hệ mương PCCC Trường tiểu học thị trấn Thời Lai 1	Phòng giao dịch số 2	C	8008175	KC: 07/12/2024 HT: 28/03/2025	Số 789/04/01/2024	963	963		900	900		200	200		700	700			500								
37	Tuyến vận, đường Cầu Chui - Đồng Pháp	Phòng giao dịch số 2	C	8038454	26/03/2024 - 22/11/2024	5733/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	9.470	9.470		7.934	7.934		7.584	7.584		696	696		350	296								
38	Tuyến đường bê tông kênh Xóm Sau (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8038988	14/08/2024 - 12/02/2025	5727/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.581	3.581		4.480	4.480		3.680	3.680		835	835		800	35								
39	Tuyến đường bê tông Xóm Mỉ	Phòng giao dịch số 2	C	8062313	05/11/2024-11/02/2025	Số 480/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	1.960	1.960		1.560	1.560		1.010	1.010		740	740		550	190								
40	Nâng cấp vỉa hè đường chợ Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8083640	06/12/2024-06/01/2025	Số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	577	577		503	503		153	153		403	403		350	53								
41	Kè gia cố chống sạt lở tuyến kênh Đồng Pháp	Phòng giao dịch số 2	C	8083641	05/12/2024-10/05/2025	Số 797/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	431	431		375	375		115	115		304	304		200	84								
42	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân và nông chùa	Phòng giao dịch số 2	C	8040594	KC: 10/6/2024 HT: 09/9/2024	5666 ngày 14/11/2023	912	912		834	834		757	757		82	82	82										
43	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Thời Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8042778	15/06/2024-04/07/2024	Số 3664/QĐ-UBND, 14/11/2023	1.000	1.000		1.016	1.016		520	520		496	496	496										
44	Sửa chữa trung tâm VHTT và điều chỉnh lắp xí thị trấn Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	7928001	13/6/2024-27/6/2024	5362/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.133	1.133		1.224	1.224		872	872		352	352	352										
45	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đông Bình	Phòng giao dịch số 2	C	8035488	17/6/2024-24/8/2024	5668, ngày 15/11/2023	957	957		900	900		800	800		133	133	100		33								
46	Sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	8038993	6/2024-8/2024	5670/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	974	974		900	900		800	800		133	133	100		33								
47	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041493	6/2/2024-07/3/2024	5643/QĐ-UBND 13/11/2024	998	998		928	928		800	800		128	128	128										
48	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục hiện trạng và trang thiết bị Công an thị trấn Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8036420	KC: 24/5/2024 HT: 28/8/2024	5710 ngày 21/11/2023	1.163	1.163		1.080	1.080		950	950		130	130	130										
49	Sửa chữa Hội Trường huyện ủy Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8100780	22/8/2024-31/7/2025	972/QĐ-UBND 16/8/2024	4.334	4.334		3.968	3.968		3.505	3.505		441	441	400		41								
50	Nâng cấp sửa chữa cổng chào các xã trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	C	7953691	2022	3407A ngày 07/12/2021	1.176	1.176		1.033	1.033		1.785	1.785		144	144	144										
51	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Tân Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	7952995	2022	1899 ngày 21/9/2022	706	706		660	660		1.200	1.200		66	66	66										
52	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7952993	2022	1802 ngày 16/8/2022	605	605		571	571		1.000	1.000		71	71	71										
53	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	7952994	2022	1800 ngày 16/8/2022	999	999		980	980		1.800	1.800		80	80	80										
54	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ các xã, thị trấn	Phòng giao dịch số 2	C	8008492	2024-2025	3709 ngày 01/12/2023	2.362	2.362		2.200	2.200		1.200	1.200		1.000	1.000	1.000										
55	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Đông Bình và nông chùa	Phòng giao dịch số 2	C	8040437	2024	5665 ngày 14/11/2023	689	689		565	565		360	360		113	113			113								
56	Sửa chữa trung tâm văn hóa thể thao xã Thời Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	7925387	2024	5650 ngày 13/11/2023	814	814		714	714		709	709		81	81			81								
57	Cải tạo hệ thống cấp điện trường mầm non Thời Tân	Phòng giao dịch số 2	C	7956166	2024	4185 ngày 18/8/2023	202	202		155	155		134	134		34	34			34								
58	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp thị trấn Thời Lai và nông chùa	Phòng giao dịch số 2	C	8040596	2024	5698 ngày 14/12/2023	582	582		485	485		480	480		59	59			59								
59	Xây dựng hệ lưới trường tiểu học Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7954749	2023	5289 ngày 02/11/2022	870	870		56	56		51	51		6	6			6								
60	Xây dựng hệ lưới trường tiểu học Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	7929902	2023	3287 ngày 02/11/2022	996	996		60	60		55	55		5	5			5								
61	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	8039453	2024	5647 ngày 2/11/2023	733	733		644	644		630	630		42	42			42								
62	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Trường Thy xã Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8029029	2023	3435 ngày 19/11/2022	636	636		46	46		35	35		4	4			4								
63	Lắp đặt thang máy vận chuyển bệnh nhân Trung Tâm y tế huyện Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038989	2024	5432 ngày 30/10/2023	588	588		530	530		525	525		52	52			52								
64	Sửa chữa cơ quan Quản sự thị trấn Thời Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041005	2024	5646 ngày 10/11/2023	998	998		885	885		880	880		77	77			77								
65	Nâng cấp sửa chữa Đền thờ liệt sĩ xã Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8038995	2024	5643 ngày 10/11/2023	440	440		352	352		347	347		23	23			23								
66	Tuyến vào, đường bê tông Đá Keo xã Tân Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	7880741	2024	5734 ngày 21/11/2023	12.272	12.272		10.600	10.600		10.590	10.590		1.088	1.088			1.088								
67	Tuyến đường Vườn Đình - Rạch Đình	Phòng giao dịch số 2	C	7928647	2022	3104A, ngày 23/11/2021	7.400	7.400		6.450	6.450		6.440	6.440		708	708			708								
68	Tuyến cầu Trà Ân (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	7880843	2023	1053 ngày 26/6/2023	637	637		600	600		464	464		129	129			129								
69	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thanh Di xã Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	7991819	2023	3330 ngày 28/11/2022	530	530		455	455		450	450		43	43			43								
70	Tuyến đường Kênh Rạch	Phòng giao dịch số 2	C	7943570	2024	116 ngày 29/01/2024	12.602	12.602		12.927	12.927		12.317	12.317		532	532			532								
71	Xây dựng hệ thống PCCC trường tiểu học Trường Xuân 2, trường tiểu học và THCS Việt Lâm	Phòng giao dịch số 2	C	7992916	2022	2158 , ngày 07/9/2022	3.106	3.106		2.905	2.905		2.864	2.864		19	19			19								
72	Lắp đặt các panel tuyên truyền, tuyên chính các trục đường trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8039323	2024	5349/QĐ-UBND 29/10/2023	661	661		559	559		556	556		78	78	78										
73	Lắp đặt các panel tuyên truyền, tuyên chính các trục đường trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8038322	2024	5350/QĐ-UBND 29/10/2023	1.049	1.049		908	908		900	900		107	107	107										
74	Panô tuyên truyền các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8038276	2023	3471/QĐ-UBND 25/11/2022	1.000	1.000		777	777		772	772		126	126	126										
75	Hệ thống truyền thanh Cồn Chơn	Phòng giao dịch số 2	C	7902814	2021	1364 ngày 25/5/2021	1.107	1.107		1.086	1.086		1.068	1.068		18	18	18										
76	Hệ thống truyền thanh trung tâm xã Tân Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	7902815	2021	1362 ngày 25/5/2021	1.191	1.191		1.103	1.103		1.085	1.085		18	18	18										
77	Hệ thống truyền thanh trung tâm xã Thời Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	7911183	2021	1342 ngày 28/5/2021	1.250	1.250		1.119	1.119		1.100	1.100		11	11	11										
78	Hệ thống truyền thanh trung tâm xã Thời Tân, trường Tiểu học Thời Tân 1	Phòng giao dịch số 2	C	7911181	2021	1344 ngày 28/5/2021	1.146	1.146		1.116	1.116		1.046	1.046		9	9	9										
79	Hệ thống truyền thanh trung tâm xã Đông Thuận, trường mầm non Trường Xuân B, trường THCS Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	7911180	2021	1343 ngày 28/5/2021	1.109	1.109		1.076	1.076		1.029	1.029		18	18	18										
80	Hệ thống truyền thanh từ nhà Nhạc Thờ đến nhà Thầy Lợi 2	Phòng giao dịch số 2	C	7902814	2021	1363 ngày 25/5/2021	1.168	1.168		1.096	1.096		1.009	1.009		18	18	18										
**	**Dự án chuyển tiếp**						**248.950**	**248.950**		**231.336**	**231.336**		**76.776**	**76.776**		**146.654**	**146.654**	**42.205**	**64.990**	**39.279**								
1	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thời Lai 2	Phòng giao dịch số 2	C	7878936	2021-2025	Số 3333 02/12/2021	14.913	14.913		10.486	10.486		2.454	2.454		8.759	8.759	8.759										
2	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7997048	KC: 25/12/2024 HT: 12/02/2025	810 ngày 04/9/2024	69.650	69.650		69.650	69.650		19.702	19.702		41.975	41.975	19.226		21.849								

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Đô thị	XSKT	Bù chi ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phân chia cho địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Tĩnh Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041406	KC: 04/09/2024 HT: 22/05/2026	3609/ngày 17/11/2023	14.940	14.940		13.000	13.000		6.110	6.110		6.000	6.000	1.000		5.000							
4	Nâng cấp Trường tiểu học Định Minh 1	Phòng giao dịch số 2	C	8042776	24/12/2024-14/12/2025	số 5704/QĐ-UBND; 26/11/2021	14.490	14.490		12.980	12.980		4.280	4.280		8.700	8.700	1.000		7.700							
5	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đồng Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8040597	26/8/2024-28/5/2025	3607, ngày 2/11/2023	9.803	9.803		11.000	11.000		4.000	4.000		7.000	7.000	-		7.000							
6	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8041894	18/9/2024	3606/ngày 16/11/2023	14.029	14.029		12.630	12.630		5.480	5.480		7.150	7.150	850		6.300							
7	Tuyến Dây Ngân (bến trái)	Phòng giao dịch số 2	C	8044208	16/12/2024-22/10/2025	Số 3680/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	20.004	20.004		18.480	18.480		3.000	3.000		13.500	13.500	2.000	11.500								
8	Tuyến đường bê tông đến Đá Đẻo - Thị Đội	Phòng giao dịch số 2	C	8040438	10/11/2024-21/09/2025 (gia hạn đến 30/9/2025)	Số 3679/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.655	4.655		4.000	4.000		2.000	2.000		2.000	2.000	-	2.000								
9	Tuyến nhà, đường Rạch Tra (bến phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8043081	Ngày 11/9/2024 đến ngày 9/8/2025	5729/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	13.630	13.630		11.420	11.420		5.720	5.720		5.700	5.700	-	5.700								
10	Tuyến đường bê tông Kênh Lão Cây Mít - Kiệt (bến phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8043082	06/11/2024 - 12/9/2025	5730/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	17.167	17.167		15.400	15.400		7.200	7.200		8.200	8.200	1.000	7.200								
11	Tuyến đường bê tông kênh 5 (bến trái)	Phòng giao dịch số 2	C	8043056	24/12/2024-30/11/2025	5736/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	26.427	26.427		23.010	23.010		6.010	6.010		17.300	17.300	6.300	11.000								
12	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bến phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8043080	Ngày 25/10/2024 đến ngày 23/8/2025	5731/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.895	14.895		14.350	14.350		7.150	7.150		7.331	7.331	-	7.200	331							
13	Tuyến nhà mạch Ông Chí (bến trái)	Phòng giao dịch số 2	C	8043069	2024-2025	705 ngày 03/7/2024	13.131	13.131		12.000	12.000		-	-		12.000	12.000	1.500	10.500								
14	Kè chống sạt lở và di dời khu dân cư ấp Thanh Hòa, xã Thanh Lợi - Thị trấn Thới Lai - Thới Tân	Phòng giao dịch số 2	C	8082582	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017	1.017		950	950		-	-		950	950	950	-	-							
***	**Dự án khởi công mới**						**97.220**	**97.220**		**84.879**	**84.879**		**28**	**28**		**96.051**	**86.051**	**10.670**	**22.310**	**43.471**							
1	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Phòng giao dịch số 2	C	8050688	2025	1544 ngày 25/11/2024	1.943	1.943		1.540	1.540		-	-		1.540	1.540	-	-	1.540							
2	Nâng cấp mở rộng trường Trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8114197	2025-2026	Số 1667 04/12/2024	14.367	14.367		12.930	12.930		-	-		12.930	12.930	2.500	-	10.430							
3	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	Phòng giao dịch số 2	C	8099960	26/3/2025	1541/QĐ-UBND 22/11/2024	3.054	3.054		3.500	3.500		-	-		3.500	3.500	-	-	3.500							
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay mới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Phòng giao dịch số 2	C	8100781	2025-2026	Số 2301/QĐ-PGD&ĐTAPTQH; 23/5/2025	13.453	13.453		12.300	12.300		-	-		12.300	12.300	2.500	-	9.800							
5	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân II	Phòng giao dịch số 2	C	8101912	2025	Số 1877/QĐ-UBND ngày 5/12/2024	3.804	3.804		3.500	3.500		-	-		3.500	3.500	-	-	3.500							
6	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8101913	2025	Số 1398/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	4.806	4.806		4.200	4.200		-	-		4.200	4.200	-	-	4.200							
7	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	Phòng giao dịch số 2	C	8105086	2025-2026	Số 5704/QĐ-UBND; 26/11/2021	14.490	14.490		12.930	12.930		-	-		12.930	12.930	2.500	-	10.430							
8	Sửa chữa trạm y tế xã Tân Thạnh, trạm y tế xã Định Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8107383	16/02/2025-08/4/2025	851, ngày 11/9/2024	927	927		880	880		-	-		880	880	-	-	880							
9	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8106713	tạm dừng	5710 ngày 25/11/2023	1.000	1.000		1.000	1.000		-	-		1.000	1.000	-	1.000	-							
10	Xây dựng cổng chào thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8113899	tạm dừng	1515, ngày 14/11/2024	750	750		1.200	1.200		-	-		1.200	1.200	1.200	-	-							
11	Các công chào huyện nông thôn mới nâng cao	Phòng giao dịch số 2	C	8114198	tạm dừng	1554, ngày 22/11/2024	4.675	4.675		3.310	3.310		-	-		3.310	3.310	3.310	-	-							
12	Sửa chữa đền thờ Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	8107382	KC: 21/3/2025 HT: 11/9/2025	1554/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.150	1.150		960	960		-	-		1.073	1.073	960	-	113							
13	Tuyến đường 8207 (bến phải) (GĐ2)	Phòng giao dịch số 2	C	8108128	24/6/2025-30/4/2026	1573/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	8.947	6.047		6.240	6.240		-	-		6.240	6.240	1.200	1.040								
14	Tuyến đường Vàm Đình Rạch Đích (GĐ2)	Phòng giao dịch số 2	C	8088378	09/05/2025-12/9/2026	1584/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	3.950	3.950		3.220	3.220		-	-		4.098	4.098	-	3.220	878							
15	Xây dựng cầu Tràm Kao và đi dời lưới điện huyện Bình Minh	Phòng giao dịch số 2	C	8111851	2025	1580 ngày 28/11/2024	2.620	2.620		1.830	1.830		-	-		1.830	1.830	-	1.830								
16	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8050691	tạm dừng	Số 1400/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	9.638	9.638		6.310	6.310		20	20		6.300	6.300	-	5.300	1.000							
17	Sửa chữa cơ quan quản sự xã Thới Tân	Phòng giao dịch số 2	C	8050701	tạm dừng	1588, ngày 25/11/2024	941	941		800	800		-	-		800	800	-	800								
18	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8103553	tạm dừng	Số 1400/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	964	964		850	850		-	-		800	800	-	800								
19	Sửa chữa trụ sở UBND - HĐND huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8099680	2/1/2025-28/2/2025	4676/QĐ-UBND 06/12/2024	1.172	1.172		960	960		-	-		1.000	1.000	-	960	130							
20	Trang thiết bị Trung tâm chính trị huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8100981	09/01/2025-20/03/2025	Số 1595/QĐ-UBND; 28/11/2024	734	734		700	700		-	-		750	750	-	700	50							
21	Sửa chữa trụ sở công an huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8106779	02/01/2025-7/5/2025	1675/QĐ-UBND 8/12/2024	1.073	1.073		960	960		-	-		960	960	-	960								
22	Chuyển đổi sử lưới sực Gano điện sự Đất tại huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	8114273	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142	4.142		4.000	4.000		-	-		4.000	4.000	4.000	-	-							
II	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**3.094.134**	**3.094.134**		**2.721.295**	**2.721.295**		**877.714**	**877.714**		**878.383**	**870.383**	**68.812**	**82.441**	**411.134**							
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sự hoạch**						**972.272**	**972.272**		**10.854**	**10.854**		**9.605**	**9.605**		**2.294**	**2.294**	**800**	**1.494**					**12.976**			
1	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 3	B	8122560	2023-2028	02A/QĐ-UBND ngày 02/01/2023	960.000	960.000		500	500																
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 3	C	7854622	2021-2025	số 1796/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	2.765	2.765		1.990	1.990		2.024	2.024		800	800	800									
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 3	C	7855027	2021-2025	Số 1794/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	3.320	3.320		2.400	2.400		2.308	2.308		365	365		365								
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lộc	Phòng giao dịch số 3	C	7940574	2024-2025	Số 5692/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	407	407		367	367		361	361		400	400		400								
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Bình	Phòng giao dịch số 3	C	7940572	2024-2025	Số 5683/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	329	329		332	332		318	318		6	6		6								
6	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	7940573	2024-2025	Số 5684/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	458	458		403	403		395	395		5	5		5								
7	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Trinh	Phòng giao dịch số 3	C	7940572	2024-2025	Số 5685/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	274	274		309	309		266	266		7	7		7								
8	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Quới	Phòng giao dịch số 3	C	7940547	2024-2025	Số 5686/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	408	408		462	462		454	454		7	7		7								
9	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 3	C	7940548	2024-2025	Số 5687/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	400	400		395	395		389	389		8	8		8								
10	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh An	Phòng giao dịch số 3	C	7940551	2024-2025	Số 5688/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	376	376		367	367		361	361		5	5		5								
11	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Thắng	Phòng giao dịch số 3	C	7940550	2024-2025	Số 5689/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	342	342		333	333		333	333		5	5		5								
12	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lợi	Phòng giao dịch số 3	C	7940568	2024-2025	Số 5690/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	276	276		338	338		288	288		4	4		4								
13	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh (kỳ) hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 3	C	8095892	2024-2025	2758/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2.908	2.908		2.600	2.600		1.950	1.950		679	679		679								
b	**Vốn thực hiện dự án**						**2.121.862**	**2.121.862**		**1.711.101**	**1.711.101**		**868.109**	**868.109**		**873.089**	**873.089**	**68.012**	**80.947**	**411.134**				**12.976**			
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**85.005**	**85.005**		**76.824**	**76.824**		**73.452**	**73.452**		**2.700**	**2.700**	**702**	**253**	**450**				**1.574**			

TT	Danh mục dự án	Nơi gian dịch Khu kục nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cấp đất	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn tiết phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
1	Trang tâm văn hóa xã Vĩnh Hinh	Phòng giao dịch số 3	C	8008534	2023-2025	3133/QĐ-UBND ngày 30/7/2023	16.458	16.458		13.250	13.250		14.856	14.856	350	350			350							
2	Nâng cấp mở rộng Đường kênh F1 (giữa F giáp G) xã Thanh An	Phòng giao dịch số 3	C	8049024	2023-2025	816/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	14.994	14.994		14.500	14.500		13.189	13.189	1.311	1.311		190				1.211				
3	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	Phòng giao dịch số 3	C	8048327	2023-2025	2489/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.000	8.000		6.310	6.310		5.593	5.593	917	917	330					387				
4	Sửa chữa Trụ sở HĐND & UBND huyện	Phòng giao dịch số 3	C	8048328	2023-2025	1552/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	4.329	4.329		4.243	4.243		3.789	3.789	453	453	113					340				
5	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học thị trấn Thanh An 1 (điểm lớp Phụng Quới A)	Phòng giao dịch số 3	C	7870463	2021-2023	1906/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	21.469	21.469		19.297	19.297		19.068	19.068	407	407			100			307				
6	Đường kênh Lang Sen (từ phía Đông giáp đất hướng lộ Thanh Quới mảng) xã UBND xã Thanh Quới - Cầu Lăng Chợ)	Phòng giao dịch số 3	C	8024040	2023-2025	2195/QĐ-UBND ngày 27/06/2023	14.642	14.642		11.777	11.777		11.618	11.618	158	158		153				5				
7	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	8050766	2023-2025	1437/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	1.174	1.174		1.107	1.107		1.066	1.066	41	41	25					16				
8	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thạnh Lợi	Phòng giao dịch số 3	C	8050330	2023-2025	777/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	918	918		803	803		803	803	35	35	35									
9	Sửa chữa, nâng cấp thiết bị Trường Mầm non Vĩnh Hinh	Phòng giao dịch số 3	C	7868096	2021-2023	7359/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	1.732	1.732		1.462	1.462		1.407	1.407	100	100						100				
10	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Thanh An	Phòng giao dịch số 3	C	8050703	2023-2025	1425/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.171	1.171		1.083	1.083		1.070	1.070	0	0						0				
**	**Dự án chuyển tiếp**						**1.566.943**	**1.566.943**		**1.473.799**	**1.473.799**		**795.656**	**795.656**	**606.891**	**606.891**	**4.636**	**31.739**	**359.824**			**10.692**				
1	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thuận (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 3	B	7905629	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902		314.000	314.000		262.452	262.452	135.600	135.600			135.600							
2	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thuận	Phòng giao dịch số 3	B	7905630	2023-2026	982/QĐ-UBND ngày 09/03/2023	384.614	384.614		384.608	384.608		128.423	128.423	158.173	158.173			158.173							
3	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thuận	Phòng giao dịch số 3	B	7905631	2023-2025	8070/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413		171.009	171.009		109.137	109.137	10.766	10.766			10.766							
4	Đường Nam Kênh Dong (đoạn từ kênh F kênh H)	Phòng giao dịch số 3	C		2019-2025	2837/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	57.682	57.682		35.400	35.400		44.947	44.947	3.700	3.700						3.700				
5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4 - lớp 8	Phòng giao dịch số 3	C	8012406	2023-2025	2871/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	6.712	6.712		3.460	3.460		1.571	1.571	1.889	1.889			700			1.189				
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thạnh Lợi	Phòng giao dịch số 3	C	8008533	2023-2025	2159/QĐ-UBND ngày 27/06/2023	22.600	22.600		21.700	21.700		20.450	20.450	1.250	1.250			1.250							
7	Nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Bình	Phòng giao dịch số 3	C	8008545	2023-2025	1632/QĐ-UBND, ngày 26/5/2023	14.405	14.405		14.395	14.395		9.321	9.321	4.300	4.300			2.993			1.307				
8	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	Phòng giao dịch số 3	C	8048328	2023-2025	814/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	20.000	20.000		6.325	6.325				3.000	3.000			3.000							
9	Trường TH Thạnh Quới 1 (điểm trung tâm); Hạng mục: 05 phòng học, 10 phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8050195	2023-2025	2088/QĐ-UBND ngày 11/06/2024	13.869	13.869		13.347	13.347		6.047	6.047	7.300	7.300			7.300							
10	Trường Mầm non Thạnh Quới (điểm trung tâm); Hạng mục: 02 phòng học, 03 phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8050205	2023-2025	4232/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	5.334	5.334		4.962	4.962		1.431	1.431	3.551	3.551			3.432			119				
11	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa huyện	Phòng giao dịch số 3	C	8048325	2023-2025	2590/QĐ-UBND ngày 09/08/2024	17.250	17.250		14.950	14.950		10.280	10.280	4.650	4.650			4.650			40				
12	Trang tâm văn hóa xã Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 3	C	8050745	2023-2025	2618/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	14.440	14.440		12.100	12.100		4.607	4.607	6.000	6.000			6.000							
13	Trang tâm văn hóa xã Thạnh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	8049919	2023-2025	2590/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	16.807	16.807		13.725	13.725		5.674	5.674	8.000	8.000			8.000							
14	Trang tâm văn hóa xã Vĩnh Trinh	Phòng giao dịch số 3	C	8050746	2023-2025	1866/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	17.301	17.301		15.700	15.700		2.900	2.900	8.000	8.000			8.000							
15	Trang tâm văn hóa xã Thạnh Quới	Phòng giao dịch số 3	C	8049017	2023-2025	2016/QĐ-UBND ngày 14/07/2024	14.920	14.920		13.600	13.600		7.550	7.550	6.000	6.000			6.000							
16	Dự án Kè chống sạt lở bờ kênh tuyến kênh Cái Sắn (bờ bắc) nhằm đảm an lộ thuộc địa bàn các xã, thị trấn	Phòng giao dịch số 3	C	7950814	2022-2025	1701/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	11.297	11.297		10.413	10.413		7.714	7.714	2.700	2.700		2.700								
17	Cải tạo Khu dân cư số 8, xã Thạnh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	8050204	2023-2025	2906/QĐ-UBND 31/07/2024	11.271	11.271		10.830	10.830		8.830	8.830	2.000	2.000		2.000								
18	Cải tạo Khu dân cư số 3 Thanh An	Phòng giao dịch số 3	C	8050201	2023-2025	2741/QĐ-UBND 24/07/2024	12.190	12.190		11.550	11.550		7.550	7.550	4.000	4.000		4.000								
19	Cải tạo Khu dân cư số Thạnh Thắng	Phòng giao dịch số 3	C	8050184	2023-2025	2750/QĐ-UBND 29/07/2024	10.951	10.951		10.830	10.830		7.350	7.350	3.500	3.500		3.500								
20	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 910 (từ QL 80 đến ngã ba Thạnh Lợi)	Phòng giao dịch số 3	B	7870028	2022-2025	1818/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	92.771	92.771		82.132	82.132		69.875	69.875	4.379	4.379		4.379								
21	Nâng cấp mở rộng Đường kênh C1 (phía C giáp H) thị trấn Thanh An - xã Thạnh Lợi	Phòng giao dịch số 3	C	7882493	2022-2025	8496/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	59.674	59.674		49.908	49.908		43.608	43.608	6.300	6.300		3.020				3.280				
22	Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)	Phòng giao dịch số 3	C	8049022	2023-2025	1667/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34.954	34.954		25.040	25.040		14.000	14.000	11.000	11.000		11.000								
23	Nâng cấp mở rộng Đường T5 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)	Phòng giao dịch số 3	C	8049022	2023-2025	923/UBND ngày 26/12/2024	1.481	1.481		1.329	1.329		92	92	1.437	1.437	500					937				
24	Hệ thống thoát nước thải khu vực trung tâm hành chính xã Thạnh Thắng	Phòng giao dịch số 3	C	8050196	2023-2025	3870/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	1.481	1.481		1.400	1.400		393	393	900	900	900									
25	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thạnh, nhà thông tin tiếp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	Phòng giao dịch số 3	C	8106458	2024-2025	3877/QĐ-UBND 14/10/2024	1.774	1.774		1.400	1.400		1.300	1.300	2.500	2.500	2.500									
26	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh An, nhà thông tin tiếp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	Phòng giao dịch số 3	C	8106415	2024-2025	3877/QĐ-UBND 14/10/2024	4.290	4.290		4.000	4.000		1.300	1.300	2.500	2.500	2.500									
27	Trang trí đèn hoa nghệ thuật Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025	Phòng giao dịch số 3	C	8106522	2024-2025	Số 3020/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.736	1.736		1.736	1.736		1.000	1.000	736	736	736									
28	Cắm mốc và cục tiêu báo về hành lang các tuyến đường trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 3	C	8053048	2024-2025	Số 2922/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	5.849	5.849		5.400	5.400		5.079	5.379	1.179	1.179		1.340				30				
29	Mua sắm thiết bị cho các trường Mầm non trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 3	C	8070357	2024-2025	2906/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	23.486	23.486		17.540	17.540		13.333	13.333	4.000	4.000			4.000							
***	**Dự án khởi công mới**						**456.224**	**456.224**		**162.990**	**162.990**				**161.979**	**161.979**	**62.493**	**68.953**	**50.329**							
1	Trường Tiểu học TT Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 3	C	8070206	2025-2025	706/QĐ-UBND ngày 28/04/2025	70.720	70.720		22.017	22.017				21.987	21.987	18.013		3.976							
2	Trường Mầm non TT Thanh An	Phòng giao dịch số 3	C	8070207	2025-2025	426/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	57.033	57.033		17.982	17.982				17.952	17.952		17.952								
3	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Thắng, (4 điểm trường)	Phòng giao dịch số 3	C	8070206	2025-2025	1458/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	3.952	3.952		3.830	3.830				3.800	3.800			3.800							
4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non TT Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 3	C	8127719	2025-2027	1390/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29.775	29.775		7.500	7.500				7.500	7.500			7.500							
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường THCS Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 3	C	8127718	2025-2027	1454/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.480	7.480		7.000	7.000				7.000	7.000			7.000							
6	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 1	Phòng giao dịch số 3	C	8127717	2025-2027	Số: 960/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	14.638	14.638		12.500	12.500				12.500	12.500		3.815	8.685							
7	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 3	Phòng giao dịch số 3	C	8127710	2025-2027	1449/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.200	4.200		4.200	4.200				4.200	4.200		1.200	3.000							
8	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Lợi 1	Phòng giao dịch số 3	C	8127716	2025-2027	Số: 1446/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.440	4.440		4.500	4.500				4.500	4.500		2.500	2.000							
9	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	8127715	2025-2027	Số: 1581/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	4.494	4.494		4.500	4.500				4.500	4.500		2.500	2.000							
10	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Quới 1	Phòng giao dịch số 3	C	8127714	2025-2027	2250/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	6.450	6.450		5.800	5.800				5.800	5.800	1.140	2.160	2.500							
11	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 3	C	8127713	2025-2027	1554/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.245	7.245		7.000	7.000				7.000	7.000	4.500		2.500							
12	Cải tạo Khu dân cư số Thạnh Lộc	Phòng giao dịch số 3	C	8070203	2025-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179	17.179		5.030	5.030				5.000	5.000		5.000								
13	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bến Tổng	Phòng giao dịch số 3	C	8050210	2025-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000	20.000		8.030	8.030				8.000	8.000		8.000								
14	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 3	B	8050199	2024-2027	1870/Q-BDND ngày 13/11/2024 (đc)	170.494	170.494		25.080	25.080				25.000	25.000	17.172	7.828								
15	Tuyến nối từ đoạn 1,4 km đến cách huyện Thoại Sơn, An Giang	Phòng giao dịch số 3	C	8070198	2025-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/05/2025 (Đc)	11.500	11.500		5.000	5.000				5.000	5.000	5.000									
16	Mua sắm thiết bị khối Tiểu học và Trung học cơ sở	Phòng giao dịch số 3	C	8128015	2025-2026	1654/QĐ-UBND ngày 29/8/2025	25.404	25.404		23.239	23.239				23.239	23.239	13.870		7.369							
17	Mua sắm thiết bị phục vụ dạy học cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 3	C	8128098	2025-2026	1653/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	1.019	1.019		1.000	1.000				1.000	1.000	1.000									
****	**Dự án đang triển khai chờ hướng dẫn trong quá trình sắp xếp bộ máy**						**14.500**	**14.500**		**530**	**530**				**530**	**530**			**530**							
1	Hệ thống âm truyền thanh thông minh	Phòng giao dịch số 3	C	8128910	2025-2026	4652/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	10.000	10.000		500	500				500	500			500							
2	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa Xã Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 3	C	8128912	2025-2025	5234/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500	1.500		10	10				10	10			10							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đối chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
3	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa Xã Thanh Quít	Phòng giao dịch số 3	C	8128311	2025-2027	3235/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500	1.500		10	10					10	10			10								
4	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa Xã Thanh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	8128310	2025-2027	3236/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500	1.500		10	10					10	10			10								

Phụ lục I HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN, BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
								Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương									Ngân sách Trung ương				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung tiền	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn bội thu, phần chênh lệch thu lớn hơn chi của chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn thực hiện cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao vay cấp lại NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025			Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Tổng số								25.056.292	8.788.131	54.836	7.655.895	6.170.147	949.520	800.000	1.800.000	192.600	156.231	297.413	73.394	1.388.148	1.193.800	129.348	1.665.800	96.812	83.160	11.282	2.370	
1	Chi đầu tư theo lĩnh vực											428.000	428.000	428.000																
2	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (Công ty TNHH MTV Tâm Đức thực hiện dự án Trái bưởi giống Quyết định số 4775/QĐ-UBND, 15/4/2025)											2.400	2.400	2.400																
3	Trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay											12.500	12.500	12.500																
4	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025											26.000	26.000	1.000		25.000														
5	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ưu tiên cấp tỉnh, cấp huyện)											80.000	80.000		80.000															
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn cho hoạt động vay đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 05/6/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh											18.643	18.643			18.643														
7	Nguồn vốn quỹ thực qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 thực hiện các mục tiêu quốc gia trên địa bàn các xã											50.000	50.000			50.000														
8	Nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay nhà ở xã hội theo Chỉ thị 34/CT-TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư và Thông báo số 449/TB-VPCP của Thủ tướng Chính phủ											18.000	18.000			18.000														
9	Nguồn vốn quỹ thực qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù											18.000	18.000			18.000														Trong đó: Bổ trợ Quỹ hỗ trợ phụ nữ hợp tác xã tỉnh số tiền 600 triệu đồng
10	Đề án "Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2040"	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản							296.326	296.326		140.282	140.282			140.282														
11	Cấp tỉnh, các ban khu vực								14.760.876	8.611.986	54.836	6.883.216	2.298.376	693.611	720.000	1.554.126	192.600	156.231	297.413	73.394	1.388.148	1.193.800	129.348	1.665.800	5.160		2.790	2.370	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ								12.204.279	7.102.858		5.604.267	2.210.967	270.611	424.511	1.854.568	192.600	155.498	113.067		1.388.148	1.193.800	129.348	1.665.800	5.160		2.790	2.370	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)								2.878.816	2.810.200		996.035	852.325	67.770	81.500	563.917	193.600	35.498			129.348		129.348		5.160		2.790	2.370	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.554.659	1.444.042		357.335	341.831	42.943	81.500	164.778	193.600				129.348		129.348		5.160		2.790	2.370	
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	Thể thao, thể thao	Tp. Vị Thanh	C	7932859	2022	2025	1071/QĐ-UBND, 02/6/2022, 1012/QĐ-UBND, 14/7/2024	35.210	35.210		31.350	31.350			31.350														
2	Trang thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Tại các điểm Trường trên địa bàn tỉnh	B	7932825	2022	2025	615/QĐ-UBND, 25/3/2022	95.000	95.000		27.096	27.096			27.096														
3	Khu tái định cư Tân Hòa	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	B	7961610	2025	2026	858/QĐ-UBND, 08/4/2025	200.000	200.000		2.160	2.160	2.015		145														
4	Khu tái định cư và Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	B	7961605	2025	2026	906/QĐ-UBND, 31/05/2025	120.000	120.000		2.796	2.796			2.796														
5	Khu tái định cư Mái Dầm	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Mái Dầm, huyện Châu Thành	B	7961615	2025	2026	1195/QĐ-UBND, 14/7/2025	403.067	403.067		33.300	33.300	30.300		795														
6	Dự án: Khu tái định cư Cây Dương phục vụ dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Công trình công cộng tại các đô thị	Xã Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	B	8036579	2025	2026	1146/QĐ-UBND, 07/7/2025	110.000			1.824	1.824			1.824														
7	Dự án: Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Mái Bảy Ngàn, huyện Châu Thành A	B	8036580	2025	2026	1148/QĐ-UBND, 07/7/2025	110.000			639	639			639														
8	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	TP. Vị Thanh	B	8030522	2025	2026	1925/QĐ-UBND, 09/10/2025	1.211.372	389.970		388.140	258.000		81.500	73.700	153.600			129.348		129.348							
9	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	TP. Vị Thanh	C	8082860	2024	2027	1173/QĐ-UBND, 09/9/2024	50.000	50.000		34.200	34.200			34.200														
10	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	huyện Vị Thủy	C	8015361	2025	2025	1904/QĐ-UBND, 14/11/2025	44.995	44.995		8.296	8.296	8.296															
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	TP. Vị Thanh	C	8108310	2024	2026	1947/QĐ-HĐND, 26/9/2024	2.400	2.400		1.530	1.530	1.530															
12	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	Trên địa bàn tỉnh	C	8038363	2025	2025	2071/QĐ-UBND, 05/12/2025	44.000	44.000		2.904	2.904			2.904											2.387		2.387		
13	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ	C	7962860	2025	2026	1969/QĐ-SGDĐT, 05/9/2025	6.781			2.387															483		483		
14	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Hậu Lam	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	7963599	2025	2025	2350/QĐ-SGDĐT, 29/12/2025	1.992			482																		

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Số thu sử dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tập trung)	Thu vượt số thẩm định năm 2024	Thu vượt số sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ba vào cân đối NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình khác
19	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho nghề Hàng hải cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Vị Thanh	C	7962038	2025	2025	224/QĐ-SKHĐT, 14/11/2025	8.754			2.179																		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**662.000**	**661.000**	-	**89.514**	**89.514**	-	-	**89.514**														
1	Khu tái định cư Đông Phú 3	Khu công nghiệp và tiểu thủ CN	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8082875	2024	2027	513/QĐ-UBND, 01/8/2024	661.000	661.000		89.514	89.514			89.514														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**127.621**	**127.621**		**65.578**	**65.578**	**26.457**		**39.121**			**26.000**											
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	C	8525744	2024	2026	1796/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.151	5.151		5.001	5.001			5.001														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thanh, huyện Châu Thành A	C	8425549	2024	2026	1795/QĐ-UBND, 13/12/2024	2.380	2.380		2.220	2.220			2.220														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Châu Thành Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường VII, TP. Vị Thanh	C	8525745	2024	2026	1794/QĐ-UBND, 13/12/2024	3.190	3.190		3.100	3.100			3.100														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	huyện Vị Thuỷ	C	8146704	2025	2027	736/QĐ-UBND, 29/4/2025	30.000	30.000		8.000	8.000			8.000														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Y tế, dân số và gia đình	TX. Long Mỹ	C	8146706	2025	2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35.000	35.000		28.000							28.000										
7	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Y tế, dân số và gia đình	huyện Châu Thành A	C	8146765	2025	2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000	45.000		20.457	20.457	20.457																
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thủy, Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thuỷ	C	8523749	2024	2026	1788/QĐ-UBND, 13/12/2024	7.000	7.000		6.800	6.800			6.800														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**756.736**	**756.736**	-	**204.411**	**204.411**	**4.370**	-	**204.344**	-	-	**15.496**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư Đông Phú 4	Khu công nghiệp và tiểu thủ CN	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8117178	2024	2027	447/QĐ-HĐND, 31/10/2024	170.000	170.000		75.000	75.000			75.000														
2	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và tiểu thủ CN	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	B	8117179	2024	2027	450/QĐ-HĐND, 31/10/2024	140.000	140.000		59.000	59.000			59.000														
3	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 1	Công nghệ thông tin	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	C	8144873	2025	2028	893/QĐ-UBND, 23/5/2025	400.000	400.000		130.776	130.776	4.370		111.908			15.496											
4	Tu sửa cấp thiết Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Cần Thơ	Di tích	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	8525412	2024	2026	1746/QĐ-UBND, 06/12/2024	8.000	8.000		7.868	7.868			7.868														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	C	8125746	2024	2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.130	5.130		4.980	4.980			4.980														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	8525747	2024	2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.210	9.210		8.970	8.970			8.970														
7	Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường I, TP. Vị Thanh	C	8525742	2024	2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11.545	11.545		11.243	11.243			11.243														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	8525748	2024	2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6.845	6.845		6.643	6.643			6.643														
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**16.830.043**	**2.423.459**	-	**3.914.755**	**761.972**	**225.004**	**295.000**	**235.869**								**2.161.882**	**1.496.882**	-	**1.665.000**				
	Tất toán Hỗ khoản								**688.701**	**0**	**0**	**648**	**648**	**0**	**0**	**648**	**0**	**0**	**0**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh, huyện Long Mỹ và thị xã Vị Thanh	Nông nghiệp, dân nghiệp, dân nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Long Mỹ, Vị Thanh	A	7579428	2040	2047	749/QĐ-UBND, 04/5/2017; 2955/QĐ-UBND, 08/12/2017	688.701			648	648			648														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**670.000**	-		**85.100**												**85.100**	**85.100**						
2	Kè chống sạt lở bảo vệ tuyến Vị Tân giai đoạn 3	Nông nghiệp, dân nghiệp, dân nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	B	7865845	2022	2025	2629/QĐ-UBND 31/12/2021	200.000			32.250												32.250	32.250						
3	Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7901-04	2022	2025	2586/QĐ-UBND 30/12/2021	300.000			40.000												40.000	40.000						
4	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 927B (đoạn từ cầu Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	Giao thông	Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	B	7901-03	2022	2025	2646/QĐ-UBND 31/12/2021	170.000			12.900												12.900	12.900						
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**3.865.459**	**617.459**	-	**544.787**	**884**	-	-	**884**	-	-	-	-	-	-	-	**543.703**	**543.703**	-	-	-	-	-	-
1	Đường tỉnh 930B, tỉnh Hậu Giang kết nối huyện Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	7865848	2021	2026	1945/QĐ-UBND, 24/10/2021	1.369.200	350.000		170.884	884			884								170.000	170.000						
2	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp và Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	7901-03	2023	2026	1435/QĐ-UBND, 16/8/2023	350.000			102.300												102.300	102.300						
3	Cải tạo, nâng cấp, bổ sung hệ thống giao thông thủy bộ Đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang	A	7865848	2022	2027	1572/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.700.000	1.000		237.603												237.603	237.603						
4	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7901.451	2023	2026	1230/QĐ-UBND 28/7/2023	346.459	266.459		54.000												54.000	54.000						
	Dự án khởi công mới năm 2025								**1.984.300**	**1.984.300**		**339.082**	**339.082**	**89.829**	**295.000**	**248.166**														
1	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Giao thông	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	8117971	2024	2026	451/QĐ-UBND, 29/3/2024; 1439/QĐ-UBND, 08/11/2024	64.300	64.300		38.000	38.000	38.000																
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	8146853	2025	2028	1135/QĐ-UBND, 26/6/2025	150.000	150.000		30.000	30.000			30.000														
3	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	8146851	2025	2028	1126/QĐ-UBND, 26/6/2025	170.000	170.000		90.000	90.000	51.000		39.000														
4	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Giao thông	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	A	8023724	2024	2029	2196/QĐ-HĐND, 26/7/2024	1.400.000	1.400.000		181.082	181.082	51.829	295.000	100.166														
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**9.681.700**	**823.500**		**2.754.337**	**321.337**	**135.175**		**86.162**								**2.513.000**	**848.000**		**1.665.000**				
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Giao thông	huyện Châu Thành A, huyện Phụng Hiệp	A	7901278	2019	2027	2146/QĐ-UBND, 30/12/2022, 1511/QĐ-UBND, 02/8/2025	9.681.700	823.500		2.754.337	321.337	135.175		86.162								2.513.000	848.000		1.665.000				Điều chỉnh chủ đầu tư

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																			Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia					
																								Trong đó:					
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn bội chi phần chênh lệch địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài thu vào cân đối NSTW	Tăng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
III	Sở Xây dựng (nay là Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)								2.000	2.000	-	500	500	500	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
									2.000	2.000	-	500	500	500	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.000	2.000	-	500	500	500	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8021692	2023	2025	123/QĐ-SKHĐT, 15/7/2023	5.000	5.000	-	500	500	500	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)								87.823	87.823	-	78.321	78.321	2.449	68.872						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
									87.823	87.823	-	78.321	78.321	2.449	68.872						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								29.504	29.504		26.000	26.000		26.000						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8053030	2023	2025	467/QĐ-UBND, 31/4/2024; 1577/QĐ-UBND, 08/10/2024	29.504	29.504		26.000	26.000		26.000						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8037645	2023	2025	1126/QĐ-UBND, 12/7/2023; 934/QĐ-UBND, 02/7/2024	42.872	42.872		42.872	42.872		42.872						-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8053297	2025	2025	191/QĐ-SKHĐT, 19/8/2025	14.647	14.647		1.449	1.449	1.449								-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ)								414.387	389.944		76.454	76.454	5.239	72.443	1.550					0	0	0	0	0	0	0	0	0	
									282.130	0	0	458	458	0	0	458	0	0	0	0										
	Tổ hoàn thiện khoán								34.015			72	72			72														
1	Doanh trại Trung đoàn 174 - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7804681	2011	2018	1134/QĐ-UBND, 12/7/2011; 49/QĐ-UBND, 24/5/2016																					
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		B	7804680	2015	2019	1704/QĐ-UBND, 04/12/2014	116.340			287	287			287														
3	Kho Quân khí - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7804686	2006	2019	749/QĐ-CTUBND, 15/11/2005; 941/QĐ-UBND, 27/4/2010	32.775			99	99			99														
									282.944	282.944	-	74.643	74.643	2.000	72.643															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								3.500	3.500		2.000	2.000	2.000																
1	Ban Chỉ huy quân sự xã Vị Thắng	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy		7804684	2024	2025	158/QĐ-SKHĐT, 01/8/2024	3.500	3.500		2.000	2.000	2.000																	
2	Đầu tư Mới	Quốc phòng	huyện Châu Thành A	B	7804688	2023	2026	1004/QĐ-UBND, 19/9/2023	199.444	199.444		72.643	72.643		72.643															
	Chuẩn bị đầu tư								5.000	5.000		215	215	215																
1	Trung tâm Thông tin Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	thành phố Vị Thanh	C	7804684	2025	2026	1031/QĐ-UBND 19/12/2024	5.000	5.000		215	215	215																	
	Phân bổ chi tiết các dự án sử kết hợp và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (NGO)								3.287	1.188		1.188	1.188			1.188														
1	Xây dựng tuyến đường giao thông kết hợp thủy lợi từ Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	Giao thông	huyện Long Mỹ	C	7804686	2024	2025	466/UBND-NCTH 01/7/2024; 1298/QĐ-QK, 08/8/2024	3.287	1.188		1.188	1.188			1.188															
VI	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang (không đối tên sau sắp nhập)								693.470	189.456		172.910	86.469	7.000		79.469					86.450	86.450								
									413.450	29.450		93.450	7.000	7.000							86.450	86.450								
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																													
1	Khu tái định cư Sông Hải phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp; thủy lợi và thủy sản	huyện Châu Thành	B	7903977	2022	2025	96/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1675/QĐ-UBND, 25/9/2023; 883/QĐ-UBND, 14/6/2023; 1355/QĐ-UBND, 25/9/2024	179.450	29.450		7.000	7.000	7.000																	
2	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế	huyện Châu Thành A, huyện Châu Thành	B	7903978	2022	2025	41/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1391/QĐ-UBND, 23/11/2022	436.000			71.500									71.500	71.500								
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 2	Cấp nước, thoát nước	huyện Châu Thành	B	7903976	2022	2025	2147/QĐ-UBND, 31/12/2021, 1936/QĐ-UBND, 29/11/2022	100.000			14.950									14.950	14.950								
									80.000	80.000	-	79.460	79.460	-	-	79.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025								80.000	80.000		79.460	79.460			79.460														
1	Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu (Trạm 2)	Cấp nước, thoát nước			8083556	2024	2027	1728/QĐ-UBND, 03/12/2024	80.000	80.000		79.460	79.460			79.460															
VII	Sở Giáo dục và Đào tạo (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ)								149.939	149.939	-	147.109	147.109	12.339		34.770	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
									14.939	14.939	-	12.339	12.339	12.339							-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.939	14.939		12.339	12.339	12.339																
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8034503	2025	2025	205/QĐ-SKHĐT, 12/11/2024	14.939	14.939		12.339	12.339	12.339																
									135.000	135.000	-	134.770	134.770	-	-	34.770	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								35.000	35.000		34.770	34.770			34.770														
1	Trang thiết bị giáo dục phổ thông - giai đoạn 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8127833	2024	2026	964/QĐ-UBND, 30/5/2025	35.000	35.000		34.770	34.770			34.770														
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146708	2025	2027	1685/QĐ-UBND, 23/6/2025	25.000	25.000		25.000	25.000					25.000												
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146709	2025	2027	1693/QĐ-UBND, 23/6/2025	40.000	40.000		40.000	40.000					40.000												
4	Trang thiết bị tối thiểu lớp 11	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146711	2025	2027	1694/QĐ-UBND, 23/6/2025	35.000	35.000		35.000	35.000					35.000												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Chú thích
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung dải	ODA	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phân chênh quyền địa phương)	Thu sử số kiến thiết năm 2024	Thu sử số kiến thiết năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
VIII	Sở Nội vụ (nay là Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ)																												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								92.005	91.005		52.603	52.603	34.703		37.300													
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8018958	2023	2025	1298/QĐ-UBND, 04/6/2025	43.005	43.005		2.656	2.656	2.656																
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8024766	2025	2025	1329/QĐ-SKHĐT, 14/7/2025	30.000	30.000		535	535	535																
3	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8042322	2025	2025	2330/QĐ-SKHĐT, 07/11/2025	10.000	10.000		2.100	2.100	2.100																
	Dự án khởi công mới năm 2025								3.000	3.000		15	15	15															
1	Số hóa tài liệu lưu trữ - giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8129758	2025	2027	3105/QĐ-SKHĐT, 26/12/2024	45.000	45.000		49.431	11.931	11.931		37.500														
2	Số hóa tài liệu hồ sơ người có công	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8144455	2025	2027	2024/QĐ-STC, 20/3/2025	12.300	12.300		11.931	11.931	11.931																
3	Trang bị thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	Khác	Vị Thanh	C	8147201	2025	2027	2175/QĐ-STC, 11/06/2025	7.500	7.500		7.500	7.500			7.500														
4	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ (tổ chức Đảng của Mặt trận, ngành, địa phương tỉnh Hậu Giang	Khác	Vị Thanh	C	8142017	2025	2027	2947/QĐ-STC, 03/06/2025	15.000	15.000		15.000	15.000			15.000														
									17.000	17.000		17.000	17.000			17.000													
IX	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang (nay là Đài Phát thanh, truyền hình Cần Thơ)																												
	Dự án khởi công mới năm 2025								8.594	8.594		8.359	8.359	8.359															
1	Đầu tư hạ tầng và sản xuất phục vụ nội dung chuyển đổi số Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2024 - 2025	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Vị Thanh	C	8193270	2024	2026	3066/QĐ-SKHĐT, 30/12/2024	8.594	8.594		8.359	8.359	8.359																
X	Sở Y tế (nay là Sở Y tế thành phố Cần Thơ)																												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								18.650	18.650		3.751	3.751	3.751															
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8026379	2023	2025	2335/QĐ-SKHĐT, 05/11/2023	14.950	14.950		151	151	151																
	Dự án khởi công mới năm 2025								14.950	14.950		151	151	151															
1	Dự án chuyển đổi số [illegible] trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8123405	2024	2026	1855/QĐ-STC, 28/5/2025	3.700	3.700		3.600	3.600	3.600																
XI	Sở Tư pháp (nay là Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ)								3.700	3.700		3.600	3.600	3.600															
	Dự án khởi công mới năm 2025								2.961	2.961		2.866	2.866	2.866															
1	Nâng cấp cơ sở dữ liệu Công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8118829	2024	2026	3070/QĐ-SKHĐT, 30/12/2024	2.961	2.961		2.866	2.866	2.866																
XII	Sở Khoa học và Công nghệ (nay là Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ)								2.961	2.961		2.866	2.866	2.866															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								86.000	86.000		38.652	38.652	38.652															
1	Hệ thống các thiết bị phục vụ xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022329	2025	2025	1604/QĐ-UBND, 29/05/2024	84.000	84.000		29.292	29.292	29.292																
2	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, đô thị số của tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022330	2025	2025	3055/QĐ-SKHĐT, 29/12/2023	30.000	30.000		5.579	5.579	5.579																
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022363	2025	2025	3066/QĐ-SKHĐT, 29/12/2023	9.000	9.000		1.391	1.391	1.391																
4	Nâng cấp hệ thống dữ liệu mở (Open Data)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047580	2024	2025	3045/QĐ-SKHĐT, 05/8/2024	10.000	10.000		1.276	1.276	1.276																
5	Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047578	2024	2025	1765/QĐ-SKHĐT, 24/7/2024	3.000	3.000		26	26	26																
6	Xây dựng trung tâm công tác tỉnh (WAN)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047579	2024	2025	1808/QĐ-UBND, 18/11/2024	10.000	10.000		8.872	8.872	8.872																
7	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047581	2024	2025	2320/QĐ-SKHĐT, 30/10/2024	20.000	20.000		10.747	10.747	10.747																
	Dự án khởi công mới năm 2025								3.000	3.000		1.321	1.321	1.321															
1	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý dữ liệu, dự án trực tuyến	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8117245	2024	2026	3132/QĐ-SKHĐT, 31/12/2024	2.000	2.000		1.160	1.160	1.160																
XIII	Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị thành phố Cần Thơ)								2.000	2.000		1.160	1.160	1.160															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								12.000	12.000		1.463	1.463			1.463													
1	Thiết bị Trường Chính trị tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thủy	C	8082266	2024	2026	2179/QĐ-SKHĐT, 19/10/2024	12.000	12.000		1.463	1.463			1.463														
XIV	Sở Công Thương (nay là Sở Công Thương thành phố Cần Thơ)								2.000	2.000		867	867	867															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.000	2.000		867	867	867															
1	Xây dựng hệ thống thông tin chuyển đổi số ngành Công Thương	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8078404	2023	2025	2331/QĐ-SKHĐT, 30/10/2024	2.000	2.000		867	867	867																
XV	Khu Bảo tồn thiên nhiên Long Ngạn (không đầu tư sau sắp nhập)								60.000			10.547									10.547	10.547							
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								60.000			10.547									10.547	10.547							
1	Dự án đi dời, bảo tồn bảo vệ nghiêm ngặt và Vườn sưu tầm của Khu Bảo tồn thiên nhiên Long Ngạn Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phụng Hiệp	B	7913993	2025	2025	1440/QĐ-UBND, 06/9/2025	60.000			10.547									10.547	10.547							
XVI	Sở Tài chính (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ)								54.964	54.964		1.500	1.500	1.500							10.547	10.547							
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024								54.964	54.964		1.500	1.500	1.500															
1	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	Quy hoạch	Vị Thanh	C		2020	2022	1441/QĐ-UBND, 12/8/2020	54.964	54.964		1.500	1.500	1.500																
XVI	Chi khác (Chi hỗ trợ các huyện chuyển lĩnh đa không thuộc đợt 1a)								10.750	10.750		115.067	115.067							115.067									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương					Chương trình mục tiêu quốc gia				
																									Trong đó:			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	KSCT	Bổ sức ngân sách địa phương (nguồn tăng phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2025	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (tín dụng NSTW)	Thu hồi NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
I	*UBND thành phố Vị Thanh (nộ*								19.127	19.127	-	34.058	34.058	-	-	-	-	-	-	34.058		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàn trả chi phí cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thực hiện đầu tư dự án: Khu Tái định cư thành phố Vị Thanh (giai đoạn 1)					2025						12.631	12.631							12.631									
2	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cấp chi nhánh tỉnh Hậu Giang để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định					2025						2.000	2.000							2.000									
3	Quỹ hỗ trợ Hội Nông dân thành phố Vị Thanh					2025						300	300							300									
4									19.127	19.127		19.127	19.127							19.127									
5	**Chưa phân bổ chi tiết**								-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000		-	-	-	-	-	-	-	-	
II	*UBND huyện Phụng Hiệp (nộ*											3.000	3.000							3.000									
1	Bổ sung vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phụng Hiệp cho hộ nghèo, hộ chính sách vay								-	-	-	61.320	61.320	-	-	-	-	-	-	61.320		-	-	-	-	-	-	-	-	
III	*UBND huyện Châu Thành (nộ*											18.144	18.144							18.144									
1	Hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư Khu TDC phục vụ KCN Sông Hậu (nt 2 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành	Khu công nghiệp và khu kinh tế				2025	2025					44.856	44.856							44.856									
2	Hoàn trả chi phí đầu tư thực hiện dự án: Khu tái định cư cho Nhà máy Nhật điện Sông Hậu 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế				2025	2025					4.320	4.320							4.320									
3	Trích đo đạc và cấp giấy CNQSDĐ					2025	2025					2.000	2.000							2.000									
4	Bổ sung vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện					2025	2025																						
IV	*UBND huyện Châu Thành A (nộ*								6.595	6.595	-	5.073	5.073	-	-	-	-	-	-	80		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đề án Hậu Giang mới (Kế 2)					2024	2026	4531/QĐ-UBND, 04/10/2024	800	800		80	80							2.000									
2	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện cho vay hộ nghèo và hộ chính sách xã hội					2025	2025		2.000	2.000		2.000	2.000							500									
3	Chi thực hiện Đề án "Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân"					2025	2025		500	500		500	500							500									
4	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện theo Nghị quyết 111/2024/QH15					2025	2025		500	500		500	500							140									
5	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A					2025	2027	2147/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	140	140		140	140							111									
6	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh					2025	2027	2133/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	111	111		111	111							122									
7	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông thuỷ kết hợp chống ngập úng khu vực thị trấn Mái Dầm (Giai đoạn 2) và Kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang					2025	2027	2193/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025	122	122		122	122							31									
8	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư số 2 tại Tân Phú Thạnh (Hạng mục: Đường nông thôn nước sông kênh Rạch Lác; Đường dân sinh kênh Rạch Lác; Đường vào ban quanh khu nữ tỷ nước thải. Thiết bị môi trường)					2025	2027	2192/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025	31	31		31	31							226									
9	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Đoạn tuyến phục sinh đường dẫn cảnh, kênh dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và trao đổi nghề)					2025	2027	2206/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	226	226		226	226							169									
10	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn, tái định cư thị Tân Phú Thạnh					2025	2027	2187/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	169	169		169	169							247									
11	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1					2025	2027	2188/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	247	247		247	247							1.745									
12	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn								1.745	1.745		1.745	1.745							3.248		-	-	-	-	-	-	-	-	
V	*UBND thành phố Ngã Bảy (nộ*								3.248	3.248	-	3.248	3.248	-	-	-	-	-	-	2.300									
1	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội					2025	2027		2.300	2.300		2.300	2.300							2.948									
2	Thực hiện công tác đo đạc và quy hoạch (10% tổng thu vượt tiền sử dụng đất)					2025	2027		2.948	2.948		2.948	2.948							513		-	-	-	-	-	-	-	-	
3									-	-	-	513	513	-	-	-	-	-	-	513									
VI	*UBND thị xã Long Mỹ (nộ*											513	513							2.424		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trích đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								2.424	2.424	-	2.424	2.424	-	-	-	-	-	-	2.928									
VII	*UBND huyện Long Mỹ (nộ*								2.424	2.424		2.928	2.928							5.225		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024 (chưa phân bổ cụng trình)								-	-	-	5.225	5.225	-	-	-	-	-	-	2.000									
VIII	*UBND huyện Vị Thủy (nộ*											2.000	2.000							300									
1	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vị Thủy để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2025					2025	2025					300	300							925									
2	Ủy thác qua Hội Nông dân huyện Vị Thủy để bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025					2025	2025					925	925							40									
3	**Thu hồi tạm ứng**											40	40							567									
	Trạm y tế xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang											567	567																
	Trạm y tế xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang																												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Số thu hồi ứng	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (Nguồn bù phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Mô rộng Trường tiểu học Vị Thanh 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang																												
B	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC										318	318						318											
1	UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)								1.904.095	1.743.695	68.814	1.822.543	926.919	98.000	225.427	608.538			182.349						85.632	77.140	8.492		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								499.421	476.421		396.962	256.187	98.000	127.000	66.098			13.417						4.856	4.856			
1	Nâng cấp, sửa chữa nền sân Cty hoạt nhiệm điện tử Hòa Tiến (phần mở rộng)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Tiến	C	8025608			5086/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023	3.000			3.264														4.856	4.856			
2	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	7863748			1893/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021	14.000			327														2.264	2.264			
3	Khu tái định cư Phường IV, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	phường IV	C	8063459	2024	2027	53/NQ-HĐND, 05/12/2024	378.000	378.000		224.698	224.698	90.000	127.000	17.698										337	337			
4	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến	Y tế,	xã Tân Tiến	C	7999473			5137/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023	5.000			2.275																		
	Dự án khởi công mới năm 2025								26.000	26.000		19.500	19.500			19.500									2.275	2.275			
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật Phường I và Phường V, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường I và phường V	C	8117866	2024	2026	36/NQ-HĐND, 10/7/2023	20.000	20.000		19.500	19.500			19.500														
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị địa phương								32.000	32.000		26.189	26.189			26.189													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.000	14.000		8.189	8.189			8.189													
1	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Thanh Quới 1, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8097869	2024	2026	2982/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.800	1.800		900	900			900														
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Tư Vàng, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8097870	2024	2026	3063/QĐ-UBND, 19/7/2024	600	600		300	300			300														
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Ông Cả (đoạn từ cầu Hai Kiểng đến chùa Khmer), xã Hòa Lựu	Giao thông	xã Hòa Lựu	C	8097871	2024	2026	2974/QĐ-UBND, 19/7/2024	3.300	3.300		2.300	2.300			2.300														
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Tư Vương, ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8097872	2024	2026	2975/QĐ-UBND, 19/7/2024	4.000	4.000		2.500	2.500			2.500														
5	Lắp đặt hệ thống thoát nước cặp Quốc lộ 61 (đoạn từ UBND xã Tân Tiến đến cầu Cái Tư)	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8097874	2024	2026	2976/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.000	1.000		500	500			500														
6	Xây dựng đường kênh Chống Tăng, ấp Tư Vàng, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8097875	2024	2026	2977/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.300	2.300		1.200	1.200			1.200														
	Dự án khởi công mới năm 2025								10.000	10.000		10.000	10.000			10.000													
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cái Tranh - Ông Cả (đoạn từ cầu xanh Tân Hòa đến Hai Kiểng), xã Hòa Lựu	Giao thông	xã Hòa Lựu	C	8145375	2025	2027	1261/QĐ-UBND 14/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000														
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê bao đoạn từ Cống Ba Voi - Kênh Tắc Dù - kênh Ba Việt đến đường Chiến Thắng trên địa bàn xã Vị Tân	Giao thông	xã Vị Tân	C	8145376	2025	2027	1194/QĐ-UBND 24/4/2025	9.000	9.000		9.000	9.000			9.000														
3	Nâng cấp, mở rộng đường 14 Thước, ấp 3a, xã Vị Tân	Giao thông	xã Vị Tân	C	8145374	2025	2027	1193/QĐ-UBND 24/4/2025	1.200	1.200		1.200	1.200			1.200														
	Phân bổ chi tiết các dự án xã kết luận và các dự án phê Chính phủ mức ngoài (NGO)								401	201		201	201			201													
1	Cầu Kênh Xáng Vàm (Cầu vòng tay nhân in Cash Flow)	Giao thông	Phường V	C	8139264	2024	2025	714/QĐ-UBND, 31/3/2025	402	201		201	201			201														
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								2.000	2.000		2.000	2.000			2.000													
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phường Vị Tân sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Vị Tân	C	8154293	2025	2027		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở xã Hòa Lựu sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Lựu	C	8154292	2025	2027		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500														
*	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								43.431	43.431		12.417	12.417						12.417										Chi nhiệm nguồn vốn (Do năm 2024 đã bố trí 44.796 triệu đồng), hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư các Khu tái định cư 12.651 triệu đồng
1	Duy tu, sửa chữa hệ thống thủy nông kết hợp giao thông nông thôn thành phố Vị Thanh	Giao thông					2025 2027	Số 981/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	900	900		900	900			900														
2	Lắp đặt hệ thống biển báo đường bộ và cắm mốc lộ giới	Giao thông					2025 2027	Số 983/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	362	362		362	362			362														
3	Mở rộng đoạn cuối đường 3/2, đường Ngô Quốc Trị và các ngõ 3, 4 trên địa bàn thành phố	Giao thông					2025 2027	Số 978/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	961	961		461	461			461														
4	Trang trí, sửa chữa đường 3/2 phục vụ các ngày lễ lớn	Giao thông					2025 2027	Số 979/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		450	450			450														
5	Lắp đặt đèn chiếu sáng đường Võ Văn Kiệt, phường I, thành phố Vị Thanh	Giao thông					2025 2027	Số 980/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		500	500			500														
6	Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố						2025 2027	Số 982/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.150	1.150		500	500			500														
7	Trang trí đèn Led trên các cầu và đường thành phố Vị Thanh						2025 2027	Số 985/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		400	400			400														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								TMĐT				Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trả phần chính quyền địa phương)	Thu mua số kiến thiết năm 2024	Thu mua tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
8	Trang trí vòng xoay đường Võ Văn Kiệt - Võ Nguyên Giáp					2025	2027	Số 486/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	350	350		350	350							350									
9	Duy tu, sửa chữa mở hình hiểu trong đợt đường từ đường VT và Võ Nguyên Giáp	Giao thông				2025	2027	Số 507/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.200	1.200		500	500							500									
10	Sửa chữa hệ thống, cấp, nhà vệ sinh xã Vị Tân					2025	2027	Số 504/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		450	450							450									
11	Trang trí Công viên Xã Hội thành phố Vị Thanh					2025	2027	Số 498/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.105	1.105		250	250							250									
12	Sơn các tuyến đường tem kẻ, sửa chữa bồn hàng, vỉa hè kè Xã Hội đợt 2							Số 497/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		400	400							400									
13	Kè gia cố và nâng cấp mặt đê Xã Hội đoạn từ cầu 4 Thước đến cầu Ba Voi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						Số 421/QĐ-UBND, ngày 13/3/2025	31.624	31.624		6.300	6.300							6.300									
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**								270.762	268.777		167.228	152.468			121.063			29.397							14.760	14.760			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								52.964	51.119		28.476	13.716			13.716										14.760	14.760			
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Kỳ Mơ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042133	2023	2025	6459/QĐ-UBND 27/6/2023	10.471	9.575		3.775	3.775			3.775													
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã trồng cây xanh Hòa Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa Mỹ	C	8042134	2023	2025	6460/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.000	9.575		3.775	3.775			3.775													
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042189	2023	2025	6459/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.000	9.000		3.395	3.395			3.395													
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trang Hiếu Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa An	C	8042135	2023	2025	6461/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.575	9.575		3.775	3.775			3.775													
5	Tuyến đường Sáu Yiêu, ấp Lò Hầu, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8044026	2023	2025	5481/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	5.000			2.500														2.500	2.500			
6	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Thanh Hòa	C	8043045	2024	2025	11266/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	15.920			10.456														835	835			
7	Nhà văn hóa ấp Nhất A	Văn hóa	Xã Thanh Hòa	C	8037647	2024	2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600			825														1.029	1.029			
8	Nhà văn hóa ấp Tân Vs 3	Xã hội	Xã Thanh Hòa	C	8037646	2024	2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600			1.029																		
	Dự án khởi công mới năm 2025								198.000	198.000		49.791	49.791			49.791														
1	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	Thị trấn Cây Dương	B	8123464	2024	2027	4554Q-HĐND, 30/10/2024	198.000	198.000		49.791	49.791			49.791														
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								56.100	56.100		44.668	44.668			44.668														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								23.000	23.000		13.560	13.560			13.560														
1	Cầu Cái Nhum, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	Xã Long Thạnh	C	8098387	2024	2026	6366/QĐ-UBND, 15/7/2024	9.000	9.000		6.160	6.160			6.160														
2	Nhà văn hóa ấp Tân Hiệp	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098360	2024	2026	6299/QĐ-UBND, 15/7/2024	1.750	1.750		950	950			950														
3	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Thanh	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098355	2024	2026	6300/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000														
4	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Long	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098255	2024	2026	6301/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Bình	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098358	2024	2026	6302/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.500	2.500		1.500	1.500			1.500														
6	Nhà văn hoá ấp Tân Phú A	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098360	2024	2026	6303/QĐ-UBND, 15/7/2024	1.750	1.750		950	950			950														
7	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Quới	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098354	2024	2026	6304/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000														
8	Nhà văn hoá -khu thể thao ấp Tân Quới Hạnh	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098355	2024	2026	6305/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								33.100	33.100		33.100	33.100			33.100														
1	Tuyến đường GTNT cặp kênh Xáng Vàng Mao (Đoạn từ nhà máy chạy đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146060	2025	2027	2308/QĐ-UBND, 23/4/2025	9.100	9.100		9.100	9.100			9.100														
2	Tuyến đường Kênh Mỹ Thuận (đoạn từ Cầu La Bích - Kênh Thứ Tư giáp xã Phụng Hiệp)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146061	2025	2027	2309/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.254	4.254		4.254	4.254			4.254														
3	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường kênh Ranh Hon - Xáng (6) (tuyến ấp 3 - ấp 4)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146057	2025	2027	2400/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.256	3.256		3.256	3.256			3.256														
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tha La (đoạn từ Cầu Sáu Đài đến Cầu Tha La)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146059	2025	2027	2403/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.800	4.800		4.800	4.800			4.800														
5	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp Nhất (Ranh Sơn Tài)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146056	2025	2027	2405/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.875	2.875		2.875	2.875			2.875														
6	Tuyến Mười Cân, ấp Nhất A đến Cây vông, ấp Ba	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146058	2025	2027	2401/QĐ-UBND, 23/4/2025	8.725	8.725		8.725	8.725			8.725														
	Phân bổ chi tiết các dự án xã hội hóa và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)								6.787	3.587		3.394	3.394			3.394														
1	Trường TH và THCS Phương Bình, Ấp Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8134094	2024	2026	1644/QĐ-UBND ngày 20/7/2024, 8325/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.405	1.203		1.203	1.203			1.203														
2	Trường Tiểu và THCS Phương Bình, Ấp Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang: Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8134095	2024	2026	6344/QĐ-UBND ngày 20/7/2024, 8324/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	450	210		210	210			210														
3	Trường Tiểu học Thị Long 3, Ấp Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Long	C	8134093	2024	2026	8324/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.775	880		880	880			880														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương (ngoài ngân sách địa phương chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn bổi sung có mục tiêu	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn ODA ODTW)	Tổng thu ODTW năm 2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
4	Tuyến đường Xóm Trâm Hòa Long A	Giao thông	Xã Hòa An	C	8133715	2024	2025	1918/QĐ-UBND ngày 20 tháng 05 năm 2025	963	674		681	681			681														
5	Tuyến đường đi Bàu Lâm Trường	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8133732	2024	2025	1918/QĐ-UBND ngày 20 tháng 05 năm 2025	379	175		175	175			175														
6	Tuyến đường Khẩu Pa	Giao thông	Xã Hòa An	C	8133714	2024	2025	1931/QĐ-UBND ngày 20 tháng 05 năm 2025	455	328		328	328			328														
7	Tuyến đường Kanh An	Giao thông	Xã Phương Hòa	C	8133713	2024	2025	1920/QĐ-UBND ngày 20 tháng 05 năm 2025	403	201		201	201			201														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**667**	**669**		**667**	**669**			**669**														
1	Khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hòa Mỹ	C	8143544	2025	2027	425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	667	667		667	667			667														
	Đề án nâng cấp, nâng chiều trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**8.899**	**8.899**		**8.899**	**8.899**			**8.899**														
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hòa An sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Kinh Cùng	C	8157414	2025	2027	917/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.169	1.169		1.169	1.169			1.169														
2	Sửa chữa trụ phát mới của xã Tân Phước Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Phước Hưng	C	8157418	2025	2027	920/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.450	1.450		1.450	1.450			1.450														
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phương Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Phương Bình	C	8157415	2025	2027	923/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.500	1.500		1.500	1.500			1.500														
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Long Thạnh	C	8157417	2025	2027	921/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.196	1.196		1.196	1.196			1.196														
5	Nâng cấp, sửa chữa khi lượng, xã đón xã Tân Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Bình	C	8157416	2025	2027	919/QĐ-UBND, 27/5/2025	990	990		990	990			990														
6	Sửa chữa trụ phát mới của xã Phụng Hiệp sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Hòa Mỹ	C	8157419	2025	2027	918/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.500	1.500		1.500	1.500			1.500														
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hiệp Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Cây Dương	C	8157413	2025	2027	922/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150			1.150														
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**45.447**	**45.447**		**29.397**	**29.397**						**29.397**										
1	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Quới Kinh	Văn hóa	Tân Bình	C				681/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.750	1.750		721	721						721										
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Ngãi	Văn hóa	Tân Bình	C				681/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.450	1.450		725	725						725										
3	Nhà Văn hóa ấp Cầu Xáng	Văn hóa	Tân Bình	C				681/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.750	1.750		721	721						721										
4	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Long A	Văn hóa	Tân Bình	C				681/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.450	1.450		384	384						384										
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Cơ bản chính huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		C	8096267				911	911		911	911						911										
7	Tuyến đường kênh Ngang, thị trấn Cây Dương - xã Hiệp Hưng	Giao thông	Thị trấn Cây Dương - Xã hiệp Hưng	C	8147393	2025	2025	2906/QĐ-UBND 29/4/2025	3.600	3.600		3.579	3.579						3.579										
9	Tuyến đường kênh Bờ Tràm (Từ kênh Lò Bạch đến kênh 82)	Giao thông	Thị trấn Cây Dương	C	8147388	2025	2025	2901/QĐ-UBND 29/4/2025	2.640	2.640		2.416	2.416						2.416										
9	Tuyến đường kênh Nhà Nước (từ Cầu kênh Nhà Nước đến Trường tiểu học Hương Trà)	Giao thông	Xã Hòa An	C	8147398	2025	2025	2902/QĐ-UBND 29/4/2025	3.900	3.900		3.559	3.559						3.559										
10	Tuyến đường kênh 1000 Đông Quới tỉ Phụng Hiệp	Giao thông	Xã Tân Phước Hưng	C	8147413	2025	2025	2903/QĐ-UBND 29/4/2025	4.800	4.800		4.091	4.091						4.091										
11	Tuyến kênh Xáo Mốc , xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147427	2025	2025	2907/QĐ-UBND 29/4/2025	4.650	4.650		3.755	3.755						3.755										
12	Tuyến đường 0 tỉ xã trung tâm xã Long Thạnh (tuyến lộ rải)	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147392	2025	2025		1.320	1.320		1.064	1.064						1.064										
13	Tuyến đường cặp kênh Xáng Lai Hiếu (from Trường TH Hiệp Hưng 2 đến kênh Tây Nước), xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147403	2025	2025	2903/QĐ-UBND 29/4/2025	1.870	1.870		1.707	1.707						1.707										
14	Tuyến đường cặp kênh Lá Bách, xã Hòa Mỹ	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8147366	2025	2025	2909/QĐ-UBND 29/4/2025	1.920	1.920		1.704	1.704						1.704										
15	Tuyến đường GTNT ấp Tân Hiệp, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8147402	2025	2025		1.120	1.120		1.000	1.000						1.000										
16	Sửa chữa Tuyến đường Hậu Giang 3	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147367	2027	2025		1.250	1.250		1.124	1.124						1.124										
17	Tuyến đê kênh Dương Long, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8122111	2024	2026	925/QĐ-UBND 15/8/2024	5.742	5.742		710	710						710										
18	Tuyến đường ấp Long Hòa A2, xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8107846	2024	2025	1814/QĐ-UBND 31/11/2024	1.965	1.965		663	663						663										
19	Tuyến đường cặp kênh Xáng Lái Hiếu, ấp Mỹ Lợi A, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	7869896	2024	2025	1825/QĐ-UBND 21/11/2024	2.499	2.499		764	764						764										
20	Tuyến đường Kênh 83 (bờ phải), thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122110	2024	2025	1825/QĐ-UBND 21/11/2024	1.000	1.000		145	145						145										
21	Tuyến đường kênh Ranh (bờ phải), thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122109	2024	2025	1825/QĐ-UBND 21/11/2024	1.250	1.250		189	189						189										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian K/C-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025														Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương						Trong đó			
								Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài hạn mức phân quyền địa phương)	Thu vượt số với kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối ứng)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
22	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường cặp kênh 14, ấp Tân Long	Giao thông	Xã Tân Hòa	C					60	60		60	60						60										
23	Tuyến đường 1000, thị trấn Dương Tân	Giao thông	Thị trấn Dương Tân	C	8150760	2025	2025		870	870		870	870						870										
III	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)								498.159	463.870		175.862	166.769		88.145	42.615			36.005						9.873	9.873			
									45.776	31.776		20.137	11.044			11.044									9.873	9.873			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																												
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Trái cây xanh hữu CKOP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thạnh	C	8032370	2023	2025	4032/QĐ-UBND, 30/6/2023	9.373	9.373		6.240	6.240			6.240														
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã trái cây xuất khẩu Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thạnh	C	8032370	2023	2025	4030/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.000	6.000		3.965	3.965			3.965														
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mi (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước A	C	8044754	2023	2025	7336/QĐ-UBND, 27/11/2023	5.044	5.044		44	44			44														
4	Tuyến GTNT Kinh Mới Ông, ấp Phú Tri B1, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8035501	2025	2025	4031/QĐ-UBND, 28/6/2025	3.000	3.000		75	75			75														
5	Tuyến GTNT Kinh Mới Dù, ấp Phú Tri B, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8035543	2025	2025	4030/QĐ-UBND, 28/6/2025	8.359	8.359		748	748			748										600	600			
6	Tuyến GTNT Kinh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8044712	2025	2025	8350/QĐ-UBND, 31/12/2025	5.500			600														1.423	1.423			
7	Trường Tiểu học Phú An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Thạnh	C	7901602	2024	2025	4099/QĐ-UBND, 30/9/2023	2.500			1.422														0.476	0.476			
8	Trường Tiểu học Đông Thạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Thạnh	C	8079002	2024	2025	1125/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	6.000			5.476														1.374	1.374			
9	Xây mới Nhà Văn hoá ấp Đông Thuận	Văn hóa	xã Đông Thạnh	C	7901602	2024	2025	7231/QĐ-UBND, 14/11/2023	2.000			1.374																		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								260.000	260.000		77.325	77.325		77.245	80														
1	Khu tái định cư Đông Phú 2	Xã hội	xã Đông Phú	C	8063209	2024	2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	260.000	260.000		77.325	77.325		77.245	80														
	Dự án khởi công mới năm 2025								11.000	11.000		10.900	10.900		10.900														
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	huyện Châu Thành	C	8132445	2024	2026	6894/QĐ-UBND, 29/12/2024	11.000	11.000		10.900	10.900			10.900														
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								42.000	42.000		28.284	28.284			28.284														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								17.000	17.000		3.284	3.284			3.284														
1	Đường GTNT tuyến Ngã Tư - ATC, xã Phú Tân	Giao thông	xã Phú Tân	C	8096242	2024	2026	3521/QĐ-UBND, 15/7/2024	3.500	3.500		600	600			600														
2	Đường GTNT tuyến kênh Cái Muồng, ấp Tân Long - Tân Thuận, xã Đông Phước A	Giao thông	xã Đông Phước A	C	8096240	2024	2026	3561/QĐ-UBND, 15/7/2024	4.000	4.000		700	700			700														
3	Tuyến Cái Nhum - Xẻo Chiên, ấp Long Lợi A - Phước Lợi	Giao thông	xã Đông Phước A	C	8096241	2024	2026	3580/QĐ-UBND, 15/7/2024	5.500	5.500		2.034	2.034			2.034														
4	Sửa, sửa chữa hàng rào và lát vỉa hè xã Phú Tân đạt chuẩn Nông thôn mới	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Tân	C	8096250	2024	2026	3579/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		250	250			250														
	Dự án khởi công mới năm 2025								25.000	25.000		25.000	25.000			25.000														
1	Đường GTNT ấp Phước Tiến, xã Đông Thạnh	Giao thông	xã Đông Thạnh	C	8145202	2025	2027	1821/QĐ-UBND, ngày 06/5/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000														
2	Đường GTNT ấp Thanh Thới -Thanh Long, xã Đông Thạnh	Giao thông	xã Đông Thạnh	C	8145199	2025	2027	1822/QĐ-UBND, ngày 06/5/2025	3.000	3.000		3.000	3.000			3.000														
3	Đường GTNT Tuyến Kênh Cái Muồng Cut	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145200	2025	2027	1725/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000														
4	Đường GTNT ấp Phú Lợi xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145201	2025	2027	1724/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	3.000	3.000		3.000	3.000			3.000														
5	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch liên địa bàn xã Phú Hữu, Phú Tân	Cấp thoát nước	xã Phú Hữu, Phú Tân	C	8145197	2025	2027	1810/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.500	5.500		5.500	5.500			5.500														
6	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch liên địa bàn xã Đông Phước, Đông Phước A, Đông Thạnh	Cấp thoát nước	xã Đông Thạnh, Đông Phước A, Đông Thạnh	C	8145198	2025	2027	1819/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.750	5.750		5.750	5.750			5.750														
	Phân bổ chi tiết các dự án sử hật hóa và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (NGO)								570	289		289	289			289														
1	Chợ Ngọn Kinh Đào (Cấu Tỉnh Trang 10)	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8149131	2024	2025	1135/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	570	289		289	289			289														
	Bổ trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								2.000	2.000		2.000	2.000			2.000														
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phú Hữu sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Hữu	C	8155559	2025	2027		1.400	1.400		1.400	1.400			1.400														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Chi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW			Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	ĐTPT	Bổ chi ngân sách địa phương (ngoài hỗ phần chính quyền địa phương)	Thu vượt số liệu thời năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể vay các lãi NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình khác	
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Đồng Phước sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Đồng Phước	C	8135538	2025	2027		1.400	1.400	1.400	1.400				1.400													
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								36.005	36.005	36.005	36.005							36.005										
1	Nâng cấp sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146494	2025	2025	1985/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	10.300	10.300	10.300	10.300							10.300										
2	Nâng cấp sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn thị trấn Ngã Sáu	Giao thông	xã Châu Thành	C	8146501	2025	2025	1985/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	4.700	4.700	4.700	4.700							4.700										
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đồng Phước A	Giao thông	xã Đồng Phước	C	8146500	2025	2025	1984/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	3.100	3.100	3.100	3.100							3.100										
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường GTNT trên địa bàn xã Phú Tân	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146497	2025	2025	1986/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	13.700	13.700	13.700	13.700							13.700										
5	Nâng cấp sửa chữa Cầu Văn Kinh Thầy Cai	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146498	2025	2025	1987/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	1.200	1.200	1.200	1.200							1.200										
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến giao thông nông thôn Kinh Ngã Cay	Giao thông	xã Đồng Phước	C	8146488	2025	2025	1988/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	3.005	3.005	3.005	3.005							3.005										
IV	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								105.029	99.305	58.127	55.234		250	32.984			22.874							2.982	2.982			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								13.994	8.940	2.982														2.982	2.982			
1	Xây dựng hệ sấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Hiền Lan	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Trường Long A	C	8031675	2023	2025	670/QĐ-UBND, 24/4/2023	13.481	8.940																			
2	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn ấp tư thị Ô Môn Xà Nơ đến Hemonhay Mương Đinh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Hòa Nghĩa A	C	8025813	2025	2025	8008/QĐ-UBND; 19/6/2025	2.981		2.982														2.982	2.982			
	Dự án khởi công mới năm 2025								9.000	9.000	250	250		250											2.982	2.982			
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Cơ bản nhân dân huyện Châu Thành A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mới Ngãi	C	8124698	2024	2026	1766/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000	9.000	250	250		250															
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								35.000	35.000	29.500	29.500			29.500														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								17.000	17.000	11.500	11.500			11.500														
1	Trường THCS Hòa Nghĩa A (giai đoạn 3)	Giáo dục và đào tạo	Xã Hòa Nghĩa A	C	8096237	2024	2026	3596/QĐ-UBND, 18/7/2024	5.000	5.000	3.500	3.500			3.500														
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến từ Tiểu khu Ấp Năng Anh (ấp Hòa Thuận 1-Hòa Thuận 1A)	Giáo dục và đào tạo	Xã Hòa Nghĩa A	C	8096238	2024	2026	3596/QĐ-UBND, 18/7/2024	5.000	5.000	3.500	3.500			3.500														
3	Trường Tiểu học Trường Long Tây 1 (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8095927	2024	2026	3599/QĐ-UBND, 18/7/2024	5.000	5.000	3.500	3.500			3.500														
4	Trường Mẫu giáo Trường Long Tây	Giáo dục và đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8095928	2024	2026	3597/QĐ-UBND, 18/7/2024	2.000	2.000	1.000	1.000			1.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000	18.000	18.000			18.000														
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 6 Thước ấp 1B, 3E, 4E	Giao thông	Xã Tân Hòa	C	8140365	2025	2027	1775/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Tỉ (giáo mới nối kênh)	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140366	2025	2027	1780/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Kênh Ấn, ấp Thanh Lợi A	Giao thông	Xã Tân Phú Thạnh	C	8140367	2025	2027	1778/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	4.000	4.000	4.000			4.000														
4	Xây mới các cụng kênh 8,500 nối tuyến giao thông nông thôn 8,500 ấp Trường Lợi	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140361	2025	2027	1782/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.150	1.150	1.150	1.150			1.150														
5	Xây mới cầu Kênh Xanh	Giao thông	Xã Thanh Ninh	C	8140362	2025	2027	1779/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000														
6	Xây mới cầu kênh 8Q1 Ngan ấp Trường Hưng	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140363	2025	2027	1781/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100	1.100	1.100			1.100														
7	Xây mới cầu kênh 30 Trâm ấp Trường Phước	Giao thông	Xã Trường Long Tây	C	8140364	2025	2027	1783/QĐ-UBND, 28/4/2025	800	800	800	800			800														
	Bố trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								3.400	3.400	3.400	3.400			3.400														
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Trường Long Tây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Trường Long Tây	C	8135514	2025	2027	2335/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.150	1.150	1.150	1.150			1.150														
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Ninh sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Thanh Ninh	C	8135553	2025	2027	2334/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.150	1.150	1.150	1.150			1.150														
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Tân Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mới Ngãi	C	8135570	2025	2027	2332/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.100	1.100	1.100	1.100			1.100														
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								43.649	43.649	22.874	22.874						22.874											
1	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa và công trình các ấp và phòng làm việc của trụ sở xã Hòa Nghĩa A	Văn hóa	Xã Hòa Nghĩa A	C	8135805	2024	2026	4552/QĐ-UBND, 04/10/2024	870	870	170	170						170											
2	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa ấp trên địa bàn thị trấn Cái Tắc	Văn hóa	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8145826	2024	2026	4549/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	200	200						200											

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương					Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung để	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tăng phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch thuế năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng)	Tổng thu XSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Dự án nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
3	Xây dựng Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8186570	2024	2026	4524/QĐ-UBND, 04/10/2024	3.000	3.000		1.364	1.364							1.364									
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa nông thôn kết hợp thể thao: Rạch Gốc ấp Xáng Mới, ấp Xáng Mới B, ấp Xáng Mới C và ấp Lung Hàm	Văn hóa	thị trấn Rạch Gốc	C	8186585	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	900	900		180	180							180									
5	Nâng cấp, sửa chữa thư viện và phòng truyền thống	Văn hóa	Thị trấn Mái Dầm	C	8186432	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	850	850		130	130							130									
6	Xây dựng Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Mái Dầm	C	8185873	2024	2026	4532/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.250	2.250		999	999							999									
7	Sửa chữa hàng hiên nhà Hương Dương	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Mái Dầm	C	8185876	2024	2026	4533/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750		136	136							136									
8	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến ấp Long An	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8185827	2024	2026	4531/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
9	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Bà Mom ấp Long An A	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8186130	2024	2026	4527/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		199	199							199									
10	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới B	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	C	8185869	2024	2026	4540/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.000	1.000		198	198							198									
11	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới C	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	C	8185891	2024	2026	4539/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
12	Lát gạch vỉa hè tuyến UBND thị trấn Rạch Gốc đến Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lam	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	E	8186584	2024	2026	4525/QĐ-UBND, 04/10/2024	900	900		163	163							163									
13	Xây dựng cầu Hai Vốc	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	E	8185892	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750		130	130							130									
14	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh Đầu Ngàn ấp Trường Phước II - ấp Trường Thuận	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8185880	2024	2026	4529/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700		185	185							185									
15	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 7300 (hoạt sửa lại ấp 4B	Giao thông	thị trấn Mái Dầm	C	8185875	2024	2026	4538/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700		79	79							79									
16	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh Tám Ngàn ấp 4A	Giao thông	thị trấn Mái Dầm	C	8185874	2024	2026	4544/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
17	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Rạch Tiền 3,00 (hoạt sửa lại ấp Thạnh Lợi A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8185827	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.200	1.200		210	210							210									
18	Cải tạo, nâng cấp đập đất hệ thống ống thoát nước, cống Rạch Muống ấp Phú Thạnh và nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Kênh Tắc - Rạch Nhà Ký Thạnh Lợi	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8186133	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		210	210							210									
19	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Đầu Ngàn đến kênh Ba Ngàn ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8185870	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.050	1.050		196	196							196									
20	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 4000 ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8185872	2024	2026	4542/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		205	205							205									
21	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh T5 ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	C	8185878	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.000	1.000		210	210							210									
22	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến từ UBND đến xã Hòa ấp Trường Hòa	Giao thông	xã Trường Long A	C	8185873	2024	2026	4541/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		217	217							217									
23	Tuyến đường GTNT kênh 4300 ấp Trường Thuận	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8185868	2024	2026	4528/QĐ-UBND, 04/10/2024	600	600		90	90							90									
24	Hệ thống chống ngập đường N2 (Đoạn từ UBND huyện đến ngân hàng chính sách xã hội huyện)	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8185876	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	550	550		82	82							82									
25	Sửa chữa đường dẫn cầu Tân Hiệp (M4), Công huyện đội đường XI; Đường A10 và cầu Tân Phú Thạnh (Đoạn QuốcLộ 1A đến cổng chào A6)	Giao thông	trên địa bàn huyện Châu Thành A	C	8185877	2024	2026	4537/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.050	1.050		98	98							98									
26	Sửa chữa đường Nguyễn Trung Trực	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8185880	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.020	1.020		97	97							97									
27	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh (ấp 1B (Đoạn từ ông Cao Hoàng Lâm đến nhà ông Trương Thanh Tân)	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8185900	2025	2027	1341/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 1000 đoạn từ 3014 đến kênh 3 Thước, ấp 1A	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8185902	2025	2027	1339/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
29	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (Đoạn từ Nhà đường ấp Giữa đến giáp ranh thị trấn Rạch Gốc)	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	E	8185905	2025	2027	1338/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
30	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ấp Nhơn Thuận 1 phía mặt trái lộ (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Lực đến nhà bà Hồ Thị Mành)	Giao thông	xã Nhơn Nghĩa A	E	8185888	2025	2027	1337/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
31	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh từ nông thôn Một Ngàn Khu vực 4, ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	C	8185905	2025	2027	1336/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
32	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 7000 ấp 4A từ QL 61C đến kênh Rạch	Giao thông	thị trấn Mái Dầm	C	8185724	2025	2027	1340/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
33	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Võ Thị Sáu ấp 2A	Giao thông	thị trấn Mái Dầm	C	8185735	2025	2027	1335/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
34	Nâng cấp, sửa chữa đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến Bưu Điện	Giao thông	thị trấn Mái Dầm	C	8185732	2025	2027	1334/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700		700	700							700									
35	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 4 Thước từ kênh 4000 đến 4500 nối kênh số 3, ấp 6B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8185731	2025	2027	1333/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
36	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 3500 đoạn ấp 3B (Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thanh đến kênh Rạch)	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8185730	2025	2027	1332/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
37	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Chiếc ấp Thạnh Mỹ A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8185727	2025	2027	1331/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
38	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới A (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thi đến nhà ông Lê Văn Liêm)	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	C	8185735	2025	2027	1330/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
39	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới C (Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hòa đến nhà bà Lê Hồng Kinh)	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	C	8185729	2025	2027	1329/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
40	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến nhà bà Trần Bá Mỹ)	Giao thông	thị trấn Rạch Gốc	C	8185728	2025	2027	1328/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
41	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Kết và kênh Năm Mỗ ấp Tân An	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8185725	2025	2027	1327/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
42	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Ba Ủi Chuối	Giao thông	xã Trường Long Tây	E	8185720	2025	2027	1326/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
43	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáo Áo	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8185909	2025	2027	1325/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700		700	700							700									
44	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Văn Hồng ấp Tân Phú A	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8185908	2025	2027	1324/QĐ-UBND, 04/4/2025	600	600		600	600							600									
45	Nâng cấp, sửa chữa lộ giao thông nông thôn ấp Long Hiền C (từ nhà ông Ba ấp Long Hiền C đến giáp ranh thị trấn Rạch Gốc)	Giao thông	xã Thạnh Xuân	C	8185891	2025	2027	1323/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
V	UBND thành phố Ngã Bảy (sau khi Đơn Quốc lộ dự án đầu tư xây dựng hòa vào Ngã Bảy)								152.267	173.579	-	104.674	102.421	-	-	36.226	27.954	-	-	-	36.226	-	-	-	-	1.053	1.053	-	-	-
									73.420	-	-	154	154	-	-	-	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tất toán khi khánh								73.420			154	154				154													
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ (từ đường 3 tháng 2 đến hết Ngã Bảy	Giao thông	Thành phố Ngã Bảy	B	7671819	2019	2020	2.000/QĐ-UBND; 30/10/2017; 31/QĐ-UBND; 09/01/2019	73.420																					

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành theo KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn vay phần chênh lệch tại địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2024	Thu vượt số sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối ứng)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**3.000**	-	-	**3.052**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.052**	**3.052**	-	-	
1	Lộ Kinh Quế Thu bì phía đầu Tân Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8044025	2023	2025	3990/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.000			3.052													3.052	3.052			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**186.856**	**186.856**	**0**	**70.000**	**0**	**0**	**70.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
1	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã hội	Xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8006599	2024	2027	1364/QĐ-UBND, 30/9/2024; 794/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	186.856	186.856		70.000			70.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**5.000**	**5.000**	-	**331**	**331**	-	**331**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Cty San nhân dân thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8130720	2024	2026	1775/QĐ-UBND, 12/12/2024	5.000	5.000		331	331		331														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**33.000**	**33.000**		**34.200**	**34.200**	-	-	**34.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đê bê chống sạt lở khẩn Ba Ngòi, xã Đại Thành	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8093865	2024	2026	1417/QĐ-UBND; 15/7/2024	**14.000**	**14.000**	-	**8.200**	**8.200**	-	-	**8.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Duy tu, sửa chữa Lộ từ cầu Cà Quế đến cầu Tân Trì (bờ trên) xã Tân Thành	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093864	2024	2026	1415/QĐ-UBND; 15/7/2024	4.790	4.790		3.290	3.290			3.290													
3	Duy tu, sửa chữa Lộ Đoàn Thầy Tăng bờ trái ấp Đông An 2, xã Tân Thành	Văn hóa	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093863	2024	2026	1416/QĐ-UBND; 15/7/2024	1.200	1.200		600	600			600													
4	Duy tu, sửa chữa Lộ từ HTX Đông Hòa đến giáp xã Đông Phước, ấp Đông Hòa, xã Tân Thành	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093862	2024	2026	1418/QĐ-UBND, 15/7/2024	3.360	3.360		2.860	2.860			2.860													
5	Nhà văn hóa ấp Giồng Nhỏ 2, xã Tân Thành	Văn hóa	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093820	2024	2026	1419/QĐ-UBND, 15/7/2024	3.300	3.300		1.300	1.300			1.300													
	Dự án khởi công mới năm 2025								**1.750**	**1.750**		**950**	**950**			**950**													
1	Lộ cặp kênh Ba Ngàn bờ phía ấp Sơn Phú (đoạn từ UBND xã đến Cầu Quế Thu)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145369	2025	2027	**15.000**	**15.000**			**10.000**	**10.000**	-	-	**10.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tuyến kênh Mười Xe (bờ phía ấp Sơn Phú 2)	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8145372	2025	2027	Số 1110/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100													
3	Lộ cặp kênh Cà Ớt ấp Sơn Phú 1 (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145371	2025	2027	Số 1109/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100													
4	Tuyến Công Đã (bờ phải, bờ trái)	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8145370	2025	2027	Số 1114/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.000	1.000		1.000	1.000			1.000													
5	Lộ kênh Cây Da ấp Ba Ngàn A (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145369	2025	2027	Số 1113/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.300	6.300		6.300	6.300			6.300													
6	Lộ cặp kênh Năng Cái Cỏn ấp Giồng An (từ Cầu Ba Phần đến kênh Giồng)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145368	2025	2027	Số 1107/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.200	4.200		4.200	4.200			4.200													
					8145368	2025	2027	Số 1114/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.500	2.500		2.500	2.500			2.500													
	Bổ sung nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**1.600**	**1.600**		**1.600**	**1.600**			**1.600**													
1	Sửa chữa trụ sở phường Ngã Bảy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy, TP Ngã Bảy	C	8153321	2025	2027	1474/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	1.600	1.600		1.600	1.600			1.600													
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**31.889**	**31.889**		**24.235**	**24.235**							24.235									
1	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu đất	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109855	2024	2026	1447/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	7.106	7.106		5.734	5.734							5.734									
2	NCSC Trụ sở UBND phường Hiệp Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính	Phường Ngã Bảy	C	8109650	2024	2026	3634/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.500	1.500		735	735							735									
3	Đường nội bộ trong khu trường và Trung tâm văn hóa thể thao phường Hiệp Lợi	Văn hóa	Phường Hiệp Thành	C	8109651	2024	2026	3383/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.500	1.500		34	34							34									
4	Xây mới Nhà văn hóa KV4, phường Lái Hiếu	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8108316	2024	2026	2362/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.300	1.300		700	700							700									
5	Xây mới Nhà văn hóa KV3, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8108311	2024	2026	2364/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.000	1.000		9	9							9									
6	Xây mới Nhà văn hóa KV6 và NCSC Nhà văn hóa KV2 phường Lái Hiếu	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8108312	2024	2026	2375/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	1.000	1.000		750	750							750									
7	Xây mới Nhà văn hóa KV2, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8108313	2024	2026	2344/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	850	850		452	452							452									
8	NCSC Nhà văn hóa KV4 và KV5 phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109652	2024	2026	2365/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	500	500		140	140							140									
9	NCSC Hội trường UBND phường Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy	C	8123408	2024	2026	3779/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	800	400		200	200							200									
10	Trụ sở phòng giáo dục và phục vụ khối Đảng phường Ngã Bảy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy	C	8109653	2025	2027	1775/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	433	433		433	433							433									
11	NCSC Ban lộ Chính Phánh, NCSC cầu Ba Khon, Cầu Đang lắp xuống tàu và bê panh vật bờ kè Ấp Đình Thần Nguyễn Trung Trực	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8109655	2024	2026	2381/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	800	800		200	200							200									
12	Cầu Chân Rà Rì và sửa mở cầu Giữa Phánh	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149367	2025	2027	1402/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	1.150	1.150		1.150	1.150							1.150									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương					Chương trình mục tiêu quốc gia				
																							Trong đó:				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài tăng thu phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước (bao vay cho địa NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
15	Cầu Long Trường ấp Hưng Cư	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8156907	2025	2027	1772/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	1.000	1.000		1.000	1.000							1.000								
16	Cầu kênh Đìa	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8148360	2024	2027	1461/QĐ-UBND ngày 23/05/2025	1.000	1.000		1.000	1.000							1.000								
17	Lộ Chùa Vàng - Nhượng Khoá, phường Hiệp Lợi	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149372	2025	2027	1319/QĐ-UBND ngày 14/05/2025	500	500		500	500							500								
18	Nâng cấp mở rộng đường Đ. Xóm Vàng đến ranh 1	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149374	2025	2027	1502/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.100	1.100		1.100	1.100							1.100								
19	Nâng cấp mở rộng đường Đ. Xóm Vàng đến ranh 2	Giao thông	Phường Đại Thành	D	8149373	2025	2027	1400/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150							1.150								
20	Đường Cao Thắng (từ ngã ba đến cầu mới)	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149371	2025	2027	1519/QĐ-UBND ngày 14/05/2025	1.100	1.100		1.100	1.100							1.100								
21	Cầu kênh Bà Khá và cầu Sáu Lới	Giao thông	Phường Ngã Bảy	D	8149368	2025	2027	1486/QĐ-UBND ngày 30/05/2025	400	400		400	400							400								
22	Hàm và hầu kèo cầu Kênh Cao đường 927C	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8151157	2025	2027	1502/QĐ-UBND ngày 21/05/2025	300	300		300	300							300								
23	Đo kạc bạn ý tế xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8149366	2025	2027	1368/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	2.445	2.445		2.445	2.445							2.445								
24	Đo kạc bạn ý tế xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8149366	2025	2027	1368/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	2.445	2.445		2.445	2.445							2.445								
25	Cầu tạo và tăng tải cống ngăn lũ Sáng Thổi	Đa lĩnh	Phường Ngã Bảy	C	8149370	2025	2027	1251/QĐ-UBND ngày 7/05/2025	1.000	1.000		1.000	1.000							1.000								
26	Nâng cấp tỉa bờ đường Nguyễn Huệ	Hạ tầng kỹ thuật	Phường Ngã Bảy	C	8149324	2025	2027	1417/QĐ-UBND ngày 13/07/2024	1.110	1.110		1.110	1.110							1.110								
27	Nhà trú khách thợ lợi giữa, đập Năm sao và kè tạm kênh hông Bảy Tăng (đoạn nhà ông 6 Lới)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151603	2025	2027	1366/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	889	889		889	889							889								
28	Đập đê bao kênh, mương Kênh Hiệp Lợi và kênh Xóm Mầu phường Lái Hiếu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Liên phường Ngã Bảy và phường Đại Thành	C	8151600	2025	2027	1381/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	250	250		250	250							250								
29	Sửa chữa đập Ba Giang, Đồng Bình, Tân Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151599	2025	2027	1379/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	300	300		300	300							300								
30	Sửa chữa đập 6 Tây, xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151603	2025	2027	1378/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	502	502		502	502							502								
31	Sửa chữa đập Nhà Hát, phường Hiệp Lợi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151603	2025	2027	1380/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	361	361		361	361							361								
VI	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)								80.850	62.375		47.772	36.147				31.530			4.617					11.625	11.625			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								31.530	9.275		14.322	2.700				2.700												
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Cánh và nông nghiệp Thành Đạt	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8029859	2023	2025	2246/QĐ-UBND, 14/7/2023	10.650	9.275		2.700	2.700				2.700								24	24			
2	Trường THCS Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	thị xã Long Mỹ	C	7963209	2022	2024	2246/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	5.140			24													3.755	3.755			
3	Tuyến QLNT Hậu Hòa, xã Tân Phú	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8057519	2023	2025	4246/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.260			2.755													1.067	1.067			
4	Đường bờ Tây kênh Ba Giu	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8057522	2023	2025	4244/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.870			1.967													996	996			
5	Đường bờ Bắc kênh Đình	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8057524	2023	2025	4231/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.780			996													995	995			
6	Đường bờ Đông kênh Chống Sao	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8057525	2023	2025	4232/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.950			995													2.300	2.300			
7	Đường cống Cái (Đoạn 1)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8057521	2023	2025	4233/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.310			2.300													1.490	1.490			
8	Trường Tiểu học Long Tân A	Hợp đồng của các cơ quan quản lý nhà	thị xã Long Mỹ	C	8057520	2024	2025	4235/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.000			1.490																	
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								17.000	17.000		8.150	8.150				8.150												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		thị xã Long Mỹ	C					17.000	17.000		8.150	8.150				8.150												
1	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Hai Bèo, xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8095796	2024	2026	3152/QĐ-UBND, 12/7/2024	8.200	8.200		4.700	4.700				4.700												
2	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Lò Rèn xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8095795	2024	2026	3153/QĐ-UBND, 12/7/2024	1.300	1.300		140	140				140												
3	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh CB A	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8095797	2024	2026	3154/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.200	2.200		1.000	1.000				1.000												
4	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh CB B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8095798	2024	2026	3155/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.300	3.300		1.510	1.510				1.510												
5	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Bà Nghiệp	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8095799	2024	2026	3156/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.000	2.000		800	800				800												
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000		17.000	17.000				17.000												
1	Tuyến Đa Bát	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1525/QĐ-UBND, 23/4/2025	1.410	1.410		1.410	1.410				1.410												
2	Tuyến Cái Xe B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1522/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.250	3.250		3.250	3.250				3.250												
3	Đường Kinh Xáo Trâm	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1521/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.990	2.990		2.990	2.990				2.990												
4	Tuyến Ngọn Đường Cây A-B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1520/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.040	4.040		4.020	4.020				4.020												
5	Tuyến 4 Chuẩn - 18 Ngắt	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1519/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.100	3.100		3.100	3.100				3.100												
6	Tuyến Hậu Hòa	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1518/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.310	2.310		2.310	2.310				2.310												
	Bổ trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								3.600	3.600		3.600	3.600				3.600												
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Mỹ sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200		1.200	1.200				1.200												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung đầu	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn tăng chưa chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch tỉnh năm 2024	Thu vượt dầu sử dụng đất năm 2024	Nguồn thực hiện cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài thu vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																												Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - hội nhập vùng (sau đầu tư: thiết kế và mức mới	Giảm nghèo bền vững	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Hình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Đã sát Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200	1.200	1.200				1.200														
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Phú 1 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Đã sát Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200	1.200	1.200				1.200														
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**14.500**	**14.500**	**6.617**	**6.617**							**6.617**										
1	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng phường Trà Lồng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Đã sát Long Mỹ	C	8136502	2024	2026	5038/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000	2.240	2.240							2.240										
2	Nhà truyền trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Đã sát Long Mỹ	C	8136501	2024	2026	5102/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	4.500	4.500	2.119	2.119							2.119										
3	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Đã sát Long Mỹ	C	8136503	2024	2026	4939/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000	258	258							258										
VII	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**								**115.644**	**88.956**	**74.939**	**36.815**				**41.000**			**14.915**										
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**24.795**	**9.271**	**22.411**	**4.297**				**4.297**								**18.114**	**9.622**	**8.492**			
1	Xây dựng hệ sản lạ lồng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Cao Cường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thuận Hòa	C	8075223	2025	2025	1559/QĐ-UBND, 06/5/2024	11.873	8.573	4.297	4.297				4.297													
2	Hỗ trợ nhà ở (xã Vĩnh Thuận)	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8025105	-/-	8055105	1047/QĐ-UBND ngày 14/4/2025			250	-												250		250			
3	Hỗ trợ nhà ở (xã Lương Nghĩa)	Xã hội	Xã Lương Nghĩa	C	8022963	C	8022963	1046/QĐ-UBND ngày 14/4/2025			260	-												260		260			
4	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	7973894	C	7973894	1019/QĐ-UBND ngày 10/12/2024			1.275	-												1.275		1.275			
5	Tuyến đường ấp kênh Thầy Lu ấp 10	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	7973893	C	7973893	1976/QĐ-UBND ngày 19/12/2024			1.910	-												1.910		1.910			
6	Tuyến đường đồng kênh Thầy Lu ấp 10	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	7970425	C	7970425	2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2024			4.630	-												4.630		4.630			
7	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	Xã Lương Nghĩa	C	7971441	C	7971441	2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2024			197	-												197		197			
8	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8002612	2024	2025	4196/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	1.300		750	-												750	750				
9	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004040	2024	2025	4175/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300		750	-												750	750				
10	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004039	2024	2025	4178/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300		750	-												750	750				
11	Tuyến đường bờ sông Lộ Mới ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7994478	2024	2025	4179/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.972		1.422	-												1.422	1.422				
12	Tuyến đường bờ sau Bến Đường ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7994471	2024	2025	3924/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.950		3.450	-												3.450	3.450				
13	Tuyến đường từ Tram ý tế xã đến cầu Quản Tầu ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	IV	8034561	2025	2025	3206/QĐ-UBND, 25/10/2023	3.961		2.500	-												2.500	2.500				
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**25.000**	**25.000**	**22.000**	**22.000**				**22.000**													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**	**7.000**	**7.000**				**7.000**													
1	Nhà văn hóa ấp 10, xã Lương Nghĩa	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096584	2024	2026	3139/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.000	3.000	2.793	2.793				2.793													
2	Tuyến đường nam Tỉ hòa ấp 8, (from tỉ lệnh 5 Biển đến kênh Nhà Bộ)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096701	2024	2026	3140/QĐ-UBND, 12/7/2024	5.500	5.500	2.500	2.500				2.500													
3	Tuyến đường nam Long Mỹ B, (from tỉ lệnh Đê Ngân Sập đến kênh Ngan hết)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096702	2024	2026	3141/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.800	2.800	1.107	1.107				1.107													
4	Tuyến đường kênh Tắc ấp 8 (from tỉ đê Ngân kênh đến Sông Cái Ngan Dừa)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096703	2024	2026	3142/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.700	2.700	1.400	1.400				1.400													
	Dự án khởi công mới năm 2025								**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**				**25.000**													
1	Đền ông Hồ nơi nhà ở xã Xà Phiên	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8025105	2025	2025	1047/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	120	120				120													
2	Đền ông Hồ nơi nhà ở xã Lương Nghĩa	Xã hội	Xã Lương Nghĩa	C	8022963	2025	2025	1046/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	120	120				120													
3	Đường giao thông kênh Giao Du đến kênh Hậu Giang 3 huyện xã Xà Phiên	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8141489	2025	2027	5120/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	3.000	3.000	3.000	3.000				3.000													
4	Đường giao thông Đông Ô Môi, xã Thuận Hòa	Giao thông	Xã Thuận Hòa	C	8141490	2025	2027	5119/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	3.100	3.100	3.100	3.100				3.100													
5	Đường giao thông Ba Thuốc – Trà Lồng (2,4km, từ cầu Giao Thông)	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8141491	2025	2027	5116/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	5.900	5.900	5.900	5.900				5.900													
6	Đường giao thông Kênh Ngan Mũ (2,8km, từ cầu Giao Thông)	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8141497	2025	2027	948/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	5.700	5.700	5.700	5.700				5.700													
7	Tuyến đường kênh Hậu Giang 3 (nhiều đá 4,8km, rộng 3m)	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8141488	2025	2027	949/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	7.000	7.000	7.000	7.000				7.000													
	Dự án khởi công mới năm 2025								**2.966**	**1.482**	**1.482**	**1.482**				**1.482**													
1	Cầu Long Định (Kênh Ba Thước) Cầu VESAF 44	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8142649	2024	2025	1665/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	315	157	157	157				157													
2	Cầu Lương Tâm (Tư Đạo) Cầu VESAF 45	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8142645	2024	2025	1707/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	301	150	150	150				150													
3	Cầu Lương Nghĩa (Kênh Cael) Cầu VESAF 43	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8142650	2024	2025	1708/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	370	185	185	165				185													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn ưu phẩu chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thành năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước theo cân đối NSTW	Tăng thu NSTW năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
a	Cầu Kênh tắc (Cầu Tỉnh Trung 11)	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8145647	2024	2025	1789/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	486	243		243	243				243												
b	Cầu Lương Tài (Gia Chiêu) Cầu VESAP 41	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8145646	2024	2025	1766/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	336	168		168	168				168												
c	Cầu Long Hòa (Khôi Ba Phiên) Cầu VESAP 43	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8145644	2024	2025	1791/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	312	156		156	156				156												
d	Cầu Lương An (Thầy Lợi 3) Cầu VESAP 45	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8145648	2024	2025	1712/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	347	173		173	173				173												
đ	Cầu Chợ Đào	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8145651	2024	2025	1714/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	324	162		162	162				162												
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**2.300**	**2.300**		**2.300**	**2.300**				**2.300**												
1	Nâng cấp trụ sở xã Lương Tâm sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Lương Tâm	C	8155113	2025	2027	1875/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	1.600	1.600		1.600	1.600				1.600												
2	Nâng cấp trụ sở xã Xà Phiên sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Xà Phiên	C	8155112	2025	2027	1872/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	1.700	1.700		1.700	1.700				1.700												
	Tăng thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**43.299**	**32.800**		**14.935**	**14.935**							**14.935**									
1	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Hạ tầng kỹ thuật	TT. Vĩnh Viễn	C	8065417	2021	2025	2209/QĐ-UBND ngày 08/12/2020; 2609/UBND-XDTH ngày 29/12/2023	42.599	32.600		13.935	13.935								13.935									
2	Cầu nông thôn Cái Nhàn (ấp nông Nước Đục), huyện Long Mỹ	Giao thông	TT. Vĩnh Viễn	C	8025305	2025	2025	1847/QĐ-UBND ngày 27/9/2025	1.000	1.000		660	660								660									
3	Cầu nông thôn Tổ kha, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Giao thông	xã Lương Tâm	C	8025491	2025	2026	1846/QĐ-UBND ngày 27/9/2025	1.000	1.000		687	687								687									
VIII	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**								**197.768**	**147.528**	**48.816**	**103.214**	**80.768**				**62.903**			**28.466**						**18.549**	**18.549**		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**55.874**	**9.373**	**46.117**	**21.549**	**3.000**				**3.000**												
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	huyện Vị Thủy	C	8035209	2023	2025	901/QĐ-UBND, 28/6/2023	9.373	9.373		3.000	3.000				3.000									2.442	2.442		
2	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xà Nơi), ấp 5A1, xã Vị Bình	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8030328	2025	2027	1741/QĐ-UBND, 03/9/2025	3.000		3.000	2.442	-												2.225	2.225		
3	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7964813	2025	2025	2404/QĐ-UBND, 18/7/2025	3.000		3.000	2.225	-												2.260	2.260		
4	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7964814	2025	2025	2494/QĐ-UBND, 18/7/2025	7.000		7.000	5.260	-												1.982	1.982		
5	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964812	2025	2025	2495/QĐ-UBND, 18/7/2025	5.500		3.500	3.282	-												216	216		
6	Nhà văn hóa ấp 1	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964811	2025	2025	2496/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	214	-												180	180		
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 1A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	8034965	2025	2025	816/QĐ-UBND, 15/5/2025	1.400		1.400	198	-												245	245		
8	Nhà văn hóa ấp 2	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964807	2025	2025	2497/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	245	-												15	15		
9	Nhà văn hóa ấp 3A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964804	2025	2025	2498/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		917	15	-												460	460		
10	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964810	2025	2025	2499/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	460	-												260	260		
11	Nhà văn hóa ấp 5	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964806	2025	2025	2500/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	260	-												460	460		
12	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964809	2025	2025	2501/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	460	-												460	460		
13	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964808	2025	2025	2502/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	460	-												260	260		
14	Nhà văn hóa ấp 8	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964805	2025	2025	2503/QĐ-UBND, 18/7/2025	1.400		1.400	260	-												135	135		
15	Đường Cái Đôi, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	7965830	2025	2025	2438/QĐ-UBND, 18/7/2025	7.000		7.000	220	-												6.350	6.350		
16	Trường THCS Vị Thắng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	huyện Vị Thủy	C	8035705	2025	2025	3154/QĐ-UBND, 03/7/2025	7.000		7.000	6.350	-												3.699	3.699		
	Dự án khởi công mới năm 2025								**3.699**		**3.699**	**3.699**													**3.699**	**3.699**		
1	Nâng cấp, mở rộng đường 4 Hồng - 3 Cường xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8145845	2025	2027	2173/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	3.699		3.699	3.699																	
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**39.000**	**39.000**	-	**31.100**	**31.100**	-	-	-	**31.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**	-	**9.100**	**9.100**	-	-	-	**9.100**												
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Nước Đục, ấp 9, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8095828	2024	2026	2199/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.473	3.473		1.973	1.973				1.973												
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, xã Vị Đông	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8095817	2024	2026	2197/QĐ-UBND, 12/7/2024	1.740	1.740		940	940				940												
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh 9500 (Bắc Xà Nơi), xã Vị Bình	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8095816	2024	2026	2198/QĐ-UBND, 12/7/2024	8.785	8.785		6.185	6.185				6.185												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Hỗ trợ ĐT	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn bội chi phần chênh lệch quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thanh năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài theo các cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy	C					**25.000**	**25.000**		**25.000**	**25.000**	-	-	**25.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường bệnh viện Vùng Mơ	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145646	2025	2027	2174/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000												
2	Đường bệnh Rắn	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145647	2025	2027	2175/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	9.000	9.000		9.000	9.000			9.000												
3	Đường bệnh Ngang, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145648	2025	2027	2176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000												
4	Nâng cấp, mở rộng đường bệnh Cầu Dừa	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145649	2025	2027	2177/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.000	4.000		4.000	4.000			4.000												
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy						**879**	**340**		**446**	**446**			**446**												
1	Cầu Tà Tuấn	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142104	2025	2027	1917/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	106	340		243	243			243												
2	Cầu Vị Thủy (Kênh Thị Soi-Cầu VEAP 4)	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142103	2024	2026	1649/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	814	197		197	197			197												
	Bố trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp		Huyện Vị Thủy						**4.642**	**4.642**		**4.642**	**4.642**			**4.642**												
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thủy sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155554	2025	2027	2946/QĐ-UBND, 28/5/2025	957	957		957	957			957												
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Thuận Đông sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155556	2025	2027	2948/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.250	1.250		1.250	1.250			1.250												
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thanh 1 sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155555	2025	2027	2947/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.234	1.234		1.234	1.234			1.234												
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Trung sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155557	2025	2027	2949/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.231	1.231		1.231	1.231			1.231												
	Dự toán bắt đầu sử dụng đất năm 2024		Huyện Vị Thủy						**54.255**	**54.865**	-	**38.666**	**38.666**						**38.666**								
1	Nâng cấp Nhà trường và bổ phần xếp nhân và mở kết quả Ủy ban nhân dân huyện	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108803	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	1.911	1.911		133	133						133								
2	Xây dựng mới nhà đa năng Trường Tiểu học Vị Nguyên Chập	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108800	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	4.110	4.110		4.528	4.528						4.528								
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở chính, hội trường, nhà ở các bộ phận, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ Trường Phổ Chỉ huy Quân sự huyện Vị Thủy	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108796	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	1.932	1.150		118	118						118								
4	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vị Bình	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108797	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	820	820		55	55						55								
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108799	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	1.033	1.033		900	900						900								
6	Nâng cấp sửa chữa hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường nhà ăn Trụ sở công an huyện	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8108800	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	810	810		101	101						101								
7	Nâng cấp, sửa chữa Đài truyền thanh huyện	Phát thanh	Huyện Vị Thủy	C	8108801	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	1.150	1.150		350	350						350								
8	Nâng cấp Hội trường, Trụ sở và nhà ăn Huyện ủy	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	Huyện Vị Thủy	C	8108802	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	1.800	1.800		67	67						67								
9	Xây dựng mới khối phòng học và hàng rào Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108805	2024	2025	1219/QĐ-HĐND, 26/9/2024	4.500	4.500		2.160	2.160						2.160								
10	Cống thoát nước đường Nguyễn Tri Phương	Cấp, thoát nước	Huyện Vị Thủy	C	8145539	2025	2027	1425/QĐ-HĐND, 04/9/2025	1.600	1.600		1.375	1.375						1.375								
11	Đường Lê Quí Đôn (nối dài)	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145535	2025	2027	1426/QĐ-HĐND, 04/9/2025	5.400	5.400		4.700	4.700						4.700								
12	Đường bệnh Mương Đ thị mẫu Hàng Mùa	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145541	2025	2027	1429/QĐ-HĐND, 04/9/2025	3.820	3.820		3.320	3.320						3.320								
13	Đường bệnh giữa phòng xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145533	2025	2027	1425/QĐ-HĐND, 04/9/2025	8.474	8.474		7.300	7.300						7.300								
14	Đường bệnh Vàng Lon, xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145542	2025	2027	1430/QĐ-HĐND, 04/9/2025	5.278	5.278		4.676	4.676						4.676								
15	Đường Đinh - Đình ra, xã Vị Thủy	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145540	2025	2027	1427/QĐ-HĐND, 04/9/2025	3.787	3.787		3.287	3.287						3.287								
16	Đường bệnh Sâu, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145534	2025	2027	1428/QĐ-HĐND, 04/9/2025	5.179	5.179		4.500	4.500						4.500								
17	Cầu 5 Cương ấp 11 xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145537	2025	2027	1438/QĐ-HĐND, 04/9/2025	445	255		255	255						255								
18	Cầu 3 Vũ, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145536	2025	2027	1436/QĐ-HĐND, 04/9/2025	460	460		406	406						406								
19	Cầu Kênh Bà Mụ, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145538	2025	2027	1431/QĐ-HĐND, 04/9/2025	891	891		491	491						491								
C	**Các dự án chưa phân bổ chi tiết**																										
	Cấp tỉnh, ban hành mục								**365.630**	**365.630**		**176.682**	**176.682**	**25.000**	**60.250**	**90.430**		**28.723**									
*	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**								**365.630**	**365.630**		**176.682**	**176.682**	**25.000**	**60.250**	**90.430**		**28.723**									
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**115.000**	**115.000**		**28.723**	**28.723**			**10.000**		**28.723**									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương											
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn bội phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt số liệu thời năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn nhàn cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết																														
I	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		119.000	119.000	-	28.723	28.723	-	-	18.000		28.723												
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đào tạo nâng tại	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		80.000	80.000		28.723	28.723					28.723												
									39.000	39.000		10.000	10.000			10.000														
II	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**								136.639	136.639	-	45.000	45.000	-	32.250	13.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								136.639	136.639	-	45.000	45.000	-	32.250	13.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh thanh lý năm 2004 đến nay	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thanh	C		2025	2027		13.650	13.650		13.650	13.650			13.650														
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	B	8117781	2025	2028		123.000	123.000		32.250	32.250		32.250															
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**								160.000	160.000	-	25.000	25.000		8.000	17.000															
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								160.000	160.000	-	25.000	25.000	-	8.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cầu kè Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	thành phố Ngã Bảy	C		2025	2027		160.000	160.000		25.000	25.000		8.000	17.000															
**	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC								150.000	150.000	-	75.000	75.000	25.000	-	50.000															
I	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**								100.000	100.000	-	50.000	50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								100.000	100.000	-	50.000	50.000			50.000															
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	Hỏa hội	xã Phú Tân	Mono B	8109890	2025	2027	1191/QĐ-UBND, 29/9/2025	100.000	100.000		50.000	50.000			50.000															
II	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								50.000	50.000		25.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								50.000	50.000	-	25.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	Hỏa hội	huyện Châu Thành A	C		2025	2027		50.000	50.000		25.000	25.000	25.000																	
D	**Các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia**								4.020		4.020	4.020															4.020	4.020			
I	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								1.220		1.220	1.220															1.220	1.220			
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thủy lợi nội kênh 6 Thanh đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	Giao thông		C		2025	2027	21/TTr/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.220		1.220	1.220															1.220	1.220			
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**								1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tân Vu	Giao thông		C		2025	2027	9887/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
III	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**								1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
1	Cầu UBND trường liên học Lương Thế Vinh	Giao thông		C	8132797	2025	2027	2776/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**								1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Ông Diền ấp 4 và Xã Phiên	Giao thông		C		2025	2027	1303/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
V	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**								1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Thửa B	Giao thông		C		2025	2027	1953/QĐ-UBND ngày 21/9/2025	1.200		1.200	1.200															1.200	1.200			

Phụ lục II-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2025					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu vượt XSKT năm 2024	
	Tổng số				**565.630**	**565.630**	**176.603**	**25.000**	**40.250**	**90.630**	**20.723**	
A	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**				**415.630**	**415.630**	**101.603**	**-**	**40.250**	**40.630**	**20.723**	
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	2025	2028		123.000	123.000	32.250		32.250			
2	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	2025	2027		13.630	13.630	13.630			13.630		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 100 triệu đồng
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**			-	**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	2025	2027		80.000	80.000	20.723				20.723	Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 300 triệu đồng
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	2025	2027		39.000	39.000	10.000			10.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 260 triệu đồng
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
1	Cầu Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	2025	2027		160.000	160.000	25.000		8.000	17.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 1.000 triệu đồng
B	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC**				**150.000**	**150.000**	**75.000**	**25.000**	**-**	**50.000**	**-**	
I	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	2025	2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000	100.000	50.000			50.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng
II	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	2025	2027		50.000	50.000	25.000	25.000				Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng

Phụ lục III-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	TỔNG CỘNG			**6.020**	**6.020**	**6.020**	
I	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**			**1.220**	**1.220**	**1.220**	
	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thủy lợi từ kênh 6 Thước đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	2025-2027	2172/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.220	1.220	1.220	
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tầm Vu	2025-2027	4887/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.200	1.200	1.200	
III	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	2025-2027	2776/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Công Điền ấp 6 xã Xà Phiên	2025-2027	1585/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
V	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Tháo B	2025-2027	1923/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	

Phụ lục IV-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN KHÁC - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp pháp, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ hợp pháp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NTF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách tỉnh (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt thu năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
*	**Nguồn khác (cấp huyện phân bổ trước sắp nhập)**								**211.011**	**211.011**	-	**73.394**	**73.394**	**48.112**	**4.313**	**1.972**	**893**	**1.215**	**1.792**	**4.805**	**208**	**2.059**	**4.798**	**459**	**3.568**	
I	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**								**96.645**	**96.645**	-	**13.298**	**13.298**	**8.500**	-				-	-	-	-	**4.798**	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025								-	-																
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Hoàng Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Tân	C	8117963	2024	2025	Số 93/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Sen, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Tiến	C	8117967	2024	2025	Số 94/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Việt Xuân, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117968	2024	2025	Số 83/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Tiến	C	8117970	2024	2025	Số 248/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117969	2024	2025	Số 135/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
	Dự án khởi công mới năm 2025																									
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Sen Hồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145599	2025	2027	Số 965/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8145577	2025	2027	Số 966/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Dương, phường V, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường V	C	8145592	2025	2027	Số 967/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
4	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046788	2025	2027	Số 968/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
5	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046789	2025	2027	Số 969/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Trà Mi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8046790	2025	2027	Số 970/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Kim Đồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145586	2025	2027	Số 971/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145595	2025	2027	Số 972/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Phan Văn Trị, phường VII, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường VII	C	8145588	2025	2027	Số 973/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
10	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145596	2025	2027	Số 974/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm (điểm lẻ Kinh đê), xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8087066	2025	2027	Số 975/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8087069	2025	2027	Số 976/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
13	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực 6, phường III, thành phố Vị Thanh	Các hoạt động kinh tế	phường III	C	8146723	2025	2027	Số 989/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	606	606		606	606										606				
	Dự án chuyển tiếp và dự kiến hoàn thành năm 2025																									
1	Kè gia cố và nâng cấp một đê Xà No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Vị Thanh	C	7932309	2022	2025	Số 422/QĐ-UBND, ngày 13/3/2025	31.624	31.624		1.325	1.325										1325				
2	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Định canh, định cư và kinh tế mới	phường V	C	7932312	2022	2024	Số 2313/QĐ-UBND, ngày 01/12/2021	44.998	44.998		1.500	1.500										1500				
3	Sơn, sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	xã Tân Tiến	C	8087070	2024	2025	Số 1981/QĐ-UBND, Ngày 15/7/2024	1.100	1.100		600	600										600				
4	Sơn, lợp mái, đóng la phông Trụ sở UBND xã Hỏa Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	xã Hỏa Tiến	C	8087065	2024	2025	Số 2039/QĐ-UBND, Ngày 18/7/2024	767	767		267	267										267				
5	Xây dựng cầu kênh Nhà Thờ, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông đường bộ	phường IV	C	8103383	2024	2026	Số 3446/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	550	550		500	500										500				
II	**UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)**								**15.000**	**15.000**	-	**13.792**	**13.792**	**12.000**					**1.792**	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hướng Dương và Trường Mẫu Giáo Sen Hồng, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147377	2025	2027	1369/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Hùng Vương, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147370	2025	2027	1274/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147371	2025	2027	1273/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương													
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nếp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Quốc Toản và Trường tiểu học Tân Thành 2, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147376	2025	2027	1288/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Hiệp Lợi, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147373	2025	2027	1289/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Khuyến và Trường THCS Nguyễn Du, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147374	2025	2027	1286/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đại Thành và Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147372	2025	2027	1309/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147378	2025	2027	1287/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Lương Thế Vinh, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147368	2025	2027	1366/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trãi, thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147373	2025	2027	1289/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
11	Mua sắm trang thiết bị các trường Mầm non trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147369	2025	2027	1381/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
12	Mua sắm trang thiết bị các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147379	2025	2027	1298/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
13	NCSC trung tâm Hội nghị, Nhà khách Thành ủy, Nhà khách UBND thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TP. Ngã Bảy	C	8117962	2024	2026	1486/QĐ-UBND ngày 22/07/2024	1.800	1.800		1.592	1.592					1.592								
14	NCSC Hàng rào Trung tâm hành chính thành phố Ngã Bảy (giai đoạn 2) và mua sắm trang thiết bị trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	TP. Ngã Bảy	C	8117963	2024	2026	1495/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.200	1.200		200	200					200								
III	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**																									
	Dự án khởi công mới năm 2025								11.200	11.200		8.186	8.186	2.100							2.959		459	3.568		
1	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Văn hóa, thông tin	TX. Long Mỹ	C	8106583	2025	2025	4939/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	5.000		2.059	2.059								2.059					
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143548	2025	2025	1605/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		800	800	800												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Tân Phú 1, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143543	2025	2025	1606/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Tường, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8118823	2025	2025	1609/QĐ-UBND 05/5/2025	1.000	1.000		400	400	400												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tân Phú, thị xã Long Mỹ, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143547	2025	2025	1604/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143549	2024	2025	1398/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
	Dự án khởi công mới năm 2024																									
1	Sửa chữa, nâng cấp bờ kè và hệ thống chiếu sáng công cộng bờ kè sông Cái Lớn	Kiến thiết thị chính	TX. Long Mỹ		8121630	2024	2026	5639/QĐ-UBND 25/12/2024	1.200	1.200		459	459										459			
	Tất toán tài khoản																									
1	Kè sạt lở hai bên sông Cái Lớn, huyện Long Mỹ	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	TX. Long Mỹ		7306821							3.000	3.000													
2	Sửa chữa bộ phận một cửa UBND huyện Long Mỹ	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TX. Long Mỹ		7426880							568	568										3000			
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**																						568			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								600	600	-	390	390	0				0	390	0	0	0	0	0		
1	Nâng cấp, mở rộng hệ phần tiếp nhận và trả kết quả xã Thuận Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	xã Thuận Hưng		8098243	2024	2026	2270/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	600	600		390	390					0	390,066							
V	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**																									
	Dự án khởi công mới năm 2025								14.000	14.000	-	6.972	6.972	5.000	-	1.972										
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vị Đình, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Đình	C	8145545	2025	2026	1432/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Ngô Quốc Trị, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145566	2025	2026	1433/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
3	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vĩnh Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Trung	C	8145565	2025	2026	1434/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
4	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vị Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Trung	C	8145564	2025	2026	1435/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Văn Tố, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Đình	C	8145563	2025	2026	1436/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
6	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thủy	C	8145547	2025	2026	1437/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
7	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mầm non Họa Mi, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145544	2025	2026	1438/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
8	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8145546	2025	2026	1439/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
9	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Thuận Tây	C	8145567	2025	2026	1440/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
10	Mua sắm thiết bị cho các trường tiểu học, trung học cơ sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Vị Thủy	C	8145543	2025	2026	1441/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
11	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Võ Văn Kiệt, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118827	2024	2025	4304/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1.000		497	497			497										
12	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vị Thắng 1, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thắng	C	8118826	2024	2025	4303/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1.000		495	495			495										
13	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Võ Dinh Liên, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thanh	C	8118828	2024	2025	4301/QĐ-UBND, 12/11/2024	1.000	1.000		482	482			482										
14	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vĩnh Tường 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118825	2024	2025	4302/QĐ-UBND, 12/11/2024	1.000	1.000		499	499			499										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương													
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VERAF, NFF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn Tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)								40.711	40.711	-	16.990	16.990	6.954	6.313	-	893	1.215	-	3.615	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098672	2024	2025	6942/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		179	179		179											
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098673	2024	2025	6940/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14											
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098671	2024	2025	6941/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14											
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098669	2024	2025	6939/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		99	99		99											
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Khu căn cứ tỉnh Ủy Cần Thơ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098670	2024	2025	6938/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		13	13		13											
6	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	10018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		430	430		430											
7	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	10020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431											
8	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	10016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431											
9	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	10017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		418	418		418											
10	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	10019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431											
11	Xây dựng Cầu kênh 83, ấp Hòa Tỉnh - ấp Hòa Long A, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106122	2024	2025	9790/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		932	932		932											
12	Xây dựng Cầu ngang kênh Đông Lợi, xã Bình Thành - Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106121	2024	2025	9788/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		1.491	1.491		921					571						
13	Nâng cấp đền hoa trước Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C	8099267	2024	2026	6702/QĐ-UBND 22/7/2024	1.069	1.069		488	488							488						
14	Nâng cấp vỉa hè, hàng rào, khuôn viên Huyện ủy Phụng Hiệp	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104157	2024	2026	7822/QĐ-UBND 27/8/2024	882	882		611	611							611						
15	Nâng cấp Công viên, đèn đường Hùng Vương, thị trấn Cây Dương	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	7821/QĐ-UBND 27/8/2024	1.144	1.144		601	601							601						
16	Nâng cấp các cổng chào trên địa bàn huyện	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104158	2024	2026	7823/QĐ-UBND 27/8/2024	1.085	1.085		404	404							404						
17	Nâng cấp cầu Cây Dương, cầu Lái Hiếu, thị trấn Cây Dương	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	6944/QĐ-UBND 06/8/2024	736	736		332	332							332						
18	Nâng cấp một số hạng mục tại Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện	Quốc phòng	H. Phụng Hiệp	C	8102141	2024	2026	6945/QĐ-UBND 06/8/2024	599	599		609	609							609						
19	Nâng cấp Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C		2024	2026	6701/QĐ-UBND 22/7/2024	1.200	1.200		-	-													
20	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Phước Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C	8147758	2025	2025	Số 3623/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
21	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3623/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
22	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hiệp Hưng 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3621/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
23	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Cây Dương 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147757	2025	2025	Số 3622/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
24	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thạnh Hòa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147759	2025	2025	Số 3624/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
25	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Phương Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147754	2025	2025	Số 3626/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
26	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147755	2025	2025	Số 3620/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
27	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học thị trấn Kinh Cùng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147772	2025	2025	Số 3628/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
28	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147761	2025	2025	Số 3627/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
29	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	Số 10874/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	485,701												
30	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	Số 10878/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		482	482	482,338												
31	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	Số 10876/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		500	500	500												
32	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	Số 10875/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	486,346												
33	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	Số 10877/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486													
34	Tuyến đường Rạch Ấn	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133713	2024	2025	số 1621/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	403	402,5		201	201				201,250									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương													
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NFF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2025	
35	Tuyến đường Bờ Hao Lâm Trường	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133712	2024	2025	số 1619/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	350	350		175	175				175,000									
36	Tuyến đường Xáo Trên Hòa Long A	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133715	2024	2025	số 1616/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	963	962.5		289	289				288,750									
37	Tuyến đường Mẫu Tá	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133714	2024	2025	số 1620/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	455	455		228	228				227,500									
38	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104894	2024	2026	Số 8322/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.405	2.403		601	601					601,3320									
39	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104893	2024	2026	Số 8323/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.775	1.773		444	444					443,7600									
40	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104895	2024	2026	Số 8324/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	436	436		109	109					109,0000									
41	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8143544	2025	2027	Số 425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.210	1209,65		60	60					60,4825									
VII	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**																									
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**16.800**	**16.800**	-	7.585	7.585	7.346	-	-	-	-	-	-	208	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 6, xã Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước A	C	8096796	2024	2025	4313/QĐ-UBND, ngày 26/8/2024	900	900		204	204	204												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8096799	2024	2025	4312/QĐ-UBND, ngày 26/8/2024	900	900		149	149	149												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115789	2024	2025	6172/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		655	655	655												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Tân và Trường THCS Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115790	2024	2025	6185/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		673	673	673												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115791	2024	2025	6177/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		261	261	261												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115792	2024	2025	6182/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		152	152	152												
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy và Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115793	2024	2025	6239 QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	1.000	1000		76	76	76												
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115794	2024	2025	6170/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		676	676	676												
	Dự án khởi công mới năm 2025								-			-	-													
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148378	2025	2025	QĐ: 1770/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148379	2025	2025	QĐ: 1771/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148380	2025	2025	QĐ: 1772/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148382	2025	2025	QĐ: 1773/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Ngã Sáu và Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148381	2025	2025	QĐ: 1774/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148383	2025	2025	QĐ: 1775/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Đông Phú 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148386	2025	2025	QĐ: 1776/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Hữu 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148384	2025	2025	QĐ: 1777/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148385	2025	2025	QĐ: 1781/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																									
1	Trường tiểu học Ngô Hữu Hạnh 4, xã Đông Phước, huyện Châu Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước		8159769	2019	2023	5639/QĐ-UBND, ngày 7/12/2018	-			-	-													
VIII	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**											208	208								208,252					
	Dự án chuyển tiếp năm 2024								**16.055**	**16.055**	-	**6.211**	**6.211**	**6.211**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nhơn Nghĩa A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8104803	2024	2026	Số 4382/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	980	980		196	196	196												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc và Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8104804	2024	2026	Số 4395/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	915	915		183	183	183												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Trường Long Tây và Trường Tiểu học Trường Long Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long Tây	C	8104805	2024	2026	Số 4396/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	950	950		190	190	190												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gòi A và Trường Mầm non Vàng Anh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Rạch Gòi	C	8104806	2024	2026	Số 4384/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	960	960		192	192	192												
5	Cầu kênh Làng Rạch Bùng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Phú Thạnh	C	8104808	2024	2026	Số 4411/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1.000	1000		200	200	200												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ tập trung vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phần bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2025	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long A	C	8104807	2024	2026	Số 3297/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	600	600		120	120	120													
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Du và Trường tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8104892	2024	2026	Số 4383/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	650	650		130	130	130													
	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới năm 2025											-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8147377	2024	2026	77/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	76/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	78/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10													
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	75/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	74/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10													
	Dự án khởi công mới năm 2025											-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139345	2024	2026	Số 1420/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	Số 1419/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	Số 1418/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990													
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	Số 1417/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	Số 1421/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990													

Phụ lục II-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	9	10	11	12	13	14	15		17	18	19		21	22	23	27
	TỔNG SỐ																
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**						**3.244.815**	**0**	**0**	**0**	**1.891.335**	**0**	**0**	**30.410**	**5.312.296**	**5.312.296**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)														**256.674**	**256.674**	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025														146.396	146.396	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025														103.900	103.900	
B	**DỰ ÁN THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC**														6.378	6.378	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**3.244.815**	**-**	**-**	**-**	**1.891.335**	**-**	**-**	**30.410**	**1.353.280**	**1.353.280**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**291.500**	**-**		**-**	**238.450**	**-**		**6.520**	**53.050**	**53.050**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**291.500**	**-**	**-**	**-**	**238.450**	**-**	**-**	**6.520**	**53.050**	**53.050**	
b	***Dự án nhóm B***						**291.500**	**-**	**-**	**-**	**238.450**	**-**	**-**	**6.520**	**53.050**	**53.050**	
							291.500	**-**	**-**	**-**	***238.450***	**-**	**-**	***6.520***	***53.050***	***53.050***	
1	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	135.000	135.000	127.000	135.000				127.000			2.780	8.000	8.000	
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85.000	76.500	47.650	51.450	76.500				51.450			2.650	25.050	25.050	
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000	60.000	60.000	80.000				60.000			1.090	20.000	20.000	
II	**Giao thông**																
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**2.953.315**	**-**	**-**	**-**	**1.652.885**	**-**	**-**	**23.890**	**1.300.230**	**1.300.230**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**2.953.315**	**-**	**-**	**-**	**1.652.885**	**-**	**-**	**23.890**	**1.300.230**	**1.300.230**	
b	***Dự án nhóm B***						**2.818.315**	**-**		**-**	**1.557.885**	**-**		**22.330**	**1.260.230**	**1.260.230**	
							2.818.315	**-**	**-**	**-**	***1.557.885***	**-**	**-**	***22.330***	***1.260.230***	***1.260.230***	**-**
1	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lén trên đường tỉnh 933B	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	132.800	130.800	122.800	132.800				122.800			1.190	9.800	9.800	
2	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	202.665	134.165	134.165	202.665				134.165			1.260	68.500	68.500	
3	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	103.500	47.804	40.379	103.500				40.379			640	63.121	63.121	
4	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	72.000	58.670	58.670	72.000				58.670			540	13.330	13.330	
5	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	135.000	134.588	134.588	135.000				134.588			1.760	412	412	

Phụ lục I-SOC TRANG

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**9.248.435**	**-861.873**	**861.873**	**9.248.435**	
A	**NGUỒN VỐN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**	**8.975.135**	**-778.633**	**778.633**	**8.975.135**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**5.479.065**	**0**	**0**	**5.479.065**	
-	Vốn trong nước	5.312.296	0	0	5.312.296	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*1.353.280*			*1.353.280*	
+	*Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác*	*2.560.342*			*2.560.342*	
+	*Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*	*21.000*			*21.000*	
+	*Vốn tăng thu, cắt giảm tiết kiệm chi năm 2021*	*1.121.000*			*1.121.000*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)*	*146.396*			*146.396*	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*103.900*			*103.900*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*	*6.378*			*6.378*	
-	Vốn nước ngoài	166.769			166.769	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*150.183*			150.183	Đã kiến nghị trả về Trung ương 58,487 tỷ đồng
+	*Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*16.586*			16.586	
II	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.496.070**	**-778.633**	**778.633**	**3.496.070**	
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Cân đối ngân sách địa phương)	886.170	-325.137	325.137	886.170	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	370.000	-142.800	142.800	370.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.235.000	-310.696	310.696	2.235.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	*4.900*			*4.900*	Đã kiến nghị trả về Trung ương 4,9 tỷ đồng
B	**NGUỒN VỐN CẤP TỈNH GIAO BỔ SUNG**	**190.060**	**0**	**0**	**190.060**	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	58.526			*58.526*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	112.610			*112.610*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh)	18.924			*18.924*	
C	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83.240**	**-83.240**	**83.240**	**83.240**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
6	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông, Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024, 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459.956	411.739	194.065	204.065	306.130				204.065			4.430	207.665	207.665	
7	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	300.000	151.209	151.209	300.000				151.209			2.470	148.791	148.791	
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111.241	100.110	72.710	72.710	100.110				72.710			1.430	27.400	27.400	
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	191.630	120.934	100.934	191.630				100.934			2.390	90.696	90.696	
10	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	112.500	77.050	77.050	112.500				77.500			780	35.000	35.000	
11	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611.389	550.250	239.400	260.400	550.250				260.400			2.100	289.850	289.850	
12	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	611.730	169.040	200.465	611.730				200.465			3.340	305.665	305.665	
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**135.000**	-		-	**95.000**	-		**1.560**	**40.000**	**40.000**	-
b	***Dự án nhóm B***						***135.000***	-	-	-	***95.000***	-	-	***1.560***	***40.000***	***40.000***	-
13	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022, 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	135.000	95.000	95.000	135.000				95.000			1.560	40.000	40.000	
C	**DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
b	***Dự án nhóm B***																
	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 30/8/2022 3010/QĐ-UBND, 07/11/2022, 3070/QĐ-UBND, 05/12/2023; 3113/QĐ-UBND, 07/12/2023 05/NQ-HĐND, 17/4/2024; 1610/QĐ-UBND, 19/7/2024	194.700	177.000	156.000	156.000									21.000	21.000	
D	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.560.342**	**2.560.342**	
															2.560.342	**2.560.342**	
1	**Giao thông**																

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án																
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**														**2.560.342**	**2.560.342**	
a	***Dự án nhóm A***														**291.842**	**291.842**	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	1.500.000	1.608.997	1.208.158									***291.842***	***291.842***	
(3)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***														291.842	291.842	
	Dự án quan trọng quốc gia														**2.268.500**	**2.268.500**	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500	4.063.159	3.247.000									***2.268.500***	***2.268.500***	
Đ	**VỐN TĂNG THU, CẮT GIẢM TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021**														2.268.500	2.268.500	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500	4.063.159	3.247.000									**1.121.000**	**1.121.000**	
															1.121.000	1.121.000	

Phụ lục IV-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**1.868.860**	**1.432.382**	**2.658.933**	**1.611.101**	**1.047.832**	**1.757.332**	**1.692.292**	**886.170**	**-325.137**	**325.137**	**886.170**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**																
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**1.868.860**	**1.432.382**	**1.130.218**	**495.120**	**635.098**	**641.351**	**576.311**	**576.013**	**-14.980**	**301.375**	**862.408**	
I	**Quốc phòng**					**1.846.412**	**1.411.412**	**1.115.238**	**495.120**	**620.118**	**656.331**	**561.331**	**561.033**	**0**	**-**	**561.033**	
	Dự án khởi công mới					**4.000**	**4.000**	**4.000**	**-**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	
						4.000	***4.000***	***4.000***	**-**	***4.000***	**-**	**-**	***4.000***	**-**	**-**	***4.000***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4.000	4.000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	-	4.000			4.000	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**410.180**	**110.180**	**60.180**	**-**	**60.180**	**-**	**-**	**45.180**	**-**	**-**	**45.180**	
	Dự án chuyển tiếp					**330.000**	**30.000**	**30.000**	**-**	**30.000**	**-**	**-**	**15.000**	**-**	**-**	**15.000**	
1	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023; 1503/QĐ-UBND, 10/7/2024	330.000	30.000	30.000		30.000			15.000			15.000	
	Dự án khởi công mới					**80.180**	**80.180**	**30.180**	**-**	**30.180**	**-**	**-**	**30.180**	**-**	**-**	**30.180**	
2	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80.180	80.180	30.180		30.180			30.180			30.180	
III	**Giao thông**					**1.222.031**	**1.087.031**	**435.539**	**158.859**	**276.680**	**320.760**	**225.760**	**261.680**	**-**	**-**	**261.680**	
	Dự án chuyển tiếp					***710.176***	***595.176***	***378.249***	***158.859***	***211.390***	***320.760***	***225.760***	***196.390***	**-**	**-**	***196.390***	
1	Dự án Đường Vành Đai 1 (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580.176	580.176	355.249	158.859	196.390	225.760	225.760	181.390			181.390	
2	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000	15.000		15.000	95.000		15.000			15.000	
	Dự án khởi công mới					***491.855***	***491.855***	***65.290***	**-**	***65.290***	**-**	**-**	***65.290***	**-**	**-**	***65.290***	
3	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	60.205		60.205			60.205			60.205	
4	Dự án Đầu tư hoàn thiện công trình cầu Nguyễn Văn Linh	1117/QĐ-UBND, 13/5/2025	5.085	5.085	1382/QĐ-UBND, 09/6/2025	5.085	5.085	5.085		5.085			5.085			5.085	
IV	**Công nghệ thông tin**					**118.329**	**118.329**	**108.000**	**69.900**	**38.100**	**69.900**	**69.900**	**34.100**	**-**	**-**	**34.100**	
	Dự án chuyển tiếp					***118.329***	***118.329***	***108.000***	***69.900***	***38.100***	***69.900***	***69.900***	***34.100***	**-**	**-**	***34.100***	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	37.550	20.950	37.550	37.550	17.950			17.950	
2	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	22.130	4.870	22.130	22.130	3.870			3.870	
3	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	10.220	12.280	10.220	10.220	12.280			12.280	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**-**	**-**	***172.166***	***114.780***	***57.386***	***114.780***	***114.780***	***46.830***	**0**	**-**	***46.830***	
	Dự án chuyển tiếp							***164.334***	***114.780***	***49.554***	***114.780***	***114.780***	***38.838***	***0***	**-**	***38.838***	
1	Đầu tư khác							149.084	105.720	43.364	105.720	105.720	32.648			32.648	

Phụ lục III-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư													Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao năm 2021, 2022, 2023,2024					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)												
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW										
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																	
	TỔNG SỐ		**671.654**	**206.849**	**102.494**	-	**464.805**	**464.805**	-	**455.512**	**100.915**	**82.515**	-	**354.597**	**354.597**	**342.144**	**20.400**	**321.744**	**188.360**	**20.400**	**213.462**	**166.769**	-	**166.769**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**427.059**	**128.118**	**102.494**	-	**298.941**	**298.941**	-	**287.834**	**82.515**	**82.515**	-	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**150.183**	-	**150.183**	
1	**Cấp nước, thoát nước**		**427.059**	**128.118**	**102.494**	-	**298.941**	**298.941**	-	**287.834**	**82.515**	**82.515**	-	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**91.696**	-	**91.696**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**427.059**	**128.118**	**102.494**	-	**298.941**	**298.941**	-	**287.834**	**82.515**	**82.515**	-	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**91.696**	-	**91.696**	
b	***Dự án nhóm B***		***427.059***	***128.118***	***102.494***	-	***298.941***	***298.941***	-	***287.834***	***82.515***	***82.515***	-	***205.319***	***205.319***	***176.280***	***20.400***	***155.880***	***39.082***	***20.400***	***64.184***	***91.696***	-	***91.696***	
1	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng- giai đoạn 2	963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020; 625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 78/NQ-HĐND, 09/12/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024; 1860/QĐ-UBND, 13/8/2024	427.059	128.118	102.494	16.010.902 Euro	298.941	298.941		287.834	82.515	82.515		205.319	205.319	176.280	20.400	155.880	39.082	20.400	64.184	91.696		91.696	
II	**Chưa phân bổ**																					**58.487**		**58.487**	
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**244.595**	**78.731**	-	-	**165.864**	**165.864**	-	**167.678**	**18.400**	-	-	**149.278**	**149.278**	**165.864**	-	**165.864**	**149.278**	-	**149.278**	**16.586**	-	**16.586**	
1	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**244.595**	**78.731**	-	-	**165.864**	**165.864**	-	**167.678**	**18.400**	-	-	**149.278**	**149.278**	**165.864**	-	**165.864**	**149.278**	-	**149.278**	**16.586**	-	**16.586**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**244.595**	**78.731**	-	-	**165.864**	**165.864**	-	**167.678**	**18.400**	-	-	**149.278**	**149.278**	**165.864**	-	**165.864**	**149.278**	-	**149.278**	**16.586**	-	**16.586**	
b	***Dự án nhóm B***		**244.595**	**78.731**	-	-	**165.864**	**165.864**	-	**167.678**	**18.400**	-	-	**149.278**	**149.278**	**165.864**	-	**165.864**	**149.278**	-	**149.278**	**16.586**	-	**16.586**	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018; 758/QĐ-TTg, 19/6 /2019 3154/QĐ-UBND, 30/10/2019 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	-		165.864	165.864		167.678	18.400			149.278	149.278	165.864		165.864	149.278		149.278	16.586		16.586	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19.400	19.400	15.250	9.060	6.190	9.060	9.060	6.190			6.190	
	Dự án khởi công mới					-	-	*7.832*	-	*7.832*	-	-	*7.992*	-	-	*7.992*	
3	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3.000	3.000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3.000	3.000	2.512		2.512			2.672			2.672	
4	Dự án Sửa chữa cơ quan tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 06/12/2024	5.320	5.320	87/QĐ-UBDN, 16/01/2025	5.320	5.320	5.320		5.320			5.320			5.320	
VI	**Khác**					**91.872**	**91.872**	**335.353**	**151.581**	**183.772**	**150.891**	**150.891**	**169.243**	-	-	**169.243**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư							128.000	98.321	29.679	98.321	98.321	29.679			29.679	
2	Chuẩn bị đầu tư							14.695	690	14.005	-	-	14.005			14.005	
3	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							30.669	17.930	12.739	17.930	17.930	12.739			12.739	
4	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP							40.000	15.000	25.000	15.000	15.000	5.000			5.000	
5	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	1.054	336	1.054	1.054	336			336	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			54.000		54.000			59.471			59.471	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
7	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	36.236		36.236			36.236			36.236	
8	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	18.586,179	11.776,821	18.586,179	18.586,179	11.777			11.777	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
9	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**					**22.448**	**20.970**	**14.980**	-	**14.980**	- **14.980**	**14.980**	**14.980**	**-14.980**	**14.980**	**14.980**	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**																
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**7.478**	**6.000**	**6.000**	-	**6.000**	-	-	**6.000**	-	-	**6.000**	
	Dự án khởi công mới					*7.478*	*6.000*	*6.000*	-	*6.000*	-	-	*6.000*	-	-	*6.000*	
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7.478	6.000	6.000		6.000			6.000			6.000	
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	-	**14.970**	**14.970**	-	**14.970**	**14.970**	**8.980**	-	**8.980**	-	-	**8.980**	-	-	**8.980**	
	Dự án khởi công mới	-	*14.970*	*14.970*	-	*14.970*	*14.970*	*8.980*	-	*8.980*	-	-	*8.980*	-	-	*8.980*	
1	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14.970	14.970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14.970	14.970	8.980		8.980			8.980			8.980	
A.3	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													0	**286.395,329**	**286.395,329**	*310.157*
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														37.154,998	37.154,998	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														29.211,000	29.211,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														23.112,000	23.112,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														20.739,000	20.739,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														25.448,507	25.448,507	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														21.666,226	21.666,226	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														25.847,000	25.847,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														30.680,000	30.680,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														20.943,000	20.943,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														25.170,000	25.170,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề																
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**																
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							**1.528.715**	**1.115.981**	**412.734**	**1.115.981**	**1.115.981**	**310.157**	**-310.157**	**26.423.598**	**26.423.598**	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
1	Thành phố Sóc Trăng							**1.528.715**	**1.115.981**	**412.734**	**1.115.981**	**1.115.981**	**310.157**	**-310.157**	**0**	**0**	
2	Thị xã Vĩnh Châu							183.137	133.693	49.444	133.693	133.693	37.155	-37.155	-	-	
3	Thị xã Ngã Năm							176.473	128.825	47.648	128.825	128.825	35.807	-35.807			
4	Huyện Cù Lao Dung							113.912	83.157	30.755	83.157	83.157	23.112	-23.112			
5	Huyện Kế Sách							102.221	74.623	27.598	74.623	74.623	20.739	-20.739			
6	Huyện Long Phú							162.592	118.695	43.897	118.695	118.695	32.987	-32.987			
7	Huyện Mỹ Tú							130.409	95.200	35.209	95.200	95.200	26.459	-26.459			
8	Huyện Mỹ Xuyên							127.396	93.001	34.395	93.001	93.001	25.847	-25.847			
9	Huyện Châu Thành							151.217	110.390	40.827	110.390	110.390	30.680	-30.680			
10	Huyện Thạnh Trị							107.512	78.485	29.027	78.485	78.485	21.812	-21.812			
11	Huyện Trần Đề							124.063	90.568	33.495	90.568	90.568	25.170	-25.170			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							149.783	109.344	40.439	109.344	109.344	30.389	-30.389			
1	Xã Liêu Tú													**0**	**23.761,669**	**23.761,669**	
2	Xã Trần Đề														3.352,000	3.352,000	
3	Xã Tài Văn														593,402	593,402	
4	Xã Lịch Hội Thượng														12,000	12,000	
5	Xã Tân Thạnh														8,000	8,000	
6	Xã Long Phú														1.296,624	1.296,624	
7	Xã Trường Khánh														2.531,681	2.531,681	
8	Xã Nhơn Mỹ														511,802	511,802	
9	Xã Đại Ngãi														2.622,647	2.622,647	Gồm 356 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Long Phú và 2.267 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Kế Sách
10	Xã An Ninh														96,667	96,667	
11	Xã Hồ Đắc Kiện														625,000	625,000	
12	Xã Thuận Hòa														128,000	128,000	
13	Xã Phú Tâm														96,000	96,000	
14	Xã Kế Sách														20,000	20,000	
15	Xã An Lạc Thôn														3.438,779	3.438,779	
16	Xã Phong Nẫm														785,691	785,691	
17	Xã Thới An Hội														697,376	697,376	
18	Phường Vĩnh Châu														350,000	350,000	
19	Phường Vĩnh Phước														2.929,000	2.929,000	
20	Phường Khánh Hòa														1.672,000	1.672,000	
21	Xã Lai Hòa														1.652,000	1.652,000	
22	Xã Vĩnh Hải														79,000	79,000	
															264,000	264,000	

Phụ lục V-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**2.685.017**	**1.185.017**	**1.179.994**	**772.794**	**407.200**	**1.869.216**	**1.005.839**	**370.000**	**-142.800**	**142.800**	**370.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**2.685.017**	**1.185.017**	**369.994**	**142.794**	**227.200**	**1.239.216**	**375.839**	**227.200**	-	**141.874**	**369.074**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**2.685.017**	**1.185.017**	**369.994**	**142.794**	**227.200**	**1.239.216**	**375.839**	**227.200**	-	-	**227.200**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					-	-	**109.600**	**92.794**	**16.806**	-	-	**16.806**	-	-	**16.806**	
	Dự án khởi công mới					-	-	***109.600***	***92.794***	***16.806***	-	-	***16.806***	-	-	***16.806***	
1	Đầu tư khác							96.350	92.794	3.556			3.556			3.556	
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13.250	13.250	3175/QĐ-UBND, 12/12/2024	13.250	13.250	13.250		13.250			13.250			13.250	
II	**Giao thông**					**2.516.770**	**1.016.770**	**162.030**	**50.000**	**112.030**	**1.239.216**	**375.839**	**112.030**	-	-	**112.030**	
	Dự án chuyển tiếp					***2.000.000***	***500.000***	***72.830***	***50.000***	***22.830***	***1.239.216***	***375.839***	***22.830***	-	-	***22.830***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	72.830	50.000	22.830	1.239.216	375.839	22.830			22.830	
	Dự án khởi công mới					***516.770***	***516.770***	***89.200***	-	***89.200***	-	-	***89.200***	-	-	***89.200***	
2	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	65.200		65.200			65.200			65.200	
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000	30.000	5455/QĐ-UBND, 14/3/2025	30.000	30.000	24.000		24.000			24.000			24000	
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**51.375**	**51.375**	**41.100**	-	**41.100**	-	-	**41.100**	-	-	**41.100**	
	Dự án khởi công mới					***51.375***	***51.375***	***41.100***	-	***41.100***	-	-	***41.100***	-	-	***41.100***	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	51.375	88/QĐ-UBDN, 16/01/2025	51.375	51.375	41.100		41.100			41.100			41.100	
IV	**Khác**					**116.872**	**116.872**	**57.264**	-	**57.264**	-	-	**57.264**	-	-	**57.264**	
	Dự án khởi công mới					***116.872***	***116.872***	***57.264***	-	***57.264***	-	-	***57.264***	-	-	***57.264***	
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	37.264		37.264			37.264			37.264	
2	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25.000	25.000	20.000		20.000			20.000			20.000	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													-	**141.874,000**	**141.874,000**	
	Vốn thu tiền sử dụng đất													-	**141.874,000**	**141.874,000**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														48.000,000	48.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														15.600,000	15.600,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														8.902,000	8.902,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														6.600,000	6.600,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														6.452,000	6.452,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														11.400,000	11.400,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														5.400,000	5.400,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														14.920,000	14.920,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														7.200,000	7.200,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														2.400,000	2.400,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề																
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**																
	Vốn thu tiền sử dụng đất							**810.000**	**630.000**	**180.000**	**630.000**	**630.000**	**142.800**	**-142.800**	15.000,000	15.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
1	Thành phố Sóc Trăng							**810.000**	**630.000**	**180.000**	**630.000**	**630.000**	**142.800**	**-142.800**	-	-	
2	Thị xã Vĩnh Châu							444.000	354.000	90.000	354.000	354.000	48.000	-48.000	-	-	
3	Thị xã Ngã Năm							50.400	35.400	15.000	35.400	35.400	15.600	-15.600			
4	Huyện Cù Lao Dung							30.000	22.200	7.800	22.200	22.200	9.000	-9.000			
5	Huyện Kế Sách							25.800	19.800	6.000	19.800	19.800	6.600	-6.600			
6	Huyện Long Phú							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	7.200	-7.200			
7	Huyện Mỹ Tú							47.400	35.400	12.000	35.400	35.400	11.400	-11.400			
8	Huyện Mỹ Xuyên							20.400	15.600	4.800	15.600	15.600	5.400	-5.400			
9	Huyện Châu Thành							61.200	46.800	14.400	46.800	46.800	15.000	-15.000			
10	Huyện Thạnh Trị							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	7.200	-7.200			
11	Huyện Trần Đề							12.600	9.600	3.000	9.600	9.600	2.400	-2.400			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							61.800	48.000	13.800	48.000	48.000	15.000	-15.000			
1	Xã Mỹ Quới																
2	Phường Mỹ Xuyên													-	**926,000**	**926,000**	
3	Xã Nhu Gia														98,000	98,000	
4	Xã Gia Hòa														20,000	20,000	
5	Xã Kế Sách														28,000	28,000	
6	Xã Phong Nẫm														32,000	32,000	
7	Xã Thới An Hội														15,000	15,000	
8	Xã Đại Hải														350,000	350,000	
															258,000	258,000	
															125,000	125,000	

Phụ lục VI-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ							**3.571.857**	**1.250.441**	**2.323.416**	**4.984.830**	**1.431.841**	**2.235.000**	**-310.696**	**310.696**	**2.235.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**							**3.571.857**	**1.250.441**	**2.323.416**	**4.984.830**	**1.431.841**	**2.235.000**	**-310.696**	**310.696**	**2.235.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**49.455.541**	**3.802.822**		**16.321.061**	**3.861.937**	**3.096.389**	**1.093.723**	**2.004.666**	**4.828.112**	**1.275.123**	**1.924.304**	-	-	**1.924.304**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**244.020**	**244.020**	-	**244.020**	**244.020**	**228.100**	**142.700**	**85.400**	**142.700**	**142.700**	**81.500**	-	-	**81.500**	
	Dự án chuyển tiếp		**176.700**	**176.700**	-	**176.700**	**176.700**	**169.400**	**142.700**	**26.700**	**142.700**	**142.700**	**22.800**	-	-	**22.800**	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	6/9/NQ-HĐND, 13/7/2021 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000	48.500	42.000	6.500	42.000	42.000	5.500			5.500	
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700	97.700	90.700	7.000	90.700	90.700	4.100			4.100	
3	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000	23.200	10.000	13.200	10.000	10.000	13.200			13.200	
	Dự án khởi công mới		***67.320***	***67.320***	-	***67.320***	***67.320***	***58.700***	-	***58.700***	-	-	***58.700***	-	-	***58.700***	
1	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000	12.000		12.000			12.000			12.000	
2	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000	12.000		12.000			12.000			12.000	
3	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	19.990	1300/QĐ-UBND, 02/6/2025	19.990	19.990	16.000		16.000			16.000			16.000	
4	Dự án Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	23.330	544/QĐ-UBND, 14/3/2025	23.330	23.330	18.700		18.700			18.700			18.700	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**497.500**	**295.100**	-	**521.295**	**355.431**	**342.780**	**210.480**	**132.300**	**211.880**	**211.880**	**119.700**	-	-	**119.700**	
	Dự án chuyển tiếp		***442.800***	***249.400***	-	***466.595***	***300.731***	***298.980***	***210.480***	***88.500***	***211.880***	***211.880***	***75.900***	-	-	***75.900***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	77.000	17.000	60.000	18.400	18.400	51.400			51.400	Đối ứng ODA
2	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	149.980	129.980	20.000	129.980	129.980	17.500			17.500	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000	72.000	63.500	8.500	63.500	63.500	7.000			7.000	
	Dự án khởi công mới		***54.700***	***54.700***	-	***54.700***	***54.700***	***43.800***	-	***43.800***	-	-	***43.800***	-	-	***43.800***	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33.700	33.700	89/QĐ-UBND, 16/01/2025	33.700	33.700	27.000		27.000			27.000			27.000	
5	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	21.000	399/QĐ-UBND, 26/02/2025	21.000	21.000	16.800		16.800			16.800			16.800	
			96.844	**96.844**	**9/QĐ-UBND, 29/8/2024**	**96.844**	**96.844**	**79.500**	**25.700**	**53.800**	**25.700**	**25.700**	**53.800**	-	-	**53.800**	
III	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**96.844**	**96.844**	**9/QĐ-UBND, 29/8/2024**	**96.844**	**96.844**	**79.500**	**25.700**	**53.800**	**25.700**	**25.700**	**53.800**	-	-	**53.800**	
	Dự án chuyển tiếp																
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND, 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	25.700	53.800	25.700	25.700	53.800			53.800	
IV	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**323.525**	**323.525**	-	**323.525**	**323.525**	**293.500**	**215.450**	**78.050**	**215.450**	**215.450**	**54.150**	-	-	**54.150**	
	Dự án chuyển tiếp		***323.525***	***323.525***	-	***323.525***	***323.525***	***293.500***	***215.450***	***78.050***	***215.450***	***215.450***	***54.150***	-	-	***54.150***	
1	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tung- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400	93.400	80.000	13.400	80.000	80.000	9.500			9.500	
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND, 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND; 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130	138.100	108.100	30.000	108.100	108.100	10.000			10.000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000	30.000	15.350	14.650	15.350	15.350	14.650			14.650	
4	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995	32.000	12.000	20.000	12.000	12.000	20.000			20.000	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**48.293.652**	**2.843.333**	-	**15.135.377**	**2.842.117**	**1.564.016**	**338.910**	**1.227.106**	**4.071.899**	**518.910**	**1.187.144**	-	-	**1.187.144**	
	Dự án chuyển tiếp		***47.237.332***	***1.787.013***	-	***14.079.058***	***1.785.798***	***871.596***	***338.910***	***532.686***	***4.071.899***	***518.910***	***492.871***	-	-	***492.871***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	204.946	180.170	24.776	3.913.159	360.170	24.776			24.776	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao DT 939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365	50.000	44.000	6.000	44.000	44.000	6.000			6.000	
3	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000	15.000	5.000	10.000	5.000	5.000	10.000			10.000	
4	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000	9.000		9.000			9.000			9.000	
5	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232	26.000		26.000			13.000			13.000	
6	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112	78.000	15.000	63.000	15.000	15.000	63.000			63.000	
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597	138.000	4.000	134.000	4.000	4.000	114.000			114.000	
8	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.576	42.000		42.000			36.400			36.400	
9	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phường; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024	340.156	34.026	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	340.156	34.026	34.000		34.000			34.000			34.000	
10	Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13.735	13.735	14.950	6.000	8.950	6.000	6.000	7.735			7.735	
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900	18.300	7.640	10.660	7.640	7.640	10.660			10.660	
12	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427.059		963/QĐ-UBND, 23/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020			10.400		10.400			10.400			10.400	
13	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	167.000	50.100	116.900	50.100	50.100	116.900			116.900	
14	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp)	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000	64.000	27.000	37.000	27.000	27.000	37.000			37.000	
	Dự án khởi công mới		***1.056.320***	***1.056.320***	-	***1.056.319***	***1.056.319***	***692.420***	-	***694.420***	-	-	***694.273***	-	-	***694.273***	
15	Nâng cấp mở rộng mặt đường, đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	30.500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30.500	30.500	24.400		24.400			24.400			24.400	
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	50.000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50.000	50.000	40.000		40.000			40.000			40.000	
17	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	259.265		259.265			259.265			259.265	
18	Dự án Đường vào trường chuyên 19 đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường D2), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	30.884	2914/QĐ-UBND, 19/11/2024	30.884	30.884	25.200		25.200			25.200			25.200	
19	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024; 152/NQ-HĐND, 06/12/2024	35.276	35.276	3189/QĐ-UBND, 12/12/2024	35.276	35.276	28.220		28.220			28.220			28.220	
20	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40.000	40.000	3441/QĐ-UBND, 30/12/2024	40.000	40.000	30.000		32.000			31.853			31.853	
21	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000	90.000	167/QĐ-UBND, 03/02/2025	90.000	90.000	72.000		72.000			72.000			72.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
22	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa để hoàn thiện Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80.180	80.180	40.000		40.000			40.000			40.000	
23	Dự án Đường dẫn và đường dẫn sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000	595/QĐ-UBND, 18/3/2025	39.999	39.999	32.000		32.000			32.000			32.000	
24	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710	147.710	625/QĐ-UBND, 19/3/2025	147.710	147.710	121.305		121.305			121.305			121.305	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25.000	25.000	20.030		20.030			20.030			20.030	
VI	**Khác**			-		-	-	**588.493**	**160.483**	**428.010**	**160.483**	**160.483**	**428.010**	-	-	**428.010**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							19.509	5.618	13.891	5.618	5.618	13.891			13.891	
2	Chuẩn bị đầu tư							20.000	-	20.000			20.000			20.000	
	Trong đó:												*620*			*620*	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024			758/QĐ-BQLDA1, 16/12/2024	184	170						*170*			*170*	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44.990	36.000	3006/QĐ-UBND, 25/12/2024	479	450						*450*			*450*	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			548.984	154.865	394.119	154.865	154.865	394.119			394.119	
VII	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**												-			-	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**427.972**	**424.308**		**424.908**	**421.244**	**414.388**	**142.680**	**271.708**	**142.680**	**142.680**	**264.114**	-	-	**264.114**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		*276.542*	*274.778*		*276.457*	*274.693*	*274.778*	*142.680*	*132.098*	*142.680*	*142.680*	*128.694*	-	-	*128.694*	
	Dự án chuyển tiếp												4.000			4.000	
1	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730	10.730	4.000	10.730	10.730	4.000			4.000	
2	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000	10.000	4.000	10.000	10.000	4.000			4.000	
3	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14.974	14.750	14.750	8.000	6.750	8.000	8.000	6.750			6.750	
4	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300			5.300	
5	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300			5.300	
6	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8.244	8.000	8.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	
7	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900	14.900	4.000	10.900	4.000	4.000	10.900			10.900	
8	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	
9	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	
10	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000	14.000	6.000	8.000	6.000	6.000	8.000			8.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900	14.900	6.000	8.900	6.000	6.000	8.900			8.900	
12	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400			4.400	
13	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400			4.400	
14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	2488/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.200	2.600	7.200	7.200	2.600			2.600	
15	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	2490/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.150	2.650	7.150	7.150	2.650			2.650	
16	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900			4.900	
17	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900			4.900	
18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	3.650			3.650	
19	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	3.890			3.890	
20	Trường mầm non 02/9, xã Dại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500	14.500	6.000	8.500	6.000	6.000	8.500			8.500	
21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9.915	9.915	10.000	4.500	5.500	4.500	4.500	5.415			5.415	
22	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND, 30/11/2023	8.952	8.952	8.952	3.100	5.852	3.100	3.100	5.040			5.040	
23	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000			4.000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000			4.000	
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND, 14/6/2024	10.006	10.006	10.006	6.000	4.006	6.000	6.000	3.199			3.199	
	Dự án khởi công mới		*151.430*	*149.530*	-	*148.451*	*146.551*	*139.610*	-	*139.610*	-	-	*135.420*	-	-	*135.420*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
26	Dự án Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-HĐND, 22/10/2024	13.000	13.000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13.000	13.000	12.060		12.060	-	-	12.060			12.060	
27	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An, huyện Trần Đề	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-HĐND, 22/10/2024	14.900	13.000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14.900	13.000	13.000		13.000	-	-	13.000			13.000	
28	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700			9.700	
29	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700			9.700	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000			10.000	
31	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000			10.000	
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	4062/QĐ-UBND, 13/9/2024	10.000	10.000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	7.823	7.823	10.000		10.000	-	-	10.000			10.000	
33	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	4061/QĐ-UBND, 13/9/2024	10.000	10.000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	7.450			7.450	
34	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	39/QĐ-UBND, 16/01/2025	9.491	9.491	9.600		9.600	-	-	9.170			9.170	
35	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	34/QĐ-UBND, 14/01/2025	8.907	8.907	9.600		9.600			9.490			9.490	
36	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14.970	14.970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14.970	14.970	5.990		5.990			8.900			8.900	
37	Dự án Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14.980	14.980	56/QĐ-UBND, 13/3/2025	14.980	14.980	14.980		14.980			5.990			5.990	
38	Dự án Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14.980	14.980	3050/QĐ-UBND, 30/12/2024	14.980	14.980	14.980		14.980			14.980			14.980	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**13.000**	**13.000**	-	**12.546**	**12.546**	**13.000**	-	**13.000**	-	-	**12.540**	-	-	**12.540**	
	Dự án khởi công mới		***13.000***	***13.000***	-	***12.546***	***12.546***	***13.000***	-	***13.000***	-	-	***12.540***	-	-	***12.540***	
1	Dự án Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5.000	5.000	44/QĐ-UBND, 17/01/2025	4.546	4.546	5.000		5.000			4.540			4.540	
2	Dự án Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8.000	8.000	30/QĐ-UBND, 09/01/2025	8.000	8.000	8.000		8.000			8.000			8.000	
III	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**	-	**48.080**	**48.080**	-	**48.080**	**48.080**	**48.080**	**14.038**	**34.042**	**14.038**	**14.038**	**34.042**	-	-	**34.042**	
	Dự án chuyển tiếp	-	***34.080***	***34.080***	-	***34.080***	***34.080***	***34.080***	***14.038***	***20.042***	***14.038***	***14.038***	***20.042***	-	-	***20.042***	
1	Đường huyện 11 đấu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000	11.000	5.000	6.000	5.000	5.000	6.000			6.000	
2	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.580	14.580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.580	14.580	14.580	5.000	9.580	5.000	5.000	9.580			9.580	
3	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500	8.500	4.038	4.462	4.038	4.038	4.462			4.462	
	Dự án khởi công mới		***14.000***	***14.000***		***14.000***	***14.000***	***14.000***	-	***14.000***	-	-	***14.000***	-	-	***14.000***	
4	Dự án Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 19/11/2024	14.000	14.000	20/QĐ-UBND, 10/01/2025	14.000	14.000	14.000		14.000			14.000			14.000	

Phụ lục VIII-SOC TRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó		
										Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ		**35.046**	**35.046**		**48.158**	**48.158**	**13.977**	**131.534**	**112.610**	**18.924**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**35.046**	**35.046**		**48.158**	**48.158**	**13.977**	**131.534**	**112.610**	**18.924**	
I	**Giao thông**		-	-		**13.112**	**13.112**	-	**13.110**	**13.110**	-	
	Chuẩn bị đầu tư		-	-		***13.112***	***13.112***	-	***13.110***	***13.110***	-	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				975/QĐ-TTg, 20/5/2025; 239/QĐ-BQLDA2, 06/6/2025	13.112	13.112		13.110	13.110		
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**35.046**	**35.046**		**35.046**	**35.046**	**13.977**	**18.924**	-	**18.924**	
	Dự án chuyển tiếp		***35.046***	***35.046***		***35.046***	***35.046***	***13.977***	***18.924***	-	***18.924***	
1	Hội trường (500 chỗ) trong khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35.046	35.046	3553/QĐ-UBND, 29/12/2023; 1266/QĐ-UBND, 29/5/2025	35.046	35.046	13.977	18.924		18.924	
III	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**	25/2021/QH15, 28/7/2021			-	-	-	-	**99.500**	**99.500**	-	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng

Phụ lục VII-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025 (Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		
	TỔNG SỐ		**132.570**	**132.570**		**132.570**	**132.570**	**44.162**	**44.162**	**58.526**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**132.570**	**132.570**		**132.570**	**132.570**	**44.162**	**44.162**	**58.526**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**59.970**	**59.970**		**59.970**	**59.970**			**49.532**	
	Dự án khởi công mới		***59.970***	***59.970***		***59.970***	***59.970***			***49.532***	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59.970	59.970	3124/QĐ-UBND, 09/12/2024	59.970	59.970			49.532	
II	**Giao thông**		**55.000**	**55.000**		**55.000**	**55.000**	**44.162**	**44.162**	**8.575**	
	Dự án chuyển tiếp		***55.000***	***55.000***		***55.000***	***55.000***	***44.162***	***44.162***	***8.575***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	106/NQ-HĐND, 28/8/2024	55.000	55.000	2662/QĐ-UBND, 01/11/2024	55.000	55.000	44.162	44.162	8.575	
III	**Công nghệ thông tin**		**17.600**	**17.600**		**17.600**	**17.600**	**-**	**-**	**419**	
	Dự án khởi công mới		***17.600***	***17.600***		***17.600***	***17.600***	**-**	**-**	***419***	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	103/NQ-HĐND, 28/8/2024; 148/NQ-HĐND, 06/12/2024	17.600	17.600	3408/QĐ-UBND, 27/12/2024	17.600	17.600			419	

Phụ lục IX-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**83.240,031**	**-83.240,031**	**83.240,031**	**83.240,031**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn vốn cấp huyện giao bổ sung)**	-	-	**78.526,757**	**78.526,757**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng	-	-	-	-	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu			20.375,000	20.375,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung			7.000,000	7.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú			7.210,000	7.210,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú			5.727,472	5.727,472	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên			10.000,000	10.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành			13.694,285	13.694,285	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị			3.096,000	3.096,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề			11.424,000	11.424,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83.240,031**	**-83.240,031**	-	-	
1	Thành phố Sóc Trăng	-	0,000	-	-	
2	Thị xã Vĩnh Châu	20.595,000	-20.595,000			
3	Thị xã Ngã Năm					

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
4	Huyện Cù Lao Dung	7.000,000	-7.000,000			
5	Huyện Kế Sách		0,000			
6	Huyện Long Phú	7.210,000	-7.210,000		-	
7	Huyện Mỹ Tú	6.118,000	-6.118,000			
8	Huyện Mỹ Xuyên	10.000,000	-10.000,000			
9	Huyện Châu Thành	14.829,285	-14.829,285			
10	Huyện Thạnh Trị	3.336,000	-3.336,000			
11	Huyện Trần Đề	14.151,746	-14.151,746			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**	-	-	**4.713,274**	**4.713,274**	
1	Phường Vĩnh Châu			220,000	220,000	
2	Xã Mỹ Tú			155,455	155,455	
3	Xã Long Hưng			22,914	22,914	
4	Xã Mỹ Hương			132,159	132,159	
5	Xã Mỹ Phước			80,000	80,000	
6	Xã An Ninh			1.135,000	1.135,000	
7	Xã Phú Lộc			100,000	100,000	
8	Xã Vĩnh Lợi			20,000	20,000	
9	Xã Lâm Tân			92,000	92,000	
10	Xã Tân Long			28,000	28,000	
11	Xã Liêu Tú			619,696	619,696	
12	Xã Trần Đề			2.108,050	2.108,050	

Phụ lục X.1-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ							**85.155**	**37.155**	**48.000**	-	**85.154,998**	**37.154,998**	**48.000,000**	-	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**							**85.155**	**37.155**	**48.000**	-	**85.154,998**	**37.154,998**	**48.000,000**	-	
I	**Giao thông**							**20.800**	**14.700**	**6.100**	-	**20.800,000**	**14.700,000**	**6.100,000**	-	
	Dự án khởi công mới							***20.800***	***14.700***	***6.100***	-	***20.800,000***	***14.700,000***	***6.100,000***	-	
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ hẻm 129 đến đường Lê Duẩn), phường 4 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 25/10/2021	14.990,000	14.990,000	Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	0		8.700	8.700			8.700,000	8.700,000			
2	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Công Định đến cầu Chữ Y) phường 2 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	7.800,000	7.800,000	Quyết định số 1776/QĐ-UBND 29/8/2023	6.050,565		6.000	6.000			6.000,000	6.000,000			
3	Xây dựng đường D1 (đoạn từ đường Phan Văn Chiêu đến Km0+750m), phường 9, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6.937,000	6.937,000	Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	6.611		6.100		6.100		6.100,000		6.100,000		
II	**Lĩnh vực QLNN**							**3.739**	**814**	**2.924**	**0**	**3.738,533**	**814,260**	**2.924,273**	-	
	Dự án khởi công mới							***3.739***	***814***	***2.924***	-	***3.738,533***	***814,260***	***2.924,273***	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chính trị thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	14.400,000	14.400,000	Quyết định 1533/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	13.681		814	814			814,260	814,260			
2	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân Liên khóm 4 , 5 phường 7 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	1.597,000	1.597,000	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	1.597		1.573		1.573		1.573,063		1.573,063		
3	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14.000,000	14.000,000	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025	14.000		1.351		1.351		1.351,210		1.351,210		
III	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**							**51.186**	**15.255**	**35.931**	-	**51.186,000**	**15.255,000**	**35.931,000**	-	
	Dự án khởi công mới							***51.186***	***15.255***	***35.931***	-	***51.186,000***	***15.255,000***	***35.931,000***	-	
1	Cải tạo vỉa hè đường Võ Văn Kiệt và trang trí cổng chào (đoạn từ vòng xoay Quốc lộ 60 đến ngã ba Trà Men), phường 7, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 22NQ-HĐND ngày 25/10/2024	9.656,000	9.656,000	Quyết định 2111/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	9.656		9.350	9.350			9.350,000	9.350,000			
2	Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Phạm Hùng (đoạn từ đường Coluso đến đường Vành Đai I), phường 8, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 24NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6.521,000	6.521,000	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	6.193		5.905	5.905			5.905,000	5.905,000			
3	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Dương Kỳ Hiệp đến đường Trần Thủ Độ), phường 2, phường 10, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14.660,000	14.660,000	Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	13.956		13.000		13.000		13.000,000		13.000,000		
4	Cải tạo hệ thống thoát nước đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Khánh Hưng), phường 2, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	5.397,000	5.397,000	Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	2.997		2.850		2.850		2.850,000		2.850,000		
5	Cải tạo vỉa hè đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Cầu Chữ Y đến đường Yết Kiêu), phường 6, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	940,000	940,000	Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	904		900		900		900,000		900,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
6	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led các tuyến đường Phạm Hùng và đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.180,000	1.180,000	Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.021	1.021	1.020		1.020		1.020,000		1.020,000		
7	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến Ủy ban nhân dân phường 5) phường 5 thành phố Sóc Trăng:	Quyết định số 732 /QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.010,000	1.010,000	Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	862	862	862		862		862,000		862,000		
8	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led tuyến đường Lê Duẩn, Trần Quang Diệu, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Trần Văn Sắc thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày /5/2025	1.029,000	1.029,000	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	877	877	877		877		877,000		877,000		
9	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 507 đường Lê Hồng Phong và Hẻm 567 đường Trần Hưng Đạo phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	9.724,248	9.724,248	Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	8.415	8.415	8.415		8.415		8.415,000		8.415,000		
10	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 157 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	792,752	792,752	Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	787	787	787		787		787,000		787,000		
11	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 2, phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	2.156,000	2.156,000	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	1.460	1.460	1.460		1.460		1.460,000		1.460,000		
12	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 5, phường 6, phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	6.233,000	6.233,000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	5.762	5.762	5.760		5.760		5.760,000		5.760,000		
IV	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**															
	Dự án khởi công mới							**9.430**	**6.386**	**3.045**	**-**	**9.430,465**	**6.385,738**	**3.044,727**	**-**	
								9.430	***6.386***	***3.045***	**-**	***9.430,465***	***6.385,738***	***3.044,727***	**-**	
1	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Mẫu giáo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/11/2023	6.000,000	6.000,000	Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	6.000		6.000	6.000			6.000,000	6.000,000			
2	Vốn Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh tổng mức đầu tư							3.430	385,738	3.044,727		3.430,465	385,738	3.044,727		

Phụ lục X.2-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
									Trong đó				Trong đó			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**116.506**	-	-	**152.735**	-	**100.595**	**57.148**	**15.680**	**27.767**	**72.002,000**	**35.807,000**	**15.600,000**	**20.595,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**116.506**	-	-	**152.735**	-	**93.779**	**50.552**	**15.680**	**27.547**	**65.186,000**	**29.211,000**	**15.600,000**	**20.375,000**	
I	**Giao thông**		**116.506**	-	-	**108.939**	-	**72.013**	**45.174**	**15.680**	**11.159**	**54.762,000**	**28.003,000**	**15.600,000**	**11.159,000**	
a	*Dự án chuyển tiếp*		*33.160*	-												
1	Lộ đal Vĩnh An	3077/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	3.570		2542/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.562		3.164	3.164			1.111,000	1.111,000			
2	Lộ Cơ nhất	3068/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5.840		2567/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	5.328		4.878	4.878			2.278,000	2.278,000			
3	Lộ từ Trạm Kiểm lâm đến Giáp Nước (ấp Huỳnh kỳ)	3075/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4.250		2541/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.963		3.593	3.593			1.093,000	1.093,000			
4	Lộ Nguyễn Út	3069/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6.425		2565/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6.403		5.858	5.858			2.694,000	2.694,000			
5	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3 (điểm chính)	3005/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	7.970		2569/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	7.970		6.747	6.747			3.247,000	3.247,000			
6	Nhà Văn hóa xã Lạc Hòa	3071/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6.800		2538/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6.800		6.198	6.198			3.698,000	3.698,000			
7	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936) (thanh toán đối ứng)	97/NQ-HĐND, 23/10/2020			4147/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	22.416		1.679	1.679			1.679,000	1.679,000			
8	Nâng cấp lộ cơ nhất	2999/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	4.730		2543/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	4.725		4.431		4.431		492,000		492,000		
b	*Dự án khởi công mới*		*35.378*	-				-				-				
1	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến đường Huyện 43)	2223/QĐ-UBND, ngày 09/9/2024	14.462		2685/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.462		8.907	8.907			12.766,000	8.907,000	3.859,000		
2	Lộ cặp kênh đường cày	3070/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4.150		2683/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.150		4.150	4.150			3.296,000	3.296,000			
3	Lộ từ Lẫm Thiết đến Đình Trà Niên	3072/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	9.970		2682/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	9.838		5.732		5.732		5.732,000		5.732,000		
4	Lộ Xóm Ông Trời	3073/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	1.050		2668/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	987		874		874		874,000		874,000		
5	Lộ Mù U	3074/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5.746		2724/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	5.745		4.643		4.643		4.643,000		4.643,000		
6	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	2252/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	12.590		2533/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	12.590		11.159			11.159	11.159,000			11.159,000	
II	**Khác**		-	-		**43.796**	-	**21.766**	**5.378**	-	**16.388**	**10.424,000**	**1.208,000**	-	**9.216,000**	
1	Chuẩn bị đầu tư							2.700	2.700			383,000	383,000			
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							2.310	2.310			457,000	457,000			
3	Đối ứng vốn dự án các trường học từ nguồn XSKT tỉnh hỗ trợ					29.892		368	368			368,000	368,000			
3.1	Trường Tiểu học 2 Phường 2				2406/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024	14.998		268	268			268,000	268,000			
3.2	Trường Tiểu học 1 Phường 2				2535/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	14.894		100	100			100,000	100,000			
4	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Xây dựng 02 Trụ sở Công an xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải)				174/QĐ-CAT, ngày 11/10/2024	13.904		10.388			10.388	3.436,000			3.436,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
5	**Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia chưa phân bổ**							6.000			6.000	5.780,000			5.780,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**6.816**	**6.596**	-	**220**	**6.816,000**	**6.596,000**	-	**220,000**	
I	**Phường Vĩnh Châu**					**18.222**	-	**3.149**	**2.929**	-	**220**	**3.149,000**	**2.929,000**	-	**220,000**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Số 2214/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	3.369		Số 2487/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	3.319		-				-				
2	Nâng cấp Đường Đinh Tiên Hoàng	Số 2164/QĐ-BND, ngày 23/8/2024	1.860		Số 2481/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.591		-				-				
3	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến Đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Số 2201/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	1.110		Số 2498/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1.095		-				-				
4	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Số 2202/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	262		-				-				
5	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí Đường Lê Lợi, Phường 1	Số 2203/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	572		-				-				
6	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí Đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa bảng điện từ nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cổng chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa	Số 2204/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	773		-				-				
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2	Số 2216/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	1.630		Số 2489/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1.386		-				-				
8	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8.128	-			-	-			-	-	
8.1	Xây dựng các nhà cộng đồng				2601/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	3.115										
8.2	Lộ Vĩnh Bình - Vĩnh An				2606/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	5.013										
8.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)															
-	Phường 2															
-	Xã Lạc Hòa															
9	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					1.096	-									
9,1	Cầu Lền Buối - Điền Thầy Ban				2511/QĐ-UBND, ngày 15/10/2024	1.096										
II	**Phường Vĩnh Phước**					**16.679**	-	**1.672**	**1.672**	-	-	**1.672,000**	**1.672,000**	-	-	
1	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cà Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Cầu Cà Tích)	Số 2205/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	501		Số 2502/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	491										

Phụ lục X.3-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**45.193**	**0**	**0**	**52.799**	**300**	**33.381**	**23.415**	**9.966**	**0**	**32.112,000**	**23.112,000**	**9.000,000**	**0,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**45.193**	**0**	**0**	**52.465**	**300**	**33.158**	**23.415**	**9.743**	**0**	**32.014,000**	**23.112,000**	**8.902,000**	**0,000**	
I	**Giao thông**		**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**-**	**18.376**	**17.480**	**896**	**-**	**17.232,000**	**17.177,000**	**55,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Lộ kênh 5 Mão, khóm Vĩnh Sử, phường 3	18/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3.300		307/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3.300		2.586	1745	841		1.442,000	1.442,000			
	Dự án khởi công mới															
2	Xây dựng lộ B kênh 10 Lửa, ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình	19/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	3.900		2680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.900		3.770	3.715	55		3.770,000	3.715,000	55,000		
3	Lộ kênh Bờ bao Tư Cửu, ấp Long Thạnh, xã Tân Long	26/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	1.400		2699/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	1.400		455	455			455,000	455,000			
4	Lộ B kênh Tuần Hớn, Phường 3	28/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.500		2678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500		1.818	1.818			1.818,000	1.818,000			
5	Lộ B kênh Bà Mười, Phường 2	29/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.500		2692/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3.500		2.896	2.896			2.896,000	2.896,000			
6	Lộ Xẻo Cạy, phường 1 (Giai đoạn 2)	26/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	4.300		2679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.300		3.051	3.051			3.051,000	3.051,000			
7	Lộ Kênh Tư Bi	27/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	2.900		2696/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2.900		1.200	1.200			1.200,000	1.200,000			
8	Lộ B Kênh Lâm Trà	30/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.200		2693/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3.200		2.600	2.600			2.600,000	2.600,000			
II	**Văn hoá, thông tin**		**5.100**	**-**	**-**	**5.400**	**300**	**5.332**	**5.032**	**300**	**-**	**5.332,000**	**5.032,000**	**300,000**	**0,000**	
	Dự án khởi công mới															
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Phú, Phường 2	33/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2698/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A, Phường 2	34/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2697/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình	38/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2694/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
6	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Quới	39/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2681/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833,000	833,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
7	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới	36/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2682/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833,000	833,000			
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thạnh, xã Tân Long	37/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		816	816			816,000	816,000			
9	Hội nông dân thị xã				2812/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	300	300	300		300		300,000		300,000		
III	**An Ninh, quốc phòng**		**14.093**	-	-	**14.093**	-	**7.055**	-	**7.055**	-	**7.055,000**	**0,000**	**7.055,000**	**0,000**	
	Dự án khởi công mới															
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, xã Long Bình và trụ sở công an xã Mỹ Bình	01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024	14.093		32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	14.093		7.055		7.055		7.055,000		7.055,000		
IV	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***					**6.972**	-	**2.395**	**903**	**1.492**	-	**2.395,000**	**903,000**	**1.492,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp															
9	Lộ Bàu Nhum				252/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	4.447		903	903			903,000	903,000			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Tân Long				865/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.213		807		807		807,000		807,000		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Quới				868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693		302		302		302,000		302,000		
	Dự án khởi công mới															
10	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Long Bình				866/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	619		383		383		383,000		383,000		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**334**	-	**223**	-	**223**	-	**98,000**	**0,000**	**98,000**	**0,000**	
1	**Xã Mỹ Quới**															
1.1	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***					334	-	223	-	223	-	98,000	0,000	98,000	0,000	
	Dự án chuyển tiếp															
(1)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Bình				867/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	334										
												-				

Phụ lục X.4-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**38.442**	**1.042**	-	**38.442**	**1.042**	**39.326**	**27.737**	**7.835**	**2.754**	**34.339,000**	**20.739,000**	**6.600,000**	**7.000,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**38.442**	**1.042**	-	**38.442**	**1.042**	**39.326**	**27.737**	**7.835**	**2.754**	**34.339,000**	**20.739,000**	**6.600,000**	**7.000,000**	
I	**Văn hóa thông tin**		**2.648**	**1.042**	-	**2.648**	**1.042**	**1.874**	**874**	-	-	**874,362**	**874,362**	-	-	
	Dự án khởi công mới		2.648	1.042	-	2.648	1.042	1.874	874	-	-	874,362	874,362	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh Nam	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	448	42	103/QĐ-UBND 17/01/2025	448	42	11	11			10,981	10,981			
2	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 3)	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	2.200	1.000	23/QĐ-UBND 13/01/2025	2.200	1.000	1.863	863			863,381	863,381			
II	**Hoạt động kinh tế**		**35.520**	-	-	**35.520**	-	**35.987**	**25.757**	**7.750**	**2.480**	*31.999,859*	*18.758,737*	*6.515,468*	*6.725,654*	
	Dự án khởi công mới		*35.520*	-	-	*35.520*	-	*35.987*	*25.757*	*7.750*	*2.480*	*31.999,859*	*18.758,737*	*6.515,468*	*6.725,654*	
1	Đường GTNT Bình Du	06/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.933		2651/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.933		1.880	1.880			1.717,000	1.717,000			
2	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (b)	07/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.700		2650/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.700		1.650	1.650			1.545,700	1.545,700			
3	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Si Đa	13/NQ-HĐND, 15/4/2022	2.990		2687/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.990		2.950	2.950			2.703,700	2.703,700			
4	Nâng cấp đường TCNĐ Rạch Đôi	09/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.448		2682/QĐ-UBND, 22/11/2024	2.448		2.400	2.400			2.205,000	2.205,000			
5	Đường TCNĐ Rạch Trại (giai đoạn 2)	03/NQ-HĐND, 19/6/2023	3.349		2663/QĐ-UBND, 20/11/2024	3.349		2.834	2.834			2.833,737	1.333,737		1.500,000	
6	Đường GTNT An Nghiệp A	19/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.694		2690/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.694		1.650	1.650			1.527,137	1.527,137			
7	Đường khu dân cư số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	07/NQ-HĐND, 19/6/2023	1.649		2689/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.649		1.600	1.600			1.501,500	1.501,500			
	Đường giao thông lộ tẻ khu dân cư Rạch Ông Xuân (giai đoạn 2)	11/NQ-HĐND, 15/4/2022	911		2652/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	911		880	880			768,010	768,010			
8	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trẻ - Rạch Sâu	08/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.325		2688/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.325		2.270	2.270			2.154,700	2.154,700			
9	Đường giao thông nông thôn Rạch Tráng 1	20/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.720		2516/QĐ-UBND, 08/11/2024	1.720		1.670	1.670			1.559,412	1.559,412			
10	Đường GTNT Kênh C (Ba dân) đến nhà kim mái (GĐ3)	02/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.349		2685/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.349		1.310	1.310			1.218,880	1.218,880			
11	Đường GTNT Ông 7	04/NQ-HĐND, 19/6/2023	4.112		2684/QĐ-UBND, 25/11/2024	4.112		4.000		4.000		3.521,429	5,961	3.515,468		
12	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	04/NQ-HĐND, 15/4/2022	3.815		2686/QĐ-UBND, 25/11/2024	3.815		3.750		3.750		3.518,000	518,000	3.000,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
13	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu và Đường khu dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu (giai đoạn 2)	814/QĐ-UBND 16/05/2025	1.942		876/QĐ-UBND 16/05/2025	1.942		3.780	1.890		1.890	1.862,654	-		1.862,654	
14	Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 2) và Đấu nối hoàn thiện đường GTNT Kênh C, Đường GTNT Cầu Rạch Su	813/QĐ-UBND 16/05/2025	2.288		874/QĐ-UBND 16/05/2025	2.288		2.128	2.128			2.128,000	-		2.128,000	
15	Đường GTNT Mù U (giai đoạn 1) và đường vào khu dân cư 74	816/QĐ-UBND 08/05/2025	676		877/QĐ-UBND 16/05/2025	676		645	645			645,000	-		645,000	
16	Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Ấn và đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đấu nối đường huyện 11	815/QĐ-UBND 08/05/2025	621		875/QĐ-UBND 16/05/2025	621		590	-		590	590,000	-		590,000	
III	**Y tế**		274			274		274			274	274,346			274,346	
	Dự án khởi công mới															
1	Thu hồi đất mở rộng trạm y tế xã An Thạnh 1	706/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	274		789/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	274		274			274	274,346			274,346	
IV	**Bố trí đối ứng chương trình MTQG, chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch, thanh toán tất toán và bổ sung cho một số chương trình dự án khác**							1.190	1.106	85	-	1.190,433	1.105,901	84,532	-	

Phụ lục X.5-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61.835**	**39.342**	-	**93.566**	**4.000**	**52.557**	**39.794**	**7.200**	-	**40.187,000**	**32.987,000**	**7.200,000**	-	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61.835**	**39.342**	-	**87.018**	**4.000**	**44.271**	**32.256**	**6.452**	-	**31.900,507**	**25.448,507**	**6.452,000**	-	
I	**Giao thông**		**61.835**	**39.342**	-	**61.408**	**4.000**	**41.188**	**29.756**	**5.869**	-	**28.817,507**	**22.948,507**	**5.869,000**	-	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Đường đấu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ.	366; 03/5/2024	9.852	9.852	Số 101; 13/05/2024	9.852		1.203	1203			718,000	718,000			
2	Đường GTNT xã Đại Hải; tuyến cặp kênh Lầu - kênh 30/4	200; 21/6/2023	4.500	4.500	Số 324; 20/10/2023	4.100		3.770	3.770			770,000	770,000			
3	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thôn Cư - Kế An (nối tiếp)	197; 21/6/2023	7.300	7.300	Số 327; 20/10/2023	7.300		6.832	6.832			2.832,000	2.832,000			
4	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách.	239; 23/6/2023	2.540	2.540	Số 360; 09/11/2023	2.380		2.178	2.178			178,000	178,000			
	Dự án khởi công mới															
1	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến kênh Tào Khai đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến đất ông Nguyễn Văn Long.	195; 21/6/2023	4.800	4.800	195; 21/6/2023	4.799		3.091	3.091			3.091,000	3.091,000			
2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Nín 1 (từ cầu Cau Trường đến Phan Văn Truyền).	199; 21/6/2023	2.300	2.300	199; 21/6/2023	2.100		1.756	1.756			1.756,000	1.756,000			
3	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (từ bà Lữ Thị Nhung đến Huỳnh Văn Nhánh).	201; 21/6/2023	4.000	4.000	Số 327; 20/10/2023	4.000	4.000	2.393				2.393,000	2.393,000			
4	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Thanh Niên Đoàn.	202; 21/6/2023	4.472		Số 328; 20/10/2023	5.000		3.170				3.169,507	3.169,507			
5	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến rạch Mương Khai, Rạch Bàng bờ bắc (A35).	204; 21/6/2023	1.500		Số 329; 20/10/2023	1.500		1.414	1.414			1.414,000	1.414,000			
6	Đường GTNT xã Trinh Phú: Nâng cấp, mở rộng tuyến Sóc Ông Tổng (nối tiếp).	209; 21/6/2023	1.891		Số 330; 20/10/2023	1.891		1.712	1.712			1.712,000	1.712,000			
7	Đường GTNT xã Thới An Hội: Tuyến Ngọn Đoan - Bến Than.	211; 21/6/2023	2.530		Số 331; 20/10/2023	2.530		2.229	2.229			2.229,000	2.229,000			
8	Xây dựng mới đường đal Kênh Chính: Nâng cấp, mở rộng đường đal nội ấp An Thành và cầu Kênh Nổi, Thị trấn Kế Sách.	210; 21/6/2023	9.100		193; 21/6/2023	8.906		4.704		4.704		4.704,000		4.704,000		
9	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến cặp kênh Cây Sao - Tân Cư	205; 21/6/2023	4.050	4.050	Số 326; 20/10/2023	4.050		4.050	2.885	1.165		1.165,000		1.165,000		
10	Khắc phục sạt lở bờ sông trước trường Tiểu học Đại Hải 2	1357a; 17/9/2024	3.000		439; 06/11/2024	3.000		2.686	2.686			2.686,000	2.686,000			
II	**Khác**					**2.500**	-	**2.500**	**2.500**	-	-	**2.500,000**	**2.500,000**	-	-	
1	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội					2.500		2.500	2.500			2.500,000	2.500,000			
III	**Đối ứng nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu**					**19.560**	-	**496**	-	**496**	-	**496,000**	-	**496,000**	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
I	Đầu tư điểm tập kết rác của xã Ba Trinh, huyện Kế Sách				447; 12/11/2024	1.480		187		187		187,000		187,000		
2	Trường Tiểu học An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				11; 31/01/2024	14.500		199		199		199,000		199,000		
3	Trường THCS An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				10; 31/01/2024	3.580		110		110		110,000		110,000		
IV	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**					**3.550**		**87**	-	**87**	-	**87,000**	-	**87,000**	-	
1	Đường GTNT xã Xuân Hòa: tuyến vàm Ba Tính - Rạch Miễu (bờ đông); tuyến ngã tư trên - ngọn Mật Cật; tuyến Rạch Cách; tuyến cặp kênh Kinh cũ - giáp Ba Trinh (bờ tây); tuyến rạch Hai Cụ.				397; 03/10/2024	3.550		87		87		87,000		87,000		
D	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**6.548**	-	**8.286**	**7.538**	**748**	-	**8.286,493**	**7.538,493**	**748,000**	-	
I	**Xã Kế Sách**					**2.515**	-	**3.454**	**3.439**	**15**	-	**3.453,779**	**3.438,779**	**15,000**	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện Kế Sách.		650		192, 20/6/2023	650										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá xã Kế Thành và Nghĩa trang liệt sĩ huyện Kế Sách.		750		189, 20/6/2023	750										
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở huyện uỷ và Hội trường Trung tâm Văn hoá hội nghị huyện Kế Sách.		1.100		188, 20/6/2023	1.100										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					-	-									
4.1	Đường nội ấp An Khương (N11)															
4.2	Xây dựng đường đal kênh Kiểm Phiên ấp An Định (nối tiếp)															
4.3	Hỗ trợ đất ở Thị trấn Kế Sách															
4.4	Hỗ trợ nhà ở Thị trấn Kế Sách															
4.5	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 - Bưng Túc (2)															
4.6	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (3) (Nối tiếp)															
4.7	Đường GTNT xã Kế Thành tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (2)															
4.8	Hỗ trợ đất ở Xã Kế Thành															
4.9	Hỗ trợ nhà ở Xã Kế Thành															
5	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					15	-									
5.1	Đường GTNT cặp kênh Ba Oai (bờ nam) xã Kế An					15										
II	**Xã An Lạc Thôn**															
	Dự án khởi công mới					800	-	786	786	-	-	785,691	785,691	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Xuân Hoà, huyện Kế Sách		800		191, 20/6/2023	800										
III	**Xã Phong Nẫm**					**1.050**	-	**1.047**	**697**	**350**	-	**1.047,376**	**697,376**	**350,000**	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách.		700		190, 20/6/2023	700										
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**350**	-									
2.1	Xây mới cầu 5 Đê, xã Phong Nẫm					46										
2.2	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn ấp Phong Hòa, Phong Thạnh, xã Phong Nẫm					18										
2.3	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến từ Ông Thuận - 3 Hôn					34										
2.4	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 5 Hớn đến Chùa Phước Thuận (giai đoạn 1)					58										
2.5	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Ông 6 Cắt Cỏ - Bà Hồng Sương, ấp Phong Hoà, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					8										
2.6	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Anh Thảo - Anh Hải, ấp Phong Phú, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					41										
2.7	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 7 Lợi - Bến Phà, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					10										
2.8	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Anh Tài, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					26										
2.9	Nâng cấp mở rộng Đường ấp Phong Thạnh và Phong Thới, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					56										
2.10	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Hai Xem, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					53										
IV	**Xã Nhơn Mỹ**					**1.800**	-	**2.267**	**2.267**	-	-	**2.266,647**	**2.266,647**	-	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Trường Phú, Trường Lộc, Phú Tây, An Nghiệp, Phụng An, Trường Thọ xã An Mỹ , huyện Kế Sách.		800		187, 20/6/2023	800										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Công xã An Lạc Tây và Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Mỹ Thạnh, Mỹ Lợi, Mỹ Tân xã Nhơn Mỹ , huyện Kế Sách.		1.000		186, 20/6/2023	1.000										
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					-	-									
3.1	Đường GTNT xã An Mỹ: tuyến Phụng An 4															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
3.2	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ - Trường Lộc															
3.3	Hỗ trợ nhà ở Xã An Mỹ															
V	**Xã Thới An Hội**															
	Dự án khởi công mới					**258**	-	**608**	**350**	**258**	-	**608,000**	**350,000**	**258,000**	-	
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**115**	-									
1.1	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Kênh 8 Chanh															
1.2	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội															
1.3	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội															
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					115										
2.1	Đường T10 (đoạn từ ranh đất ông Trần Văn Đấu đến hết ranh đất ông Trần Văn Hen), xã An Lạc Tây					**143**	-									
2.2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (Đoạn từ hết ranh đất ông Trần Văn Hen đến cầu Rạch Nín)					4										
2.3	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Cái Trung - Chợ Trà Ếch (giáp Sông Hậu)					34										
VI	**Xã Đại Hải**					105										
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**125**	-	**125**	-	**125**	-	**125,000**	-	**125,000**	-	
1.1	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cặp kênh Tập Đoàn 8 bờ bắc (Đoạn cầu Tư Sơn đến giáp địa phận Kế An)					125	-									
1.2	Đường cặp kênh 8 Tiến bờ Tây (giai đoạn 2), xã Ba Trinh, huyện Kế Sách					28										
						97										

Phụ lục X.6-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61.956**	**59.312**	-	**237.691**	**162.693**	**66.584**	**39.556**	**15.274**	**11.585**	**45.069,000**	**26.459,000**	**11.400,000**	**7.210,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61.956**	**59.312**	-	**204.374**	**145.277**	**61.791**	**34.763**	**15.274**	**11.585**	**40.276,226**	**21.666,226**	**11.400,000**	**7.210,000**	
I	**Giao thông**		**12.166**	**5.000**	-	**12.166**	**5.000**	**2.006**	**2.006**	-	-	**2.005,970**	**2.005,970**	-	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Đường đấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12.166	5.000	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166	5.000	2.006	2.006			2.005,970	2.005,970			
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**41.543**	**46.065**	**0**	**47.215**	**45.738**	**37.325**	**25.009**	**7.940**	**4.375**	**18.937,029**	**11.217,194**	**7.719,835**	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Khối nhà làm việc các phòng ban và Trụ sở UBND huyện Long Phú	509/QĐ-UBND, 21/10/2022	33.000	33.000	40/QĐ-UBND, 15/02/2023	33.000	33.000	31.144	23.492	3.277	4.375	12.756,255	9.700,000	3.056,255		
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh	195/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.478	6.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7.477	6.000	334	334			333,788	333,788			
2	Nâng cấp, cải tạo khối nhà làm việc Ban Tổ chức và nhà nghỉ công vụ	237/QĐ-UBND, 17/10/2024	940	940	304/QĐ-UBND, 20/11/2024	858	858	795	795			794,990	794,990			
3	SLMB khu hành chính UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	261/QĐ-UBND, 25/10/2024	3.189	3.189	300/QĐ-UBND, 20/11/2024	3.075	3.075	2.900		2.900		2.900,000		2.900,000		
4	Nâng cấp, sửa chữa các khối nhà làm việc và nhà ăn huyện Ủy Long Phú	236/QĐ-UBND, 17/10/2024	962	962	303/QĐ-UBND, 20/11/2024	865	865	388	388			388,416	388,416			
5	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Long Phú	234/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.974	1.974	301/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.939	1.939	1.764		1.764		1.763,580		1.763,580		
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1.282**	**1.282**	**0**	**14.863**	**1.983**	**1.220**	**220**	**1.000**	**0**	**1.220,000**	**220,000**	**1.000,000**	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				07/QĐ-UBND, 29/01/2024	13.779	900	220	220			220,000	220,000			
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Phú	260/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.282	1.282	310/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.084	1.084	1.000		1.000		1.000,000		1.000,000		
IV	**Văn hóa, thông tin**		**6.965**	**6.965**	**0**	**6.325**	**6.325**	**4.598**	**2.882**	**1.717**	**0**	**4.598,380**	**2.881,810**	**1.716,570**	-	
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Long Đức, Phú Hữu, huyện Long Phú	246/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.304	1.304	307/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.194	1.194	796	796			795,730	795,730			
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	239/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.290	1.290	306/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.128	1.128	982	982			982,290	982,290			
3	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú	238/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.510	1.510	305/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.306	1.306	1.104	1.104			1.103,790	1.103,790			
4	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa Quốc Hương, huyện Long Phú	251/QĐ-UBND, 22/10/2024	1.219	1.219	308/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.202	1.202	1.093		1.093		1.093,165		1.093,165		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	235/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.642	1.642	302/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.495	1.495	623		623		623,405		623,405		
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**															
*	**Dự án khởi công mới**							**10.863**	**0**	**3.653**	**7.210**	**7.210,000**	**-**	**-**	**7.210,000**	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng							10.863		3.653	7.210	7.210,000			7.210,000	
VI	**Khác**					**123.806**	**86.232**	**5.779**	**4.646**	**964**	**0**	**6.304,847**	**5.341,252**	**963,595**	**-**	
1	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 934B, huyện Long Phú	259/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.205	1.205	309/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.172	1.172	1.098	1.098			1.097,540	1.097,540			
2	**Chuẩn bị đầu tư**					**68.586**	**60.000**	**4.512**	**3.548**	**964**	**0**	**4.511,979**	**3.548,384**	**963,595**	**-**	
(1)	Đường số 6 Trường Bình, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.089	1.840	127	127			127,000	127,000			
(2)	Đường Cầu Chữ Y - kênh bà Hai Lập (ấp Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.955	3.450	292	292			292,000	292,000			
(3)	Đường Rạch Cọl nối tiếp (Trường An), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 21/5/2025	1.214	1.050	83	83			83,000	83,000			
(4)	Đường Cầu chữ Y đến nhà Triệu Senl (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 21/5/2025	4.155	3.630	307	307			307,000	307,000			
(5)	Đường từ Quán bà Hồng- Nhà Ông Vương Hồ Vũ (ấp Trường Thành A), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				217/QĐ-UBND, 21/5/2025	760	670	49	49			49,000	49,000			
(6)	Đường vào Xóm cây Rừa (TTA-TH), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				224/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.108	2.720	220	220			220,000	220,000			
(7)	Đường kênh ông Yến nối tiếp (Trường Thọ- Trường Thành B), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.040	1.790	145	145			145,000	145,000			
(8)	Đường Sai Thảo nối tiếp (TTB) , xã Trường Khánh, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.557	3.100	270	270			270,000	270,000			
(9)	Đường Trường Thọ nối dài từ ông Dương Lư- đến Đất ông Trà Chươl (Trường thọ), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 21/5/2025	842	730	66	66			66,000	66,000			
(10)	Đường bà Linh- Danh Sol (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				218/QĐ-UBND, 21/5/2025	764	650	74	74			74,000	74,000			
(11)	Đường nhà bà Hoa Trường Thành B - cầu Trần Gia Trường Lộc, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.631	5.800	441	441			441,000	441,000			
(12)	Đường kênh ông cả (Quốc lộ 60- nhà ông Diệu), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				225/QĐ-UBND, 21/5/2025	5.651	4.950	426	426			426,000	426,000			
(13)	Đường Đal Ngã Tư, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				221/QĐ-UBND, 21/5/2025	4.596	4.100	270	270			270,000	270,000			
(14)	Đường Mương Tra - Cái Xe, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				220/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.932	6.150	349	349			349,384	349,384			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(15)	Đường Đình Ngã Cũ (Đình Thạnh Thới), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.798	2.450	194	194			194,000	194,000			
(16)	Đường cặp kênh Út Đoàn, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				222/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.326	2.050	152	152			152,000	152,000			
(17)	Đường đình Tân Hội, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				223/QĐ-UBND, 21/5/2025	1.230	1.080	83	83			83,000	83,000			
(18)	Đường giáp lộ Hàm Trình - kênh Hưng Thạnh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				196/QĐ-UBND, 20/5/2025	1.837	1.490	90		90		90,000		90,000		
(19)	Đường Mương Tra 2, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				219/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.555	5.800	400		400		399,595		399,595		
(20)	Đường Út Hiền - Cầu thanh niên, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.321	5.500	400		400		400,000		400,000		
(21)	Đường từ chợ Cái Quanh - Đường Hàm Trình, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				195/QĐ-UBND, 20/5/2025	1.225	1.000	74		74		74,000		74,000		
3	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*23.893*	*11.528*	*526*	*526*	*0*	*0*	*526,000*	*526,000*	-	-	
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.323	1.000	80	80			80,000	80,000			
(2)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thành đến đất ông Ngoan), huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.341	900	155	155			155,000	155,000			
(3)	Lộ Tân Lập - Phú Đức (đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Nì), xã Long Phú, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 27/9/2024	3.251	1.454	109	109			109,000	109,000			
(4)	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu chợ Trường Khánh đến cầu Chín Hiệp), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 27/9/2024	10.426	4.650	64	64			64,000	64,000			
(5)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.363	680	70	70			70,000	70,000			
(6)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.565	778	26	26			26,000	26,000			
(7)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				198/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.014	730	6	6			6,000	6,000			
(8)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				200/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.156	960	8	8			8,000	8,000			
(9)	Đường Nhà thờ - bà Nghi, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				197/QĐ-UBND, 25/9/2024	453	376	8	8			8,000	8,000			
4	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**30.155**	**13.532**	**169**	**169**	**0**	**0**	**169,328**	**169,328**	-	-	
(1)	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7.350	6.000	47	47			47,199	47,199			
(2)	Nâng cấp, cải tạo Nhà Văn hóa ấp Bờ Kinh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				05/QĐ-UBND, 29/01/2024	611	51	23	23			23,000	23,000			
(3)	Cầu Cái Quanh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				419/QĐ-UBND, 16/10/2023	5.686	5.686	37	37			37,159	37,159			
(4)	Xây dựng cầu Kênh sườn Bưng Thum, huyện Long Phú				365/QĐ-UBND, 21/9/2023	6.303	293	7	7			6,970	6,970			
(5)	Trường Tiểu học Tân Hưng C, ấp Tân Qui B, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				03/QĐ-UBND, 29/01/2024	7.881	501	25	25			25,000	25,000			
(11)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.323	1.000	30	30			30,000	30,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**															
1	**Xã Tân Thạnh**					**33.318**	**17.416**	**4.793**	**4.793**	**0**	**0**	**4.792,774**	**4.792,774**	-	-	
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*				0	**4.133**	**1.522**	**1.297**	**1.297**	**0**	**0**	**1.296,624**	**1.296,624**	-	-	
*	***Dự án chuyển tiếp***					*3.012*	*1.210*									
(1)	Lộ Xóm Rẫy, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				129/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.081	1.210									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Bưng Xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô), xã Tân Hưng, huyện Long Phú				265/QĐ-UBND, 28/10/2024	931										
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Xã Tân Hưng															
1.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					0,000										
*	***Dự án khởi công mới***					*288*	*216*									
(1)	Hệ thống thoát nước cấp Đường huyện 25, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 27/9/2024	288	216									
1.3	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**832,795**	**96,379**									
(1)	Đường đal cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu, xã Châu Khánh, huyện Long Phú				348/QĐ-UBND, 19/9/2023	832,795	96,379									
2	**Xã Long Phú**															
2.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					**14.057**	**7.509**	**2.532**	**2.532**	**0**	**0**	**2.531,681**	**2.531,681**	-	-	
(1)	Đường cặp kênh Bao Biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Lát), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				267/QĐ-UBND, 28/10/2024	*9.398*	*6.972*									
(2)	Đường cặp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ ông Thành đến trường tiểu học), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				268/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.116	1.000									
(3)	Đường cặp kênh Năm Nhạo (đoạn từ tỉnh lộ 933 đến nhà chú Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				269/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.375	1.237									
(4)	Lộ Tân Lập - Bưng Long - Bưng Thum (đoạn từ nhà Lý Pha đến Cầu Kim Thái Thống), xã Long Phú, huyện Long Phú				270/QĐ-UBND, 28/10/2024	2.733	1.524									
(5)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ cầu Tường Nguyên đến nhà ông Trí), xã Long Phú, huyện Long Phú				271/QĐ-UBND, 28/10/2024	793	713									
(6)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến kênh Hưng Thạnh), xã Long Phú, huyện Long Phú				272/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.242	1.000									
*	***Hỗ trợ nhà ở***					2.140	1.499									
(1)	Thị trấn Long Phú															
(2)	Xã Long Phú					0										
2.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					0										
(1)	Lộ chùa Bưng Kol - Rạch Bưng Cà Pốt (từ cầu Chùa Bưng Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú				377/QĐ-UBND, 13/9/2022	**4.658**	**536**									
(2)	Lộ Nước Mặn 1 - Nước Mặn 2 (từ cầu Tư Xê đến nhà ông Sol), xã Long Phú, huyện Long Phú				94/QĐ-UBND, 10/10/2019	1.080	79									
3	**Xã Trường Khánh**					3.578	458									
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					**6.066**	**4.740**	**512**	**512**	**0**	**0**	**511,802**	**511,802**	-	-	
*	***Hỗ trợ nhà ở***					*0*	*0*									
(1)	Xã Trường Khánh					0										

Phụ lục X.7-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ		**42.692**	-	-	**52.545**	-	**37.365**	**25.847**	**5.400**	**6.118**	**37.365,000**	**25.847,000**	**5.400,000**	**6.118,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**42.692**	-	-	**50.218**	-	**36.974**	**25.847**	**5.400**	**5.727**	**36.974,472**	**25.847,000**	**5.400,000**	**5.727,472**	
I	**Giao thông**		**28.422**	-	-	**22.831**	-	**21.556**	**11.577**	**5.400**	**4.579**	**21.556,026**	**11.577,000**	**5.400,000**	**4.579,026**	
	Dự án khởi công mới		**28.422**	-	-	**22.831**	-	**21.556**	**11.577**	**5.400**	**4.579**	**21.556,026**	**11.577,000**	**5.400,000**	**4.579,026**	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường D3-N6, xã Long Hưng	5339/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	7.101		6068/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7.100		**6.800**	1.400	5.400		**6.800,000**	1.400,000	5.400,000		
2	Đường Chòm Tre , thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa- xã Mỹ Tú	5620/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7.200		6099/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7.198		**6.680**	6.680			**6.680,000**	6.680,000			
3	Đường Bộ Xuyên , xã Long Hưng	5618/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7.924		6420/QĐ-UBND, ngày 25/12/2024	2.377		**1.997**	1.997			**1.997,000**	1.997,000			
4	Nâng cấp Lộ cũ Cầu Đốn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	5619/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	500		6098/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	459		**500**	500			**500,000**	500,000			
5	Đường vào Cầu kênh xáng, xã Mỹ Phước	1226/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.000		1465/QĐ-UBND, ngày 18/4/2025	1.000		**1.000**	1.000			**1.000,000**	1.000,000			
6	Duy tu, sửa chữa Đường giao thông đến trung tâm xã Long Hưng	1227/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	917		1466/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	917		**882**			882	**882,026**			882,026	
7	Đường phía tây kênh Tám Thước (giai đoạn 3), xã Long Hưng	1228/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	930		1467/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	930		**854**			854	**854,000**			854,000	
8	Lộ kênh Thốp Nốp (giai đoạn 2), xã Mỹ Hương	1229/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.150		1468/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1.150		**1.143**			1.143	**1.143,000**			1.143,000	
9	Cầu Phước An B, xã Mỹ Phước	1230/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.150		1469/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1.150		**1.150**			1.150	**1.150,000**			1.150,000	
10	Đường ĐH84 đấu nối Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú- Mố cầu Chín Nghĩa lộ phía nam kênh Trà Cú cạn	1231/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	550		1470/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	550		**550**			550	**550,000**			550,000	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**14.270**	-	-	**14.270**	-	**14.270**	**14.270**	-	-	**14.270,000**	**14.270,000**	-	-	
	Dự án khởi công mới		**14.270**	-	-	**14.270**	-	**14.270**	**14.270**	-	-	**14.270,000**	**14.270,000**	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hưng Phú	5821/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	500		6341/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	500		**500**	500			**500,000**	500,000			
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Long Hưng	5316/QĐ-UBND, ngày 24/9/2024	470		6340/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	470		**470**	470			**470,000**	470,000			
3	Đối ứng công trình vốn tỉnh: Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	0	13.300		32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024	13.300	0	**13.300**	13.300			**13.300,000**	13.300,000			
III	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		-	-	-	-	-	**37**	-	-	**37**	**37,054**	-	-	**37,054**	
1	Hội trường UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							**16**			16	**16,012**			16,012	
2	Hội trường Trung tâm chính trị huyện Mỹ Tú							**11**			11	**10,803**			10,803	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú							**1**			1	**0,500**			0,500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*6.066*	*4.740*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ Cầu Thanh niên đến nhà ông Năm Miện), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.200	920									
(2)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ nhà bà Đờ đến nhà ông Út Ói), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.245	915									
(3)	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Khu Đê, từ nhà ông Đậu đến nhà ông Út Ân), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.235	958									
(4)	Mở rộng đường đal Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ân đến cầu cống Mé Hòe), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				170/QĐ-UBND, 27/9/2024	322	223									
(5)	Nhà văn hóa ấp Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				206/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.301	1.115									
3.3	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán					762	609									
(1)	Lộ cặp Rạch Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				76/QĐ-UBND, 17/4/2024	762	609									
4	**Xã Nhơn Mỹ**					**7.130**	**3.016**	**356**	**356**	**0**	**0**	**356,000**	**356,000**	**-**	**-**	
4.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*7.130*	*3.016*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 1), xã Song Phụng, huyện Long Phú				201/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.232	906									
(2)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 2), xã Song Phụng, huyện Long Phú				202/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.201	900									
(3)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 3), xã Song Phụng, huyện Long Phú				203/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.429	1.010									
(4)	Đường đal cặp kênh Xáng (đoạn cuối), xã Song Phụng, huyện Long Phú				204/QĐ-UBND, 26/9/2024	267	200									
5	**Xã Đại Ngãi**					**1.933**	**628**	**97**	**97**	**0**	**0**	**96,667**	**96,667**	**-**	**-**	
5.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*637*	*490*									
(1)	Đường cặp kênh Trường Ý, xã Long Đức, huyện Long Phú				205/QĐ-UBND, 26/9/2024	637	490									
5.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**1.296**	**138**									
(1)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				82/QĐ-UBND, 19/4/2024	1.296	138									

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
4	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 82 (đoạn giáp ĐT 940 đến Khu căn cứ Tỉnh uỷ), huyện Mỹ Tú							5			5	5,419			5,419	
5	Lát lục giác Mố Cầu kênh Xáng, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							4			4	4,320			4,320	
IV	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**		-	-	-	**3.881**	-	**297**	-	-	**297**	**297,000**	-	-	**297,000**	
			-	-	-	**3.881**	-	**297**		-	**297**	**297,000**		-	**297,000**	
	Dự án khởi công mới															
1	Lộ kênh Thốp Nốp, xã Mỹ Hương	0			4722/QĐ-UBND, ngày 20/10/2023	821		40			40	40,000			40,000	
2	Lộ kênh 10 Công, xã Mỹ Tú	0			5361/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1.337		97			97	97,000			97,000	
3	Đường kênh Hứa Hải (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	0			4708/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 và 5522/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	1.723		160			160	160,000			160,000	
V	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**		-	-	-	**9.236**	-	**814**	-	-	**814**	**814,392**	-	-	**814,392**	
			0	**0**	**0**	**9.236**	**0**	**814**		**0**	**814**	**814,392**		-	**814,392**	
	Dự án khởi công mới															
1	Lộ Chùa Phú Túc, xã Phú Mỹ	0			5558/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.309		115			115	114,663			114,663	
2	Lộ Chùa Phú Túc (giai đoạn 2), xã Phú Mỹ	0			5559/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.524		130			130	129,855			129,855	
3	Lộ bờ tây ĐT 938 (giai đoạn 3), xã Thuận Hưng	0			5562/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	4.091		366			366	365,651			365,651	
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ Tam Sóc C1 (giai đoạn 2), xã Mỹ Thuận	0			5557/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.571		140			140	140,223			140,223	
5	Lộ xóm Trà Lây cũ, xã Phú Mỹ	0			5560/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	741		64			64	64,000			64,000	
B	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					2.327	0	**391**	0	0	391	**390,528**	-	-	390,528	
I	**Xã Mỹ Tú**					664	0	**155**	0	0	155	**155,455**	-	-	155,455	
a	**thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		-	-	-	-	-									
1	Lộ Ô Quên ấp Tam Sóc A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
2	Lộ kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
3	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Lộ phía nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4), xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú															
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					664	0									
1	Đường phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 5), xã Mỹ Tú	0			2458/QĐ-UBND, ngày 01/06/2023	400										
2	Đường dân sinh ấp Tam Sóc C1, xã Mỹ Thuận	0			2646/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	264										

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó				
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư		
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**					-	-										
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																
	Hỗ trợ nhà ở xã Mỹ Thuận																
II	**Xã Long Hưng**																
a	Thanh toán tồn đọng sau quyết toán																
1	Lộ bờ đông kênh Tân Phước, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú							**23**	**0**	**0**	**23**	**22,914**	**-**	**-**	**22,914**		
2	Lộ kênh lung Sa Co, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú																
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Hoà A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú																
III	**Xã Mỹ Hương**																
a	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**					**299**	**0**	**132**	**0**	**0**	**132**	**132,159**	**-**	**-**	**132,159**		
1	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú					**0**	**0**										
2	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú																
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					**299**	**0**										
1	Nâng cấp đường Trà Coi A - đường Xóm Nhà Máy (đoạn giáp ĐT939), xã Mỹ Hương	0			2643/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023	299											
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**				-	-	-										
	Dự án chuyển tiếp																
5	Dự án 1		**0**	**0**		**0**	**0**										
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận Hưng																
-	Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ																
IV	**Xã Mỹ Phước**																
a	Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới					**1.364**	**0**	**80**	**0**	**0**	**80**	**80,000**	**-**	**-**	**80,000**		
						1.364	0										
1	Đường Phước An B, xã Mỹ Phước	0			2645/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	1.364											

Phụ lục X.8-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

(Kèm theo Tờ trình số

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư NS huyện	
	TỔNG SỐ		**75.645**			**126.313**	**-**	**115.983**	**87.321**	**18.742**	**10.000**	**55.680,000**	**30.680,000**	**15.000,000**	**10.000,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		75.645			126.313	-	115.983	87.321	18.662	10.000	55.600,000	30.680,000	14.920,000	10.000,000	
I	**Giao thông**		75.645			75.645	-	78.249	60.050	18.199	-	44.494,000	30.037,000	14.457,000	-	
	Dự án chuyển tiếp							-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm Bắc Ky nối dài Đập Tiếp Nhật		4.299		4513/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.299		4.299	4.299	-	-	2.356,000	2.356,000	-		
2	Đường đal Sông Cái 2A (A5)		2.233		4507/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.233		2.233	2.233	-	-	1.332,000	1.332,000	-		
3	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Ré đến cầu trà uốt Phú B)		4.370		4498/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.370		4.370	4.370	-	-	2.525,000	2.525,000	-		
4	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ Huỳnh Phẩm - Đường huyện 53) - giai đoạn 2		10.501		4517/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	10.501		10.501	10.501	-	-	6.052,000	6.052,000	-		
5	Đường Cầu 8 Phú – kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)		4.399		4490/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.399		4.399	4.399	-	-	2.613,000	2.613,000	-		
6	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài		1.846		4492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.846		1.846	1.846	-	-	1.071,000	1.071,000	-		
7	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tư Kiệp)		1.903		4494/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.903		1.903	1.903	-	-	1.130,000	1.130,000	-		
8	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)		4.268		4497/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.268		4.268	4.268	-	-	2.514,000	2.514,000	-		
9	Đường bê tông Hòa Đặng 9		2.284		4419/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.284		2.284	2.284	-	-	1.335,000	1.335,000	-		
	Dự án khởi công mới		-					-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm bê tông liên ấp Thạnh Lợi - Vĩnh Xuyên		3.571		4514/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	3.571		3.575	3.575	-	-	2.000,000	1.300,000	700,000		
2	Đường nhánh rẽ (nối đường Bưng Khoai xóm 3 đến giáp ranh xã Phú Mỹ)		1.561		2994/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1.561		1.575	1.575	-	-	1.257,000	657,000	600,000		
3	Cầu Bưng Khoai xóm 2		1.149		2995/QĐ-UBND, ngày 08/11/2024	1.149		1.362	1.362	-	-	1.113,000	1.113,000	-		
4	Đường đal từ kho Hoàng Giang cũ đến nhà Ông Trương Vươn và giáp Quốc lộ 1A		2.440		4509/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.440		2.555	2.555	-	-	2.126,000	909,000	1.217,000		
5	Đường đal từ điểm trường Tiểu học Thạnh Phú 3 đến giáp đường huyện 57		1.645		4510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.645		1.743	1.743	-	-	700,000	700,000	-		
6	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ đường huyện 53 - cầu Thạnh Bình) - giai đoạn 3		6.000		2996/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	6.000		5.975	5.975	-	-	1.400,000	1.400,000	-		
7	Đường Vườn Cò - Kinh Xéo Sậy nhà ông Thuận		4.687		2997/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4.687		4.687	4.687	-	-	2.649,000	1.650,000	999,000		
8	Đường Hiệp Hoà 4 nối dài		2.487		4518/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.487		2.475	2.475	-	-	1.567,000	880,000	687,000		
9	Đường bê tông Hoà Đê 3		3.525		2998/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3.525		3.575	-	3.575	-	1.520,000	-	1.520,000		
10	Đường Hoà Phú - Hữu Cận		3.226		4495/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.226		4.799	-	4.799	-	2.934,000	-	2.934,000		
11	Đường trục 11 (từ kênh Thạnh Mỹ đến trục 10)		4.851		2999/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4.851		5.375	-	5.375	-	3.350,000	-	3.350,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư NS huyện	
12	Đường bê tông Cây Trâm nối dài		3.024		3000/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3.024		1.775	-	1.775	-	1.850,000	-	1.850,000		
13	Đường bê tông Huỳnh Công Đề 2 (Miếu Ông Tà)		1.377		3001/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1.377		2.675	-	2.675	-	1.100,000	500,000	600,000		
II	**Khác**					**18.582**	-	10.000	-	-	10.000	10.000,000	-	-	10.000,000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên				32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	18.582		10.000			10.000	10.000,000			10.000,000	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		-	-	-	32.086	-	27.734	27.271	463	-	1.106,000	643,000	463,000	-	
1	Đường giao thông nông thôn liên ấp Trà Bết - Sông cái 2				284/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	4.815		6		6		6,000		6,000		
2	Nâng cấp lộ bê tông Trà Bết - Nông Trường, xã Tham Đôn				4108/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	1.606		1.682	1.606	76	-	76,000	-	76,000		
3	Đường bê tông Hoà Thọ, xã Ngọc Đông				4106/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	2.697		3.078	2.697	381	-	381,000	-	381,000		
10	Đường cặp kênh nhà Ông Thanh Phương đến nhà bà Hồng (ấp Rạch Sên)				280/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	5.415		5.415	5.415	-	-	255,000	255,000	-		
11	Đường Hòa Khanh - Thạnh An				281/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	3.838		3.838	3.838	-	-	244,000	244,000	-		
12	Tuyến đường từ đường huyện 15 đến bể phà Hòa Nhạn				283/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	13.715		13.715	13.715	-	-	144,000	144,000	-		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**880**	**800**	**80**	-	**80**	-	**80,000**	-	**80,000**	-	
I	**Phường Mỹ Xuyên**					220	200	20	-	20	-	20,000	-	20,000	-	
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			**220**	**200**									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Đại Tâm					220	200									
II	**Xã Nhu Gia**					308	280	28	-	28		28,000	-	28,000		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			308	280									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Thạnh Phú					308	280									
III	**Xã Gia hòa**					352	320	32	-	32	-	32,000	-	32,000	-	
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			352	320									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Thạnh Quới					352	320									

Phụ lục X.9-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
	TỔNG SỐ		**23.666**	-	-	**82.889**	**23.495**	**43.841**	**21.812**	**7.200**	**14.829**	**43.841,285**	**21.812,000**	**7.200,000**	**14.829,285**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**22.531**	-	-	**79.685**	**23.495**	**41.837**	**20.943**	**7.200**	**13.694**	**41.837,285**	**20.943,000**	**7.200,000**	**13.694,285**	
	I. Giao thông		**22.531**	-	-	**70.370**	**19.128**	**24.615**	**6.405**	**4.516**	**13.694**	**24.614,998**	**6.404,713**	**4.516,000**	**13.694,285**	
*	*Dự án chuyển tiếp*							-			-	-			-	
1	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1), xã Hồ Đắc Kiện				468/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	38.256	19.128	516	14.138	900	-	516,009	516,009	-	-	
*	*Dự án khởi công mới*							-			-	-			-	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá xã Phú Tâm	4506/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	2.640	-	4574/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	2.606	-	2.375	533	1.841	-	2.374,750	533,300	1.841,450	-	
2	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ	4507/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	491	-	4573/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	472	-	467	-	472	-	466,950	-	466,950	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Hồ nước ngọt	531a/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.400	-	656/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.400	-	2.208	0	2.208	-	2.207,600	-	2.207,600	-	
4	Lộ rạch 85 - Trà Canh B	528/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.700	-	654/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.700	-	2.537	2.537	-	-	2.537,400	2.537,400	-	-	
5	Lộ rạch Trà Canh ruộng (giai đoạn 5)	529/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	653/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	500	-	484	484	-	-	484,100	484,100	-	-	
7	Cầu Đường Láng	493/QĐ-UBND, ngày 17/03/2025	1.200	-	531/QĐ-UBND, ngày 24/03/2025	1.200	-	1.119	1.200	-	1.119	1.119,400		-	1.119,400	
8	Nâng cấp, mở rộng Hẻm 4 ấp Phú Bình	530/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.100	-	655/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.100	-	1.100	1.100	-	1.100	1.099,700		-	1.099,700	
9	Nâng cấp, mở rộng lộ Phước Phong	521/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.200	-	647/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.112	-	890	1.112	-	890	890,200		-	890,200	
10	Nâng cấp, mở rộng lộ Vành đai A	522/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.400	-	648/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.399	-	2.202	2.399	-	2.202	2.202,000		-	2.202,000	
11	Nạo vét khắc phục ô nhiễm môi trường hệ thống Cống + kênh (ấp Phước Lợi - Phước Phong)	523/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	649/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	289	-	288	289	-	288	288,400		-	288,400	
12	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới A	524/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.900	-	650/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.882	-	1.621	1.882	-	1.621	1.620,600		-	1.620,600	
13	Nâng cấp đường đal bên sông xóm 4	526/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	3.800	-	652/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	3.800	-	3.545	3.800	-	3.545	3.544,585		-	3.544,585	
18	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới B	525/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.700	-	651/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.351	-	1.276	1.351	-	1.276	1.276,400		-	1.276,400	
22	Nâng cấp, mở rộng đường cây me				518/QĐ-UBND, 20/3/2025	10.302		3.987	2.334		2.250	3.986,904	2.333,904		1.653,000	
II	**Lĩnh vực khác**		-	-	-	-	-	**15.850**	**13.506**	**2.344**	-	**15.850,000**	**13.506,000**	**2.344,000**	-	
1	Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn							15.850	13.506	2.344	-	15.850,000	13.506,000	2.344,000	-	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		-	-		**3.237**	**2.793**	**390**	**50**	**340**	-	**389,587**	**49,587**	**340,000**	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
1	Nhà văn hoá xã Phú Tân							340		340	-	340,000		340,000	-	
2	Đường kênh cầu Nhật Hải				305/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	3.237	2.793	50	50	-	-	49,587	49,587	-	-	
IV	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**		-	-		**6.077**	**1.574**	**983**	**983**	-	-	**982,700**	**982,700**	-	-	
1	Đường đal ấp Phú Bình (01 cây cầu) giai đoạn 2				4007/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	2.722	1.574	869	869	-	-	868,700	868,700	-	-	
(2)	Đường Kênh 30/4 (Cầu 30/4 đến Quốc Lộ 60) giai đoạn 2				4005/QĐ-UBND, 25/10/2024	2.237		82	82		-	81,900	81,900		-	
2	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ hộ Ngô Văn Hải tiếp giáp hộ Thạch Quyên)				4006/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.118		32	32		-	32,100	32,100		-	
C	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**		**1.135**	-	-	**3.204**	-	**3.095**	**1.960**	-	**1.135**	**2.004,000**	**869,000**	-	**1.135,000**	
I	**Xã An Ninh**		**1.135**	-		**2.733**	-	**2.851**	**1.716**	-	**1.135**	**1.760,000**	**625,000**	-	**1.135,000**	
1	Hồ bơi, mái vòm, xã An Ninh	527/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	1135		680/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1135										
2	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		-	-		1.598	-									
(1)	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp				3873/QĐ_UBND, ngày 03/10/2024	1.598										
(2)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã An Hiệp															
-	Xã An Ninh															
II	**Xã Hồ Đắc Kiện**		**0**	**0**	**0**	**471**	**0**	**128**	**128**	-	-	**128,000**	**128,000**	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		0	0		471	0									
(1)	Cải tạo chợ Thiện Mỹ				3919a/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	471										
III	**Xã Thuận Hòa**		-	-	-	-	-	**96**	**96**	-	-	**96,000**	**96,000**	-	-	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Thuận Hoà															
-	Xã Phú Tân															
III	**Xã Phú Tâm**		-	-	-	-	-	**20**	**20**	-	-	**20,000**	**20,000**	-	-	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Phú Tâm															

Phụ lục X.10-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
	TỔNG SỐ		**26.080**	**0**		**87.375**	**34.105**	**35.976**	**28.577**	**4.063**	**3.336**	**30.906,000**	**25.170,000**	**2.400,000**	**3.336,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**26.080**	**0**		**87.375**	**34.105**	**35.736**	**28.577**	**4.063**	**3.096**	**30.666,000**	**25.170,000**	**2.400,000**	**3.096,000**	
I	**Giao thông**		**26.080**	**-**		**26.080**	**-**	**23.788**	**20.788**	**3.000**	**-**	**18.718,000**	**17.381,000**	**1.337,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp		**13.959**	**-**		**13.959**	**-**	**11.667**	**8.667**	**3.000**	**-**	**6.597,000**	**5.260,000**	**1.337,000**	**0,000**	
1	Lộ kênh Xóm cá (bên sông)	3052/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.200		3372/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.200		3.102	3.102			1.748,000	1.748,000			
2	Lộ đal Sakeo (cầu Thanh Niên - nhà Ông Lùng)	3053/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.465		3373/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.465		3.337	3.337			1.284,000	1.284,000			
3	Lộ Liên ấp Kiết Bình-Kiết Thống	3055/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	7.294		3374/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	7.294		5.228	2.228	3.000		3.565,000	2.228,000	1.337,000		
	Dự án khởi công mới		***12.121***	**-**	**-**	***12.121***	**-**	***12.121***	***12.121***	**-**		***12.121,000***	***12.121,000***	***0,000***		
4	Cầu Kênh Ông Thái	55/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.310		174/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.310		1.310	1.310			1.310,000	1.310,000			
5	Lộ Trung Thống - Tân Định (giai đoạn 2)	56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	2.473		175/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	2.473		2.473	2.473			2.473,000	2.473,000			
6	Cầu kênh Xóm Cá	1059/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	1.200		1343/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	1.200		1.200	1.200			1.200,000	1.200,000			
7	Lộ Hai Vọng - Ba Kiệu	1060/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	6.388		1344/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	6.388		6.388	6.388			6.388,000	6.388,000			
8	Lộ Bào Lớn (làm mới nối tiếp lộ nhà 4 Đẹp)	1078/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	750		1345/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	750		750	750			750,000	750,000			
II	**An ninh trật tự**					**54.380**	**27.190**	**8.852**	**7.789**	**1.063**		**8.852,000**	**7.789,000**	**1.063,000**		
	Dự án chuyển tiếp					**54.380**	**27.190**	**8.852**	**7.789**	**1.063**		**8.852,000**	**7.789,000**	**1.063,000**		
*	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng				32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng	54.380	27.190	8.852	7.789	1.063		8.852,000	7.789,000	1.063,000		
II	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**6.915**	**6.915**	**3.096**	**0**	**0**	**3.096**	**3.096,000**	**0,000**	**0,000**	**3.096,000**	
	Dự án 4					***6.915***	***6.915***	***3.096***	***0***	***0***	***3.096***	***3.096,000***	***0,000***	***0,000***	***3.096,000***	
	Dự án khởi công mới					**6.915**	**6.915**	**3.096**	**0**	**0**	3.096	**3.096,000**	**0,000**	**0,000**	3.096,000	
1	Cầu Kênh nhà ông Út Em				427/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	518	518	**52**			52	**52,000**			52,000	
2	Lộ ấp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)				428/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	224	224	**23**			23	**23,000**			23,000	
3	Lộ ấp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)				429/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	3.291	3.291	**329**			329	**329,000**			329,000	
4	Lộ ấp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp ấp Kinh Ngay 2)				430/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.718	1.718	172			172	172,000			172,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
5	Lộ Bình Thới				431/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.164	1.164	2.520			2.520	2.520,000			2.520,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**240**	-	-	**240**	**240,000**	**0,000**	**0,000**	**240,000**	
I	**Xã Phú Lộc**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**100**	-	-	**100**	**100,000**	**0,000**	**0,000**	**100,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
	UBND xã Thạnh Trị (Tiết kiệm chi)															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND Thị trấn Phú Lộc															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
II	**Xã Vĩnh Lợi**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**20**	-	-	**20**	**20,000**	**0,000**	**0,000**	**20,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Châu Hưng															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND xã Châu Hưng															
	UBND xã Vĩnh Thành															
III	**Xã Lâm Tân**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							92	-	-	92	92,000	0,000	0,000	92,000	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Tuân Tức															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Lâm Tân															
	UBND xã Tuân Tức															
IV	**Xã Tân Long**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**28**	-	-	**28**	**28,000**	**0,000**	**0,000**	**28,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Thạnh Tân															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Thạnh Tân															

Phụ lục X.11-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ					**39.377**	**11.500**	**79.463**	**49.692**	**16.998**	**18.017**	**59.540,746**	**30.389,000**	**15.000,000**	**14.151,746**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**39.377**	**11.500**	**72.750**	**45.707**	**16.998**	**15.289**	**52.847,598**	**26.423,598**	**15.000,000**	**11.424,000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**3.147**	**-**	**2.980**	**-**	**-**	**2.980**	**2.980,000**	**-**	**-**	**2.980,000**	
	Dự án khởi công mới					3.147	-	2.980	-	-	2.980	2.980,000	-	-	2.980,000	
1	Kè chống sạt lở tuyến đường bê tông từ cầu chùa Lao Vên đến cống Trà Đuốc	1104/QĐ-UBND, 25/3/2025	3.500		1844/QĐ-UBND, 30/5/2025	3.147		2.980			2.980	2.980,000			2.980,000	
II	**Giao thông**					**36.230**	**11.500**	**25.550**	**14.301**	**8.419**	**2.830**	**22.550,211**	**11.301,475**	**8.418,736**	**2.830,000**	
	Dự án chuyển tiếp					*13.784*	*11.500*	*4.216*	*4.216*	-	-	*1.216,211*	*1.216,211*	-	-	
1	Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phật đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng				1273/QĐ-UBND 31/01/2024	10.050	8.500	672	672			672,211	672,211			
2	Đường bê tông cặp kênh Tổng Cảng - xóm Sài Gòn (giai đoạn 1)				1272/QĐ-UBND 31/01/2024	3.734	3.000	3.544	3.544			544,000	544,000			
	Dự án khởi công mới					*22.446*	-	*21.334*	*10.085*	*8.419*	*2.830*	*21.334,000*	*10.085,264*	*8.418,736*	*2.830,000*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	1102/QĐ-UBND 25/3/2025	10.000		1843/QĐ-UBND, 30/5/2025	10.000		9.800	9.000		800	9.800,000	9.000,000		800,000	
2	Đường bê tông Cặp Kênh Bạc Khia (Kênh Tư - Kênh Tiếp Nhựt)	5029/QĐ-UBND 26/10/2023	5.200		5284/QĐ-UBND 10/11/2023	5.199		5.052	1.085	3.967		5.052,000	1.085,264	3.966,736		
3	Đường bê tông Bưng Buối - Đại Ấn 2	5032/QĐ-UBND 26/10/2023	5.200		5287/QĐ-UBND 10/11/2023	5.110		4.452		4.452		4.452,000		4.452,000		
4	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông Đầy Hương 3	1103/QĐ-UBND 25/3/2025	2.350		1576/QĐ-UBND, 08/5/2025	2.137		2.030			2.030	2.030,000			2.030,000	
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**							**6.844**	**1.885**	**1.900**	**3.059**	**6.844,000**	**1.885,000**	**1.900,000**	**3.059,000**	
	Dự án chuyển tiếp							*6.844*	*1.885*	*1.900*	*3.059*	*6.844,000*	*1.885,000*	*1.900,000*	*3.059,000*	
1	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	30/NQ-HĐND 22/10/2024	14.900		4472/QĐ-UBND 25/10/2024	14.900	-	1.900		1.900		1.900,000		1.900,000		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	2329/QĐ-UBND 22/5/2024	2.500		2560/QĐ-UBND 13/6/2024	2.492		1.885	1.885			1.885,000	1.885,000			
2	Nhà đa năng Trường tiểu học Trung Bình A				5352/QĐ-UBND, 31/12/2024	10.800	5.800	3.059			3.059	3.059,000			3.059,000	
V	**Văn hóa, thông tin**							**652**	**652**	**-**		**652,000**	**652,000**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp							*652*	*652*	-		*652,000*	*652,000*	-		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hoá thể thao xã Viên An	2328/QĐ-UBND 22/5/2024	1.500		2559/QĐ-UBND 13/6/2024	1.377		652	652			652,000	652,000			
VI	**Thể dục, thể thao**							**1.548**	**-**	**1.548**		**1.548,000**	**-**	**1.548,000**		
	Dự án khởi công mới							*1.548*	-	*1.548*		*1.548,000*	-	*1.548,000*		
1	Xây dựng sân vận động	4154/QĐ-UBND 27/9/2024	3.000		4528/QĐ-UBND 31/10/2024	1.620		1.548		1.548		1.548,000		1.548,000		
VII	**Môi trường**							**1.208**	**-**	**1.208**		**1.208,000**	**-**	**1.208,000**		
	Dự án khởi công mới							*1.208*	-	*1.208*		*1.208,000*	-	*1.208,000*		
1	Xây dựng trạm xử lí nước thải tập trung	4155/QĐ-UBND 27/9/2024	1.300		4529/QĐ-UBND 31/10/2024	1.300		1.208		1.208		1.208,000		1.208,000		
VIII	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**							**10.121**	**10.121**	**-**	**-**	**4.495,000**	**4.495,000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp							*10.121*	*10.121*	-		*4.495,000*	*4.495,000*	-		
1	Xây dựng trụ sở làm việc nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024	490.869	490.869	32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869	490.869	10.121	10.121			4.495,000	4.495,000			
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**							**13.556**	**4.158**	**2.978**	**6.420**	**3.885,264**	**286,000**	**1.044,264**	**2.555,000**	
	Dự án chuyển tiếp							*13.556*	*4.158*	*2.978*	*6.420*	*3.885,264*	*286,000*	*1.044,264*	*2.555,000*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nhàn	5036/QĐ-UBND 26/10/2023	1650		5291/QĐ-UBND 10/11/2023	1627,526858		1.541		1.541		707,391		707,391		
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 1	5040/QĐ-UBND 26/10/2023	1670		5295/QĐ-UBND 10/11/2023	1591,761582		1.438		1.438		336,873		336,873		
3	Nâng cấp sửa chữa Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Tài Văn	2330/QĐ-UBND 22/5/2024	1.570		2561/QĐ-UBND 13/6/2024	1.570		286	286			286,000	286,000			
4	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	2327/QĐ-UBND 22/5/2024	11.900		2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11.900		10.292	3.872		6.420	2.555,000			2.555,000	
IX	**ĐỐI ỨNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**															
*	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**							**10.291**	**14.590**	**945**		**8.685,123**	**7.804,123**	**881,000**		
	Dự án chuyển tiếp							**4.628**	**9.872**	-		**4.627,925**	**4.627,925**	-		
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề				5062/QĐ-UBND 30/10/2023	13.148		***4.461***	***9.705***	-		***4.461,310***	***4.461,310***	-		
2	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Búp				2210/QĐ-UBND 16/5/2024	938	856	4.325	9.569			4.325,135	4.325,135			
3	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt				2150/QĐ-UBND, 14/5/2024	1.500	1.328	35	35			35,000	35,000			
4	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935 - Cầu kênh Giếng Mã				5013/QĐ-UBND 26/10/2023	2.560	2.265	44	44			43,735	43,735			
	Dự án khởi công mới					*2.993*	*2.523*	57	57			57,440	57,440			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận				2461/QĐ-UBND 04/6/2024	265	223	*167*	*167*	-		*166,615*	*166,615*	-		
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình				4219/QĐ-UBND 02/10/2024	265	223	7	7			7,000	7,000			
3	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tủ Điểm đến nhà ông Sơn Sóc				3045/QĐ-UBND 03/7/2024	252	223	28	28			28,000	28,000			
4	Đường bê tông ấp Tủ Điểm				3306/QĐ-UBND 26/7/2024	243	213	2	2			2,000	2,000			
5	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cống 9 Hậu đến nhà ông Hiếu				3964/QĐ-UBND 04/9/2024	665	528	14	14			14,355	14,355			
6	Đường bê tông khu II ấp Lao Vên				3621/QĐ-UBND 01/8/2024	732	633	38	38			38,000	38,000			
7	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phố Dưới - Nam Chánh - Sóc Lèo				3934/QĐ-UBND 30/8/2024	327	257	40	40			40,000	40,000			
8	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cặp Sông Gòi				631/QĐ-UBND, 14/02/2025	244	223	31	31			31,260	31,260			
*	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**							6	6			6,000	6,000			
	Dự án chuyển tiếp							**5.663**	**4.718**	**945**		**4.057,198**	**3.176,198**	**881,000**		
1	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Kha ấp Prệc Đôn				3977/QĐ-UBND 06/9/2024	3.550	1.500	***2.761***	***1.816***	***945***	-	***1.155,480***	***274,480***	***881,000***	-	
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tắc Bướm				3975/QĐ-UBND 06/9/2024	1.542	519	1.816	1.816			274,480	274,480			
	Dự án khởi công mới							945		945		881,000		881,000		
1	Cầu bê tông khu 2 ấp Hội Trung				4525/QĐ-UBND 31/10/2024	847	665	*2.902*	*2.902*	-		*2.901,718*	*2.901,718*	-		
2	Nâng cấp mở rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)				4524/QĐ-UBND 31/10/2024	182	135	135	135			134,650	134,650			
3	Đường từ 935 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Chắc Tưng				4520/QĐ-UBND 31/10/2024	724	652	25	25			25,000	25,000			
4	Cầu cặp kênh tiếp Nhựt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đào Viên)				4517/QĐ-UBND 31/10/2024	943	422	72	72			72,000	72,000			
5	Đường Bê tông ngang nhà ông Thạch Ty				4523/QĐ-UBND 31/10/2024	812	513	458	458			457,758	457,758			
								264	264			263,702	263,702			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
6	Nâng cấp mở rộng đường Lâm Dồ giáp Bưng Lức (Phía Đông)				4519/QĐ-UBND 31/10/2024	1.350	376	891	891			890,941	890,941			
7	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An (Giai đoạn 2)				4522/QĐ-UBND 31/10/2024	1.371	1.280	24	24			24,216	24,216			
8	Cầu bê tông Sơn Con				4521/QĐ-UBND 31/10/2024	1.427	1.290	69	69			69,000	69,000			
9	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Bướm				4518/QĐ-UBND 31/10/2024	995	926	26	26			26,317	26,317			
10	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 5				4526/QĐ-UBND 31/10/2024	1.258	770	488	488			488,490	488,490			
11	Cống thoát nước khu 3 ấp chợ				4527/QĐ-UBND 31/10/2024	1.160	650	450	450			449,644	449,644			
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							6.713	3.985	-	2.728	6.693,148	3.965,402	-	2.727,746	
I	**Xã Liêu Tú**							3.972	3.352	-	620	3.971,696	3.352,000	-	619,696	
1	Sửa chữa tuyến đường Đại Nôn - Tống Cáng	1105/QĐ-UBND, 25/3/2025	4.200	4.200	1260/QĐ-UBND, 11/4/2025	4.198	4.198									
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
II	**Xã Trần Đề**							2.721	613	-	2.108	2.701,452	593,402	-	2.108,050	
1	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường 19/5 thị trấn Trần Đề	1106/QĐ-UBND, 25/3/2025	2.400	2.400	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	2.219										
2	Đầu tư thiết bị, loa truyền thanh thông minh	4373/QĐ-UBND, 11/10/2024	600	600	1107/QĐ-UBND, 25/3/2025	600										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**															
a	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)**															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
III	**Xã Tài Văn**							12	12	-	-	12,000	12,000	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
(I)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An															
IV	**Xã Lịch Hội Thượng**															
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số							8	8	0	0	8,000	8,000	-	-	
a	dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2025*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 02 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu

tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao, cho ý kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 đợt 1 từ các nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước (đợt 2), tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước (đợt 3), tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước (đợt 4), tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 các nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 các nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 từ nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (đợt 1); phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 (đợt 2),

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 các nguồn ngân sách nhà nước của thành phố Cần Thơ tiếp nhận sau sáp nhập từ 3 tỉnh, thành phố tại thời điểm ngày 01/7/2025 là **29.317.820** triệu đồng. Trong đó:

1. Thành phố Cần Thơ cũ: 12.414.285 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 6.264.086 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 6.150.199 triệu đồng (bao gồm nguồn vốn kết dư ngân sách cấp huyện quản lý được giao trong năm chuyển giao lại cho cấp tỉnh khi xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp).

2. Tỉnh Hậu Giang cũ: 7.655.099 triệu đồng , trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.388.140 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 4.096.754 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 96.812 triệu đồng.

- Cấp huyện cũ quản lý chuyển giao về cho Ban quản lý dự án khu vực thuộc thành phố quản lý: 73.394 triệu đồng thuộc nguồn vốn khác cấp huyện cũ quản lý.

3. Tỉnh Sóc Trăng cũ: 9.248.435,031 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 5.479.065 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 3.686.130 triệu đồng.

- Vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung (chuyển giao lại cho cấp tỉnh và cấp xã khi xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp): 83.240,031 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục: I-CANTHO, I-HAUGIANG, II-HAUGIANG, III-HAUGIANG, IV-HAUGIANG, I-SOCTRANG, II-SOCTRANG, III-SOCTRANG, IV-SOCTRANG, V-SOCTRANG, VI-SOCTRANG, VII-SOCTRANG, VIII-SOCTRANG, IX-SOCTRANG, X.1-SOCTRANG, X.2-SOCTRANG, X.3-

SOCTRANG, X.4-SOCTRANG, X.5-SOCTRANG, X.6-SOCTRANG, X.7-SOCTRANG, X.8-SOCTRANG, X.9-SOCTRANG, X.10-SOCTRANG, X.11-SOCTRANG đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

- Giao Ủy ban nhân dân cấp thành phố quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính, bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá X, kỳ họp thứ hai (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Đại biểu Hội đồng nhân TP;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND các phường, xã;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I-CANTHO

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - PHẦN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ĐHĐT			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn bán phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
	TỔNG SỐ						63.115.347	11.728.697	51.414.650	33.975.369	32.763.504	9.211.974	15.918.810	9.645.744	6.282.666	57.454.287	6.176.199	3.178.348	1.778.000	2.879.851	894.200	153.393	69.611	32.796	6.761.956	3.619.956	3.215.000	
*	**Vốn cho vay lại (bội thu)**															911.287	911.287	43.995			867.292						
(1)	Vốn chưa giao chi tiết (TP)															404.500	404.500				404.500						
(2)	Vốn cho nhân hộ (Thanh Phú)															1.495	1.495	1.495									
(3)	Vốn cho giao chi tiết (Thốt Nốt)															17.412	17.412	9.921			7.491						
(4)	Vốn cho nhân hộ chi tiết (Cờ Đỏ)															10.836	10.836	1.812			9.024						
**	**Vốn vay lại khi thu**						63.115.347	11.728.697	51.414.650	33.975.369	32.763.504	9.211.974	15.918.810	9.645.744	6.282.666	53.458.843	5.212.912	3.134.353	1.778.000	2.879.851	26.908	153.393	69.611	32.796	6.761.956	3.619.956	3.215.000	
A	**Các dự án thực hiện bởi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ**									276.700	276.700		123.396	123.396		161.700	161.700	161.700									
1	Các dự án thực hiện bởi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ									151.600	151.600		115.896	115.896		151.600	120.000	120.000									
2	Các dự án thực hiện bởi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội TP Cần Thơ															1.000	1.000	1.000									Quyết định trong tháng 12/2025
3	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội quận Bình Thủy giai đoạn 2024-2025				2024-2025	4958/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3.000	3.000		3.000	3.000		2.400	2.400		3.000	3.000				1.911							
4	Chương trình cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Ô Môn năm 2025				2025		3.000	3.000		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000									
5	Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách Xã hội				2025											3.500	3.500	3.500									
6	Cấp vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phong Điền năm 2024 - 2025				2024-2025	6801 - 2834/23, DC 6032 - 1815/24	7.700	7.700		7.700	7.700		4.500	4.500		3.200	3.200	3.200									
7	Cấp vốn ủy thác cho chương trình cho vay hộ nghèo theo chính sách xã hội huyện Thới Lai				2025		3.500	3.500		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
8	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội				2025-2030	5910/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	5.000	5.000		5.000	5.000					5.000	5.000	5.000									
B	**Quỹ Hỗ trợ nông dân**															911	911	911									
1	Quỹ hỗ trợ nông dân				2021-2025	Hệ thc	1.555	1.555		911	911					911	911	911									
2	Kinh phí sự kiện Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025									300	300					300	300										
3	Vốn ủy thác Quỹ hỗ trợ nông dân				2025	5748/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	500	200		200	200					200	200	200									
C	**Dự án sinh thái khi đã thành phố mới**						59.615.647	8.115.974	51.514.650	33.398.369	6.756.745	9.211.974	15.674.414	3.630.944	6.215.499	8.229.676	1.875.576	548.781	753.000	697.369		113.585			6.244.956	3.619.956	2.215.000	
1	**Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ (trước là Ban QLDA ĐTXD thành phố)**						12.576.189	2.410.108	10.016.813	11.887.955	2.676.069	9.211.974	5.910.434	2.045.962	3.078.211	6.005.171	794.958	239.862	60.000	167.096		113.585			5.210.213	2.815.213	2.215.000	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**						10.913	10.913		5.000	5.000					5.000	5.000	5.000										
1	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 3 (Nguyễn Văn Linh - Đại Thông Hải)	Kho bạc nhà nước Khu vực XIII		8110113	2025	13214/QĐ-SGTĐT ngày 25/03/2025; 16974/QĐ25-SGTĐT ngày 25/6/2025	5.000	5.000		5.000	5.000					2.000	2.000	2.000									
2	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII		8110099	2025	16464/QĐ-SGTĐT ngày 19/09/2025	25.913	25.913		5.000	5.000					3.000	3.000	3.000									
b	**Vốn thực hiện dự án**						24.247.247	2.189.196	21.958.973	11.882.963	2.671.069	9.211.974	5.668.434	2.045.962	3.078.211	4.884.273	745.958	174.862	60.000	167.096		113.585			5.210.213	2.815.213	2.215.000	
**	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						450.944	400.944	150.000	145.723	145.723		125.498	125.498		4.945	4.945	2.945		2.000								
1	Cầu Vàm Xáng và đường vào từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phụng Hiệp, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7710155	2018-2022	1253/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	450.000	300.000	150.000	144.723	144.723		124.863	124.863		4.000	4.000	2.000		2.000								
2	Sửa chữa, cải tạo khu vực vỉa hè và bổ sung lan can sắt HNĐ TPCT	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7809715	2021-2025	2006/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	446	446		800	800		635	635		945	945	945									
**	**Dự án chuyển tiếp**						24.796.303	2.988.250	17.808.973	11.737.240	2.525.346	9.211.974	5.542.936	1.920.500	3.078.211	3.997.108	738.963	171.977	60.000	165.096		113.585			5.210.213	2.815.213	2.215.000	
1	Xây dựng phòng họp và sửa tạo văn phòng Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7815365	2021-2025	1515/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	40.000	40.000		40.000	40.000		28.458	28.458		11.634	11.634	11.634									
2	Cầu, tuyến đường đấu nối vào đô thị Khu tái định cư Trường Thi tại S dọc Cầu Thơ-Rạch Sỏi Hạ tại thành phố Cần Long	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7915459	2024-2025	4800/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; 1619/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	31.615	31.615		9.250	9.250		19.000	19.000		1.000	1.000	1.000									
3	Khu bảo tồn văn hóa dân dụng thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7858282	2021-2025	1424/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	68.658	68.658		67.867	67.867		60.892	60.892		2.850	2.850	2.850									
4	Cầu Kinh Ngang (nối đường tỉnh 922)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7863979	2021-2025	1731/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.375	137.375		137.161	137.161		102.261	102.261		14.000	14.000			14.000								
5	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7863975	2021-2025	2011/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; 2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 1317/QĐ-STC	1.140.726	670.726	381.000	1.241.556	880.556	361.000	614.199	280.199	328.000	464.911	283.911	43.021		145.890		74.890			393.890	295.890		
6	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7863722	2021-2024	2044/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2873/QĐ-UBND ngày 15/12/2024;	877.882	314.937	562.975	877.881	314.933	562.975	424.131	143.978	280.207	260.887	110.000		46.000		70.000			250.887	250.887		
7	Đường tỉnh 921 (Đoạn tuyến tránh) (Bến đò qua cầu huyện mới Thới Hòa - Bến cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7863323	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 15/12/2024	932.441	344.441	588.000	932.441	344.441	588.000	532.443	264.887	299.927	425.164	138.116	68.119		118.930		79.930			287.985	287.985		
8	Dự án đầu tư xây dựng đường bờ sau tỉnh Cần Thơ (Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	A	7869768	2022-2029	2005/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	5.725.697	1.000.000	4.725.697	4.787.000	700.000	4.087.000	3.470.000	700.000	2.870.000	1.117.000									1.117.000	1.117.000		
9	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0 Km7), thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	A	8057199	2024-2027	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Cần Thơ	7.241.919	47.479	7.161.040	3.579.000	9.000	3.225.000	4.000	4.000		3.215.000									3.215.000		3.215.000	
10	Thư viện thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7870130	2021-2025	1324/QĐ-UBND ngày 07/06/2021	149.000	149.000		58.000	58.000		32.000	32.000		58.000	58.000	58.000									
11	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	8110010	2023-2025	1268/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.295	32.295		32.295	32.295		14.700	14.700		17.000	17.000	17.000									
12	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7894075	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 13/7/2024	110.000	5.000	105.000	110.000	5.000	105.000	900	900	900	100.000	5.000			4.000					101.364	104.364		
13	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7894074	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 13/7/2024	135.000	45.000	15.000	135.000	45.000	15.000	7.561	700	865	132.137	80.000			80.000					32.137	32.137		
II	**Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp**						38.681	38.681		38.895	38.895		6.648	6.648		47.500	32.500	7.500		10.000					6.117.000	2.117.000		
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**						3.770	3.770		650	650					650	650	650										
1	Cải tạo, sửa chữa nhà khách Tây Đô (6)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII			2025	1666/QĐ-UBND- XDĐT ngày 10/6/2025	886	886		330	330					330	330	330									
2	Cải tạo, sửa chữa nhà khách số 2 và xây mới cổng tự phía sau trụ sở thành ủy - Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII			2025	1666/QĐ-UBND - XDĐT ngày 10/6/2025	884	884		320	320					320	320	320									
b	**Vốn thực hiện dự án**						34.911	34.911		38.245	38.245		6.648	6.648		47.150	31.850	6.850		10.000								
***	**Dự án khởi công mới**						34.911	34.911		38.245	38.245		6.648	6.648		47.150	31.850	6.850		10.000								
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7885992	2025-2025	2850/QĐ-SXD ngày 25/10/2023; 1892/QĐ-SXD ngày 16/10/2025	11.832	11.832		13.000	13.000		4.250	4.250		11.850	11.850	1.850		10.000								
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh cũ thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	8110109	2025	1666/QĐ-SXD ngày 31/12/2025	3.410	3.410		3.410	3.410		310	310		3.300	3.300	3.300									
III	**BCH Quân sự thành phố**						149.887	106.847	162.240	181.936	181.936		102.387	60.387	162.000	62.813	62.813	62.213		3.700								
b	**Vốn thực hiện dự án**						149.887	106.847	162.240	181.936	181.936		102.387	60.387	162.000	62.813	62.813	62.213		3.700								
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						63.986	63.986		59.751	59.751		59.751	59.751		3.613	3.613	123		3.500								
1	Kho vũ khí Quân đội 3 (Giai đoạn 3)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7894486	2022-2024	4576/QĐ-UBND 31/12/2021	68.017	68.017		68.151	68.151		68.151	68.151		1.500	1.500			1.500								
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7894486	2024-2025	1452/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2024; 1801/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2025	4.214	4.214		1.000	1.000		1.000	1.000		13	13	13									
3	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7894486	2020-2024	1463/QĐ-SXD 31/10/2019	10.965	10.965		9.800	9.800		9.800	9.800		100	100	100									
**	**Dự án chuyển tiếp**						105.101	42.861	162.240	42.185	42.185		102.636	684	162.000	62.195	62.195	62.195									

TT	Danh mục dự án	Nơi gian địch kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Bổ sung từ ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phân cấp quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn vốn ODA và vốn vay lại	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW											
1	Trường trung cấp Long Xuyên Cần Long	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7804466	2019-2025	1877/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2024; 1449/QĐ-SGDĐT ngày 31/8/2023	185.184	82.263	102.240	82.195	82.195		138.004	604	102.000	82.195	82.195	81.191									
IV	Công an thành phố						11.216	11.216		8.638	8.638		10.436	10.436		2.122	2.122	2.122								
a	Dự án chuyển tiếp						11.216	11.216		8.638	8.638		10.436	10.436		2.122	2.122	2.122								
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						11.216	11.216		8.638	8.638		10.436	10.436		2.122	2.122	2.122								
1	Đầu tư Đức															132	132	132								
2	Đầu tư Đức															1.990	1.990	1.990								Chi trả nợ gốc, lãi khoản vay lại theo Quyết định số 1800/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ
3	Trụ sở Công an phường Thới Thuận	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7804482	2022-2024	2466/QĐ-SXD ngày 05/12/2021	8.803	8.803		8.324	8.324		8.104	8.104		10	10	10								
4	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư để quy hoạch xây dựng Tuyến CH1T đường tỉnh 922 tại phường Thuận Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7804482	2024-2026	4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, 1288/QĐ-UBND ngày 24/12/2024, số 2394/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	32.733	32.733		464	464		32.133	32.133		450	450	450								
V	Chi cục Thuế trực thuộc						1.275.474	711.858	563.616	919.238	519.238		911.929	381.991	429.949	371.732	371.732	287.861	38.000	204.669						
b	Dự án chuyển tiếp						1.275.474	711.858	563.616	919.238	519.238		911.929	381.991	429.949	371.732	371.732	287.861	38.000	204.669						
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						452.815	115.752	351.138	94.199	94.199		398.816	145.786	161.519	1.836	1.836	36		1.760						
1	Hệ thống thủy lợi ấp nguyên Bắc Cái Dầu (Cần Thơ - An Giang)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7818418	2022-2024	2600/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	19.999	19.999		18.836	18.836		18.936	18.936		70	70			70						
2	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến ranh Ba Rinh), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ phải sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn về ranh Hậu Giang), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7819189	2020-2024	3599/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	225.456	18.846	206.610	17.846	17.846		182.119	1.000	181.119	1.000	1.000			1.000						
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn - Bình Thủy (từ Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ phải) - chùa Di Đạch Viên đến bến đò Thầy Vui)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7821599	2020-2024	3032/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	114.983	36.983	88.000	36.000	36.000		84.331	14.331	80.000	500	500			500						
4	Kè chống sạt lở sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dâu đến nhà Văn hóa Ấp 1), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7835836	2020-2022	3599/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	81.984	21.984	60.000	19.239	19.239		71.439	71.439		199	199			199						
5	Dự án Chỉnh trị khẩn cấp bảo vệ bờ sông trên tuyến kênh Cao Đầu, Hai xáo Tân Quy, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7841211	2020-2022	2631/QĐ-SNN-KHTH ngày 27/10/2020	14.831	14.831		7.175	7.175		14.731	14.731		70	70	70								
**	Dự án chuyển tiếp						982.111	463.707	519.216	452.854	427.864		511.333	364.205	267.830	369.896	369.896	77.806	38.000	254.090						
7	Kè chống sạt lở Hầm cập sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Trà Nóc đến ranh Chùa Ngọc Thiền), thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7864977	2022-2025	5936/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	372.447	372.447	300.000	377.447	377.447		94.997	94.997		89.000	89.000			89.000						
8	Dự án: Kè chống sạt lở Hầm cập kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh ấp An Giang đến kênh Đường Xuồng) và Vành Trước, huyện Vĩnh Thạnh	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B		2024-2025	5079/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	99.881	99.881		85.000	53.000		53.666	53.666		58.000	58.000		58.000							
9	Kè chống sạt lở Hầm cập Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7824345	2020-2025	2014/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	193.851	46.558	149.493	45.000	45.000		178.595	38.595	140.451	24.000	24.000			24.000						
10	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ba Đình đến ranh Cảng Cái Cui), phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1 đoạn từ cầu Ba Rinh đến kênh Thầy Lại 1	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7884447	2021-2025	4994/QĐ-UBND ngày 31/8/2021, 8214/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	99.981	33.981	66.234	35.981	35.981		72.878	17.643	55.235	31.452	31.452	30.122								
11	Kè chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực cách Cửa Lớn	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7838288	2022-2025	1417/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; 7161/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	313.971	111.372	202.613	88.830	88.830		304.886	50.446	254.417	69.884	69.884	39.683								
***	Dự án khởi công mới						136.520	136.520								135.000	135.000	135.000								
	Kè chống sạt lở Hầm cập phía bờ sau sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn mới đến cầu Rạch Bần), phường Thới Hòa, quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIV				1899/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	136.520	136.520								135.000	135.000	135.000								
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo						184.972	184.972		181.022	181.022		164.219	164.219		34.700	34.700			34.700						
b	Dự án chuyển tiếp						184.972	184.972		181.022	181.022		164.219	164.219		34.700	34.700			34.700						
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						184.981	184.981		181.229	162.229		99.874	99.874		784	784			784						
1	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7812483	2022-2024	4915/QĐ-UBND ngày 13/05/2022	19.995	19.995		18.735	18.735		19.995	19.995		280	280			280						
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7801968	2022-2024	5142/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	24.999	24.999		24.779	24.779		22.999	22.999		199	199			199						
3	Trường THCS và THPT Thạnh Thuận	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7801969	2022-2024	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	19.999	19.999		17.723	17.723		17.999	17.999		280	280			280						
**	Dự án chuyển tiếp						79.993	79.993		79.193	79.193		65.183	65.183		33.734	33.734			33.734						
1	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7801866	2022-2025	1479/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	79.993	79.993		79.193	79.193		65.183	65.183		33.734	33.734			33.734						
VIII	Sở Khoa học và Công nghệ						29.976	29.976		29.976	29.976		26.139	26.139		384	384	384								
b	Dự án chuyển tiếp						29.976	29.976		29.976	29.976		26.139	26.139		384	384	384								
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						29.976	29.976		29.976	29.976		26.139	26.139		384	384	384								
1	Sàn giao dịch công nghệ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7880168	2021-2024	7764/QĐ-UBND ngày 13/02/2021	29.976	29.976		29.976	29.976		26.139	26.139		384	384	384								
VIII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						44.787	44.787		33.571	33.571		27.944	27.944		3.627	3.627	3.627								
b	Dự án chuyển tiếp						44.787	44.787		33.571	33.571		27.944	27.944		3.627	3.627	3.627								
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						31.787	31.787		21.012	21.012		31.516	31.516		3.842	3.842	3.842								
1	Thành lý, trang bị Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7746592	2020-2022	7210/QĐ-UBND 16/8/2019	16.866	16.866		11.211	11.211		17.151	17.151		1.993	1.993	1.993								
2	Đầu tư, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu thể thao thể thao TP Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7846827	2021-2024	3033/QĐ-SXD 04/11/2021	4.921	4.921		4.869	4.869		5.365	5.365		45	45	45								
**	Dự án chuyển tiếp						12.800	12.800		12.559	12.559		8.450	8.450		3.585	3.585	3.585								
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7846828	2021-2023	3666/QĐ-SXD ngày 17/12/2021	12.800	12.800		12.559	12.559		8.450	8.450		3.585	3.585	3.585								
IX	Sở Xây dựng						3.435.951	3.109.858	2.327.463	3.008.938	3.008.938		2.247.758	1.797.720	1.329.000	1.711.871	710.211	31.346	419.704	69.159				1.005.661	1.005.661	
a	Thu chuyển từ đầu tư, vốn sự nghiệp						27.674	27.674		17.173	17.173		2.219	2.219		1.842	1.842	1.842								
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp-công nghệ cao quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8105464	2024-2025	1271/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	3.922	3.922		3.922	3.922		950	950		350	350	350								
2	Dự án Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		7901595	2021-2025	1051/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	25.945	25.945		25.946	25.946		1.169	1.169		1.842	1.842	1.842								
3	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm hỗ trợ, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Giai đoạn thành Thăng)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8105385	2024-2025	1229/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.000	1.000		1.000	1.000		250	250		150	150	150								
4	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm hỗ trợ, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Giai đoạn 2 tại huyện Cờ Đỏ)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8105385	2024-2025	0208/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1.919	1.919		1.919	1.919		974	974		350	350	350								
5	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu định vực Đồng hợp, logistics Khu bến Cái Cui	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	1870/QĐ-SXD ngày 08/8/2025	913	913		912	912		913	913		913	913	913								
6	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu định vực Đồng hợp, logistics thủy bến cảng Thới Thủ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	1869/QĐ-SXD ngày 08/8/2025	981	981		982	982		981	981		981	981	981								
7	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cảng sông biển, bến thủy nội địa và khu bến phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIV			2025	1868/QĐ-SXD ngày 08/8/2025	986	986		986	986		986	986		986	986	986								
b	Dự án chuyển tiếp						3.408.277	3.081.184	2.327.463	2.973.547	2.973.547		2.245.539	1.795.501	1.329.000	1.710.029	708.369	29.504	419.704	69.159				1.005.661	1.005.661	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						48.687	48.687		4.945	4.945		4.158	4.158		458	458	458								
1	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7853458	2022-2024	2811/QĐ-SXD ngày 31/10/2022 và 3163/QĐ-SXD ngày 28/12/2023	2.750	2.750		1.000	1.000		2.000	2.000		240	240	240								
2	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7853837	2022-2024	2768/QĐ-SXD ngày 06/10/2021	1.950	1.950		1.465	1.465		1.950	1.950		153	153	153								

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Trong đó: nguồn NSĐP	Trong đó: nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi ĐTC	Sử dụng đất	XSKT	Rà soát ngân sách địa phương cuối kỳ trung hạn; phân chênh quyền địa phương)	Tăng vượt XSKT năm 2025	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2025	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn Ứng thu NSTW năm 2025	
I	Dự án Nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ nút E lên nút A theo QĐ 96 46/2021/ĐTQH	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7778479	2020-2025	16/8/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	36.324	36.324		0.81	0.81		350	350		0	0	0										
**	Dự án chuyển tiếp						3.217.629	2.991.816	2.217.662	2.918.791	2.918.791		2.218.181	2.168.181	1.520.000	1.711.471	727.821	45.946	449.786	68.178					1.007.662	1.007.662	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7772005	2020-2025	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	500.381	500.381		420.000	420.000		417.683	417.683		85.000	68.063	17.063		13.999								
2	Cải tạo, điều tiết hệ thống tiêu thoát nước khu vực cuối cầu Rạch Ngỗng, huyện Phong Điền và tỉnh Hậu Giang	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7805379	2022-2024	851/QĐ-SXD ngày 23/08/2022	33.201	33.201		33.013	33.013		28.000	28.000		5.500	5.500			5.501								
3	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	A	7805353	2021-2026	31/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	3.837.742	3.837.742	3.000.000	1.309.184	1.309.184	1.309.000	1.281.084	1.281.084	1.109.000	1.281.576	808.576		468.576						808.000	808.000	
4	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Trung tâm 925	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7805390	2021-2025	1804/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	1.035.616	305.648	725.663	1.032.647	1.032.647		869.866	49.999	320.000	729.649	332.577	32.783	268.109	31.783					285.665	285.015	
5	Tuyến đường, nhà ở xe buýt 301 Bến đứng đón trả khách huyện Ô Môn	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	C	7805431	2022-2025	1237/QĐ-UBND ngày 45/4/2022, 4650/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	24.390	24.390		24.600	24.600		10.734	10.734		2.000	2.000		2.000									
***	Dự án hoàn thành năm mới						45.945	45.945		38.000	38.000		3.870	3.870		5.000	5.000		5.000									
6	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Tuyến Mậu Thân nối dài - Nguyễn Văn Linh, đoạn từ cầu Vàm Cống đến cầu Cần Thơ 2, Camera quan sát CCTV, hệ thống đèn tín hiệu giao thông)	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7868437	2023-2025	1356/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.945	10.945		38.000	38.000		3.870	3.870		5.000	5.000		5.000									
X	Sự Tài chính						57.515	57.515		38.838	38.838		45.895	45.895		335	335	335										
a	Tài chính tỉ đầu tư						57.515	57.515		38.838	38.838		45.895	45.895		335	335	335										
	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Kho bạc nhà nước khu vực XIII		7814758	2020-2024	2058/QĐ-TTg ngày 09/12/2019 2368/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	57.515	57.515		38.838	38.838		45.895	45.895		335	335	335										
XI	Sự Y tế						683	683		683	683					716	716	716										
a	Tài chính tỉ đầu tư						683	683		683	683					716	716	716										
1	Đầu giá tiền sử dụng đất (LIFSCC) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8109479	2025	3535/QĐ-UBND ngày 13/9/2024, 2441/QĐ-UBND ngày 04/07/2024	683	683		683	683					716	716	716										
XII	Sự hoạt vụ						58.851	5.851	43.000	2.817	2.817		48.225	2.225	46.000	235	235	235										
b	Vốn đầu tư đầu tư						58.851	5.851	43.000	2.817	2.817		48.225	2.225	46.000	235	235	235										
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						58.851	5.851	43.000	2.817	2.817		48.225	2.225	46.000	235	235	235										
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7805851	2022-2024	09/QĐ-SXD ngày 15/7/2021	976	976		1.148	1.148		840	840		1	1	1										
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Thi đua khen thưởng thuộc Sở Nội vụ TP Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7799875	2017-2021	2845/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 1161/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	46.875	4.875	43.000	1.669	1.669		47.385	1.385	46.000	234	234	234										
XIII	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ						63.958	63.958		62.999	62.999		48.200	48.200		58	58			58								
b	Vốn đầu tư đầu tư						63.958	63.958		62.999	62.999		48.200	48.200		58	58			58								
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						63.958	63.958		62.999	62.999		48.200	48.200		58	58			58								
1	Khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7805152	2022-2024	3794/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	63.958	63.958		62.999	62.999		48.200	48.200		58	58			58								
XIV	Trường tiểu Phân triển quỹ đất thành phố						356.279	356.279		12.823	12.823		265.510	265.510		2.668	2.668	374	2.334									
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sự nghiệp						2.748	2.748		2.748	2.748		185	185		374	374	374										
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất bên cạnh trường T	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8082769	2024-2025	778/QĐ-UBND ngày 30/03/2024	845	845		845	845		46	46		50	50	50										
2	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất dọc ông Lê Văn Phòng tự nguyện giao trả lại cho nhà nước	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8082801	2024-2025	778/QĐ-UBND ngày 30/03/2024	407	407		407	407		27	27		184	184	184										
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất bờ sông trường 6	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8083100	2024-2025	1282/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	575	575		575	575					50	50	50										
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất bờ bờ sông Hậu	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		8083105	2024-2025	2305/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	919	919		919	919					70	70	70										
b	Vốn Đầu tư đầu tư						353.531	353.531		9.075	9.075		265.414	265.414		2.334	2.334		2.334									
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						353.531	353.531		9.075	9.075		265.414	265.414		2.334	2.334		2.334									
1	Khí Hương, hồ sơ và tài định cư Khu đô thị mới Vũ Văn Kiệt (đặc biệt 15 ha), thuộc tổ tách ấp đến sách Hương Giang, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	B	7815591	2017-2021	2619/QĐ-UBND ngày 13/8/2017, Số 3941/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	353.531	353.531		9.075	9.075		265.414	265.414		3.334	3.334		3.334									
XV	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ						34.956	34.956		31.336	31.336		34.500	34.500		57	57	57										
b	Vốn Đầu tư đầu tư						34.956	34.956		31.336	31.336		34.500	34.500		57	57	57										
**	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						34.956	34.956		31.336	31.336		34.500	34.500		57	57	57										
	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	C	7805258	2021-2024	2646/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	34.956	34.956		34.336	31.336		34.500	34.500		57	57	57										
XVI	Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ						76.163	76.163		76.163	76.163		62.967	62.967		9.000	9.000			9.000								
b	Vốn Đầu tư đầu tư						76.163	76.163		76.163	76.163		62.967	62.967		9.000	9.000			9.000								
**	Dự án chuyển tiếp						76.163	76.163		76.163	76.163		62.967	62.967		9.000	9.000			9.000								
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trọng điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	B	7847878	2021-2025	1356/QĐ-UBND ngày 2/6/2021	76.163	76.163		76.163	76.163		62.967	62.967		9.000	9.000			9.000								
XVII	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật															159	159	159										
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sự nghiệp															159	159	159										
1	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà ăn, ký túc xá, Phòng khám đa khoa và phòng thực hành kỹ năng, khu vui chơi giải trí, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIII		8135735												160	160	160										
XVIII	Cảng hàng hóa thông tin thành phố Cần Thơ						3.045	3.045		3.045	3.045		3.445	3.445		34	34	34										
b	Vốn Đầu tư đầu tư						3.045	3.045		3.045	3.045		3.445	3.445		34	34	34										
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						3.045	3.045		3.045	3.045		3.445	3.445		34	34	34										
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục Hộ Đinh thành phố Cần Thơ	Kho bạc nhà nước khu vực XIV		7866734	2023-2024	1012/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	3.045	3.045		3.045	3.045		3.445	3.445		34	34	34										
D	Dự án do cấp huyện quản lý chuyển giao về các địa quản lý dự án khu vực						13.485.643	13.485.643	86.000	8.851.943	8.851.943		6.851.709	6.794.733	44.967	2.697.874	2.697.874	672.851	826.188	1.197.834				97.811	33.960			
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều						1.947.339	1.947.339		1.771.796	1.771.796		1.947.339	1.947.339		682.377	682.377	67.277	169.100	447.000				9.760	13.960			
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sự nghiệp						398.795	398.795		20.895	20.895		69	69		5.858	5.858	3.341	296	978								
1	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phòng giao dịch số 1	C	8151151	23-27	1215 ngày 31/5/23	20.447	20.447		250	250					140	140	140										
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võng Xuyên)	Phòng giao dịch số 1	C	8151151	23-27	1241 ngày 06/6/23	44.341	44.341		215	215					215	215	215										
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộ tuyến đường trong Khu Tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	Phòng giao dịch số 1	C	8150363	23-27	1324 ngày 23/5/23	45.913	45.913		250	250					134	134	134										
4	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Phòng giao dịch số 1	C	8152021	23-27	1294 ngày 05/4/2023	38.358	38.358		220	220					220	220	220										
5	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Phòng giao dịch số 1	C	8152018	23-27	1320 ngày 06/4/2023	49.939	49.939		500	500					500	500	500										
6	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8150665	23-25	1253 ngày 31/03/23	10.010	10.010		7.243	7.243					242	242	242										
7	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Văn Vu, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8153039	23-25	1234 ngày 31/03/23	14.726	14.726		10.673	10.673					275	275	275										
8	Hệ thống hạ tuyến thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - xây dựng trên địa bàn quận Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 1	C	8150708	25-27	372 ngày 05/12/23	7.851	7.851		0	0					5	5	5										
9	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu	Phòng giao dịch số 1	C	8148869	23-27	1238 ngày 31/03/23	8.538	8.538		6.177	6.177					277	277	277										
10	Cải tạo, nâng cấp hẻm 99 - 1B đường Hùng Vương, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8024016	23-25	6001 ngày 15/7/22	5.486	5.486		190	190					10	10	10										
11	Đầu tư lắp Led thay thế đèn cao áp và hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8087050	23-25	146 ngày 08/4/2024	8.999	8.999		350	350					350	350	350										
12	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 1), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8150962	24-25	682 ngày 06/5/2025	1.787	1.787		50	50					49	49	49										
13	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 2), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8150961	24-25	699 ngày 06/5/2025	999	999		50	50					50	50	50										
14	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 3), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8150960	24-25	688 ngày 06/5/2025	2.938	2.938		200	200					68	68	68										
15	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (Khu 4), thành phố Cần Thơ đến năm 2030	Phòng giao dịch số 1	C	8150959	24-25	589 ngày 06/5/2025	1.273	1.273		50	50					50	50	50										
16	Cải tạo hẻm Mậu Thân Trần (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phòng giao dịch số 1	C	8145021	2025	1065 ngày 28/4/25	9.447	9.447		200	200					200	200	200										
17	Cải tạo và bổ đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Phòng giao dịch số 1	C	8145035	24-25	1027 ngày 31/3/25	11.128	11.128		100	100					100	100	100										

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu kỳ năm 2021			Kế hoạch năm 2022											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	NSĐP	Bổ sung mục tiêu cho địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2021	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2021	Kết dư ngân sách thành phố năm 2021	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn vốn thu XSTD năm 2022	
							nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW												
13	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Phòng giao dịch số 1	C	8141934	21-23	3995 ngày 25/12/21	3.430	3.430		250	250					250	250									
14	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Phòng giao dịch số 1	C	8138435	23-25	3837 ngày 27/12/22	3.228	3.228		150	150					150	150									
15	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh	Phòng giao dịch số 1	C	8017215	24-25	4045 ngày 27/12/23	2.910	2.910		120	120					120	120									
16	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành	Phòng giao dịch số 1	C	8138436	23-25	4046 ngày 27/12/24	3.982	3.958		110	110					110	110									
17	Mua sắm thiết bị bổ trợng, đồ các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8037930	21-23	3395 ngày 15/04/2021	3.003	3.003		30	30		30	30		30	30									
18	Cải tạo, sửa chữa đường nhánh nam An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8140955	23-25	3397 ngày 03/01/2022	3.874	3.874		150	150		30	30		150	150									
19	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Cái Khế 1	Phòng giao dịch số 1	C	8017272	23-25	34 ngày 03/1/2023	9.150	9.150		200	200					200	200									
5	**Tiểu học hiện có**						**2.765.327**	**2.765.327**		**2.197.650**	**2.197.650**		**1.082.259**	**1.082.259**		**670.237**	**670.237**	**84.337**	**195.921**	**412.451**			**8.756**	**21.965**			
–	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**134.089**	**134.089**		**176.918**	**176.918**		**108.710**	**108.710**		**9.891**	**5.891**	**3.668**		**2.223**						
1	Trường tiểu học Phương Hồng, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7866313	21-23	7749 ngày 06/10/20	19.170	19.170		18.681	18.681		18.139	18.139		474	474			474						
2	Trường tiểu học An Bình, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7788563	22-25	9761 ngày 14/09/18	91.891	91.891		87.595	87.595		67.658	67.658		948	948			948						
3	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự các phường thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8071970	24-25	9384 ngày 07/10/23	8.693	8.693		5.284	5.284		5.284	5.284		3.000	3.000	3.000								
4	Cải tạo, sửa chữa trụ Trụ sở làm việc Đảng ủy Thường trực Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8035476	24-25	7298 ngày 27/12/23	3.366	3.366		2.438	2.438		2.300	2.300		138	138	138								
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số tuyến đường khu Q.Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7916175	21-23	1317 ngày 31/12/21	8.521	8.521		8.918	8.588		8.588	8.588		10	10	10								
6	Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7919178	21-23	9152 ngày 29/10/21	8.314	8.314		8.176	8.176		8.075	8.075		91	91	91								
7	Cải tạo, nâng cấp một số kênh phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 2	C	7883876	21-23	7708 ngày 29/10/20	9.823	9.823		9.199	9.299		9.260	9.260		40	40	40								
8	Cải tạo một số kênh phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 2	C	7869179	21-23	7707 ngày 29/10/20	4.449	4.449		3.555	3.555		3.484	3.484		23	23	23								
9	Cải tạo một số tuyến kênh phường Xuân Khánh	Phòng giao dịch số 2	C	7869006	21-23	7709 ngày 29/10/20	2.320	2.320		1.813	1.813		1.763	1.763		50	50	50								
10	Cải tạo, nâng cấp kênh vực nhượng mỹ Cơ Khế, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7915197	22-24	2132 ngày 04/4/22	2.910	2.910		2.356	2.356		2.303	2.303		53	53	53								
11	Cải tạo một số tuyến kênh phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7895500	21-23	7164 ngày 29/10/20	2.952	2.952		2.140	2.140		2.080	2.080		59	59	59								
12	Cải tạo một số tuyến kênh phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 2	C	7902999	21-23	7767 ngày 29/10/20	4.245	4.245		3.180	3.180		3.088	3.088		91	91	91								
13	Cải tạo một số kênh phường Thới Bình	Phòng giao dịch số 1	C	7868975	21-23	7705 ngày 29/10/20	5.500	5.500		3.141	3.141		3.048	3.048		93	93	93								
14	Cải tạo, nâng cấp kênh 3/2, đường 3 tháng 2 phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 2	C	7948713	22-24	3179 ngày 05/4/22	2.899	2.689		4.867	3.867		3.820	3.820		52	52	52								
15	Cải tạo, nâng cấp kênh 18 đường Võ Văn Nghệ Thới và kênh 11 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Phòng giao dịch số 1	C	7916670	22-24	3914 ngày 08/8/22	5.230	5.230		5.818	5.818		5.767	5.767		51	51	51								
16	Cải tạo một số tuyến kênh phường An Khánh, phường An Bình	Phòng giao dịch số 2	C	8021027	22-24	3338 ngày 04/4/22	8.291	8.181		7.715	7.715		7.679	7.679		36	36	36								
17	Cải tạo một số tuyến kênh phường Xuân Khánh và kênh 61B/128 đường Trần Phú, kênh thứ 51 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8021018	22-24	3338 ngày 29/3/22	11.432	11.432		10.840	10.840		10.770	10.770		83	83	83								
18	Cải tạo một số tuyến kênh phường An Phú, phường Hưng Lợi, kênh đường Tầm Vu (Cái Khế 1-Hưng Thuận), kênh 6 khóm, kênh 500 và kênh 72C đường Trần Phú phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8021916	21-23	3339 ngày 08/9/21	3.399	3.399		3.090	2.860		2.841	2.841		19	19	19								
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu chứa nước công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8031923	23-25	3984 ngày 22/8/23	6.981	6.981		6.240	6.240		6.108	6.108		26	26	26								
20	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Kho đầu cơ Metro, Kho đầu cơ 110, đường Nguyễn Trãi và một số tuyến Đông, Tây, Bắc khu vực quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8028299	23-25	3981 ngày 22/8/23	6.981	6.987		5.456	5.456		5.355	5.355		98	98	98								
21	Phòng ăn chống ngập Rạch Khai Luông, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8007964	24-25	3995 ngày 19/8/24	2.567	2.567		998	998		973	973		25	25	25								
22	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	Phòng giao dịch số 1	C	7916378	21-23	3487 ngày 31/10/21	564	564		327	327		321	321		5	5	5								
23	Cải tạo, sửa chữa Khu Văn Hóa Công nhân Sinh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7938308	21-23	3477 ngày 01/04/22	7.974	7.974		982	982		961	961		21	21	21								
24	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7939748	22-24	3220 ngày 05/4/22	2.289	2.289		2.287	2.287		2.198	2.198		19	19	19								
25	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8031915	23-25	3980 ngày 05/12/22	4.999	4.999		4.233	4.233		4.174	4.174		59	59	59								
26	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và khu vệ sinh tại khu VH đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8001464	24-25	3875 ngày 29/7/24	953	953		938	938		920	920		18	18	18								
27	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Hoàng Anh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8021068	21-23	4024 ngày 25/12/22	3.167	3.167		3.141	3.141		3.141	3.141		55	55			55						
28	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cái Khế 2, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8014995	21-23	4009 ngày 27/12/22	3.889	3.889		3.657	3.657		3.587	3.587		1.664	1.664			1.664						
29	Cải tạo, sửa chữa trường THCS An Lạc, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8015100	21-23	4021 ngày 28/12/22	3.660	3.660		3.323	3.323		3.193	3.193		27	27			27						
30	Cải tạo, sửa chữa trường Kiều mẫu Tuổi Ngọc	Phòng giao dịch số 1	C	8017723	23-25	3509 ngày 19/08/23	3.668	3.668		2.789	2.789		2.751	2.751		53	53			53						
31	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Trần Hưng Đạo	Phòng giao dịch số 1	C	7916373	21-23	4471 ngày 31/08/21	8.332	8.332		6.848	6.848		6.799	6.799		48	48			48						
32	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Võ Trường Toản, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918835	23-25	4485 ngày 31/08/22	4.783	4.783		4.251	2.650		2.630	2.630		21	21			21						
33	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Nghiệp, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918836	23-25	4480 ngày 31/08/22	4.373	4.373		3.881	3.881		3.779	3.779		22	22			22						
34	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918831	23-25	4487 ngày 31/08/22	3.926	3.926		3.622	3.622		3.672	3.672		13	13			13						
35	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918834	23-25	4485 ngày 31/08/22	4.985	4.985		3.629	3.629		3.629	3.629		24	24			24						
36	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Nguyễn Du, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918684	23-25	3252 ngày 31/08/22	4.844	4.844		4.693	4.693		4.693	4.693		93	93			93						
**	**Dự án chuyển tiếp**						**2.309.810**	**2.309.810**		**1.920.741**	**1.920.741**		**815.491**	**815.491**		**572.975**	**572.975**	**61.879**	**193.921**	**299.598**			**3.656**			
1	Khu tái định cư Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7783805	18-23	3624 ngày 30/10/18	460.891	460.891		333.104	333.104		318.670	318.670		14.000	14.000		7.936	10.823						
2	Cải tạo, nâng cấp 05 cụm giao thông khắc nút đa khu thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	B	7944475	21-23	3791 ngày 31/12/21	1.199.985	1.199.985		1.195.565	1.195.565		183.284	183.284		366.000	366.000			366.000						
3	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1), phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	B	7936915	24-25	4475 và 3679, ngày 07/10/08	122.464	122.464		68.861	68.861		52.230	52.230		15.000	15.000		15.000							
4	Đường cấp bờ kè rạch Khai Luông (Đoạn từ cầu Ninh Kiều - đường Hai Bà Trưng), phường Tân An, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7936432	23-25	4347 ngày 07/9/22	27.261	27.261		20.342	20.342		6.871	6.871		13.676	13.676		615	10.671			2.390			
5	Sửa chữa hệ thống thiết, cải tạo hệ, công viên và đường quanh hồ	Phòng giao dịch số 1	C	7925707	22-23	3600 và 732 ngày 10/8/21	49.481	49.481		31.518	31.518		30.518	30.518		2.000	2.000		2.000							
6	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nhà thanh số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Phòng giao dịch số 1	C	8035708	24-25	3496 ngày 28/8/24	19.100	19.100		16.000	16.000		13.900	13.900		2.100	2.100		2.100							
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7918209	22-24	3666+4014 ngày 27/8/21+9/8/24	49.421	49.421		47.817	47.817		19.277	19.277		31.099	31.099	30.175	14.474							
8	Cải tạo Công viên Bông Bằng, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ Cầu Bà Bộ đến Bến tàu Ninkaistad)	Phòng giao dịch số 1	C	7918261	23-25	4015 và 3254 ngày 05/7/23	27.160	27.160		24.150	24.150		11.161	11.161		12.943	12.943			12.943						
9	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lê Hồ đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1), quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7930371	24-25	3991 ngày 19/01/24	48.761	48.761		31.341	31.341		15.237	15.237		28.228	28.228	7.128	14.000							
10	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1), đường Phan Đình Lão (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cái Khế - Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8028737	24-25	4705 ngày 25/9/24	39.992	39.992		34.840	34.840		5.850	5.850		15.000	15.000	15.000								
11	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7938239	23-25	4455 ngày 18/08/22	67.861	67.861		59.514	59.514		32.340	32.340		31.975	30.975	675		30.000						
12	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7916144	22-23	3739 ngày 23/12/22	18.829	18.829		17.681	17.681		7.481	7.481		10.000	10.000			10.000						
13	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	B	7938307	23-25	3911 ngày 08/12/21	53.197	53.197		46.736	46.736		14.736	14.736		15.000	15.000			15.000						
14	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà học của trường Quốc tế Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8040748	24-25	4731 ngày 23/9/24	4.231	4.231		3.687	3.687		3.687	3.687		3.000	3.000	3.000								
15	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Việt Hoạt	Phòng giao dịch số 1	C	8040647	24-26	3203 ngày 31/10/24	18.951	18.951		18.751	18.751		2.447	2.447		9.305	9.305	8.995		310						
16	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Hưng Phú, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8040738	24-26	3177 ngày 18/10/24	10.571	10.571		9.716	9.716		2.334	2.334		8.366	8.366			8.366						
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8040739	24-26	3176 ngày 18/10/24	7.921	7.921		6.917	6.917		1.257	1.257		5.700	5.700			5.700						
18	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa khóm ấp, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	7883875	23-25	3993 ngày 08/8/24	4.677	4.677		4.389	4.389		3.466	3.466		3.023	3.023	1.990		33						
19	Nâng cấp các tuyến kênh 3 tháng 2 (từ Ly Tự Trọng, kênh 31 đường Hồ Thanh, kênh 32-33 đường Mậu Thân Cũ, kênh 163, 117 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và kênh 32 đường Trần Hưng Đạo, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8003493	24-25	3488 ngày 09/8/24	3.000	3.000		3.082	3.082		2.241	2.241		3.441	3.441	3.306		135						
20	Nâng cấp các tuyến kênh 1, 2, 3 tổ 4KV, kênh 30/A tổ 8, kênh 30/A, 30/C tổ 1, kênh 77 tổ 1 KV2, kênh 93 đường Trần Hưng Đạo, phường An Khánh và kênh 141, 31 đường CMT8, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8006584	24-25	3989 ngày 19/8/24	4.661	4.661		3.941	3.941		2.615	2.629		3.256	3.256	3.256								
21	Nâng cấp kênh 36, kênh 112, kênh 170 và kênh 210 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	Phòng giao dịch số 2	C	8007225	24-25	3987 ngày 16/8/24	10.277	10.277		9.942	9.942		3.799	3.799		8.342	8.342	8.342								

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi định kèm học nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Điều chỉ ngân sách địa phương (nguồn tăng phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								ngân NSĐP	ngân NSTW		ngân NSĐP	ngân NSTW		ngân NSĐP	ngân NSTW											
22	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 102, 37 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phan Huy Ích; hẻm 101 đường Nguyễn Oanh, hẻm 81 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 191, 46A, 101/85, 18E/1, hẻm chính 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa	Phòng giao dịch số 1	C	8486383	24-25	2680 ngày 10/6/24	9.642	9.642		8.516	8.516		5.430	5.430		3.098	3.098									
23	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hà Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đình Tạo)	Phòng giao dịch số 1	C	8486586	24-25	2681 ngày 10/6/24	5.856	5.856		5.102	5.102		2.670	2.670		661	661		661							
24	Cải tạo vỉa hè đường Hồ Thân, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	Phòng giao dịch số 1	C	8489860	24-25	2681 ngày 10/6/24	19.493	19.493		16.695	16.695		5.457	5.457		9.864	9.864	2.500	6.800				564			
25	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lê Thường Kiệt và một phần 3/2(Kè)-30 Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	C	8489881	24-25	2682 ngày 10/6/24	13.698	13.698		13.317	13.317		5.961	5.961		11.496	11.496		10.890				1.606			
26	Cải tạo vỉa hè Hai Bà Trưng	Phòng giao dịch số 1	C	8489961	24-25	2599 ngày 30/5/2024	13.123	13.123		12.044	12.044		2.491	2.491		9.553	9.553		9.553							
27	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3, lớp 4 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Phòng giao dịch số 1	C	8487455	24-25	2833 ngày 5/6/24	4.800	4.800		3.480	3.480		840	840		2.640	2.640			2.640						
28	Xây dựng nhà vệ sinh và sân tập, nền chiến lường Thị Xã Tương Tông	Phòng giao dịch số 1	C	8501990	21-25	46/40 ngày 4/1/21	4.568	4.568		3.117	3.117		1.063	1.063		2.054	2.054			1.454						
29	Điểm tập kết rác tạm tự hủy công trường của Đông Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8458610	25-25	2385 ngày 08/7/25	4.651	4.651		4.044	4.044		1.010	1.010		317	317	317								
30	Điểm tập kết trung chuyển rác thải Khu Tái định cư Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8501933	24-25	2801 ngày 10/6/24	1.774	1.774		1.771	1.771					57	57	57								
***	**Dự án khởi công mới**						**111.195**	**111.195**		**89.957**	**89.957**		**476**	**476**		**108.178**	**108.178**	**24.747**	**3.721**	**19.888**			**2.072**	**13.960**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phòng giao dịch số 1	C	8470133	25-27	1225 ngày 25/3/25	14.947	14.947		13.156	13.156					15.000	15.000							13.000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đầu Mối)	Phòng giao dịch số 1	C	8470132	25-27	1540 ngày 04/4/25	44.342	44.342		39.219	39.219					30.000	30.000	1.840						28.160		
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong Khu Tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	Phòng giao dịch số 1	C	8470093	25-27	1414 ngày 25/3/25	49.916	49.916		43.236	43.236					19.000	19.000			15.000						
4	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế	Phòng giao dịch số 1	C	8472065	25-27	1217 ngày 21/03/25	10.918	10.918		8.242	8.242					8.000	8.000			8.000						
5	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Trần Vũ, phường Hưng Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8470026	25-27	1214 ngày 21/03/25	14.726	14.726		8.775	8.775					9.500	9.500	7.600		2.350						
6	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu	Phòng giao dịch số 1	C	8428604	25-27	2216 ngày 21/03/25	8.500	8.500		5.277	5.277					5.000	5.000			5.000						
7	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8467208	25-27	3038 ngày 08/10/24	8.951	8.951		8.651	8.651		170	170		1.681	1.681	1.681								
8	Đầu tư đèn Led đảo đối đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8487458	25-27	2668 ngày 03/06/2025	8.000	8.000		150	150					5.000	5.000		3.500							
9	Cải tạo Sửa chữa Nhà Thiếu Nhi (đoạn từ đường Hải Thần đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phòng giao dịch số 1	C	8430951	2025	2663 ngày 29/4/25	9.45	9.447		500	500					3.923	3.923						3.923			
10	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Phòng giao dịch số 1	C	8430450	24-25	1837 ngày 21/4/25	11.178	11.178		180	180					5.000	5.000	5.000								
11	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Phòng giao dịch số 1	C	8430449	24-25	1805 ngày 25/4/25	9.634	9.634		290	290					5.000	5.000	5.000								
12	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thới Bình 1 (điểm B)	Phòng giao dịch số 1	C	8417725	24-25	1642 ngày 01/12/23	3.856	3.856		3.698	3.698		180	180		1.500	1.500			1.500						
13	Sửa chữa trường Mầm non Hồng Sen	Phòng giao dịch số 1	C	8417724	24-25	1643 ngày 01/12/23	2.999	2.999		1.846	1.846		130	130		1.500	1.500			1.500						
14	Mua sắm thiết bị bổ trợng (do các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Phòng giao dịch số 1	C	8501548	24-25	5816 ngày 23/12/2024	6.481	2.981		1.826	1.826					1.806	1.806			1.806						
15	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non An Bình	Phòng giao dịch số 1	C	8500775	24-25	5817 ngày 23/12/2024	3.874	3.874		1.442	1.442					1.500	1.500			1.500						
16	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Phòng giao dịch số 1	C	8520450	25-27	6837 ngày 27/12/24	3.228	3.228		3.128	3.128					3.000	3.000			1.000						
17	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Phòng giao dịch số 1	C	8512251	25-27	6831 ngày 27/12/24	2.916	2.916		1.120	1.120					1.000	1.000			1.000						
18	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Lê Hồng Thanh	Phòng giao dịch số 1	C	8520490	25-27	6830 ngày 27/12/24	3.999	3.999		3.120	3.120					3.000	3.000			1.000						
II	**Kinh Doanh II: do xa đảo sử của được khu vực Ninh Thạnh**						**898.456**	**898.456**		**767.819**	**767.819**		**326.330**	**326.330**		**367.463**	**367.463**	**47.678**	**122.885**	**78.487**						
a	**Tiểu chuẩn bị đầu tư - vốn ngân sách**						**3.767**	**3.767**		**3.459**	**3.459**		**1.999**	**1.999**		**1.159**	**1.159**	**1.159**								
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng họp các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514395	2024-2026	6724/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	750	750		250	250		230	230		55	55	55								
2	Mua sắm trang thiết bị, học, giới học sinh các điểm trường trên địa bàn quận	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514396	2024-2026	6914/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	90	90		90	90		84	84		94	94	94								
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quản thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514398	2024-2026	6948/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	2.500	2.500		250	250		250	250		70	70	70								
4	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sở Chỉ huy thao Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514301	2024-2026	6897/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	800	800		800	800		650	650		150	150	150								
5	Khu Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514323	2024-2026	6720/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	800	800		800	800		600	600		200	200	200								
6	Hệ thống hạ truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514394	2024-2026	6915/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	150	150		150	150		150	150		10	10	10								
7	Kè chống sạt lở đoạn từ cuối Cầu Đá đến cống Khai Luông, phường Bùi Hữu Nghĩa	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514397	2024-2026	6912/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	900	900		900	900		800	800		120	120	120								
8	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8517724	2025-2027	6767/QĐ-UBND ngày 31/05/2025	1.167	1.167		833	833					683	683	683								
b	**Tiểu thực hiện dự án**						**887.127**	**887.127**		**754.360**	**754.360**		**324.330**	**324.330**		**366.304**	**366.304**	**46.495**	**122.885**	**78.487**						
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**87.456**	**87.456**		**78.673**	**78.673**		**69.781**	**69.781**		**9.582**	**9.582**	**1.781**								
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến Hẻm 178, 172, 174, 183 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8463175	2024-2026	6644/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	11.755	11.755		11.395	11.395		7.864	7.864		2.709	2.709	2.709								
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Văn Bi và các hẻm nhánh, phường An Thới, quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	7478000	2023-2025	5466/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	11.811	11.811		11.538	11.538		8.343	8.343		2.574	2.574	2.574								
3	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Quang Diệu	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	7458047	2023-2025	5874/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	35.822	35.822		37.234	37.234		46.673	46.673		730	730	730								
4	Xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa khu vực trên địa bàn quận	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8457971	2023-2025	6556/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	8.928	8.928		8.343	8.343		7.888	7.888		70	70	70								
**	**Dự án chuyển tiếp**						**654.492**	**654.492**		**567.847**	**567.847**		**361.025**	**361.025**		**323.951**	**323.951**	**33.941**	**173.519**	**66.951**						
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Khu học nhà nước khu vực XVI	B	7466360	2021-2024	2642/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	476.136	476.136		370.614	370.614		251.110	251.110		108.000	108.000		108.000							
2	Trường Tiểu học Long Hòa 2, quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	B	7458468	2021-2024	6024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	78.698	78.698					36.997	36.997		35.866	35.866		9.000	26.866						
3	Xây dựng Kano Trung chuyển sơ tại phường Long Tuyền	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	7458464	2023-2024	6615/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	32.167	32.167		28.425	28.425		7.140	7.140		20.814	20.814		20.814							
4	Trường Trung học cơ sở Trà Nóc, quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	B	7459438	2021-2024	6625/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	88.500	88.500		82.900	82.900		57.775	57.775		22.000	22.000			22.000						
5	Nâng cấp, mở rộng đường 101 Trung Thành (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Khu Tái định cư Bình Thủy - Khu 1)	Khu học nhà nước khu vực XVI	B	7458467	2021-2024	5852/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	124.259	124.259		114.908	114.908		17.103	17.103		38.672	38.672	31.232		7.735						
***	**Dự án khởi công mới**						**166.949**	**166.949**		**78.860**	**78.860**		**703**	**703**		**74.830**	**74.830**	**17.072**	**43.483**	**14.275**						
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng họp các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514395	2024-2026	6725/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.971	7.971		6.695	6.695					6.695	6.695			6.695						
2	Mua sắm trang thiết bị, học, giới học sinh các điểm trường trên địa bàn quận	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514398	2024-2026	6726/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	14.676	14.676		9.133	9.133					9.023	9.023			9.023						
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quản thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8414398	2024-2026	6574/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.935	7.935		7.935	7.935					7.935	7.935		7.935							
4	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sở Chỉ huy thao Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514301	2024-2026	6566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.536	7.536		6.167	6.167					3.431	3.431		3.431							
5	Khu Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514323	2024-2026	6577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	10.941	10.941		10.531	10.531					10.931	10.931		10.931							
6	Hệ thống hạ truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514395	2024-2026	6569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.198	11.198		11.073	11.073					10.855	10.855		10.855							
7	Kè chống sạt lở đoạn từ cuối Cầu Đá đến cống Khai Luông, phường Bùi Hữu Nghĩa	Khu học nhà nước khu vực XVI	C	8514395	2024-2026	6568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678	9.678		8.372	8.372					8.751	8.751		8.751							

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dự kiến học sinh mới	Thêm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	ngân sách NSĐP	ngân sách NSTW		ngân sách NSĐP	ngân sách NSTW		ngân sách NSĐP	ngân sách NSTW		Tổng số NSĐP	Vốn đầu tư	Sự nghiệp	XSKT	Bổ sung cân đối ngân sách địa phương từ nguồn thu phân chia cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn vốn ngoài nước	
8	Nâng cấp, mở rộng kênh Hồ Đường Tiểu Quang Hiệp, phường An Thới, quận Bình Thủy	Khu học tập sinh học trực tuyến	C	8319553	2024-2026	1980/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	8.700	8.700		8.000	8.000		321	321		8.679	8.679	8.679										
9	Nâng cấp, mở rộng cầu Rạng Vàng, phường Long Tuyền	Khu học tập sinh học trực tuyến	C	8313961	2024-2026	0159/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	8.438	8.438		7.141	7.141		350	350		8.088	8.088	8.088										
10	Đầu tư trang thiết bị phòng, Ban LLTT phục vụ hoạt động của Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận	Khu học tập sinh học trực tuyến	C	8311999	2024-2026	0167/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.998	1.998		1.932	1.932		20	20		1.978	1.978	1.978										
III	Dự án chuyển tiếp						898.716	748.716	80.000	730.822	650.822		369.161	302.366	66.795	733.438	733.438	553.938	93.000	87.500			32.437					
a	Lĩnh vực hạ tầng giao thông																											
b	Lĩnh vực văn hóa						818.716	748.716	80.000	730.822	650.822		369.161	302.366	66.795	733.438	733.438	553.938	93.000	87.500			32.437					
c	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng						612.387	612.387		102.178	102.178		99.772	99.772		5.313	5.313	3.769	63	313			378					
1	Xây dựng mới bổ phân hiệu nhóm và bổ sung cải tạo Trường THCS phường Lê Bình, Thường Thạnh	Phòng giáo dục số 1	C	7855123	2024-2026	551/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	3.999	3.999		3.729	3.729		3.660	3.660		339	339	339										
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an các phường	Phòng giáo dục số 1	C	7855058	2025-2025	485/QĐ-UBND ngày 09/04/2025	4.650	4.650		3.950	3.950		3.950	3.950		93	93	93										
3	Trạm Y tế phường Lê Bình, Hưng Thạnh; Trụ sở làm việc Công an các phường Thạnh Hưng, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa, Thạnh Mỹ Tây, Thạnh Phú, Tân Hưng, Tân Thạnh, Tân Phú, Thường Thạnh, Trung Kiên, Trung Hưng, Trung Thạnh, Trung Hòa, Trung Nhứt, Thường Lạc, Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Thới Tiền, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Thới, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Thới, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Thới

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Tăng thu	Sử dụng đất	XSKT	Đối ứng ngân sách địa phương nguồn sau phân chênh quyền địa phương	Thu vượt XSKT năm 2025	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn bổ sung từ NSTW năm 2025	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Long Hưng 2	Phòng giao dịch số 2	C	8108903	2024-2026	2a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	5.000	5.000		50	50					50	50	50								
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH VA Hà Sáu	Phòng giao dịch số 2	C	8108901	2024-2026	3a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	4.872	4.872		50	50					50	50	50								
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Phan Đình Châu	Phòng giao dịch số 2	C	8108904	2024-2026	5a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	5.000	5.000		50	50					50	50	50								
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Sơn Hằng	Phòng giao dịch số 2	C	8108905	2024-2026	6a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	7.000	7.000		50	50					50	50	50								
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8108911	2024-2026	9a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	7.472	7.472		50	50					50	50	50								
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8108951	2024-2026	7a/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	6.817	6.817		50	50					50	50	50								
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Phòng giao dịch số 2	C	8108958	2024-2026	57/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	7.532	7.532		50	50					50	50	50								
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Cao Bá Quát	Phòng giao dịch số 2	C	8108958	2024-2026	58/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	6.687	6.687		50	50					50	50	50								
20	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	Phòng giao dịch số 2	C	8108957	2024-2026	59/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	14.971	14.971		100	100					100	100	100								
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8108959	2024-2026	60/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	14.709	14.709		50	50					50	50	50								
22	Xây dựng tuyến kênh chữa lũ chết thải ảnh sinh hoạt quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8108758	2024-2026	84/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	14.000	14.000		50	50					50	50	50								
23	Xây dựng Kho lưu thuốc xã phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	B	8110720	2024-2026	59/QĐ-QLDA, ngày 15/02/2025	150.250	150.250		100	100					100	100	100								
A	**Vốn thực hiện dự án**						784.555	784.555		967.744	967.744		158.717	158.717		778.438	535.438	415.219	75.856	87.763			53.661				
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																										
**	**Dự án chuyển tiếp**						486.219	486.219		862.593	862.593		158.147	158.147		396.916	186.916	67.398	23.911	92.519			2.731				
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thị Hạnh	Phòng giao dịch số 2	B	7888229	2023-2025	1683/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 (DC)	139.987	139.987		138.371	138.371		128.111	128.111		11.188	11.188		9.553	1.635							
2	Tuyến đường Nghĩ Cây - Ông Si	Phòng giao dịch số 2	C	7901931	2021-2023	7557/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	14.163	14.163		13.673	13.673		11.170	11.170		800	800			800							
3	Tuyến đường Hoàng Đế-đầu Phật lúc xã Tiên Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	7901936	2021-2023	7555/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	13.964	13.964		13.671	13.671		9.820	9.820		1.850	1.850			1.850							
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mương Khai	Phòng giao dịch số 2	C	8058147	2024-2025	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.000	14.000		14.999	14.999		9.150	8.350		4.000	4.000	3.000		2.000							
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Long Hưng - Long Thành - Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8058151	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.667	14.667		14.963	14.963		5.650	5.650		6.000	6.000	1.500		4.500							
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chu Thới Long đến chùa Bà	Phòng giao dịch số 2	C	8058158	2025-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.791	14.791		14.989	14.989		7.650	7.650		5.957	5.957			4.957			1.000				
7	Nâng cấp đường dẫn xuống các cầu trên phường Thới Hòa - Long Hưng và xây dựng cầu Rạch Phố	Phòng giao dịch số 2	C	8108749	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	8.663	8.663		8.863	8.863		5.200	5.200		2.000	2.000		2.000							
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Cả Bèo giáp phường Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	7945999	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	11.330	11.330		11.310	11.310		5.550	5.550		4.000	4.000		4.000				859				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kinh Ông Hòa Mới Đông	Phòng giao dịch số 2	C	7945998	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	13.872	13.872		13.103	13.103		6.799	6.799		5.000	5.000		5.000							
10	Xây dựng cầu Bà Xi	Phòng giao dịch số 2	C	8008545	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	8.714	8.714		8.714	3.991		1.991	1.991		1.000	1.000		1.000							
11	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	Phòng giao dịch số 2	C	7945100	2025-2027	7519/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	4.800	4.800		4.800	4.800		3.675	4.675		124	124			125			9				
12	Trường Mẫu giáo Long Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	7945150	2025-2027	7484/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	6.851	6.851		6.850	6.850		5.850	5.850		113	113			98			15				
13	Trường Tiểu học Long Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	7945158	2025-2027	7747/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	9.916	9.916		9.916	9.916		8.700	8.700		408	408			408							
14	Trường Tiểu học Nguyễn Phố	Phòng giao dịch số 2	C	7945157	2025-2027	7694/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021	6.465	6.465		5.615	5.615		5.500	5.500		265	265			50			215				
15	Trường Tiểu học Nguyễn Du	Phòng giao dịch số 2	C	7945159	2025-2027	7708/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	10.728	10.728		10.778	10.778		10.000	10.000		1.137	1.137			130			987				
16	Trường Trung học cơ sở Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	7945155	2025-2027	7705/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	3.954	3.954		3.954	2.460		1.494	2.460		75	75			75							
17	Trường Mầm non Anh Đào (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	7945065	2025-2027	7725/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	21.496	21.496		21.496	21.496		13.630	13.630		2.472	2.472			2.251			221				
18	Trường Mầm giáo Trường Lạc (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7945066	2025-2027	7753/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	13.491	13.491		13.810	13.810		11.982	11.982		2.220	2.220			2.220							
19	Trường Tiểu học Trần Trường (điểm Rạch giá đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	7945067	2025-2027	7681/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	13.995	13.995		13.995	13.995		1.180	1.180		13.814	13.814			13.814							
20	Trường Mầm non Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8058159	2024-2026	7158/QĐ-UBND, ngày 26/12/2023	3.000	3.000		2.300	2.300		1.800	1.800		660	660			660							
21	Trường Tiểu học Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8058160	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	7.993	7.993		8.393	8.393		1.858	2.858		2.500	2.500			2.500							
22	Trường TH Trung Vương (điểm Cây mít)	Phòng giao dịch số 2	C	8058164	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	3.152	2.652		1.653	1.653		1.530	1.530		105	105			105							
23	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, đổi với lớp 3, lớp 9	Phòng giao dịch số 2	D	7943559	2024-2025	986/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024	12.043	12.043		13.000	12.000		11.652	11.652		400	400			400							
24	Xây dựng nhà làm việc Ban Tư	Phòng giao dịch số 2	C	8058191	2024-2026	1294/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	972	972		525	525		360	360		75	75	75									
25	Nâng cấp sửa chữa hàng hóa vận hóa phường Thới An	Phòng giao dịch số 2	C	8058121	2024-2026	1661/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021	1.600	1.600		1.700	1.700		1.000	1.000		100	100	100									
26	Nâng cấp sửa chữa trung hàng vận hóa phường Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8058120	2024-2026	1667/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021	1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.200		50	50	50									
27	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa Phường Châu Văn Liêm (Quận Ô môn cũ)	Phòng giao dịch số 2	C	8058148	2024-2026	1667/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021	3.000	3.000		3.367	3.367		1.176	1.176		974	974	974									
28	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phường Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8058168	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	3.672	3.672		3.672	3.672		1.200	1.200		70	70			70							
29	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8058147	2024-2026	1295/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	3.259	3.259		3.158	3.158		3.000	3.000		50	50			50							
30	Nâng cấp, sửa chữa nhà xe Trung tâm y tế quận Ô Môn, BM: Cải tạo hệ thống PCCC và hệ thống nối tiếp nước	Phòng giao dịch số 2	C	8058146	2024-2026	1660/QĐ-UBND, ngày 03/11/2021	1.000	1.000		1.000	1.000		635	635		350	350			350							
31	Nâng cấp sửa chữa Khối viên Da khoa Ô Môn, Hạng mục: Khoa Phụ sản - Khoa Nhi sơ sinh sơ sinh - chống dịc	Phòng giao dịch số 2	C	8058145	2024-2026	1662/QĐ-UBND, ngày 03/11/2021	5.000	5.000		5.000	5.000		2.400	3.400		203	203			203							
32	Xây dựng trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	B	7888227	2022-2025	1709/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022	74.822	74.822		75.414	74.414		21.420	51.420		18.896	18.896	18.896									
33	Nâng cấp, sửa chữa Khu hành chính phường Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	7945133	2024-2026	7145/QĐ-UBND, ngày 26/12/2023	3.000	3.000		3.398	3.398		1.210	1.220		198	198	198									
34	Nâng cấp, sửa chữa Bến chờ huy quận ra quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	7945064	2025-2025	7706/QĐ-UBND, ngày 26/12/2021	5.386	5.386		5.386	5.386		4.775	4.775		300	300	300									
35	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	8058145	2024-2026	1667/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021	3.700	3.700		3.700	3.700		3.015	3.015		185	185	185									
36	Hỗ trợ xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Thuận Thới và Thới An quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ giai đoạn 1	Phòng giao dịch số 2	B	7944855	711	2692/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	58.155	58.155		2.300	2.300		800	800		5	5						5				
37	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu xử lý chất thải rắn Ô Môn, (Mở rộng xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Thuận Thới, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ)	Phòng giao dịch số 2	B	7928843	744	4854/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023	251.997	251.997		594	344					576	576						170				
***	**Dự án khởi công mới**						197.446	197.446		145.255	145.255		2.568	2.568		171.591	151.591	16.925	49.271	67.658			49.670				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Út Hồ - Bạch Ba Đình giáp Bình Hòa A	Phòng giao dịch số 2	C	8058158	2025-2027	7851/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.951	14.951		7.250	7.250		250	250		7.000	7.000			7.000							
2	Tuyến đường giao thông kết hợp cụm dân cư Bình Hòa - Bình Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8058068	2025-2027	7842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12.998	12.998		8.370	8.370		250	250		8.000	8.000			8.000							
3	Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	8058068	2025-2027	7841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11.552	11.552		5.650	5.650		150	150		5.500	5.500			5.500							
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cạnh Mương Khai	Phòng giao dịch số 2	C	8058067	2025-2027	7844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.997	13.997		6.250	6.250		250	250		6.000	6.000			6.000							
5	Tuyến đường kết Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	Phòng giao dịch số 2	C	8058066	2025-2027	2156/QĐ-UBND, ngày 17/7/2024	32.997	32.997		16.250	16.250		250	250		16.000	16.000			16.000							
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cạnh Mương Khai	Phòng giao dịch số 2	C	8058065	2025-2027	7845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.976	14.976		4.750	4.750		250	250		4.500	4.500			4.500							
7	Tuyến đường Kênh 8A8 - Cánh Đai - Năm Ky	Phòng giao dịch số 2	C	8058064	2025-2027	7846/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.996	13.000		5.650	5.650		150	150		5.500	5.500	1.663		3.837							
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến cánh đường 14 Lài	Phòng giao dịch số 2	C	8058063	2025-2027	7847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4.327	4.327		3.250	3.250		90	90		1.200	1.200			1.200							
9	Xây dựng cầu chợ Thới Long	Phòng giao dịch số 2	C	8058062	2025-2027	7848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.998	14.998		6.750	6.750		250	250		6.500	6.500	3.500									
10	Tuyến đường kênh Áp Chiến Lược	Phòng giao dịch số 2	C	8128337	2026-2028	9160/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	8.958	8.958		3.000	3.000					1.500	1.500	1.500									
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cạnh Trụ sở Ủy ban Nhân dân thị trấn Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8128335	2026-2028	9159/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	16.917	16.917		3.500	3.500					1.500	1.500	1.500									
12	Tuyến đường cạnh Ông Chà	Phòng giao dịch số 2	C	8128332	2026-2028	9158/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	16.258	16.258		2.747	2.747					2.250	2.250	2.250									
13	Nâng cấp tuyến đường tỉ Rạch Dong đến cầu Hải Quan	Phòng giao dịch số 2	C	8128331	2026-2028	9161/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	6.000	6.000		3.000	3.000					3.000	3.000										
14	Nâng cấp tuyến đường nội Khu dân cư Tỉ lệ đường tỉnh 922	Phòng giao dịch số 2	C	8128328	2026-2028	9162/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	19.436	19.436		4.500	4.500					2.250	2.250	2.250									
15	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Tân Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8128324	2026-2028	9163/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.000	5.000		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000									

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2024										Ghi chú
						TMĐT																			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						Ngân sách Trung ương			
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng SK	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn của phần chênh quyền địa phương)	Thu tiền SDĐT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách tỉnh năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn bổ sung thu NSTW năm 2022	
10	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	Phòng giao dịch số 2	C	8609881	2025-2027	5849/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	3.172	3.172		2.350	1.950		50	50		1.300	1.300			1.300						
11	Trường Trung học cơ sở Thới Long	Phòng giao dịch số 3	C	8606865	2025-2027	5876/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.736	14.736		8.250	8.250		150	150		8.000	8.000			8.000						
12	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Cơ sở 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8609858	2025-2027	2155/QĐ-UBND, ngày 17/7/2024	46.700	46.700		28.950	28.950		250	250		28.000	28.000			28.000						
13	Bệnh viện Thành ý Hà phương Trường Lạc	Phòng giao dịch số 2	C	8606280	2025-2027	5851/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	1.324	1.324		1.150	1.150		50	50		1.200	1.200			1.200						
14	Bệnh viện Trung ý Hà phương Thới Bình	Phòng giao dịch số 2	C	8606181	2025-2027	5855/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	1.998	1.998		1.950	1.950		50	50		1.900	1.900			1.900						
15	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8538721	2026-2028	5918/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024				1.800	1.800					1.800	1.800			1.800						
16	Mua sắm hệ thống thông tin có cơ sở dùng chung (Công nghệ thông tin - Viễn thông lĩnh vực 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8609181	2025-2027	5854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.000	14.000		9.950	9.950		50	50		9.900	9.900	9.900								
17	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8609384	2025-2027	5850/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.969	13.969		11.528	11.528		50	50		11.478	11.478			11.478						
18	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Ô Môn	Phòng giao dịch số 3		8538905	2025	2374/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của UBND Qu...	993	894.889		993	993					993	993	993								
19	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Thới An	Phòng giao dịch số 2		8538963	2025	2375/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của UBND Qu...	4.155	4.155		4.155	4.155					4.155	4.155	4.155								
20	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Phước Thới	Phòng giao dịch số 2		8538964	2025	2376/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024 của UBND Qu...	556	556		556	556					556	556	556								
21	Cải tạo chỉnh trang hệ thống mương, kênh thoát nước khu vực Tân Ông Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8538976	2025	5848/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.145	1.145		1.145	1.145					1.091	1.091						1.091			
22	Cải tạo chỉnh trang hệ thống mương Thới Long (Tuyến Công Cây Trắm)	Phòng giao dịch số 2	C	8538972	2025	5849/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.203	1.203		1.203	1.203					1.146	1.146						1.146			
23	Cải tạo chỉnh trang hệ thống mương Thới Long (Tuyến kênh Lò Gạch)	Phòng giao dịch số 2	C	8538973	2025	5850/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.351	1.351		1.351	1.351					1.476	1.476						1.476			
24	Cải tạo chỉnh trang hệ thống mương Thới Hòa (Tuyến Công Cây Trắm)	Phòng giao dịch số 2	C	8538975	2025	5851/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.214	1.214		1.214	1.214					1.157	1.157						1.157			
25	Cải tạo chỉnh trang hệ thống mương Thới Hòa (Tuyến kênh Ngã Văn Bé đến hết Lộ Anh Hoàng)	Phòng giao dịch số 2	C	8538976	2025	5852/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.677	1.677		1.677	1.677					1.616	1.616						1.616			
26	Đại tu kênh Cả Tre - kênh Tư Sư - kênh 8 Chương - kênh Cây Lim	Phòng giao dịch số 1	C	8538569	2025	5853/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	708	708		708	708					675	675						675			
27	Đại tu kênh Lung Sen - kênh Phúc Lâm - kênh Tiệp Hưng - kênh Cây Dông	Phòng giao dịch số 1	C	8538588	2025	5854/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	746	746		741	741					739	739						739			
28	Lắp đặt hệ thống 48 camera quản lý trật tự đô thị kết hợp chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường Thới Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	8538561	2025	5855/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	999	999		999	999					999	999						999			
29	Lắp đặt hệ thống 48 camera đường 30 tháng 4	Phòng giao dịch số 2	C	8538565	2025	5856/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	999	999		999	999					999	999						999			
30	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đê bao Tân Ông Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8538561	2025	5857/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.686	1.686		1.686	1.686					1.618	1.618						1.618			
31	Nâng cấp tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu quận Ô Môn đến Nghĩa Trang Liệt sĩ quận)	Phòng giao dịch số 2	C	8538564	255	5858/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	1.178	1.178		1.178	1.178					1.086	1.086						1.086			
32	Nâng cấp tuyến từ Cầu Thới Ba đến giáp đường Bình Thủy Lợi	Phòng giao dịch số 2	C	8538580	252	5860/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	980	980		980	980					960	960						960			
33	Lắp đặt đèn chiếu sáng các vị trí mới và trên giao thông trên địa bàn quận	Phòng giao dịch số 2	C	8538582	252	5857/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	725	725		725	725					725	725						725			
34	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và tổ chức ngoài trời	Phòng giao dịch số 2	C	8539102	098	5859/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	2.269	2.269		2.269	2.269					2.206	2.206						2.206			
35	Mua sắm thiết bị dạy học đồ thiết trường mầm non	Phòng giao dịch số 2	C	8539103	098	5861/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	3.666	3.666		3.666	3.666					3.481	3.481						3.481			
36	Lắp đặt mới mua sắm trang các trường học địa bàn quận	Phòng giao dịch số 1	C	8539104	098	5862/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	3.119	3.119		3.119	3.119					3.063	3.063						3.063			
37	Duy trì hệ thống các cơ điện trường	Phòng giao dịch số 3	C	8539104	098	5863/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	703	703		703	703					355	355						355			
3	Dự án khởi động mới trong giai đoạn 2021-2025						1.251.555	1.161.555		1.177.542	1.177.542		564.556	564.556		247.487	247.487	68.555	81.855	95.522			38.177			
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương						53.082	53.082		8.928	8.928					7.804	7.804	4.078		474						
c	Vốn cân đối ngân sách địa phương						9.103	9.103		4.178	4.178					3.178	3.178	3.178								
1	Đầu tư duy tu, sửa chữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Ô Môn đến cầu Thới Hòa)	Phòng giao dịch số 2			2025	5860/QĐ-UBND ngày 06/8/2024; 5861/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	1.950	1.950		1.950	1.950					200	200	200								
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Ô Môn	Phòng giao dịch số 3			2025	5862/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.000	1.000		1.000	1.000					1.000	1.000	1.000								
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-01	Phòng giao dịch số 3			2025	5863/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.195	1.195		1.195	1.195					1.195	1.195	1.195								
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-02	Phòng giao dịch số 3			2025	5864/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.000	1.000		1.000	1.000					1.000	1.000	1.000								
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TH-03	Phòng giao dịch số 3			2025-2026	5865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.781	1.781		1.678	1.678					1.678	1.678	1.678								
6	Chưa triển khai						1.979	1.979		2.750	2.750					3.674	3.674	1.500		574						
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thới Hòa đến cầu Thới Hòa 1 - cầu Rạch Sơn)	Phòng giao dịch số 1	C		2025-2027	Số: 990/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 22/4/2025	310	310		310	310					300	300	300								
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thới Hòa đến cầu Thới Hòa 2 - cầu Rạch Sơn)	Phòng giao dịch số 1	C		2025-2027	Số: 986/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 29/04/2024	93	93		330	330					330	330	330								
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Mương Trâu (Nhánh bắt từ cầu ông Lê Phước Tịnh - nhà ông Trần Văn Tài, thành phố bờ nhà ông Lê Văn Toàn - nhà ông Lê Chí Thiết)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 987/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 29/04/2024	374	374		330	330					300	300	300								
4	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh kênh (Từ nhà bà Phan Kiều Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh), tuyến Ngã Tư nhánh phía Đông (Từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Anh)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 992/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 19/04/2025	330	330		300	300					300	300	300								
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vàm Cái Hố Việt Sáu đến Đập Chống	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 566/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 08/8/2025	195	195		300	300					300	300	195					105			
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng lớn - Cầu Kiu Hoàng	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 564/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 08/8/2025	150	150		330	330					300	300	300								
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thoại Hòng - Cầu ông Mồng lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Năng)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 565/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 08/8/2025	300	300		300	300					300	300	300								
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng lớn - Ngã ba Bắc Vàng	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 563/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 08/8/2025	199	199		330	330					300	300	195					105			
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Ấp Hòa Lợi - Cầu ông Mồng nhỏ	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 566/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 08/8/2025	224	224		330	330					300	300	195					105			
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bạch Mương Đào (từ cầu Mương Đào - cầu Lộ Mới)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 911/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 14/8/2025	195	195		330	330					300	300	195					105			
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Ranh 3)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 912/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 14/8/2025	247	247		330	330					300	300	195					105			
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Cao (từ cầu Mương Đá - nhà bà Lê Thị Ba)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 913/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 14/8/2025	227	227		330	330					300	300	195					105			
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Thuận An	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 329/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 14/8/2025	239	239		330	330					31	31			74						
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Kiên 2	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 330/QĐ-BQLDAĐTQD ngày 14/8/2025	199	531		300	300					300	300	300								

TT	Danh mục dự án	Nơi gửi dịch khu học nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó:			Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	Trong đó: nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn tiết kiệm chi quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Gỉ đư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Gỉ đư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 931/QĐ-ĐQLDAAPTQD ngày 12/12/2025	450	450		250	250				800	800	800									
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận Hưng 3	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 933/QĐ-ĐQLDAAPTQD ngày 12/12/2025	300	300		250	250				100	100	-	100								
17	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đại Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Vàm Cống đến cuối ấp Lợi Tú)	Phòng giao dịch số 3	C		2025-2027	Số: 1984/QĐ-PCTHTĐTD ngày 31/10/2025	650	650		500	500				650	650	650	-								
b	Vốn thực hiện dự án						1.549.471	1.549.471		1.105.325	1.105.325		944.910	944.910		249.452	249.452	51.638	52.869	54.945			18.277				
*	Dự án hoàn thành, quyết toán						423.724	423.724		436.613	436.613		473.260	473.260		28.199	28.199	10.501	2.298	5.329			1.750				
1	Kho tài liệu cơ quan Thị bộ (điều 1)	Phòng giao dịch số 3	C	7798300	2019-2022	Số 1734/QĐ-UBND, 29/10/2019	35.000	35.000		6.000	6.000		6.000	6.000		1.300	1.300		1.300	-							
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến cấp Trường mầm non đến cầu Ba Mươi đường Nguyễn Trung Quyền	Phòng giao dịch số 3	C	7643762	2022	Số 1399/QĐ-UBND ngày 28/11/2021	3.500	3.500		3.500	3.500		3.001	3.001		100	100	100	-	-							
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Thống Lợi 1 hai	Phòng giao dịch số 3	C	7803275	2023	Số: 869/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	2.400	2.400		1.600	1.600		1.510	1.510		170	170	170	-	-							
4	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 1	Phòng giao dịch số 3	C	7855901	2022 -2023	Số: 1746/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	12.000	12.000		12.500	12.500		11.229	11.229		310	310	310	-	-							
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Bình Tân Đông đến ngã ba bến đò Ba Giu	Phòng giao dịch số 3	C	7894075	2021-2022	Số 895/QĐ-UBND Ngày 09/8/2021	8.551	8.551		4.500	4.500		3.600	3.600		75	75	-	-	-							
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Ba Cây Bàn đến Cần Chùa	Phòng giao dịch số 3	C	7948990	2022-2024	Số 1274/QĐ-UBND 19/8/2022	25.000	25.000		20.000	20.000		17.776	17.776		1.355	1.355	-	1.005	-			1.355				
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ông Nhì	Phòng giao dịch số 3	C	7975716	2023-2024	Số 1385/QĐ-UBND, 30/11/2022	1.938	1.938		1.890	1.890		1.166	1.166		100	100	100	-	-							
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Ba Mươi cấp sông Thới Vồi đến đường Nguyễn Trung Quyền	Phòng giao dịch số 3	C	7975751	2023-2024	Số 1388/QĐ-UBND, 30/11/2022	2.171	2.171		2.000	2.000		1.969	1.969		30	30	30	-	-							
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thơm - giáp Thới Long	Phòng giao dịch số 3	C	8009958	2023-2024	Số 1866/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	1.731	1.731		1.700	1.700		1.204	1.204		100	100	100	-	-							
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường trạch - cầu ngang)	Phòng giao dịch số 3	C	7992617	2023-2024	Số 1910/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.454	4.454		4.000	4.000		3.479	3.479		69	69	35	-	-			35				
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đầu cầu Thới Thuận 1 - đầu cầu Thới Thuận 2	Phòng giao dịch số 3	C	8021009	2023-2025	Số 1284/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.235	3.235		3.000	3.000		2.388	2.388		81	81	81	-	-							
12	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 3	C	7895546	2023-2024	Số 1389/QĐ-UBND, 30/11/2022	27.349	27.349		27.000	27.000		14.000	14.000		1.800	1.800	1.800	-	-							
13	Nâng cấp tuyến Trà Cú phối hợp Rạch Tre (Tư)	Phòng giao dịch số 3	C	8030794	2024-2027	Số 2037/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	2.600	2.600		2.500	2.500		2.000	2.000		100	100	100	-	-							
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mương Điều - Rạch Kinh - Mương Khai	Phòng giao dịch số 3	C	7943109	2022-2023	số 1176/QĐ-UBND, ngày 09/11/2021	3.377	3.377		3.315	3.315		3.193	3.193		30	30	30	-	-							
15	Sửa chữa các tiểu đường ấp đầu trục phương Thuận An (Thới An 1, Thới an 2, Thới An 3, Thới An 4, Thới Bình 1, Thới Bình 2)	Phòng giao dịch số 3	C	7952903	2022-2023	số 1721/QĐ-UBND, ngày 18/8/2022	1.131	1.131		953	953		953	953		35	35	35	-	-							
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Long	Phòng giao dịch số 3	C	7945339	2022-2023	số 1574/QĐ-UBND, ngày 29/9/2022	1.999	1.999		1.711	1.711		1.711	1.711		122	122	122	-	-							
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - sân Công Mừng	Phòng giao dịch số 3	C	7955902	2023-2025	số 1571/QĐ-UBND, ngày 29/11/2022	4.700	4.700		3.295	3.295		3.295	3.295		198	198	198	-	-							
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cả Kè (Út Lê) - cầu Long Nghĩ mới), tuyến Thơm Rơm tắm mạc Tân Quới	Phòng giao dịch số 3	C	7949823	2022-2023	số 1577/QĐ-UBND, ngày 29/11/2022	3.000	3.000		2.198	2.198		2.198	2.198		150	150	150	-	-							
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Ranh - nhà ông Thu, Tuyến cầu Hưng Long - Sông Hàn thuộc phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7896903	2021-2022	số 766/QĐ-UBND, ngày 28/7/2021	2.878	2.878		2.955	2.955		2.664	2.664		200	200	200	-	-							
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tại Hay (Tuyến hành quân lộ 91 đến Cầu Tiêu), tuyến Cầu Tiêu mở cuối Cầu Tây nhà Nhà Văn Hoá ấp thuộc phường Thới Nhì	Phòng giao dịch số 3	C	7968301	2021-2022	số 975/QĐ-UBND, ngày 03/8/2021	1.838	1.838		1.500	1.500		1.500	1.500		45	45	45	-	-							
21	Hương thanh niên nối dài tuyến xanh Thới Nhì	Phòng giao dịch số 3	C	7894103	2021-2023	Số 1975/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	28.100	28.100		25.756	25.756		25.756	25.756		455	455	455	-	-							
22	Trường trung học cơ sở phường Thới Nhì Thới Nhì	Phòng giao dịch số 3	B	7909303	2024-2025	Số 1938/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	35.000	35.000		900	900		30.000	30.000		170	170	-	-	170							
23	Trường TH Thới Thuận 2, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Phòng giao dịch số 3	B	7928869	2024-2025	Số 1829/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	49.345	49.345		23.500	23.500		20.936	20.936		72	72	-	-	72							
24	Trường Tiểu học Tân Lộc 3	Phòng giao dịch số 3	C	7941688	2024-2026	Số 1935/QĐ-UBND Ngày 26/10/2020	15.967	14.967		313	313		13.932	13.932		893	893	-	-	893							
25	Trường Tiểu học Thuận Hưng 1, HM: Xây mới bị phòng học, các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ	Phòng giao dịch số 3	C	7896424	2023	Số 1932/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	14.447	14.447		14.000	14.000		11.100	11.100		307	307	-	-	307							
26	Trường THCS trọng Nhơn 2, HM: xây mới các dãy phòng học, các phòng chức năng, hệ thống PCCC, cải tạo sửa chữa các dãy phòng học	Phòng giao dịch số 3	C	7892668	2021 - 2023	Số 1172/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	9.900	9.900		8.500	8.500		7.102	7.102		296	296	110	-	186							
27	Rà hoàn, san lấp mặt bằng đường đến các trường tiểu học Thuận Hưng 3 và trường mầm giáo Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7785335	2016-2017	Số 1395/QĐ-UBND Ngày 09/7/2014	15.258	14.508		85	85		4.814	4.814		71	71			71							
28	Trường TH Thuận An 3, HM: Xây mới 04 phòng, cổng - nhà bảo vệ, sân và nước, hệ thống PCCC, cải tạo sửa chữa các dãy phòng học cũ	Phòng giao dịch số 3	C	7905868	2021 - 2023	Số 1396/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	7.500	7.500		7.500	7.500		6.522	6.522		303	303	-	-	303							
29	Trường THCS Trung Kiên, HM: Sửa chữa nền các dãy phòng học	Phòng giao dịch số 3	C	7895699	2021-2023	số 1397/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	4.000	4.000		3.600	3.600		3.045	3.045		172	172	-	-	172							
30	Trường mầm non Tân Lộc, HM: Cải tạo, sơn lại các dãy phòng học,các phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7897158	2021-2023	Số 1226/QĐ-UBND Ngày 26/7/2021	4.190	4.190		4.500	4.500		4.036	4.036		288	288	-	-	288							
31	Trường tiểu học Thuận An, HM: Làm lại hệ cửa dãy phòng học, các phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7908809	2021 - 2023	Số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	3.071	3.071		3.000	3.000		2.400	2.400		134	134	110	-	24							
32	Trường tiểu học Thuận Hưng 2, HM: Làm lại hệ cửa dãy phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	7897710	2021-2022	Số 1266/QĐ-UBND Ngày 23/7/2021	4.200	4.200		2.500	2.500		1.750	1.750		181	181			199							
33	Trường THCS Thới Thuận, HM: sửa sau khối phòng học, phòng chức năng và nhà đa năng	Phòng giao dịch số 3	C	7898408	2021 - 2023	Số: 866/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	7.199	7.199		7.000	7.000		6.716	6.716		199	199	-	-	199							
34	Trường Tiểu học Thuận Hưng 3, HM: Xây mới điểm Tân Huy	Phòng giao dịch số 3	C	7953004	2022-2024	2264/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	12.998	12.998		12.998	12.998		12.219	12.219		100	100	-	-	100							
35	Trường THCS Tân Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	7944301	2022-2024	Số 1754/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	30.000	30.000		18.500	18.500		16.750	16.750		500	500			500							
36	Trường TH Tân Lộc 3, hạng mục: Xây thêm các phòng chức năng, thiết bị	Phòng giao dịch số 3	C	7975455	2022-2024	Số 1698/QĐ-UBND ngày 22/10/2022	7.173	7.173		8.000	8.000		6.700	6.700		127	127	-	-	127							
37	Trường Tiểu học Thanh Hòa, HM: Làm lại các dãy phòng học, phòng chức năng, hàng rào	Phòng giao dịch số 3	C	7944631	2023-2024	Số 1965/QĐ-UBND ngày 15/08/2023	5.978	5.978		8.000	8.000		5.998	5.998		193	193	-	-	193							
38	Trường THCS Tân Hưng Tây mới, đường nội bộ, sân bãi, cổng hàng rào, nhà để xe học sinh và giáo viên (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 3	C	7975744	2023-2024	Số 1505/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.783	11.783		11.500	11.500		9.250	9.250		198	198			198							
39	Trường Tiểu học Tân Lộc 4, Hạng mục: Xây mới bị phòng học, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy	Phòng giao dịch số 3	C	7992226	2023-2024	Số 1972/QĐ-UBND ngày 27/07/2023	14.267	14.267		14.999	14.999		12.859	12.859		313	313			313							
40	Trường Tiểu học Thới Thuận	Phòng giao dịch số 3	C	7718997	2018-2020	Số 1675/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.143	14.143		-	-		-	-		444	444			444							
41	Trường Tiểu học Tân Lộc 3	Phòng giao dịch số 3	C	7725599	2018-2020	Số 1916/QĐ-UBND Ngày 27/10/2017	13.993	13.993		-	-		11.833	11.833		455	455			455							
42	Trường cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quận	Phòng giao dịch số 3	C	8044975	2022-2023	Số: 2195/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.999	2.999		2.900	2.900		2.303	2.303		300	300			300							
43	Trường Mầm non Thới Hòa ấp: Làm hệ hạ các phòng học, phòng chức năng, trang bị PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8038598	2023-2024	Số: 2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	4.954	4.954		4.954	4.954		3.456	3.456		300	300			300							
44	Trường THCS Trung Nhất	Phòng giao dịch số 3	C	7947809	2016-2017	số 1977/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	5.351	5.351		250	250		210	210		153	153	153	-	-							
45	Xây dựng tuyến vỉa phường Tân Lộc	Phòng giao dịch số 3	C	7927398	2024-2026	Số 2155/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	9.800	9.800		350	350		8.300	8.200		171	171	171									
46	Xây dựng mới cho khu vực: 3 (Khóm Văn, đường dẫn khu khám bệnh, THCT và khu nhẫn khu khám bệnh tiền Đa khoa Thới Hòa	Phòng giao dịch số 3	C	7897391	2025 - 2027	Số 788/QĐ-UBND ngày 09/05/2025	4.650	3.650		3.500	3.500		4.000	3.400		83	83	83	-	-							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu kết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn bù đắp chính quyền địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố Năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2021	
47	Cải tạo nâng cấp tuyến 2 tổ phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 4	C	7758181	2015-2019	Số 5511/QĐ-UBND; ngày 23/12/2014	3.455	3.455		3.00	3.00		2.300	2.300		155	122	122									
48	Xây mới Trạm y tế phường Trung Nhứt	Phòng giao dịch số 4	C	7835995	2022-2024	Số 12161/QĐ-UBND; ngày 09/12/2021	15.200	15.200		13.999	13.999		95.000	95.000		200	200			200							
49	Xây dựng mới Trạm y tế phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	7899720	2024-2025	số 13326/QĐ-UBND; ngày 24/7/2023	7.201	7.201		6.837	6.837		6.864	6.864		335	335	335									
50	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng giao dịch số 5	C	7839380	2021	Số 2175/QĐ-UBND ngày 07/07/2021	1.722	1.722		1.636	1.636		1.600	1.566		157	157	157									
51	Sửa chữa Trụ sở UBND Phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 5	C	7828984	2.020	Số 25/16/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.979	1.979		50	50		1.729	1.729		50	50	50									
52	Sửa chữa cải tạo Trung Tâm Giáo Dục Phường Tuyên Nhơn cũ	Phòng giao dịch số 5	C	7815674	2021	Số 1106/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	1.167	1.167		1.099	1.099		1.068	1.068		114	114	114									
53	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, thuộc bộ UBND P. Tân Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	7845096	2022-2023	Số 5436/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	1.181	1.152		1.030	1.030		1.110	1.110		10	10	10									
54	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	Phòng giao dịch số 5	C	8011334	2021-2023	Số 2638/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	12.726	11.139		12.000	10.000		10.000	10.000		1.913	1.913	1.000					13				
55	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyển nhà cho Ủy ban nhân dân 8 phường	Phòng giao dịch số 5	C	7900721	2021-2023	Số 1157/QĐ-UBND ngày 31/07/2021; số 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	9.151	9.151		8.500	8.500		6.923	6.511		599	599	599									
56	Sửa chữa, nâng lợi trụ sở UBND phường Thạnh Hòa + hệ thống PCCC + thí phân bãi nhân và khí khí quá	Phòng giao dịch số 5	C	8018710	2021-2023	Số 3487/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.691	4.691		4.691	4.691		3.691	3.691		300	300	300									
57	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận	Phòng giao dịch số 5	C	8071234	2018	Số 1149/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.998	1.998		198	198		1.800	1.800		148	148	148									
58	Xây dựng hàng rào, nâng cấp Nhà vệ sinh, hệ thống cây xanh, hệ thống thoát nước Cụ ban nhân dân phường Tân Lập	Phòng giao dịch số 5	C	7847255	2021-2022	số 1351/QĐ-UBND; ngày 01/07/2021	1.845	1.845		1.474	1.474		1.474	1.474		52	52	52									
59	Hỗ trợ xây dựng phường Trung Nhứt	Phòng giao dịch số 5	C	7975357	2021-2024	Số 714/QĐ-UBND; ngày 29/3/2021	893	893		97	97		893	893		106	106	106									
60	Sửa chữa trụ sở làm việc phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 5	C	7983227	2.023	Số 3018/QĐ-UBND Ngày 11/10/2022	948	948		699	699		759	759		23	23	23									
61	Đo đạc lập và cấp Giấy quyền Thành quận	Phòng giao dịch số 5	C	7787230	2020-2021	Số 2385/QĐ-UBND Ngày 31/10/2019	745	745		58	58		1.001	1.001		58	58	58									
62	Xây mới, sửa chữa các nhà vệ sinh khu thị mới phường Tân Hưng (Xây mới nhà VSCC Tân Phước, sửa chữa nhà VSCC Tân Quới, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2)	Phòng giao dịch số 5	C	8009931	2023	Số 8650/QĐ-UBND Ngày 31/10/2022	1.128	1.128		1.100	1.100		1.030	1.030		30	30	30									
63	Cải tạo Công viên đạo Quốc lộ 61 (đoạn từ Bình Tân đến Tứ Cạo)	Phòng giao dịch số 5	C	7610389	2022 - 2023	Số 2385/QĐ-UBND ngày 06/05/2022	14.995	14.995		14.500	14.500		13.450	13.450		544	544	544									
64	Sửa chữa, nâng lợi Ban chỉ huy quân sự phường Tân Lợi	Phòng giao dịch số 5	C	7953995	2022-2023	Số 2899/QĐ-UBND; ngày 10/8/2022	779	779		756	756		749	749		151	151	151									
65	Sửa chữa, nâng lợi Ban chỉ huy quân sự phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	7972310	2023	Số 3099/QĐ-UBND Ngày 10/8/2022	1.245	1.195		1.160	1.160		858	858		76	76	76									
66	Sửa chữa Ban chỉ huy quân sự Phường Thới Thuận	Phòng giao dịch số 5	C	7963484	2020-2025	Số 2510/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	1.918	1.918		220	220			-		153	154	153									
67	Xây chữa nâng lợi Ban chỉ huy quân sự phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 5	C	7972957	2023	Số 3304/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.599	1.599		1.448	1.448		1.338	1.338		156	156	156									
68	Trang Bách Bạn chỉ huy quân sự 09 phường	Phòng giao dịch số 5	C	7899300	2021-2022	Số 1133/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	5.282	5.282		4.300	4.300		4.017	4.017		199	199	199									
69	Ban chỉ huy quân sự quận Thốt Nốt, hạng mục: sửa chữa hệ thống hạ, nhà truyền thống	Phòng giao dịch số 5	C	8018901	2023-2024	Số 3358/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	3.911	3.911		3.910	3.910		3.776	3.776		199	199	199									
70	Nâng cấp trụ sở ban vận động Chính trị thị hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	Phòng giao dịch số 5	C	7935995	2023	Số 3466/QĐ-UBND ngày 30/01/2023	2.000	2.000		1.900	1.900		1.870	1.870		81	81	81									
71	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Công an quận (cải tạo hệ thống nhà thông, trang bị thành bộ hội trường xây dựng hàng rào bảo vệ, nhà xe và lắp đặt bảo hiểm hệ thống nhà Công An quận mới)	Phòng giao dịch số 5	C	7909181	2021-2024	Số 4167/QĐ-UBND ngày 29/8/2021	5.500	5.500		5.000	5.000		4.492	4.492		324	324	315									
72	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc và hệ thống nhà thi phòng cháy - chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công An quận	Phòng giao dịch số 5	C	7997949	2021-2025	số 3012/QĐ-UBND; ngày 16/8/2021	6.532	6.532		6.532	6.532		5.699	5.699		458	458	458									
73	Ban chỉ huy quân sự quận Thốt Nốt, Hạng mục: Xây mới khu thường,	Phòng giao dịch số 5	C	7999986	2018-2020	Số 2441/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.000	3.000		555	555		3.000	2.846		154	154	154									
74	Xây dựng nhà ăn, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước, trang thiết bị phục vụ ăn tại nhà Ban chỉ huy quân sự quận	Phòng giao dịch số 5	C	7999899	2022-2023	số 1191/QĐ-UBND; ngày 09/7/2021	5.161	4.161		5.176	5.176		5.176	5.176		178	178	178									
75	Xây dựng nhà ăn, nhà ở tập thể, khu huấn luyện V10C, nhà vệ sinh tuyến quân Ban chỉ huy quân sự quận, các chiến sĩ nghĩa vụ quận	Phòng giao dịch số 5	C	7997759	2021-2022	số 1271/QĐ-UBND; ngày 16/7/2021	5.999	5.999		5.229	5.229		5.229	5.229		193	193	193									
76	Sửa chữa trụ sở công an các phường	Phòng giao dịch số 5	C	7964663	2021-2025	số1304/QĐ-UBND; ngày 19/10/2019	7.708	7.704		1.899	1.899		1.899	1.898		103	900	900									
77	Nâng cấp sửa chữa UBND phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 5	C	7894020	2021-2023	số 3900/QĐ-UBND; ngày 19/12/2021	5.995	5.995		5.600	5.600		5.443	5.443		190	190						190				
78	Xây dựng đường lấy trung thế và hạ tầng kèm ép PMKVA lộ 04C/Cái Sơn 19	Phòng giao dịch số 5	C	7764173	2018-2019	số 2041/QĐ-UBND; ngày 30/10/2018	843	843					749	749		36	36						35				
**	**Dự án chuyển tiếp**						734.534	734.534		697.681	697.681		693.699	693.699		109.661	109.661	18.895	18.015	51.356			8.218				
1	Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 5	B	7915558	2012-2017	Số 1551/QĐ-UBND; ngày 05/7/2012; 3687/QĐ-UBND ngày 31/05/2013	448.664	448.664		140.748	140.748		146.883	146.883		11.083	11.083	3.865					8.218				
2	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Ủy ban nhân dân phường đến khu vực Tân Mỹ 2 phường Tân Lộc	Phòng giao dịch số 5	B	7965454	2021-2023	Số 1514/QĐ-UBND; ngày 26/7/2021	93.555	93.555		93.000	93.000		78.713	78.713		12.000	12.000			12.000							
3	Đường Bùi Tấn Đi nối dài đến kênh đê Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	7944393	2022-2024	Số 2989/QĐ-UBND; ngày 26/7/2022	14.998	14.998		14.500	14.500		8.230	8.230		8.000	8.000			8.000							
4	Dự án hỗ trợ vùng chứng sạt lở khu Hòa (ưu tiên đất Công an quận)	Phòng giao dịch số 5	C	8002508	2023-2024	Số 3527/QĐ-UBND; ngày 30/10/2023	1.832	1.832		1.100	1.100		1.371	1.371		110	110	110									
5	Trường Tiểu học Tân Lộc 2, Hạng mục: Cải tạo, sửa hệ các dãy phòng học, phòng chức năng; xây mới hạ tầng phòng tiếp khách, cải tạo sân, trang bị hệ thống PCCC	Phòng giao dịch số 5	C	7999455	2022-2024	Số 1004/QĐ-UBND; ngày 10/8/2022	14.356	14.356		14.310	14.310		5.500	5.500		5.830	5.830			4.000							
6	Trường Tiểu học Thới Nhứt 1, DM: Xây mới dãy thể dãy phòng học đa năng cấp, trang bị hệ thống PCCC	Phòng giao dịch số 5	C	8012274	2023-2025	Số 3106/QĐ-UBND; ngày 01/11/2023	17.839	17.839		14.215	14.215		9.000	9.000		17.219	17.219			15.219							
7	Trường Thị Thới Nhứt 2, Hạng mục: xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa nâng cấp các phòng học cũ, PCCC	Phòng giao dịch số 5	C	8030304	2023-2027	Số 1035/QĐ-UBND; ngày 03/7/2024	14.927	14.927		14.000	14.000		1.500	1.500		4.000	4.000			4.000							
8	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	8008751	2023-2027	Số 3810/QĐ-UBND; 13/9/2024	21.203	21.203		19.000	19.000		500	500		9.500	9.500			5.500							
9	Mua sắm trang thiết bị BOE lớp 5+9	Phòng giao dịch số 5	D		2024-2025	Số 1021/QĐ-UBND; 25/7/2024	12.000	10.000		10.000	10.000		3.000	3.000		3.000	3.000			3.000							
10	Xây mới Trạm y tế phường Trung Kiên	Phòng giao dịch số 5	C	8012275	2024-2026	Số 3705/QĐ-UBND; ngày 31/12/2023	13.000	13.000		12.000	12.000		4.000	4.000		5.396	5.396			5.396							
11	Sửa chữa Khối trực đa khoa quận Thốt Nốt	Phòng giao dịch số 5	C	8075687	2025-2027	Số 96/QĐ-UBND; ngày 21/1/2025	4.851	4.851		4.500	4.500		1.929	1.929		1.000	1.000	500		1.000							
12	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế các phường	Phòng giao dịch số 5	C	8075765	2025-2027	Số 1535/QĐ-UBND; ngày 25/4/2025	9.452	9.200		9.200	9.200		2.000	2.000		2.000	2.000			2.000							
13	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Quận ủy Thốt Nốt	Phòng giao dịch số 5	C	8076581	2024-2026	Số 761/QĐ-UBND; ngày 25/3/2026	14.979	14.679		14.000	14.000		6.500	9.500		4.750	4.750	4.750									
14	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND và xây mới hội phục mới của phường Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 5	C	8075217	2024-2026	Số 780/QĐ-UBND; ngày 26/3/2024	3.945	3.945		3.900	3.900		3.355	3.355		3.355	3.355										
15	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Chính trị quận	Phòng giao dịch số 5	C	8075219	2024-2026	Số 698/QĐ-UBND; ngày 11/3/2024	3.441	3.441		3.000	3.000		1.858	1.858		75	75			75							
16	Sửa chữa, nâng lợi hội trường Văn hóa và truyền thanh quận	Phòng giao dịch số 5	C	8075504	2025-2027	Số 4016/QĐ-UBND; ngày 18/9/2024	3.378	3.378		3.000	3.000		1.000	3.000		1.846	1.846	1.846									

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Xổ số kiến thiết	NSĐP	Đối ứng ngân sách địa phương (nguồn tăng phần chênh lệch thu thường)	Thu vượt NSĐP năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn vốn ODA
11	Sửa chữa Khu lưu niệm Chủ tịch Hồng Bàng Bàng và tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh	Phòng giao dịch số 3	C	8110208	2025-2027	Số 1868/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	15.000	15.000		15.000	15.000					15.000	15.000		15.000								
12	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Tân Hưng	Phòng giao dịch số 1	C	8107586	2025-2026	Số 1881/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	600	600		600	600					600	600	600									
***	**Dự án khởi công mới**						**335.234**	**335.234**		**326.038**	**326.038**					**326.598**	**326.598**	**98.678**	**98.794**	**28.678**							
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Ông Cai	Phòng giao dịch số 3	C	8099781	2025-2027	Số 1868/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	2.675	2.675		2.500	2.500					2.500	2.500	2.500									
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Ná và cầu Long Ngọt mới - ấp Thuận Hưng	Phòng giao dịch số 3	C	8098782	2025-2027	số 1869/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	2.885	2.885		2.500	2.500					2.500	2.500	2.500									
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Bùi Văn Ngân đến cầu Thanh Niên	Phòng giao dịch số 3	C	8117191	2025-2027	Số 1880/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.296	3.296		2.500	2.500					2.500	2.500	2.500									
4	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lập đến bến đò Long Châu	Phòng giao dịch số 3	C	8107658	2025-2027	Số 1868/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	44.676	44.676		35.500	35.500					35.500	35.500		35.500								
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường mới Mương Trầu, Tuyến Tân Cửu nối từ chợ Tân Cửu - cầu ấp Thạnh Thị Hình Thành 1	Phòng giao dịch số 3	C	8101973	2025-2027	Số 1868/QĐ-UBND ngày 02/9/2025	4.900	4.900		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thới Hòa từ cầu Thới Hòa 2 - cầu Rạch Kiến	Phòng giao dịch số 3	C	8109995	2025-2027	Số 1883/QĐ-UBND ngày 02/9/2025	5.200	5.200		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh kết từ nhà ông Lê Hoàng Tuấn - nhà ông Đồng Văn Tri, Nhánh phía từ nhà ông Lê Văn Dũng - nhà ông Lê Chí Tâm)	Phòng giao dịch số 3	C	8110371	2025-2027	Số 1866/QĐ-UBND ngày 02/09/2025	5.197	5.197		3.450	3.450					3.450	3.450	3.450									
8	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh Bắc (Từ nhà Bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng) tuyến Ngã Tư nhánh phía từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Phòng giao dịch số 3	C	8107975	2025-2027	Số 1872/QĐ-UBND ngày 03/09/2025	1.911	1.911		1.900	1.900					1.900	1.900	1.900									
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cò đến Vật liệu xây dựng Hòa Cường	Phòng giao dịch số 3	C	8108691	2025-2027	Số 1825/QĐ-UBND ngày 01/08/2025	5.215	5.215		4.500	4.500					4.500	4.500	4.500									
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng Ớt - Cầu Xóm Mành	Phòng giao dịch số 3	C	8108907	2025-2027	Số 1824/QĐ-UBND ngày 01/09/2025	3.477	3.477		3.150	3.150					2.700	2.700	2.700									
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mồng Ớt (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Dũng)	Phòng giao dịch số 3	C	8109098	2025-2027	Số 1825/QĐ-UBND ngày 01/09/2025	1.870	1.854		1.500	1.500					1.200	1.200	1.200									
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng Ớt - Ngã ba Bắc Vàng	Phòng giao dịch số 3	C	8076999	2025-2027	Số 1826/QĐ-UBND ngày 04/09/2025	4.573	4.521		3.150	3.150					2.640	2.640	2.013	628								
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Ấp Phú Lợi - Cầu ông Mồng nhỏ	Phòng giao dịch số 3	C	8107999	2025-2027	Số 1827/QĐ-UBND ngày 04/09/2025	5.643	5.643		4.150	4.150					3.800	3.800		3.800								
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bàn (từ cầu Mương Bàn - cầu Lê Mây	Phòng giao dịch số 3	C	8110753	2025-2027	Số 1828/QĐ-UBND ngày 04/09/2025	2.738	2.738		2.150	2.150					2.100	2.100		2.100								
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Lộ Mới (từ cầu Ngã Ba - cầu Kênh Ranh 2)	Phòng giao dịch số 3	C	8110757	2025-2027	Số 1829/QĐ-UBND ngày 04/09/2025	5.000	5.000		5.000	5.000					5.000	5.000		5.000								
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Cau (từ cầu Mương Bỏ - nhà bà Lê Thị Ba)	Phòng giao dịch số 3	C	8110751	2025-2027	Số 1830/QĐ-UBND ngày 04/09/2025	4.199	4.199		3.150	3.150					3.100	3.100		3.100								
17	Kênh Mương Bàn-Hai Hôi	Phòng giao dịch số 3	C	8108855	2025	Số 1795/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	984	984		1.000	1.000					850	850	850									
18	Kênh Xóm Mành, Xóm Ngọn, Bà Rèn	Phòng giao dịch số 3	C	8110758	2025	Số 1796/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	850	850		1.100	1.100					850	850	850									
19	Trường Mẫu giáo Tân Thành 1, hạng mục: Sửa bổ sung cải tạo phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8095757	2025-2027	số 1127/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	4.131	4.131		3.000	3.000					4.320	4.320			4.320							
20	Trường THCS Thuận Hưng, hạng mục: Cải tạo cây phòng học đã xuống cấp, sửa bổ sung hệ cửa cây phòng học, phòng chức năng; trang bị bộ dụng PCCC	Phòng giao dịch số 3	C	8096805	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.431	41.431		30.000	30.000					34.000	34.000			32.000							
21	Trường Tiểu học Tân Lập 3, HM: Xây mới dãy thể dục phòng học đã xuống cấp	Phòng giao dịch số 3	C	8108356	2025-2027	Số 1795/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	7.001	7.001		1.000	1.000					3.000	3.000			3.000							
22	Trường THCS Hưng Mỹ, HM: Cải tạo cây phòng học đã xuống cấp, sửa bổ sung hệ cửa cây phòng học, phòng chức năng	Phòng giao dịch số 3	C	8113995	2025-2027	Số 1860/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.438	4.438		3.500	3.500					3.500	3.500	3.500									
23	Trường THCS Thới Hòa, hạng mục: Cải tạo hệ cửa phòng học, phòng chức năng; xây mới cổng, hàng rào, sân và phòng bộ môn	Phòng giao dịch số 3	C	8107699	2025-2027	Số 1870/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.535	24.535		12.000	12.000					12.000	12.000			12.000							
24	Xây dựng sân ở tập thể cho các hộ chiến sĩ, Đội cảnh sát PC&CC&CNCH và hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh	Phòng giao dịch số 3	C	8073191	2025-2027	Số 912/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	1.867	1.867		500	500					33	33	33									
XI	**Dự án Đầu tư theo Luật đầu tư công khu vực Phước Hữu**						**1.837.873**	**1.837.873**		**705.747**	**705.747**		**165.769**	**165.769**		**192.615**	**164.783**	**63.755**	**98.111**			**8.677**					
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư vốn sau hoạch**						**187.855**	**187.855**		**8.154**	**8.154**		**1.386**	**1.386**		**6.198**	**6.198**	**4.551**	**217**								
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8126111	2025-2027	1002 - 31/10/24	40	40		40	40					40	40	40									
2	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kỳ 2021-2030 huyện Phụng Hiệp và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phụng Hiệp	Phòng giao dịch số 1	x	8098880	2024-2025	2948 - 04/6/24	2.845	2.845		2.337	2.337		1.386	1.386		1.337	1.337	1.000	337								
3	Tuyến GTNT Cái Lợi ấp Hòa Phú 1 đi Hòa Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8107875	2025-2027	4008 13/11/24	19.000	19.000		874	874					250	250	250									
4	Tuyến GTNT ấp Cầu Chữ Y đến cầu Nhà Thờ Ông Hảo (kênh mới)	Phòng giao dịch số 1	x	8107857	2025-2027	4008 13/11/24	3.100	3.100		70	70					70	70	70									
5	Tuyến GTNT Xã Trà Lồng - Cầu Trà Lồng	Phòng giao dịch số 1	x	8107868	2025-2027	4008 13/11/24	18.000	18.000		70	70					70	70	70									
6	DCBC tuyến GTNT đan thuơ nông Cầu Nhiều (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bé)	Phòng giao dịch số 1	x	8108599	2025-2027	4008 13/11/25	1.100	1.100		70	70					70	70	70									
7	Tuyến GTNT Mương Đầu (đến kênh, xã Hòa Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8107872	2025-2027	4008 13/11/24	14.200	14.200		200	200					200	200	200									
8	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8107873	2025-2027	4008 13/11/24	15.000	15.000		250	250					250	250	250									
9	Tuyến GTNT Xóm Sara (đến mộ)	Phòng giao dịch số 1	x	8107858	2025-2027	4008 13/11/24	15.000	15.000		150	150					250	250	250									
10	Cầu Xóm Dơi	Phòng giao dịch số 1	x	8108089	2025-2027	4008 13/11/24	10.000	10.000		100	100					150	150	150									
11	Cầu Xóm Lá	Phòng giao dịch số 1	x	8108094	2025-2027	4008 13/11/24	10.200	10.200		150	150					150	150	150									
12	Cầu Cô mới (cầu đoạn nhà Ông Ba Ngọn ấp Hòa Lạc 1, TT Phụng Hiệp	Phòng giao dịch số 1	x	8108305	2025-2027	4008 13/11/24	4.200	4.200		70	70					70	70	70									
13	Tuyến GTNT Xẻo Đôn (kênh mới)	Phòng giao dịch số 1	x	8107101	2025-2027	4008 13/11/24	14.900	14.900		150	150					350	350	350									
14	Tuyến GTNT Trần Hòi (đoạn từ QL 61C - Kênh và Thanh Xoài)	Phòng giao dịch số 1	x	8107892	2025-2027	4008 13/11/24	1.200	1.200		70	70					70	70	70									
15	DC tuyến GTNT Long Sâu - Rạch Bà Cả	Phòng giao dịch số 1	x	8107891	2025-2027	4008 13/11/24	8.300	8.300		100	100					300	300	300									
16	Nâng cấp tuyến ấp chợ và Hòa Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8108104	2025-2027	4008 13/11/24	5.100	5.100		70	70					70	70	70									
17	XD Cầu ấp Long	Phòng giao dịch số 1	x	8108300	2025-2027	4008 13/11/24	3.100	3.100		70	70					70	70	70									
18	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	Phòng giao dịch số 1	x	8110088	2025-2027	900 - 12/02/25	14.999	14.999		750	750					750	750	750									
19	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Ghum	Phòng giao dịch số 1	x	8110089	2025-2027	900 - 12/02/25	13.800	13.800		650	650					650	650	650									
20	Xây dựng Cầu Ông Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8110087	2025-2027	900 - 12/02/25	12.450	12.950		600	600					600	600	600									
21	Xây dựng Cầu Ông Tạo	Phòng giao dịch số 1	x	8110088	2025-2027	900 - 12/02/25	14.200	14.200		950	650					650	650	650									
22	DCBC tuyến số My Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8110289	2025-2027	4008 13/11/25	2.500	1.000		100	100					100	100	100									
b	**Vốn thực hiện dự án**						**867.468**	**867.468**		**568.571**	**568.571**		**169.869**	**169.869**		**277.241**	**277.241**	**134.651**	**63.537**	**59.111**			**1.677**				
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**						**637.537**	**637.537**		**188.579**	**188.579**		**137.617**	**137.617**		**9.829**	**9.829**	**3.130**	**4.537**	**2.162**							
1	DC mở rộng trường MG Tân Xuân	Phòng giao dịch số 1	x	7865567	2022-2024	5195/QĐ-UBND	13.631	13.631		11.057	11.057		11.057	12.977		104	104			104							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng			Tổng			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	ĐTC	Dự chi ngân sách địa phương (ngoài các nguồn phân chia nguyên tắc phương)	Thu vượt XSKT năm 2025	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách tỉnh phê năm 2025	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu XSTTP năm 2022	
								ngoài NSĐP	ngoài NSTW		ngoài NSĐP	ngoài NSTW		ngoài NSĐP	ngoài NSTW												
1	Sửa và nâng cấp Trường mầm non Mỹ Phước	Phòng giao dịch số 1	x	7864996	2025-2026	1588/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	8.000	8.000		7.000	7.000		7.079	7.079		241	241										
2	Sửa và nâng cấp Trường THCS Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7864941	2025-2025	1588/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	21.000	21.000		18.900	18.900		17.560	17.560		1.340	1.340										
3	Sửa và nâng cấp Trường MN Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7880865	2025-2025	1597/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.000	14.000		12.110	12.110		12.043	12.043		66	67	58									
4	Nâng cấp mở rộng trường THCS Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	7862501	2025-2025	1586/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	13.000	13.000		13.000	13.000		12.970	12.970		97	97										
5	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 1	Phòng giao dịch số 1	x	7868988	2025-2025	1611/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	7.500	7.500		7.500	7.500		7.428	7.428		68	68										
6	Nâng cấp trường mầm non Trường Long	Phòng giao dịch số 1	x	7868988	2025-2026	1611/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	7.500	7.500		500	500		0.000	0.000		500	500										
7	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 3	Phòng giao dịch số 1	x	7868988	2025 - 2026	1611/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	8.000	8.000		7.800	7.800		7.829	7.829		68	68										
8	Xây dựng bổ sung trường THCS Trường Long	Phòng giao dịch số 1	x	7868988	2025-2026	1611/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.000	14.000		13.000	13.000		13.000	13.000		999	999	999									
9	Trường trung học cơ sở thị trấn Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7900101	2026-2027	1626/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	43.000	43.000		900	900		23.944	23.944		955	955	955									
10	Xây dựng bổ sung và nâng cấp Trường THCS thị trấn Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7863401	2025-2025	1596/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	5.500	5.500		4.400	4.400		4.425	4.425		11	11	11									
11	Nâng cấp huyện lộ ĐH7 nối Cầu Muồm - Vân Hòng Sung	Phòng giao dịch số 1	x	7891359	2025-2026	1568-10/10/2025; 1568-01/11/2025 (ĐC)	25.000	25.000		23.000	23.000		23.785	23.785		856	856	856									
12	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH5 từ Cầu Bạch Hổ đến Bà Hỏi	Phòng giao dịch số 1	x	7864866	2025-2025	1594 - 10/4/2025	14.870	14.870		10.700	10.700		10.145	10.145		700	700	700									
13	Lập đồ án điều chỉnh quy chiếu xung công trình đa năng huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7864988	2025-2025	1574/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.500	14.500		13.700	13.700		13.675	13.675		669	669	669									
14	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Đông Thạnh (nhà đa năng, nhà hiệu bộ, nhà bộ môn) và Trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	x	8000000	2025-2025	1616/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	3.000	3.000		2.600	2.600		943	943		88	88	88									
15	Nâng cấp mở rộng đường Vân Thắng - Trường Thanh	Phòng giao dịch số 1	x	7900275	2025-2025	1580/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	13.000	13.000		8.700	8.700		10.260	10.260		13	13		13								
16	Đường LDH7 Cảng Đình - ranh H.	Phòng giao dịch số 1	x	7868764	2025-2025	2573 - 1/5/25	35.000	34.000		3.500	3.500		24.000	24.000		500	500		500								
17	Nâng cấp các tuyến đường trung tuyến Nguyễn Văn Cừ nối đa năm 2015 (đoạn từ cầu Trường Tiểu học Cần Bạch Chuối)	Phòng giao dịch số 1	x	8000000	2026-2025	1642/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.500	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000		43	43		43								
18	Tuyến UBND Mương Đỏ - Mương Sơ	Phòng giao dịch số 1	x	7800565	2026-2025	1586/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	15.000	15.000		11.700	11.700		15.337	15.337		229	229	229									
19	Nâng cấp tuyến ĐH7 Cây Cầy - Rạng Sung	Phòng giao dịch số 1	x	7900111	2025-2026	1571/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; 1127/QĐ-UBND ngày 10/7/2025	13.000	13.000		3.000	3.000		13.599	13.599		3.000	3.000		3.000								
20	Trụ sở Công an xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	7863985	2025-2025	1640/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	4.795	4.795		4.452	4.452		4.464	4.464		86	86		86								
21	Nâng cấp sửa chữa công an xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7868955	2025-2026	1598/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.471	1.471		32	32		956	956		141	141		141								
22	Xây dựng 16 phòng nhà công vụ Công an huyện	Phòng giao dịch số 1	x	7868895	2025-2026	1630 - 27/10/2025	3.716	3.716		99	99		3.187	3.187		115	115		115								
23	Nâng cấp, cải tạo nhà ăn Ban CHQS huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7868885	2025-2025	1631 - 28/10/25	2.852	2.852					2.796	2.796		228	228		228								
24	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Đội Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7868788	2025-2026	1581/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	741	741		32	32		741	741		32	32		32								
25	DCSC Ban chỉ huy quân sự huyện	Phòng giao dịch số 1	x	7720050	2026-2026	2752 - 14/8/2025	4.795	4.795		68	68		4.006	4.006		68	68		68								
26	Nâng cấp sửa chữa hàng rào, lắp đặt đèn đại học xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8037991	2025-2025	1608/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	800	800		800	800		760	760		2	2	2									
27	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8037990	2025-2025	1597/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.028	1.018		953	953		850	850		3	3	3									
28	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8037991	2025-2025	1598/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	905	895		704	704		767	767		3	3	3									
29	Sửa chữa hệ cung Tòa án Thới và xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	7798378	2026-2026	1584/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.041	1.041		28	28		822	822		6	6		6								
30	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	7877591	2025-2026	1598/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.199	1.199		122	122		1.146	1.146		10	10		10								
31	Xây dựng Trung tâm Chính trị huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8038038	2025-2025	1595/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	5.041	5.041		5.464	5.464		5.475	2.975		995	995	995									
32	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8037980	2025-2025	1599/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.150	1.150		1.000	1.000		1.017	1.017		72	72	72									
33	Nâng cấp sửa chữa Khối Đoàn thể xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	7868858	2025-2026	1586/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	850	850		350	350		350	350		347	181		181								
34	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Phong Điền năm 2025	Phòng giao dịch số 1	x	7830103	2025-2026	1579/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.703	1.703		1.000	1.166		1.703	1.703		81	81	81									
35	**Dự án chuyển tiếp**						**267.318**	**267.318**		**219.961**	**219.961**		**84.072**	**84.072**		**156.245**	**156.245**	**115.156**	**9.072**	**27.016**							
1	Đầu tư, sửa chữa và phát huy giá trị Di tích lịch sử Cụ Võng Công (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 1	B	8000553	2024-2027	1881-27/9/2024	151.150	151.150		100.746	100.746		5.356	5.356		95.000	95.000	95.000									
2	Nâng cấp mở rộng trường Mầm non Trường Tây	Phòng giao dịch số 1	x	8047372	2025-2025	1554/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	13.000	13.000		11.555	10.555		6.443	6.443		4.111	4.111			4.111							
3	XD bổ sung Trường TH Tân Thới 1	Phòng giao dịch số 1	x	8047371	2025-2025	9650/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	8.781	8.781		7.902	7.902		4.347	3.917		3.985	3.985			3.985							
4	XD nâng cấp Trường TH Nhơn An 1	Phòng giao dịch số 1	x	8050373	2025-2025	9692/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.000	14.000		12.000	12.000		4.784	4.784		7.216	7.216			7.216							
5	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Ô. Võng Công	Phòng giao dịch số 1	x	8050345	2025-2025	9652/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	4.150	4.150		4.000	4.000		2.461	2.461		3.538	3.538			3.538							
6	Xây dựng phòng cháy, chữa cháy, thông gió, chống sét, chống cháy Trường Mầm non Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8045378	2025-2025	9646/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.500	2.500		2.000	2.000		626	626		1.874	1.874			1.874							
7	Mua sắm thiết bị dạy học lớp 1, lớp 5	Phòng giao dịch số 1	x	8050011	2025-2026	9702/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.500	14.500		13.043	13.043		7.874	7.874		4.457	4.457			4.457							
8	DCSC trường mầm non Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8050490	2025-2025	9694/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.114	1.114		1.023	1.023		594	594		402	402	37		402							
9	DCSC Trường TH Tây Đô	Phòng giao dịch số 1	x	8050237	2025-2025	9653/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	900	900		810	810		810	810		90	90			90							
10	DCSC trường TH Trường Long 3	Phòng giao dịch số 1	x	8050351	2025-2025	9655/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	950	950		855	855		673	673		178	178	37		141							
11	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8050701	2025-2025	9656/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.100	1.100		1.111	1.111		911	911		188	188			188							
12	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8050709	2025-2025	9658/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.035	1.035		977	977		833	833		155	155			155							
13	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8050699	2025-2025	9657/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.320	1.320		1.055	1.055		892	892		198	198			198							
14	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8050699	2025-2025	9726/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	890	890		1.110	1.110		760	760		160	160			160							
15	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Nhơn Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8100782	2025-2025	9682/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	874	874		827	822		819	819		5	5	5									
16	XD bổ sung Trường TH Nhơn Ái	Phòng giao dịch số 1	x	8050575	2025-2025	9645/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; 9800/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	13.000	13.000		5.730	5.730		5.630	3.630		300	300	300									
17	Nâng cấp, sửa chữa Khu đi tích nơi nhà làm việc cũ của Phan Văn Trị và Khu di tích lịch sử chiến thắng Ông Thì	Phòng giao dịch số 1	x	8100089	2025-2025	9652/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	850	850		765	765		867	867		126	126	126									
18	Sửa chữa trụ sở huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	7865307	2025-2025	9655/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	20.047	20.047		18.178	18.178		9.240	9.240		12.893	12.893	5.586	7.898								
19	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Huyện Ủy và các hạng mục công trình huyện Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	8047269	2025-2026	9655/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	12.787	12.787		11.000	11.000		5.858	5.250		8.850	8.850	8.850									
20	DCSC XD HDND và UBND huyện và trang thiết bị	Phòng giao dịch số 1	x	8050175	2025-2025	9585/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.397	2.397		2.397	2.397		1.259	1.259		1.137	1.137	600	537								
21	Đầu tư sửa chữa khuôn viên huyện Ủy	Phòng giao dịch số 1	x	8100333	2024-2025	9615/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	850	850		750	750		750	750		95	95	95									
22	Nâng cấp mở rộng hàng rào trường trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8110108	2024-2025	9583/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.800	1.800		1.530	1.530		1.280	1.280		330	330	100	70								
23	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH5 từ cầu Bạch Hổ đến đường tránh ấp Mỹ Hòa	Phòng giao dịch số 1	x	7864941	2025-2025	9580/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.700	14.700		12.700	10.700		8.775	8.775		8.331	8.331	8.331									
24	Nâng cấp, cải tạo tuyến Mỹ Khánh - Đông Vang	Phòng giao dịch số 1	x	7901672	2025-2025	9700/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	25.450	24.450		21.325	21.325		11.000	11.000		9.784	9.784	9.784									
25	Nâng cấp cổng và tuyến đường tuyến ĐH5 ấp Trường Phú	Phòng giao dịch số 1	x	8055063	2025-2025	9619/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	700	700		630	630		630	630		370	370	370	55								
26	Nâng cấp các bến bãi thông thoát nước các mặt đường trong khu hành chính huyện giai đoạn 2024	Phòng giao dịch số 1	x	8000050	2024-2025	9725/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.000	900		900	900		330	330		70	90										
27	Sửa hoàn chỉnh 12 bến đò ngang Bà Tường	Phòng giao dịch số 1	x	7725770	2025-2025	2691a/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2691/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	3.442	3.442		3.439	3.439		3.439	3.439		800	800		800								
28	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường tránh trên địa bàn Huyện Phong Điền giai đoạn 2	Phòng giao dịch số 1	x	8100083	2024-2025	9676/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	3.400	3.400		3.060	3.060		1.954	1.954		38	38	38									
29	Dược trang chuyển trụ sở cũ Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	x	8110701	2025-2025	9685/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	724	721		650	650		974	971		62	62	62									
***	**Dự án khởi công mới**						**244.879**	**244.879**		**211.854**	**211.854**		**2.349**	**2.349**		**191.154**	**191.154**	**12.859**	**67.778**	**10.838**				**5.477**			
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	Phòng giao dịch số 1	2	8059571	2025-2025	9703/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	17.756	17.756		9.982	9.982		690	690		8.983	8.983			8.983							
2	Nâng cấp, Xây dựng Hệ thống PCCC trụ sở UBND huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8092360	2025-2025	6602/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.350	2.350		2.347	2.347		999	999		2.223	2.223		2.223								

TT	Danh mục dự án	Nơi giới thiệu Kho lực nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Chi đầu...	Sự nghiệp ...	NSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn tăng thêm chưa quyết định phương)	Thu vượt NSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn bổ sung thu NSTW năm 2022	
								Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW												
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Trường Long (đoạn cuối)	Phòng giao dịch số 1	x	8133756	2025	1981 - 30/5/25	1.836	1.836		1.847	1.847					1.847	1.847	879		1.968							
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nhơn Nghĩa (đoạn từ cầu Bình Minh đến Nhơn Nghĩa)	Phòng giao dịch số 1	x	8133763	2025	1983 - 30/5/25	1.447	1.447		1.478	1.478					1.478	1.478	391	1.087								
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phong Thắng (đoạn cuối)	Phòng giao dịch số 1	x	8133716	2025	1985 - 30/5/25	1.967	1.967		1.973	1.973					1.973	1.973	644				1.329					
4	Nâng cấp đường từ trụ sở Ban CHQS huyện ra cảng Á đến giáp đường tỉnh	Phòng giao dịch số 1	x	8100102	2024-2025	4734-17/10/24	9.424	9.424		570	570		150	150		425	425	425									
5	Xây dựng cổng Rạch Miễu và Tân Thới	Phòng giao dịch số 1	x	8100765	2024-2025	4760 - 18/10/24	7.388	7.388		4.310	4.310		600	600		3.910	3.910	1.910	1.830								
6	Nâng cấp mở rộng các trục đường vào đường tiền sau Mỹ Khánh	Phòng giao dịch số 1	x	8099963	2024-2025	819-13/3/24	1.377	1.377		1.114	1.114					1.114	1.114		1.114								
7	Tuyến (DT02 Cầu Lao tập Nhơn Phú 1 và Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127871	2025-2025	869-27/02/25	19.500	19.500		6.858	6.858					7.382	7.382		724	6.658							
8	Tuyến (DT02 từ Cầu Chợ Ý đến cầu Nhà Thờ (ấp Hòa Bình)	Phòng giao dịch số 1	x	8128307	2025-2027	674 - 24/03/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
9	Tuyến (DT02 Ba Nơ Lo Thường – Cầu Tiền Đất	Phòng giao dịch số 1	x	8127869	2025-2027	868-27/02/25	18.870	18.870		7.402	7.402					7.402	7.402		898	6.504							
10	NCSC tuyến (DT02 đạo đức nông Cầu Nhe(kết thúc tại cầu Cây Dầu - giáp Ông Võ Văn Bé)	Phòng giao dịch số 1	x	8128366	2025-2027	611 - 18/03/25	1.100	1.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000								
11	Tuyến (DT02 Mương Trâu (bến nước) và Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8127872	2025-2027	892-27/02/25	14.250	14.250		3.780	3.780					3.780	3.780		708	3.261							
12	Tuyến (DT02 Đình Thần - Tân Hưng	Phòng giao dịch số 1	x	8127873	2025-2027	893-27/02/25	18.300	18.300		7.236	7.236					7.236	7.236		5.139	2.108							
13	Tuyến (DT02 Xóm Bàu (hòa trác)	Phòng giao dịch số 1	x	8127874	2025-2027	894-27/02/25	15.000	15.000		4.954	4.954					4.954	4.954		754	5.363							
14	Cầu Xóm Bàu	Phòng giao dịch số 1	x	8128309	2025-2027	912 - 19/3/25	15.000	15.000		4.979	4.979					4.979	4.979		916	5.363							
15	Cầu Xóm Lá	Phòng giao dịch số 1	x	8128303	2025-2027	913 - 19/3/5	10.500	10.500		5.501	5.501					5.501	5.501		501	5.000							
16	Gia cố sạt lún đoạn nhà Ông Bà Ngọt, ấp Nhơn Lập 1, TT Phong Điền	Phòng giao dịch số 1	x	8128305	2025-2027	617 - 04/02/25	2.100	2.100		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000			30					
17	Tuyến (DT02 Ấp Hòa (hòa trác)	Phòng giao dịch số 1	x	8127107	2025-2027	864-27/02/25	15.400	15.400		8.191	8.191					8.191	8.191		8.191								
18	Nâng cấp sân tạo bộ Đồng chiếu sáng công cộng tuyến đường D-D1 (đoạn Thạc Viên Xăng Rô Tiền Hải) và Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8133845	2025-2027	914 - 19/3/25	992	992		992	992					992	992		992								
19	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năm 2025 trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 1	x	8133804	2025-2027	915 - 19/3/25	9.000	9.000		7.115	7.115					7.115	7.115		2.115								
20	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến Dx01-32 và Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8133805	2025-2027	916 - 19/3/25	8.000	8.000		8.000	8.000					8.000	8.000		2.400								
21	Sơn kẻ (DT02 Thôn Hòa (đoạn từ (K-147 - Ranh xã Thanh Xuân)	Phòng giao dịch số 1	x	8128302	2025-2027	918 - 19/02/25	1.200	1.200		1.195	1.195					1.195	1.195		1.195								
22	KC tuyến (DT02 Long Hậu - Bình Hà Cà	Phòng giao dịch số 1	x	8128301	2025-2027	865 - 26/02/25	6.300	6.300		4.189	4.189					4.189	4.189		4.189								
23	Nâng cấp tuyến đường nội bộ Nhơn Nghĩa	Phòng giao dịch số 1	x	8128311	2025-2027	615 / 14/03/25	3.100	3.100		2.999	2.999					3.000	3.000		1.895								
24	ĐD Cầu Ba Trọng	Phòng giao dịch số 1	x	8128308	2025-2027	917 - 19/3/25	1.100	1.100		1.099	1.099					1.096	1.096		1.096								
25	Nâng cấp tuyến (DT02 từ Cầu Nhơn Hạc - Bờ Đê Lớn và Giá Rượu	Phòng giao dịch số 1	x	8133802	2025-2027	868 - 13/3/25	3.500	3.500		3.489	3.489					3.500	3.500		2.489								
26	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	Phòng giao dịch số 1	x	8133800	2025-2027	13108-28/4/2025	14.900	14.900		5.950	5.950					5.950	5.950		2.500	3.450							
27	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Muống	Phòng giao dịch số 1	x	8133808	2025-2027	1382-25/4/2025	13.995	13.995		6.120	6.120					6.120	6.120		2.310	3.810							
28	Xây dựng Cầu Rạch Lăng	Phòng giao dịch số 1	x	8133798	2025-2027	815-20/3/2025	3.150	3.150		3.200	3.200					3.200	3.200		1.200								
29	Xây dựng Cầu Vàm Rạch Mới	Phòng giao dịch số 1	x	8133797	2025-2027	1019-28/3/2025	3.574	3.574		3.200	3.200					3.200	3.200		1.200								
I.II.	Dự Chưa bị đủ dự án đầu tư, xây dựng: Khu vực Cà Mâu						648.951	648.951		470.781	470.781		170.010	170.010		272.957	272.957	67.512	79.557	53.378							
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn mở hoạch						4.819	4.819		3.721	3.721		2.868	2.868		1.967	1.967			1.967							
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cần Giờ	Phòng giao dịch số 1	C	8108783	2024-2025	5159a/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	4.819	4.819		3.721	3.721		2.868	2.868		1.967	1.967			1.967							
b	Vốn thực hiện dự án						454.132	454.132		331.871	331.871		215.191	215.191		212.919	212.919	61.512	79.913	69.527							
c	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						164.179	164.179		107.734	107.734		150.316	150.316		56.987	56.987	10.670	6.735	19.751							
1	Trường Tiểu học Thới Đông 2	Phòng giao dịch số 3	C	7801775	01/2021-4/2025	5145/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	34.951	34.857		17.500	17.500		23.000	23.000		12.119	12.119										
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường 3/4 vào trung tâm xã Thới Hưng	Phòng giao dịch số 2	D	7845197	4/2021-1/2025	8810/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	47.261	47.261		38.870	38.870		47.161	51.161		31.986	31.986	10.446									
3	Nâng cấp tuyến đường nhà Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cần Giờ	Phòng giao dịch số 2	C	7845199	04/04/2022-16/05/2025	Số: 8670/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	54.340	54.340		36.458	36.458		38.155	38.155		8.867	8.867	8.867									
4	Cầu kênh 106	Phòng giao dịch số 3	C	7835758	12/08/2024-27/02/2025	Số: 8044/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	3.982	3.982		1.996	1.996		447	447		1.331	1.331	1.331									
5	Cầu Vĩnh Mỹ	Phòng giao dịch số 3	C	7835548	12/08/2024-12/08/2025	Số: 8052/QĐ-UBND ngày 15/08/2024	2.330	2.330		2.102	2.102		641	641		1.167	1.167	1.167									
6	Xây dựng Kho tủ đựng vũ khí Thới Hòa B (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 1	C	8005797	01/2024 - 11/2024	9931/QĐ-UBND ngày 19/8/2023	22.350	22.350		19.478	19.478		14.387	14.387		5.091	5.091	5.091									
7	Xây dựng Trụ sở công an xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 1	C	7866601	08/2024 - 05/2025	7931/QĐ-UBND, 18/8/2023	6.711	6.711		5.566	5.566		1.836	1.836		1.836	1.836	1.836									
8	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 1	C	8009346	Số: 5731/SĐ-M 5744/2024	9910, 30/10/2024	3.479	3.479		2.866	2.866		719	719		1.644	1.644		1.644								
9	Trường Tiểu học Thạnh Thới 4	Phòng giao dịch số 3	C	7842183	04/2025 - 08/2024	9152/QĐ-UBND ngày 31/08/2023	32.944	32.944		31.000	31.000		29.123	29.123		1.155	1.155			1.155							
10	Trường Tiểu học Thới Nhất 2	Phòng giao dịch số 3	C	7842174	04/2024-8/2024	9151/QĐ-UBND ngày 21/08/2023	36.974	36.974		32.250	32.250		30.150	30.150		5.100	5.100			5.100							
11	Xây dựng Trụ sở Công an xã Tăng An	Phòng giao dịch số 1	C	8005865	01/2024 - 12/01/2025	9999/QĐ-UBND ngày 31/08/2023	6.991	6.991		6.552	6.552		3.650	3.650		2.228	2.228	2.228									
12	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 1	C	8009985	Số: 5744/2024-M 4195/2025	1867/QĐ-UBND ngày 25/03/2024	4.844	4.844		3.646	3.646		2.346	2.346		332	332	332									
13	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Đông Thắp	Phòng giao dịch số 1	C	8009348	Số: 5731/SĐ-M 4785/2025	9912, 30/10/2024	2.850	2.850		2.850	2.850		860	860		1.850	1.850		1.850								
14	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thạnh Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8009347	Số: 5731/2024-Số 5193/2025	9911, 30/10/2024	6.300	6.300		6.000	6.000		1.950	1.950		2.980	2.980		2.980								
15	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 1	C	8128401	8025-2026	888a/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	1.253	1.253		1.109	1.109			-		1.109	1.109			1.109							
16	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Thới Tuân	Phòng giao dịch số 1	C	8128400	01/2025 - 01/2025	836a/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	1.107	1.088		1.088	1.088			-		1.088	1.088			1.088							
17	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Thạnh Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8128399	10/02/2025-10/03/2025	Số: 4816/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	1.212	1.212		1.131	1.131			-		1.131	1.131			1.131							
18	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Đông Thạnh	Phòng giao dịch số 1	C	8128398	02/2025 - 04/2025	816a/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	730	730		717	717			-		717	717			717							
19	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Đông Thắng	Phòng giao dịch số 1	C	8128403	02/2025 - 04/2025	909a/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	731	731		670	670			-		670	670			670							
20	NCSC Đường liên xóm hóa – thể thao xã Thới Đông	Phòng giao dịch số 1	C	8128408	2025-2026	979a/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	1.000	1.000		1.166	1.166			-		1.166	1.166			1.166							
21	NCSC Đoạn chỉ hóa Quốc xã xã Trung Thạnh	Phòng giao dịch số 1	C	8128407	02/2025 - 03/2025	815a/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	761	761		680	680			-		680	680			680							
22	NCSC Tuyến tỷ tổ Thới Hòa	Phòng giao dịch số 1	C	8099199	2024-2025	5315/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	3.203	3.203		3.179	3.179		1.005	1.005		975	975		975								
23	NCSC Tuyến tỷ tổ Trung Hưng	Phòng giao dịch số 1	C	8099239	2024-2025	5316/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2.204	2.204		2.130	2.130		99	99		130	130		130								
24	Mua sắm thiết bị dạy học cho Điểm lớp 5	Phòng giao dịch số 1	C	8008703	2025-2026	4015/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	18.931	18.931		16.300	16.300		121	121		16.200	16.200			16.200							
25	Nâng cấp Đường 11/9/5 tuyến kênh Xáng Bé	Phòng giao dịch số 1	C	7870778	2024-2026	4015/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.737	4.737		3.993	3.993		4.440	4.440		1.331	1.331	1.331									
26	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Đông Thắp	Phòng giao dịch số 1	C	8009985	2024-2026	1885/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	3.447	3.447		2.893	2.893		2.110	2.110		500	500	500									
27	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thạnh Phú	Phòng giao dịch số 1	C	8009984	2024-2026	1884/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	4.747	4.747		3.787	3.787		3.260	3.260		567	567	567									
28	Phá bỏ HDPE và Xây dựng tạm bảo vệ bờ sông bị sạt lở đoạn qua huyện Cần Giờ	Phòng giao dịch số 2	C	8008182	2024-2026	9086/QĐ-UBND ngày 07/08/2024	1.100	1.100		1.001	1.001		439	439		91	91			91							
29	Đường (DT07 tuyến kênh Thơm Rơm (đến phía)	Phòng giao dịch số 2	C	8069983	13/8/2024-13/8/2025	Quyết định số 7417/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023	39.846	39.846		39.784	39.784		4.446	4.446		4.276	4.276	4.276									
30	Chi ưu hỗ trợ lập, xây lắp, chợ đi và sử dụng đất, hạng mục						3.000	3.000			3.000		2.000	2.000		1.000	1.000	1.000									
31	Dự án chuẩn bị						23.858	23.858		23.855	23.855		8.657	8.657		23.855	23.855			23.855							
1	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL Xa Đa	Phòng giao dịch số 2	C	8099241	2024 - 2025	5300/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	7.350	7.350		6.650	6.650		1.665	1.665		6.650	6.650			6.650							
2	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Hưng	Phòng giao dịch số 2	C	8099243	2024 - 2025	5775/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	9.991	9.991		9.991	9.991		1.998	1.998		9.339	9.339			9.339							

TT	Danh mục dự án	Nơi dự kiến đặt trụ sở chính	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài vốn chuẩn chi địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2025	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn ứng theo NQ179 năm 2022	
1	Tuyến nhánh nối đường Tân cách cầu kè kênh 30/4 - Hội Trung Thành	Phường Ninh Kiều	C	8005185	2024 - 2025	5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	8.191	8.191		8.000	8.000		691	691	7.540	7.540		7.540								
2	Cầu số 8	Phường Ninh Kiều	C	8005990	2024-2025	5725/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	10.961	10.961		10.000	10.000		2.851	2.851	7.265	7.265										
3	Đường GTNT tuyến kênh Ông Tư Nam (thay giáp rạch Ông Thùng)	Phường Ninh Kiều	C	8005708	24/12/2024 - 31/7/2025	5030/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	10.000	10.000		7.630	7.630		2.000	2.000	5.329	5.329	5.329									
****	**Dự án khởi công mới**						**210.871**	**210.871**		**187.498**	**187.498**				**197.498**	**197.498**	**9.671**	**37.000**	**68.731**							
1	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Hồ Trường cặp Sông Xáng Thới Nhứt	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8135102	2025 - 2027	5593/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	8.660	8.660		5.765	5.765				5.765	5.765			2.765							
2	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bàu Dương - Sanh Chi	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126199	2025- 2027	2594/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	15.359	15.359		5.332	5.332				5.332	5.332			5.332							
3	Xây dựng các Phòng chức năng và DCHC Trường THCS thị trấn (3 PH)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126102	2025-2027	1756/QĐ-UBND ngày 17/5/2025	27.470	27.470		8.011	8.011				8.011	8.011			8.011							
4	Xây dựng các Phòng chức năng và DCHC Trường THCS Trung Hưng	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126103	2025 - 2027	1737/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	28.911	28.911		8.315	8.315				8.315	8.315			8.315							
5	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thới Kim	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126103	2025- 2027	1660/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	14.876	14.876		5.925	5.925				5.925	5.925	5.737	188								
6	Nâng cấp tuyến nhánh nối đường (Kam từ Kho dầu cũ cũ Trung Thành đến cầu Bà Đường)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126104	2025- 2027	1568/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	7.486	7.486		5.365	5.365				5.365	5.365	271	5.266								
7	Đường GTNT tuyến Kênh Đất (Bến phà)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126106	2025-2027	Quyết định số 4015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025	15.595	15.595		7.924	7.924				7.924	7.924			4.924							
8	Cầu Kinh 500 - xã Thới Xuân	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126108	2025-2027	Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025	5.451	5.451		5.278	5.278				5.278	5.278		5.278								
9	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kinh Đê 6	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126107	2025-2027	Quyết định số 4165/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025	8.355	8.355		5.449	5.449				5.449	5.449		5.449								
10	Đường GTNT tuyến kênh Tư Hạc	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126105	2025-2027	1638,7/5/2025	5.386	5.386		5.384	5.384				5.384	5.384		5.384								
11	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường 3/2 vào trung tâm xã Thới Hưng	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126101	2025- 2027	1574/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	6.971	6.971		6.756	6.756				6.756	6.756	3.616	146	1.147							
12	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non Hoàng Hôn, Hồng Thắm, Thới Xuân, Thới Hưng	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126102	2025-2027	1597/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.000	8.000		6.885	6.885				6.885	6.885			6.885							
13	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non Hoàng Yến, Hồng Thắm, Thới Xuân, Thới Hưng	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126103	2025-2027	1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.211	8.211		6.861	6.861				6.861	6.861			6.861							
14	Hệ thống thiết bị, thi bổ Trung tâm xã Hồng Thắng (Khu bị Trường Mầm non điểm UBND cũ)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126104	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	2.378	2.378		2.746	2.746				2.746	2.746	2.746									
15	Đường GTNT tuyến Cinh Kiều	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126105	2025-2027	1555/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	17.000	17.000		6.150	6.150				6.150	6.150		6.150								
16	Đường GTNT tuyến Kinh Long (Ông Tư Thới Hoa - Bà Mỹ Cà Dài)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126123	2025- 2027	2454/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	8.931	8.931		5.666	5.666				5.666	5.666		5.666								
17	Đường GTNT tuyến kênh Số 3 (Bến phà)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126109	2025-2027	Quyết định số 4163/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025	32.866	32.866		8.881	8.881				8.881	8.881		8.881								
18	Đường GTNT tuyến Kinh Thầy Tâm (Bến phà)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7802181	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	14.879	14.879		9.825	9.825				9.825	9.825		9.825								
19	Xây dựng Cầu Kinh Dung và Đường nối đầu Kinh Thanh Bon	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126144	2025-2027	2148/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.443	9.443		5.502	5.502				5.502	5.502		5.502								
20	Xây dựng Cầu Thầy y tế và Thanh Đơn	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126108	2025-2027	1617/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471	7.471		5.000	5.000				5.000	5.000		5.000								
21	Xây dựng các Phòng chức năng và DCHC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8126105	2025-2027	Số 31/Tr/QĐ-UBND ngày 08/7/2025	22.347	22.347		7.500	7.500				7.500	7.500			7.500							
V.III	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các dự án Giao thông tỉnh Hậu Giang						**721.458**	**721.458**		**665.552**	**665.552**		**199.203**	**199.203**	**705.065**	**707.065**	**77.245**	**87.976**	**239.645**							
a	**Các công trình đã đưa vào sử dụng**						**38.999**	**38.999**		**38.963**	**38.963**		**4.512**	**4.512**	**4.512**	**4.512**										
1	Hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện Thới Lai (giai đoạn 1)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	Chưa có MSDA	CHĐT năm 2025	Chưa phê duyệt	4.900	4.900		10	10				10	10										
2	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Lai	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8005151	2025-2025	778, ngày 28/6/2024	5.911	5.911		2.889	2.889		568	568	1.836	1.836		1.836								
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Cần Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910108	2021-2025	1929 ngày 24/6/2021	911	911		721	721		221	221	500	500	183									
4	Quy hoạch chung xây dựng và Tân Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910104	2021-2025	1917 ngày 24/6/2021	365	365		181	181		181	181	83	83	83									
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910109	2021-2025	1916 ngày 24/6/2021	500	500		299	299		160	160	139	139	139									
6	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910102	2021-2025	1918 ngày 24/6/2021	346	346		205	205		205	205	97	97	97									
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910108	2021-2025	1919 ngày 24/6/2021	516	516		303	303		303	303	156	156	156									
8	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910106	2021-2025	1919 ngày 24/6/2021	287	287		171	171		171	171	75	75	75									
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đông Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910103	2021-2025	1919 ngày 24/6/2021	416	416		278	278		278	278	111	111	111									
10	Quy hoạch chung xây dựng và Đông Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910173	2021-2025	1929 ngày 24/6/2021	211	211		190	190		190	190	81	81	81									
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910172	2021-2025	1933 ngày 24/6/2021	416	416		270	270		270	270	108	108	108									
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910163	2021-2025	1923 ngày 24/6/2021	91	91		189	189		184	184	74	74	74									
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910151	2021-2025	1931 ngày 24/6/2021	555	555		368	368		368	368	149	149	149									
14	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910168	2021-2025	1921 ngày 24/6/2021	341	341		240	240		240	240	81	81	81									
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910105	2021-2025	1925 ngày 24/6/2021	540	540		387	387		387	387	144	144	144									
16	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910104	2021-2025	1923 ngày 24/6/2021	376	376		223	223		223	223	85	85	85									
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910103	2021-2025	1936 ngày 24/6/2021	900	900		513	513		513	513	168	168	168									
18	Quy hoạch chung xây dựng và Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910173	2021-2025	9934 ngày 24/6/2021	540	540		295	295		295	295	95	95	95									
19	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910156	2021-2025	1917 ngày 24/6/2021	58	58		166	166		166	166	184	184	184									
20	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910628	2021-2025	1915 ngày 24/6/2021	377	377		220	220		220	220	86	86	86									
21	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910107	2021-2025	1938 ngày 24/6/2021	545	545		368	368		368	368	146	146	146									
22	Quy hoạch chung xây dựng và Trường Xuân A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910166	2021-2025	1926 ngày 24/6/2021	240	240		177	177		177	177	71	71	71									
23	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Thới Tân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7911458	2021-2025	2939 ngày 24/6/2021	920	920		595	595		595	595	595	595	595									
24	Quy hoạch chung xây dựng và Thới Tân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910171	2021-2025	1927 ngày 24/6/2021	561	561		169	169		169	169	75	75	75									
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đông Bình, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910195	2021-2025	1940 ngày 24/6/2021	675	675		379	379		379	379	120	120	120									
26	Quy hoạch chung xây dựng và Đông Bình, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7910219	2021-2025	9938 ngày 24/6/2021	324	324		192	192		192	192	85	85	85									
27	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7908493	2021-2022	679 ngày 28/5/2021	5.416	5.416		1.500	1.500		1.016	1.016	484	484	484									
b	**Các dự án khởi công mới**						**703.458**	**703.458**		**626.588**	**626.588**		**193.547**	**193.547**	**700.553**	**702.553**	**77.245**	**87.976**	**239.645**							
c	**Dự án dự kiến khởi công sau năm 2025**						**276.889**	**276.889**		**219.181**	**219.181**		**114.153**	**114.153**	**61.245**	**61.245**	**19.778**		**13.895**							
1	Trường tiểu học Thới Hòa 2	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7611845	1949/26/5-1726/2018	5157/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	16.756	16.756		615	615				615	615	143									
2	Xây dựng trường tiểu học Thới Tân 1 (cũ) (giai đoạn 2)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7870862	08/27/2021-10/5/2024	7951, ngày 6/5/2021	9.000	9.000		9.064	9.064		8.828	8.828	236	236			236							
3	Xây dựng trường tiểu học Trường Xuân 1	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7847499	KC: 27/12/2021 HT: 16/6/2025	1032, ngày 31/5/2021	14.638	14.638		13.943	13.943		13.043	13.043	900	900			900							
4	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Bình 1	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7921766	KC: 15/9/2022 HT: 5/2025	3595, ngày 30/11/2021	13.950	13.950		13.500	13.500		13.000	13.000	750	750			750							
5	Tuyến đường Kinh 8.000 (Bến phà)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7928501	2021-2025	8950/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	35.700	34.700		33.000	33.000		33.000	33.000	100	100	100									
6	Tuyến cầu Kinh 8.000 (Bến đò)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7930411	Ngày 19/7/2022 - 12/8/2025	Số 31/Tr/QĐ-UBND Ngày 29/08/2018	8.845	8.845		8.514	8.514		8.370	8.370	144	144			144							
7	Nâng cấp 07 km vỉ sông an sinh địa bàn huyện Thới Lai Hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy và cải tạo đoạn (hoàn thiện)	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	7936455	23/7/2022 - 6/8/2025	2933/QĐ-UBND ngày 16/09/2021	4.350	4.350		4.350	4.350		4.213	4.213	137	137			137							
8	Sửa chữa trường tiểu học Trường Thắng	Phường Ninh Kiều - xã Trường Thành	C	8011877	15/03/4/12/2025	5698/QĐ-UBND ngày 17/12/2025	8.000	8.000		8.000	8.000		7.826	7.826	2.100	2.100			2.100							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW			nguồn NSĐP	nguồn NSTW			Tổng NSĐP	Tiền đất	Sử dụng đất	XSKT	Rút dự toán ngân sách địa phương (nguồn tiền phân chia cho địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách Thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
1	Sửa chữa trường trung học cơ sở Trường Thành 1	Phòng giao dịch số 2	C	8012097	12/9/2023-31/12/2023	3120/QĐ-UBND 31/10/2023	2.935	2.935		2.344	2.344			2.474	2.474			270	270	270										
2	Xây dựng 04 phòng học trường mầm non Tân Thanh (điểm Thôn Khanh)	Phòng giao dịch số 2	C	8041501	8/2023-4/2024	1501/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	6.978	6.978		6.161	6.161			5.161	5.161			811	811	55		756								
3	Sửa chữa Trường tiểu học Thạt Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8043907	27/11/2023-09/5/2024	3179/, ngày 30/11/2023	3.448	3.448		3.159	3.159			3.579	3.579			590	590			590								
4	Trường tiểu học Trường Thịnh 2 (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8038010	KC: 21/12/2023 HT: 12/8/2025	1535 ngày 28/11/2023	14.881	14.867		14.338	14.336			12.451	12.451			1.731	1.731			1.731								
5	Nâng cấp sửa chữa trường tiểu học Thạt Tân 3	Phòng giao dịch số 2	C	8013060	KC: 17/08/2023 HT: 02/01/2024	Số 3129 29/11/2023	3.856	3.856		3.701	3.701			3.325	3.325			450	450			450								
6	Xây dựng hệ thống tường rào trường Trung Thịnh B	Phòng giao dịch số 2	C	7927788	KC: 06/04/2023 HT: 30/10/2023	Số 3183/QĐ-UBND	997	997		954	954			500	500			50	50	50										
7	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 3)	Phòng giao dịch số 2	D	7995168	24/11/2023-19/4/2024	Số 3610/QĐ-SGDĐT ngày 29/11/2023	12.500	12.500		11.981	11.981			10.951	10.951			2.000	2.000	1.660										
8	Trang thiết bị dạy học các Trường Mầm non, Trường Tiểu học và Trường trung học cơ sở	Phòng giao dịch số 2	D	8010478	12/12/2023-19/04/2024	Số 3618/QĐ-SGDĐT ngày 29/11/2023	10.999	10.999		11.982	11.982			9.521	9.521			2.410	2.410			1.310								
9	Xây dựng hệ thống SCCC trung bồi Tuổi Thơ	Phòng giao dịch số 2	C	8012566	25/10/2023-28/12/2023	3038/QĐ-UBND 28/11/2023	1.850	1.850		1.805	1.805			1.315	1.315			380	380			380								
10	Nâng cấp sơ cứng trường tiểu học Đông Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8039886	30/11/2023-28/3/2024	3242/QĐ-UBND 30/10/2023	3.993	3.919		3.914	3.919			3.334	3.334			480	480			480								
11	Tuyến đường bê tông Tân Minh Thanh giáp Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	7957967	Ngày 24/7/2023 - 12/12/2024	8541/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	12.200	12.200		10.714	10.714			11.299	11.299			1.430	1.430	230		1.220								
12	Tuyến đường bê tông Đá Hàn-Đèo phác	Phòng giao dịch số 2	C	8033858	01/09/2023 - 07/05/2024	2.084/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	9.882	9.882		8.898	8.898			7.256	7.256			1.350	1.350	1.350										
13	Tuyến đường bê tông Bến Thanh	Phòng giao dịch số 2	C	8007268	Ngày 01/8/2023 - 29/01/2024	3405/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	7.500	7.314		7.287	7.287			4.530	3.330			1.767	1.767	1.067		700								
14	Tuyến cầu, đường kênh số 7 (đến phát)	Phòng giao dịch số 2	C	8033497	22/9/2023-29/5/2024	3437 ngày 24/11/2023	10.419	10.419		11.481	11.481			8.731	8.731			2.350	2.350	2.350										
15	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Nhà Thờ đến hết đình Ông Đào	Phòng giao dịch số 2	C	8012959	18/8/2023 - 06/01/2024	Số 3575/UQĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.470	10.470		9.436	9.436			8.220	8.220			1.220	1.220	1.220										
16	Tuyến cầu kênh KH9	Phòng giao dịch số 2	C	8007166	Ngày 9/4/2023 - 5/12/2023	3644/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	4.440	4.440		3.956	3.956			3.370	3.370			766	766	146		446								
17	Tuyến cầu, đường ấp Lê Hồ - KH8	Phòng giao dịch số 2	C	8012908	30/8/2023-10/5/2024	Số 3910/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.450	11.450		10.500	10.500			9.650	9.650			751	751			451	301							
18	Tuyến đường Rạch Nhum (Đến Phác)	Phòng giao dịch số 2	C	8038995	Ngày 7/11/2023 - 7/8/2024	3437/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	13.760	14.760		13.278	13.278			12.278	12.278			2.410	2.410	1.191		1.220								
19	Hệ thống thoát nước trong thị trấn Dương Giang	Phòng giao dịch số 2	C	8012131	11/12/2023 - 04/12/2025	Số 3826/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	256	256		214	214			200	200			150	150			150								
20	Nâng cấp sửa chữa mới cầu Ủy ban nhân dân huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8046078	01/7/2023-15/8/2023	3106/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	941	941		923	923			790	790			55	55	40		15								
21	Cầu lạc trung tâm chính thị huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8028455	KC: 31/10/2023 HT: 28/4/2024	3551 ngày 28/11/2023	7.955	7.955		6.859	6.859			5.100	5.100			770	770	770										
22	Sửa chữa nhà sở Huyện ủy Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038991	KC: 21/10/2023 HT: 24/12/2023	4040/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	1.151	1.151		1.057	1.057			973	973			95	95	95										
23	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038992	KC: 01/12/2023 HT: 01/5/2024	3551/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.648	2.648		2.175	2.175			1.971	1.971			450	450	450										
24	Nâng cấp sơ cứng Trường tiểu học Đông Bình 1 (Âu đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8040395	KC: 27/8/2024 HT: 27/4/2025	5/00 ngày 17/01/2025	14.551	14.551		11.900	11.900			5.000	5.000			4.000	4.000			4.000								
25	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (Giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	C	8041605	KC: 15/12/2023 HT: 08/8/2025	3683 ngày 17/12/2025	4.200	4.200		3.903	3.903			3.161	3.161			2.000	2.000	730		1.070								
26	Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường tiểu học Thới Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	8041605	20/6/2024-30/8/2024	9405/QĐ-UBND 13/01/2025	3.100	3.100		1.980	1.980			860	860			370	370			320								
27	Nâng cấp sơ cứng trường tiểu học Trường Xuân 6	Phòng giao dịch số 2	C	8038990	25/5/2024-25/8/2025	3736/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	8.991	8.991		7.170	7.170			6.270	6.270			1.000	1.000	600		200								
28	Xây dựng nhà xe giáo viên, sân, hệ thống thoát nước, hệ mương FCCC Trường tiểu học thị trấn Thới Lai)	Phòng giao dịch số 2	C	8006675	KC: 07/12/2023 HT: 28/8/2025	Số 798/QĐ-UBND	660	660		500	500			300	300			700	700			700								
29	Tuyến cầu, đường Cần Chơn - Đồng pháp	Phòng giao dịch số 2	C	8039454	30/09/2024-07/01/2024	3755/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	8.470	8.470		7.934	7.934			7.364	7.364			800	800	550		250								
30	Tuyến đường bê tông kênh Xáo Sao (đến phát)	Phòng giao dịch số 2	C	8038998	14/08/2024-12/01/2025	3737/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	9.581	9.581		9.000	9.000			8.000	8.000			835	835	800		35								
31	Tuyến đường bê tông Xóm Hộ	Phòng giao dịch số 2	C	8041215	03/01/2024-16/01/2025	Số 4883/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	1.960	1.960		1.760	1.760			1.614	1.614			750	750	550		195								
32	Nâng cấp vỉa hè đường cây Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041149	03/12/2024-06/01/2025	Số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	577	577		365	365			355	355			300	300	250		51								
33	Cải tạo cải chống sạt lở huyện lộ Đông Phụ	Phòng giao dịch số 2	C	8041410	03/12/2024-10/01/2025	Số 797/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	577	577		577	577			513	513			504	504	350		44								
34	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp và Trường Thiện và cổng chào	Phòng giao dịch số 2	C	8038394	KC: 09/8/2024 HT: 09/8/2024	3688 ngày 18/12/2023	912	912		854	854			751	751			82	82	82										
35	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Thới Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	8041778	15/09/2023-04/07/2024	Số 3644/QĐ-UBND 14/11/2023	1.000	1.000		1.016	1.016			950	950			000	000	000										
36	Sửa chữa trụ sở UBND và Đồng Bình	Phòng giao dịch số 2	C	8015400	17/6/2024-10/8/2024	3605, ngày 15/12/2023	957	957		900	900			850	850			150	150	100		50								
37	Sửa chữa trụ sở UBND và Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	8038993	6/2024-8/2024	3678/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	874	874		800	800			800	800			150	150	100		50								
38	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8015431	8/2/2024-8/2/2024	3643/QĐ-UBND 18/01/2024	900	900		828	828			800	800			120	120	120										
39	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục hiện trạng và trang thiết bị Công an thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038409	KC: 19/9/2024 HT: 18/8/2024	3710 ngày 31/01/2025	1.162	1.095		1.089	1.089			950	950			140	140	130		130								
40	Sửa chữa Đội Trường huyện lộ Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041381	22/10/2024-31/3/2025	9/2/QĐ-UBND 16/8/2024	3.334	3.334		3.005	3.005			3.301	3.167			318	318	300		18								
41	Nâng cấp sửa chữa cổng (bao cao và trụ đạo bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	C	7958691	2022	6807/A ngày 07/11/2021	1.176	1.176		1.035	1.035			1.785	1.785			141	141	141										
42	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp và Tân Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	7952995	2022	1003 ngày 21/4/2022	700	700		666	666			1.000	1.000			99	99	99										
43	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp và Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7952991	2022	1002 ngày 19/4/2022	693	693		570	513			1.000	1.000			71	71	71										
44	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp và Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	7952999	2022	1001 ngày 19/4/2022	999	999		900	900			1.000	1.000			80	80	80										
45	Chỉnh lý tài liệu hồ sơ địa chính	Phòng giao dịch số 2	C	8048402	2024-2025	3750 ngày 30/12/2024	2.562	2.565		2.350	2.350			1.200	1.200			1.000	1.000	1.000										
46	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp và Đồng Bình và cổng chào	Phòng giao dịch số 2	C	8048437	2024	3665 ngày 14/12/2023	600	600		565	565			260	260			115	115			115								
47	Sửa chữa trung tâm văn hóa thể thao xã Thới Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	7957787	2024	3650 ngày 13/12/2023	834	834		734	734			700	700			91	91			91								
48	Cải tạo hệ thống cấp điện trung nhóm xen Thới Tân	Phòng giao dịch số 2	C	7956166	2024	3685 ngày 18/8/2023	355	355		175	175			154	154			14	14			75								
49	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp thị trấn Thới Lai và cổng chào	Phòng giao dịch số 2	C	8048399	2024	3688 ngày 14/12/2023	382	382		305	305			400	400			10	10			10								
50	Xây dựng hồ bơi trường tiểu học Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7954750	2024	3589 ngày 07/11/2023	479	479		10	10			11	11			5	5			5								
51	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	7958402	2023	3587 ngày 07/11/2023	990	990		90	90			75	75			5	5			5								
52	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trường Xuân A	Phòng giao dịch số 2	C	8039458	2024	3647 ngày 21/12/2023	731	731		644	644			695	695			92	92			92								
53	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Trường Thọ và Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8039459	2024	3653 ngày 21/12/2023	930	930		90	90			35	35			6	6			6								
54	Lập đề đang xây vận chuyển khối nhân Trung Tâm y tế huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8038999	2024	3652 ngày 18/12/2023	700	700		530	530			525	525			52	52			52								
55	Sửa chữa trụ sở Công an thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8041095	2024	3648 ngày 19/12/2023	998	998		895	895			886	886			77	77			77								
56	Nâng cấp sửa chữa Đồn Biên phòng xã Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8028955	2024	3651 ngày 20/12/2023	680	680		532	532			697	697			53	53			53								
57	Tuyến cầu, đường bờ ông Ba Kyo và Tân Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	7956724	2024	3733 ngày 31/12/2023	33.272	33.272		30.000	30.000			30.000	28.500			1.000	1.000			1.000								
58	Tuyến đường Vàm Hanh - Rạch Thơi	Phòng giao dịch số 2	C	7959647	2025	3888A, ngày 19/12/2023	7.000	7.000		6.450	6.450			5.440	5.440			700	700			700								
59	Tuyến cầu Tư Ân (đến phát)	Phòng giao dịch số 2	C	7988939	2025	3693 ngày 26/12/2023	657	657		560	560			464	464			129	129			129								
60	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thanh Tú xã Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	7991019	2025	3536 ngày 28/12/2023	735	735		455	455			450	350			55	55			55								

TT	Danh mục dự án	Nơi gian định Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch năm 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW			nguồn NSĐP	nguồn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương từ nguồn thu phiên chính quyền địa phương	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
70	Tuyến đường tỉnh Xanh	Phòng giao dịch số 2	-C	7693770	2024	108 ngày 29/05/2024	12.422	12.422		12.317	12.317			12.317	12.317			332	332										
71	Xây dựng hệ thống ICOT trường tiểu học Trường Xuân 2, trường tiểu học và THCS Vĩnh Lợi	Phòng giao dịch số 2	-C	7831939	2025	2711, ngày 07/10/2022	2.500	2.500		2.063	2.063			2.063	2.063			55	55										
72	Lắp đặt các point ngang tỉ tuyến 922 trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	-C	8056323	2024	3146/QĐ-UBND 18/10/2023	60	60		578	578			578	578			78	78										
73	Lắp đặt các point tuyến tỉnh, tuyến chính các trục đường trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	-C	8056322	2024	3156/QĐ-UBND 23/10/2023	1.649	1.649		600	600			600	599	187		187	187										
74	Point tuyến trục tỉnh các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 2	-C	8024215	2025	3477/QĐ-UBND 15/11/2023	1.000	1.000		777	777			772	772			133	133	133									
75	Hệ thống chiếu sáng tuyến Cửa Chợ	Phòng giao dịch số 2	-C	7692816	2025	3364 ngày 15/5/2023	3.351	3.401		3.000	3.000			3.000	3.000			19	19	19									
76	Hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Tân Thành	Phòng giao dịch số 2	-C	7692893	2025	3382 ngày 15/5/2023	2.181	2.181		2.103	2.103			2.083	2.083			18	18	18									
77	Hệ thống cấp thải Trường mầm non Tiến Thắng	Phòng giao dịch số 2	-C	7931083	2025	3343 ngày 28/9/2023	4.250	4.250		3.119	3.119			3.105	3.105			11	11	11									
78	Hệ thống cấp thải Trường mầm non Thới Thạnh, đường Tiến Lực Thới Tân 3	Phòng giao dịch số 2	-C	7931083	2025	3344 ngày 28/9/2023	2.100	2.100		2.104	2.104			2.100	2.100			4	4	4									
79	Hệ thống cấp thải Trường mầm non Hồng Thuận, đường mầm non Trường Xuân B, đường THCS Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	-C	7932100	2025	3345 ngày 28/9/2023	2.100	2.100		2.079	2.079			2.025	2.025			54	54	54									
80	Hệ thống chiếu sáng từ cầu Mái Thới đến chợ Thới Lợi 3	Phòng giao dịch số 2	-C	7692819	2025	3363 ngày 15/5/2023	7.368	7.368		7.000	7.000			7.000	7.000			68	68	68									
**	Dự án chuyển tiếp						240.918	240.918		233.216	233.216			76.736	76.736			346.654	346.654	67.305	54.999	65.179							
1	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 1	Phòng giao dịch số 2	C	7878859	2025-2027	561/HĐND-VP ngày 29/10/2024	14.911	14.911		14.460	14.460			2.999	2.474			8.750	8.750										
2	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	7887548	KC: 25/12/2024 HT: 21/01/2026	840 ngày 16/9/2024	49.630	49.630		49.630	49.630			14.581	14.762			44.871	44.871	44.220		13.815							
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8035999	KC: 01/08/2024 HT: 23/01/2026	3109/ ngày 17/11/2023	13.990	13.990		13.990	13.990			4.110	4.110			6.000	6.000	3.000		3.000							
4	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	Phòng giao dịch số 2	C	8043734	14/12/2024 - 14/12/2025	số 3196/QĐ-UBND; 29/11/2023	14.600	14.600		12.000	12.000			4.200	4.200			8.750	8.750	1.000		7.750							
5	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đông Thuận	Phòng giao dịch số 2	C	8046395	31/8/2024 - 28/5/2025	3047/ ngày 27/12/2023	8.861	8.861		11.000	11.000			4.000	4.000			7.000	7.000			7.000							
6	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	Phòng giao dịch số 2	C	8046484	18/9/2024	3109/ ngày 14/11/2023	13.636	13.636		12.636	12.636			3.000	3.000			7.750	7.750	950		6.800							
7	Tuyến ấp Vịnh Thạnh	Phòng giao dịch số 2	C	8044208	10/12/2024 - 25/10/2025	Số 5405/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	20.000	20.000		18.000	18.000			5.000	5.000			15.000	15.000	5.000	15.000								
8	Tuyến đường kè sông Rạch Ba Cần - Thị Đội	Phòng giao dịch số 2	C	8048458	15/11/2024 - 31/03/2027 (gia hạn đến 30/6/2031)	Số 5670/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4.833	4.833		4.000	4.000			2.000	2.000			2.000	2.000		2.000								
9	Tuyến cấp, đường Rạch Tra (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8054082	Ngày 15/8/2024 đến ngày 8/5/2027	3729/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	23.936	23.936		11.320	11.320			5.720	5.720			5.200	5.200		5.200								
10	Tuyến đường kè sông Kênh Cấp 500 - K17 (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8054080	08/11/2024 - 02/8/2025	3130/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	17.161	17.161		15.000	15.000			8.200	8.200	1.000		7.200	7.200										
11	Tuyến đường kè sông Kênh 3 (bên trái)	Phòng giao dịch số 2	C	8054079	18/11/2024 - 30/11/2025	3731/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	19.01	19.01		13.050	13.050			6.850	6.845			17.200	17.200	9.100		11.000							
12	Tuyến đường kè sông Kênh Tư Ký (bên phải)	Phòng giao dịch số 2	C	8054080	Ngày 27/10/2024 đến ngày 27/8/2027	3535/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.893	14.893		14.356	14.356			7.356	7.356			7.351	7.351		7.219	132							
13	Tuyến vòng quanh Cồng Chà (bên trái)	Phòng giao dịch số 2	C	8061699	2024-2025	701 ngày 03/7/2024	13.531	13.531		12.000	12.000							12.000	12.000	1.000	10.500								
14	Kè chống sạt lở và đê bờ tả sông Bảo Định huyện Tân Thạnh - Hà Tiên Thới Lai - Thới Tân	Phòng giao dịch số 2	C	8082382	2024-2025	702 ngày 03/7/2024	1.431	1.431		930	930							930	930	930									
***	Dự án khởi công mới						87.138	87.138		84.870	84.870			28	28			86.855	86.855	58.170	22.150	25.475							
1	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non, tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Phòng giao dịch số 2	C	8099088	2025	1344 ngày 25/12/2024	1.944	1.944		1.540	1.540							1.540	1.540			1.540							
2	Nâng cấp sân vận động trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8111611	2025-2026	Số 4615/HĐND-VP ngày 31/10/2024	14.967	14.967		13.950	13.950							13.950	13.950	2.500		10.450							
3	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	Phòng giao dịch số 2	C	8099966	2025/2026	3709/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	3.950	3.950		3.500	3.500							3.500	3.500			3.500							
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 3)	Phòng giao dịch số 2	C	8105781	2025-2026	Số: 2865/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024	13.951	13.951		11.300	11.300							11.300	11.300	2.500		8.800							
5	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	Phòng giao dịch số 2	C	8101811	2025	Số 1677/QĐ-UBND ngày 9/12/2024	3.800	3.800		3.500	3.500							3.500	3.500			3.500							
6	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8102011	2025	Số 1986/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.800	4.800		4.200	4.200							4.200	4.200			4.200							
7	Nâng cấp sân vận động trường tiểu học Trường Xuân 1	Phòng giao dịch số 2	C	8105986	2025-2026	Số 3799/QĐ-UBND 30/12/2024	14.800	14.800		12.950	12.950							12.950	12.950	1.950		10.450							
8	Sửa chữa trạm y tế xã Thới Thạnh, trạm y tế xã Định Môn	Phòng giao dịch số 2	C	8107703	10/02/2025-08/8/2025	895,ngày 13/02/2024	917	917		880	880							880	880			880							
9	Sửa chữa hạ tầng tầm nhìn hòa bổ thao huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8099715	tạm dừng	3710 ngày 21/11/2024	1.995	1.995		1.600	1.600							1.600	1.600		1.000								
10	Xây dựng cổng chào thị trấn Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8111899	tạm dừng	7317, ngày 28/11/2024	711	711		1.000	1.000							1.000	1.000	1.000									
11	Cải cổng chào huyện cũng Bến mới nông sơn	Phòng giao dịch số 2	C	8111898	tạm dừng	3704, ngày 23/12/2024	4.675	4.675		1.810	1.810							3.310	3.310										
12	Sửa chữa đền thờ Châu Văn Liêm	Phòng giao dịch số 2	C	8107702	807 /D-UBND 31/3/2025 SIT 31/8/2025	3504/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.850	1.850		900	900							1.875	1.875	900		975							
13	Tuyến đường ĐBT (bên phải) (ĐH2)	Phòng giao dịch số 2	C	8108328	7440/2025-30/8/2026	3779/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	9.947	9.947		8.200	8.200							8.200	8.200	1.200	7.000								
14	Tuyến đường Tỉnh Đình Rạch Dinh (ĐH)	Phòng giao dịch số 2	C	8098378	80/8/2025-31/8/2026	3384/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.999	3.899		3.225	3.225							8.048	8.048		2.250	870							
15	Xây dựng cầu Tà Keo và đường đầu bờ tây thuộc ấp Rạch Nhum	Phòng giao dịch số 2	C	8111851	2025	1709 ngày 28/11/2024	3.420	3.420		1.850	1.850							1.850	1.850		1.850								
16	Xây dựng kè sử công an xã Trường Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8095641	tạm dừng	Số 4490/QĐ-UBND ngày 07/12/2024	8.658	8.658		4.500	4.500			28	28			8.500	8.500		4.500								
17	Sửa chữa cơ quan quản lý xã Thới Tân	Phòng giao dịch số 2	C	8095931	tạm dừng	3709, ngày 23/12/2024	995	995		850	850							850	850		850								
18	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	Phòng giao dịch số 2	C	8101811	tạm dừng	Số 1986/QĐ-UBND ngày 07/12/2024	964	964		850	850							850	850		850								
19	Sửa chữa trụ sở UBND - HĐND huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8099600	8/8/2025-18/12/2025	Số 3635/QĐ-UBND 25/12/2024	3.172	3.172		999	999							1.999	1.999		500	130							
20	Trung thất lý Trung tâm chính trị huyện Thới Lai	Phòng giao dịch số 2	C	8100995	07/01/2025-30/01/2026	Số 3941/QĐ-UBND 30/12/2024	774	774		700	700							750	750	700		50							
21	Sửa chữa hạ sử công an huyện	Phòng giao dịch số 2	C	8105779	03/3/2025-15/8/2025	3675/QĐ-UBND 31/12/2024	3.972	3.972		900	900							900	900		850								
22	Chuyển đổi số hình vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 2	C	8110271	2025-2026	1925/QĐ-UBND 31/12/2024	4.142	4.142		3.000	3.000							3.000	3.000	3.000									
23	Hoạt động đi đại lịch đầu tư xây dựng Khu trú Ủy ban Thanh						3.094.124	3.094.124		2.732.241	2.732.241			877.734	877.734			777.787	777.787	69.831	83.495	555.151							
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn sơ hoạch						931.174	931.174		38.024	38.024			8.602	8.602			2.254	2.254	800	1.454								
1	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Phòng giao dịch số 2	B	8122388	2025-2028	4543/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	500.000	500.000		500	500							800	800	800									
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	C	7870412	2025-2026	số 1796/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	2.767	1.767		1.000	1.000			1.054	1.054			947	947			947							
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thới An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Phòng giao dịch số 1	C	7870427	2025-2026	Số 4764/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	3.500	3.500		2.400	2.400			2.398	2.398			800	800			800							
3	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	7868574	2024-2025	Số 3682/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	467	467		467	467			464	463			3	3			3							
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Bình	Phòng giao dịch số 2	C	7868572	2024-2025	Số 3681/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	329	329		332	332			330	330			3	3			3							
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Hòa	Phòng giao dịch số 2	C	7868573	2024-2025	Số 3683/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	498	498		463	463			461	461			3	3			3							
6	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Thạnh	Phòng giao dịch số 1	C	7868573	2024-2025	Số 3685/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	373	373		359	359			356	356			3	3			3							
7	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Quới	Phòng giao dịch số 2	C	7868547	2024-2025	Số 3686/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	498	498		462	462			459	459			3	3			3							
8	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Tiến	Phòng giao dịch số 1	C	7868568	2024-2025	Số 3687/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	500	500		383	383			380	380			3	3			3							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025											Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung từ	XSKT	Bổ sung có mục tiêu ngân sách địa phương (nguồn từ phân chênh lệch giữa địa phương)	Thu vượt XSKT năm 2023	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2023	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	
								nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW		nguồn NSĐP	nguồn NSTW											
10	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính xã Thanh An	Phòng giao dịch số 5	C	9648751	2024-2027	Số 3488/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	876	876		367	367		991	991		5	5			5							
11	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính xã Thanh Tăng	Phòng giao dịch số 5	C	9649756	2024-2025	Số 3489/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	941	941		151	151		931	931		5	5			5							
11	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thanh Lợi	Phòng giao dịch số 4	C	9648589	2024-2025	Số 3490/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	976	976		358	358		209	209		4	4			4							
13	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và KH sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	C	8995202	2024-2025	5718/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2.988	2.988		2.688	2.688		1.930	1.930		678	678		675							
b	Văn phòng Sở, đơn vị						2.213.872	2.213.872		1.753.353	1.753.353		868.389	868.389		571.009	571.009	68.812	88.947	413.250			32.976				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						83.007	83.007		74.854	74.854		73.453	72.454		1.788	1.788	701	274	659			1.153				
1	Trung tâm văn hóa và Thể thao	Phòng giao dịch số 5	C	8008311	2023-2025	5153/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	14.456	14.456		14.256	13.256		13.856	14.856		356	356			193							
2	Nâng cấp mở rộng Đường Lĩnh Fì (giáp Tp.ng Gi và Thanh An	Phòng giao dịch số 1	G	8009024	2023-2025	5811/QĐ-UBND ngày 19/01/2024	14.994	14.994		14.500	14.500		13.107	13.107		1.311	1.311		160				1.151				
3	Bảo chữa Trụ sở Huyện ủy	Phòng giao dịch số 5	C	8008327	2023-2025	2688/QĐ-UBND ngày 31/8/2024	8.000	8.000		8.000	8.000		5.795	5.305		817	917	510					307				
4	Bảo chữa Trụ sở HĐND & UBND huyện	Phòng giao dịch số 5	C	8008328	2024-2025	5921/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	9.524	9.524		6.285	6.285		5.704	5.705		950	950	113					190				
5	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học dân tộc Thanh An 1 (điểm lẻ Phong Quới A)	Phòng giao dịch số 1	C	7878165	2023-2025	6996/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	11.469	11.469		10.297	10.297		10.013	10.013		807	807			100			307				
6	Đường Kinh Lũng Sen (từ giáp ranh phía đông đường tỉnh Thanh Quới xuống tới UBND xã Thanh Quới - Thị Lan Chinh)	Phòng giao dịch số 4	C	8024901	2023-2025	5193/QĐ-UBND ngày 12/8/2023	14.442	14.442		11.773	11.773		11.618	11.618		158	158			153			5				
7	Sửa chữa trụ sở BCH,Cổ tức trên Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	C	8050766	2023-2025	5417/QĐ-UBND ngày 19/08/2024	1.150	1.150		1.067	1.067		1.046	1.046		95	95	57					38				
8	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thanh Lợi	Phòng giao dịch số 5	C	8008538	2023-2025	7752/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	958	958		803	803		803	803		55	55	55									
9	Sửa chữa, mua sắm thiết bị Trường Mầm non Vĩnh Bình	Phòng giao dịch số 5	C	7869896	2024-2025	7956A/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	1.735	1.735		1.462	1.462		1.397	1.461		199	199						199				
10	Sửa chữa trụ sở BCH,Đội trật Thanh An	Phòng giao dịch số 5	C	8030763	2023-2025	5819/QĐ-UBND ngày 17/8/2024	1.171	1.171		1.085	1.085		1.070	1.070		8	8						8				
**	Dự án chuyển tiếp						1.760.841	1.760.841		1.471.799	1.471.799		793.676	793.676		566.881	566.881	8.624	31.729	359.834			26.693				
1	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thanh (giai đoạn 1)	Phòng giao dịch số 5	B	7953628	2023-2026	5746/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	315.992	315.992		314.000	314.000		262.452	262.452		135.660	135.660			135.660							
2	Đường nối từ đường đấu nối cao tốc Vân Cổng vào Khu công nghiệp Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	B	7953630	2023-2026	982/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.644	384.644		384.644	384.644		328.923	328.923		158.173	158.173			158.173							
3	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	B	7953631	2023-2025	4674/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	172.443	172.443		171.000	171.000		109.137	109.137		34.766	34.766			34.766							
4	Trường Nam Phú Trung (đoạn từ Kinh 5 đến 10)	Phòng giao dịch số 5	C		2019-2021	2837/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	57.682	57.682		55.466	55.466		44.947	44.947		3.790	3.790						3.790				
5	Thiết bị dạy học và thiết bị F-1 lớp 8	Phòng giao dịch số 1	C	8012496	2024-2025	5870/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	4.712	4.712		3.460	3.460		1.571	1.571		1.889	1.889			700			1.189				
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Lợi	Phòng giao dịch số 4	C	8008533	2023-2025	5595/QĐ-UBND ngày 27/06/2023	25.600	25.600		21.700	21.700		20.476	20.476		1.230	1.230			1.230							
7	Nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Bình	Phòng giao dịch số 5	C	8008545	2023-2025	5535/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	18.436	18.436		14.945	14.945		9.331	9.331		4.366	4.366			2.033			1.307				
8	Thiết bị và thiết bị lớp 7 - lớp 9	Phòng giao dịch số 1	C	8048338	2023-2025	8145/QĐ-UBND ngày 03/12/2023	26.000	26.000		6.325	6.325					5.000	5.000			5.000							
9	Trường Tiểu Thanh Quới 1 (điểm trung tâm); Hạng mục: 05 phòng học, 10 phòng chức năng	Phòng giao dịch số 1	C	8038195	2025-2027	5980/QĐ-UBND ngày 31/08/2024	19.800	19.800		13.347	13.347		6.047	6.047		7.300	7.300			7.300							
10	Trường Mầm non Thanh Quới (điểm trung tâm); Hạng mục: 02 phòng học, 03 phòng chức năng	Phòng giao dịch số 1	C	8038201	2025-2027	6132/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	5.234	5.134		4.862	4.862		3.441	3.441		5.551	5.551			3.432			119				
11	Sửa chữa Khối văn thể Mon huyện	Phòng giao dịch số 1	C	8048305	2025-2027	5980/QĐ-UBND ngày 31/08/2024	17.239	17.239		14.950	14.950		10.200	10.200		4.650	4.650			4.650			50				
12	Trung tâm văn hóa và Thanh Sức	Phòng giao dịch số 1	C	8038741	2025-2027	5118/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	14.446	14.446		12.446	12.446		8.667	8.667		8.000	8.000			8.000							
13	Trung tâm văn hóa và Thanh Hà	Phòng giao dịch số 1	C	8038618	2025-2027	5996/QĐ-UBND ngày 31/8/2024	44.867	44.467		33.724	33.724		7.674	7.674		8.000	8.000			8.000							
14	Trung tâm văn hóa và Vĩnh Trinh	Phòng giao dịch số 1	E	8038744	2025-2027	5860/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	17.191	17.191		15.700	15.700		2.000	2.000		8.000	8.000			8.000							
15	Trung tâm văn hóa và Thanh Quới	Phòng giao dịch số 1	C	8038617	2025-2027	5916/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	14.858	14.858		13.000	13.000		7.350	7.350		5.000	5.000			4.000							
16	Dự án hỗ trợng sử tổ tức tuyến kinh Cái Sắn (từ Sắc) không thuộc địa bàn các xã thị trấn	Phòng giao dịch số 1	C	7931814	2022-2025	5764/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	52.397	52.397		35.415	35.415		7.714	7.714		2.700	2.700		2.700								
17	Cải tạo Khu dân cư số 8, xã Thanh Hà	Phòng giao dịch số 1	C	8052204	2025-2025	5866/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	11.271	11.271		10.836	10.836		8.838	8.838		3.000	3.000			2.000							
18	Cải tạo Khu dân cư xã Thanh An	Phòng giao dịch số 1	C	8038591	2025-2025	5741/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	12.199	12.199		11.339	11.339		7.339	7.349		4.000	4.000			4.000							
19	Cải tạo Khu dân cư xã Thanh Tăng	Phòng giao dịch số 1	C	8038594	2025-2025	5780/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	10.911	10.911		10.830	10.830		7.830	7.330		3.500	3.500			3.500							
20	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 918 (từ QL 80 đến ngã ba Thanh Lợi)	Phòng giao dịch số 5	B	7870028	2022-2025	7804/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	82.771	82.771		82.031	82.131		69.875	69.875		4.379	4.379			4.379							
21	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh C3 (đoạn C giáp Đ4 đến Thanh An - đi Thanh Lợi)	Phòng giao dịch số 1	C	7882467	2022-2025	8496/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	99.678	79.678		69.998	69.998		43.888	43.888		6.300	6.300			3.600			2.300				
22	Nâng cấp mở rộng Đường TT (đoạn từ UBND xã Thanh Lợi - Quốc Lộ 80)	Phòng giao dịch số 1	E	8048952	2023-2025	5487/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	34.034	34.034		25.636	25.636		14.000	14.000		11.000	11.000			11.000							
23	Hệ thống thoát nước thải khu vực trung tâm hành chính xã Thanh Tăng	Phòng giao dịch số 1	C	8038599	2025-2025	5233/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.995	1.995		1.329	1.329		92	92		1.237	1.237		300				937				
24	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thanh, nhà thông tin lưu trữ và một số nội dung sử văn hóa, thông tin	Phòng giao dịch số 5	C	8046418	2024-2025	1876/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	1.774	1.774		1.600	1.600		105	105		800	800		800								
25	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh An, nhà thông tin lưu trữ và một số nội dung sử văn hóa, thông tin	Phòng giao dịch số 5	C	8046415	2024-2025	5877/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	4.200	4.200		4.000	4.000		3.300	3.300		2.300	2.300	2.300									
26	Trung tâm thể thao ngoài Nhật Hồng Tổng quang cách - Hồng Tuân Ái Tự năm 2021	Phòng giao dịch số 5	C	8036322	2024-2025	5618/QĐ-UBND ngày 08/08/2023	1.750	1.750		1.730	1.730		1.000	1.000		750	750	750									
27	Cải tạo và sửa chữa bảo vệ bảnh lụng các tuyến đường trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 1	C	8051648	2024-2025	5835/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	3.846	3.846		3.446	3.446		3.179	3.179		1.179	1.179		1.146				33				
28	Nhà sản thiết bị chức năng Mầm non trên địa bàn huyện	Phòng giao dịch số 1	C	8053417	2024-2025	5440/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	23.000	23.000		17.340	17.340		13.331	13.331		8.000	8.000			8.000							
***	Dự án khởi công mới						454.224	454.224		361.995	361.995					361.978	361.978	61.451	48.551	50.250							
1	Trường Tiểu học TT Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	C	8070208	2025-2025	5861/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	30.720	30.720		22.917	22.917					21.987	21.987	18.017		3.970							
2	Trường Mầm non TTr Thanh An	Phòng giao dịch số 5	C	8070207	2024-2025	6281/QĐ-UBND ngày 19/4/2025	17.915	17.915		17.902	17.902					17.902	17.902		17.902								
3	Sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Thắng (4 điểm trường)	Phòng giao dịch số 5	C	8070206	2025-2025	5852/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	5.852	5.852		5.850	5.850					5.800	5.800			5.800							
4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non TT Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	C	8107719	2025-2027	5847/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	29.775	29.775		7.500	7.500					7.500	7.500			7.500							
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường THCS Thanh Tiến	Phòng giao dịch số 5	C	8107718	2025-2027	5852/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	7.000	7.000		7.000	7.000					7.000	7.000			7.000							
6	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 3	Phòng giao dịch số 5	C	8107715	2025-2027	5851/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	14.650	14.650		12.500	12.500					12.360	12.360		3.863	8.983							
7	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 1	Phòng giao dịch số 5	C	8107710	2025-2027	5849/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	8.500	8.500		8.204	8.204					8.200	8.200		1.200	7.000							
8	Sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Lợi 1	Phòng giao dịch số 5	C	8107716	2025-2027	5846/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	8.400	8.400		8.200	8.200					8.000	8.000		2.500	5.500							
9	Sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Mỹ	Phòng giao dịch số 5	C	8107717	2025-2027	5848/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	8.400	8.400		8.300	8.300					8.300	8.300		2.500	5.800							
10	Sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Quới 1	Phòng giao dịch số 5	C	8107714	2025-2027	5854/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	8.450	8.450		7.800	7.800					7.800	7.800		1.140	2.160			2.500				
11	Sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Tiến	Phòng giao dịch số 5	C	8107713	2025-2027	5855/QĐ-UBND ngày 18/03/2025	7.245	7.245		7.000	7.000					7.000	7.000		4.500				2.500				
12	Cải tạo Khu dân cư xã Thanh Lợi	Phòng giao dịch số 1	C	8070205	2025-2025	5853/QĐ-UBND ngày 03/8/2025	13.170	13.170		3.830	3.830					3.800	3.800		3.800								
13	Nâng cấp, mở rộng đường Kinh Bến Tổng	Phòng giao dịch số 5	D	8070216	2025-2025	5856/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	19.000	19.000		8.650	8.650					8.000	8.000			8.000							
14	Đường nội Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	B	8070199	2024-2027	1879/QĐ-UBND ngày 14/10/2024(Sửa)	178.493	178.493		25.000	25.000					25.000	25.000	17.172	7.828								
15	Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thoại Sơn, An Giang	Phòng giao dịch số 5	C	8070198	2025-2025	775/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 (Sửa)	11.500	11.500		9.000	9.000					9.000	9.000			9.000							
16	Nhà sản thiết bị khối Tiểu học và Trung học cơ sở	Phòng giao dịch số 5	C	8120203	2025-2026	5455/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	25.464	25.464		23.230	23.230					23.230	23.230	13.874		7.356							
17	Nhà sản thiết bị phục vụ dạy học cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thanh	Phòng giao dịch số 5	C	8120200	2025-2026	4956/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	1.810	1.810		1.800	1.800					1.800	1.800	1.090		710							
****	Dự án chưa triển khai chỉ hoàn thiện thủ tục mới trình cấp có thẩm quyền						14.500	14.500		330	330					330	330			330							
1	Hệ thống loa truyền thanh thông minh	Phòng giao dịch số 5	G	8120201	2025-2026	5432/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	15.000	15.000		300	300					300	300			300							
3	Nhà sản thiết bị Trung tâm văn hóa Xã Thanh Tiến	Phòng giao dịch số 1	C	8120202	2025-2027	5230/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500	1.500		30	30					30	30			30							

TT	Danh mục dự án	Nơi giao dịch Kho bạc nhà nước	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025												Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT										Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương			
							Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Đầu tư ngân sách địa phương (ngoài tạm phân chính quyền địa phương)	Dự vượt XSKT năm 2024	Kết dư Ngân sách cấp huyện năm 2024	Kết dư ngân sách thành phố năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Nguồn vốn thu NSTW năm 2022	
								ngân NSĐP	ngân NSTW		ngân NSĐP	ngân NSTW		ngân NSĐP	ngân NSTW													
1	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa Sở Thanh Quan	Phòng giao dịch số 5	C	[illegible]	2023-2027	[illegible]	1.500	1.500		10	10					10	10			10								
2	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa Sở Thanh Hỷ	Phòng giao dịch số 5	C	[illegible]	2023-2027	[illegible]	1.500	1.500		10	10					10	10			10								

Phụ lục I HƯỚNG

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian K/C-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tăng thu ngân sách quyền địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn ngân sách huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài theo các cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Tổng số								**25.656.261**	**9.708.112**	**94.826**	**7.655.099**	**6.178.147**	**919.326**	**800.000**	**1.800.000**	**103.600**	**156.221**	**297.613**	**73.394**	**2.388.140**	**1.593.800**	**129.340**	**1.665.000**	**96.812**	**83.160**	**11.282**	**2.370**	
1	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất											**428.000**	**428.000**	**428.000**															
2	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (Công ty TNHH MTV Tâm Đức thực hiện dự án Trại heo giống Quyết định số 677/QĐ-UBND, 15/4/2025)											**2.489**	**2.489**	**2.489**															
3	Trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay											**13.500**	**13.500**	**13.500**															
4	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025											**36.000**	**36.000**	**1.000**		**35.000**													
5	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện)											**88.000**	**88.000**		**88.000**														
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn cho cuộc đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 07/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh											**10.642**	**10.642**			**10.642**													
7	Nguồn vốn quỹ thúc qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18/11/2024 thực hiện các mục tiêu quốc gia trên địa bàn các xã											**50.000**	**50.000**			**50.000**													
8	Nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay nhà ở xã hội theo Chỉ thị 24/CT-TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư và Thông báo số 649/TB-VPCP của Thủ tướng Chính phủ											**10.000**	**10.000**			**10.000**													
9	Nguồn vốn quỹ thúc qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù											**18.000**	**18.000**			**18.000**													
10	Đề án "Phát triển nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản							**296.326**	**296.326**		**148.282**	**148.282**			**148.282**													Trong đó: Bổ trí Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh số tiền 100 triệu đồng
									16.760.876	**9.411.986**	**94.826**	**6.881.376**	**3.398.376**	**693.611**	**720.000**	**1.554.136**	**103.600**	**156.221**	**297.613**	**73.394**	**2.388.140**	**1.593.800**	**129.340**	**1.665.000**	**5.160**		**2.790**	**2.370**	
11	Cấp tỉnh, các ban ngành								**12.284.479**	**7.301.858**		**5.604.267**	**2.210.967**	**378.611**	**424.112**	**1.654.568**	**103.600**	**135.498**	**155.067**		**2.388.140**	**1.593.800**	**129.340**	**1.665.000**	**5.160**		**2.790**	**2.370**	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ																												
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)								**2.879.816**	**2.858.200**		**986.817**	**851.223**	**67.778**	**91.500**	**563.917**	**103.600**	**35.498**			**129.340**		**129.340**		**5.160**		**2.790**	**2.370**	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**2.514.659**	**1.464.943**		**827.221**	**391.831**	**62.942**	**81.500**	**164.779**	**103.600**				**129.340**		**129.340**		**5.160**		**2.790**	**2.370**	
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	Thể dục, thể thao	Tp. Vị Thanh	C	7932328	2022	2025	1831/QĐ-UBND; 826/2022, 1812/QĐ-UBND, 14/12/2024	35.210	35.210		21.350	21.350			21.350													
2	Trung tuyển hè hun, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Tại các điểm Trường trên địa bàn tỉnh	B	7932325	2025	2025	413/QĐ-UBND, 25/3/2025	95.000	95.000		27.096	27.096			27.096													
3	Khu tái định cư Tân Hòa	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Hoà, huyện Châu Thành A	B	7965018	2023	2026	950/QĐ-UBND, 08/6/2023	200.000	200.000		3.160	3.160	2.815		345													
4	Khu tái định cư và Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	B	7963409	2023	2026	946/QĐ-UBND, 31/05/2023	120.000	120.000		2.790	2.790			2.790													
5	Khu tái định cư Mái Dầm	Khu công nghiệp và khu kinh tế	thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành	B	7961612	2023	2026	1395/QĐ-UBND, 14/7/2025	483.967	483.967		51.108	20.108	18.308		792													
6	Dự án: Khu tái định cư Cây Dương phục vụ dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Công trình công cộng tại các đô thị	thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	B	8036379	2025	2026	1146/QĐ-UBND, 07/7/2025	110.000			1.026	1.026			1.026													
7	Dự án: Khu tái định cư Búng Ngáp phục vụ dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	thị trấn Búng Ngáp, huyện Châu Thành A	B	8036380	2025	2026	1148/QĐ-UBND, 07/7/2025	110.000			650	650			650													
8	Phát triển đô thị mới thành ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	TP. Ngã Bảy	B	8033522	2025	2026	1935/QĐ-UBND, 29/11/2023	1.211.372	389.476		388.140	258.800		81.500	73.700	105.600				129.340		129.340						
9	Tây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	TP. Vị Thành	C	8082880	2024	2027	1175/QĐ-UBND, 09/8/2024	50.000	50.000		34.200	34.200			34.200													
10	Tăng cường năng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	huyện Vị Thuỷ	C	8035544	2025	2025	1960/QĐ-UBND, 14/11/2025	44.990	44.990		8.250	8.250	8.250														
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Nhà Đồng nhân dân tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	TP. Vị Thanh	C	8108830	2024	2026	1948/QĐ-SKHĐT, 26/9/2024	2.600	2.600		1.530	1.530	1.530														
12	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	Trên địa bàn tỉnh	C	8038303	2025	2025	2074/QĐ-UBND, 01/12/2025	44.000	44.000		2.904	2.904			2.904											2.387		
13	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ	C	7962060	2022	2026	1946/QĐ-SKHĐT, 05/9/2022	4.784	2.387		2.387															2.387		
14	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Hòa Lạc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	7962059	2023	2025	2359/QĐ-SKHĐT, 29/12/2022	1.882	883		883															883		

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tỉnh phân bổ theo quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch tỉnh năm 2024	Thu vượt nhiệm vụ trong dự toán năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên vốn ODA NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dành nghiên liệu vùng	
15	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nâng nghề thông tin cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Vị Thanh	C	7962078	2025	2025	224/QĐ-SKHĐT, 24/12/2022	9.754		2.179															2.179			2.179	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**461.000**	**461.000**		**89.514**	**89.514**			**89.514**														
1	Khu tái định cư Đông Phú 3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8082875	2024	2027	1130/QĐ-UBND, 31/5/2024	461.000	461.000		89.514	89.514			89.514														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**127.621**	**127.621**		**65.578**	**65.578**	**29.457**		**35.121**		**29.000**												
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân An, huyện Phụng Hiệp	C	8123744	2025	2026	1796/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.151	5.151		5.001	5.001			5.001														
3	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thanh, huyện Châu Thành A	C	8125745	2024	2026	1795/QĐ-UBND, 13/12/2024	2.290	2.290		2.220	2.220			2.220														
4	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Châu Thành Tấn	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường VII, TP. Vị Thanh	C	8125743	2024	2026	1794/QĐ-UBND, 13/12/2024	3.190	3.190		3.100	3.100			3.100														
5	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	huyện Vị Thuỷ	C	8146764	2025	2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	30.000	30.000		8.000	8.000			8.000														
6	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Y tế, dân số và gia đình	TX. Long Mỹ	C	8146786	2025	2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35.000	35.000		20.000	20.000					20.000												
7	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Y tế, dân số và gia đình	huyện Châu Thành A	C	8146705	2025	2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000	45.000		20.457	20.457	20.457																
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Vị Thủy, Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thuỷ	C	8125749	2024	2026	1798/QĐ-UBND, 13/12/2024	7.000	7.000		4.000	4.000			4.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**756.736**	**756.736**		**304.412**	**304.412**	**4.576**		**284.544**		**15.490**												
1	Khu tái định cư Đông Phú 4	Khu công nghiệp và khu kinh tế	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8151778	2024	2027	447/QĐ-HĐND, 31/10/2024	170.000	170.000		75.000	75.000			75.000														
2	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và khu kinh tế	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	B	8151779	2024	2027	455/NQ-HĐND, 01/10/2024	140.000	140.000		59.000	59.000			59.000														
3	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	C	8144875	2025	2028	893/QĐ-UBND, 23/9/2025	400.000	400.000		130.776	130.776	4.576		115.958		15.490												
4	Đầu tư xây dựng Đề kích Cửa sự Tỉnh dự Cần Thơ	Giao thông	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	8123432	2024	2026	1796/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000	8.000		7.000	7.000			7.000														
5	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	C	8123741	2024	2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.130	5.130		4.980	4.980			4.980														
7	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	8123747	2024	2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.220	9.220		8.970	8.970			8.970														
8	Nâng cấp, mở rộng Trường TT GDTX tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường I, TP. Vị Thanh	C	8123742	2024	2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11.545	11.545		11.341	11.341			11.341														
9	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	8123746	2024	2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6.843	6.843		6.643	6.643			6.643														
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**18.818.843**	**3.423.459**		**2.923.755**	**761.952**	**225.004**	**201.000**	**335.948**														
	Trả nợ vốn vay Kho bạc								**688.763**	**0**	**0**	**648**	**648**	**0**	**0**	**648**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh, huyện Long Mỹ và thị xã Vị Thanh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Long Mỹ, Vị Thanh	A	7579433	2009	2017	740/QĐ-UBND, 04/5/2007, 2395/QĐ-UBND, 18/12/2017	688.763			648	648			648														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**678.000**			**85.100**									**85.100**	**85.100**							
2	Kè chống sạt lở khẩn cấp Xà Mo giai đoạn 3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	B	7863645	2022	2025	2638/QĐ-UBND 31/12/2021	350.000			32.200									32.200	32.200							
3	Đầu tư Đường tỉnh 929 (đoạn từ Đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7901434	2022	2025	2566/QĐ-UBND 30/12/2021	300.000			40.000									40.000	40.000							
4	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 925B (đoạn từ cầu Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	Giao thông	huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	B	7901435	2022	2025	2646/QĐ-UBND 31/12/2021	170.000			12.900									12.900	12.900							
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**3.867.679**	**617.459**		**344.587**	**884**			**884**					**343.703**	**343.703**							
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối huyện Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	7865648	2021	2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021	1.369.750	350.000		170.884	884			884					170.000	170.000							
2	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp và Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	7901455	2025	2026	1415/QĐ-UBND; 08/8/2025	330.000			102.300									102.300	102.300							
3	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ Đường tỉnh 925B và tỉnh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang	A	7865641	2022	2027	1972/QĐ-UBND, 12/9/2025	1.700.000	1.000		237.402									237.402	237.402							
4	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7901452	2025	2028	1230/QĐ-UBND 29/7/2025	266.679	266.679		54.000									54.000	54.000							
	Dự án khởi công mới năm 2025								**1.904.300**	**1.904.300**		**529.083**	**529.083**	**89.829**	**201.000**	**240.104**														
1	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Giao thông	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	8115971	2026	2030	451/QĐ-UBND, 29/3/2024; 1639/QĐ-UBND, 08/11/2024	44.300	44.300		38.000	38.000	38.000																
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu bảo tồn thiên nhiên Long Ngọc Hoàng	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	8146853	2025	2028	1157/QĐ-UBND, 29/6/2025	150.000	150.000		30.000	30.000			30.000														
3	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	8146852	2025	2028	1155/QĐ-UBND, 29/6/2025	170.000	170.000		48.000	48.000	10.000		30.000														
4	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Giao thông	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	A	8023724	2026	2029	2339Q-HĐND, 24/7/2024	1.440.000	1.440.000		431.083	431.083	41.829	201.000	188.104														
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**5.681.900**	**853.200**		**2.794.337**	**221.337**	**133.175**		**86.162**					**2.573.000**	**868.000**		**1.665.000**					
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Giao thông	huyện Châu Thành A, huyện Phụng Hiệp	A	7951278	2025	2027	2249/QĐ-UBND; 8012/2022, 1511/QĐ-UBND, 02/8/2023	4.681.900	853.200		2.794.337	221.337	133.175		86.162					2.573.000	868.000		1.665.000					Điều chỉnh chủ đầu tư

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương									Trong đó:				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Đã dùng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài nội phiếu thanh quyết địa phương)	Dự trước số kiến thiết năm 2024	Dự trước số sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đầu NSTW)	Tổng mục NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
III	Sở Xây dựng (nay là Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)								5.000	5.000		500	500	500																		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								5.000	5.000		500	500	500																		
I	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8024492	2024	2025	1221/QĐ-SXDTP, 15/7/2025	5.000	5.000		500	500	500																		
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)								87.022	87.022		78.321	78.321	1.449	48.872																	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								87.022	87.022		78.321	78.321	1.449	48.872																	
1	Điều tra, đánh giá tổng thể đất tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8055350	2025	2025	467/QĐ-UBND, 24/4/2024; 1577/QĐ-UBND, 08/11/2024	29.564	29.564		26.000	26.000		26.000																		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quản giá, hệ thống bản đồ địa chính quản giá tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8055645	2025	2025	1170/QĐ-UBND, 13/7/2023, 454/QĐ-UBND, 02/7/2024	42.872	42.872		42.872	42.872		42.872																		
3	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8023297	2025	2025	191/QĐ-SKHĐT, 14/8/2023	14.667	14.667		1.449	1.449	1.449																		
V	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ)								416.387	289.966		76.456	76.456	2.235	72.663	1.558																
	Tất toán từ Khởi								282.134	0	0	450	450	0	0	450	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Doanh trại Trung đoàn 114 - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7004686	2011	2018	1154/QĐ-UBND, 12/7/2011; 89/QĐ-UBND, 24/1/2014	54.015			72	72			72																
2	Hàng rào, cổng ban Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		B	7004686	2013	2019	1704/QĐ-UBND, 04/12/2014	118.340			287	287			287																
3	Kho Quân khí - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7004686	2004	2019	768/QĐ-CT, UBND, 15/12/2003; 861/QĐ-UBND, 27/4/2010	32.771			99	99			99																
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								282.966	282.966		74.663	74.663	2.000	72.663																	
1	Bnh Chỉ huy quân sự xã Vị Thắng	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy		7004686	2024	2025	138/QĐ-SKHĐT, 31/8/2024	3.303	3.303		2.000	2.000	2.000																		
2	Diễn tập khu	Quốc phòng	huyện Châu Thành A	B	7004686	2023	2026	1804/QĐ-UBND, 14/9/2023	199.663	199.663		72.663	72.663		72.663																	
	Chuẩn bị đầu tư								5.000	5.000		335	335	335																	
1	Trung tâm Thông tin Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	thành phố Vị Thanh	C	7004686	2025	2026	1031/QĐ-UBND 10/12/2024	5.000	5.000		335	335	335																		
	Phân bổ chi tiết các dự án sử bắt bán và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (NGO)								3.287	1.100		1.100	1.100			1.100															
1	Xây dựng tuyến đường giao thông kết hợp thủy lợi từ ấp 7 xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	Giao thông	huyện Long Mỹ	C	7804686	2024	2025	846/UBND-HCTH 01/7/2024, 429/QĐ-QK, 08/9/2024	3.287	1.100		1.100	1.100			1.100																	
VI	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang (không tồn tại sau sắp nhập)								695.650	169.650		172.919	86.440	7.000		79.440					86.650	86.650									
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								425.650	29.650		93.650	7.000	7.000							86.650	86.650									
1	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	huyện Châu Thành	B	7983937	2022	2025	26/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1675/QĐ-UBND, 29/9/2022, 982/QĐ-UBND, 14/6/2023, 1355/QĐ-UBND, 25/9/2024	179.650	29.650		7.000	7.000	7.000																		
2	Đoạn chính hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế	huyện Châu Thành A, huyện Châu Thành	B	7983978	2022	2025	61/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1951/QĐ-UBND 23/11/2022	136.000			71.200										71.500	71.500									
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	Cấp nước, thoát nước	huyện Châu Thành	B	7983976	2022	2025	26/1/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1998/QĐ-UBND, 25/11/2022	100.000			14.950										14.950	14.950									
	Dự án khởi công mới năm 2025								80.000	80.000		79.469	79.469			79.469															
1	Tram xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu (Tram 2)	Cấp nước, thoát nước			8085158	2024	2027	1728/QĐ-UBND, 25/12/2024	80.000	80.000		79.469	79.469			79.469																
VII	Sở Giáo dục và Đào tạo (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ)								149.929	149.929		147.109	147.109	12.339		34.770			100.000													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.929	14.929		12.339	12.339	12.339																	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8054563	2025	2025	269/QĐ-SKHĐT, 12/11/2024	14.929	14.929		12.339	12.339	12.339																	
	Dự án khởi công mới năm 2025								135.000	135.000		134.770	134.770			34.770			100.000												
1	Trung tâm hạ giáo dục phổ thông - giai đoạn 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8127855	2024	2026	584/QĐ-UBND, 26/3/2025	35.000	35.000		34.770	34.770			34.770															
2	Trung tuyết hạ tuổi thiếu lớp 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146788	2025	2027	1083/QĐ-UBND, 23/6/2025	25.000	25.000		25.000	25.000						25.000												
3	Trung tuyết hạ tuổi thiếu lớp 8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146710	2025	2027	1085/QĐ-UBND, 23/6/2025	40.000	40.000		40.000	40.000						40.000												
4	Trung tuyết hạ tuổi thiếu lớp 11	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146710	2025	2027	1084/QĐ-UBND, 23/6/2025	35.000	35.000		35.000	35.000						35.000												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian h.thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài mục phân chia nguồn địa phương)	Thu vượt số kiến thực năm 2024	Thu vượt sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu viện ĐA NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
VIII	Sở Nội vụ (nay là Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ)																													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								92.869	92.869	-	55.082	55.082	14.585	-	37.500														
1	Số hóa văn bản, hồ sơ lưu trữ	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8019938	2023	2025	1298/QĐ-UBND, 04/8/2023	42.869	42.869	-	2.654	2.654	2.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8019706	2023	2025	1295/QĐ-SKHĐT, 04/7/2023	30.000	30.000	-	535	535	535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8042322	2023	2025	2184/QĐ-SKHĐT, 07/11/2023	10.000	10.000	-	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								5.000	5.000	-	19	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Số hóa hồ sơ lưu trữ - giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8125756	2025	2027	3105/QĐ-SKHĐT, 01/12/2024	49.000	49.000	-	49.431	49.431	11.931	-	37.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Số hóa hồ sơ lưu trữ người có công	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8144453	2025	2027	2630/QĐ-STC, 29/5/2025	12.500	12.500	-	11.931	11.931	11.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trang bị thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	Khác	Vị Thanh	C	8147380	2025	2027	3170/QĐ-STC, 11/06/2025	7.500	7.500	-	7.500	7.500	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng của Sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Khác	Vị Thanh	C	8143017	2025	2027	3947/QĐ-STC, 02/06/2025	15.000	15.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang (nay là Đài Phát thanh, truyền hình Cần Thơ)								15.000	15.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								8.356	8.356	-	8.359	8.359	8.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư hạ tầng và các nền tảng phục vụ nội dung chuyển đổi số Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2024-2025	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Vị Thanh	C	8041250	2024	2026	3065/QĐ-SKHĐT, 30/12/2024	8.356	8.356	-	8.359	8.359	8.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Sở Y tế (nay là Sở Y tế thành phố Cần Thơ)								18.650	18.650	-	3.751	3.751	3.751	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.950	14.950	-	151	151	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Tỉnh đa hóa tỉnh Hậu Giang	C	8029379	2025	2025	2521/QĐ-SKHĐT, 05/11/2025	14.950	14.950	-	151	151	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								3.700	3.700	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án chuyển đổi số Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8123405	2024	2026	3191/QĐ-STC, 28/5/2025	3.700	3.700	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	Sở Tư pháp (nay là Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ)								2.903	2.903	-	2.800	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								2.903	2.903	-	2.800	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp cơ sở dữ liệu Công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8118020	2024	2025	3037/QĐ-SKHĐT, 30/12/2024	2.903	2.903	-	2.800	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	Sở Khoa học và Công nghệ (nay là Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ)								84.000	84.000	-	38.452	38.452	38.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								84.000	84.000	-	29.293	29.293	29.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống các thiết bị phục vụ cho đô thị thông minh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022339	2023	2025	1405/QĐ-UBND, 19/05/2024	30.000	30.000	-	5.579	5.579	5.579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, xã hội số của tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022350	2023	2025	2891/QĐ-SKHĐT, 29/12/2023	9.000	9.000	-	1.291	1.291	1.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022365	2023	2025	2866/QĐ-SKHĐT, 29/12/2023	10.000	10.000	-	1.256	1.256	1.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nâng cấp hệ thống dữ liệu mở (Open Data)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047380	2024	2025	2619/QĐ-SKHĐT, 01/9/2024	5.000	5.000	-	26	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ứng dụng phần tích dữ liệu lớn (Big Data) của hệ thống hỗ trợ ra quyết định	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047378	2024	2025	1947/QĐ-SKHĐT, 26/7/2024	10.000	10.000	-	8.871	8.871	8.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xây dựng trung tâm công của tỉnh (WAN)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047379	2024	2025	1949/QĐ-UBND, 13/11/2024	20.000	20.000	-	10.747	10.747	10.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047381	2024	2025	2553/QĐ-SKHĐT, 30/10/2024	3.000	3.000	-	1.521	1.521	1.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								2.000	2.000	-	1.160	1.160	1.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý đề án, thi tuyển trực tuyến	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8117549	2024	2026	3137/QĐ-SKHĐT, 31/12/2024	2.000	2.000	-	1.160	1.160	1.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị thành phố Cần Thơ)								12.000	12.000	-	1.662	1.662	-	-	1.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								12.000	12.000	-	1.662	1.662	-	-	1.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành lập Trường Chính trị tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thủy	C	8082260	2024	2026	2137/QĐ-SKHĐT, 09/10/2024	12.000	12.000	-	1.662	1.662	-	-	1.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIV	Sở Công Thương (nay là Sở Công Thương thành phố Cần Thơ)								2.000	2.000	-	867	867	867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.000	2.000	-	867	867	867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống thông tin chuyển đổi số ngành Công Thương	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8070414	2023	2025	2335/QĐ-SKHĐT, 31/10/2024	2.000	2.000	-	867	867	867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XV	Khu Bảo tồn thiên nhiên Long Ngạn Thông (không đủ tiêu chí cấp nhập)								60.000	-	-	18.547	-	-	-	-	-	-	-	-	18.547	18.547	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								60.000	-	-	18.547	-	-	-	-	-	-	-	-	18.547	18.547	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án đi dân định cư khu bảo vệ nghiêm ngặt và khu vực cảnh quan Khu Bảo tồn thiên nhiên Long Ngạn Thông, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phụng Hiệp	B	7933692	2025	2027	3498/QĐ-UBND, 06/9/2025	60.000			18.547									18.547	18.547								
XVI	Sở Tài chính (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ)								54.964	54.964	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	18.547	18.547	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024								54.964	54.964	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	Quy hoạch	Vị Thanh	C		2020	2022	1443/QĐ-UBND, 12/8/2020	54.964	54.964	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVI	Chi khác (Cấp huyện chuyển tỉnh do không thuộc dự án)								33.798	33.798	-	115.067	115.067	-	-	-	-	-	-	115.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương									Ngân sách Trung ương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Chi tiết	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Thu vượt số kế hoạch tỉnh năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên đầu tư DA)	Thu vượt thu NSTW năm 2025		Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
I	UBND thành phố Vị Thanh (cũ)								19.127	19.127	-	34.058	34.058	-	-	-	-	-	-	34.058		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàn trả chi phí cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thực hiện đầu tư dự án: Khu Tái định cư thành phố Vị Thanh (giai đoạn 1)						2025					12.458	12.458							12.458											
2	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Hậu Giang để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định						2025					2.000	2.000							2.000											
3	Quỹ hỗ trợ Hội Nông dân thành phố Vị Thanh						2025					300	300							300											
4	Chưa phân bổ chi tiết								19.127	19.127		19.127	19.127							19.127											
II	UBND huyện Phụng Hiệp (cũ)								-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bổ trí cấp vốn ủy thác cho Thông Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phụng Hiệp cho hộ nghèo, hộ chính sách vay											2.000	2.000							2.000											
III	UBND huyện Châu Thành (cũ)								-	-	-	61.320	61.320	-	-	-	-	-	-	61.320		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư Khu TDC phục vụ KCN Sông Hậu Giai đoạn 1, huyện Châu Thành.	Khu công nghiệp và khu kinh tế					2025	2025				10.144	10.144							10.144											
2	Hoàn trả cho nhà đầu tư thực hiện dự án: Khu tái định cư cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế					2025	2025				44.856	44.856							44.856											
3	Trích đo đạc và cấp giấy CNQSDĐ						2025	2025				4.320	4.320							4.320											
4	Bổ trí vốn sự thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện						2025	2025				2.000	2.000							2.000											
IV	UBND huyện Châu Thành A (cũ)								6.555	6.555	-	5.873	5.873	-	-	-	-	-	-	5.873		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đề án Hậu Giang xanh (NA 2)						2024	2030	4331/QĐ-UBND, 04/10/2024	800	800	80	80							80											
2	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện cho vay hộ nghèo và hỗ chính sách xã hội						2025	2025		2.000	2.000	2.000	2.000							2.000											
3	Chi thực hiện Đề án "Tiết kiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân"						2025	2025		500	500	500	500							500											
4	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện theo Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND						2025	2025		500	500	500	500							500											
5	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A						2025	2025	31/47/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	146	146	146	146							146											
6	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh						2025	2025	31/54/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	111	111	111	111							111											
7	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tỉnh lộ, nông cấp, kết nối hệ thống giao thông thuỷ Bộ đường tỉnh 927B và Kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang						2025	2025	2141/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025	122	122	122	122							122											
8	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh (Hạng mục: Đường nối Quốc lộ 61C mới đến Kênh Xáng Lộ Tẻ, Đường dẫn cầu Kênh Rạch Lác, Đường dẫn cầu Kênh Nàng Mau mở rộng và nâng cấp đường

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương; nguồn trả phiếu chính quyền địa phương	Thu vượt số tiết kiệm chi năm 2024	Thu vượt dự toán năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn ODA NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng công trình mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Mã cộng Trường tiểu học Vị Thanh 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang																													
B	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC**										315	315																		
I	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**								1.984.049	1.743.494	48.816	1.022.543	936.918	50.000	355.627	488.918			182.345											
									499.433	478.633		299.961	286.187	50.000	117.000	46.498			33.617								85.633	77.160	8.492		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								400.000	378.000		229.456	211.600	50.000	117.000	17.600											4.856	4.856			
1	Nâng cấp, sửa chữa nền sân Cờ học sinh đến xã Hòa Tiến (phần mở rộng)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Tiến	C	8020448			3030/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	3.000			2.244																4.856	4.856			
2	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	7963240			1895/QĐ-UBND, ngày 19/11/2022	14.000			337																2.244	2.244			
3	Khu tái định cư Phường IV, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	phường IV	B	8047499	2024	2027	1309/QĐ-UBND, 09/12/2024	378.000	378.000		224.600	224.600	50.000	117.000	17.600												337	337			
4	Xây dựng nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến	Xã hội	xã Tân Tiến	C	7999475			5135/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023	5.000			2.275																				
	Dự án khởi công mới năm 2025								20.000	20.000		19.500	19.500			19.500											2.275	2.275			
1	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật Phường I và Phường V, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường I và phường V	C	8127960	2025	2026	56/QĐ-UBND, 31/3/2025	20.000	20.000		19.500	19.500			19.500																
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								22.000	22.000		26.199	26.199			26.199															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.000	14.000		8.199	8.199			8.199															
1	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Thanh Quới 1, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8047360	2024	2026	2962/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.800	1.800		900	900			900																
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Tư Sáng, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8047876	2024	2026	2969/QĐ-UBND, 19/7/2024	600	600		300	300			300																
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Cống Cả (chạy từ cầu Hai Rồng đến chùa Khmer), xã Hòa Lựu	Giao thông	xã Hòa Lựu	C	8047871	2024	2026	2974/QĐ-UBND, 19/7/2024	3.300	3.300		2.300	2.300			2.300																
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Tư Hoàng, ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8047872	2024	2026	2975/QĐ-UBND, 19/7/2024	4.000	4.000		2.500	2.500			2.500																
5	Cầu và đường Phạm Hùng (đoạn từ Cầu Kinh Đi – Cầu Kinh Mới)	Giao thông	xã Hòa Tiến	C	8047873	2024	2026	2976/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.000	1.000		500	500			500																
6	Lập đặt hệ thống thoát nước cặp Quốc Lộ 61 (đoạn từ UBND xã Tân Tiến đến cầu Cái Tắt)	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8047874	2024	2026	2977/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.000	1.000		500	500			500																
7	Xây dựng đường kinh Chống Tổng, ấp Tư Sáng, xã Tân Tiến	Giao thông	xã Tân Tiến	C	8047875	2024	2026	2978/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.300	2.300		1.300	1.300			1.300																
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000		18.000	18.000			18.000															
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cái Tắt – Ông Cả (đoạn từ cầu nước Tân Ấn đến Hai Rồng), xã Hòa Lựu	Giao thông	xã Hòa Lựu	C	8145515	2025	2027	1261/QĐ-UBND, 24/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000																
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê kết hợp đường từ Cống Ba Voi – Kinh Tắc Thì - kênh Ba Vân đến đường Chiến Thắng trên địa bàn xã Vị Tân	Giao thông	xã Vị Tân	C	8145576	2025	2027	1194/QĐ-UBND 24/4/2025	9.000	9.000		9.000	9.000			9.000																
3	Nâng cấp, mở rộng đường 11 Thôi, ấp 3a, xã Vị Tân	Giao thông	xã Vị Tân	C	8145574	2025	2027	1193/QĐ-UBND 24/4/2025	1.200	1.200		1.200	1.200			1.200																
	Phần bổ sung để hoàn thành các dự án đã bố trí vốn và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (NGO)								402	201		201	201			201															
1	Cầu Kinh Xáng Hậu (Cầu vòng tay nhân ái Gachdam)	Giao thông	Phường V	C	8130264	2024	2025	716/QĐ-UBND, 31/3/2023	402	201		201	201			201																
	Bố trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								3.000	3.000		3.000	3.000			3.000															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phường Vị Tân sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Vị Tân	C	8154293	2025	2027		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500																
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở xã Hòa Lựu sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Lựu	C	8154292	2025	2027		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500																
*	**Thu vượt dầu sử dụng đất năm 2024**								83.433	83.433		12.617	12.617						12.617												
1	Duy tu, sửa chữa hệ thống đèn điện chiếu sáng trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Giao thông				2025	2027	Số 986/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	900	900		900	900						900												Cập nhật nguồn vốn (Giv năm 2024 đã bố trí 6t 796 triệu đồng); hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển trên đầu tư các Khu đô thị/đ vực 12 (11 triệu đồng
2	Lắp đặt hệ thống biển ngang đường và cắm phục vụ các ngày lễ lớn	Giao thông				2025	2027	Số 983/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	992	992		992	992						992												
3	Bổ sung đèn chiếu sáng đường 3/2, đường Ngô Quốc Trị và các ngã 3, 4 trên địa bàn thành phố	Giao thông				2025	2027	Số 978/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	963	963		963	963						963												
4	Trang trí, sửa chữa đường 3/5 phục vụ các ngày lễ lớn	Giao thông				2025	2027	Số 979/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		450	450						450												
5	Lắp đặt đèn chiếu sáng đường Võ Văn Kiệt, phường I, thành phố Vị Thanh	Giao thông				2025	2027	Số 980/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.150	1.150		700	700						700												
6	Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố					2025	2027	Số 982/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.150	1.150		500	500						500												
7	Trang trí đèn Led trên các cầu và đường thành phố Vị Thanh					2025	2027	Số 985/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.180	1.180		450	450						450												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương					Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung có mục tiêu	XSKT	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách địa phương (ngoài mục phân chia nguồn địa phương)	Thu xuất số kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm vốn đối NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
9	Trang trí vòng xoay đường Võ Văn Kiệt - Võ Nguyên Giáp					2025	2027	Số 1866/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	350	350		350	350							350										
9	Duy tu, sửa chữa mở hạnh kiểu trang đèn trang trí đường 3/2 và Võ Nguyên Giáp	Giao thông				2025	2027	Số 1871/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.200	1.200		300	300							300										
10	Sửa chữa hội trường, sân, nhà vệ sinh số Vị Tân					2025	2027	Số 1868/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		450	450							450										
11	Trang trí Cổng vào Xã Nó thành phố Vị Thanh					2025	2027	Số 1869/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		250	250							250										
15	Sơn các tuyến đường Gom kè, sửa chữa bồn bông, vỉa hè kè Xà Nơ) đợt 2							Số 1871/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		400	400							400										
19	Kè gia cố và nâng cấp mặt đê Xà Nơ đoạn từ cầu 4 Thước đến cầu Ba Voi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						Số 4215/QĐ-UBND, ngày 13/3/2025	31.424	31.424		6.300	6.300							6.300										
II	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)								270.762	268.777		167.238	152.468				123.063			29.297						14.769	14.769			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								32.964	30.119		28.474	13.734				12.734													
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã, Kỷ Hòa	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042153	2023	2025	6459/QĐ-UBND, 27/6/2023	10.451	9.573		3.773	3.773				3.773													
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã bông sấu mèn Hòa Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa Mỹ	C	8042154	2023	2025	6460/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.000	9.573		3.773	3.773				3.773													
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042189	2023	2025	6455/QĐ-UBND, 27/6/2023	6.000	6.000		2.395	2.395				2.395													
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiếu Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa An	C	8042135	2023	2025	6461/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.573	9.573		3.773	3.773				3.773													
5	Tuyến đường Tây Nhỏ, ấp Lò Heo, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8044024	2025	2025	6581/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	3.000			2.500														2.500	2.500			
6	Trường kiểu giáo Thanh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Thanh Hòa	C	8043045	2024	2025	11264/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	18.950			18.684														18.684	18.684			
7	Nhà văn hóa ấp Nhất A	Văn hóa	Xã Thanh Hòa	C	8037667	2024	2025	7027/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.000			825														825	825			
8	Nhà văn hóa ấp Tân Vo 3	Xã hội	Xã Thanh Hòa	C	8037646	2024	2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600			1.029														1.029	1.029			
	Dự án khởi công mới năm 2025								100.000	100.000		49.791	49.791				49.791													
1	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	Thị trấn Cây Dương	B	8123404	2024	2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	100.000	100.000		49.791	49.791				49.791													
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								56.100	56.100		44.868	44.868				44.868													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								23.000	23.000		13.568	13.568				13.568													
1	Cầu Cái Nhum, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	Xã Long Thạnh	C	8098347	2024	2026	6406/QĐ-UBND, 19/7/2024	9.000	9.000		6.168	6.168				6.168													
2	Nhà văn hóa ấp Tân Hiệp	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098343	2024	2026	6399/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.750	1.750		950	950				950													
3	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Thạnh	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098352	2024	2026	6396/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000				1.000													
4	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Long	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098353	2024	2026	6401/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000				1.000													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Bình	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098351	2024	2026	6403/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.500	2.500		1.500	1.500				1.500													
6	Nhà văn hóa ấp Tân Phú A	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098346	2024	2026	6405/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.750	1.750		950	950				950													
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Quới	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098354	2024	2026	6404/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000				1.000													
8	Nhà văn hóa -khu thể thao ấp Tân Quới Bạch	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8098355	2024	2026	6383/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000				1.000													
	Dự án khởi công mới năm 2025								33.100	33.100		33.100	33.100				33.100													
1	Tuyến đường QH97 cặp kênh Xáng Nàng Mau (Đoạn từ nhà máy chày đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146000	2025	2027	2598/QĐ-UBND, 25/4/2025	9.190	9.190		9.190	9.190				9.190													
2	Tuyến đường Kênh Mỹ Thuận (Đoạn từ Cầu Lò Bánh - Kênh Thứ Hai giáp xã Phụng Hiệp)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146002	2025	2027	2599/QĐ-UBND, 25/4/2025	4.254	4.254		4.254	4.254				4.254													
3	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường kênh Bình Hòa - Xáng Đỏ (Nhiều ấp 3 - ấp 4)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146057	2025	2027	2600/QĐ-UBND, 25/4/2025	3.256	3.256		3.256	3.256				3.256													
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tha La (Đoạn từ Cầu Sơn Đá đến Cầu Tha La)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146058	2025	2027	2602/QĐ-UBND, 25/4/2025	4.800	4.800		4.800	4.800				4.800													
5	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp Nhất (Rạch Sơn Đá)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146056	2025	2027	2603/QĐ-UBND, 25/4/2025	2.875	2.875		2.875	2.875				2.875													
9	Tuyến Mười Cân, ấp Nhất A đến Cây vông, ấp Ba	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146058	2025	2027	2601/QĐ-UBND, 25/4/2025	8.725	8.725		8.725	8.725				8.725													
	Phân bổ chi tiết các dự án sử hỗ trợ và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)								6.707	3.287		3.294	3.294				3.294													
1	Trường TH và THCS Phương Bình, ấp Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8154894	2024	2026	10400/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, 8302/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.407	1.203		1.203	1.203				1.203													
2	Trường TH và THCS Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và nhà bị xông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8154895	2024	2026	10499/QĐ-UBND ngày 29/7/2024, 8304/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	430	210		210	210				210													
3	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Long	C	8154895	2024	2026	8853/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.773	880		880	880				880													

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung (nếu)	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài các phần chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn lồng ghép từ NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
4	Tuyến đường Xóm Trên Hòa Long A	Giao thông	Xã Hòa An	C	8130715	2024	2025	1519/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	965	874		483	483			483												
5	Tuyến đường bờ Bao Lâm Trường	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8132712	2024	2025	1518/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	350	175		175	175			175												
6	Tuyến đường Hẻm 8A	Giao thông	Xã Hòa An	C	8133714	2024	2025	1521/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	477	238		238	238			238												
7	Tuyến đường Ranh Ấp	Giao thông	Xã Phương Phú	C	8133715	2024	2025	1520/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	402	201		201	201			201												
	Dự án khởi công mới năm 2025								**665**	**665**		**665**	**665**															
1	Khuôn viên trụ sở làm việc Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm lẻ 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hòa Mỹ	C	8145144	2025	2027	429/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	665	665		665	665			665												
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**8.899**	**8.899**		**8.899**	**8.899**			**8.899**												
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hòa An sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Kinh Cùng	C	8195614	2025	2027	9175/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.169	1.169		1.169	1.169			1.169												
2	Sửa chữa hội phân nơi làm xã Tân Phước Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Phước Hưng	C	8197918	2025	2027	8995/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.456	1.456		1.456	1.456			1.456												
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phương Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Phương Bình	C	8197925	2025	2027	9154/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.500	1.500		1.500	1.500			1.500												
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thạnh Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Long Thạnh	C	8197617	2025	2027	9154/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.199	1.199		1.199	1.199			1.199												
5	Nâng cấp, sửa chữa hội trường, xã Rà và Tân Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Bình	C	8151816	2025	2027	9145/QĐ-UBND; 27/9/2025	990	990		990	990			990												
6	Sửa chữa trụ phân nơi làm xã Phụng Hiệp sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Hòa Mỹ	C	8157619	2025	2027	9144/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.500	1.500		1.500	1.500			1.500												
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hiệp Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Cây Dương	C	8157615	2025	2027	9124/QĐ-UBND; 27/9/2025	1.100	1.100		1.100	1.100			1.100												
	Tài sản đầu tư đưa vào sử dụng								**65.667**	**65.667**		**29.397**	**29.397**															
1	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Quới Kinh	Văn hóa	Tân Bình	C				8813/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.726	1.726		721	721						29.397									
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Ngãn	Văn hóa	Tân Bình	C				8814/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.456	1.456		550	550						721									
3	Nhà Văn hóa ấp Cần Xáng	Văn hóa	Tân Bình	C				8815/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.726	1.726		721	721						550									
4	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Long A	Văn hóa	Tân Bình	C				8816/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.456	1.456		364	364						721									
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		C	8099267				411	411		411	411						364									
7	Tuyến đường kênh Ngang, ấp Mỹ Cây Dương - xã Hiệp Hưng	Giao thông	Thị trấn Cây Dương; Xã Hiệp Hưng	C	8147393	2025	2025	3986/QĐ-UBND 29/4/2025	3.600	3.600		3.079	3.079						411									
8	Tuyến đường kênh Bờ Tràm (Từ kênh Ba Bách đến kênh 83)	Giao thông	Thị trấn Cây Dương	C	8147388	2025	2025	3985/QĐ-UBND 29/4/2025	2.649	2.649		2.418	2.418						3.079									
9	Tuyến đường kênh Hòa Nam (từ Cầu kênh Nhà Nước đến Trường Mẫu giáo Hoàng Yến)	Giao thông	Xã Hòa An	C	8147808	2025	2025	3983/QĐ-UBND 29/4/2025	3.300	3.300		3.039	3.039						2.418									
10	Tuyến đường kênh 1000 Đông Quốc Ấ Phụng Hiệp	Giao thông	Xã Tân Phước Hưng	C	8147415	2025	2025	3981/QĐ-UBND 29/4/2025	4.400	4.400		4.091	4.091						3.039									
11	Tuyến kênh Xáo Mốc, xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147427	2025	2025	3987/QĐ-UBND 29/4/2025	4.036	4.036		3.735	3.735						4.091									
12	Tuyến đường 3 tỉ và trung tâm xã Long Thạnh (tuyến lẻ cũ)	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147393	2025	2025		1.120	1.120		1.064	1.064						3.735									
13	Tuyến đường cặp kênh Xáng Lái Hiếu (from Trường TH Hiệp Hưng 2 đến kênh Tây Nhỏ), xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147403	2025	2025	3985/QĐ-UBND 29/4/2025	1.870	1.870		1.707	1.707						1.064									
14	Tuyến đường cặp kênh La Bích, xã Hòa Mỹ	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8147304	2025	2025	3985/QĐ-UBND 29/4/2025	1.950	1.950		1.794	1.794						1.707									
15	Tuyến đường UBND ấp Tân Hiệp, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8147407	2025	2025		1.120	1.120		1.000	1.000						1.794									
16	Sửa chữa Tuyến đường Hậu Giang 5	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147367	2025	2025		1.250	1.250		1.124	1.124						1.000									
17	Tuyến lộ kênh Dương Láng, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8122111	2024	2026	7035/QĐ-UBND 15/8/2024	5.745	5.745		710	710						1.124									
18	Tuyến đường ấp Long Hòa A2, xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147366	2024	2025	10749/QĐ-UBND 25/10/2024	1.965	1.965		963	963						710									
19	Tuyến đường cặp kênh Xáng Lái Hiếu, ấp Mỹ Lợi A, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	7868806	2024	2025	9525/QĐ-UBND 25/11/2024	2.600	2.600		766	766						963									
20	Tuyến đường Kênh 83 (nối phía), thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122110	2024	2025	10250/QĐ-UBND 25/11/2024	1.099	1.099		141	141						766									
21	Tuyến đường kênh Bình Hòa, thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122109	2024	2025	10252/QĐ-UBND 25/11/2024	1.200	1.200		660	660						141									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung có	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn tín phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt số ước thực hiện năm 2024	Dự vượt nhỏ số dự đã năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Từng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
23	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường cấp bách 14, ấp Tân Long	Giao thông	Xã Tân Bình	C					40	40	40	40							40										
24	Tuyến đường 1000, thị trấn Dừng Tân	Giao thông	Thị trấn Dừng Tân	C	8139768	2025	2025		870	870	870	870							870										
02	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)								498.179	483.879	175.843	166.769	-	98.145	42.619	-	-	26.005							9.073	9.073	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								65.776	51.776	28.127	19.064	-	-	19.064	-	-	-							9.073	9.073	-	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Trà sấy xanh hữu CƠ/OP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thạnh	C	8032270	2023	2025	4032/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.375	5.375	6.240	6.240			6.240														
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên kết hợp tác xã trà sấy xuất khẩu Miltong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thạnh	C	8032278	2023	2025	4035/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.000	6.000	3.965	3.965			3.965														
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mi (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đồng Phước A	C	8041976	2023	2025	7330/QĐ-UBND, 27/11/2023	5.044	5.044	44	44			44														
4	Tuyến (ĐNT Kênh Nhà Dài, ấp Phú Tú II), xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8033541	2023	2025	4034/QĐ-UBND, 28/6/2023	3.000	3.000	75	75			75														
5	Tuyến (ĐNT Kênh Nhà Dài, ấp Phú Tú II), xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8033542	2023	2025	4036/QĐ-UBND, 28/6/2023	8.350	8.350	740	740			740														
6	Tuyến (ĐNT Kênh Cả Tiền, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8041972	2023	2025	8206/QĐ-UBND, 22/12/2023	3.500		650														650	650			
7	Trường Tiểu học Phú An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đồng Thạnh	C	7994445	2024	2025	8094/QĐ-UBND, 30/6/2023	2.500		1.623														1.623	1.623			
8	Trường Tiểu học Đồng Thạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đồng Thạnh	C	8079882	2024	2025	1123/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	4.000		3.476														3.476	3.476			
9	Tây xuất Nhà Văn hoá ấp Đồng Thuận	Văn hóa	xã Đồng Thạnh	C	7994442	2024	2025	7221/QĐ-UBND, 14/11/2023	2.000		1.374														1.374	1.374			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								260.000	260.000	77.325	77.325	-	77.245	80	-	-	-											
1	Khu tái định cư Đồng Phú 2	Đã bồi	xã Đồng Phú	D	8085209	2024	2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	260.000	260.000	77.325	77.325		77.245	80														
	Dự án khởi công mới năm 2025								11.000	11.000	10.900	10.900	-	10.900	-	-	-	-											
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	huyện Châu Thành	C	8125469	2024	2026	4091/QĐ-UBND, 09/12/2024	11.000	11.000	10.900	10.900		10.900															
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								42.000	42.000	28.286	28.286	-	-	28.286	-	-	-							-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								17.000	17.000	5.286	5.286	-	-	5.286	-	-	-							-	-	-	-	
1	Đường GTNT tuyến Ngã Tư - 9TXC, xã Phú Tân	Giao thông	xã Phú Tân	C	8096242	2024	2026	3125/QĐ-UBND, 19/7/2024	5.500	5.500	650	650			650														
2	Đường GTNT tuyến kênh Cái Muồng, ấp Tân Long - Tân Thuận, xã Đồng Phước A	Giao thông	xã Đồng Phước A	C	8096240	2024	2026	3501/QĐ-UBND, 15/7/2024	6.000	6.000	700	700			700														
3	Tuyến Cầu Nhum - Xáo Chiết, ấp Long Lợi A - Phước Lợi	Giao thông	xã Đồng Phước A	C	8095191	2024	2026	3500/QĐ-UBND, 15/7/2024	5.500	5.500	2.036	2.036			2.036														
4	Sơn, sửa chữa hàng rào và trụ cổ xã Phú Tân đạt chuẩn Nông thôn mới	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Tân	C	8096239	2024	2026	3576/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000	250	250			250														
	Dự án khởi công mới năm 2025								25.000	25.000	25.000	25.000	-	-	25.000	-	-	-							-	-	-	-	
1	Đường GTNT ấp Phước Tiến, xã Đồng Thạnh	Giao thông	xã Đồng Thạnh	C	8145202	2025	2027	1821/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
2	Đường GTNT ấp Thanh Thới - Thanh Long, xã Đồng Thạnh	Giao thông	xã Đồng Thạnh	C	8145199	2025	2027	1822/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
3	Đường GTNT Tuyến Kênh Cái Muồng Cui	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145200	2025	2027	1723/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
4	Đường GTNT ấp Phú Lợi xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145201	2025	2027	1724/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000														
5	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Phú Hữu, Phú Tân	Cấp thoát nước	xã Phú Hữu, Phú Tân	C	8145197	2025	2027	1820/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.500	5.500	5.500	5.500			5.500														
6	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Đồng Phước, Đồng Phước A, Đồng Thạnh	Cấp thoát nước	xã Đồng Phước, Đồng Phước A, Đồng Thạnh	C	8145198	2025	2027	1819/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.500	5.500	5.500	5.500			5.500														
	Phân bổ chi tiết các dự án sử bắt bác và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (NGO)								578	289	289	289	-	-	289	-	-	-							-	-	-	-	
1	Cầu Ngọc Kinh Đào (Cầu Tỉnh Trung 10)	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8149131	2026	2027	1133/QĐ-UBND ngày 24/8/2025	578	289	289	289			289														
	Bổ trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các 18, phương khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	-							-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phú Hữu sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Hữu	C	8153359	2025	2027		1.400	1.400	1.400	1.400			1.400														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn ĐTPT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Chi tiết	Số dụng tiền	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (ngoài ngân phần chính quyền địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (hạn vào NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Đồng Pheno sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Đồng Pheno	C	8155358	2025	2025		1.400	1.400		1.400	1.400																	
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								36.005	36.005		36.005	36.005						36.005										
1	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146486	2025	2025	1905/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	10.300	10.300		10.300	10.300						10.300											
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn thị trấn Ngã Sáu	Giao thông	xã Châu Thành	C	8146502	2025	2025	1903/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	4.700	4.700		4.700	4.700						4.700											
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đồng Pheno A	Giao thông	xã Đồng Pheno	C	8146496	2025	2025	1884/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	3.100	3.100		3.100	3.100						3.100											
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường GTNT trên địa bàn xã Phú Tâu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146457	2025	2025	1904/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	13.700	13.700		13.700	13.700						13.700											
5	Nâng cấp sửa chữa Cầu Vàm Kênh Thầy Cai	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146499	2025	2025	1887/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	1.200	1.200		1.200	1.200						1.200											
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến giao thông nông thôn Kênh Ngã Cay	Giao thông	xã Đồng Pheno	C	8146488	2025	2025	1888/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	3.005	3.005		3.005	3.005						3.005											
IV	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)								105.839	99.305		58.127	55.224			336	32.888			22.674						2.902	2.902			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								11.980	8.946		2.902														2.902	2.902			
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Hiền Lan	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Trường Long A	C	8031675	2023	2025	979/QĐ-UBND, 24/4/2023	11.980	8.946																2.902	2.902			
2	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ ấp Sơn Ô hiện Xã Nơ Nhà Hamomkay Mương Đinh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8032015	2025	2025	1900/QĐ-UBND, 19/9/2025	2.902			2.902														2.902	2.902			
	Dự án khởi công mới năm 2025								9.000	9.000		250	250			250													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mái Ngàn	C	8124698	2025	2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000	9.000		250	250			250														
	Vốn bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								35.000	35.000		29.500	29.500				29.500												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								17.000	17.000		11.500	11.500				11.500												
1	Trường TNCS Nhơn Nghĩa A (giai đoạn 3)	Giáo dục và đào tạo	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8096237	2024	2026	3298/QĐ-UBND, 08/7/2024	5.000	5.000		3.500	3.500				3.500													
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến từ Trần Hữu đến Xáng kéo dài Nhơn Thuận 1-Nhơn Thuận 1A)	Giáo dục và đào tạo	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8096238	2024	2026	3299/QĐ-UBND, 08/7/2024	5.000	5.000		3.500	3.500				3.500													
3	Trường Tiểu học Trường Long Tây 1 (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8095917	2024	2026	3300/QĐ-UBND, 08/7/2024	5.000	5.000		3.500	3.500				3.500													
4	Trường Mẫu giáo Trường Long Tây	Giáo dục và đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8095928	2024	2026	3297/QĐ-UBND, 08/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000				1.000													
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000		18.000	18.000				18.000												
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 4 Thước ấp 10, 10, 4B	Giao thông	Xã Tân Hòa	C	8140303	2025	2027	1777/QĐ-UBND, 28/4/2025	3.000	3.000		3.000	3.000				3.000													
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh T5 (phía mặt trời lặn)	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140306	2025	2027	1780/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000		5.000	5.000				5.000													
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Rạch Sỏi, ấp Thanh Lợi A	Giao thông	Xã Tân Phú Thạnh	C	8140307	2025	2027	1778/QĐ-UBND, 28/4/2025	4.000	4.000		4.000	4.000				4.000													
4	Xây mới cầu ngang kênh 4300 kết nối tuyến giao thông nông thôn 4300 ấp Trường Lợi	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140301	2025	2027	1782/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100		1.100	1.100				1.100													
5	Xây mới cầu Kênh Ranh	Giao thông	Xã Thanh Xuân	C	8140302	2025	2027	1779/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.000	1.000		1.000	1.000				1.000													
6	Xây mới cầu kênh Mới Ngàn ấp Trường Hưng	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140305	2025	2027	1781/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100		1.100	1.100				1.100													
7	Xây mới cầu kênh Bờ Xáng ấp Trường Phước	Giao thông	Xã Trường Long Tây	C	8140304	2025	2027	1783/QĐ-UBND, 28/4/2025	800	800		800	800				800													
	Đề xử nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								3.000	3.000		3.000	3.000				3.000													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Trường Long Tây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Trường Long Tây	C	8155314	2025	2027	2259/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150				1.150													
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Xuân sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Thanh Xuân	C	8155333	2025	2027	2254/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150				1.150													
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Tân Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mái Ngàn	C	8155729	2025	2027	2252/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	1.100	1.100		1.100	1.100				1.100													
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								43.649	43.649		22.674	22.674							22.674									
1	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa và công chào các ấp và phòng làm việc của trụ sở xã Nhơn Nghĩa A	Văn hóa	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8102803	2024	2026	4532/QĐ-UBND, 04/10/2024	870	870		170	170							170									
2	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa ấp trên địa bàn thị trấn Cái Tắc	Văn hóa	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8102804	2024	2026	4540/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn lại phần chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thành năm 2024	Thu vượt nhu cầu sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp tỉnh	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình khác	
3	Xây dựng Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8108135	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	3.000	3.000	1.364	1.364						1.364										
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa liên ấp kết hợp nhà Giữ ấp Xáng Mới, ấp Xáng Mới B, ấp Xáng Mới C và ấp Lung Hầm	Văn hóa	thị trấn Rạch Gòi	C	8156585	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	900	900	180	180						180										
5	Nâng cấp, sửa chữa đài viện và phòng truyền thống	Văn hóa	Thị trấn Mái Ngàn	C	8106132	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	850	850	170	170						170										
6	Xây dựng Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8107871	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.250	2.250	900	900						450										
7	Sửa chữa trường Mầm non Hương Dương	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Mái Ngàn	C	8105879	2024	2026	4533/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750	150	150						150										
8	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến ấp Long An	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8105827	2024	2026	4531/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	200	200						100										
9	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến ấp Nhơn ấp Long An A	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8106156	2024	2026	4527/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	199	199						100										
10	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới B	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8105869	2024	2026	4540/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.000	1.000	198	198						100										
11	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới C	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8105891	2024	2026	4539/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	200	200						143										
12	Lát gạch vỉa hè tuyến UBND thị trấn Rạch Gòi đến Trường Phổ thông dân tộc nội trú Hòa Lạc	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8156584	2024	2026	4525/QĐ-UBND, 04/10/2024	900	900	165	165						130										
13	Xây dựng cầu Hai Vồn	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8105892	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700	130	130						100										
14	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh Tiếu Ngàn ấp Trường Phước B - ấp Trường Thuận	Giao thông	Xã Trường Long Tây	D	8107881	2024	2026	4529/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700	100	100						75										
15	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 7300 (Đoạn còn lại) ấp 6B	Giao thông	thị trấn Bảy Ngàn	C	8105875	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700	75	75						200										
16	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh Tám Ngàn ấp 6A	Giao thông	thị trấn Bảy Ngàn	C	8105874	2024	2026	4538/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	200	200						210										
17	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Rạch Tiếu Lớn (Đoạn còn lại) ấp Thanh Lợi A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8105827	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	210	210						210										
18	Cải tạo, nâng cấp lắp đặt hệ thống ống thoát nước cống Rạch Muống ấp Phú Thạnh và nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Kênh Tắc - Rạch Bần ấp Thanh Lợi	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8106133	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	210	210						196										
19	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Đầu Ngàn đến kênh Ba Ngàn ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8105878	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.050	1.050	196	196						203										
20	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 8000 ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8105872	2024	2026	4542/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	203	203						133										
21	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 35 ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	C	8105878	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.000	1.000	210	210						217										
22	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến từ UBND đến xã đến ấp Trường Hòa	Giao thông	xã Trường Long A	D	8105873	2024	2026	4541/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100	217	217						91										
23	Tuyến đường GTNT kênh 8300 ấp Trường Thuận	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8105868	2024	2026	4528/QĐ-UBND, 04/10/2024	400	400	91	91						87										
24	Hệ thống chống ngập đường 3/2 (Đoạn từ UBND huyện đến ngân hàng chính sách xã hội huyện)	Giao thông	Thị trấn Mái Ngàn	C	8105870	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	350	350	87	87						90										
25	Sửa chữa đường dẫn cầu Tân Hiệp (Mới), Cống huyện đội đường 3/2; Đường 3 tỉ và xã Tân Phú Thạnh (Đoạn Quốc lộ 1A đến cổng chào xã)	Giao thông	Ban dự án các huyện Châu Thành A	C	8105877	2024	2026	4537/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.450	1.450	90	90						97										
26	Sửa chữa đường Nguyễn Trung Trực	Giao thông	Thị trấn Mái Ngàn	C	8105880	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.020	1.020	97	97						800										
27	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 1 ấp 1B (Đoạn từ ông Cao Hoàng Liên đến nhà ông Trương Thanh Tâm)	Giao thông	Thị trấn Mái Ngàn	C	8105600	2025	2027	1341/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850	800	800						600										
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 1000 đoạn từ 3014 đến kênh 3 Thước, ấp 1A	Giao thông	Thị trấn Mái Ngàn	C	8105602	2025	2027	1339/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						850										
29	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (Đoạn từ Nhà thờ họ (cũ) đến giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8105603	2025	2027	1338/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850	800	800						900										
30	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ấp Nhơn Thuận 1 phía trái đối lên (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Lan đến nhà bà Hồ Thị Mười)	Giao thông	Xã Thạnh Ngãi A	C	8145686	2025	2027	1337/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						900										
31	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ấp xáng Mới Ngọt Khu vực 5, ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	D	8145695	2025	2027	1336/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						800										
32	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 7000 ấp AN từ QL 61C đến kênh Ranh	Giao thông	thị trấn Bảy Ngàn	C	8146754	2025	2027	1340/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800	800	800						900										
33	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Võ Thị Sáu ấp 2A	Giao thông	thị trấn Bảy Ngàn	C	8146751	2025	2027	1335/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						700										
34	Nâng cấp, sửa chữa đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến Bưu Điện	Giao thông	thị trấn Bảy Ngàn	C	8146752	2025	2027	1334/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700	700	700						876										
35	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 4 Thước từ kênh 4000 đến 4500 vào kênh số 3, ấp 4B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8146731	2025	2027	1333/QĐ-UBND, 04/4/2025	876	876	850	850						900										
36	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 3500 thước ấp 5B (Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thanh đến kênh Ranh)	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8146730	2025	2027	1332/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						800										
37	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Chiếc ấp Thanh Mỹ A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8146727	2025	2027	1331/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800	800	800						900										
38	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới A (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thá đến nhà ông Lê Văn Liêm)	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8146725	2025	2027	1330/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						800										
39	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới C (Đoạn từ nhà ông Lê Văn Lem đến nhà bà Lê Hồng Khải)	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8146729	2025	2027	1329/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800	800	800						900										
40	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến nhà bà Trần Bá Mới)	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8146728	2025	2027	1328/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900						800										
41	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Gỏi và kênh Năm Mẫu ấp Tân An	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8146725	2025	2027	1327/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800	800	800						850										
42	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Ba Dì Chuẩn	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8146726	2025	2027	1324/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850	850	850						700										
43	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáo Áo	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8145589	2025	2027	1325/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700	700	700						699										
44	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Văn Nhung ấp Tân Phú A	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8145580	2025	2027	1326/QĐ-UBND, 04/4/2025	699	699	699	699						900										
45	Nâng cấp, sửa chữa kị giao đường nông thôn ấp Long Hầm C (từ nhà văn hóa ấp Long Hầm C đến giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Giao thông	xã Thạnh Xuân	C	8145591	2025	2027	1330/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900	900	900												2.853	2.853			
V	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)								351.207	175.179	164.474	102.421		38.233	27.934			34.237										
	Tất toán tài khoản								72.828		154	154			154													
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2 thị xã Ngã Bảy	Giao thông	Thành phố Ngã Bảy	B	7671918	2019	2026	2190/QĐ-UBND, 30/10/2017, 31/QĐ-UBND, 09/01/2019	72.828		154	154			154													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC/HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (ngoài tiền phân chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao vay lại, viện trợ)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chăm sóc, bảo vệ rừng	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**3.000**	-	-	**2.051**															**2.051**	**2.051**			
1	Lễ Kinh Quế Thu hồi phần đất Tân Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8614025	2025	2025	1990/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	3.000			2.051															2.051	2.051			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**106.896**	**106.896**	**0**	**70.000**	**70.000**	**0**	**70.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							
1	Khu tái định cư thành phố Nghĩ Bây giai đoạn 2	Xã hội	Xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8082509	2024	2027	1964/QĐ-UBND, 3059/2024, 7041/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	106.896	106.896		70.000	70.000		70.000															
	Dự án khởi công mới năm 2025								**3.000**	**3.000**		**232**	**232**		**232**															
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Nghĩ Bây	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8138728	2025	2026	1731/QĐ-UBND, 12/12/2024	3.000	3.000		232	232		232															
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**22.000**	**22.000**	-	**16.200**	**16.200**	-	-	**16.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**	-	**8.200**	**8.200**	-	-	**8.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bờ kè chống sạt lở bình Ba Ngòi, xã Tân Thanh	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8093865	2024	2026	1417QĐ-UBND, 15/7/2024	4.700	4.700		3.250	3.250			3.250														
2	Duy tu, sửa chữa Lộ tả cầu Ủy Quế đến cầu Thác Tà (bờ trái) xã Tân Thanh	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8093804	2024	2026	1418/QĐ-UBND, 15/7/2024	1.200	1.200		600	600			600														
3	Duy tu, sửa chữa Lộ Bưng Thầy Tăng bờ trái ấp Đồng An 2, xã Tân Thanh	Văn hóa	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8093865	2024	2026	1366/QĐ-UBND, 19/7/2024	3.900	3.900		2.068	2.068			2.068														
4	Duy tu, sửa chữa Lộ từ HTX Đồng Bình đến giáp xã Đồng Phước, ấp Đồng Bình, xã Tân Thanh	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8093902	2024	2026	1418/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.300	2.300		1.300	1.300			1.300														
5	Nhà văn hóa ấp Tân phú 2, xã Tân thanh	Văn hóa	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8093821	2024	2026	1419/QĐ-UBND, 15/7/2024	1.750	1.750		950	950			950														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**18.000**	**18.000**		**18.000**	**18.000**	-	-	**18.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Lộ dập bình Ba Ngòi bờ phải ấp Tân Phú (đoạn từ UBND xã đến Cầu Quế Thu)	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145369	2025	2027	Số 1145/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100														
2	Tuyến kênh Mương Sơ (bờ phải) ấp Tân Phú 2A	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145372	2025	2027	Số 1147/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100														
3	Lộ cấp bình Cà Ổi ấp Tân Phú 1 (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145371	2025	2027	Số 1146/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.000	1.000		1.000	1.000			1.000														
4	Tuyến Cống Đá (bờ phải, bờ trái)	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145370	2025	2027	Số 1145/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.100	4.100		4.100	4.100			4.100														
5	Lộ bình Cây Da ấp Tân Việt A (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145369	2025	2027	Số 1147/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.200	4.200		4.200	4.200			4.200														
6	Lộ cấp bình Xóm Cái Côn ấp Đồng An (từ Cầu Ba Phần đến bình Thông)	Giao thông	xã Tân Thanh, TP Nghĩ Bây	C	8145368	2025	2027	Số 1144/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.500	2.500		2.500	2.500			2.500														
	Đề nghị nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**1.600**	**1.600**		**1.600**	**1.600**			**1.600**														
1	Sửa chữa trụ sở phường Nghĩ Bây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Nghĩ Bây, TP Nghĩ Bây	C	8155551	2025	2025	1478/QĐ-UBND ngày 28/8/2025	1.600	1.600		1.600	1.600			1.600														
	Tăng mạnh nhu cầu sử dụng đất năm 2026								**31.899**	**31.899**		**24.235**	**24.235**						24.235											
1	Cảnh quan hoa viên hồ vòng thủ	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8189833	2024	2026	1417QĐ-UBND ngày 15/07/2024	7.100	7.100		5.734	5.734						5.734											
2	NCSC Trụ sở UBND phường Hiệp Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính	Phường Nghĩ Bây	C	8189650	2024	2026	2634/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	1.500	1.500		735	735						735											
3	Nâng cấp mở rộng hội trường và Trung tâm văn hóa thể thao phường Hiệp Lợi	Văn hóa	Phường Ba Thanh	C	8189651	2024	2026	2303/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	1.500	1.500		14	14						14											
4	Xây mới Nhà văn hóa KV4, phường Lai Hiếu	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8188316	2024	2026	2303/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.300	1.300		900	900						900											
5	Xây mới Nhà văn hóa KV3, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8188315	2024	2026	2324/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.800	1.800		9	9						9											
6	Xây mới Nhà văn hóa KV6 và NCSC Nhà văn hóa KV5 phường Lai Hiếu	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8188312	2024	2026	2375/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.900	1.800		750	750						750											
7	Xây mới Nhà văn hóa KV2, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8188313	2024	2026	2349/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	800	800		452	452						452											
8	NCSC Nhà văn hóa KV4 và KV7 phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Nghĩ Bây	C	8189652	2024	2026	2363/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	500	500		148	148						148											
9	NCSC Hội trường UBND phường Nghĩ Bây	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Nghĩ Bây	C	8153408	2024	2026	1779/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	600	600		286	286						286											
10	Trụ sở phòng giáo dục và phục vụ hiệu Đảng phường Nghĩ Bây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Nghĩ Bây	C	8189653	2025	2027	1775/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	433	433		433	433						433											
11	NCSC đoạn từ Chính Phnh, NCSC cầu Ba Khoa, Cầu trung tâm xuống thị và hệ thống cấp hạ tầng Hình Thân Nguyễn Trung Trực	Giao thông	Phường Đa Thanh	C	8189654	2024	2026	2301/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	800	800		300	300						300											
12	Cầu Chợ Ba Ba và sửa mở cầu Chợ Phnh	Giao thông	Phường Đa Thanh	C	8149367	2025	2027	1402/QĐ-UBND ngày 29/8/2025	1.150	1.150		1.150	1.150						1.150											

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Chương trình mục tiêu quốc gia				Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương												
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Từ nguồn thu	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tạm phân chính quyền địa phương)	Thu tiền sử dụng đất năm 2024	Thu tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn ODA NTTW)	Tổng đầu NTTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Đề án 1 - Hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
13	Cầu Long Tường ấp Hưng Cả	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8176997	2025	2027	1777/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	1.000	1.000	1.000	1.000						1.000												
14	Cầu kênh Tân	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149769	2025	2027	1406/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	1.000	1.000	1.000	1.000						1.000												
15	Lộ Chín Nàng - Mương Khai, phường Hiệp Lợi	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149772	2025	2027	1319/QĐ-UBND ngày 14/09/2025	500	500	500	500						500												
16	Sửa chữa kè Đội Tân Thới Nhứt	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Ngã Bảy	C	8149774	2025	2027	1982/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.100	1.100	1.100	1.100						1.100												
17	Nâng cấp mở rộng đ) Kênh Vàng khu vực 1	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149575	2025	2027	1408/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	1.150	1.150	1.150	1.150						1.150												
18	Đường Cao Thắng (từ ngã ba đến cầu mới)	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149573	2025	2027	1314/QĐ-UBND ngày 14/09/2025	1.100	1.100	1.100	1.100						1.100												
19	Cầu kênh Ba Khá và cầu Sáu Lớt	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149568	2025	2027	1406/QĐ-UBND ngày 30/09/2025	400	400	400	400						400												
20	Đèn và hệ thống điện Kênh Đào đường 927C	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8151557	2025	2027	1302/QĐ-UBND ngày 26/09/2025	300	300	300	300						300												
21	Trạm y tế xã Tân Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8149568	2025	2027	1368/QĐ-UBND ngày 09/09/2025	2.445	2.445	2.445	2.445						2.445												
22	Cầu lào và hàng rào công viên Hồ Sông Thần	Du lịch	Phường Ngã Bảy	C	8149570	2025	2027	1251/QĐ-UBND ngày 7/8/2025	1.000	1.000	1.000	1.000						1.000												
23	Nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Huệ	Hạ tầng kỹ thuật	Phường Ngã Bảy	C	8148524	2025	2027	1417/QĐ-UBND ngày 15/07/2024	1.115	1.115	1.115	1.115						1.115												
24	Đạo với bệnh thuỷ lợi giữa, đập Năm xua và kè tạm kênh song Thầy Tăng (đoạn nhà ông 6 Lê)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151601	2025	2027	1399/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	889	889	889	889						889												
25	Đập đê bao kênh mương Khai Hiệp Lợi và kênh Xáo kiên phường Lái Hiếu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Liên phường Ngã Bảy và phường Đại Thành	D	8151600	2025	2027	1381/QĐ-UBND ngày 21/9/2025	250	250	250	250						250												
26	Sửa chữa đập Ba Giang, Đồng Bình, Tân Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151599	2025	2027	1379/QĐ-UBND ngày 21/9/2025	300	300	300	300						300												
27	Sửa chữa đập 4 Tây, xã Tân Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151603	2025	2027	1378/QĐ-UBND ngày 21/9/2025	302	302	302	302						302												
28	Sửa chữa đập Mía thứ, phường Hiệp Lợi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151602	2025	2027	1380/QĐ-UBND ngày 21/9/2025	361	361	361	361						361												
VI	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Đại Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)								85.830	42.375	47.771	36.147				31.500		4.647							11.625	11.625				
									31.830	9.375	14.215	2.790				2.790									11.625	11.625				
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								11.625	9.375	2.790	2.790				2.790														
1	Xây dựng khối chức năng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8020959	2025	2025	2146/QĐ-UBND; 14/7/2025	11.625	9.375	2.790	2.790				2.790									24	24				
2	Trường THCS Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị xã Long Mỹ	C	7963364	2022	2024	2286/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	4.140		24														2.775	2.775				
3	Tuyến (23/9)T Sáu Dẫu, xã Tân Phú	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8037319	2025	2025	4236/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.160		2.775														1.065	1.065				
4	Đường bờ Tây kênh Sáu Gần	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8037322	2025	2025	4234/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.076		1.065														996	996				
5	Đường bờ Bắc kênh Đình	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8037324	2025	2025	4231/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.700		996														995	995				
6	Đường bờ Đông kênh Giồng Nao	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8037323	2025	2025	4235/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.900		995														2.300	2.300				
7	Đường nông Cái Đôi 11	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8037325	2025	2025	4233/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.310		2.300														2.690	2.690				
8	Trường Tiểu học Long Trị A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	Thị xã Long Mỹ	C	8037325	2024	2025	4230/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.900		2.690																			
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của các đơn vị, địa phương								17.000	17.000	8.150	8.150				8.150														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		Thị xã Long Mỹ	C					17.000	17.000	8.150	8.150				8.150														
1	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Năm Rôm, xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8051796	2024	2026	3152/QĐ-UBND; 12/7/2024	8.250	8.250	4.700	4.700				4.700														
2	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Lò Rèn và Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8051795	2024	2026	3154/QĐ-UBND; 12/7/2024	1.300	1.300	140	140				140														
3	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cả A	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8051797	2024	2026	3154/QĐ-UBND; 12/7/2024	2.200	2.200	1.000	1.000				1.000														
4	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cả B	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8051798	2024	2026	3155/QĐ-UBND; 12/7/2024	3.300	3.300	1.310	1.310				1.310														
5	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Ba Nghiệp	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C	8051796	2024	2026	3156/QĐ-UBND; 12/7/2024	2.000	2.000	800	800				800														
	Dự án khởi công mới năm 2025								15.000	10.000	17.000	17.000				17.000														
1	Tuyến Ba Bát	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1525/QĐ-UBND; 23/4/2025	1.410	1.410	1.410	1.410				1.410														
2	Tuyến Cái Xà II	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1522/QĐ-UBND; 23/4/2025	3.250	3.250	3.250	3.250				3.250														
3	Đường Bạch Xăn Trên	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1521/QĐ-UBND; 23/4/2025	2.990	2.990	2.990	2.990				2.990														
4	Tuyến Ngọn Đường Cây A-B	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1525/QĐ-UBND; 23/4/2025	4.940	4.940	4.830	4.830				4.830														
5	Tuyến 4 Chuối - 10 Nghị	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1519/QĐ-UBND; 23/4/2025	3.160	3.160	3.100	3.100				3.100														
6	Tuyến Hàn Hảo	Giao thông	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1518/QĐ-UBND; 23/4/2025	2.310	2.310	2.310	2.310				2.310														
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								3.600	3.600	3.600	3.600				3.600														
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Mỹ sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị xã Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200	1.200	1.200				1.200														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Từ nguồn thu	XSKT	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách địa phương (nguồn trả phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch thời kỳ 2021-2025	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Nguồn khác	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối ứng NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã trừ Long Mỹ	C		(2025	2027		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200														
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Phú 1 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã trừ Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200														
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**14.500**	**14.500**		**8.617**	**8.617**						**8.617**										
1	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng phường Trà Lồng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã trừ Long Mỹ	C	8156582	2024	2026	5008/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000		2.240	2.240						2.240										
2	Nhà trường trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã trừ Long Mỹ	C	8156581	2024	2026	5162/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	4.500	4.500		2.119	2.119						2.119										
3	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã trừ Long Mỹ	C	8156583	2024	2026	4939/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000		258	258						258										
VII	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**								**115.660**	**88.956**		**74.929**	**56.815**			**41.886**			**14.930**										
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**24.795**	**9.372**		**22.413**	**6.297**			**6.297**											**10.116**	**9.022**	**6.492**	
1	Xây dựng khu sản xuất dịch vụ và chế biến sản phẩm của Hợp tác xã Nông nghiệp Cao Cường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thuận Hòa	C	8072233	2025	2025	1503/QĐ-UBND, ngày 5/9/2024	11.871	9.372		6.297	6.297			6.297											10.116	9.022	6.492	
2	Nhà trẻ nhà ở tái Xã Phiên	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8025545	C	8025545	1847/QĐ-UBND ngày 18/8/2023				220															220			
3	Nhà trẻ nhà ở tái Long Nghĩa	Xã hội	Xã Long Nghĩa	C	8022963	C	8022963	1848/QĐ-UBND ngày 18/8/2023				269															269			
4	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	7973894	C	7973894	3919/QĐ-UBND ngày 14/12/2022				1.275															1.275			
5	Tuyến đường đy kênh Thầy kè 6 ấp 10	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	7973893	C	7973893	1576/QĐ-UBND ngày 18/7/2022				1.910															1.910			
6	Tuyến đường đồng kênh Thầy kè 6 ấp 10	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	7970425	C	7970425	8920/QĐ-UBND ngày 14/12/2022				4.630															4.630			
7	Nhà văn hóa ấp 7, xã Long Nghĩa	Văn hóa	Xã Long Nghĩa	C	7971441	C	7971441	9918/QĐ-UBND ngày 14/12/2022				197															197			
8	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8002412	2024	2025	4176/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			750															750	750		
9	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004042	2024	2025	4177/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			750															750	750		
10	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004039	2024	2025	4178/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			750															750	750		
11	Tuyến đường bờ sông Lộ bờ ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7999478	2024	2025	4179/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.972			1.422															1.422	1.422		
12	Tuyến đường bờ mương Bến Đường ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7999473	2024	2025	3915/QĐ-UBND ngày 19/11/2023	4.070			3.456															3.456	3.456		
13	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Quản Tầu ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8034565	2025	2025	5986/QĐ-UBND, 05/10/2023	3.000			2.306															2.306	2.306		
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**39.000**	**35.000**		**32.000**	**32.000**			**32.000**														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**		**7.000**	**7.000**			**7.000**														
1	Nhà văn hóa ấp 10, xã Long Nghĩa	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	8096584	2024	2026	2139/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.000	3.000		2.793	2.793			2.793														
2	Tuyến đường nam Tổ bờ ấp 8, (from tỉ kênh 5 biển đến kênh Nhà Bè)	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	8096791	2024	2026	2140/QĐ-UBND, 12/7/2024	5.500	5.500		2.500	2.500			2.500														
3	Tuyến đường nam Long Mỹ 8, (from tỉ kênh Đê Ngân Mặc đến kênh Ngan Mỹ)	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	8096792	2024	2026	2141/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.800	2.800		1.107	1.107			1.107														
4	Tuyến đường kênh Tắc ấp 8 (from tỉ đê Ngân Mặc đến Sông Cái Ngan Dừa)	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	8096793	2024	2026	2142/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.700	2.700		1.600	1.600			1.600														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**25.000**	**25.000**		**25.000**	**25.000**			**25.000**														
1	Đầu tư Hỗ trợ nhà ở xã Xà Phiên	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8025545	2025	2025	1847/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	135	135		135	135			135														
2	Đầu tư Hỗ trợ nhà ở xã Long Nghĩa	Xã hội	Xã Long Nghĩa	C	8022963	2025	2025	1848/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	120	120		120	120			120														
3	Đường giao thông kênh Giao Du đến kênh Hậu Giang 3 thuộc xã Xà Phiên	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8141689	2025	2027	612/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.000	3.000		3.000	3.000			3.000														
4	Đường giao thông Đông Ô Môi, xã Thuận Hòa	Giao thông	Xã Thuận Hòa	C	8141690	2025	2027	611/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.145	3.145		3.145	3.145			3.145														
5	Đường giao thông Hai Thuốc - Trà Lồng (3,4km, 01 cầu Giao Thông)	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8141691	2025	2027	555/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.900	5.900		5.900	5.900			5.900														
6	Đường giao thông kênh Ngan Mỹ (2,3km, 01 cầu Giao Thông)	Giao thông	Xã Long Tâm	C	8141687	2025	2027	608/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.700	5.700		5.700	5.700			5.700														
7	Tuyến đường kênh Hậu Giang 3 (cầu đi: 430m, cống 3m)	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8141688	2025	2027	606/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**2.964**	**1.482**		**1.482**	**1.482**			**1.482**														
1	Cầu Long Bình (Kênh Ba Thanh) Cầu VEJAF 44	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8142645	2024	2025	1605/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	993	197		197	197			197														
2	Cầu Long Tâm (Tư Dơi) Cầu VEJAF 40	Giao thông	Xã Long Tâm	C	8142643	2024	2025	1707/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	993	199		199	199			199														
3	Cầu Long Nghĩa (Kênh Cạn) Cầu VEJAF 41	Giao thông	Xã Long Nghĩa	C	8142650	2024	2025	1708/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	978	185		185	185			185														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025															Chương trình mục tiêu quốc gia				Chi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương									Ngân sách Trung ương				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn bù phần chênh quyết địa phương)	Thu vượt số kế hoạch thuê năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025		Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Tổng cộng								**1.300**	**1.300**	**2.000**	**2.000**			**2.000**															
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp																													
1	Nâng cấp trụ sở xã Lương Tâm sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Lương Tâm	C	8155113	2025	2027	1857/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	1.600	1.600	1.600	1.600			1.600															
2	Nâng cấp trụ sở xã Xà Phiên sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Xà Phiên	C	8155112	2025	2027	1872/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	1.700	1.700	1.700	1.700			1.700															
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**45.599**	**35.800**	**14.935**	**14.935**								**14.935**									
1	Khu tái định cư lập X, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Hạ tầng kỹ thuật	TT. Vĩnh Viễn	C	8065417	2021	2023	2406/QĐ-UBND ngày 18/12/2020, 2009/UBND-NCTH ngày 29/12/2023	45.599	35.800	13.988	13.988								13.988									
2	Cầu nông thôn Cái Nhàn (tập đồng Kinh Dọc), huyện Long Mỹ	Giao thông	TT. Vĩnh Viễn	C	8027303	2023	2025	1947/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.000	1.000	947	947								947									
3	Cầu nông thôn Tà Ma, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Giao thông	xã Lương Tâm	C	8024491	2022	2024	1946/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.000	1.000	887	887								887						33.240	33.240		
VIII	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**								**157.760**	**107.520**	**68.816**	**102.216**	**80.968**			**42.502**				**38.466**						**18.349**	**18.349**		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**55.271**	**9.272**	**65.117**	**21.549**	**3.000**			**3.000**													
1	Xây dựng hệ cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thanh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	huyện Vị Thủy	C	8032288	2023	2025	3661/QĐ-UBND, 28/6/2023	9.373	9.373		3.000	3.000			3.000											3.442	3.442		
2	Nâng cấp, mở rộng đường Kinh 9500 (Bắc Xà Nơi), ấp 9A1, xã Vị Bình	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8030328	2023	2025	3162/QĐ-UBND, 03/8/2023	3.000		3.000	2.225														2.225	2.225		
3	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7964013	2023	2025	2493/QĐ-UBND, 18/7/2022	3.000		3.000	2.260														2.260	2.260		
4	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7964014	2023	2025	2494/QĐ-UBND, 18/7/2022	7.000		7.000	3.260														1.982	1.982		
5	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964012	2023	2025	2495/QĐ-UBND, 18/7/2022	3.500		3.500	1.582														214	214		
6	Nhà văn hóa ấp 1	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964011	2023	2025	2496/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	214														180	180		
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 1A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	8014905	2023	2025	816/QĐ-UBND, 13/3/2023	1.400		1.400	200														245	245		
8	Nhà văn hóa - ấp 2	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964007	2023	2025	2497/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	245														15	15		
9	Nhà văn hóa ấp 5A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964004	2023	2025	2498/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	415	15													465	465		
10	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964010	2023	2025	2499/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	360														200	200		
11	Nhà văn hóa ấp 3	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964006	2023	2025	2500/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	260														460	460		
12	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964009	2023	2025	2501/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	460														460	460		
13	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964008	2023	2025	2502/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	360														360	360		
14	Nhà văn hóa ấp 8	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964005	2023	2025	2503/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400		1.400	360														135	135		
15	Đường Cái Đôi, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	7985850	2023	2025	2498/QĐ-UBND, 13/7/2023	7.000		7.000	535														6.850	6.850		
16	Trường THCS Vị Thắng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	huyện Vị Thủy	C	8019755	2023	2025	3124/QĐ-UBND, 05/7/2023	7.000		7.000	4.350														2.650	2.650		
	Dự án khởi công mới năm 2025								**3.699**		**3.699**	**3.699**														**3.699**	3.699		
1	Nâng cấp, mở rộng đường 4 Hồng - 5 Cương xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8145845	2025	2027	2173/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	3.699		3.699	3.699																		
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**35.000**	**35.000**		**34.000**	**34.000**			**34.000**										**34.000**				
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**		**9.600**	**9.600**			**9.600**										**9.600**				
1	Nâng cấp, mở rộng đường Kinh Nước Đục, ấp 9, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8093818	2024	2026	3190/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.475	3.475		1.975	1.975			1.975														
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, xã Vị Đông	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8093817	2024	2026	3191/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.740	3.740		940	940			940														
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kinh 9500 (Bắc Xà Nơi), xã Vị Bình	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8093816	2024	2026	3189/QĐ-UBND, 12/7/2024	6.785	6.785		6.685	6.685			6.685														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài tại phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thời năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác tập huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng đa NSTW năm 2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy	C					25.000	25.000		25.000	25.000	-	-	25.000	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường kênh xáng Nàng Mau	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145846	2025	2027	2179/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000													
2	Đường kênh Hàn	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145847	2025	2027	2177/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	9.000	9.000		9.000	9.000			9.000													
3	Đường kênh Ngang, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145848	2025	2027	2176/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000													
4	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Cầu Dừa	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145849	2025	2027	2175/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	4.000	4.000		4.000	4.000			4.000													
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy						9.70	4.60		4.60	4.60			4.60													
1	Cầu Tư Tuấn	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142194	2025	2027	1617/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	5.10	2.42		2.42	2.42			2.42													
2	Cầu Vị Thủy (Kênh Thợ Sáu) Cầu VEDAF 46	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142195	2024	2025	1549/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	4.60	2.18		2.18	2.18			2.18													
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp		Huyện Vị Thủy						9.662	9.662		9.662	9.662			9.662													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thủy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155554	2025	2027	2846/QĐ-UBND; 28/5/2025	957	957		957	957			957													
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Thuận Đông sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155556	2025	2027	2844/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.250	1.250		1.250	1.250			1.250													
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thanh 1 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155553	2025	2027	2845/QĐ-UBND; 28/5/2025	1.224	1.224		1.224	1.224			1.224													
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Trung sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155557	2025	2027	2848/QĐ-UBND; 28/5/2025	1.231	1.231		1.231	1.231			1.231													
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024		Huyện Vị Thủy						34.295	34.045	-	28.466	28.466						28.466										
1	Nâng cấp Hội trường và bổ phận tiếp công và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108805	2024	2025	0294/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.951	1.951		155	155						155										
2	Xây dựng trích nhà đa năng Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108806	2024	2025	0295/QĐ-UBND, 26/9/2024	4.618	4.528		4.528	4.528						4.528										
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở chính, hội trường, nhà ở công vụ - chiến sĩ, công, hàng rào, nhà bảo vệ thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Vị Thủy	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108706	2024	2025	0293/QĐ-UBND, 26/9/2024	3.153	3.153		118	118						118										
4	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vị Bình	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108707	2024	2025	0296/QĐ-UBND, 26/9/2024	420	420		15	15						15										
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108795	2024	2025	0292/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.939	1.693		300	300						300										
6	Nâng cấp sửa chữa hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường nhà ăn Trụ sở công an huyện	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8108800	2024	2025	0294/QĐ-UBND, 26/9/2024	916	810		101	101						101										
7	Nâng cấp, sửa chữa Đài truyền thanh huyện	Phát thanh	Huyện Vị Thủy	C	8108801	2024	2025	0295/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.170	1.170		330	330						330										
8	Nâng cấp Hội trường, Trụ sở và sân đá Huyện ủy	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	Huyện Vị Thủy	C	8108802	2024	2025	0296/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.850	1.850		67	67						67										
9	Xây dựng mới khối phòng học và hạng mục Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108805	2024	2025	0290/QĐ-UBND, 26/9/2024	4.900	4.900		2.100	2.100						2.100										
10	Cống thoát nước đường Nguyễn Tri Phương	Cấp, thoát nước	Huyện Vị Thủy	C	8145539	2025	2027	1425/QĐ-UBND, 04/9/2025	1.600	1.600		1.575	1.575						1.575										
11	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145535	2025	2027	1423/QĐ-UBND, 04/9/2025	5.400	5.400		4.700	4.700						4.700										
12	Đường kênh Mương lí thị trấn Nàng Mau	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145541	2025	2027	1424/QĐ-UBND, 04/9/2025	3.829	3.831		3.331	3.331						3.331										
13	Đường kênh giải phóng xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145533	2025	2027	1425/QĐ-UBND, 04/9/2025	8.474	8.474		7.500	7.500						7.500										
14	Đường kênh Thống Lưu, xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145542	2025	2027	1426/QĐ-UBND, 04/9/2025	5.278	5.278		4.676	4.676						4.676										
15	Đường Đình - Đình cụ, xã Vị Thủy	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145540	2025	2027	1427/QĐ-UBND, 04/9/2025	3.787	3.787		3.287	3.287						3.287										
16	Đường kênh Xáng, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145534	2025	2027	1428/QĐ-UBND, 04/9/2025	5.170	5.170		4.500	4.500						4.500										
17	Cầu 5 Cương ấp 11 xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145537	2025	2027	1429/QĐ-UBND, 04/9/2025	255	255		255	255						255										
18	Cầu 5 Vũ, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145536	2025	2027	1430/QĐ-UBND, 04/9/2025	500	500		500	500						500										
19	Cầu Kênh Tà Mía, xã Vĩnh Trung	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145538	2025	2027	1431/QĐ-UBND, 04/9/2025	450	450		450	450						450										
C	**Các dự án chưa phân bổ chi tiết**								565.630	565.630		176.683	176.683	25.000	48.250	99.630		28.723										
	Cấp tỉnh, ban hành sau								565.630	565.630		176.683	176.683	25.000	48.250	99.630		28.723										
*	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**								415.630	415.630		101.683	101.683		48.250	49.630		28.723										
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**								119.000	119.000		28.723	28.723			10.000		28.723										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung đầu	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thời năm 2024	Thu vượt bội số dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**119.000**	**119.000**		**30.721**	**30.721**			**10.000**		**20.721**											
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		80.000	80.000		20.721	20.721					20.721											
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ký Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		39.000	39.000		10.000	10.000			10.000													
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)								**136.630**	**136.630**		**65.000**	**65.000**		**32.370**	**13.630**													
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**136.630**	**136.630**		**65.000**	**65.000**		**32.370**	**13.630**													
1	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh thành từ năm 2004 đến nay	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thanh	C		2025	2027		13.630	13.630		13.630	13.630			13.630													
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	B	8117781	2025	2028		123.000	123.000		52.370	52.370																
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)								**168.000**	**168.000**		**25.000**	**25.000**		**8.000**	**17.000**													
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**168.000**	**168.000**		**25.000**	**25.000**		**8.000**	**17.000**													
1	Cầu Ấp Hiền, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	thành phố Ngã Bảy	C		2025	2027		160.000	160.000		25.000	25.000		8.000	17.000													
**	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC								**150.000**	**150.000**		**75.000**	**75.000**	**25.000**		**50.000**													
1	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)								**100.000**	**100.000**		**50.000**	**50.000**			**50.000**													
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**100.000**	**100.000**		**50.000**	**50.000**			**50.000**													
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	Hỏa táng	xã Phú Tân	Mono II	8109999	2025	2027	1195/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000	100.000		50.000	50.000			50.000													
II	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)								**50.000**	**50.000**		**25.000**	**25.000**	**25.000**															
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**50.000**	**50.000**		**25.000**	**25.000**	**25.000**															
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	Hỏa táng	huyện Châu Thành A	C		2025	2027		50.000	50.000		25.000	25.000	25.000															
D	**Các dự án chương trình mục tiêu quốc gia**								**6.020**		**6.020**	**6.020**													**6.020**	**6.020**			
I	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)								**1.220**		**1.220**	**1.220**													**1.220**	**1.220**			
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thầy kết nối kênh 8 Thước đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	Giao thông		C		2025	2027	2172/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.220		1.220	1.220													1.220	1.220			
II	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)								**1.200**		**1.200**	**1.200**													**1.200**	**1.200**			
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tân Vu	Giao thông		C		2025	2027	4887/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	1.200		1.200	1.200													1.200	1.200			
III	UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)								**1.200**		**1.200**	**1.200**													**1.200**	**1.200**			
1	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	Giao thông		C	8132797	2025	2025	2774/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200													1.200	1.200			
IV	UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)								**1.200**		**1.200**	**1.200**													**1.200**	**1.200**			
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Công Điền ấp 4 xã Xà Phiên	Giao thông		C		2025	2025	1985/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200													1.200	1.200			
V	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)								**1.200**		**1.200**	**1.200**													**1.200**	**1.200**			
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Tâm Il	Giao thông		C		2025	2027	1925/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200													1.200	1.200			

Phụ lục II-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2025					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu vượt XSKT năm 2024	
	Tổng số				**565.630**	**565.630**	**176.603**	**25.000**	**40.250**	**90.630**	**20.723**	
A	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**				**415.630**	**415.630**	**101.603**	**-**	**40.250**	**40.630**	**20.723**	
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	2025	2028		123.000	123.000	32.250		32.250			
2	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	2025	2027		13.630	13.630	13.630			13.630		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 100 triệu đồng
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**			-	**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	2025	2027		80.000	80.000	20.723				20.723	Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 300 triệu đồng
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	2025	2027		39.000	39.000	10.000			10.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 260 triệu đồng
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
1	Cầu Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	2025	2027		160.000	160.000	25.000		8.000	17.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 1.000 triệu đồng
B	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC**				**150.000**	**150.000**	**75.000**	**25.000**	**-**	**50.000**	**-**	
I	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	2025	2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000	100.000	50.000			50.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng
II	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	2025	2027		50.000	50.000	25.000	25.000				Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng

Phụ lục III-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	TỔNG CỘNG			**6.020**	**6.020**	**6.020**	
I	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**			**1.220**	**1.220**	**1.220**	
	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thủy lợi từ kênh 6 Thước đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	2025-2027	2172/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.220	1.220	1.220	
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tầm Vu	2025-2027	4887/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.200	1.200	1.200	
III	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	2025-2027	2776/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Công Điền ấp 6 xã Xà Phiên	2025-2027	1585/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
V	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Tháo B	2025-2027	1923/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	

Phụ lục IV-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN KHÁC - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương													
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nhập vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, KFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí vào các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
*	**Nguồn khác (cấp huyện phân bổ trước sáp nhập)**								**211.011**	**211.011**	-	**73.394**	**73.394**	**48.112**	**4.313**	**1.972**	**893**	**1.215**	**1.792**	**4.005**	**208**	**2.059**	**4.798**	**459**	**3.568**	
I	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**								**96.645**	**96.645**	-	**13.298**	**13.298**	**8.500**	-				-	-	-	-	**4.798**	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025								-	-		-	-													
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Hoàng Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Tân	C	8117965	2024	2025	Số 93/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Sen, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Tiến	C	8117967	2024	2025	Số 94/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Việt Xuân, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117968	2024	2025	Số 83/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	1.000	1.000		500	500	500												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Tiến	C	8117970	2024	2025	Số 248/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	1.000	1.000		500	500	500												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117969	2024	2025	Số 135/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.000	1.000		500	500	500												
	Dự án khởi công mới năm 2025																								
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Sen Hồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145599	2025	2027	Số 965/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8145577	2025	2027	Số 966/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Dương, phường V, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường V	C	8145592	2025	2027	Số 967/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
4	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046788	2025	2027	Số 968/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
5	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046789	2025	2027	Số 969/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Trà Mi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8046790	2025	2027	Số 970/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Kim Đồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145586	2025	2027	Số 971/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145595	2025	2027	Số 972/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Phan Văn Trị, phường VII, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường VII	C	8145588	2025	2027	Số 973/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
10	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145590	2025	2027	Số 974/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm (điểm lẻ Kinh đê), xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8087066	2025	2027	Số 975/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8087069	2025	2027	Số 976/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
13	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực 6, phường III, thành phố Vị Thanh	Các hoạt động kinh tế	phường III	C	8146723	2025	2027	Số 989/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	606	606		606	606										606			
	Dự án chuyển tiếp và dự kiến hoàn thành năm 2025											-	-										1325			
1	Kè gia cố và nâng cấp mặt đê Xà No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Vị Thanh	C	7932309	2022	2025	Số 422/QĐ-UBND, ngày 13/3/2025	31.624	31.624		1.325	1.325										1500			
2	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Định canh, định cư và kinh tế mới	phường V	C	7932312	2022	2024	Số 2315/QĐ-UBND, ngày 01/12/2021	44.998	44.998		1.500	1.500										600			
3	Sơn, sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	xã Tân Tiến	C	8087070	2024	2025	Số 1981/QĐ-UBND, Ngày 15/7/2024	1.100	1.100		600	600										267			
4	Sơn, lợp mái, đóng la phông Trụ sở UBND xã Hỏa Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	xã Hỏa Tiến	C	8087065	2024	2025	Số 2039/QĐ-UBND, Ngày 18/7/2024	767	767		267	267										500			
5	Xây dựng cầu kênh Nhà Thờ, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông đường bộ	phường IV	C	8105383	2024	2026	Số 3446/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	550	550		500	500													
II	**UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)**								**15.000**	**15.000**	-	**13.792**	**13.792**	**12.000**					**1.792**	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hướng Dương và Trường Mẫu Giáo Sen Hồng, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147377	2025	2027	1360/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Hùng Vương, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147370	2025	2027	1274/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147371	2025	2027	1273/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương													
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp pháp, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VEXAF, NFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chênh lệch kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Quốc Toản và Trường tiểu học Tân Thành 2, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147376	2025	2027	1288/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Hiệp Lợi, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147373	2025	2027	1290/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Khuyến và Trường THCS Nguyễn Du, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147374	2025	2027	1286/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đại Thành và Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147372	2025	2027	1309/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147378	2025	2027	1287/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Lương Thế Vinh, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147368	2025	2027	1366/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trỗi, thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147375	2025	2027	1289/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
11	Mua sắm trang thiết bị các trường Mầm non trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147369	2025	2027	1301/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
12	Mua sắm trang thiết bị các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147379	2025	2027	1298/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000												
13	NCSC trung tâm Hội nghị, Nhà khách Thành ủy, Nhà khách UBND thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TP. Ngã Bảy	C	8117962	2024	2026	1486/QĐ-UBND ngày 22/07/2024	1.800	1.800		1.592	1.592						1.592							
14	NCSC Hàng rào Trung tâm hành chính thành phố Ngã Bảy (giai đoạn 2) và mua sắm trang thiết bị trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TP. Ngã Bảy	C	8117963	2024	2026	1495/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.200	1.200		200	200						200							
III	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**								15.200	11.200	-	8.186	8.186	2.100	-	-	-	-	-	-	2.059	-	459	3.568	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025																									
1	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Văn hóa, thông tin	TX. Long Mỹ	C	8106383	2025	2025	4959/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	5.000		2.059	2.059								2.059					
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143548	2025	2025	1605/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400												
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Tân Phú 1, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143543	2025	2025	1606/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400												
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Tường, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8118825	2025	2025	1609/QĐ-UBND 05/5/2025	1.000	1.000		400	400	400												
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tân Phú, thị xã Long Mỹ, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143547	2025	2025	1604/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400												
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143549	2024	2025	1598/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
	Dự án khởi công mới năm 2024																									
1	Sửa chữa, nâng cấp bờ kè và hệ thống chiếu sáng công cộng bờ kè sông Cái Lớn	Kiến thiết thị chính	TX. Long Mỹ		8121630	2024	2026	5659/QĐ-UBND 25/12/2024	1.200	1.200		459	459										459			
	Tất toán tài khoản																									
1	Kè sạt lở hai bên sông Cái Lớn, huyện Long Mỹ	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	TX. Long Mỹ		7306821							3.000	3.000													
2	Sửa chữa bộ phận một cửa UBND huyện Long Mỹ	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TX. Long Mỹ		7426880							568	568										3000			
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**											390	390	0					0	390	0	0	0	0	568	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								600	600	-															
1	Nâng cấp, mở rộng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Thuận Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước	xã Thuận Hưng		8098245	2024	2026	2270/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	600	600		390	390													
V	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**																		0	390,066						
	Dự án khởi công mới năm 2025								14.000	14.000	-	6.972	6.972	5.000	-	1.972			-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vị Bình, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Bình	C	8145545	2025	2026	1432/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Ngô Quốc Trị, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145566	2025	2026	1433/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
3	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vĩnh Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Trung	C	8145565	2025	2026	1434/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
4	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vị Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Trung	C	8145564	2025	2026	1435/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Bình	C	8145563	2025	2026	1436/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
6	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thủy	C	8145547	2025	2026	1437/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
7	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mầm non Họa Mi, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145544	2025	2026	1438/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
8	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8145546	2025	2026	1439/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
9	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Thuận Tây	C	8145567	2025	2026	1440/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
10	Mua sắm thiết bị cho các trường tiểu học, trung học cơ sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Vị Thủy	C	8145543	2025	2026	1441/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500												
11	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Võ Văn Kiệt, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118827	2024	2025	4304/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1.000		497	497			497										
12	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vị Thắng 1, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thắng	C	8118826	2024	2025	4303/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		495	495			495										
13	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Võ Đình Liên, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thanh	C	8118828	2024	2025	4301/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		482	482			482										
14	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vĩnh Tường 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118825	2024	2025	4302/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		499	499			499										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tại trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tại trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp đồng, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nhập vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity-CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)								40.711	40.711	-	16.999	16.999	6.954	4.313	-	893	1.215	-	3.615	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098672	2024	2025	6942/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		179	179		179												
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098673	2024	2025	6940/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14												
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098671	2024	2025	6941/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14												
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098669	2024	2025	6939/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		99	99		99												
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Khu căn cứ tỉnh Ủy Cần Thơ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098670	2024	2025	6938/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		13	13		13												
6	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	10018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		430	430		430												
7	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	10020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
8	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	10016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
9	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	10017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		419	419		419												
10	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	10019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
11	Xây dựng Cầu kênh 83, ấp Hòa Định - ấp Hòa Long A, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106122	2024	2025	9790/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		932	932		932												
12	Xây dựng Cầu ngang kênh Đông Lợi, xã Tân Thành - Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106121	2024	2025	9788/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		1.491	1.491		921				571								
13	Nâng cấp đền họa trước Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	H. Phụng Hiệp	C	8099267	2024	2026	6702/QĐ-UBND 22/7/2024	1.069	1.069		488	488						488								
14	Nâng cấp vỉa hè, hàng rào, khuôn viên Huyện ủy Phụng Hiệp	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104157	2024	2026	7822/QĐ-UBND 27/8/2024	882	882		611	611						611								
15	Nâng cấp Công viên, đài đường Hùng Vương, thị trấn Cây Dương	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	7821/QĐ-UBND 27/8/2024	1.144	1.144		601	601						601								
16	Nâng cấp các cổng chào trên địa bàn huyện	Kiến thiết thị chính	H. Phụng Hiệp	C	8104138	2024	2026	7823/QĐ-UBND 27/8/2024	1.085	1.085		404	404						404								
17	Nâng cấp cầu Cây Dương, cầu Lái Hiếu, thị trấn Cây Dương	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	6944/QĐ-UBND 06/8/2024	736	736		332	332						332								
18	Nâng cấp một số hạng mục tại Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện	Quốc phòng	H. Phụng Hiệp	C	8102141	2024	2026	6945/QĐ-UBND 06/8/2024	599	599		609	609						609								
19	Nâng cấp Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	H. Phụng Hiệp	C		2024	2026	6701/QĐ-UBND 22/7/2024	1.200	1.200		-	-														
20	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Phước Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước...	H. Phụng Hiệp	C	8147758	2025	2025	Số 3623/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
21	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3625/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
22	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hiệp Hưng 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3621/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
23	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Cây Dương 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147757	2025	2025	Số 3622/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
24	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thạnh Hòa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147759	2025	2025	Số 3624/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
25	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Phương Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147754	2025	2025	Số 3626/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
26	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147755	2025	2025	Số 3620/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
27	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học thị trấn Kinh Cùng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147772	2025	2025	Số 3628/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
28	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147761	2025	2025	Số 3627/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
29	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	Số 10874/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		500	500	500													
30	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	Số 10878/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	485,701													
31	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	Số 10876/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		482	482	482,338													
32	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	Số 10875/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		500	500	500													
33	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	Số 10877/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	486,346													
34	Tuyến đường Rạch Ấn	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133713	2024	2025	số 1621/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	403	402,5		201	201				201,250										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương															
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NFP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn sổ số kiến thiết năm 2015	
35	Tuyến đường Đê Bao Lâm Trường	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133712	2024	2025	số 1619/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024	350	350		175	175				175,000											
36	Tuyến đường Nèo Trâm Hòa Long A	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133715	2024	2025	số 1616/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024	963	962,5		289	289				288,750											
37	Tuyến đường Miễu Bà	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133714	2024	2025	số 1620/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	455	455		228	228				227,500											
38	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104894	2024	2026	Số 8322/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.405	2.405		601	601					601,3320										
39	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104893	2024	2026	Số 8323/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.775	1.775		444	444					443,7600										
40	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104895	2024	2026	Số 8324/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	436	436		109	109					109,0000										
41	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8143544	2025	2027	Số 425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.210	1209,63		60	60					60,4825										
VII	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)								16.800	16.800	-	7.555	7.555	7.346	-	-	-	-	-	-	209	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								-			-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 6, xã Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước A	C	8096796	2024	2025	4313/QĐ-UBND, ngày 16/8/2024	990	900		204	204	204														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8096799	2024	2025	4312/QĐ-UBND, ngày 16/8/2024	900	900		149	149	149														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115789	2024	2025	6172/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		655	655	655														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Tân và Trường THCS Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115790	2024	2025	6185/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		673	673	673														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115791	2024	2025	6177/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		261	261	261														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nam kỳ Khởi Nghĩa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115792	2024	2025	6182/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		152	152	152														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy và Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115793	2024	2025	6239 QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	1.000	1000		76	76	76														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115794	2024	2025	6170/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		676	676	676														
	Dự án khởi công mới năm 2025								-			-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148378	2025	2025	QĐ: 1770/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148379	2025	2025	QĐ: 1771/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Hòa Mỉ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148380	2025	2025	QĐ: 1772/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148382	2025	2025	QĐ: 1773/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Ngã Sáu và Trường Mầu non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148381	2025	2025	QĐ: 1774/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148383	2025	2025	QĐ: 1775/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Đông Phú 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148386	2025	2025	QĐ: 1776/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Hữu 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148384	2025	2025	QĐ: 1777/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148385	2025	2025	QĐ: 1781/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								-			-	-														
1	Trường tiểu học Ngô Hữu Hạnh 4, xã Đông Phước, huyện Châu Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước		8159709	2019	2023	5639/QĐ-UBND, ngày 7/12/2018	-			208	208								208,252							
VIII	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)								16.055	16.055	-	6.211	6.211	6.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp năm 2024																										
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nhơn Nghĩa A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8104802	2024	2026	Số 4302/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	980	980		196	196	196														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc và Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8104804	2024	2026	Số 4395/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	915	915		183	183	183														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Trường Long Tây và Trường Tiểu học Trường Long Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long Tây	C	8104805	2024	2026	Số 4396/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	950	950		190	190	190														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gòi A và Trường Mầm non Vàng Anh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Rạch Gòi	C	8104806	2024	2026	Số 4384/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	960	960		192	192	192														
5	Cầu kênh Làng Rạch Hàng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Phú Thạnh	C	8104808	2024	2026	Số 4411/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1.000	1000		200	200	200														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương															
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VERAF, NFF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt kkhc năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn sử số kiến thiết năm 2015	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long A	C	8104807	2024	2026	Số 3297/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	600	600		120	120	120														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Du và Trường tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8104892	2024	2026	Số 4383/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	650	650		130	130	130														
	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới năm 2025											-	-															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8147377	2024	2026	77/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	76/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	78/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	75/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	74/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
	Dự án khởi công mới năm 2025											-	-															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139345	2024	2026	Số 1420/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	Số 1419/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	Số 1418/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	Số 1417/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	Số 1421/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														

Phụ lục I-SOC TRANG

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**9.248.435**	**-861.873**	**861.873**	**9.248.435**	
A	**NGUỒN VỐN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**	**8.975.135**	**-778.633**	**778.633**	**8.975.135**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**5.479.065**	**0**	**0**	**5.479.065**	
-	Vốn trong nước	5.312.296	0	0	5.312.296	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*1.353.280*			*1.353.280*	
+	*Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác*	*2.560.342*			*2.560.342*	
+	*Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*	*21.000*			*21.000*	
+	*Vốn tăng thu, cắt giảm tiết kiệm chi năm 2021*	*1.121.000*			*1.121.000*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)*	*146.396*			*146.396*	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*103.900*			*103.900*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*	*6.378*			*6.378*	
-	Vốn nước ngoài	166.769			166.769	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*150.183*			150.183	Đã kiến nghị trả về Trung ương 58,487 tỷ đồng
+	*Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*	*16.586*			16.586	
II	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.496.070**	**-778.633**	**778.633**	**3.496.070**	
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Cân đối ngân sách địa phương)	886.170	-325.137	325.137	886.170	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	370.000	-142.800	142.800	370.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.235.000	-310.696	310.696	2.235.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	*4.900*			*4.900*	Đã kiến nghị trả về Trung ương 4,9 tỷ đồng
B	**NGUỒN VỐN CẤP TỈNH GIAO BỔ SUNG**	**190.060**	**0**	**0**	**190.060**	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	58.526			*58.526*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	112.610			*112.610*	
-	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh)	18.924			*18.924*	
C	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83.240**	**-83.240**	**83.240**	**83.240**	

Phụ lục II-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
1	2	9	10	11	12	13	14	15		17	18	19		21	22	23	27
	TỔNG SỐ						**3.244.815**	**0**	**0**	**0**	**1.891.335**	**0**	**0**	**30.410**	**5.312.296**	**5.312.296**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**														**256.674**	**256.674**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)														146.396	146.396	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025														103.900	103.900	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025														6.378	6.378	
B	**DỰ ÁN THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC**																
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**3.244.815**	**-**	**-**	**-**	**1.891.335**	**-**	**-**	**30.410**	**1.353.280**	**1.353.280**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**291.500**	**-**		**-**	**238.450**	**-**		**6.520**	**53.050**	**53.050**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**291.500**	**-**	**-**	**-**	**238.450**	**-**	**-**	**6.520**	**53.050**	**53.050**	
b	***Dự án nhóm B***						**291.500**	**-**		**-**	**238.450**	**-**		**6.520**	**53.050**	**53.050**	
1	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	135.000	135.000	127.000	***291.500***	**-**	**-**	**-**	***238.450***	**-**	**-**	***6.520***	***53.050***	***53.050***	
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, han mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85.000	76.500	47.650	51.450	135.000				127.000			2.780	8.000	8.000	
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000	60.000	60.000	76.500				51.450			2.650	25.050	25.050	
II	**Giao thông**						80.000				60.000			1.090	20.000	20.000	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**2.953.315**	**-**	**-**	**-**	**1.652.885**	**-**	**-**	**23.890**	**1.300.230**	**1.300.230**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**2.953.315**	**-**	**-**	**-**	**1.652.885**	**-**	**-**	**23.890**	**1.300.230**	**1.300.230**	
b	***Dự án nhóm B***						**2.818.315**	**-**		**-**	**1.557.885**	**-**		**22.330**	**1.260.230**	**1.260.230**	
1	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lên trên đường tỉnh 933B	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	132.800	130.800	122.800	***2.818.315***	**-**	**-**	**-**	***1.557.885***	**-**	**-**	***22.330***	***1.260.230***	***1.260.230***	-
2	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	202.665	134.165	134.165	132.800				122.800			1.190	9.800	9.800	
3	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	103.500	47.804	40.379	202.665				134.165			1.260	68.500	68.500	
4	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	72.000	58.670	58.670	103.500				40.379			640	63.121	63.121	
5	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	135.000	134.588	134.588	72.000				58.670			540	13.330	13.330	
							135.000				134.588			1.760	412	412	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
6	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông, Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024.	459.956	411.739	194.065	204.065	306.130				204.065			4.430	207.665	207.665	
7	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	300.000	151.209	151.209	300.000				151.209			2.470	148.791	148.791	
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111.241	100.110	72.710	72.710	100.110				72.710			1.430	27.400	27.400	
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT 939), đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	191.630	120.934	100.934	191.630				100.934			2.390	90.696	90.696	
10	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	112.500	77.050	77.050	112.500				77.500			780	35.000	35.000	
11	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611.389	550.250	239.400	260.400	550.250				260.400			2.100	289.850	289.850	
12	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	611.730	169.040	200.465	611.730				200.465			3.340	305.665	305.665	
							135.000	**-**		**-**	**95.000**	**-**		**1.560**	**40.000**	**40.000**	
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***135.000***	**-**	**-**	**-**	***95.000***	**-**	**-**	***1.560***	***40.000***	***40.000***	-
b	***Dự án nhóm B***																
13	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	135.000	95.000	95.000	135.000				95.000			1.560	40.000	40.000	
C	**DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
							0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	
b	***Dự án nhóm B***																
	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 30/8/2022 3010/QĐ-UBND, 07/11/2022; 3070/QĐ-UBND, 05/12/2023; 3113/QĐ-UBND, 07/12/2023 05/NQ-HĐND, 17/4/2024; 1610/QĐ-UBND, 19/7/2024	194.700	177.000	156.000	156.000									21.000	21.000	
D	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.560.342**	**2.560.342**	
															2.560.342	**2.560.342**	
I	**Giao thông**																

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023,2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án														**2.560.342**	**2.560.342**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**														**291.842**	**291.842**	
a	***Dự án nhóm A***														***291.842***	***291.842***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	1.500.000	1.608.997	1.208.158									291.842	291.842	
(3)	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***														**2.268.500**	**2.268.500**	
	Dự án quan trọng quốc gia														***2.268.500***	***2.268.500***	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500	4.063.159	3.247.000									2.268.500	2.268.500	
Đ	**VỐN TĂNG THU, CẮT GIẢM TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021**														**1.121.000**	**1.121.000**	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500	4.063.159	3.247.000									1.121.000	1.121.000	

Phụ lục III-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao năm 2021, 2022, 2023,2024			Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								Quy đổi ra tiền Việt											
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
							Tổng số	Trong đó:																	
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																
	TỔNG SỐ		**671.654**	**206.849**	**102.494**	**-**	**464.805**	**464.805**	**-**	**455.512**	**100.915**	**82.515**	**-**	**354.597**	**354.597**	**342.144**	**20.400**	**321.744**	**188.360**	**20.400**	**213.462**	**166.769**	**-**	**166.769**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**287.834**	**82.515**	**82.515**	**-**	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**150.183**	**-**	**150.183**	
I	**Cấp nước, thoát nước**		**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**287.834**	**82.515**	**82.515**	**-**	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**91.696**	**-**	**91.696**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**287.834**	**82.515**	**82.515**	**-**	**205.319**	**205.319**	**176.280**	**20.400**	**155.880**	**39.082**	**20.400**	**64.184**	**91.696**	**-**	**91.696**	
b	***Dự án nhóm B***		***427.059***	***128.118***	***102.494***	***-***	***298.941***	***298.941***	***-***	***287.834***	***82.515***	***82.515***	***-***	***205.319***	***205.319***	***176.280***	***20.400***	***155.880***	***39.082***	***20.400***	***64.184***	***91.696***	***-***	***91.696***	
1	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng- giai đoạn 2	963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020; 625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 78/NQ-HĐND, 09/12/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024; 1860/QĐ-UBND, 13/8/2024	427.059	128.118	102.494	16.010.902 Euro	298.941	298.941		287.834	82.515	82.515		205.319	205.319	176.280	20.400	155.880	39.082	20.400	64.184	91.696		91.696	
II	**Chưa phân bổ**																					**58.487**		**58.487**	
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**		**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**167.678**	**18.400**	**-**	**-**	**149.278**	**149.278**	**165.864**	**-**	**165.864**	**149.278**	**-**	**149.278**	**16.586**	**-**	**16.586**	
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**167.678**	**18.400**	**-**	**-**	**149.278**	**149.278**	**165.864**	**-**	**165.864**	**149.278**	**-**	**149.278**	**16.586**	**-**	**16.586**	
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**167.678**	**18.400**	**-**	**-**	**149.278**	**149.278**	**165.864**	**-**	**165.864**	**149.278**	**-**	**149.278**	**16.586**	**-**	**16.586**	
b	***Dự án nhóm B***		**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**167.678**	**18.400**	**-**	**-**	**149.278**	**149.278**	**165.864**	**-**	**165.864**	**149.278**	**-**	**149.278**	**16.586**	**-**	**16.586**	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/ 11/2018; 758/QĐ-TTg, 19/6 /2019 3154/QĐ-UBND, 30/10/2019 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	-		165.864	165.864		167.678	18.400			149.278	149.278	165.864		165.864	149.278		149.278	16.586		16.586	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục IV-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**1.868.860**	**1.432.382**	**2.658.933**	**1.611.101**	**1.047.832**	**1.757.332**	**1.692.292**	**886.170**	**-325.137**	**325.137**	**886.170**	
A	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**																
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**1.868.860**	**1.432.382**	**1.130.218**	**495.120**	**635.098**	**641.351**	**576.311**	**576.013**	**-14.980**	**301.375**	**862.408**	
I	**Quốc phòng**					**1.846.412**	**1.411.412**	**1.115.238**	**495.120**	**620.118**	**656.331**	**561.331**	**561.033**	**0**		**561.033**	
	Dự án khởi công mới					**4.000**	**4.000**	**4.000**		**4.000**			**4.000**			**4.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4.000	4.000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4.000	4.000	4.000		4.000			4.000			4.000	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**410.180**	**110.180**	**60.180**		**60.180**			**45.180**			**45.180**	
	Dự án chuyển tiếp					**330.000**	**30.000**	**30.000**		**30.000**			**15.000**			**15.000**	
1	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023; 1503/QĐ-UBND, 10/7/2024	330.000	30.000	30.000		30.000			15.000			15.000	
	Dự án khởi công mới					**80.180**	**80.180**	**30.180**		**30.180**			**30.180**			**30.180**	
2	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, củng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80.180	80.180	30.180		30.180			30.180			30.180	
III	**Giao thông**					**1.222.031**	**1.087.031**	**435.539**	**158.859**	**276.680**	**320.760**	**225.760**	**261.680**	**-**	**-**	**261.680**	
	Dự án chuyển tiếp					***730.176***	***595.176***	***370.249***	***158.859***	***211.390***	***320.760***	***225.760***	***196.390***	**-**	**-**	***196.390***	
1	Dự án Đường Vành Đai 1 (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580.176	580.176	355.249	158.859	196.390	225.760	225.760	181.390			181.390	
2	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000	15.000		15.000	95.000		15.000			15.000	
	Dự án khởi công mới					***491.855***	***491.855***	***65.290***	**-**	***65.290***	**-**	**-**	***65.290***	**-**	**-**	***65.290***	
3	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	60.205		60.205			60.205			60.205	
4	Dự án Đầu tư hoàn thiện công trình cầu Nguyễn Văn Linh	1117/QĐ-UBND, 13/5/2025	5.085	5.085	1382/QĐ-UBND, 09/6/2025	5.085	5.085	5.085		5.085			5.085			5.085	
IV	**Công nghệ thông tin**					**118.329**	**118.329**	**108.000**	**69.900**	**38.100**	**69.900**	**69.900**	**34.100**	**-**	**-**	**34.100**	
	Dự án chuyển tiếp					***118.329***	***118.329***	***108.000***	***69.900***	***38.100***	***69.900***	***69.900***	***34.100***	**-**	**-**	***34.100***	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	37.550	20.950	37.550	37.550	17.950			17.950	
2	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	22.130	4.870	22.130	22.130	3.870			3.870	
3	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	10.220	12.280	10.220	10.220	12.280			12.280	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**-**	**-**	***172.166***	***114.780***	***57.386***	***114.780***	***114.780***	***46.830***	**0**	**-**	***46.830***	
	Dự án chuyển tiếp							***164.334***	***114.780***	***49.554***	***114.780***	***114.780***	***38.838***	**0**	**-**	***38.838***	
1	Đầu tư khác							149.084	105.720	43.364	105.720	105.720	32.648			32.648	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19.400	19.400	15.250	9.060	6.190	9.060	9.060	6.190			6.190	
	Dự án khởi công mới					-	-	*7.832*	-	*7.832*	-	-	*7.992*	-	-	*7.992*	
3	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3.000	3.000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3.000	3.000	2.512		2.512			2.672			2.672	
4	Dự án Sửa chữa cơ quan tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 06/12/2024	5.320	5.320	87/QĐ-UBDN, 16/01/2025	5.320	5.320	5.320		5.320			5.320			5.320	
VI	**Khác**					**91.872**	**91.872**	**335.353**	**151.581**	**183.772**	**150.891**	**150.891**	**169.243**	-	-	**169.243**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư							128.000	98.321	29.679	98.321	98.321	29.679			29.679	
2	Chuẩn bị đầu tư							14.695	690	14.005	-	-	14.005			14.005	
3	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							30.669	17.930	12.739	17.930	17.930	12.739			12.739	
4	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP							40.000	15.000	25.000	15.000	15.000	5.000			5.000	
5	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	1.054	336	1.054	1.054	336			336	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			54.000		54.000			59.471			59.471	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
7	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	36.236		36.236			36.236			36.236	
8	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	18.586,179	11.776,821	18.586,179	18.586,179	11.777			11.777	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng
9	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**																
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**22.448**	**20.970**	**14.980**	-	**14.980**	- **14.980**	**14.980**	**14.980**	**-14.980**	**14.980**	**14.980**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**7.478**	**6.000**	**6.000**	-	**6.000**	-	-	**6.000**	-	-	**6.000**	
	Dự án khởi công mới					*7.478*	*6.000*	*6.000*	-	*6.000*	-	-	*6.000*	-	-	*6.000*	
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7.478	6.000	6.000		6.000			6.000			6.000	
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	-	**14.970**	**14.970**	-	**14.970**	**14.970**	**8.980**	-	**8.980**	-	-	*8.980*	-	-	*8.980*	
	Dự án khởi công mới	-	*14.970*	*14.970*	-	*14.970*	*14.970*	*8.980*	-	*8.980*	-	-	*8.980*	-	-	*8.980*	
1	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14.970	14.970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14.970	14.970	8.980		8.980			8.980			8.980	
A.3	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													0	**286.395,329**	**286.395,329**	*310.157*
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														37.154,998	37.154,998	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														29.211,000	29.211,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														23.112,000	23.112,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														20.739,000	20.739,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														25.448,507	25.448,507	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														21.666,226	21.666,226	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														25.847,000	25.847,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														30.680,000	30.680,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														20.943,000	20.943,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														25.170,000	25.170,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề																
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**														26.423,598	26.423,598	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							**1.528.715**	**1.115.981**	**412.734**	**1.115.981**	**1.115.981**	**310.157**	**-310.157**	**0**	**0**	
1	Thành phố Sóc Trăng							**1.528.715**	**1.115.981**	**412.734**	**1.115.981**	**1.115.981**	**310.157**	**-310.157**	-	-	
2	Thị xã Vĩnh Châu							183.137	133.693	49.444	133.693	133.693	37.155	-37.155			
3	Thị xã Ngã Năm							176.473	128.825	47.648	128.825	128.825	35.807	-35.807			
4	Huyện Cù Lao Dung							113.912	83.157	30.755	83.157	83.157	23.112	-23.112			
5	Huyện Kế Sách							102.221	74.623	27.598	74.623	74.623	20.739	-20.739			
6	Huyện Long Phú							162.592	118.695	43.897	118.695	118.695	32.987	-32.987			
7	Huyện Mỹ Tú							130.409	95.200	35.209	95.200	95.200	26.459	-26.459			
8	Huyện Mỹ Xuyên							127.396	93.001	34.395	93.001	93.001	25.847	-25.847			
9	Huyện Châu Thành							151.217	110.390	40.827	110.390	110.390	30.680	-30.680			
10	Huyện Thạnh Trị							107.512	78.485	29.027	78.485	78.485	21.812	-21.812			
11	Huyện Trần Đề							124.063	90.568	33.495	90.568	90.568	25.170	-25.170			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							149.783	109.344	40.439	109.344	109.344	30.389	-30.389			
1	Xã Liên Tú													**0**	**23.761,669**	**23.761,669**	
2	Xã Trần Đề														3.352,000	3.352,000	
3	Xã Tài Văn														593,402	593,402	
4	Xã Lịch Hội Thượng														12,000	12,000	
5	Xã Tân Thạnh														8,000	8,000	
6	Xã Long Phú														1.296,624	1.296,624	
7	Xã Trường Khánh														2.531,681	2.531,681	
8	Xã Nhơn Mỹ														511,802	511,802	
9	Xã Đại Ngãi														2.622,647	2.622,647	Gồm 356 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Long Phú và 2.267 triệu đồng được chuyển giao từ huyện Kế Sách
10	Xã An Ninh														96,667	96,667	
11	Xã Hồ Đắc Kiện														625,000	625,000	
12	Xã Thuận Hòa														128,000	128,000	
13	Xã Phú Tâm														96,000	96,000	
14	Xã Kế Sách														20,000	20,000	
15	Xã An Lạc Thôn														1.438,779	1.438,779	
16	Xã Phong Nẫm														785,691	785,691	
17	Xã Thới An Hội														697,376	697,376	
18	Phường Vĩnh Châu														350,000	350,000	
19	Phường Vĩnh Phước														2.929,000	2.929,000	
20	Phường Khánh Hòa														1.672,000	1.672,000	
21	Xã Lai Hòa														1.652,000	1.652,000	
22	Xã Vĩnh Hải														79,000	79,000	
															264,000	264,000	

Phụ lục V-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**2.685.017**	**1.185.017**	**1.179.994**	**772.794**	**407.200**	**1.869.216**	**1.005.839**	**370.000**	**-142.800**	**142.800**	**370.000**	
A	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**2.685.017**	**1.185.017**	**369.994**	**142.794**	**227.200**	**1.239.216**	**375.839**	**227.200**	-	**141.874**	**369.074**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**2.685.017**	**1.185.017**	**369.994**	**142.794**	**227.200**	**1.239.216**	**375.839**	**227.200**	-	-	**227.200**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					-	-	**109.600**	**92.794**	**16.806**	-	-	**16.806**	-	-	**16.806**	
	Dự án khởi công mới					-	-	***109.600***	***92.794***	***16.806***	-	-	***16.806***	-	-	***16.806***	
1	Đầu tư khác							96.350	92.794	3.556			3.556			3.556	
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13.250	13.250	3175/QĐ-UBND, 12/12/2024	13.250	13.250	13.250		13.250			13.250			13.250	
II	**Giao thông**					**2.516.770**	**1.016.770**	**162.030**	**50.000**	**112.030**	**1.239.216**	**375.839**	**112.030**	-	-	**112.030**	
	Dự án chuyển tiếp					***2.000.000***	***500.000***	***72.830***	***50.000***	***22.830***	***1.239.216***	***375.839***	***22.830***	-	-	***22.830***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	72.830	50.000	22.830	1.239.216	375.839	22.830			22.830	
	Dự án khởi công mới					***516.770***	***516.770***	***89.200***	-	***89.200***	-	-	***89.200***	-	-	***89.200***	
2	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	65.200		65.200			65.200			65.200	
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000	30.000	545/QĐ-UBND, 14/3/2025	30.000	30.000	24.000		24.000			24.000			24000	
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**51.375**	**51.375**	**41.100**	-	**41.100**	-	-	**41.100**	-	-	**41.100**	
	Dự án khởi công mới					***51.375***	***51.375***	***41.100***	-	***41.100***	-	-	***41.100***	-	-	***41.100***	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	51.375	88/QĐ-UBDN, 16/01/2025	51.375	51.375	41.100		41.100			41.100			41.100	
IV	**Khác**					**116.872**	**116.872**	**57.264**	-	**57.264**	-	-	**57.264**	-	-	**57.264**	
	Dự án khởi công mới					***116.872***	***116.872***	***57.264***	-	***57.264***	-	-	***57.264***	-	-	***57.264***	
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	37.264		37.264			37.264			37.264	
2	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25.000	25.000	20.000		20.000			20.000			20.000	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**													-	**141.874.000**	**141.874.000**	
	Vốn thu tiền sử dụng đất													-	**141.874.000**	**141.874.000**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng														48.000.000	48.000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu														15.600.000	15.600.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm														8.902.000	8.902.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung														6.600.000	6.600.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách														6.452.000	6.452.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú														11.400.000	11.400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú														5.400.000	5.400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên														14.920.000	14.920.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành														7.200.000	7.200.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị														2.400.000	2.400.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề														15.000.000	15.000.000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**																
	Vốn thu tiền sử dụng đất							**810.000**	**630.000**	**180.000**	**630.000**	**630.000**	**142.800**	**-142.800**	-	-	
1	Thành phố Sóc Trăng							444.000	354.000	90.000	354.000	354.000	48.000	-48.000		-	
2	Thị xã Vĩnh Châu							50.400	35.400	15.000	35.400	35.400	15.600	-15.600			
3	Thị xã Ngã Năm							30.000	22.200	7.800	22.200	22.200	9.000	-9.000			
4	Huyện Cù Lao Dung							25.800	19.800	6.000	19.800	19.800	6.600	-6.600			
5	Huyện Kế Sách							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	7.200	-7.200			
6	Huyện Long Phú							47.400	35.400	12.000	35.400	35.400	11.400	-11.400			
7	Huyện Mỹ Tú							20.400	15.600	4.800	15.600	15.600	5.400	-5.400			
8	Huyện Mỹ Xuyên							61.200	46.800	14.400	46.800	46.800	15.000	-15.000			
9	Huyện Châu Thành							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	7.200	-7.200			
10	Huyện Thạnh Trị							12.600	9.600	3.000	9.600	9.600	2.400	-2.400			
11	Huyện Trần Đề							61.800	48.000	13.800	48.000	48.000	15.000	-15.000			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**													-	**926.000**	**926.000**	
1	Xã Mỹ Quới														98.000	98.000	
2	Phường Mỹ Xuyên														20.000	20.000	
3	Xã Nhu Gia														28.000	28.000	
4	Xã Gia Hòa														32.000	32.000	
5	Xã Kế Sách														15.000	15.000	
6	Xã Phong Nẫm														350.000	350.000	
7	Xã Thới An Hội														258.000	258.000	
8	Xã Đại Hải														125.000	125.000	

Phụ lục VI-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ							**3.571.857**	**1.250.441**	**2.323.416**	**4.984.830**	**1.431.841**	**2.235.000**	**-310.696**	**310.696**	**2.235.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**		**49.455.541**	**3.802.822**		**16.321.061**	**3.861.937**	**3.571.857**	**1.250.441**	**2.323.416**	**4.984.830**	**1.431.841**	**2.235.000**	**-310.696**	**310.696**	**2.235.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**49.455.541**	**3.802.822**		**16.321.061**	**3.861.937**	**3.096.389**	**1.093.723**	**2.004.666**	**4.828.112**	**1.275.123**	**1.924.304**	-	-	**1.924.304**	
1	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**244.020**	**244.020**	-	**244.020**	**244.020**	**228.100**	**142.700**	**85.400**	**142.700**	**142.700**	**81.500**	-	-	**81.500**	
	Dự án chuyển tiếp		**176.700**	**176.700**	-	**176.700**	**176.700**	**169.400**	**142.700**	**26.700**	**142.700**	**142.700**	**22.800**	-	-	**22.800**	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000	48.500	42.000	6.500	42.000	42.000	5.500			5.500	
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700	97.700	90.700	7.000	90.700	90.700	4.100			4.100	
3	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000	23.200	10.000	13.200	10.000	10.000	13.200			13.200	
	Dự án khởi công mới		***67.320***	***67.320***	-	***67.320***	***67.320***	***58.700***	-	***58.700***	-	-	***58.700***	-	-	***58.700***	
1	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000	12.000		12.000			12.000			12.000	
2	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000	12.000		12.000			12.000			12.000	
3	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	19.990	1300/QĐ-UBND, 02/6/2025	19.990	19.990	16.000		16.000			16.000			16.000	
4	Dự án Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	23.330	544/QĐ-UBND, 14/3/2025	23.330	23.330	18.700		18.700			18.700			18.700	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**497.500**	**295.100**	-	**521.295**	**355.431**	**342.780**	**210.480**	**132.300**	**211.880**	**211.880**	**119.700**	-	-	**119.700**	
	Dự án chuyển tiếp		***442.800***	***240.400***	-	***466.595***	***390.731***	***298.980***	***210.480***	***88.500***	***211.880***	***211.880***	***75.900***	-	-	***75.900***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	77.000	17.000	60.000	18.400	18.400	51.400			51.400	Đối ứng ODA
2	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	149.980	129.980	20.000	129.980	129.980	17.500			17.500	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000	72.000	63.500	8.500	63.500	63.500	7.000			7.000	
	Dự án khởi công mới		***54.700***	***54.700***	-	***54.700***	***54.700***	***43.800***	-	***43.800***	-	-	***43.800***	-	-	***43.800***	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33.700	33.700	89/QĐ-UBND, 16/01/2025	33.700	33.700	27.000		27.000			27.000			27.000	
5	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục/Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	21.000	399/QĐ-UBND, 26/02/2025	21.000	21.000	16.800		16.800			16.800			16.800	
			96.844	**96.844**	9/QĐ-UBND, 29/8/2024	**96.844**	**96.844**	**79.500**	**25.700**	**53.800**	**25.700**	**25.700**	**53.800**	-	-	**53.800**	
III	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**96.844**	**96.844**	9/QĐ-UBND, 29/8/2024	**96.844**	**96.844**	**79.500**	**25.700**	**53.800**	**25.700**	**25.700**	**53.800**	-	-	**53.800**	
	Dự án chuyển tiếp																
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	25.700	53.800	25.700	25.700	53.800			53.800	
IV	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**323.525**	**323.525**	-	**323.525**	**323.525**	**293.500**	**215.450**	**78.050**	**215.450**	**215.450**	**54.150**	-	-	**54.150**	
	Dự án chuyển tiếp		***323.525***	***323.525***	-	***323.525***	***323.525***	***293.500***	***215.450***	***78.050***	***215.450***	***215.450***	***54.150***	-	-	***54.150***	
1	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400	93.400	80.000	13.400	80.000	80.000	9.500			9.500	
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130	138.100	108.100	30.000	108.100	108.100	10.000			10.000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000	30.000	15.350	14.650	15.350	15.350	14.650			14.650	
4	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995	32.000	12.000	20.000	12.000	12.000	20.000			20.000	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**48.293.652**	**2.843.333**	-	**15.135.377**	**2.842.117**	**1.564.016**	**338.910**	**1.227.106**	**4.071.899**	**518.910**	**1.187.144**	-	-	**1.187.144**	
	Dự án chuyển tiếp		***47.237.332***	***1.787.013***	-	***14.079.058***	***1.785.798***	***871.596***	***338.910***	***532.686***	***4.071.899***	***518.910***	***492.871***	-	-	***492.871***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	204.946	180.170	24.776	3.913.159	360.170	24.776			24.776	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Đưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365	50.000	44.000	6.000	44.000	44.000	6.000			6.000	
3	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000	15.000	5.000	10.000	5.000	5.000	10.000			10.000	
4	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000	9.000		9.000			9.000			9.000	
5	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232	26.000		26.000			13.000			13.000	
6	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112	78.000	15.000	63.000	13.000	13.000	63.000			63.000	
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597	138.000	4.000	134.000	4.000	4.000	114.000			114.000	
8	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.376	42.000		42.000			36.400			36.400	
9	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024	340.156	34.026	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	340.156	34.026	34.000		34.000			34.000			34.000	
10	Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13.735	13.735	14.950	6.000	8.950	6.000	6.000	7.735			7.735	
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cần Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cần Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900	18.300	7.640	10.660	7.640	7.640	10.660			10.660	
12	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427.059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020			10.400		10.400			10.400			10.400	
13	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	167.000	50.100	116.900	50.100	50.100	116.900			116.900	
14	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp)	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000	64.000	27.000	37.000	27.000	27.000	37.000			37.000	
	Dự án khởi công mới		***1.056.320***	***1.056.320***	-	***1.056.319***	***1.056.319***	***692.420***	-	***694.420***	-	-	***694.273***	-	-	***694.273***	
15	Nâng cấp mở rộng mặt đường, đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	30.500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30.500	30.500	24.400		24.400			24.400			24.400	
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	50.000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50.000	50.000	40.000		40.000			40.000			40.000	
17	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	259.265		259.265			259.265			259.265	
18	Dự án Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường D2), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	30.884	2914/QĐ-UBND, 19/11/2024	30.884	30.884	25.200		25.200			25.200			25.200	
19	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024; 152/NQ-HĐND, 06/12/2024	35.276	35.276	3189/QĐ-UBND, 12/12/2024	35.276	35.276	28.220		28.220			28.220			28.220	
20	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40.000	40.000	3441/QĐ-UBND, 30/12/2024	40.000	40.000	30.000		32.000			31.853			31.853	
21	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thanh Trì	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000	90.000	167/QĐ-UBND, 03/02/2025	90.000	90.000	72.000		72.000			72.000			72.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
22	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80.180	80.180	40.000		40.000			40.000			40.000	
23	Dự án Đường dẫn và đường dẫn sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000	595/QĐ-UBND, 18/3/2025	39.999	39.999	32.000		32.000			32.000			32.000	
24	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710	147.710	625/QĐ-UBND, 19/3/2025	147.710	147.710	121.305		121.305			121.305			121.305	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25.000	25.000	20.030		20.030			20.030			20.030	
								588.493	**160.483**	**428.010**	**160.483**	**160.483**	**428.010**	-	-	**428.010**	
VI	**Khác**							19.509	5.618	13.891	5.618	5.618	13.891			13.891	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							20.000	-	20.000			20.000			20.000	
2	Chuẩn bị đầu tư												*620*			*620*	
	Trong đó:												*170*			*170*	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024			758/QĐ-BQLDA1, 16/12/2024	184	170						*450*			*450*	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44.990	36.000	3006/QĐ-UBND, 25/12/2024	479	450										
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			548.984	154.865	394.119	154.865	154.865	394.119			394.119	
													-				
VII	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**																
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**489.052**	**485.388**	-	**485.534**	**481.870**	**475.468**	**156.718**	**318.750**	**156.718**	**156.718**	**310.696**	**-310.696**	**310.696**	**310.696**	
1	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**427.972**	**424.308**	-	**424.908**	**421.244**	**414.388**	**142.680**	**271.708**	**142.680**	**142.680**	**264.114**	-	-	**264.114**	
	Dự án chuyển tiếp		*276.542*	*274.778*	-	*276.457*	*274.693*	*274.778*	*142.680*	*132.098*	*142.680*	*142.680*	*128.694*	-	-	*128.694*	
1	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730	10.730	4.000	10.730	10.730	4.000			4.000	
2	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000	10.000	4.000	10.000	10.000	4.000			4.000	
3	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND, 14/6/2024	14.974	14.750	14.750	8.000	6.750	8.000	8.000	6.750			6.750	
4	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300			5.300	
5	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300			5.300	
6	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND, 12/6/2024	8.244	8.000	8.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	
7	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900	14.900	4.000	10.900	4.000	4.000	10.900			10.900	
8	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	
9	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	
10	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000	14.000	6.000	8.000	6.000	6.000	8.000			8.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900	14.900	6.000	8.900	6.000	6.000	8.900			8.900	
12	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400			4.400	
13	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400			4.400	
14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.200	2.600	7.200	7.200	2.600			2.600	
15	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.150	2.650	7.150	7.150	2.650			2.650	
16	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900			4.900	
17	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900			4.900	
18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	3.650			3.650	
19	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	3.890			3.890	
20	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500	14.500	6.000	8.500	6.000	6.000	8.500			8.500	
21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND, 20/12/2023	9.915	9.915	10.000	4.500	5.500	4.500	4.500	5.415			5.415	
22	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND, 30/11/2023	8.952	8.952	8.952	3.100	5.852	3.100	3.100	5.040			5.040	
23	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000			4.000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000			4.000	
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND, 14/6/2024	10.006	10.006	10.006	6.000	4.006	6.000	6.000	3.199			3.199	
	Dự án khởi công mới		*151.430*	*149.530*	-	*148.451*	*146.551*	*139.610*	-	*139.610*	-	-	*135.420*	-	-	*135.420*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau phân bổ, điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
26	Dự án Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-HĐND, 22/10/2024	13.000	13.000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13.000	13.000	12.060		12.060	-	-	12.060			12.060	
27	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An, huyện Trần Đề	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-HĐND, 22/10/2024	14.900	13.000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14.900	13.000	13.000		13.000	-	-	13.000			13.000	
28	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700			9.700	
29	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700			9.700	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000			10.000	
31	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000			10.000	
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	4062/QĐ-UBND, 13/9/2024	10.000	10.000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	7.823	7.823	10.000		10.000	-	-	7.450			7.450	
33	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	4061/QĐ-UBND, 13/9/2024	10.000	10.000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	9.170			9.170	
34	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	39/QĐ-UBND, 16/01/2025	9.491	9.491	9.600		9.600			9.490			9.490	
35	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	34/QĐ-UBND, 14/01/2025	8.907	8.907	9.600		9.600			8.900			8.900	
36	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14.970	14.970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14.970	14.970	5.990		5.990			5.990			5.990	
37	Dự án Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14.980	14.980	56/QĐ-UBND, 13/3/2025	14.980	14.980	14.980		14.980			14.980			14.980	
38	Dự án Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14.980	14.980	3050/QĐ-UBND, 30/12/2024	14.980	14.980	14.980		14.980			14.980			14.980	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**13.000**	**13.000**	-	**12.546**	**12.546**	**13.000**	-	**13.000**	-	-	**12.540**	-	-	**12.540**	
	Dự án khởi công mới		***13.000***	***13.000***	-	***12.546***	***12.546***	***13.000***	-	***13.000***	-	-	***12.540***	-	-	***12.540***	
1	Dự án Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5.000	5.000	44/QĐ-UBND, 17/01/2025	4.546	4.546	5.000		5.000			4.540			4.540	
2	Dự án Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8.000	8.000	30/QĐ-UBND, 09/01/2025	8.000	8.000	8.000		8.000			8.000			8.000	
III	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**	-	**48.080**	**48.080**	-	**48.080**	**48.080**	**48.080**	**14.038**	**34.042**	**14.038**	**14.038**	**34.042**	-	-	**34.042**	
	Dự án chuyển tiếp	-	***34.080***	***34.080***	-	***34.080***	***34.080***	***34.080***	***14.038***	***20.042***	***14.038***	***14.038***	***20.042***	-	-	***20.042***	
1	Đường huyện 11 đấu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000	11.000	5.000	6.000	5.000	5.000	6.000			6.000	
2	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.580	14.580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.580	14.580	14.580	5.000	9.580	5.000	5.000	9.580			9.580	
3	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500	8.500	4.038	4.462	4.038	4.038	4.462			4.462	
	Dự án khởi công mới		***14.000***	***14.000***		***14.000***	***14.000***	***14.000***	-	***14.000***	-	-	***14.000***	-	-	***14.000***	
4	Dự án Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 19/11/2024	14.000	14.000	20/QĐ-UBND, 10/01/2025	14.000	14.000	14.000		14.000			14.000			14.000	

Phụ lục VII-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025 (Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết)	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		
	TỔNG SỐ		**132.570**	**132.570**		**132.570**	**132.570**	**44.162**	**44.162**	**58.526**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**132.570**	**132.570**		**132.570**	**132.570**	**44.162**	**44.162**	**58.526**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**59.970**	**59.970**		**59.970**	**59.970**			**49.532**	
	Dự án khởi công mới		***59.970***	***59.970***		***59.970***	***59.970***			***49.532***	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59.970	59.970	3124/QĐ-UBND, 09/12/2024	59.970	59.970			49.532	
II	**Giao thông**		**55.000**	**55.000**		**55.000**	**55.000**	**44.162**	**44.162**	**8.575**	
	Dự án chuyển tiếp		***55.000***	***55.000***		***55.000***	***55.000***	***44.162***	***44.162***	***8.575***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	106/NQ-HĐND, 28/8/2024	55.000	55.000	2662/QĐ-UBND, 01/11/2024	55.000	55.000	44.162	44.162	8.575	
III	**Công nghệ thông tin**		**17.600**	**17.600**		**17.600**	**17.600**	-	-	**419**	
	Dự án khởi công mới		***17.600***	***17.600***		***17.600***	***17.600***	-	-	***419***	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	103/NQ-HĐND, 28/8/2024; 148/NQ-HĐND, 06/12/2024	17.600	17.600	3408/QĐ-UBND, 27/12/2024	17.600	17.600			419	

Phụ lục VIII-SOC TRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó		
										Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ		**35.046**	**35.046**		**48.158**	**48.158**	**13.977**	**131.534**	**112.610**	**18.924**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**35.046**	**35.046**		**48.158**	**48.158**	**13.977**	**131.534**	**112.610**	**18.924**	
I	**Giao thông**		**35.046**	**35.046**		**48.158**	**48.158**	**13.977**	**131.534**	**112.610**	**18.924**	
	Chuẩn bị đầu tư		-	-		**13.112**	**13.112**	-	**13.110**	**13.110**	-	
			-	-		***13.112***	***13.112***	-	***13.110***	***13.110***	-	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				975/QĐ-TTg, 20/5/2025; 239/QĐ-BQLDA2, 06/6/2025	13.112	13.112		13.110	13.110		
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**35.046**	**35.046**		**35.046**	**35.046**	**13.977**	**18.924**	-	**18.924**	
	Dự án chuyển tiếp		***35.046***	***35.046***		***35.046***	***35.046***	***13.977***	***18.924***	-	***18.924***	
1	Hội trường (500 chỗ) trong khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35.046	35.046	3553/QĐ-UBND, 29/12/2023; 1266/QĐ-UBND, 29/5/2025	35.046	35.046	13.977	18.924		18.924	
III	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**	25/2021/QH15, 28/7/2021			-	-	-	-	**99.500**	**99.500**	-	Chủ chương trình tổng hợp danh mục chi tiết riêng

Phụ lục IX-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**83.240,031**	**-83.240,031**	**83.240,031**	**83.240,031**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn vốn cấp huyện giao bổ sung)**	-	-	**78.526,757**	**78.526,757**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng	-	-	-	-	*Chi tiết tại Phụ lục X.1-SOC TRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu			20.375,000	20.375,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.2-SOC TRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.3-SOC TRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung			7.000,000	7.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.4-SOC TRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách				-	*Chi tiết tại Phụ lục X.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú			7.210,000	7.210,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú			5.727,472	5.727,472	*Chi tiết tại Phụ lục X.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên			10.000,000	10.000,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành			13.694,285	13.694,285	*Chi tiết tại Phụ lục X.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị			3.096,000	3.096,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.10-SOC TRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề			11.424,000	11.424,000	*Chi tiết tại Phụ lục X.11-SOC TRANG*
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**83.240,031**	**-83.240,031**	-	-	
1	Thành phố Sóc Trăng	-	0,000	-	-	
2	Thị xã Vĩnh Châu	20.595,000	-20.595,000			
3	Thị xã Ngã Năm					

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
4	Huyện Cù Lao Dung	7.000,000	-7.000,000			
5	Huyện Kế Sách		0,000			
6	Huyện Long Phú	7.210,000	-7.210,000		-	
7	Huyện Mỹ Tú	6.118,000	-6.118,000			
8	Huyện Mỹ Xuyên	10.000,000	-10.000,000			
9	Huyện Châu Thành	14.829,285	-14.829,285			
10	Huyện Thạnh Trị	3.336,000	-3.336,000			
11	Huyện Trần Đề	14.151,746	-14.151,746			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**	-	-	**4.713,274**	**4.713,274**	
1	Phường Vĩnh Châu			220,000	220,000	
2	Xã Mỹ Tú			155,455	155,455	
3	Xã Long Hưng			22,914	22,914	
4	Xã Mỹ Hương			132,159	132,159	
5	Xã Mỹ Phước			80,000	80,000	
6	Xã An Ninh			1.135,000	1.135,000	
7	Xã Phú Lộc			100,000	100,000	
8	Xã Vĩnh Lợi			20,000	20,000	
9	Xã Lâm Tân			92,000	92,000	
10	Xã Tân Long			28,000	28,000	
11	Xã Liêu Tú			619,696	619,696	
12	Xã Trần Đề			2.108,050	2.108,050	

Phụ lục X.1-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ							**85.155**	**37.155**	**48.000**	**-**	**85.154,998**	**37.154,998**	**48.000,000**	**-**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**							**85.155**	**37.155**	**48.000**	**-**	**85.154,998**	**37.154,998**	**48.000,000**	**-**	
I	**Giao thông**							**20.800**	**14.700**	**6.100**	**-**	**20.800,000**	**14.700,000**	**6.100,000**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***20.800***	***14.700***	***6.100***	**-**	***20.800,000***	***14.700,000***	***6.100,000***	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ hẻm 129 đến đường Lê Duẩn), phường 4 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 25/10/2021	14.990,000	14.990,000	Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	0		8.700	8.700			8.700,000	8.700,000			
2	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Công Định đến cầu Chữ Y) phường 2 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	7.800,000	7.800,000	Quyết định số 1776/QĐ-UBND 29/8/2023	6.050,565		6.000	6.000			6.000,000	6.000,000			
3	Xây dựng đường D1 (đoạn từ đường Phan Văn Chiêu đến Km0+750m), phường 9, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6.937,000	6.937,000	Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	6.611		6.100		6.100		6.100,000		6.100,000		
II	**Lĩnh vực QLNN**							**3.739**	**814**	**2.924**	**0**	**3.738,533**	**814,260**	**2.924,273**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***3.739***	***814***	***2.924***	**-**	***3.738,533***	***814,260***	***2.924,273***	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chính trị thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 03/3/2023	14.400,000	14.400,000	Quyết định 1533/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	13.681		814	814			814,260	814,260			
2	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân Liên khóm 4 , 5 phường 7 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	1.597,000	1.597,000	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	1.597		1.573		1.573		1.573,063		1.573,063		
3	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14.000,000	14.000,000	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025	14.000		1.351		1.351		1.351,210		1.351,210		
III	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**							**51.186**	**15.255**	**35.931**	**-**	**51.186,000**	**15.255,000**	**35.931,000**	**-**	
	Dự án khởi công mới							***51.186***	***15.255***	***35.931***	**-**	***51.186,000***	***15.255,000***	***35.931,000***	**-**	
1	Cải tạo vỉa hè đường Võ Văn Kiệt và trang trí cổng chào (đoạn từ vòng xoay Quốc lộ 60 đến ngã ba Trà Men), phường 7, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 22NQ-HĐND ngày 25/10/2024	9.656,000	9.656,000	Quyết định 2111/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	9.656		9.350	9.350			9.350,000	9.350,000			
2	Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Phạm Hùng (đoạn từ đường Coluso đến đường Vành Đai I), phường 8, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 24NQ-HĐND ngày 25/10/2024	6.521,000	6.521,000	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	6.193		5.905	5.905			5.905,000	5.905,000			
3	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Dương Kỳ Hiệp đến đường Trần Thủ Độ), phường 2, phường 10, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	14.660,000	14.660,000	Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	13.956		13.000		13.000		13.000,000		13.000,000		
4	Cải tạo hệ thống thoát nước đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Khánh Hưng), phường 2, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	5.397,000	5.397,000	Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	2.997		2.850		2.850		2.850,000		2.850,000		
5	Cải tạo vỉa hè đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Cầu Chữ Y đến đường Yết Kiêu), phường 6, thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	940,000	940,000	Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	904		900		900		900,000		900,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi	
6	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led các tuyến đường Phạm Hùng và đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.180,000	1.180,000	Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.021	1.021	1.020		1.020		1.020,000		1.020,000		
7	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến Ủy ban nhân dân phường 5) phường 5 thành phố Sóc Trăng:	Quyết định số 732 /QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.010,000	1.010,000	Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	862	862	862		862		862,000		862,000		
8	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led tuyến đường Lê Duẩn, Trần Quang Diệu, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Trần Văn Sắc thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày /5/2025	1.029,000	1.029,000	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	877	877	877		877		877,000		877,000		
9	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 507 đường Lê Hồng Phong và Hẻm 567 đường Trần Hưng Đạo phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	9.724,248	9.724,248	Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	8.415	8.415	8.415		8.415		8.415,000		8.415,000		
10	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 157 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	792,752	792,752	Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	787	787	787		787		787,000		787,000		
11	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 2, phường 3 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	2.156,000	2.156,000	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	1.460	1.460	1.460		1.460		1.460,000		1.460,000		
12	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 5, phường 6, phường 7 thành phố Sóc Trăng	Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	6.233,000	6.233,000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	5.762	5.762	5.760		5.760		5.760,000		5.760,000		
IV	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**							**9.430**	**6.386**	**3.045**	-	**9.430,465**	**6.385,738**	**3.044,727**	-	
	Dự án khởi công mới							***9.430***	***6.386***	***3.045***	-	***9.430,465***	***6.385,738***	***3.044,727***	-	
1	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Mẫu giáo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/11/2023	6.000,000	6.000,000	Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	6.000		6.000	6.000			6.000,000	6.000,000			
2	Vốn Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh tổng mức đầu tư							3.430	385,738	3.044,727		3.430,465	385,738	3.044,727		

Phụ lục X.2-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
									Trong đó				Trong đó			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**116.506**	**-**	**-**	**152.735**	**-**	**100.595**	**57.148**	**15.680**	**27.767**	**72.002,000**	**35.807,000**	**15.600,000**	**20.595,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**116.506**	**-**	**-**	**152.735**	**-**	**93.779**	**50.552**	**15.680**	**27.547**	**65.186,000**	**29.211,000**	**15.600,000**	**20.375,000**	
I	**Giao thông**		**116.506**	**-**	**-**	**108.939**	**-**	**72.013**	**45.174**	**15.680**	**11.159**	**54.762,000**	**28.003,000**	**15.600,000**	**11.159,000**	
a	***Dự án chuyển tiếp***		*33.160*	-												
1	Lộ đal Vĩnh An	3077/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	3.570		2542/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.562		3.164	3.164			1.111,000	1.111,000			
2	Lộ Cơ nhất	3068/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5.840		2567/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	5.328		4.878	4.878			2.278,000	2.278,000			
3	Lộ từ Trạm Kiểm lâm đến Giáp Nước (ấp Huỳnh kỳ)	3075/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4.250		2541/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.963		3.593	3.593			1.093,000	1.093,000			
4	Lộ Nguyễn Út	3069/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6.425		2565/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6.403		5.858	5.858			2.694,000	2.694,000			
5	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3 (điểm chính)	3005/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	7.970		2569/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	7.970		6.747	6.747			3.247,000	3.247,000			
6	Nhà Văn hóa xã Lạc Hòa	3071/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	6.800		2538/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	6.800		6.198	6.198			3.698,000	3.698,000			
7	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936) (thanh toán đối ứng)	97/NQ-HĐND, 23/10/2020			4147/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	22.416		1.679	1.679			1.679,000	1.679,000			
8	Nâng cấp lộ cơ nhất	2999/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022	4.730		2543/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	4.725		4.431		4.431		492,000		492,000		
b	***Dự án khởi công mới***		*35.378*	-				-				-				
1	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến đường Huyện 43)	2223/QĐ-UBND, ngày 09/9/2024	14.462		2685/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.462		8.907	8.907			12.766,000	8.907,000	3.859,000		
2	Lộ cặp kênh đường cày	3070/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	4.150		2683/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.150		4.150	4.150			3.296,000	3.296,000			
3	Lộ từ Lẫm Thiết đến Đình Trà Niên	3072/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	9.970		2682/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	9.838		5.732		5.732		5.732,000		5.732,000		
4	Lộ Xóm Ông Trời	3073/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	1.050		2668/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	987		874		874		874,000		874,000		
5	Lộ Mù U	3074/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	5.746		2724/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	5.745		4.643		4.643		4.643,000		4.643,000		
6	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	2252/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	12.590		2533/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	12.590		11.159			11.159	11.159,000			11.159,000	
II	**Khác**		**-**	**-**		**43.796**	**-**	**21.766**	**5.378**	**-**	**16.388**	**10.424,000**	**1.208,000**	**-**	**9.216,000**	
1	Chuẩn bị đầu tư							2.700	2.700			383,000	383,000			
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							2.310	2.310			457,000	457,000			
3	Đối ứng vốn dự án các trường học từ nguồn XSKT tỉnh hỗ trợ					29.892		368	368			368,000	368,000			
3.1	Trường Tiểu học 2 Phường 2				2406/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024	14.998		268	268			268,000	268,000			
3.2	Trường Tiểu học 1 Phường 2				2535/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	14.894		100	100			100,000	100,000			
4	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Xây dựng 02 Trụ sở Công an xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải)				174/QĐ-CAT, ngày 11/10/2024	13.904		10.388			10.388	3.436,000			3.436,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
5	**Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia chưa phân bổ**							6.000			6.000	5.780,000			5.780,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**6.816**	**6.596**	**-**	**220**	**6.816,000**	**6.596,000**	**-**	**220,000**	
I	**Phường Vĩnh Châu**					**18.222**	**-**	**3.149**	**2.929**	**-**	**220**	**3.149,000**	**2.929,000**	**-**	**220,000**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Số 2214/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	3.369		Số 2487/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	3.319		-				-				
2	Nâng cấp Đường Đinh Tiên Hoàng	Số 2164/QĐ-BND, ngày 23/8/2024	1.860		Số 2481/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.591		-				-				
3	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến Đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Số 2201/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	1.110		Số 2498/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1.095		-				-				
4	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Số 2202/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	262		-				-				
5	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí Đường Lê Lợi, Phường 1	Số 2203/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	572		-				-				
6	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí Đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa bảng điện tử nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cổng chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa	Số 2204/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	773		-				-				
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2	Số 2216/QĐ-BND, ngày 09/9/2024	1.630		Số 2489/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	1.386		-				-				
8	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8.128	-			-	-			-	-	
8.1	Xây dựng các nhà cộng đồng				2601/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	3.115										
8.2	Lộ Vĩnh Bình - Vĩnh An				2606/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024	5.013										
8.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)															
-	Phường 2															
-	Xã Lạc Hòa															
9	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					1.096	-									
9,1	Cầu Lền Buối - Điền Thầy Ban				2511/QĐ-UBND, ngày 15/10/2024	1.096										
II	**Phường Vĩnh Phước**					**16.679**	**-**	**1.672**	**1.672**	**-**	**-**	**1.672,000**	**1.672,000**	**-**	**-**	
1	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cà Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Cầu Cà Tích)	Số 2205/QĐ-BND, ngày 04/9/2024	501		Số 2502/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024	491										

Phụ lục X.3-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
	TỔNG SỐ		**45.193**	**0**	**0**	**52.799**	**300**	**33.381**	**23.415**	**9.966**	**0**	**32.112,000**	**23.112,000**	**9.000,000**	**0,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**45.193**	**0**	**0**	**52.465**	**300**	**33.158**	**23.415**	**9.743**	**0**	**32.014,000**	**23.112,000**	**8.902,000**	**0,000**	
I	**Giao thông**		**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**-**	**18.376**	**17.480**	**896**	**-**	**17.232,000**	**17.177,000**	**55,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Lộ kênh 5 Mão, khóm Vĩnh Sử, phường 3	18/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3.300		307/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3.300		2.586	1745	841		1.442,000	1.442,000			
	Dự án khởi công mới															
2	Xây dựng lộ B kênh 10 Lửa, ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình	19/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	3.900		2680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.900		3.770	3.715	55		3.770,000	3.715,000	55,000		
3	Lộ kênh Bờ bao Tư Cửu, ấp Long Thạnh, xã Tân Long	26/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	1.400		2699/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	1.400		455	455			455,000	455,000			
4	Lộ B kênh Tuần Hớn, Phường 3	28/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.500		2678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500		1.818	1.818			1.818,000	1.818,000			
5	Lộ B kênh Bà Mười, Phường 2	29/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.500		2692/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3.500		2.896	2.896			2.896,000	2.896,000			
6	Lộ Xẻo Cạy, phường 1 (Giai đoạn 2)	26/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	4.300		2679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.300		3.051	3.051			3.051,000	3.051,000			
7	Lộ Kênh Tư Bí	27/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	2.900		2696/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2.900		1.200	1.200			1.200,000	1.200,000			
8	Lộ B Kênh Lâm Trà	30/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3.200		2693/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3.200		2.600	2.600			2.600,000	2.600,000			
II	**Văn hoá, thông tin**		**5.100**	**-**	**-**	**5.400**	**300**	**5.332**	**5.032**	**300**	**-**	**5.332,000**	**5.032,000**	**300,000**	**0,000**	
	Dự án khởi công mới															
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Phú, Phường 2	33/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2698/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A, Phường 2	34/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2697/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình	38/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2694/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850	850			850,000	850,000			
6	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Quới	39/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2681/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833,000	833,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư ngân sách thị xã	
7	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới	36/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2682/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		833	833			833,000	833,000			
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thạnh, xã Tân Long	37/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		816	816			816,000	816,000			
9	Hội nông dân thị xã				2812/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	300	300	300		300		300,000		300,000		
III	**An Ninh, quốc phòng**		**14.093**	-	-	**14.093**	-	**7.055**	-	**7.055**	-	**7.055,000**	**0,000**	**7.055,000**	**0,000**	
	Dự án khởi công mới															
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, xã Long Bình và trụ sở công an xã Mỹ Bình	01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024	14.093		32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	14.093		7.055		7.055		7.055,000		7.055,000		
IV	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***					**6.972**	-	**2.395**	**903**	**1.492**	-	**2.395,000**	**903,000**	**1.492,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp															
9	Lộ Bàu Nhum				252/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	4.447		903	903			903,000	903,000			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Tân Long				865/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.213		807		807		807,000		807,000		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Quới				868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693		302		302		302,000		302,000		
	Dự án khởi công mới															
10	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Long Bình				866/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	619		383		383		383,000		383,000		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**334**	-	**223**	-	**223**	-	**98,000**	**0,000**	**98,000**	**0,000**	
1	**Xã Mỹ Quới**															
1.1	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***					334	-	223	-	223	-	98,000	0,000	98,000	0,000	
	Dự án chuyển tiếp															
(1)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Bình				867/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	334										
												-				

Phụ lục X.4-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CỦ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**38.442**	**1.042**	-	**38.442**	**1.042**	**39.326**	**27.737**	**7.835**	**2.754**	**34.339,000**	**20.739,000**	**6.600,000**	**7.000,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**38.442**	**1.042**	-	**38.442**	**1.042**	**39.326**	**27.737**	**7.835**	**2.754**	**34.339,000**	**20.739,000**	**6.600,000**	**7.000,000**	
I	**Văn hóa thông tin**		**2.648**	**1.042**	-	**2.648**	**1.042**	**1.874**	**874**	-	-	**874,362**	**874,362**	-	-	
	Dự án khởi công mới		2.648	1.042	-	2.648	1.042	1.874	874	-	-	874,362	874,362	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh Nam	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	448	42	103/QĐ-UBND 17/01/2025	448	42	11	11			10,981	10,981			
2	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Củ Lao Dung (giai đoạn 3)	2978/QĐ-UBND, 20/12/2024	2.200	1.000	23/QĐ-UBND 13/01/2025	2.200	1.000	1.863	863			863,381	863,381			
II	**Hoạt động kinh tế**		**35.520**	-	-	*35.520*	-	*35.987*	*25.757*	*7.750*	*2.480*	*31.999,859*	*18.758,737*	*6.515,468*	*6.725,654*	
	Dự án khởi công mới		*35.520*	-	-	*35.520*	-	*35.987*	*25.757*	*7.750*	*2.480*	*31.999,859*	*18.758,737*	*6.515,468*	*6.725,654*	
1	Đường GTNT Bình Du	06/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.933		2651/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.933		1.880	1.880			1.717,000	1.717,000			
2	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (b)	07/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.700		2650/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.700		1.650	1.650			1.545,700	1.545,700			
3	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Sì Đa	13/NQ-HĐND, 15/4/2022	2.990		2687/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.990		2.950	2.950			2.703,700	2.703,700			
4	Nâng cấp đường TCNĐ Rạch Đối	09/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.448		2682/QĐ-UBND, 22/11/2024	2.448		2.400	2.400			2.205,000	2.205,000			
5	Đường TCNĐ Rạch Trại (giai đoạn 2)	03/NQ-HĐND, 19/6/2023	3.349		2663/QĐ-UBND, 20/11/2024	3.349		2.834	2.834			2.833,737	1.333,737		1.500,000	
6	Đường GTNT An Nghiệp A	19/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.694		2690/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.694		1.650	1.650			1.527,137	1.527,137			
7	Đường khu dân cư số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	07/NQ-HĐND, 19/6/2023	1.649		2689/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.649		1.600	1.600			1.501,500	1.501,500			
	Đường giao thông lộ tẻ khu dân cư Rạch Ông Xuân (giai đoạn 2)	11/NQ-HĐND, 15/4/2022	911		2652/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	911		880	880			768,010	768,010			
8	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu	08/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.325		2688/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.325		2.270	2.270			2.154,700	2.154,700			
9	Đường giao thông nông thôn Rạch Tráng 1	20/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.720		2516/QĐ-UBND, 08/11/2024	1.720		1.670	1.670			1.559,412	1.559,412			
10	Đường GTNT Kênh C (Ba dân) đến nhà kim mái (GĐ3)	02/NQ-HĐND, 15/4/2022	1.349		2685/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.349		1.310	1.310			1.218,880	1.218,880			
11	Đường GTNT Ông 7	04/NQ-HĐND, 19/6/2023	4.112		2684/QĐ-UBND, 25/11/2024	4.112		4.000		4.000		3.521,429	5,961	3.515,468		
12	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	04/NQ-HĐND, 15/4/2022	3.815		2686/QĐ-UBND, 25/11/2024	3.815		3.750		3.750		3.518,000	518,000	3.000,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
13	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trẻ - Rạch Sâu và Đường khu dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu (giai đoạn 2)	814/QĐ-UBND 16/05/2025	1.942		876/QĐ-UBND 16/05/2025	1.942		3.780	1.890		1.890	1.862,654	-		1.862,654	
14	Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 2) và Đấu nối hoàn thiện đường GTNT Kênh C, Đường GTNT Cầu Rạch Su	813/QĐ-UBND 16/05/2025	2.288		874/QĐ-UBND 16/05/2025	2.288		2.128	2.128			2.128,000	-		2.128,000	
15	Đường GTNT Mù U (giai đoạn 1) và đường vào khu dân cư 74	816/QĐ-UBND 08/05/2025	676		877/QĐ-UBND 16/05/2025	676		645	645			645,000	-		645,000	
16	Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Ân và đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đấu nối đường huyện 11	815/QĐ-UBND 08/05/2025	621		875/QĐ-UBND 16/05/2025	621		590	-		590	590,000	-		590,000	
III	**Y tế**		274			274		274			274	274,346			274,346	
	Dự án khởi công mới															
1	Thu hồi đất mở rộng trạm y tế xã An Thạnh 1	706/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	274		789/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	274		274			274	274,346			274,346	
IV	**Bố trí đối ứng chương trình MTQG, chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch, thanh toán tất toán và bổ sung cho một số chương trình dự án khác**							1.190	1.106	85	-	1.190,433	1.105,901	84,532	-	

Phụ lục X.5-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61.835**	**39.342**	-	**93.566**	**4.000**	**52.557**	**39.794**	**7.200**	-	**40.187,000**	**32.987,000**	**7.200,000**	-	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61.835**	**39.342**	-	**87.018**	**4.000**	**44.271**	**32.256**	**6.452**	-	**31.900,507**	**25.448,507**	**6.452,000**	-	
I	**Giao thông**		**61.835**	**39.342**	-	**61.408**	**4.000**	**41.188**	**29.756**	**5.869**	-	**28.817,507**	**22.948,507**	**5.869,000**	-	
	Dự án chuyển tiếp															
1	Đường đấu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ.	366; 03/5/2024	9.852	9.852	Số 101; 13/05/2024	9.852		1.203	1203			718,000	718,000			
2	Đường GTNT xã Đại Hải; tuyến cặp kênh Lầu - kênh 30/4	200; 21/6/2023	4.500	4.500	Số 324; 20/10/2023	4.100		3.770	3.770			770,000	770,000			
3	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thôn Cư - Kế An (nối tiếp)	197; 21/6/2023	7.300	7.300	Số 327; 20/10/2023	7.300		6.832	6.832			2.832,000	2.832,000			
4	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách.	239; 23/6/2023	2.540	2.540	Số 360; 09/11/2023	2.380		2.178	2.178			178,000	178,000			
	Dự án khởi công mới															
1	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến kênh Tào Khai đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến đất ông Nguyễn Văn Long.	195; 21/6/2023	4.800	4.800	195; 21/6/2023	4.799		3.091	3.091			3.091,000	3.091,000			
2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Nin 1 (từ cầu Cau Trường đến Phan Văn Truyền).	199; 21/6/2023	2.300	2.300	199; 21/6/2023	2.100		1.756	1.756			1.756,000	1.756,000			
3	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (từ bà Lữ Thị Nhung đến Huỳnh Văn Nhánh).	201; 21/6/2023	4.000	4.000	Số 327; 20/10/2023	4.000	4.000	2.393				2.393,000	2.393,000			
4	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Thanh Niên Đoàn.	202; 21/6/2023	4.472		Số 328; 20/10/2023	5.000		3.170				3.169,507	3.169,507			
5	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến rạch Mương Khai, Rạch Bàng bờ bắc (A35).	204; 21/6/2023	1.500		Số 329; 20/10/2023	1.500		1.414	1.414			1.414,000	1.414,000			
6	Đường GTNT xã Trinh Phú: Nâng cấp, mở rộng tuyến Sóc Ông Tổng (nối tiếp).	209; 21/6/2023	1.891		Số 330; 20/10/2023	1.891		1.712	1.712			1.712,000	1.712,000			
7	Đường GTNT xã Thới An Hội: Tuyến Ngọn Đoan - Bến Than.	211; 21/6/2023	2.530		Số 331; 20/10/2023	2.530		2.229	2.229			2.229,000	2.229,000			
8	Xây dựng mới đường đal Kênh Chính: Nâng cấp, mở rộng đường đal nội ấp An Thành và cầu Kênh Nối, Thị trấn Kế Sách.	210; 21/6/2023	9.100		193; 21/6/2023	8.906		4.704		4.704		4.704,000		4.704,000		
9	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến cặp kênh Cây Sao - Tân Cư	205; 21/6/2023	4.050	4.050	Số 326; 20/10/2023	4.050		4.050	2.885	1.165		1.165,000		1.165,000		
10	Khắc phục sạt lở bờ sông trước trường Tiểu học Đại Hải 2	1357a; 17/9/2024	3.000		439; 06/11/2024	3.000		2.686	2.686			2.686,000	2.686,000			
II	**Khác**					**2.500**	-	**2.500**	**2.500**	-	-	**2.500,000**	**2.500,000**	-	-	
1	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội					2.500		2.500	2.500			2.500,000	2.500,000			
III	**Đối ứng nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu**					**19.560**	-	**496**	-	**496**	-	**496,000**	-	**496,000**	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
1	Đầu tư điểm tập kết rác của xã Ba Trinh, huyện Kế Sách				447; 12/11/2024	1.480		187		187		187,000		187,000		
2	Trường Tiểu học An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				11; 31/01/2024	14.500		199		199		199,000		199,000		
3	Trường THCS An Lạc Tây, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách				10; 31/01/2024	3.580		110		110		110,000		110,000		
IV	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**					**3.550**		**87**	-	**87**	-	**87,000**	-	**87,000**	-	
1	Đường GTNT xã Xuân Hòa: tuyến vàm Ba Tính - Rạch Miễu (bờ đông); tuyến ngã tư trên - ngọn Mật Cật; tuyến Rạch Cách; tuyến cặp kênh Kinh cũ - giáp Ba Trinh (bờ tây); tuyến rạch Hai Cụ.				397; 03/10/2024	3.550		87		87		87,000		87,000		
D	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**6.548**	-	**8.286**	**7.538**	**748**	-	**8.286,493**	**7.538,493**	**748,000**	-	
I	**Xã Kế Sách**					**2.515**	-	**3.454**	**3.439**	**15**	-	**3.453,779**	**3.438,779**	**15,000**	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện Kế Sách.		650		192, 20/6/2023	650										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá xã Kế Thành và Nghĩa trang liệt sĩ huyện Kế Sách.		750		189, 20/6/2023	750										
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở huyện uỷ và Hội trường Trung tâm Văn hoá hội nghị huyện Kế Sách.		1.100		188, 20/6/2023	1.100										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					-	-									
4.1	Đường nội ấp An Khương (N11)															
4.2	Xây dựng đường đal kênh Kiêm Phiên ấp An Định (nối tiếp)															
4.3	Hỗ trợ đất ở Thị trấn Kế Sách															
4.4	Hỗ trợ nhà ở Thị trấn Kế Sách															
4.5	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 - Bưng Túc (2)															
4.6	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (3) (Nối tiếp)															
4.7	Đường GTNT xã Kế Thành tuyến Ba Lăng - Bồ Đề (2)															
4.8	Hỗ trợ đất ở Xã Kế Thành															
4.9	Hỗ trợ nhà ở Xã Kế Thành															
5	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					15	-									
5.1	Đường GTNT cặp kênh Ba Oai (bờ nam) xã Kế An					15										
II	**Xã An Lạc Thôn**					800	-	786	786	-	-	785,691	785,691	-	-	
	Dự án khởi công mới															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Xuân Hoà, huyện Kế Sách.		800		191, 20/6/2023	800										
III	**Xã Phong Nẫm**					**1.050**	-	**1.047**	**697**	**350**	-	**1.047,376**	**697,376**	**350,000**	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, UBND và Nhà văn hoá xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách.		700		190, 20/6/2023	700										
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**350**	-									
2.1	Xây mới cầu 5 Đê, xã Phong Nẫm					46										
2.2	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn ấp Phong Hòa, Phong Thạnh, xã Phong Nẫm					18										
2.3	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến từ Ông Thuận - 3 Hòn					34										
2.4	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 5 Hớn đến Chùa Phước Thuận (giai đoạn 1)					58										
2.5	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Ông 6 Cắt Cỏ - Bà Hồng Sương, ấp Phong Hoà, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					8										
2.6	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Anh Thảo - Anh Hải, ấp Phong Phú, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					41										
2.7	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến 7 Lợi - Bến Phà, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					10										
2.8	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Anh Tài, ấp Phong Thạnh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					26										
2.9	Nâng cấp mở rộng Đường ấp Phong Thạnh và Phong Thới, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					56										
2.10	Đường GTNT xã Phong Nẫm tuyến Cầu 5 Đê - Hai Xem, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách					53										
IV	**Xã Nhơn Mỹ**					**1.800**	-	**2.267**	**2.267**	-	-	**2.266,647**	**2.266,647**	-	-	
	Dự án khởi công mới															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Trường Phú, Trường Lộc, Phú Tây, An Nghiệp, Phụng An, Trường Thọ xã An Mỹ , huyện Kế Sách.		800		187, 20/6/2023	800										
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Công xã An Lạc Tây và Nhà văn hoá, Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp Mỹ Thạnh, Mỹ Lợi, Mỹ Tân xã Nhơn Mỹ , huyện Kế Sách.		1.000		186, 20/6/2023	1.000										
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					-	-									
3.1	Đường GTNT xã An Mỹ: tuyến Phụng An 4															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu tiết kiệm chi	
3.2	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ - Trường Lộc															
3.3	Hỗ trợ nhà ở Xã An Mỹ															
V	**Xã Thới An Hội**															
	Dự án khởi công mới					**258**	-	**608**	**350**	**258**	-	**608,000**	**350,000**	**258,000**	-	
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**115**	-									
1.1	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Kênh 8 Chanh															
1.2	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội															
1.3	Hỗ trợ nhà ở Xã Thới An Hội					115										
2	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**143**	-									
2.1	Đường T10 (đoạn từ ranh đất ông Trần Văn Đấu đến hết ranh đất ông Trần Văn Hen), xã An Lạc Tây					4										
2.2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (Đoạn từ hết ranh đất ông Trần Văn Hen đến cầu Rạch Nin)					34										
2.3	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Cái Trưng - Chợ Trà Ếch (giáp Sông Hậu)					105										
VI	**Xã Đại Hải**															
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**125**	-	**125**	-	**125**	-	**125,000**	-	**125,000**	-	
1.1	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cặp kênh Tập Đoàn 8 bờ bắc (Đoạn cầu Tư Sơn đến giáp địa phận Kế An)					125	-									
1.2	Đường cặp kênh 8 Tiền bờ Tây (giai đoạn 2), xã Ba Trinh, huyện Kế Sách					28										
						97										

Phụ lục X.6-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG SỐ		**61.956**	**59.312**	-	**237.691**	**162.693**	**66.584**	**39.556**	**15.274**	**11.585**	**45.069,000**	**26.459,000**	**11.400,000**	**7.210,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**61.956**	**59.312**	-	**204.374**	**145.277**	**61.791**	**34.763**	**15.274**	**11.585**	**40.276,226**	**21.666,226**	**11.400,000**	**7.210,000**	
I	**Giao thông**		**12.166**	**5.000**	-	**12.166**	**5.000**	**2.006**	**2.006**	-	-	**2.005,970**	**2.005,970**	-	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Đường đấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12.166	5.000	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166	5.000	2.006	2.006			2.005,970	2.005,970			
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**41.543**	**46.065**	**0**	**47.215**	**45.738**	**37.325**	**25.009**	**7.940**	**4.375**	**18.937,029**	**11.217,194**	**7.719,835**	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Khối nhà làm việc các phòng ban và Trụ sở UBND huyện Long Phú	509/QĐ-UBND, 21/10/2022	33.000	33.000	40/QĐ-UBND, 15/02/2023	33.000	33.000	31.144	23.492	3.277	4.375	12.756,255	9.700,000	3.056,255		
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh	195/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.478	6.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7.477	6.000	334	334			333,788	333,788			
2	Nâng cấp, cải tạo khối nhà làm việc Ban Tổ chức và nhà nghỉ công vụ	237/QĐ-UBND, 17/10/2024	940	940	304/QĐ-UBND, 20/11/2024	858	858	795	795			794,990	794,990			
3	SLMB khu hành chính UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	261/QĐ-UBND, 25/10/2024	3.189	3.189	300/QĐ-UBND, 20/11/2024	3.075	3.075	2.900		2.900		2.900,000		2.900,000		
4	Nâng cấp, sửa chữa các khối nhà làm việc và nhà ăn huyện Ủy Long Phú	236/QĐ-UBND, 17/10/2024	962	962	303/QĐ-UBND, 20/11/2024	865	865	388	388			388,416	388,416			
5	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Long Phú	234/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.974	1.974	301/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.939	1.939	1.764		1.764		1.763,580		1.763,580		
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1.282**	**1.282**	**0**	**14.863**	**1.983**	**1.220**	**220**	**1.000**	**0**	**1.220,000**	**220,000**	**1.000,000**	-	
*	**Dự án chuyển tiếp**															
1	Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				07/QĐ-UBND, 29/01/2024	13.779	900	220	220			220,000	220,000			
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Phú	260/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.282	1.282	310/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.084	1.084	1.000		1.000		1.000,000		1.000,000		
IV	**Văn hóa, thông tin**		**6.965**	**6.965**	**0**	**6.325**	**6.325**	**4.598**	**2.882**	**1.717**	**0**	**4.598,380**	**2.881,810**	**1.716,570**	-	
*	**Dự án khởi công mới**															
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Long Đức, Phú Hữu, huyện Long Phú	246/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.304	1.304	307/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.194	1.194	796	796			795,730	795,730			
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	239/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.290	1.290	306/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.128	1.128	982	982			982,290	982,290			
3	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú	238/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.510	1.510	305/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.306	1.306	1.104	1.104			1.103,790	1.103,790			
4	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa Quốc Hương, huyện Long Phú	251/QĐ-UBND, 22/10/2024	1.219	1.219	308/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.202	1.202	1.093		1.093		1.093,165		1.093,165		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	235/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.642	1.642	302/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.495	1.495	623		623		623,405		623,405		
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**															
*	**Dự án khởi công mới**							**10.863**	**0**	**3.653**	**7.210**	**7.210,000**	**-**	**-**	**7.210,000**	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng							10.863		3.653	7.210	7.210,000			7.210,000	
VI	**Khác**					**123.806**	**86.232**	**5.779**	**4.646**	**964**	**0**	**6.304,847**	**5.341,252**	**963,595**	**-**	
1	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 934B, huyện Long Phú	259/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.205	1.205	309/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.172	1.172	1.098	1.098			1.097,540	1.097,540			
2	**Chuẩn bị đầu tư**					**68.586**	**60.000**	**4.512**	**3.548**	**964**	**0**	**4.511,979**	**3.548,384**	**963,595**	**-**	
(1)	Đường số 6 Trường Bình, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.089	1.840	127	127			127,000	127,000			
(2)	Đường Cầu Chữ Y - kênh bà Hai Lập (ấp Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.955	3.450	292	292			292,000	292,000			
(3)	Đường Rạch Cọl nối tiếp (Trường An), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 21/5/2025	1.214	1.050	83	83			83,000	83,000			
(4)	Đường Cầu chữ Y đến nhà Triệu Senl (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 21/5/2025	4.155	3.630	307	307			307,000	307,000			
(5)	Đường từ Quán bà Hồng- Nhà Ông Vương Hồ Vũ (ấp Trường Thành A), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				217/QĐ-UBND, 21/5/2025	760	670	49	49			49,000	49,000			
(6)	Đường vào Xóm cây Rừa (TTA-TH), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				224/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.108	2.720	220	220			220,000	220,000			
(7)	Đường kênh ông Yến nối tiếp (Trường Thọ- Trường Thành B), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.040	1.790	145	145			145,000	145,000			
(8)	Đường Sai Thảo nối tiếp (TTB) , xã Trường Khánh, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 21/5/2025	3.557	3.100	270	270			270,000	270,000			
(9)	Đường Trường Thọ nối dài từ ông Dương Lư- đến Đất ông Trà Chươl (Trường thọ), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 21/5/2025	842	730	66	66			66,000	66,000			
(10)	Đường bà Linh- Danh Sol (Trường Lộc), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				218/QĐ-UBND, 21/5/2025	764	650	74	74			74,000	74,000			
(11)	Đường nhà bà Hoa Trường Thành B - cầu Trần Gia Trường Lộc, xã Trường Khánh, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.631	5.800	441	441			441,000	441,000			
(12)	Đường kênh ông cả (Quốc lộ 60- nhà ông Diệu), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				225/QĐ-UBND, 21/5/2025	5.651	4.950	426	426			426,000	426,000			
(13)	Đường Đal Ngã Tư, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				221/QĐ-UBND, 21/5/2025	4.596	4.100	270	270			270,000	270,000			
(14)	Đường Mương Tra - Cái Xe, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				220/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.932	6.150	349	349			349,384	349,384			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(15)	Đường Đình Ngã Cũ (Đình Thạnh Thới), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.798	2.450	194	194			194,000	194,000			
(16)	Đường cặp kênh Út Đoàn, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				222/QĐ-UBND, 21/5/2025	2.326	2.050	152	152			152,000	152,000			
(17)	Đường đình Tân Hội, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				223/QĐ-UBND, 21/5/2025	1.230	1.080	83	83			83,000	83,000			
(18)	Đường giáp lộ Hàm Trinh - kênh Hưng Thạnh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				196/QĐ-UBND, 20/5/2025	1.837	1.490	90		90		90,000		90,000		
(19)	Đường Mương Tra 2, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				219/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.555	5.800	400		400		399,595		399,595		
(20)	Đường Út Hiền - Cầu thanh niên, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 21/5/2025	6.321	5.500	400		400		400,000		400,000		
(21)	Đường từ chợ Cái Quanh - Đường Hàm Trinh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				195/QĐ-UBND, 20/5/2025	1.225	1.000	74		74		74,000		74,000		
3	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*23.893*	*11.528*	*526*	*526*	*0*	*0*	*526,000*	*526,000*	-	-	
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.323	1.000	80	80			80,000	80,000			
(2)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thành đến đất ông Ngoan), huyện Long Phú				212/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.341	900	155	155			155,000	155,000			
(3)	Lộ Tân Lập - Phú Đức (đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ni), xã Long Phú, huyện Long Phú				213/QĐ-UBND, 27/9/2024	3.251	1.454	109	109			109,000	109,000			
(4)	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu chợ Trường Khánh đến cầu Chín Hiệp), xã Trường Khánh, huyện Long Phú				214/QĐ-UBND, 27/9/2024	10.426	4.650	64	64			64,000	64,000			
(5)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú				215/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.363	680	70	70			70,000	70,000			
(6)	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				216/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.565	778	26	26			26,000	26,000			
(7)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				198/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.014	730	6	6			6,000	6,000			
(8)	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100), xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				200/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.156	960	8	8			8,000	8,000			
(9)	Đường Nhà thờ - bà Nghi, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				197/QĐ-UBND, 25/9/2024	453	376	8	8			8,000	8,000			
4	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**30.155**	**13.532**	**169**	**169**	**0**	**0**	**169,328**	**169,328**	-	-	
(1)	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7.350	6.000	47	47			47,199	47,199			
(2)	Nâng cấp, cải tạo Nhà Văn hóa ấp Bờ Kinh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				05/QĐ-UBND, 29/01/2024	611	51	23	23			23,000	23,000			
(3)	Cầu Cái Quanh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú				419/QĐ-UBND, 16/10/2023	5.686	5.686	37	37			37,159	37,159			
(4)	Xây dựng cầu Kênh sườn Bưng Thum, huyện Long Phú				365/QĐ-UBND, 21/9/2023	6.303	293	7	7			6,970	6,970			
(5)	Trường Tiểu học Tân Hưng C, ấp Tân Qui B, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				03/QĐ-UBND, 29/01/2024	7.881	501	25	25			25,000	25,000			
(11)	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành), huyện Long Phú				211/QĐ-UBND, 27/9/2024	2.323	1.000	30	30			30,000	30,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
II	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**33.318**	**17.416**	**4.793**	**4.793**	**0**	**0**	**4.792,774**	**4.792,774**	-	-	
1	**Xã Tân Thạnh**				**0**	**4.133**	**1.522**	**1.297**	**1.297**	**0**	**0**	**1.296,624**	**1.296,624**	-	-	
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*3.012*	*1.210*									
*	***Dự án chuyển tiếp***															
(1)	Lộ Xóm Rẫy, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				129/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.081	1.210									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Bưng Xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô), xã Tân Hưng, huyện Long Phú				265/QĐ-UBND, 28/10/2024	931										
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Xã Tân Hưng															
1.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					0,000										
*	***Dự án khởi công mới***					*288*	*216*									
(1)	Hệ thống thoát nước cấp Đường huyện 25, xã Tân Hưng, huyện Long Phú				207/QĐ-UBND, 27/9/2024	288	216									
1.3	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**832,795**	**96,379**									
(1)	Đường đal cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu, xã Châu Khánh, huyện Long Phú				348/QĐ-UBND, 19/9/2023	832,795	96,379									
2	**Xã Long Phú**					**14.057**	**7.509**	**2.532**	**2.532**	**0**	**0**	**2.531,681**	**2.531,681**	-	-	
2.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					*9.398*	*6.972*									
(1)	Đường cặp kênh Bao Biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Lát), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				267/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.116	1.000									
(2)	Đường cặp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ ông Thành đến trường tiểu học), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				268/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.375	1.237									
(3)	Đường cặp kênh Năm Nhạo (đoạn từ tỉnh lộ 933 đến nhà chú Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú				269/QĐ-UBND, 28/10/2024	2.733	1.524									
(4)	Lộ Tân Lập - Bưng Long - Bưng Thum (đoạn từ nhà Lý Pha đến Cầu Kim Thái Thống), xã Long Phú, huyện Long Phú				270/QĐ-UBND, 28/10/2024	793	713									
(5)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ cầu Tường Nguyên đến nhà ông Trí), xã Long Phú, huyện Long Phú				271/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.242	1.000									
(6)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến kênh Hưng Thạnh), xã Long Phú, huyện Long Phú				272/QĐ-UBND, 28/10/2024	2.140	1.499									
*	***Hỗ trợ nhà ở***															
(1)	Thị trấn Long Phú															
(2)	Xã Long Phú					0										
2.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					0										
(1)	Lộ chùa Bưng Kol - Rạch Bưng Cà Pốt (từ cầu Chùa Bưng Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú				377/QĐ-UBND, 13/9/2022	**4.658**	**536**									
(2)	Lộ Nước Mặn 1 - Nước Mặn 2 (từ cầu Tư Xê đến nhà ông Sol), xã Long Phú, huyện Long Phú				94/QĐ-UBND, 10/10/2019	1.080	79									
3	**Xã Trường Khánh**					3.578	458									
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*					**6.066**	**4.740**	**512**	**512**	**0**	**0**	**511,802**	**511,802**	-	-	
*	***Hỗ trợ nhà ở***					*0*	*0*									
(1)	Xã Trường Khánh					0										

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*6.066*	*4.740*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ Cầu Thanh niên đến nhà ông Năm Miên), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				210/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.200	920									
(2)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ nhà bà Đỡ đến nhà ông Út Ôi), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				209/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.245	915									
(3)	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Khu Đê, từ nhà ông Đậu đến nhà ông Út Ấn), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				208/QĐ-UBND, 27/9/2024	1.235	958									
(4)	Mở rộng đường đal Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ấn đến cầu cống Mé Hòe), xã Phú Hữu, huyện Long Phú				170/QĐ-UBND, 27/9/2024	322	223									
(5)	Nhà văn hóa ấp Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				206/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.301	1.115									
3.3	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán					762	609									
(1)	Lộ cặp Rạch Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú				76/QĐ-UBND, 17/4/2024	762	609									
4	**Xã Nhơn Mỹ**					**7.130**	**3.016**	**356**	**356**	**0**	**0**	**356,000**	**356,000**	-	-	
4.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*7.130*	*3.016*									
*	***Dự án khởi công mới***															
(1)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 1), xã Song Phụng, huyện Long Phú				201/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.232	906									
(2)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 2), xã Song Phụng, huyện Long Phú				202/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.201	900									
(3)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 3), xã Song Phụng, huyện Long Phú				203/QĐ-UBND, 26/9/2024	2.429	1.010									
(4)	Đường đal cặp kênh Xáng (đoạn cuối), xã Song Phụng, huyện Long Phú				204/QĐ-UBND, 26/9/2024	267	200									
5	**Xã Đại Ngãi**					**1.933**	**628**	**97**	**97**	**0**	**0**	**96,667**	**96,667**	-	-	
5.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*					*637*	*490*									
(1)	Đường cặp kênh Trường Ý, xã Long Đức, huyện Long Phú				205/QĐ-UBND, 26/9/2024	637	490									
5.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**					**1.296**	**138**									
(1)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú				82/QĐ-UBND, 19/4/2024	1.296	138									

Phụ lục X.7-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ		**42.692**	-	-	**52.545**	-	**37.365**	**25.847**	**5.400**	**6.118**	**37.365,000**	**25.847,000**	**5.400,000**	**6.118,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**42.692**	-	-	**50.218**	-	**36.974**	**25.847**	**5.400**	**5.727**	**36.974,472**	**25.847,000**	**5.400,000**	**5.727,472**	
I	**Giao thông**		**28.422**	-	-	**22.831**	-	**21.556**	**11.577**	**5.400**	**4.579**	**21.556,026**	**11.577,000**	**5.400,000**	**4.579,026**	
	Dự án khởi công mới		**28.422**	-	-	**22.831**	-	**21.556**	**11.577**	**5.400**	**4.579**	**21.556,026**	**11.577,000**	**5.400,000**	**4.579,026**	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường D3-N6, xã Long Hưng	5339/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	7.101		6068/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7.100		**6.800**	1.400	5.400		**6.800,000**	1.400,000	5.400,000		
2	Đường Chóm Tre , thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa- xã Mỹ Tú	5620/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7.200		6099/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	7.198		**6.680**	6.680			**6.680,000**	6.680,000			
3	Đường Bộ Xuyên , xã Long Hưng	5618/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7.924		6420/QĐ-UBND, ngày 25/12/2024	2.377		**1.997**	1.997			**1.997,000**	1.997,000			
4	Nâng cấp Lộ cũ Cầu Đốn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	5619/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	500		6098/QĐ-UBND, ngày 09/12/2024	459		**500**	500			**500,000**	500,000			
5	Đường vào Cầu kênh xáng, xã Mỹ Phước	1226/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.000		1465/QĐ-UBND, ngày 18/4/2025	1.000		**1.000**	1.000			**1.000,000**	1.000,000			
6	Duy tu, sửa chữa Đường giao thông đến trung tâm xã Long Hưng	1227/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	917		1466/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	917		**882**			882	**882,026**			882,026	
7	Đường phía tây kênh Tám Thước (giai đoạn 3), xã Long Hưng	1228/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	930		1467/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	930		**854**			854	**854,000**			854,000	
8	Lộ kênh Thốp Nốp (giai đoạn 2), xã Mỹ Hương	1229/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.150		1468/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1.150		**1.143**			1.143	**1.143,000**			1.143,000	
9	Cầu Phước An B, xã Mỹ Phước	1230/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.150		1469/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	1.150		**1.150**			1.150	**1.150,000**			1.150,000	
10	Đường ĐH84 đấu nối Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú- Mố cầu Chín Nghĩa lộ phía nam kênh Trà Cú cạn	1231/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	550		1470/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	550		**550**			550	**550,000**			550,000	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**14.270**	-	-	**14.270**	-	**14.270**	**14.270**	-	-	**14.270,000**	**14.270,000**	-	-	
	Dự án khởi công mới		**14.270**	-	-	**14.270**	-	**14.270**	**14.270**	-	-	**14.270,000**	**14.270,000**	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hưng Phú	5821/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	500		6341/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	500		**500**	500			**500,000**	500,000			
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Long Hưng	5316/QĐ-UBND, ngày 24/9/2024	470		6340/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024	470		**470**	470			**470,000**	470,000			
3	Đối ứng công trình vốn tỉnh: Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	0	13.300		32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024	13.300	0	**13.300**	13.300			**13.300,000**	13.300,000			
III	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		-	-	-	-	-	**37**	-	-	**37**	**37,054**	-	-	**37,054**	
1	Hội trường UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							**16**			16	**16,012**			16,012	
2	Hội trường Trung tâm chính trị huyện Mỹ Tú							**11**			11	**10,803**			10,803	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú							**1**			1	**0,500**			0,500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
									Trong đó				Trong đó			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư	
4	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 82 (đoạn giáp ĐT 940 đến Khu căn cứ Tỉnh uỷ), huyện Mỹ Tú							5			5	5,419			5,419	
5	Lát lục giác Mố Cầu kênh Xáng, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú							4			4	4,320			4,320	
IV	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**		-	-	-	**3.881**	-	**297**	-	-	**297**	**297,000**	-	-	**297,000**	
	Dự án khởi công mới		-	-	-	**3.881**	-	**297**		-	**297**	**297,000**		-	**297,000**	
1	Lộ kênh Thốp Nốp, xã Mỹ Hương	0			4722/QĐ-UBND, ngày 20/10/2023	821		**40**			40	**40,000**			40,000	
2	Lộ kênh 10 Công, xã Mỹ Tú	0			5361/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1.337		**97**			97	**97,000**			97,000	
3	Đường kênh Hứa Hải (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	0			4708/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 và 5522/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	1.723		**160**			160	**160,000**			160,000	
V	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**		-	-	-	**9.236**	-	**814**	-	-	**814**	**814,392**	-	-	**814,392**	
	Dự án khởi công mới		**0**	**0**	**0**	**9.236**	**0**	**814**		**0**	**814**	**814,392**		-	**814,392**	
1	Lộ Chùa Phú Tức, xã Phú Mỹ	0			5558/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.309		**115**			115	**114,663**			114,663	
2	Lộ Chùa Phú Tức (giai đoạn 2), xã Phú Mỹ	0			5559/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.524		**130**			130	**129,855**			129,855	
3	Lộ bờ tây ĐT 938 (giai đoạn 3), xã Thuận Hưng	0			5562/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	4.091		**366**			366	**365,651**			365,651	
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ Tam Sóc C1 (giai đoạn 2), xã Mỹ Thuận	0			5557/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	1.571		**140**			140	**140,223**			140,223	
5	Lộ xóm Trà Lây cũ, xã Phú Mỹ	0			5560/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	741		**64**			64	**64,000**			64,000	
B	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					2.327	0	**391**	0	0	391	**390,528**	-	-	390,528	
I	**Xã Mỹ Tú**					664	0	**155**	0	0	155	**155,455**	-	-	155,455	
a	**thanh toán tồn đọng sau quyết toán**		-	-	-	-	-									
1	Lộ Ô Quên ấp Tam Sóc A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
2	Lộ kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
3	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4), xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú															
4	Lộ phía nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4), xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú															
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					664	0									
1	Đường phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 5), xã Mỹ Tú	0			2458/QĐ-UBND, ngày 01/06/2023	400										
2	Đường dân sinh ấp Tam Sóc C1, xã Mỹ Thuận	0			2646/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	264										

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**					-	-									
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt															
	Hỗ trợ nhà ở xã Mỹ Thuận															
II	**Xã Long Hưng**															
a	Thanh toán tồn đọng sau quyết toán															
1	Lộ bờ đông kênh Tân Phước, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú							**23**	**0**	**0**	**23**	**22,914**	**-**	**-**	**22,914**	
2	Lộ kênh lung Sa Co, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú															
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Hoà A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú															
III	**Xã Mỹ Hương**															
a	**Thanh toán tồn đọng sau quyết toán**					**299**	**0**	**132**	**0**	**0**	**132**	**132,159**	**-**	**-**	**132,159**	
1	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú					**0**	**0**									
2	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xéo Giữa (giai đoạn 4), xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú															
b	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**					**299**	**0**									
1	Nâng cấp đường Trà Coi A - đường Xóm Nhà Máy (đoạn giáp ĐT939), xã Mỹ Hương	0			2643/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023	299										
c	**Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS**				-	-	-									
	Dự án chuyển tiếp															
5	Dự án 1		**0**	**0**		**0**	**0**									
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận Hưng															
-	Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ															
IV	**Xã Mỹ Phước**															
a	Ngân sách huyện đối ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới					**1.364**	**0**	**80**	**0**	**0**	**80**	**80,000**	**-**	**-**	**80,000**	
1	Đường Phước An B, xã Mỹ Phước	0			2645/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023	1.364	0									

Phụ lục X.8-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

(Kèm theo Tờ trình số

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện	
	TỔNG SỐ		**75.645**			**126.313**	**-**	**115.983**	**87.321**	**18.742**	**10.000**	**55.680,000**	**30.680,000**	**15.000,000**	**10.000,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		75.645			126.313	-	115.983	87.321	18.662	10.000	55.600,000	30.680,000	14.920,000	10.000,000	
I	**Giao thông**		75.645			75.645	-	78.249	60.050	18.199	-	44.494,000	30.037,000	14.457,000	-	
	Dự án chuyển tiếp							-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm Bắc Kỳ nối dài Đập Tiếp Nhật		4.299		4513/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.299		4.299	4.299	-	-	2.356,000	2.356,000	-		
2	Đường đal Sông Cái 2A (A5)		2.233		4507/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.233		2.233	2.233	-	-	1.332,000	1.332,000	-		
3	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Rẻ đến cầu trà uốt Phú B)		4.370		4498/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.370		4.370	4.370	-	-	2.525,000	2.525,000	-		
4	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ Huỳnh Phẩm - Đường huyện 53) - giai đoạn 2		10.501		4517/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	10.501		10.501	10.501	-	-	6.052,000	6.052,000	-		
5	Đường Cầu 8 Phú – kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)		4.399		4490/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.399		4.399	4.399	-	-	2.613,000	2.613,000	-		
6	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài		1.846		4492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.846		1.846	1.846	-	-	1.071,000	1.071,000	-		
7	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tư Kiệp)		1.903		4494/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.903		1.903	1.903	-	-	1.130,000	1.130,000	-		
8	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)		4.268		4497/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	4.268		4.268	4.268	-	-	2.514,000	2.514,000	-		
9	Đường bê tông Hòa Đăng 9		2.284		4419/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.284		2.284	2.284	-	-	1.335,000	1.335,000	-		
	Dự án khởi công mới		-					-	-	-		-	-	-		
1	Hẻm bê tông liên ấp Thạnh Lợi - Vĩnh Xuyên		3.571		4514/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	3.571		3.575	3.575	-	-	2.000,000	1.300,000	700,000		
2	Đường nhánh rẽ (nối đường Bưng Khoai xóm 3 đến giáp ranh xã Phú Mỹ)		1.561		2994/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1.561		1.575	1.575	-	-	1.257,000	657,000	600,000		
3	Cầu Bưng Khoai xóm 2		1.149		2995/QĐ-UBND, ngày 08/11/2024	1.149		1.362	1.362	-	-	1.113,000	1.113,000	-		
4	Đường đal từ kho Hoàng Giang cũ đến nhà Ông Trương Vươn và giáp Quốc lộ 1A		2.440		4509/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.440		2.555	2.555	-	-	2.126,000	909,000	1.217,000		
5	Đường đal từ điểm trường Tiểu học Thạnh Phú 3 đến giáp đường huyện 57		1.645		4510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1.645		1.743	1.743	-	-	700,000	700,000	-		
6	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ đường huyện 53 - cầu Thạnh Bình) - giai đoạn 3		6.000		2996/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	6.000		5.975	5.975	-	-	1.400,000	1.400,000	-		
7	Đường Vườn Cò - Kinh Xéo Sậy nhà ông Thuận		4.687		2997/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4.687		4.687	4.687	-	-	2.649,000	1.650,000	999,000		
8	Đường Hiệp Hoà 4 nối dài		2.487		4518/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2.487		2.475	2.475	-	-	1.567,000	880,000	687,000		
9	Đường bê tông Hoà Đê 3		3.525		2998/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3.525		3.575	-	3.575	-	1.520,000	-	1.520,000		
10	Đường Hoà Phú - Hữu Cận		3.226		4495/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3.226		4.799	-	4.799	-	2.934,000	-	2.934,000		
11	Đường trục 11 (từ kênh Thạnh Mỹ đến trục 10)		4.851		2999/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4.851		5.375	-	5.375	-	3.350,000	-	3.350,000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư NS huyện		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Tăng thu, kết dư NS huyện	
12	Đường bê tông Cây Trâm nối dài		3.024		3000/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3.024		1.775	-	1.775	-	1.850,000	-	1.850,000		
13	Đường bê tông Huỳnh Công Đê 2 (Miếu Ông Tà)		1.377		3001/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1.377		2.675	-	2.675	-	1.100,000	500,000	600,000		
II	**Khác**					**18.582**	-	10.000	-	-	10.000	10.000,000	-	-	10.000,000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên				32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	18.582		10.000			10.000	10.000,000			10.000,000	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		-	-	-	32.086	-	27.734	27.271	463	-	1.106,000	643,000	463,000	-	
1	Đường giao thông nông thôn liên ấp Trà Bết - Sông cái 2				284/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	4.815		6		6		6,000		6,000		
2	Nâng cấp lộ bê tông Trà Bết - Nông Trường, xã Tham Đôn				4108/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	1.606		1.682	1.606	76	-	76,000	-	76,000		
3	Đường bê tông Hoà Thọ, xã Ngọc Đông				4106/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	2.697		3.078	2.697	381	-	381,000	-	381,000		
10	Đường cặp kênh nhà Ông Thanh Phương đến nhà bà Hồng (ấp Rạch Sên)				280/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	5.415		5.415	5.415	-	-	255,000	255,000	-		
11	Đường Hòa Khanh - Thạnh An				281/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	3.838		3.838	3.838	-	-	244,000	244,000	-		
12	Tuyến đường từ đường huyện 15 đến bể phà Hòa Nhạn				283/QĐ-UBND, ngày 31/01/2024	13.715		13.715	13.715	-	-	144,000	144,000	-		
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**880**	**800**	**80**	-	**80**	-	**80,000**	-	**80,000**	-	
I	**Phường Mỹ Xuyên**					220	200	20	-	20	-	20,000	-	20,000	-	
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			**220**	**200**									
a	Hỗ trợ nhà ở															
-	Xã Đại Tâm															
II	**Xã Nhu Gia**					220	200									
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			308	280	28	-	28		28,000	-	28,000		
a	Hỗ trợ nhà ở					308	280									
-	Xã Thạnh Phú															
III	**Xã Gia hòa**					308	280									
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số		-			352	320	32	-	32	-	32,000	-	32,000	-	
a	Hỗ trợ nhà ở					352	320									
-	Xã Thạnh Quới															
						352	320									

Phụ lục X.9-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
	TỔNG SỐ		**23.666**	-	-	**82.889**	**23.495**	**43.841**	**21.812**	**7.200**	**14.829**	**43.841,285**	**21.812,000**	**7.200,000**	**14.829,285**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**		**22.531**	-	-	**79.685**	**23.495**	**41.837**	**20.943**	**7.200**	**13.694**	**41.837,285**	**20.943,000**	**7.200,000**	**13.694,285**	
	I. Giao thông		**22.531**	-	-	**70.370**	**19.128**	**24.615**	**6.405**	**4.516**	**13.694**	**24.614,998**	**6.404,713**	**4.516,000**	**13.694,285**	
*	*Dự án chuyển tiếp*							-			-	-			-	
1	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1), xã Hồ Đắc Kiện				468/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	38.256	19.128	516	14.138	900	-	516,009	516,009	-	-	
*	*Dự án khởi công mới*							-			-	-			-	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá xã Phú Tâm	4506/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	2.640	-	4574/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	2.606	-	2.375	533	1.841	-	2.374,750	533,300	1.841,450	-	
2	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ	4507/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	491	-	4573/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024	472	-	467	-	472	-	466,950	-	466,950	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Hồ nước ngọt	531a/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.400	-	656/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.400	-	2.208	0	2.208	-	2.207,600	-	2.207,600	-	
4	Lộ rạch 85 - Trà Canh B	528/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.700	-	654/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.700	-	2.537	2.537	-	-	2.537,400	2.537,400	-	-	
5	Lộ rạch Trà Canh ruộng (giai đoạn 5)	529/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	653/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	500	-	484	484	-	-	484,100	484,100	-	-	
7	Cầu Đường Láng	493/QĐ-UBND, ngày 17/03/2025	1.200	-	531/QĐ-UBND, ngày 24/03/2025	1.200	-	1.119	1.200	-	1.119	1.119,400		-	1.119,400	
8	Nâng cấp, mở rộng Hẻm 4 ấp Phú Bình	530/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.100	-	655/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.100	-	1.100	1.100	-	1.100	1.099,700		-	1.099,700	
9	Nâng cấp, mở rộng lộ Phước Phong	521/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.200	-	647/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.112	-	890	1.112	-	890	890,200		-	890,200	
10	Nâng cấp, mở rộng lộ Vành đai A	522/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	2.400	-	648/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2.399	-	2.202	2.399	-	2.202	2.202,000		-	2.202,000	
11	Nạo vét khắc phục ô nhiễm môi trường hệ thống Cống + kênh (ấp Phước Lợi - Phước Phong)	523/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	649/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	289	-	288	289	-	288	288,400		-	288,400	
12	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới A	524/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.900	-	650/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.882	-	1.621	1.882	-	1.621	1.620,600		-	1.620,600	
13	Nâng cấp đường đal bên sông xóm 4	526/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	3.800	-	652/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	3.800	-	3.545	3.800	-	3.545	3.544,585		-	3.544,585	
18	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới B	525/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	1.700	-	651/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1.351	-	1.276	1.351	-	1.276	1.276,400		-	1.276,400	
22	Nâng cấp, mở rộng đường cây me				518/QĐ-UBND, 20/3/2025	10.302		3.987	2.334		2.250	3.986,904	2.333,904		1.653,000	
II	**Lĩnh vực khác**		-	-	-	-	-	**15.850**	**13.506**	**2.344**	-	**15.850,000**	**13.506,000**	**2.344,000**	-	
1	Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn							15.850	13.506	2.344	-	15.850,000	13.506,000	2.344,000	-	
III	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		-	-		**3.237**	**2.793**	**390**	**50**	**340**	-	**389,587**	**49,587**	**340,000**	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện		Vốn Cân đối ngân sách huyện	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư ngân sách huyện	
1	Nhà văn hoá xã Phú Tân							340		340	-	340,000		340,000	-	
2	Đường kênh cầu Nhật Hải				305/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	3.237	2.793	50	50	-	-	49,587	49,587	-	-	
IV	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**		-	-		**6.077**	**1.574**	**983**	**983**	-	-	**982,700**	**982,700**	-	-	
1	Đường đal ấp Phú Bình (01 cây cầu) giai đoạn 2				4007/QĐ-UBND, ngày 25/10/2024	2.722	1.574	869	869	-	-	868,700	868,700	-	-	
(2)	Đường Kênh 30/4 (Cầu 30/4 đến Quốc Lộ 60) giai đoạn 2				4005/QĐ-UBND, 25/10/2024	2.237		82	82		-	81,900	81,900		-	
2	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ hộ Ngô Văn Hải tiếp giáp hộ Thạch Quyền)				4006/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.118		32	32		-	32,100	32,100		-	
C	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**		**1.135**	-	-	**3.204**	-	**3.095**	**1.960**	-	**1.135**	**2.004,000**	**869,000**	-	**1.135,000**	
I	**Xã An Ninh**		**1.135**	-		**2.733**	-	**2.851**	**1.716**	-	**1.135**	**1.760,000**	**625,000**	-	**1.135,000**	
1	Hồ bơi, mái vòm, xã An Ninh	527/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	1135		680/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1135										
2	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		-	-		1.598	-									
(1)	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp				3873/QĐ_UBND, ngày 03/10/2024	1.598										
(2)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã An Hiệp															
-	Xã An Ninh															
II	**Xã Hồ Đắc Kiện**		**0**	**0**	**0**	**471**	**0**	**128**	**128**	-	-	**128,000**	**128,000**	-	-	
I	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		0	0		471	0									
(1)	Cải tạo chợ Thiện Mỹ				3919a/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	471										
III	**Xã Thuận Hòa**		-	-	-	-	-	**96**	**96**	-	-	**96,000**	**96,000**	-	-	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Thuận Hoà															
-	Xã Phú Tân															
III	**Xã Phú Tâm**		-	-	-	-	-	**20**	**20**	-	-	**20,000**	**20,000**	-	-	
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS		-	-	-	-	-									
-	Xã Phú Tâm															

Phụ lục X.10-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
	TỔNG SỐ		**26.080**	**0**		**87.375**	**34.105**	**35.976**	**28.577**	**4.063**	**3.336**	**30.906,000**	**25.170,000**	**2.400,000**	**3.336,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (đưa về tỉnh)**		**26.080**	**0**		**87.375**	**34.105**	**35.736**	**28.577**	**4.063**	**3.096**	**30.666,000**	**25.170,000**	**2.400,000**	**3.096,000**	
I	**Giao thông**		**26.080**	**-**		**26.080**	**-**	**23.788**	**20.788**	**3.000**	**-**	**18.718,000**	**17.381,000**	**1.337,000**	**0,000**	
	Dự án chuyển tiếp		**13.959**	**-**		**13.959**	**-**	**11.667**	**8.667**	**3.000**	**-**	**6.597,000**	**5.260,000**	**1.337,000**	**0,000**	
1	Lộ kênh Xóm cá (bên sông)	3052/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.200		3372/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.200		3.102	3.102			1.748,000	1.748,000			
2	Lộ đal Sakeo (cầu Thanh Niên - nhà Ông Lúng)	3053/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.465		3373/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.465		3.337	3.337			1.284,000	1.284,000			
3	Lộ Liên ấp Kiết Bình-Kiết Thống	3055/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	7.294		3374/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	7.294		5.228	2.228	3.000		3.565,000	2.228,000	1.337,000		
	Dự án khởi công mới		***12.121***	**-**	**-**	***12.121***	**-**	***12.121***	***12.121***	**-**		***12.121,000***	***12.121,000***	***0,000***		
4	Cầu Kênh Ông Thái	55/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.310		174/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.310		1.310	1.310			1.310,000	1.310,000			
5	Lộ Trung Thống - Tân Định (giai đoạn 2)	56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	2.473		175/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	2.473		2.473	2.473			2.473,000	2.473,000			
6	Cầu kênh Xóm Cà	1059/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	1.200		1343/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	1.200		1.200	1.200			1.200,000	1.200,000			
7	Lộ Hai Vọng - Ba Kiệu	1060/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	6.388		1344/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	6.388		6.388	6.388			6.388,000	6.388,000			
8	Lộ Bào Lớn (làm mới nối tiếp lộ nhà 4 Đẹp)	1078/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	750		1345/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	750		750	750			750,000	750,000			
II	**An ninh trật tự**					**54.380**	**27.190**	**8.852**	**7.789**	**1.063**		**8.852,000**	**7.789,000**	**1.063,000**		
	Dự án chuyển tiếp					**54.380**	**27.190**	**8.852**	**7.789**	**1.063**		**8.852,000**	**7.789,000**	**1.063,000**		
*	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng				32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng	54.380	27.190	8.852	7.789	1.063		8.852,000	7.789,000	1.063,000		
II	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**					**6.915**	**6.915**	**3.096**	**0**	**0**	**3.096**	**3.096,000**	**0,000**	**0,000**	**3.096,000**	
	Dự án 4					**6.915**	**6.915**	**3.096**	**0**	**0**	3.096	**3.096,000**	**0,000**	**0,000**	3.096,000	
	Dự án khởi công mới					***6.915***	***6.915***	***3.096***	***0***	***0***	***3.096***	***3.096,000***	***0,000***	***0,000***	***3.096,000***	
1	Cầu Kênh nhà ông Út Em				427/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	518	518	**52**			52	**52,000**			52,000	
2	Lộ ấp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)				428/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	224	224	**23**			23	**23,000**			23,000	
3	Lộ ấp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)				429/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	3.291	3.291	**329**			329	**329,000**			329,000	
4	Lộ ấp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp ấp Kinh Ngay 2)				430/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.718	1.718	172			172	172,000			172,000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Dự phòng ngân sách	
5	Lộ Bình Thới				431/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.164	1.164	2.520			2.520	2.520,000			2.520,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							**240**	**-**	**-**	**240**	**240,000**	**0,000**	**0,000**	**240,000**	
I	**Xã Phú Lộc**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**100**	**-**	**-**	**100**	**100,000**	**0,000**	**0,000**	**100,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
	UBND xã Thạnh Trị (Tiết kiệm chi)															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND Thị trấn Phú Lộc															
	UBND Thị trấn Hưng Lợi															
II	**Xã Vĩnh Lợi**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**20**	**-**	**-**	**20**	**20,000**	**0,000**	**0,000**	**20,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Châu Hưng															
2	**Hỗ trợ nhà ở**															
	UBND xã Châu Hưng															
	UBND xã Vĩnh Thành															
III	**Xã Lâm Tân**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							92	-	-	92	92,000	0,000	0,000	92,000	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Tuân Tức															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Lâm Tân															
	UBND xã Tuân Tức															
IV	**Xã Tân Long**															
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)							**28**	**-**	**-**	**28**	**28,000**	**0,000**	**0,000**	**28,000**	
1	Hỗ trợ đất ở															
	UBND xã Thạnh Tân															
2	Hỗ trợ nhà ở															
	UBND xã Thạnh Tân															

Phụ lục X.11-SOC TRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
	TỔNG SỐ					**39.377**	**11.500**	**79.463**	**49.692**	**16.998**	**18.017**	**59.540,746**	**30,389,000**	**15.000,000**	**14.151,746**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**39.377**	**11.500**	**72.750**	**45.707**	**16.998**	**15.289**	**52.847,598**	**26.423,598**	**15.000,000**	**11.424,000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**3.147**	**-**	**2.980**	**-**	**-**	**2.980**	**2.980,000**	**-**	**-**	**2.980,000**	
	Dự án khởi công mới					3.147	-	2.980	-	-	2.980	2.980,000	-	-	2.980,000	
1	Kè chống sạt lở tuyến đường bê tông từ cầu chùa Lao Vên đến cống Trà Đuốc	1104/QĐ-UBND, 25/3/2025	3.500		1844/QĐ-UBND, 30/5/2025	3.147		2.980			2.980	2.980,000			2.980,000	
II	**Giao thông**					**36.230**	**11.500**	**25.550**	**14.301**	**8.419**	**2.830**	**22.550,211**	**11.301,475**	**8.418,736**	**2.830,000**	
	Dự án chuyển tiếp					*13.784*	*11.500*	*4.216*	*4.216*	-	-	*1.216,211*	*1.216,211*	-	-	
1	Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phật đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng				1273/QĐ-UBND 31/01/2024	10.050	8.500	672	672			672,211	672,211			
2	Đường bê tông cặp kênh Tổng Cảng - xóm Sài Gòn (giai đoạn 1)				1272/QĐ-UBND 31/01/2024	3.734	3.000	3.544	3.544			544,000	544,000			
	Dự án khởi công mới					*22.446*	-	*21.334*	*10.085*	*8.419*	*2.830*	*21.334,000*	*10.085,264*	*8.418,736*	*2.830,000*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	1102/QĐ-UBND 25/3/2025	10.000		1843/QĐ-UBND, 30/5/2025	10.000		9.800	9.000		800	9.800,000	9.000,000		800,000	
2	Đường bê tông Cặp Kênh Bạc Khia (Kênh Tư - Kênh Tiếp Nhựt)	5029/QĐ-UBND 26/10/2023	5.200		5284/QĐ-UBND 10/11/2023	5.199		5.052	1.085	3.967		5.052,000	1.085,264	3.966,736		
3	Đường bê tông Bưng Buối - Đại Ân 2	5032/QĐ-UBND 26/10/2023	5.200		5287/QĐ-UBND 10/11/2023	5.110		4.452		4.452		4.452,000		4.452,000		
4	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông Đầy Hương 3	1103/QĐ-UBND 25/3/2025	2.350		1576/QĐ-UBND, 08/5/2025	2.137		2.030			2.030	2.030,000			2.030,000	
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**							**6.844**	**1.885**	**1.900**	**3.059**	**6.844,000**	**1.885,000**	**1.900,000**	**3.059,000**	
	Dự án chuyển tiếp							*6.844*	*1.885*	*1.900*	*3.059*	*6.844,000*	*1.885,000*	*1.900,000*	*3.059,000*	
1	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	30/NQ-HĐND 22/10/2024	14.900		4472/QĐ-UBND 25/10/2024	14.900	-	1.900		1.900		1.900,000		1.900,000		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	2329/QĐ-UBND 22/5/2024	2.500		2560/QĐ-UBND 13/6/2024	2.492		1.885	1.885			1.885,000	1.885,000			
2	Nhà đa năng Trường tiểu học Trung Bình A				5352/QĐ-UBND, 31/12/2024	10.800	5.800	3.059			3.059	3.059,000			3.059,000	
								652	**652**	**-**		**652,000**	**652,000**	**-**		
V	**Văn hóa, thông tin**							*652*	*652*	-		*652,000*	*652,000*	-		
	Dự án chuyển tiếp															
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hoá thể thao xã Viên An	2328/QĐ-UBND 22/5/2024	1.500		2559/QĐ-UBND 13/6/2024	1.377		652	652			652,000	652,000			
								1.548	**-**	**1.548**		**1.548,000**	**-**	**1.548,000**		
VI	**Thể dục, thể thao**							*1.548*	-	*1.548*		*1.548,000*	-	*1.548,000*		
	Dự án khởi công mới															
1	Xây dựng sân vận động	4154/QĐ-UBND 27/9/2024	3.000		4528/QĐ-UBND 31/10/2024	1.620		1.548		1.548		1.548,000		1.548,000		
								1.208	**-**	**1.208**		**1.208,000**	**-**	**1.208,000**		
VII	**Môi trường**							*1.208*	-	*1.208*		*1.208,000*	-	*1.208,000*		
	Dự án khởi công mới															
1	Xây dựng trạm xử lí nước thải tập trung	4155/QĐ-UBND 27/9/2024	1.300		4529/QĐ-UBND 31/10/2024	1.300		1.208		1.208		1.208,000		1.208,000		
								10.121	**10.121**	**-**	**-**	**4.495,000**	**4.495,000**	**-**	**-**	
VIII	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**							*10.121*	*10.121*	-		*4.495,000*	*4.495,000*	-		
	Dự án chuyển tiếp															
1	Xây dựng trụ sở làm việc nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024	490.869	490.869	32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869	490.869	10.121	10.121			4.495,000	4.495,000			
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**							**13.556**	**4.158**	**2.978**	**6.420**	**3.885,264**	**286,000**	**1.044,264**	**2.555,000**	
	Dự án chuyển tiếp							*13.556*	*4.158*	*2.978*	*6.420*	*3.885,264*	*286,000*	*1.044,264*	*2.555,000*	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nhàn	5036/QĐ-UBND 26/10/2023	1650		5291/QĐ-UBND 10/11/2023	1627,526858		1.541		1.541		707,391		707,391		
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 1	5040/QĐ-UBND 26/10/2023	1670		5295/QĐ-UBND 10/11/2023	1591,761582		1.438		1.438		336,873		336,873		
3	Nâng cấp sửa chữa Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Tài Văn	2330/QĐ-UBND 22/5/2024	1.570		2561/QĐ-UBND 13/6/2024	1.570		286	286			286,000	286,000			
4	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	2327/QĐ-UBND 22/5/2024	11.900		2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11.900		10.292	3.872		6.420	2.555,000			2.555,000	
IX	**ĐỐI ỨNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**							**10.291**	**14.590**	**945**		**8.685,123**	**7.804,123**	**881,000**		
*	**Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**							**4.628**	**9.872**	-		**4.627,925**	**4.627,925**	-		
	Dự án chuyển tiếp							***4.461***	***9.705***	-		***4.461,310***	***4.461,310***	-		
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề				5062/QĐ-UBND 30/10/2023	13.148		4.325	9.569			4.325,135	4.325,135			
2	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Búp				2210/QĐ-UBND 16/5/2024	938	856	35	35			35,000	35,000			
3	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt				2150/QĐ-UBND, 14/5/2024	1.500	1.328	44	44			43,735	43,735			
4	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935 - Cầu kênh Giếng Mã				5013/QĐ-UBND 26/10/2023	2.560	2.265	57	57			57,440	57,440			
	Dự án khởi công mới					*2.993*	*2.523*	*167*	*167*	-		*166,615*	*166,615*	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận				2461/QĐ-UBND 04/6/2024	265	223	7	7			7,000	7,000			
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình				4219/QĐ-UBND 02/10/2024	265	223	28	28			28,000	28,000			
3	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tú Điểm đến nhà ông Sơn Sóc				3045/QĐ-UBND 03/7/2024	252	223	2	2			2,000	2,000			
4	Đường bê tông ấp Tú Điểm				3306/QĐ-UBND 26/7/2024	243	213	14	14			14,355	14,355			
5	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cống 9 Hậu đến nhà ông Hiếu				3964/QĐ-UBND 04/9/2024	665	528	38	38			38,000	38,000			
6	Đường bê tông khu II ấp Lao Vên				3621/QĐ-UBND 01/8/2024	732	633	40	40			40,000	40,000			
7	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phố Dưới - Nam Chánh - Sóc Léo				3934/QĐ-UBND 30/8/2024	327	257	31	31			31,260	31,260			
8	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cặp Sông Gòi				631/QĐ-UBND, 14/02/2025	244	223	6	6			6,000	6,000			
*	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**							**5.663**	**4.718**	**945**		**4.057,198**	**3.176,198**	**881,000**		
	Dự án chuyển tiếp							***2.761***	***1.816***	***945***	-	***1.155,480***	***274,480***	***881,000***	-	
1	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Kha ấp Prệc Đôn.				3977/QĐ-UBND 06/9/2024	3.550	1.500	1.816	1.816			274,480	274,480			
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tắc Bướm				3975/QĐ-UBND 06/9/2024	1.542	519	945		945		881,000		881,000		
	Dự án khởi công mới							*2.902*	*2.902*	-		*2.901,718*	*2.901,718*	-		
1	Cầu bê tông khu 2 ấp Hội Trung				4525/QĐ-UBND 31/10/2024	847	665	135	135			134,650	134,650			
2	Nâng cấp mở rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)				4524/QĐ-UBND 31/10/2024	182	135	25	25			25,000	25,000			
3	Đường từ 935 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Chắc Tưng				4520/QĐ-UBND 31/10/2024	724	652	72	72			72,000	72,000			
4	Cầu cặp kênh tiếp Nhựt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đào Viên)				4517/QĐ-UBND 31/10/2024	943	422	458	458			457,758	457,758			
5	Đường Bê tông ngang nhà ông Thạch Ty				4523/QĐ-UBND 31/10/2024	812	513	264	264			263,702	263,702			

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
6	Nâng cấp mở rộng đường Lâm Dồ giáp Bưng Lức (Phía Đông)				4519/QĐ-UBND 31/10/2024	1.350	376	891	891			890,941	890,941			
7	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An (Giai đoạn 2)				4522/QĐ-UBND 31/10/2024	1.371	1.280	24	24			24,216	24,216			
8	Cầu bê tông Sơn Con				4521/QĐ-UBND 31/10/2024	1.427	1.290	69	69			69,000	69,000			
9	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Bướm				4518/QĐ-UBND 31/10/2024	995	926	26	26			26,317	26,317			
10	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 5				4526/QĐ-UBND 31/10/2024	1.258	770	488	488			488,490	488,490			
11	Cống thoát nước khu 3 ấp chợ				4527/QĐ-UBND 31/10/2024	1.160	650	450	450			449,644	449,644			
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**							6.713	3.985	-	2.728	6.693,148	3.965,402	-	2.727,746	
I	**Xã Liêu Tú**							3.972	3.352	-	620	3.971,696	3.352,000	-	619,696	
1	Sửa chữa tuyến đường Đại Nôn - Tổng Cáng	1105/QĐ-UBND, 25/3/2025	4.200	4.200	1260/QĐ-UBND, 11/4/2025	4.198	4.198									
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
II	**Xã Trần Đề**							2.721	613	-	2.108	2.701,452	593,402	-	2.108,050	
1	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường 19/5 thị trấn Trần Đề	1106/QĐ-UBND, 25/3/2025	2.400	2.400	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	2.219										
2	Đầu tư thiết bị, loa truyền thanh thông minh	4373/QĐ-UBND, 11/10/2024	600	600	1107/QĐ-UBND, 25/3/2025	600										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**															
a	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)**															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
	Hỗ trợ Nhà ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
III	**Xã Tài Văn**							12	12	-	-	12,000	12,000	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ Nhà ở															

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
									Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư		Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, kết dư	
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An															
IV	**Xã Lịch Hội Thượng**															
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số							8	8	0	0	8,000	8,000	-	-	
a	dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)															
	Hỗ trợ đất ở															
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng															